BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

# ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH

## ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO
## TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*Ngành:* **QUẢN TRỊ KINH DOANH**

*Mã ngành:* **7340101**

**Cần Thơ – 2022**

| | |
|---|---|
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ<br>**KHOA KINH TẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: **30** /KKT | *Cần Thơ, ngày 10 tháng 02 năm 2022* |

# TỜ TRÌNH
## ĐỀ ÁN ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Tên ngành: **Quản trị kinh doanh** Mã số: **7340101**
Trình độ đào tạo: **Đại học**

Kính gửi: BAN GIÁM HIỆU

### 1. Sự cần thiết mở ngành đào tạo

### 1.1 Nhu cầu đào tạo

Theo thống kê hồ sơ đăng ký tuyển sinh trong những năm gần đây của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quản trị kinh doanh (QTKD) luôn là ngành dẫn đầu về số lượng thí sinh đăng ký dự tuyển hằng năm (trên 10% trong tổng số hồ sơ đăng ký). Con số này nói lên rằng số lượng cử nhân ngành QTKD được đào tạo hàng năm là khá lớn ở Việt Nam nói chung. Tuy nhiên, nếu xét riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long, theo kết quả khảo sát 450 doanh nghiệp được thực hiện năm 2013 thì có đến hơn 25% những nhà quản trị cao nhất trong những doanh nghiệp này chưa có trình độ đại học. Điều này đồng nghĩa với nhu cầu đào tạo cử nhân ngành QTKD cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long vẫn còn rất lớn trong những năm tới. Hơn thế nữa, Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng về kinh tế trong giai đoạn toàn cầu hóa, nhu cầu của các doanh nghiệp không chỉ đòi hỏi về số lượng những nhà quản trị được đào tạo ở bậc cử nhân mà quan trọng hơn là chất lượng của những nhà quản trị đã qua đào tạo.

Thật vậy, theo Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ ban hành ngày 16 tháng 5 năm 2016 về việc hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 với mục tiêu đề ra là xây dựng doanh nghiệp Việt Nam có năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững, cả nước có ít nhất một triệu doanh nghiệp hoạt động, trong đó có các doanh nghiệp có quy mô lớn, nguồn lực mạnh. Để đạt được mục tiêu này, một trong những yêu cầu tối quan trọng là phải có được nguồn nhân lực quản trị chất lượng cao. Ngành QTKD ở các trường đại học phải đào tạo được những nhà quản trị có kiến thức cơ sở vững chắc về khoa học quản trị, và những kinh nghiệm tiến tiến về thực hành quản trị trong môi trường kinh doanh hiện đại.

Trong những năm qua, Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) đã cung cấp cho các doanh nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long những cử nhân ngành QTKD có thể nói về mặt chất lượng tương đối đáp ứng nhu cầu của xã hội. Kết quả khảo sát của Trường ĐHCT năm 2017 cho thấy tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm của ngành QTKD đạt tỉ lệ 98,3% cao hơn mức bình quân của toàn Trường. Trong đó, tỉ lệ sinh viên có việc làm ở các đơn vị nhà nước, tư nhân, liên doanh nước ngoài, và tự doanh tương ứng là 19,1%; 62,6%; 13,9% và 4,4%.

Tuy nhiên, với tỉ lệ khá khiêm tốn của sinh viên có việc làm trong các liên doanh nước ngoài (13,9%), kết quả này phần nào cho thấy yêu cầu đối với các vị trí việc làm trong các liên doanh nước ngoài là cao hơn so với chất lượng của các cử nhân tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành QTKD đại trà hiện nay tại Trường. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát mức độ phù hợp của công việc đối với ngành đào tạo cho thấy

61,7% sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng với chuyên ngành QTKD và số còn lại (38,3%) có việc làm ở các lĩnh vực khác. Về mức độ đáp ứng được yêu cầu công việc, kết quả khảo sát cũng cho thấy tỉ lệ sinh viên có kỹ năng và kiến thức để thực hiện công việc tại đơn vị ngay sau khi tốt nghiệp là chưa cao (50,5%). Từ các kết quả khảo sát này, Trường ĐHCT nhận thấy chương trình đào tạo (CTĐT) ngành QTKD đại trà hiện tại đã đảm bảo cho các cử nhân tìm kiếm được việc làm ngay sau khi tốt nghiệp nhưng vẫn cần phải có một chương trình đào tạo ngành QTKD với chuẩn đầu ra được thiết kế cao hơn nhằm cung ứng nhiều hơn nữa số lượng cử nhân cho phân khúc các liên doanh nước nước ngoài cũng như nâng cao tỉ lệ sinh viên có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo trong giai đoạn hiện tại và tương lai. Điều này đòi hỏi phải có CTĐT ngành QTKD chất lượng cao (CLC).

Xuất phát từ các thực tiễn nêu trên, Trường ĐHCT đã tiến hành xây dựng CTĐT ngành QTKD CLC dự thảo từ năm 2017. Khoa Kinh tế cũng đã tổ chức khảo sát nhu cầu của xã hội và lấy ý kiến của các bên có liên quan về CTĐT dự thảo để đảm bảo tính phù hợp của nó. Các bên có liên quan gồm: *(i)* sinh viên đang theo học ngành Quản trị kinh doanh; *(ii)* cựu sinh viên ngành Quản trị kinh doanh; *(iii)* giảng viên của Trường Đại học Cần Thơ; *(iv)* cán bộ phòng ban; *(v)* đơn vị sử dụng lao động; và *(vi)* học sinh trung học phổ thông. Tổng hợp kết quả khảo sát đối với các bên có liên quan cho thấy có sự ủng hộ rất cao đối với nhu cầu phải có CTĐT ngành QTKD CLC tại Trường Đại học Cần Thơ (91,7%). Trong đó, tỉ lệ đồng ý với sự cần thiết của chương trình CLC là 86,2% đối với cựu sinh viên của Khoa Kinh tế, 89,6% đối với các đơn vị sử dụng lao động và 97,8% đối với học sinh trung học phổ thông. Về ngôn ngữ dạy và học, 96,6% số học sinh phổ thông ủng hộ chương trình đồng ý với thiết kế có 40% các học phần chuyên ngành Quản trị kinh doanh được giảng bằng tiếng Anh; điều này phản ánh sự phù hợp với xu hướng hội nhập quốc tế hiện nay. Cuối cùng, số đáp viên đồng ý theo học, khuyến khích hay tư vấn người thân theo học CTĐT CLC này chiếm 79,2% trong tổng số đáp viên được khảo sát.

Song song với các đợt khảo sát, Trường ĐHCT đã tổ chức "Hội thảo lấy ý kiến giảng viên, nhà khoa học, người sử dụng lao động, cựu sinh viên về CTĐT CLC trình độ đại học ngành QTKD" vào ngày 15/5/2017". CTĐT CLC trình độ đại học ngành QTKD của Trường được xây dựng có sự tham khảo từ các CTĐT của các trường đại học ở nước ngoài như CTĐT trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Groningen (Hà Lan), ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Houston Downtown (Hoa Kỳ) và nhiều trường đại học trong hệ thống AUN và có tính liên thông với CTĐT ngành Kinh doanh (Business) của trường Đại học Wollongong (Úc). Tại Hội thảo, các ý kiến phát biểu có sự thống nhất cao trong việc nhấn mạnh sự cần thiết phải có CTĐT CLC trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu rộng với nền kinh tế và giáo dục toàn cầu. Thêm vào đó, Hội thảo còn ghi nhận nhiều phản hồi tích cực của các đại biểu tham dự đối với các khía cạnh khác nhau của CTĐT dự thảo; chẳng hạn như, việc tập trung nâng cao kiến thức thực tế, kỹ năng ngoại ngữ và kỹ năng mềm cho sinh viên. Ở một góc độ khác, các đại biểu là giảng viên và nhà khoa học tham dự Hội thảo cũng đã khẳng định sự sẵn sàng và bảo đảm cho sự phát triển CTĐT CLC ngành QTKD. Theo đó, đội ngũ giảng viên của Trường ĐHCT với kiến thức chuyên môn sâu và các công trình nghiên cứu bám sát hoạt động kinh tế thực tiễn ở địa phương và năng lực tiếng Anh tốt sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn và những kỹ năng cần thiết để đáp ứng đầy đủ các yêu cầu cao của thị trường lao động. Như vậy, CTĐT CLC ngành QTKD một lần nữa có được sự ủng hộ cao từ các bên liên quan

tham dự Hội thảo. Đây cũng chính là minh chứng quan trọng làm căn cứ để xây dựng CTĐT CLC trình độ đại học ngành QTKD tại Trường ĐHCT.

Những lý do vừa được nêu ở phần trên chỉ ra rằng Trường ĐHCT cần tiếp tục thực hiện sứ mệnh của một trường hàng đầu khu vực Đồng bằng sông Cửu Long là nâng cấp chất lượng đào tạo để cung cấp cho các doanh nghiệp trong vùng nói chung và cả nước nói riêng những nhà quản trị đạt chuẩn chất lượng cao hơn. Đào tạo cử nhân ngành QTKD CLC được mở ra thời điểm này không những đáp ứng nhu cầu của xã hội mà còn là hiện thực hóa Nghị quyết số 80/NQ-ĐU của Đảng ủy Trường ĐHCT ban hành ngày 18/4/2013 về việc tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo của Trường ĐHCT. Nội dung trọng tâm của Nghị quyết là xây dựng các CTĐT CLC đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế và từng bước nâng cao chất lượng đào tạo ngang với các trường tiên tiến Khu vực Đông Nam Á. Theo đó, các đơn vị đào tạo trực thuộc Trường cần tích cực phát triển liên kết đào tạo quốc tế, đào tạo bằng ngoại ngữ (tiếng Anh) cho một số ngành học. Sự ra đời của CTĐT CLC trình độ đại học ngành QTKD tại Trường cũng hoàn toàn phù hợp với nhu cầu đào tạo chất lượng cao đã được khẳng định trong Đề án 1505/QĐ-TTg ngày 15/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Tóm lại, CTĐT CLC trình độ đại học ngành QTKD được thiết kế với ít nhất 32% khối lượng kiến thức được giảng dạy bằng tiếng Anh (tập trung vào khối kiến thức ngành và chuyên ngành) và có mời giảng viên từ các trường đại học nước ngoài. Cách thiết kế CTĐT này giúp sinh viên có cơ hội tương tác bằng tiếng Anh nhiều hơn, qua đó tăng cường kỹ năng sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành cho sinh viên trong quá trình đào tạo nhằm mục tiêu trang bị ngoại ngữ để phục vụ trong công việc một cách thành thạo và lưu loát sau khi tốt nghiệp. Đồng thời, ưu điểm này cũng mở ra nhiều cơ hội để sinh viên sau khi tốt nghiệp theo học bậc thạc sĩ tại các trường đại học nước ngoài. Bên cạnh đó, CTĐT CLC ngành QTKD còn được bổ sung 8 học phần kỹ năng mềm khác nhau và 2 học phần kiến tập để tăng cường rèn luyện kỹ năng mềm và kiến thức thực tế nhằm giúp sinh viên sau khi ra trường đáp ứng đầy đủ các yêu cầu cao của thị trường lao động trong giai đoạn hội nhập khu vực và thế giới của nền kinh tế nước ta.

## 1.2 Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh đào tạo sinh viên theo định hướng phát triển tư duy và khả năng ra quyết định của nhà quản lý đối với các quá trình sản xuất - kinh doanh nhằm phát triển doanh nghiệp và phát triển bản thân để trở thành nhà quản lý tương lai của các doanh nghiệp. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có năng lực làm việc tốt, có kỹ năng tốt, có kiến thức chuyên môn vững chắc, hình thành nhân cách, đạo đức chuẩn mực và tác phong chuyên nghiệp trong công việc, biết cách học tập suốt đời để đáp ứng tốt nhu cầu phát triển của đất nước đang ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới trong kỷ nguyên toàn cầu hóa.

### 1.2.1 Kiến thức

#### a. Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác–Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

- Vận dụng được các kiến thức tiếng Anh tương đương trình độ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B2 theo khung tham chiếu Châu Âu).

**b. Khối kiến thức cơ sở ngành**

- Có kiến thức cơ bản về các nguyên lý kinh tế được vận dụng trong việc phân tích và giải thích các vấn đề kinh tế tầm vĩ mô và vi mô;

- Có kiến thức cơ bản về kế toán, tài chính - tiền tệ, tín dụng ngân hàng trong nền kinh tế thị trường, làm nền tảng để nghiên cứu các môn chuyên ngành quản trị kinh doanh;

- Có kiến thức cơ bản về quản trị và điều hành các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường;

- Có kiến thức về cách sử dụng các công cụ thích hợp dùng để phục vụ cho nhà quản trị trong việc ra quyết định kinh doanh thực tiễn phù hợp với điều kiện môi trường cụ thể.

**c. Khối kiến thức chuyên ngành**

- Có kiến thức về việc phân tích môi trường kinh doanh, xây dựng các mục tiêu kinh doanh, và hoạch định, triển khai và kiểm soát quá trình thực thi chiến lược kinh doanh;

- Có kiến thức về môi trường kinh doanh quốc tế và các xu hướng phát triển chủ đạo;

- Có kiến thức về công tác tuyển chọn, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực của doanh nghiệp;

- Có kiến thức về lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính, kế hoạch tiêu thụ, kế hoạch nghiên cứu và phát triển sản phẩm;

- Có kiến thức về tâm lý quản lý và nghệ thuật lãnh đạo.

**1.2.2 Kỹ năng**

**a. Kỹ năng cứng**

- Kỹ năng kỹ thuật: hiểu biết về lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ;

- Kỹ năng nhân sự: điều khiển cấp dưới, động viên, khích lệ nhân viên;

- Có kỹ năng xử lý thông tin và năng lực tư duy: phân tích vấn đề và ra quyết định, tư duy hệ thống, phát triển và sáng tạo các phương pháp giải quyết vấn đề mới cho chính mình và doanh nghiệp, và xử lý thông tin;

- Có kỹ năng về truyền thông: gửi và nhận thông tin rõ ràng, chính xác, đầy đủ và hiệu quả..

**b. Kỹ năng mềm**

- Kỹ năng làm việc nhóm: xây dựng, lãnh đạo, tổ chức hoạt động và phát triển nhóm;

- Kỹ năng giao tiếp: hình thành chiến lược giao tiếp, tổ chức giao tiếp, sử dụng các phương tiện giao tiếp hiệu quả, và biết phương pháp thuyết trình và thu hút trong giao tiếp;

- Kỹ năng tư duy hệ thống: lập luận vấn đề logic, có hệ thống, hiểu vấn đề ở phạm vi toàn cục, biết sự tương tác giữa các vấn đề và sắp xếp được các vấn đề theo thứ tự ưu tiên cần giải quyết/xử lý;

- Tố chất và kỹ năng cá nhân: suy xét, tư duy sáng tạo; nghiên cứu, khám phá kiến thức và kỹ năng mới; đề xuất sáng kiến và sẵn sàng chấp nhận rủi ro; có tính kiên trì và linh hoạt trong công việc; nhận biết kiến thức, kỹ năng và thái độ của người khác; tự học, học suốt đời và làm việc độc lập; làm việc có kế hoạch, phân bổ công việc hợp lý, biết quản lý thời gian, và có kế hoạch phát triển nghề nghiệp;

- Kỹ năng ngoại ngữ và tin học: giao tiếp bằng tiếng Anh, đọc hiểu được các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh; sử dụng thành thạo tin học văn phòng và một số phần mềm xử lý dữ liệu thống kê; sử dụng thành thạo internet trong giao tiếp và thu thập thông tin.

### 1.2.3 Thái độ

- Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; có ý thức kỷ luật và tác phong làm việc chuyên nghiệp;

- Có tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao;

- Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân;

- Luôn luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành của mình để có thái độ ứng xử cũng như xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp, hiệu quả.

### 1.2.4 Vị trí và khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp

- Nhân viên tại các bộ phận chức năng như: kinh doanh, nhân sự, marketing, phát triển thị trường, bán hàng, chăm sóc khách hàng, v.v…;
- Quản lý các bộ phận chức năng như: kinh doanh, nhân sự, marketing, phát triển thị trường, chăm sóc khách hàng, v.v…;
- Trợ lý hoặc thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị;
- Tự lập doanh nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo, tư vấn kinh doanh, v.v…;
- Chuyên viên tại các cơ quan quản lý của nhà nước tại địa phương.
- Về lâu dài, có thể được thăng tiến đảm nhận các vị trí quản lý trong Ban giám đốc, Hội đồng quản trị, v.v… hoặc trở thành chuyên gia cao cấp trong kinh doanh.

Nơi làm việc: công ty/doanh nghiệp/tập đoàn kinh tế trong nước và có vốn đầu tư nước ngoài; công ty/tập đoàn đa quốc gia; ngân hàng thương mại; cơ quan quản lý của nhà nước tại địa phương; tổ chức tư vấn, đào tạo và nghiên cứu (trường đại học và viện nghiên cứu).

### 1.2.5 Khả năng học tập sau khi tốt nghiệp

- Hình thành thói quen học tập suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, nghiên cứu khoa học về lĩnh vực.
- Có khả năng học tập các chuyên ngành ở các trình độ sau đại học trong và ngoài nước do cử nhân ngành Quản trị kinh doanh chất lượng cao có trình độ tiếng Anh lưu loát.

Thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu.

## 2. Giới thiệu khái quát về năng lực đào tạo

Trường Đại học Cần Thơ được thành lập năm 1966, là một trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực và là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học trọng điểm ở Đồng bằng sông Cửu Long. Nhà Trường đào tạo nghiên cứu sinh, học viên và sinh viên ở các trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, đại học và cao đẳng với các hình thức chính quy, vừa làm vừa học và từ xa.

Về ngành đào tạo, Trường ĐHCT đang đào tạo 79 ngành đại học, 02 Chương trình tiên tiến và 8 Chương trình CLC), 46 ngành trình độ thạc sĩ (trong đó có 01 ngành liên kết nước ngoài, 03 ngành bằng tiếng Anh), 19 ngành trình độ tiến sĩ.

Về quy mô đào tạo, Trường ĐHCT hiện có 49.853 sinh viên và học viên. Trong đó, tổng số sinh viên bậc đại học là 47.020 sinh viên, hệ chính quy: 31.437 sinh viên, hệ vừa làm vừa học: 9.452 sinh viên, từ xa: 3.381 sinh viên; tổng số học viên bậc sau đại học là 2.984 học viên với 365 nghiên cứu sinh và 2.619 học viên cao học.

Về đội ngũ cán bộ, Trường ĐHCT có tổng số: 1.929 công chức, viên chức. Trong đó, có 1.130 cán bộ giảng dạy, 7 Giáo sư, 114 Phó Giáo sư Tiến sĩ, 47 Giảng viên chính tiến sĩ; 203 giảng viên tiến sĩ; 83 giảng viên chính thạc sĩ; 615 Thạc sĩ giảng viên, 61 Giảng viên đại học.

Đến nay, trường đã có trên 42 khóa tốt nghiệp đại học và trên 90.000 sinh viên tốt nghiệp.

Tổng diện tích đất của trường là 2.185.369 $m^2$, diện tích sàn xây dựng là 175.693,30 $m^2$, diện tích thư viện là 12.276 $m^2$, với nhiều giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực tập – thực hành, ký túc xá sinh viên, nhà ăn sinh viên, nhà thi đấu thể dục thể thao và sân vận động.

Trường có Trung tâm học liệu hiện đại với 500 máy tính nối mạng Internet, trên 300.000 đầu sách, tạp chí và tư liệu nghe nhìn. Đặc biệt, nhà Trường đã trang bị 4 phòng mô phỏng nghiệp vụ (Core-banking, Nghiệp vụ kế toán, Quản trị kinh doanh, Kinh tế thí nghiệm) phục vụ cho hoạt động giảng dạy chuyên môn kết hợp với nghiệp vụ cho ngành Quản trị kinh doanh.

Hiện nay, Trường đang đào tạo theo hệ thống tín chỉ, sinh viên và học viên khi vào Trường sẽ được cấp một mã số sinh viên, thẻ sinh viên và địa chỉ thư điện tử để sử dụng đăng ký học phần, truy cập tài liệu trong suốt quá trình theo học tại trường.

## 3. Thông tin về ngành đạo tạo và chương trình đào tạo

- Ngành đào tạo : Quản trị kinh doanh
- Hệ đào tạo : Chính quy
- Trình độ đào tạo : Đại học
- Thời gian đào tạo : 4,5 năm (tối đa là 9 năm)
- Dự kiến chỉ tiêu tuyển hàng năm/4 năm: 40 chỉ tiêu/năm
- Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 146 tín chỉ

## 4. Kết luận và đề nghị

Với nhu cầu cấp thiết của các bên có liên quan thông qua kết quả khảo sát cùng với sự đảm bảo của đội ngũ cán bộ - viên chức, cơ sở vật chất không ngừng đổi mới, kinh nghiệm trong đào tạo các CTĐT CLC hiện có, sự quyết tâm nâng cao chất lượng

đào tào và uy tín hiện có của mình, Trường ĐHCT khẳng định rằng việc mở ngành đào tạo CLC trình độ đại học ngành QTKD là khả thi, đảm bảo thực hiện có kết quả tốt, đảm bảo chất lượng như kỳ vọng và mong đợi của xã hội hiện nay và trong tương lai.

Toàn bộ nội dung hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo đã được đưa lên trang web của Trường Đại học Cần Thơ tại địa chỉ: http://www.ctu.edu.vn.

Với những điều kiện trên, Khoa Kinh tế kính đề nghị Ban Giám hiệu cho phép Trường được đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh, ngành cấp IV: 7340101.

Trân trọng kính chào./.

**TRƯỞNG KHOA**

***Nơi nhận:***
- Ban Giám hiệu,
- Lưu VT.

**Lê Khương Ninh**

# ĐỀ ÁN
# ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

- Cơ sở đào tạo : **Trường Đại học Cần Thơ**
- Tên chương trình đào tạo : Cử nhân chất lượng cao
- Tên ngành : **QUẢN TRỊ KINH DOANH**
- Mã số : **7340101**
- Trình độ đào tạo : Đại học
- Hình thức đào tạo : Chính quy

# MỤC LỤC

**Phần I: Thông tin về ngành đào tạo, sự cần thiết và mục tiêu đào tạo**

1. Thông tin về ngành đào tạo chất lượng cao ..... 1
1.1 Năm được giao nhiệm vụ đào tạo ..... 1
1.2 Đơn vị quản lý đào tạo ..... 8
1.3 Đội ngũ cán bộ chuyên trách quản lý sinh viên ngành CLC ..... 8
1.4 Kết quả đào tạo trong 5 năm gần nhất ..... 8
2. Nhu cầu và mục tiêu đào tạo chất lượng cao ..... 9
2.1 Nhu cầu đào tạo chất lượng cao ..... 9
2.2 Mục tiêu đào tạo ..... 12
2.3 Năng lực giảng viên ..... 14

**Phần II: Điều kiện và năng lực đào tạo**

**Phần II.1. Chương trình đào tạo**

Nghị quyết 46/NQ-HĐT của Hội đồng Trường ngày 14 tháng 01 năm 2022

Biên bản 315/BB-ĐHCT-HĐKHĐT ngày 17 tháng 02 năm 2022

Quyết định 379/QĐ-ĐHCT ngày 22 tháng 02 năm 2022: Ban hành chương trình đào tạo

Quyết định 451/QĐ-ĐHCT ngày 25 tháng 02 năm 2022: mở ngành đào tạo

Chương trình đào tạo ..... 55
1. Mục tiêu đào tạo ..... 55
1.1. Mục tiêu chung ..... 55
1.2. Mục tiêu cụ thể ..... 55
2. Chuẩn đầu ra ..... 56
2.1 Kiến thức ..... 56
2.2 Kỹ năng ..... 58
2.3 Thái độ ..... 59
3. Vị trí làm việc khi tốt nghiệp ..... 59
4. Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp ..... 60
5. Thời gian đào tạo ..... 60
6. Khối lượng kiến thức toàn khóa (tín bằng tín chỉ) ..... 60
7. Điều kiện tốt nghiệp ..... 60
8. Thang điểm ..... 61
9. Cấu trúc chương trình ..... 62

10. Kế hoạch giảng dạy ..... 64
Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra với CTĐT ..... 73
11. Hướng dẫn thực hiện chương trình ..... 79
12. Đề cương chi tiết học phần ..... 81-335
Phần II.2 Năng lực đào tạo
1. Giới thiệu đơn vị phụ trách đào tạo ..... 337
2. Đội ngũ giảng viên, trợ giảng, cán bộ quản lí, cán bộ phục vụ thực hành ..... 338
2.1. Đội ngũ giảng viên ..... 338
2.2 Đội ngũ trợ giảng ..... 345
2.3 Đội ngũ cán bộ quản lí, cố vấn học tập ..... 348
2.4 Đội ngũ cán bộ cơ hữu phục vụ thực hành, thí nghiệm ..... 349
3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo ..... 349
3.1 Phòng học, phòng thí nghiệm, trang thiết bị ..... 349
3.2 Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo ..... 350
4. Hợp tác quốc tế ..... 355
4.1 Hội nghị, hội thảo khoa học ngành, chuyên ngành trong và ngoài nước ..... 355
4.2 Chương trình, đề tài hợp tác nghiên cứu khoa học với nước ngoài ..... 357
4.3 Các hình thức hợp tác quốc tế khác ..... 357
5. Nghiên cứu khoa học ..... 358
6. CTĐT nước ngoài và chứng nhận CTĐT nước ngoài đã được kiểm định. ..... 359
7. Chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục ..... 360
8. Dự toán kinh phí thực hiện ..... 360
8.1 Thực hiện đề án và tuyển sinh ..... 360
8.2 Đầu tư cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy ..... 361
8.3 Thu học phí ..... 361
8.4 Chi phí thực hiện ..... 362
Lý lịch khoa học ..... 365-446
Phần phụ lục ..... 449-573

**DANH MỤC BẢNG**

Bảng 1. Kết quả đào tạo của ngành Quản trị kinh doanh trong 5 năm gần nhất
Bảng 2. Tổng hợp nhu cầu học chương trình chất lượng cao ngành QTKD
Bảng 3. Danh mục các công trình nghiên cứu liên quan đến chuyên ngành đã nghiệm thu và công bố trong 5 năm gần nhất
Bảng 4. Danh mục các bài báo khoa học tiếng Anh trong 5 năm gần nhất
Bảng 5. Danh mục các bài báo khoa học liên quan đến chuyên ngành Quản trị kinh doanh đã công bố trên tạp chí khoa học trong nước
Bảng 6. Quy đổi điểm từ điểm số sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm
Bảng 7. Cấu trúc chương trình đào tạo Cử nhân CLC ngành QTKD
Bảng 8. Kế hoạch đào tạo cử nhân CLC ngành QTKD
Bảng 9. Danh sách giảng viên cơ hữu đúng ngành đào tạo CLC
Bảng 10. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các học phần của ngành đào tạo CLC
Bảng 11. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần của ngành đào tạo CLC
Bảng 12. Danh sách trợ giảng tham gia trợ giảng các học phần của CTCLC
Bảng 13. Đội ngũ cán bộ quản lý chương trình chất lượng cao
Bảng 14. Đội ngũ cố vấn học tập chương trình chất lượng cao
Bảng 15. Danh sách kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu phục vụ ngành đăng ký đào tạo
Bảng 16. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy
Bảng 17. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành
Bảng 18. Danh mục giáo trình của ngành đào tạo
Bảng 19. Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo
Bảng 20. Danh sách hội nghị, hội thảo quốc tế liên quan đến ngành đăng kí trong 5 năm gần nhất
Bảng 21. Chương trình, đề tài hợp tác nghiên cứu khoa học với nước ngoài trong 5 năm gần nhất liên quan đến ngành đăng kí đào tạo đã và đang triển khai.
Bảng 22. Tham gia các Chương trình tập huấn, Hội nghị, Hội thảo nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học với nước ngoài trong 5 năm gần nhất liên quan đến ngành đăng kí đào tạo đã và đang triển khai
Bảng 23. Kết quả nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đăng kí đào tạo trong 5 năm trở lại đây
Bảng 24. Tổng chi đầu tư ban đầu
Bảng 25. Thông tin chung làm căn cứ tính chi phí cho dự án
Bảng 26. Các khoản chi có liên quan đến việc triển khai dự án

# Phần I
# THÔNG TIN VỀ NGÀNH ĐÀO TẠO, SỰ CẦN THIẾT VÀ MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

## 1. Thông tin về ngành đào tạo chất lượng cao

- Ngành đào tạo : **Quản trị kinh doanh**
- Mã ngành : **7340101**
- Hệ đào tạo : **Chính quy**
- Trình độ đào tạo : **Đại học**
- Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa**: 146** tín chỉ
- Thời gian đào tạo : 4,5 năm (tối đa là 9 năm)
- Dự kiến chỉ tiêu tuyển hàng năm: 40 chỉ tiêu/năm.
- Học phí: Theo Khoản 3 Điều 3 của Nghị định 86/2015/NĐ-CP.
- Đối tượng tuyển sinh: học sinh trung học phổ thông, sinh viên đang theo học chương trình đại học tại các trường đại học, sinh viên đã tốt nghiệp đại học thuộc các khối ngành phù hợp phải đáp ứng các điều kiện:

a) Thí sinh người Việt Nam đã trúng tuyển vào Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) trong kỳ tuyển sinh đại học hệ chính quy trong năm; thí sinh người nước ngoài phải có văn bằng tốt nghiệp tối thiểu tương đương văn bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam, có năng lực tiếng Việt đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo (CTĐT) chất lượng cao (CLC) do Hiệu trưởng quy định.

b) Thí sinh phải tham gia kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Anh đầu vào, riêng thí sinh là người nước ngoài phải tham gia thêm kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Việt. Thí sinh là người nước ngoài chưa đạt trình độ tiếng Việt phải đạt yêu cầu khóa học bồi dưỡng tiếng Việt do Trường ĐHCT tổ chức. Chương trình và mức học phí bồi dưỡng tiếng Việt do Hiệu trưởng quy định.

c) Thí sinh phải đáp ứng các điều kiện khác về tuyển sinh do Trường ĐHCT quy định (được ghi trong thông báo tuyển sinh hàng năm); phải nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển, đơn xác nhận tự nguyện tham gia học và cam kết đóng học phí theo quy định của Trường ĐHCT.

### 1.1 Năm được giao nhiệm vụ đào tạo

Ngành Quản trị kinh doanh đã được Trường ĐHCT tổ chức đào tạo trình độ đại học kể từ năm 1987. Ngành Quản trị kinh doanh (QTKD) tại Trường ĐHCT có mã số ngành cấp IV là 52340101 (theo Danh mục ban hành theo TT 14/2010/TT-BGDĐT) tại Quyết định số 511/QĐ-BGDĐT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Năm 2018, ngành Quản trị kinh doanh được đổi mã số ngành cấp IV thành 7340101 tại Quyết định số 1092/QĐ-BGDĐT, ngày 23 tháng 3 năm 2018 *(có đính kèm Quyết định số 511/QĐ-BGDĐT và Quyết định số 1092/QĐ-BGDĐT).*

| | |
|---|---|
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| Số: 511 /QĐ-BGDĐT | |
| | *Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2011* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Chuyển đổi tên ngành đào tạo trình độ cao đẳng, đại học theo Thông tư số 14/2010/TT-BGDĐT**

Căn cứ Nghị định số 178/2007/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 14/2010/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Chuyển đổi các ngành đã được giao đào tạo ở trình độ cao đẳng, đại học của Trường Đại học Cần Thơ sang các ngành theo Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học ban hành kèm theo Thông tư số 14/2010/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Danh sách các ngành đào tạo của Trường kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Căn cứ danh sách các ngành đào tạo kèm theo Quyết định này, Nhà trường tổ chức rà soát, hoàn thiện lại chương trình đào tạo của Trường phù hợp với tên ngành đào tạo mới.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các quyết định giao ngành đào tạo trước đây.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

Bùi Văn Ga

*Nơi nhận:*
- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, Vụ GDĐH.

**DANH SÁCH NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG, ĐẠI HỌC**
**của Trường Đại học Cần Thơ**

(Kèm theo Quyết định số 511 /QĐ-BGDĐT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

| TT | Trình độ ĐT | Ngành đào tạo trước đây của trường | | Ngành đào tạo theo Danh mục ban hành theo TT 14/2010/TT-BGDĐT | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tên ngành | Số, ngày Quyết định mở ngành | Mã số | Tên ngành |
| 18. | ĐH | Công nghệ hoá học | 5387/QĐ-BGD&ĐT/ĐH ngày 01/12/1999 | 52510401 | Công nghệ kỹ thuật hoá học |
| 19. | ĐH | Sư phạm Sinh học | Đào tạo từ 1976 | 52140213 | Sư phạm Sinh học |
| 20. | ĐH | Sư phạm Sinh - Kỹ thuật nông nghiệp | 622/QĐ-BGD&ĐT-ĐH – 13/02/2003 | | |
| 21. | ĐH | Công nghệ sinh học | 5511/QĐ-BGD&ĐT/ĐH, 13/12/2000 | 52420201 | Công nghệ sinh học |
| 22. | ĐH | Chăn nuôi | Đào tạo từ 1976 | 52620105 | Chăn nuôi |
| 23. | ĐH | Thú y | 546/QĐ-BGD&ĐT/ĐH, 01/02/2001 | 52640101 | Thú y |
| 24. | ĐH | Nuôi trồng thuỷ sản | Đào tạo từ 1976 | 52620301 | Nuôi trồng thuỷ sản |
| 25. | ĐH | Trồng trọt | Đào tạo từ 1976 | 52620110 | Khoa học cây trồng |
| 26. | ĐH | Nông học | 9353/KHTC, 21/12/1995 | 52620109 | Nông học |
| 27. | ĐH | Bảo vệ thực vật | 973/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH, 08/03/2005 | 52620112 | Bảo vệ thực vật |
| 28. | | Khoa học môi trường | 6759/ĐH, 12/08/1997 | 52440301 | Khoa học môi trường |
| 29. | ĐH | Khoa học đất | 973/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH, 08/03/2005 | 52440306 | Khoa học đất |
| 30. | ĐH | Kinh tế nông nghiệp | 791/QĐ-ĐH, 30/07/1979 | 52620115 | Kinh tế nông nghiệp |
| 31. | ĐH | Kế toán | Đào tạo từ 1987 | 52340301 | Kế toán |
| 32. | ĐH | Tài chính | Đào tạo từ 1987 | 52340201 | Tài chính - Ngân hàng |
| 33. | ĐH | Quản trị kinh doanh | Đào tạo từ 1987 | 52340101 | Quản trị kinh doanh |
| 34. | ĐH | Phát triển nông thôn | 7166/QĐ-BGD &ĐT, 15/12/2005 | 52620116 | Phát triển nông thôn |
| 35. | ĐH | Quản lý đất đai | 9353/KHTC, 21/12/1995 | 52850103 | Quản lý đất đai |
| 36. | ĐH | Quản lý nghề cá | 62/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH, 05/01/2004 | 52620305 | Quản lý nguồn lợi thủy sản |
| 37. | ĐH | Luật | 3004/QĐ-BGD&ĐT/ĐH, 14/08/1999 | 52380101 | Luật |

| | |
|---|---|
| **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 1092 /QĐ-BGDĐT | *Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2018* |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦ
CÔNG VĂN ĐẾ
Ngày 03 / 4 / 20
Số 563

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chuyển đổi tên và mã số các ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của trường Đại học Cần Thơ theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT và Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT**

## BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Chuyển đổi tên các ngành đã được giao nhiệm vụ đào tạo ở trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ của Trường Đại học Cần Thơ sang Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Danh sách các ngành đào tạo của Trường kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**Nguyễn Văn Phúc**

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, Vụ GDĐH.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH MỤC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO CẤP IV TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, THẠC SĨ, TIẾN SĨ**
**của Trường Đại học Cần Thơ**

*(Kèm theo Quyết định số 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

| TT | Trình độ | Ngành đào tạo hiện đang đào tạo tại trường | | | Tên và mã số đào tạo của CSĐT theo TT 24 và 25/2017/TT-BGDĐT | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Mã ngành | Tên ngành | Số, ngày QĐ mở ngành | Mã ngành | Tên ngành |
| 1. | TS | 62620301 | Nuôi trồng thủy sản | 2919/QĐ-BGDĐT, 06/8/2012 | 9620301 | Nuôi trồng thủy sản |
| 2. | TS | 62620110 | Khoa học cây trồng | | 9620110 | Khoa học cây trồng |
| 3. | TS | 62620112 | Bảo vệ thực vật | | 9620112 | Bảo vệ thực vật |
| 4. | TS | 62620103 | Khoa học đất | | 9620103 | Khoa học đất |
| 5. | TS | 62620105 | Chăn nuôi | | 9620105 | Chăn nuôi |
| 6. | TS | 62420107 | Vi sinh vật học | | 9420107 | Vi sinh vật học |
| 7. | TS | 62440303 | Môi trường đất và nước | | 9440303 | Môi trường đất và nước |
| 8. | TS | 62620115 | Kinh tế nông nghiệp | | 9620115 | Kinh tế nông nghiệp |
| 9. | TS | 62420201 | Công nghệ sinh học | 3122/QĐ-BGDĐT, 17/8/2012 | 9420201 | Công nghệ sinh học |
| 10. | TS | 62540101 | Công nghệ thực phẩm | 5560/QĐ-BGDĐT, 13/12/2012 | 9540101 | Công nghệ thực phẩm |
| 11. | TS | 62640102 | Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi | | 9640102 | Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi |
| 12. | TS | | Phát triển nông thôn (thí điểm) | 1369/QĐ-BGDĐT, 16/4/2013 | 9620116 | Phát triển nông thôn |
| 13. | TS | 62340102 | Quản trị kinh doanh | 2119/QĐ-BGDĐT, 17/6/2013 | 9340101 | Quản trị kinh doanh |
| 14. | TS | 62340201 | Tài chính ngân hàng | 527/QĐ-BGDĐT, 14/02/2015 | 9340201 | Tài chính ngân hàng |
| 15. | TS | 62850103 | Quản lý đất đai | | 9850103 | Quản lý đất đai |
| 16. | TS | 62480104 | Hệ thống thông tin | 566/QĐ-BGDĐT, 23/02/2016 | 9480104 | Hệ thống thông tin |

| TT | Trình độ | Ngành đào tạo hiện đang đào tạo tại trường | | | Tên và mã số đào tạo của CSĐT theo TT 24 và 25/2017/TT-BGDĐT | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Mã ngành | Tên ngành | Số, ngày QĐ mở ngành | Mã ngành | Tên ngành |
| 56. | ThS | 60520320 | Kỹ thuật môi trường | 2384/QĐ-BDGĐT, 13/7/2017 | 8520320 | Kỹ thuật môi trường |
| 57. | ThS | 60420107 | Vi sinh vật học | | 8420107 | Vi sinh vật học |
| 58. | ĐH | 52140202 | Giáo dục tiểu học | 511/QĐ-BGDĐT, 28/01/2011 | 7140202 | Giáo dục tiểu học |
| 59. | ĐH | 52140204 | Giáo dục công dân | | 7140204 | Giáo dục công dân |
| 60. | ĐH | 52140206 | Giáo dục thể chất | | 7140206 | Giáo dục thể chất |
| 61. | ĐH | 52140209 | Sư phạm Toán học | | 7140209 | Sư phạm Toán học |
| 62. | ĐH | 52140211 | Sư phạm Vật lý | | 7140211 | Sư phạm Vật lý |
| 63. | ĐH | 52140212 | Sư phạm Hóa học | | 7140212 | Sư phạm Hóa học |
| 64. | ĐH | 52140213 | Sư phạm Sinh học | | 7140213 | Sư phạm Sinh học |
| 65. | ĐH | 52140217 | Sư phạm Ngữ văn | | 7140217 | Sư phạm Ngữ văn |
| 66. | ĐH | 52140218 | Sư phạm Lịch sử | | 7140218 | Sư phạm Lịch sử |
| 67. | ĐH | 52140219 | Sư phạm Địa lý | | 7140219 | Sư phạm Địa lý |
| 68. | ĐH | 52140231 | Sư phạm Tiếng Anh | | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh |
| 69. | ĐH | 52140233 | Sư phạm Tiếng Pháp | | 7140233 | Sư phạm Tiếng Pháp |
| 70. | ĐH | 52220113 | Việt Nam học | | 7310630 | Việt Nam học |
| 71. | ĐH | 52220201 | Ngôn ngữ Anh | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 72. | ĐH | 52220203 | Ngôn ngữ Pháp | | 7220203 | Ngôn ngữ Pháp |
| 73. | ĐH | 52220330 | Văn học | | 7229030 | Văn học |
| 74. | ĐH | 52320201 | Thông tin học | | 7320201 | Thông tin – Thư viện |
| 75. | ĐH | 52340101 | Quản trị kinh doanh | | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 76. | ĐH | 52340201 | Tài chính – Ngân hàng | | 7340201 | Tài chính – Ngân hàng |
| 77. | ĐH | 52340301 | Kế toán | | 7340301 | Kế toán |

| TT | Trình độ | Ngành đào tạo hiện đang đào tạo tại trường | | | Tên và mã số đào tạo của CSĐT theo TT 24 và 25/2017/TT-BGDĐT | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Mã ngành | Tên ngành | Số, ngày QĐ mở ngành | Mã ngành | Tên ngành |
| 123. | ĐH | 52220301 | Triết học | 5002/QĐ-BGDĐT, 25/10/2013 | 7229001 | Triết học |
| 124. | ĐH | 52520401 | Vật lý kỹ thuật | | 7520401 | Vật lý kỹ thuật |
| 125. | ĐH | 52580212 | Kỹ thuật tài nguyên nước | | 7580212 | Kỹ thuật tài nguyên nước |
| 126. | ĐH | 52310201 | Chính trị học | 742/QĐ-BGDĐT, 04/3/2014 | 7310201 | Chính trị học |
| 127. | ĐH | 52420203 | Sinh học ứng dụng | | 7420203 | Sinh học ứng dụng |
| 128. | ĐH | 52540104 | Công nghệ sau thu hoạch | 2415/QĐ-BGDĐT, 09/7/2015 | 7540104 | Công nghệ sau thu hoạch |
| 129. | ĐH | 52620102 | Khuyến nông | | 7620102 | Khuyến nông |
| 130. | ĐH | 52620114 | Kinh doanh nông nghiệp | | 7620114 | Kinh doanh nông nghiệp |
| 131. | ĐH | 52310301 | Xã hội học | | 7310301 | Xã hội học |
| 132. | ĐH | 52140210 | Sư phạm tin học | 3001/QĐ-BGDĐT, 18/8/2015 | 7140210 | Sư phạm tin học |
| 133. | ĐH | 52580202 | Kỹ thuật công trình thủy | 2367/QĐ-BGDĐT, 08/7/2016 | 7580202 | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy |
| 134. | ĐH | 52580205 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | | 7580205 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông |
| 135. | ĐH | 52520309 | Kỹ thuật vật liệu | 354/QĐ-BGDĐT, 07/02/2017 | 7520309 | Kỹ thuật vật liệu |
| 136. | ĐH | 52720403 | Hóa dược | | 7720203 | Hóa dược |

Danh sách gồm: 133 ngành, trong đó có 16 ngành trình độ tiến sỹ, 38 ngành trình độ thạc sĩ và 79 ngành trình độ đại học.

### 1.2 Đơn vị quản lý đào tạo

Phân cấp quản lý đào tạo CLC được thực hiện theo quy chế chung như sau:

- Quản lý CTĐT CLC ở cấp trường là "Ban quản lý Chương trình chất lượng cao" do Hiệu trưởng làm Trưởng ban, một Phó hiệu trưởng là Phó trưởng ban, lãnh đạo đơn vị quản lý CTĐT CLC làm Ủy viên, lãnh đạo Phòng Đào tạo, Phòng Công tác sinh viên, Phòng Tài vụ, Phòng Quản trị - Thiết bị, Phòng Quản lý khoa học, Phòng Hợp tác quốc tế, Phòng Tổ chức - Cán bộ, Phòng Kế hoạch tổng hợp, Trung tâm Quản lý chất lượng, Trung tâm Học liệu và bộ môn (hoặc đơn vị tương đương) phụ trách chuyên môn ngành đào tạo làm Ủy viên. Căn cứ đề xuất của đơn vị và Phòng Tổ chức - Cán bộ, Hiệu trưởng ban hành quyết định thành lập "Ban quản lý Chương trình chất lượng cao".

- Quản lý CTĐT CLC của đơn vị trực thuộc Trường là "Tổ quản lý Chương trình chất lượng cao" do lãnh đạo đơn vị là Ủy viên thường trực Ban quản lý CTĐT CLC làm Tổ trưởng, lãnh đạo bộ môn (hoặc đơn vị tương đương) có CTĐT CLC làm Tổ phó và các thành viên khác do đơn vị đề xuất. Căn cứ đề xuất của đơn vị và Phòng Tổ chức - Cán bộ, Hiệu trưởng ban hành quyết định thành lập "Tổ quản lý Chương trình chất lượng cao". Các thành viên tham gia Ban quản lý và Tổ quản lý CTĐT CLC phải có đủ năng lực chuyên môn và có kinh nghiệm trong quản lý đào tạo; sử dụng thành thạo các phần mềm quản lý; và có năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc. Cụ thể, đơn vị Quản lý chương trình chất lượng cao ngành QTKD trực thuộc Trường là Khoa Kinh tế và Bộ môn Quản trị kinh doanh.

### 1.3 Đội ngũ cán bộ chuyên trách quản lý sinh viên ngành CLC

Ngoài "Ban quản lý Chương trình chất lượng cao" và "Tổ quản lý Chương trình chất lượng cao", Trường còn bố trí "Cố vấn học tập" để tổ chức quản lý và theo dõi quá trình đào tạo.

Cố vấn học tập CTĐT CLC phải là giảng viên có tham gia giảng dạy chương trình CLC, có hiểu biết về CTĐT của ngành và quy định về đào tạo CLC; có khả năng tổ chức và quản lý lớp; có khả năng hỗ trợ, tư vấn cho sinh viên của lớp được phân công trong quá trình học tập; có năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc. Danh sách cố vấn học tập do Hiệu trưởng quyết định trên cơ sở đề nghị của đơn vị quản lý CTĐT CLC.

Cố vấn học tập chịu trách nhiệm tổ chức và quản lý lớp CLC được phân công phụ trách. Ngoài giờ lên lớp, cố vấn học tập phải bố trí thời gian trả lời, giải quyết các vấn đề vướng mắc của sinh viên về CTĐT, nội dung học tập, quy định về công tác học vụ và các vấn đề khác sinh viên cần tư vấn và hỗ trợ. Cố vấn học tập phải báo cáo kịp thời đến Tổ quản lý Chương trình chất lượng cao các vấn đề vượt quá khả năng hỗ trợ, tư vấn và giải quyết; các ý kiến, phản ánh của sinh viên, phụ huynh và viên chức.

### 1.4 Kết quả đào tạo trong 5 năm gần nhất

Thông tin liên quan đến tình hình tuyển sinh và đào tạo trình độ đại học ngành QTKD trong 5 năm gần nhất được thể hiện ở Bảng 1. Về quy mô, số lượng sinh viên đang theo học ngành QTKD tại Trường ĐHCT hàng năm tăng thêm 30% vào năm 2018 so với năm 2014. Số lượng sinh viên được tuyển mới hàng năm của ngành này cũng tăng lên theo thời gian. Trong những năm gần đây, có khoảng hơn 200 sinh viên tốt nghiệp hàng năm. Đặc biệt, số lượng thí sinh đăng ký dự thi vào ngành QTKD tăng

rất mạnh ở năm 2017 và 2018. Số lượng thí sinh đăng ký dự thi gấp 17,6 lần số sinh viên tuyển mới vào ngành QTKD trong năm 2017 và gấp 23,3 lần vào năm 2018. Điều này cho thấy nhu cầu theo học ngành QTKD trong những năm gần đây là rất lớn.

**Bảng 1. Kết quả đào tạo của ngành Quản trị kinh doanh trong 5 năm gần nhất**

| Thông tin chung | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 |
|---|---|---|---|---|---|
| Quy mô đào tạo | 678 | 798 | 745 | 811 | 876 |
| Số thí sinh đăng ký dự thi | 1.790 | 1.289 | 824 | 4.076 | 6.302 |
| Số sinh viên tuyển mới | 216 | 228 | 170 | 231 | 270 |
| Điểm trúng tuyển | 24,00 | 21,75 | 20,25 | 22,5 | 20,00 |
| Số tốt nghiệp và được cấp bằng | 305 | 176 | 244 | 210 | 229 |
| Số sinh viên thôi học (tính theo năm tuyển) | 3 | 2 | 4 | 1 | 1 |

*Nguồn: Phòng Đào tạo và Phòng Công tác sinh viên, Trường ĐHCT*

## 2. Nhu cầu và mục tiêu đào tạo chất lượng cao

### 2.1 Nhu cầu đào tạo chất lượng cao

Theo thống kê hồ sơ đăng ký tuyển sinh trong những năm gần đây của Bộ Giáo dục và Đào tạo, QTKD luôn là ngành dẫn đầu về số lượng thí sinh đăng ký dự tuyển hằng năm (trên 10% trong tổng số hồ sơ đăng ký). Con số này nói lên rằng số lượng cử nhân ngành QTKD được đào tạo hàng năm là khá lớn ở Việt Nam nói chung. Tuy nhiên, nếu xét riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long, theo kết quả khảo sát 450 doanh nghiệp được thực hiện năm 2013 thì có đến hơn 25% những nhà quản trị cao nhất trong những doanh nghiệp này chưa có trình độ đại học. Điều này đồng nghĩa với nhu cầu đào tạo cử nhân ngành QTKD cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long vẫn còn rất lớn trong những năm tới. Hơn thế nữa, Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng về kinh tế trong giai đoạn toàn cầu hóa, nhu cầu của các doanh nghiệp không chỉ đòi hỏi về số lượng những nhà quản trị được đào tạo ở bậc cử nhân mà quan trọng hơn là chất lượng của những nhà quản trị đã qua đào tạo.

Thật vậy, theo Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ ban hành ngày 16 tháng 5 năm 2016 về việc hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 với mục tiêu đề ra là xây dựng doanh nghiệp Việt Nam có năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững, cả nước có ít nhất một triệu doanh nghiệp hoạt động, trong đó có các doanh nghiệp có quy mô lớn, nguồn lực mạnh. Để đạt được mục tiêu này, một trong những yêu cầu tối quan trọng là phải có được nguồn nhân lực quản trị chất lượng cao. Ngành QTKD ở các trường đại học phải đào tạo được những nhà quản trị có kiến thức cơ sở vững chắc về khoa học quản trị, và những kinh nghiệm tiến tiến về thực hành quản trị trong môi trường kinh doanh hiện đại.

Trong những năm qua, Khoa Kinh tế của Trường ĐHCT đã cung cấp cho các doanh nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long những cử nhân ngành QTKD có thể nói về mặt chất lượng tương đối đáp ứng nhu cầu của xã hội. Kết quả khảo sát của Trường ĐHCT năm 2017 cho thấy tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm của ngành QTKD đạt tỉ lệ 98,3% cao hơn mức bình quân của toàn Trường. Trong đó, tỉ lệ sinh viên có việc làm ở các đơn vị nhà nước, tư nhân, liên doanh nước ngoài, và tự doanh tương ứng là 19,1%; 62,6%; 13,9% và 4,4%.

Tuy nhiên, với tỉ lệ khá khiêm tốn của sinh viên có việc làm trong các liên doanh nước ngoài (13,9%), kết quả này phần nào cho thấy yêu cầu đối với các vị trí việc làm trong các liên doanh nước ngoài là cao hơn so với chất lượng của các cử nhân tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành QTKD đại trà hiện nay tại Trường. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát mức độ phù hợp của công việc đối với ngành đào tạo cho thấy 61,7% sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng với chuyên ngành QTKD và số còn lại (38,3%) có việc làm ở các lĩnh vực khác. Về mức độ đáp ứng được yêu cầu công việc, kết quả khảo sát cũng cho thấy tỉ lệ sinh viên có kỹ năng và kiến thức để thực hiện công việc tại đơn vị ngay sau khi tốt nghiệp là chưa cao (50,5%). Từ các kết quả khảo sát này, Trường ĐHCT nhận thấy CTĐT ngành QTKD đại trà hiện tại đã đảm bảo cho các cử nhân tìm kiếm được việc làm ngay sau khi tốt nghiệp nhưng vẫn cần phải có một CTĐT ngành QTKD với chuẩn đầu ra được thiết kế cao hơn nhằm cung ứng nhiều hơn nữa số lượng cử nhân cho phân khúc các liên doanh nước nước ngoài cũng như nâng cao tỉ lệ sinh viên có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo trong giai đoạn hiện tại và tương lai. Điều này đòi hỏi phải có CTĐT CLC ngành QTKD.

Xuất phát từ các thực tiễn nêu trên, Khoa Kinh tế của Trường ĐHCT đã tiến hành xây dựng CTĐT ngành QTKD chất lượng cao dự thảo từ năm 2017. Khoa Kinh tế cũng đã tổ chức khảo sát nhu cầu của xã hội và lấy ý kiến của các bên có liên quan về CTĐT dự thảo để đảm bảo tính phù hợp của nó. Các bên có liên quan gồm: (i) sinh viên đang theo học ngành QTKD; (ii) cựu sinh viên ngành QTKD; (iii) giảng viên của Trường ĐHCT; (iv) cán bộ phòng ban; (v) đơn vị sử dụng lao động; và (vi) học sinh trung học phổ thông. Tổng hợp kết quả khảo sát đối với các bên có liên quan cho thấy có sự ủng hộ rất cao đối với nhu cầu phải có CTĐT ngành QTKD chất lượng cao tại Trường ĐHCT (91,7%). Trong đó, tỉ lệ đồng ý với sự cần thiết của chương trình chất lượng cao là 86,2% đối với cựu sinh viên của Khoa Kinh tế, 89,6% đối với các đơn vị sử dụng lao động và 97,8% đối với học sinh trung học phổ thông. Về ngôn ngữ dạy và học, 96,6% số học sinh phổ thông ủng hộ chương trình đồng ý với thiết kế có 40% các học phần chuyên ngành QTKD được giảng bằng tiếng Anh; điều này phản ánh sự phù hợp với xu hướng hội nhập quốc tế hiện nay. Cuối cùng, số đáp viên đồng ý theo học, khuyến khích hay tư vấn người thân theo học CTĐT chất lượng cao này chiếm 79,2% trong tổng số đáp viên được khảo sát.

**Bảng 2. Tổng hợp nhu cầu học chương trình chất lượng cao ngành QTKD**

| **Nội dung** | **Tỷ lệ (%)** |
|---|---|
| 1. Cho rằng chương trình CLC ngành QTKD cần thiết | 97,1 |
| 2. Tỉ lệ 40% học phần chuyên ngành học bằng tiếng Anh là phù hợp | 96,6 |
| 3. Đối tượng được phỏng vấn là học sinh phổ thông | 43,2 |
| 4. Dự định tham gia học/khuyến khích/tư vấn người thân theo học | 79,2 |
| Số quan sát | 410 |

*Nguồn: Khảo sát thực tế tháng 3/2017*

Để thu thập ý kiến của các bên có liên quan bao gồm: cựu sinh viên của Khoa Kinh tế; đơn vị sử dụng lao động; và học sinh trung học phổ thông (THPT), Tổ soạn thảo thực hiện khảo sát các bên có liên quan trong Đợt tư vấn tuyển sinh vào tháng 3

năm 2017. Quy trình và phương pháp khảo sát về nhu cầu và ý kiến của các bên có liên quan về CTĐT CLC ngành QTKD được thực hiện theo trình tự các bước như sau: (i) soạn thảo dựa vào kế hoạch đã được lập theo Thông tư 23 của Bộ GD&ĐT và thực hiện theo chỉ đạo của Ban Giám hiệu Trường ĐHCT, Ban chủ nhiệm Khoa Kinh tế để thiết kế bản hỏi dành cho nhóm đối tượng có liên quan để khảo sát nhu cầu đào tạo CLC ngành QTKD (Phụ lục 1); (ii) tập huấn bản hỏi cho các giảng viên và phỏng vấn viên của Bộ môn QTKD; (iii) phỏng vấn thử và tiến hành khảo sát các đối tượng có liên quan; và (iv) thực hiện khảo sát.

Phương pháp chọn mẫu thuận tiện được vận dụng tương ứng với từng đối tượng thuộc các bên có liên quan và chọn lựa phương pháp phỏng vấn khác nhau tương ứng với từng đối tượng trả lời. Trước tiên, học sinh phổ thông trung học được chọn để phỏng vấn trực tiếp vào ngày Hội Tư vấn Tuyển sinh của Trường ĐHCT vào tháng 3 năm 2017. Kết quả lấy ý kiến của học sinh phổ thông trung học về CTĐT CLC ngành QTKD được tổng hợp ở Bảng 2.

Song song với các đợt khảo sát, Khoa Kinh tế (Trường ĐHCT) đã tổ chức "Hội thảo lấy ý kiến giảng viên, nhà khoa học, người sử dụng lao động, cựu sinh viên về CTĐT CLC trình độ đại học ngành QTKD" vào ngày 15/5/2017". CTĐT CLC trình độ đại học ngành QTKD của Trường được xây dựng có sự tham khảo từ các CTĐT của các trường đại học ở nước ngoài như Đại học Houston Downtown (Texas, Mỹ) và nhiều trường đại học trong hệ thống AUN và có tính liên thông với CTĐT ngành Kinh doanh (Business) của trường Đại học Wollongong (Úc). Tại Hội thảo, các ý kiến phát biểu có sự thống nhất cao trong việc nhấn mạnh sự cần thiết phải có CTĐT CLC trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu rộng với nền kinh tế và giáo dục toàn cầu. Thêm vào đó, Hội thảo còn ghi nhận nhiều phản hồi tích cực của các đại biểu tham dự đối với các khía cạnh khác nhau của CTĐT dự thảo; chẳng hạn như, việc tập trung nâng cao kiến thức thực tế, kỹ năng ngoại ngữ và kỹ năng mềm cho sinh viên. Ở một góc độ khác, các đại biểu là giảng viên và nhà khoa học tham dự Hội thảo cũng đã khẳng định sự sẵn sàng và bảo đảm cho sự phát triển CTĐT CLC ngành QTKD. Theo đó, đội ngũ giảng viên thuộc Khoa Kinh tế của Trường ĐHCT với kiến thức chuyên môn sâu và các công trình nghiên cứu bám sát hoạt động kinh tế thực tiễn ở địa phương và năng lực tiếng Anh tốt sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn và những kỹ năng cần thiết để đáp ứng đầy đủ các yêu cầu cao của thị trường lao động. Như vậy, CTĐT CLC ngành QTKD một lần nữa có được sự ủng hộ cao từ các bên liên quan tham dự Hội thảo. Đây cũng chính là minh chứng quan trọng làm căn cứ để xây dựng CTĐT CLC trình độ đại học ngành QTKD tại Trường Đại học Cần Thơ.

Những lý do vừa được nêu ở phần trên chỉ ra rằng Khoa Kinh tế cần tiếp tục thực hiện sứ mệnh của một trường hàng đầu khu vực Đồng bằng sông Cửu Long là nâng cấp chất lượng đào tạo để cung cấp cho các doanh nghiệp trong vùng nói chung và cả nước nói riêng những nhà quản trị đạt chuẩn chất lượng cao hơn. Đào tạo cử nhân ngành QTKD CLC được mở ra thời điểm này không những đáp ứng nhu cầu của xã hội mà còn là hiện thực hóa Nghị quyết số 80/NQ-ĐU của Đảng ủy Trường ĐHCT ban hành ngày 18/4/2013 về việc tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo của Trường ĐHCT. Nội dung trọng tâm của Nghị quyết là xây dựng các CTĐT CLC đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế và từng bước nâng cao chất lượng đào tạo ngang với các trường tiên tiến Khu vực Đông Nam Á. Theo đó, các đơn vị đào tạo trực thuộc Trường cần tích cực phát triển liên kết đào tạo quốc tế, đào tạo bằng ngoại ngữ (tiếng Anh) cho một số ngành học. Sự ra đời của CTĐT CLC trình độ đại học ngành

QTKD tại Trường cũng hoàn toàn phù hợp với nhu cầu đào tạo CLC đã được khẳng định trong Đề án 1505/QĐ-TTg ngày 15/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Tóm lại, CTĐT CLC trình độ đại học ngành QTKD được thiết kế với ít nhất 40% khối lượng kiến thức được giảng dạy bằng tiếng Anh (tập trung vào khối kiến thức chuyên ngành) và có mời giảng viên từ các trường đại học nước ngoài. Cách thiết kế CTĐT này giúp sinh viên có cơ hội tương tác bằng tiếng Anh nhiều hơn, qua đó tăng cường kỹ năng sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành cho sinh viên trong quá trình đào tạo nhằm mục tiêu trang bị ngoại ngữ để phục vụ trong công việc một cách thành thạo và lưu loát sau khi tốt nghiệp. Đồng thời, ưu điểm này cũng mở ra nhiều cơ hội để sinh viên sau khi tốt nghiệp theo học bậc thạc sĩ tại các trường đại học nước ngoài. Bên cạnh đó, CTĐT CLC ngành QTKD còn được bổ sung 5 học phần kỹ năng mềm khác nhau và 2 học phần kiến tập để tăng cường rèn luyện kỹ năng mềm và kiến thức thực tế nhằm giúp sinh viên sau khi ra trường đáp ứng đầy đủ các yêu cầu cao của thị trường lao động trong giai đoạn hội nhập khu vực và thế giới của nền kinh tế nước ta.

**2.2 Mục tiêu đào tạo**

Mục tiêu của Chương trình cử nhân Quản trị kinh doanh CLC là đào tạo những con người có trình độ cao, đạt chuẩn quốc tế trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh. Đồng thời, CTĐT CLC đào tạo nguồn nhân lực có tính cạnh tranh cao trên thị trường lao động trong thời kỳ hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

Hoàn thành CTĐT CLC ngành QTKD, sinh viên có: (1) Bản lĩnh chính trị vững vàng, tuân thủ các chuẩn mực đạo đức kinh doanh; có trách nhiệm đối với xã hội; (2) Thể lực và tinh thần mạnh mẽ để hoạt động tốt trong môi trường làm việc áp lực; (3) Hiểu biết và có khả năng vận dụng các kiến thức đã được trang bị vào việc giải quyết các vấn đề trong quản trị kinh doanh với tư duy chiến lược và sáng tạo; (4) Hình thành và phát triển những kỹ năng lãnh đạo, quản trị và điều hành các công ty/doanh nghiệp; (5) Phát triển được kỹ năng làm việc chuyên nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm và hình thành kỹ năng tự học và học suốt đời, tự nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên ngành, và có khả năng thích ứng cao với môi trường làm việc không ngừng thay đổi.

Đào tạo chất lượng cao đáp ứng các quy định của Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về chương trình đào tạo, tuyển sinh, đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý, tổ chức và quản lý đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, cơ sở vật chất nhằm hướng đến tự chủ trong đào tạo.

Chương trình chất lượng cao được nhà Trường ưu tiên về cơ sở vật chất, giáo trình và tài liệu tham khảo, đội ngũ giảng dạy, tạo điều kiện áp dụng phương pháp giảng dạy tiên tiến trong môi trường học tập theo chuẩn quốc tế để từng bước đạt chuẩn chất lượng của tổ chức kiểm định CTĐT có uy tín của Việt Nam, của khu vực hoặc thế giới nhằm thu hút sinh viên trong nước và quốc tế.

Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành QTKD được xây dựng và phát triển trên nền tảng của CTĐT ngành QTKD đại trà theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHCT; có tham khảo và tiếp thu các điểm mạnh từ các CTĐT của các Trường ĐH tiên tiến ở nước ngoài, cụ thể là CTĐT trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Groningen (Hà Lan) (Phụ lục 2) và ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Houston Downtown (Hoa Kỳ) (Phụ lục 3), CTĐT ngành Kinh doanh của Trường Đại học Wollongong (Úc) (Phụ lục 4); đồng thời, có sự tham gia và góp ý của

đội ngũ giảng viên thực hiện CTĐT chất lượng cao, giảng viên có kinh nghiệm, bộ phận đảm bảo chất lượng; được lấy ý kiến đóng góp của cựu sinh viên, đại diện của các đơn vị sử dụng lao động.

Theo đó, CTĐT CLC ngành QTKD đảm bảo đủ các điều kiện như sau đây:

***(1)*** Có ít nhất 3 khóa sinh viên đại học tốt nghiệp và đã công bố chuẩn đầu ra của CTĐT đại trà (Phụ lục 5);

***(2)*** Có chương trình trao đổi giảng viên, sinh viên, nghiên cứu với các trường đại học nước ngoài; cụ thể Trường ĐHCT và Trường ĐH Wollongong (Úc) đã ký kết hợp tác cùng đào tạo Chương trình cử nhân ngành Kinh doanh quốc tế và Tài chính-ngân hàng. Đồng thời, Trường ĐH Wollongong đã có công văn chấp nhận miễn 48 tín chỉ thuộc các CTĐT của Khoa Kinh tế, bao gồm ngành QTKD. Theo đó, sinh viên ngành QTKD hoàn thành 2 năm đầu tiên tại Trường ĐHCT sẽ được tiếp tục học 2 năm cuối tại Trường ĐH Wollongong (nếu có nguyện vọng) và được chấp nhận miễn 48 tín chỉ trong số 144 tín chỉ của CTĐT ngành Kinh doanh (Bachelor of Business) hoặc Thương mại (Bachelor of Commerce) của Trường ĐH Wollongong (xem Phụ lục 6);

***(3)*** Có hợp tác với các doanh nghiệp sử dụng lao động ngành QTKD để tổ chức hoạt động đào tạo (báo cáo chuyên đề, kiến tập, thực tập) và tuyển dụng lao động (xem Phụ lục 7) và có các giảng viên thỉnh giảng từ nước ngoài.

***Những điểm khác biệt giữa CTĐT CLC và CTĐT đại trà ngành QTKD***

- CTĐT CLC được thiết kế có bao gồm 300 giờ Anh ngữ ngay năm học đầu tiên nhằm giúp sinh viên có nền tảng tiếng Anh tốt và học tốt các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành được giảng dạy bằng tiếng Anh;

- CTĐT CLC ngành QTKD được tăng cường các học phần trang bị kiến thức về luật nhằm giúp sinh viên nâng cao hiểu biết về luật và vận hành doanh nghiệp theo tinh thần "thượng tôn pháp luật", đáp ứng được nhu cầu vận hành các doanh nghiệp trong một xã hội pháp trị ngày nay;

- Khối kiến thức chuyên ngành của CTĐT CLC ngành QTKD (69 tín chỉ) được thiết kế có số lượng tín chỉ nhiều hơn so với CTĐT đại trà (56 tín chỉ);

- Nội dung và kiến thức các học phần chuyên ngành trong CTĐT CLC được thiết kế dựa theo các CTĐT tiên tiến như: CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Groningen (Hà Lan) và ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Houston Downtown (Hoa Kỳ), CTĐT ngành Kinh doanh của Trường Đại học Wollongong (Úc) và tham khảo nhiều trường đại học trong hệ thống AUN nên CTĐT CLC ngành QTKD của Trường ĐHCT phù hợp với các CTĐT tiên tiến trên thế giới và có tính liên thông cao;

- CTĐT CLC ngành QTKD bao gồm 2 học phần kiến tập thực tế tại các công ty/doanh nghiệp. Ngoài ra, sinh viên thường xuyên được trao đổi và tiếp thu kinh nghiệm thực tế từ các nhà quản lý/điều hành doanh nghiệp thông qua các buổi báo cáo chuyên đề thực tiễn từ các công ty/doanh nghiệp. Các hoạt động này là một phần bắt buộc trong chương trình đào tạo CLC ngành QTKD. Điều này giúp sinh viên học theo CTĐT CLC ngành QTKD tiếp cận được thực tiễn kinh doanh đang thay đổi từng ngày, qua đó sinh viên sẽ thích ứng nhanh với công việc sau khi tốt nghiệp;

- Khối kiến thức kỹ năng mềm được tăng cường nhiều hơn so với CTĐT đại trà. Cụ thể, CTĐT CLC ngành QTKD bao gồm 10 tín chỉ ứng với 5 học phần kỹ năng mềm khác nhau được tổ chức đan xen phù hợp ở mỗi năm học. Điều này sẽ rèn luyện các kỹ năng cho sinh viên sau khi tốt nghiệp, gồm: kỹ năng giao tiếp và nói chuyện trước công chúng, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng thích nghi với môi trường công tác; kỹ năng lập kế hoạch; kỹ năng giải quyết vấn đề; kỹ năng tư duy sáng tạo;

- Kỹ năng Anh ngữ là một trong những kỹ năng được chú trọng hàng đầu trong CTĐT CLC. Cụ thể, năng lực ngoại ngữ tối thiểu phải đạt bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc chứng chỉ B2 theo khung tham chiếu Châu Âu do Trường ĐHCT cấp hoặc tương đương trở lên). Loại chứng chỉ và cấp độ ngoại ngữ đạt được tối thiểu để được xét tương đương trình độ bậc 4/6 do Hiệu trưởng quy định. Các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành được giảng dạy bằng Anh ngữ nên sinh viên có nhiều cơ hội để tương tác và rèn luyện kỹ năng Anh ngữ (nghe, nói, đọc, viết) các từ ngữ chuyên ngành;

- CTĐT CLC ngành QTKD có sự tham gia giảng dạy của một số giảng viên nước ngoài đối với một số học phần chuyên ngành nhằm tăng cường cơ hội tương tác và phát triển được kiến thức chuyên ngành;

- Tham gia giảng dạy, hướng dẫn kiến tập và thực tập tốt nghiệp cho sinh viên học theo chương trình đào tạo CLC là những giảng viên có trình độ cao đã tốt nghiệp từ những viện trường có chất lượng thuộc nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới, giàu kinh nghiệm giảng dạy cộng với sự hợp tác của đội ngũ những nhà quản trị/doanh nhân. Nhờ vào đó, sinh viên sẽ có nền tảng kiến thức vững vàng và hiểu biết thực tiễn tốt. Kết quả tất yếu là nâng cao được chất lượng đầu ra và có nhiều cơ hội việc làm hơn sau khi tốt nghiệp;

- Sinh viên có cơ hội trao đổi một học kỳ ở nước ngoài hoặc học 2 năm cuối (các học phần chuyên ngành) tại Trường Đại học Wollongong (Úc);

- Sĩ số lớp nhỏ (không quá 40 sinh viên/lớp) nên thuận tiện cho việc tương tác giữa sinh viên và giảng viên, sinh viên với sinh viên, sinh viên và doanh nhân/doanh nghiệp nhiều hơn trong quá trình học tập. Điều này có thể khẳng định sẽ giúp sinh viên nắm bắt được kiến thức chuyên ngành tốt hơn cũng như năng động hơn, thực tế hơn;

- Khi thực tập tốt nghiệp, sinh viên được Trường/Khoa giới thiệu đến các doanh nghiệp/công ty mà Trường/Khoa có mối quan hệ hợp tác. Như vậy, sinh viên sẽ được tiếp cận tốt hơn với thực tiễn quản trị kinh doanh cũng như cả cơ hội việc làm ngay tại doanh nghiệp/công ty mà sinh viên thực tập.

- Cử nhân ngành QTKD CLC, sau khi tốt nghiệp, với khả năng tự học và nghiên cứu khoa học độc lập cùng với tiếng Anh lưu loát, hoàn toàn có cơ hội tốt để tiếp tục học tập nâng cao trình độ sau đại học ngành Quản trị kinh doanh và các ngành kinh tế khác tại các cơ sở đào tạo trên thế giới.

### 2.3 Năng lực giảng viên

Để giảng dạy chương trình CLC, Trường Đại học Cần Thơ có đội ngũ giảng viên cơ hữu đủ điều kiện giảng dạy và có kinh nghiệm nghiên cứu để phục vụ giảng dạy. Năng lực giảng viên thể hiện qua kết quả nghiên cứu khoa học và các bài viết đăng trên tạp chí khoa học quốc tế và trong nước.

Cụ thể, trong 5 năm tính đến thời điểm đề án mở ngành đào tạo CLC ngành QTKD được Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường thông qua, Trường ĐHCT đã có nhiều công trình nghiên cứu có nội dung liên quan đến ngành CLC QTKD được nghiệm thu hoặc được công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành được tổng hợp ở các Bảng 3, 4 và 5 dưới đây.

**Bảng 3. Danh mục các công trình nghiên cứu liên quan đến chuyên ngành đã nghiệm thu và công bố trong 5 năm gần nhất**

| STT | Tên công trình nghiên cứu | Chủ nhiệm đề tài | Cấp quản lý | Năm nghiệm thu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Quản trị quan hệ khách hàng: Trường hợp các Ngân hàng trên địa bàn thành phố Cần Thơ | Lê Thị Thu Trang | Trường | 2019 |
| 2 | Nghiên cứu xây dựng chuỗi giá trị Jasmin đạt chuẩn GlobalGAP | Lê Nguyễn Đoan Khôi | Địa phương | 2019 |
| 3 | Ứng dụng công cụ quản trị tinh gọn để nâng cao hiệu quả làm việc tại các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Cần Thơ | Ngô Mỹ Trân | Trường | 2016 |
| 4 | Nghiên cứu các giải pháp phát triển bền vững chuỗi liên kết giá trị ngành hàng tôm sinh thái tỉnh Cà Mau | Lê Nguyễn Đoan Khôi | Địa phương | 2016 |
| 5 | Dự án quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2015-2025, tầm nhìn đến năm 2035 | Lê Nguyễn Đoan Khôi | Địa phương | 2016 |
| 6 | Điều tra xã hội học, đánh giá tình hình phát triển kinh tế xã hội, đề xuất các chính sách hỗ trợ nông dân vùng triển khai chương trình tại huyện Cái Bè – Thuộc chương trình hỗ trợ phát triển toàn diện xoài cát Hòa Lộc vùng Hòa Hưng kết hợp với du lịch sinh thái | Lưu Thanh Đức Hải | Cấp tỉnh | 2016 |
| 7 | Phát triển mô hình sinh thái vườn xoài cát Hòa Lộc kết hợp du lịch văn hóa làng nghề truyền thống theo hướng liên kết vùng tại huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang | Lưu Thanh Đức Hải | Cấp tỉnh | 2016 |
| 8 | Ảnh hưởng của văn hóa doanh nghiệp đến sự gắn bó của nhân viên tại thành phố Cần Thơ | Ong Quốc Cường<br>Nguyễn Phạm Tuyết Anh | Trường | 2015 |
| 9 | Thiết kế trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh phục vụ giảng dạy | Nguyễn Phạm Thanh Nam | Trường | 2015 |
| 10 | Giải pháp phát triển thương hiệu sản phẩm cây ăn trái có múi tại Đồng bằng sông Cửu Long | Lưu Thanh Đức Hải | Cấp bộ trọng điểm | 2015 |
| 11 | Tác động của động cơ làm việc đến kết quả thực hiện công việc: Nghiên cứu trường hợp động cơ làm việc của nhân viên khối văn phòng thành phố Cần Thơ | Nguyễn Thị Phương Dung | Trường | 2014 |
| 12 | Giải pháp phát triển vườn ươm doanh nghiệp công nghệ tại Trường Đại học Cần Thơ | Lê Nguyễn Đoan Khôi | Trường | 2014 |
| 13 | Phát triển doanh nghiệp xã hội qua các trường Đại Học thuộc khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long | Lê Nguyễn Đoan Khôi | Trường | 2014 |
| 14 | Thực hành trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ | Châu Thị Lệ Duyên | Trường | 2013 |

**Bảng 4. Danh mục các bài báo khoa học tiếng Anh trong 5 năm gần nhất**

| STT | Tên bài báo | Tác giả | Tên tạp chí/kỷ yếu | Số ISSN | Năm xuất bản | Tập (số) | Trang |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Effect of Board Diversity on Financial Performance of the Vietnamese Listed Firms | Ngo My Tran, Pham Thi Hong Van, Luu Thi Thai Tam | Asian Economic and Financial Review | 2305-2147 | 2019 | 9(7) | 743-751 |
| 2 | Pressure-State-Response of traceability implementation in seafood-exporting countries: evidence from Vietnamese shrimp products. | Khuu Thi Phuong Dong, Yoko Saito, Nguyen Thi Ngoc Hoa, Tong Yen Dan & Takashi Matsuishi | Aquaculture International | https://doi.org/10.1007/s10499-019-00378-2 | 2019 | | |
| 3 | Are consumers willing to pay more for traceability? Evidence from an auction experiment of Vietnamese pork. | Khuu Thi Phuong Dong, Yoko Saito, Naoki Tojo, Nguyen Phuong Duy, Nguyen Thi Ngoc Hoa, & Takashi Fritz Matsuishi | International Journal of Food and Agricultural Economics | 2147-8988 E-ISSN: 2149-3766 | 2019 | 7(2) | 127-140 |
| 4 | A conceptual framework for youth Entrepreneurship development in Vietnam | Tran Loi, Lê Nguyễn Đoan Khôi | International Journal of Innovative Research and Development | 2278- 0211 | 2019 | | |
| 5 | Analysis of Organic Pangasius Value Chain in the Mekong Delta, Vietnam | Le Nguyen Doan Khoi | European Journal of Business and Management Research | 2507-1076 | 2019 | | |
| 6 | Do OECD-type governance principles have economic value for Vietnamese firms at IPO? | Ngô Mỹ Trân<br>Ann Jorissen<br>Walter Nonneman | Corporate Governance: An International Review | 1467-8683 | 2018 | 26(1) | 58-79 |
| 7 | Profit, output market uncertainty, and corporate investment: Evidence from Vietnam | Le Khuong Ninh, Huynh Huu Tho, and Phan Anh Tu | Asian Academy of Management Journal | Print ISSN: 1394-2603 Online ISSN: 2180-4184 | 2018 | 23(1) | 101–115 |
| 8 | Factors influencing the brand supporting behavior of employees in electricity suppliers | Le Thi Dieu Hien,<br>Nguyen Quoc Nghi | International Journal of Social Science and Economic Research | Online 2455-8834 | 2018 | 3 | 5850-5863 |
| 9 | Impact of managerial human | Nguyễn Phạm Thanh Nam, | Cantho University Journal of | 1859-2333 | 2018 | 54, | 46-55 |

| STT | Tên bài báo | Tác giả | Tên tạp chí/kỷ yếu | Số ISSN | Năm xuất bản | Tập (số) | Trang |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | resource quality on growth of firms in the Mekong Delta, Vietnam | Lê Khương Ninh | Science | | | 2(2018) | |
| 10 | Management Information System In Pangasius Farming | Lê Nguyễn Đoan Khôi | International journal of scientific research | 2277-8179 | 2018 | 7 | 455-461 |
| 11 | The solutions for enhancing the product commercialization through cooperation between entrepreneurship with universities | Lê Nguyễn Đoan Khôi | International journal of scientific research | 2277-8179 | 2018 | 7 | 452-545 |
| 12 | Farmers' Knowledge Management In Pangasius Disease Treatment | Lê Nguyễn Đoan Khôi | International journal of scientific research | 2277-8179 | 2018 | 7 | 462-466 |
| 13 | Quality Assurance System At The Fish Processing Firm | Lê Nguyễn Đoan Khôi | International Journal of Science and Research | 2277-8179 | 2018 | 7 | 473-477 |
| 14 | Governance structure of sea food value chain quality management. | Nguyễn Thành Quốc, Lê Nguyễn Đoan Khôi | International Journal of Business Management and Economic Review | 2581-4664 | 2018 | . 01 | 1-11 |
| 15 | Analyzing Factors Affect To Employee Loyalty In Fertilizer Factory | Đoàn Tấn Sang, Lê Nguyễn Đoan Khôi | International Journal of Economics, Business and Management Research | 2456-7760 | 2018 | 2 | 511-521 |
| 16 | Managerial human resource quality of firms im the Mekong Delta, Vietnam | Nguyễn Phạm Thanh Nam, Lê Khương Ninh | Cantho University Journal of Science | 1859-2333 | 2017 | 7(2017) | 160-169 |
| 17 | Research effectiveness of corporate culture to work motivation and employee's loyalty at Lilama corporationa | Bùi Thị Minh Thu, Lê Nguyễn Đoan Khôi | Indian Journal of Applied Research | | 2017 | 7 | 604-610 |
| 18 | Development aquaculture quality management system in Vietnam | Lê Nguyễn Đoan Khôi | Global journal for research analysis | | 2017 | 6 | 541-544 |
| 19 | Do OECD-type governance principles have economic value for Vietnamese firms at IPO? | Ngô Mỹ Trân<br>Ann Jorissen<br>Walter Nonneman | Modern ideologies in economics and governance & the application for Vietnam after joining AEC and TPP | 978-604-922-388-4 | 2016 | | 299-335 |

| STT | Tên bài báo | Tác giả | Tên tạp chí/kỷ yếu | Số ISSN | Năm xuất bản | Tập (số) | Trang |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Impact of equitization on performance of enterprises in Vietnam | Trương Đông Lộc<br>Ngô Mỹ Trân | Journal of Economic Development | 20161859-1116 | 2016 | | 36-56 |
| 21 | Value chain quality management: a case of pangasius industry in Vietnam | Lê Nguyễn Đoan Khôi, Võ Thành Danh | Đại học Cần Thơ | | 2016 | 01 | 186-204 |
| 22 | The conceptual framework for fish quality management | Lê Nguyễn Đoan Khôi | International Journal of Science and Research | | 2016 | 7 | 578-581 |
| 23 | Building research framework of relationship between corporate culture, working motivation and employee's loyalty | Bùi Thị Minh Thu, Lê Nguyễn Đoan Khôi. | Science Journal of Business and Management | | 2016 | 4 | 144-149 |
| 24 | Research effectiveness of corporate culture to work motivation at Lilama 7 joint stock company | Bùi Thị Minh Thu, Lê Nguyễn Đoan Khôi | The International Journal Of Humanities & Social Studies | | 2016 | 4 | 246-255 |
| 25 | Privatization of Vietnamese firms and its effects on firm performance | Ngô Mỹ Trân<br>Walter Nonneman<br>Ann Jorissen | Asian Economic and Financial Review | 2305-2147 | 2015 | 5 | 202-217 |
| 26 | Government ownership and firm performance: The case of Viet Nam" | Ngô Mỹ Trân<br>Walter Nonneman<br>Ann Jorissen | International Journal of Economics and Financial Issues | 2416-4138 | 2014 | 4 | 628-650 |
| 27 | Firm-level antecedents of the Vietnamese listed firms to adopt "market-oriented" governance mechanisms and to pursue corporate transparency | Ngô Mỹ Trân<br>Walter Nonneman<br>Ann Jorissen | 14th Annual Conference (EURAM) - Waves and Winds of Strategic Leadership for Sustainable Competitiveness, Valencia, Spain | 978-84-697-0377-9 | 2014 | | 121 |

**Bảng 5. Danh mục các bài báo khoa học liên quan đến chuyên ngành Quản trị kinh doanh đã công bố trên tạp chí khoa học trong nước**

| STT | Tên bài báo | Tác giả | Tên tạp chí | Số ISSN | Năm xuất bản | Số | Trang |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên được đào tạo ở nước ngoài về làm việc tại Thành phố Cần Thơ | Ngô Mỹ Trân, Lưu Thị Thái Tâm, Hà Thị Hồng Thủy | Tạp chí Công thương | 0866-7756 | 2019 | 6 | 218-224 |
| 2 | Ảnh hưởng của các yếu tố quản trị trải nghiệm khách hàng đến lòng trung thành của khách hàng- trường hợp các siêu thị tại thành phố Cần Thơ | Lê Thị Thu Trang, Lưu Tiến Thuận, NGuyễn Thị PHương Dung | Tạp chí khoa học và công nghệ Đà Nẵng | 1859-1531 | 2019 | 17(2) | 1-4 |
| 3 | Các nhân tố quản trị quan hệ khách hàng ảnh hưởng đến sự hài lòng, lòng trung thành khách hàng: trường hợp các ngân hàng tại Cần Thơ | Nguyễn Thị Phương Dung, Lê Thị Thu Trang | Tạp chí khoa học và công nghệ Đà Nẵng | 1859-1531 | 2019 | 17(4) | 17-22 |
| 4 | Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp: mối quan hệ với hiệu quả hoạt động ở các doanh nghiệp ĐBSCL - Việt Nam | Châu Thị Lệ Duyên, Nguyễn Phạm Tuyết Anh | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ | 1859-2333 | 2019 | 1 | 88-100 |
| 5 | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định quay trở lại du lịch của khách quốc tế ở Thành phố Cần Thơ | Đinh Công Thành, Phạm Lê Hồng Nhung | Tạp chí khoa học Trường Đại học Trà Vinh | 1859-4816 | 2018 | 29 | 1-8 |
| 6 | Các yếu tố ảnh hưởng đến thuê ngoài dịch vụ và tầm quan trọng của thuê ngoài dịch vụ đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Cần Thơ | Đinh Công Thành, Lê Tấn Nghiêm | Tạp chí Khoa học Đại học Mở TPHCM | 1895-3453 | 2018 | 63(6) | 88-104 |
| 7 | Các nhân tố ảnh hưởng đến thù lao tổng giám đốc của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam | Ngô Mỹ Trân, Bùi Văn Trịnh, Giang Minh Tiến | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ | 1859-2333 | 2018 | 54(6) | 196-205 |
| 8 | Mức độ tập trung vốn và hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Phát triển kinh tế xã hội vùng ĐBSCL trong xu thế toàn cầu hóa | Ngô Mỹ Trân, Lê Thị Trang | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ | 1859-2333 | 2018 | 54(7) | 138-145 |

| STT | Tên bài báo | Tác giả | Tên tạp chí | Số ISSN | Năm xuất bản | Số | Trang |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Nghiên cứu sự ảnh hưởng của chế độ đãi ngộ đến động lực làm việc của quản trị viên cấp trung trong các công ty xuất nhập khẩu thủy sản tỉnh Cà Mau | Ngô Mỹ Trân, Lương Hoàng Nam, Thạch Keo Sa Ráte | Tạp chí khoa học Trường Đại học An Giang | 0866-8086 | 2018 | 19(1) | 35-46 |
| 10 | Ứng dụng công cụ quản trị tinh gọn để nâng cao hiệu quả làm việc tại các đơn vị trực thuộc Trường Đại Học Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ | Ngô Mỹ Trân, Võ Minh Trí | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ | 1859-2333 | 2018 | 54(1) | |
| 11 | Tác động của việc sử dụng công cụ hỗ trợ bán hàng đến hiệu suất bán hàng của nhân viên: Nghiên cứu trường hợp tại các doanh nghiệp ở Thành phố Cần Thơ | Lê Thị Thu Trang, Lưu Tiến Thuận | Tạp chí Kinh tế & phát triển | 1859-0012 | 2018 | 254 | 99-108 |
| 12 | Phân tích thực trạng và đề xuất bộ tiêu chí đánh giá viên chức giảng dạy Trường Đại học Cần Thơ: Trường hợp Khoa Kinh tế | Lê Thị Thu Trang, Nguyễn Thị Phương Dung | Tạp chí Công Thương | 0866-7756 | 2018 | 13 | 177-183 |
| 13 | Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp của người dân TP Cần Thơ. | Phan Anh Tú, Châu Thị Lệ Duyên, Nguyễn Thị Khả Duyên | Kinh tế và dự báo | | 2018 | 27 | 30-34 |
| 14 | Tác động của quảng cáo truyền hình đến ý định mua sửa bột Dielac Alpha Gold của người dân tại TP. Cần Thơ | Lê Kim Thanh<br>Lưu Thanh Đức Hải | Tạp chí Kinh tế và Dự báo | 0866-7120 | 2018 | 21 | 120-123 |
| 15 | Đề xuất mô hình đo lường tác động của công nghệ thông tin đến các yếu tố cấu thành năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp | Nguyễn Trung Nhân<br>Lưu Thanh Đức Hải | Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ | 1859-2333 | 2018 | 54 | 215-223 |
| 16 | Phân tích sự tác động của lợi ích – rủi ro đến thái độ và mức độ sử dụng dịch vụ thuê ngoài của các doanh nghiệp tại Thành phố Cần Thơ | Đinh Công Thành<br>Lê Tấn Nghiêm | Tạp chí Khoa học Đại học Mở TPHCM | 1895-3453 | 2017 | 52(1) | 93-104 |
| 17 | Phân tích tác động của quảng cáo qua mạng xã hội đến ý định mua sắm của người tiêu dùng tại Thành phố Cần Thơ | Ngô Mỹ Trân và Mai Võ Ngọc Thanh | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ | 1859-2333 | 2017 | 48 | |
| 18 | Kiểm soát quản trị và sự tự nguyện công bố | Ngô Mỹ Trân, Bùi Văn Trịnh và Trần | Tạp chí Phát triển và Hội | 1859- | 2017 | 05-06 | |

| STT | Tên bài báo | Tác giả | Tên tạp chí | Số ISSN | Năm xuất bản | Số | Trang |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | thông tin của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh | Thanh Như Nguyệt | nhập | 428X | | | |
| 19 | Tác động của khác biệt thể chế đến kết quả xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam: Vai trò của kinh nghiệp quốc tế | Võ Văn Dứt Nguyễn Kim Hạnh, Nguyễn Xuân Thuận, Huỳnh Hữu Thọ và Phan Tấn Nhân | Tạp chí Phát triển khoa học và công nghệ | 1859-0128 | 2017 | 20 | 43-54 |
| 20 | Các yếu tố tác động đến thuê ngoài dịch vụ của các doanh nghiệp Thành phố Cần Thơ | Đinh Công Thành, Lê Tấn Nghiêm | Tạp chí Khoa học Quản lý & Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế | 2354-1350 | 2017 | 2 | 1-15 |
| 21 | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thuê ngoài nhân sự: nghiên cứu các doanh nghiệp tại tỉnh Trà Vinh | Đinh Công Thành, Lê Tấn Nghiêm | Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM | 2525-2267 | 2017 | 26 | 32-43 |
| 22 | Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tái sử dụng dịch vụ vận tải hành khách theo tuyến tại Thành phố Cần Thơ | Ngô Mỹ Trân, Lê Thị Hồng Vân | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ | 1859-2333 | 2017 | 50 | 34-44 |
| 23 | Tác động của quản trị quan hệ khách hàng đến sự hài lòng của khách hàng trên thị trường bán lẻ hiện đại trên địa bàn thành phố Cần Thớ | Lê Thị Thu Trang, Lưu Tiến Thuận | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ | 1859-2333 | 2017 | 48d | 54-65 |
| 24 | Ảnh hưởng của các yếu tố quản trị quan hệ khách hàng đến lòng trung thành khách hàng- Trường hợp các siêu thị tai thành phố Cần Thơ | Lê Thị Thu Trang, Lưu Tiến Thuận | Tạp chí Công Thương | 0866-7756 | 2017 | 10 | 145-148 |
| 25 | Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp: mối quan hệ với hiệu quả hoạt động ở các doanh nghiệp ĐBSCL - Việt Nam | Châu Thị Lệ Duyên, Nguyễn Phạm Tuyết Anh | THE 2nd UHD-CTU Annual Economics and Business Conference Proceedings | | 2017 | Special Issue 2017 | 67-79 |
| 26 | Các nhân tố ảnh hưởng đến xu hướng lựa chọn địa điểm mua sắm của du khách đối với khu phố chuyên doanh trên địa bàn quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ | Nguyễn Quóc Nghi<br>Lê Thị Diệu Hiền<br>Bùi Văn Trịnh | Tạp chí Khoa Học Trường Đại Học Cần Thơ | 1859-2333 | 2017 | 48 | 55-63 |
| 27 | Nhận dạng các yếu tố hình thành văn hóa | Ong Quốc Cường, Nguyễn Ngọc Hà, | Tạp chí Khoa học Trường | 1859- | 2016 | 42d | 31-41 |

| STT | Tên bài báo | Tác giả | Tên tạp chí | Số ISSN | Năm xuất bản | Số | Trang |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | doanh nghiệp tại ngân hàng tmcp xuất nhập khẩu Việt Nam – chi nhánh Cần Thơ | Võ Thành Danh, Nguyễn Phạm Tuyết Anh, Hồ Hồng Liên | Đại học Cần Thơ | 2333 | | | |
| 28 | Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sử dụng dịch vụ thuê ngoài của các doanh nghiệp tại thành phố Cần Thơ | Đinh Công Thành<br>Lê Tấn Nghiêm | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ | 1859-2333 | 2016 | 46d | 1-11 |
| 29 | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ thuê ngoài của các doanh nghiệp tại thành phố Cần Thơ | Đinh Công Thành<br>Lê Tấn Nghiêm | Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM | 2525-2267 | 2016 | 24 | 166-176 |
| 30 | Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu du lịch nội địa của nhân viên văn phòng tại thành phố Cần Thơ | Ngô Mỹ Trân, Huỳnh Trường Huy, Đinh Bảo Trân | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ | 1859-2333 | 2016 | 46 | 51-59 |
| 31 | Vai trò của kinh tế tư nhân trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế | Ngô Mỹ Trân, Phan Đình Khôi, Trương Đông Lộc | Phát triển kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long (sách) | 978-604-919-638-6 | 2016 | | 137-158 |
| 32 | Chuỗi giá trị lúa gạo | Võ Thị Thanh Lộc, Nguyễn Phú Son, Huỳnh Hữu Thọ, Nguyễn Thị Thu An và Nguyễn Thị Kim Thoa | Kỷ yếu Viện Nghiên cứu phát triển ĐBSCL "Phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn vùng ĐBSCL | | 2016 | | 288-300 |
| 33 | Chuỗi giá trị cá tra | Võ Thị Thanh Lộc, Nguyễn Phú Son, Huỳnh Hữu Thọ, Trương Hồng Võ Tuấn Kiệt, Nguyễn Thị Thu An và Nguyễn Thị Kim Thoa | Kỷ yếu Viện Nghiên cứu phát triển ĐBSCL "Phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn vùng ĐBSCL | | 2016 | | 321-335 |
| 34 | Chuỗi giá trị tôm | Võ Thị Thanh Lộc và Huỳnh Hữu Thọ | Kỷ yếu Viện Nghiên cứu phát triển ĐBSCL "Phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn vùng ĐBSCL | | 2016 | | 336-345 |
| 35 | Risk Attitude and Corporate Investment under Output Market Uncertainty: Evidence | Le Khuong Ninh, Le Tan Nghiem & Huynh Huu Tho | Journal of Economics and Development | 1859-0020 | 2016 | 18(2) | 59-70 |

| STT | Tên bài báo | Tác giả | Tên tạp chí | Số ISSN | Năm xuất bản | Số | Trang |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | from The Mekong River Delta, Vietnam | | | | | | |
| 36 | Thái độ đối với rủi ro và quyết định đầu tư khi không chắc chắn về thị trường đầu ra: thực tiễn của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở đồng bằng sông Cửu Long | Lê Khương Ninh, Lê Tấn Nghiêm & Huỳnh Hữu Thọ | Tạp chí Kinh tế và Phát triển | 1859-0012 | 2016 | 231 | 42-50 |
| 37 | Chuỗi giá trị nông sản chủ lực vùng ĐBSCL | Võ Thị Thanh Lộc, Nguyễn Thị Kim Thoa, Trương Hồng Võ Tuấn Kiệt, Huỳnh Hữu Thọ & Nguyễn Phú Son | Tạp chí Đại học Cần Thơ | 1859-2333 | 2016 | 14 | 30-100 |
| 38 | Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên khối ngành quản trị kinh doanh tại các trường đại học, cao đẳng ở thành phố Cần Thơ | Nguyễn Quốc Nghi<br>Lê Thị Diệu Hiền<br>Mai Võ Thanh Ngọc | Tạp chí Đại Học Văn Hiến | | 2016 | 10 | 55-64 |
| 39 | Mức độ sẵn lòng chi trả tham gia bảo hiểm nông nghiệp của nông hộ ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long | Lê Thị Diệu Hiền<br>Nguyễn Ngọc Minh<br>Nguyễn Quốc Nghi | Tạp chí Đại Học Bạc Liêu | | 2016 | 20 | 76-82 |
| 40 | Tác động của dự án phi chính phủ đến thu nhập của hộ nghèo ở tỉnh Sóc Trăng | Nguyễn Quốc Nghi<br>Lê Thị Diệu Hiền<br>Nguyễn Tuấn Kiệt | Tạp chí Đại Học Bạc Liêu | | 2016 | 22 | 80-86 |
| 41 | Mối quan hệ giữa hình ảnh điểm đến và trải nghiệm du lịch của du khách đối với các điểm vườn du lịch ở huyện phong điền, thành phố Cần Thơ | Nguyễn Quốc Nghi<br>Lê Thị Diệu Hiền<br>Nguyễn Thị Ngọc Yến<br>Ngô Bình Trị | Tạp chí Khoa Học Trường Đại Học Cần Thơ | 1859-2333 | 2016 | 46 | 23-32 |
| 42 | Mức độ cạnh tranh của thị trường mía đường Đồng bằng sông Cửu Long theo phương pháp phân tích SCP | Huỳnh Văn Tùng<br>Lưu Thanh Đức Hải | Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ | 1859-2333 | 2016 | 44 | 39-50 |
| 43 | Giải pháp phát triển thương hiệu nước mắm truyền thống tỉnh An Giang trường hợp điển hình - Nước mắm Đỉnh Hương | Trịnh Hoàng Anh<br>Lưu Thanh Đức Hải | Tạp chí Khoa học Trường Đại Học An Giang | 0866-8086 | 2016 | 10(2) | 63-74 |
| 44 | Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ nhận biết thương hiệu sản phẩm Quýt hồng Lai Vung của người tiêu dùng ở Đồng bằng | Khưu Ngọc Huyền<br>Lưu Thanh Đức Hải | Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ | 1859-2333 | 2016 | 42 | 15-23 |

| STT | Tên bài báo | Tác giả | Tên tạp chí | Số ISSN | Năm xuất bản | Số | Trang |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | sông Cửu Long | | | | | | |
| 45 | Ảnh hưởng của văn hóa doanh nghiệp đến hiệu quả tổ chức của ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam – chi nhánh Cần Thơ | Ong Quốc Cường<br>Nguyễn Ngọc Hà<br>Võ Thành Danh<br>Nguyễn Phạm Tuyết Anh, Hồ Hồng Liên | Kỷ yếu hội thảo phát triển kinh tế - xã hội ĐBSCL 2015 | | 2015 | | 254-275 |
| 46 | Do OECD-type governance principles have economic value for Vietnamese firms at IPO? | Ngô Mỹ Trân<br>Ann Jorissen<br>Walter Nonneman | Hội thảo Khoa học phát triển kinh tế xã hội ĐBSCL 2015 | 978-604-919-513-6 | 2015 | | 377-401 |
| 47 | Phân tích chuỗi giá trị ớt tỉnh Đồng Tháp | Võ Thị Thanh Lộc, Nguyễn Phú Son, Lâm Huôn, Trương Hồng Võ Tuấn Kiệt, Lê Trường Giang, Nguyễn Thị Thu An & Huỳnh Hữu Thọ | Tạp chí Đại học Cần Thơ | 1859-2333 | 2015 | 38d | 107-119 |
| 48 | Khoảng cách địa lý, thông tin bất đối xứng và hạn chế tín dụng: trường hợp nông hộ ở ĐBSCL | Lê Khương Ninh, Huỳnh Hữu Thọ & Cao Văn Hơn | Tạp chí Công nghệ Ngân hàng | 1859-3682 | 2015 | 111 | 3-12 |
| 49 | Các nhân tố ảnh hưởng đến xu hướng tiêu dùng cá của người dân thành thị: nghiên cứu trường hợp người dân ở thành phố Cần Thơ | Nguyễn Quốc Nghi<br>Lê Thị Diệu Hiền<br>Nguyễn Ánh | Tạp chí Khoa Học Trường Đại Học Cần Thơ | 1859-2333 | 2015 | 11 | 79-89 |
| 50 | Giải pháp phát triển du lịch sông nước ở đồng bằng sông Cửu Long | Nguyễn Quốc Nghi<br>Lê Thị Diệu Hiền | Tạp chí Khoa học và Công Nghệ | | 2015 | 2 | 20-22 |
| 51 | nhận thức về hành vi sử dụng túi nilon của người dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ | Nguyễn Quốc Nghi<br>Lê Thị Diệu Hiền<br>Khưu Thị Ngọc Huyền | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ | 1859-2333 | 2015 | 2 | 20-25 |
| 52 | Đánh giá mức độ hài lòng của bệnh nhân điều trị nội trú về chất lượng dịch vụ tại bệnh viện Đa khoa trung ương Cần Thơ | Lê Thị Kim Ngân<br>Lê Thị Thu Trang | Tạp chí Đại học Cần Thơ | 1859-2333 | 2014 | 31d | 08-16 |
| 53 | Nghiên cứu hành vi tiêu dùng sữa bột cho trẻ em dưới 6 tuổi tại Thành phố Cần Thơ | Lê Thị Thu Trang, Trần Nguyễn Toàn Trung | Tạp chí Đại học Cần Thơ | 859-2333 | 2014 | 32 | 26-37 |
| 54 | Đánh giá giá trị thương hiệu thuốc bảo vệ thực vật Syngenta huyện Thoại Sơn, tỉnh | Nguyễn Minh Nhựt<br>Lê Thị Thu Trang | Tạp chí Đại học Cần Thơ | 1859-2333 | 2014 | 31d | 107-116 |

| STT | Tên bài báo | Tác giả | Tên tạp chí | Số ISSN | Năm xuất bản | Số | Trang |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | An Giang | | | | | | |
| 55 | Các yếu tố tác động đến sự gắn kết tổ chức của nhân viên khối văn phòng Thành phố Cần Thơ | Nguyễn Thị Phương Dung, Huỳnh Thị Cẩm Lý, Lê Thị Thu Trang | Tạp chí Đại học Cần Thơ | 1859-2333 | 2014 | 30d | 92-99 |
| 56 | Thực trạng phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Hậu Giang | Võ Thành Danh, Ong Quốc Cường | Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế | 0866 7489 | 2014 | 432 | 65-72 |
| 57 | Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động teambuilding trong du lịch ở Thành phố Hồ Chí Minh | Ong Quốc Cường, Hà Thị Huỳnh Anh | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ | 1859-2333 | 2014 | 33d | 52-57 |
| 58 | Đánh giá nhu cầu của sinh viên Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh đối với lớp kỹ năng giao tiếp | Ong Quốc Cường, Vương Quốc Duy, Lê Long Hậu, Trần Thị Hạnh | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ | 1859-2333 | 2014 | 35d | 50-56 |
| 59 | Ảnh hưởng của thái độ đối với rủi ro đến quyết định đầu tư trong điều kiện không chắc chắn về thị trường đầu ra của doanh nghiệp ở ĐBSCL | Lê Khương Ninh, Huỳnh Hữu Thọ | Tạp chí Phát triển Kinh tế | 1859-1124 | 2014 | 282 | 94-110 |
| 60 | Ảnh hưởng của cạnh tranh đến đầu tư của doanh nghiệp dân doanh ở ĐBSCL | Lê Khương Ninh, Huỳnh Hữu Thọ | Tạp chí Công nghệ Ngân hàng | 1859-3682 | 2014 | 97 | 30-38 |
| 61 | Lợi nhuận và quyết định đầu tư trong điều kiện không chắc chắn của thị trường: nghiên cứu thực nghiệm về doanh nghiệp dân doanh ở ĐBSCL | Lê Khương Ninh, Huỳnh Hữu Thọ | Tạp chí Công nghệ Ngân hàng | 1859-3682 | 2014 | 104 | 24- 35 |
| 62 | Nâng cao chất lượng nông sản: Giải pháp cho sản phẩm lúa gạo tài nguyên tỉnh Sóc Trăng | Võ Thị Thanh Lộc, Tất Duyên Thư, Nguyễn Phú Son, Huỳnh Hữu Thọ, Nguyễn Thị Kim Thoa & Lê Hữu Danh | Tạp chí Đại học Cần Thơ | 1859-2333 | 2014 | 35d | 40-49 |
| 63 | Tác động của hoạt động quản trị tri thức đến hiệu quả tổ chức của doanh nghiệp tại đồng bằng sông Cửu Long | Thạch Keo Sa Ráte, Lưu Tiến Thuận | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ | 1859-2333 | 2014 | 35d | 105-116 |
| 64 | Nghiên cứu mối quan hệ trách nhiệm xã hội, lợi ích kinh doanh và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp khu vực TP Cần Thơ | Châu Thị Lệ Duyên, Nguyễn Huỳnh Kim Ngân, Nguyễn Thanh Liêm. | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ | 1859-2333 | 2014 | 32 | 7-18 |

| STT | Tên bài báo | Tác giả | Tên tạp chí | Số ISSN | Năm xuất bản | Số | Trang |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 65 | Quản lý quan hệ khách hàng của các doanh nghiệp hàng đầu thế giới và bài học cho các doanh nghiệp Việt Nam | Nguyễn Quốc Nhi<br>Lê Thị Diệu Hiền | Tạp chí Nghiên cứu thương mại | | 2014 | 12 | 36-41 |
| 66 | Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách về chất lượng dịch vụ du lịch ở Tiền Giang | Lưu Thanh Đức Hải | Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ | 1859-2333 | 2014 | 33 | 29-37 |
| 67 | Nghiên cứu chuỗi giá trị sản phẩm Ca Cao tỉnh Bến Tre | Nguyễn Hữu Tâm<br>Lưu Thanh Đức Hải | Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ | 1859-2333 | 2014 | 35 | 8-15 |
| 68 | Giải Pháp Phát Triển Doanh Nghiệp Xã Hội Qua Các Trường Đại Học Tại Đồng Bằng Sông Cửu Long | Lê Nguyễn Đoan Khôi | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ | 1859-2333 | 2014 | 31 | 91-96 |
| 69 | Giải Pháp Thâm Nhập Thị Trường Ngành Hàng Cá Tra | Lê Nguyễn Đoan Khôi | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ | 1859-2333 | 2014 | | 133-140 |

# Phần II
# ĐIỀU KIỆN VÀ NĂNG LỰC ĐÀO TẠO

# Phần II.1
# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

| | |
|---|---|
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**HỘI ĐỒNG TRƯỜNG**<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 46 /NQ-HĐT | *Cần Thơ, ngày 14 tháng 01 năm 2022* |

# NGHỊ QUYẾT
## Phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022

## HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Quyết định số 3054/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế làm việc của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của kỳ họp thứ năm Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025.*

*Xét các Tờ trình số 3558/TTr-ĐHCT ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ năm 2022 như sau:**

**1. Công tác tổ chức, nhân sự**

***1.1. Công tác tổ chức***

- Hoàn thành công tác thành lập 4 trường và 1 viện; xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động của mô hình Đại học Cần Thơ và đề án chuyển Trường Đại học Cần Thơ thành Đại học Cần Thơ để trình Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị Thủ tướng công nhận.

- Thực hiện các thủ tục để thành lập Phân hiệu của Trường tại tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Hậu Giang. Thành lập Viện Công nghệ Sinh học và Thực phẩm trên cơ sở Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học và Bộ môn Công nghệ Thực phẩm thuộc Khoa Nông nghiệp. Thành lập Trung tâm Đổi mới và Phát triển Nuôi trồng Thủy sản -

Đại học Cần Thơ thuộc Trường trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Thủy sản Công nghệ cao tại Quận Cái Răng (thành phố Cần Thơ), Trại Thực nghiệm Artemia tại thị xã Vĩnh Châu (tỉnh Sóc Trăng) và cơ sở sản xuất thực nghiệm thủy sản tại Khu II, Trường Đại học Cần Thơ.

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh hoặc ban hành mới một số quy định của Trường cho phù hợp với quy định mới của Nhà nước và chuẩn bị để Trường thực hiện tự chủ.

- Kiểm tra, rà soát, cập nhật các quy định, quy trình, thủ tục hành chính và việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Trường.

- Hoàn thành xây dựng Chiến lược và kế hoạch phát triển Trường Đại học Cần Thơ giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

***1.2. Công tác nhân sự***

Trong năm 2022, công tác nhân sự cần thực hiện những nội dung chính sau đây:

- Thực hiện công tác rà soát, bổ sung quy hoạch viên chức quản lý các cấp trong Trường giai đoạn 2020-2025 và giai đoạn 2025-2030.

- Thực hiện quy trình bổ nhiệm viên chức quản lý các cấp theo nhiệm kỳ 2020-2025.

- Tiếp tục rà soát, thực hiện Đề án tinh giản biên chế giai đoạn 2020-2025.

- Rà soát lại đề án vị trí việc làm để làm cơ sở cho việc tuyển dụng nhân sự và chuyển đổi vị trí làm việc và chuẩn bị kế hoạch đánh giá VC-NLĐ theo KPI làm cơ sở chi trả thu nhập; tiếp tục sắp xếp lại nhân sự kiện toàn viên chức quản lý các cấp.

- Tiếp tục tạo điều kiện để đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ, nhất là đào tạo ở nước ngoài; tiếp tục đẩy mạnh công tác đăng ký xét duyệt chức danh giáo sư, phó giáo sư.

**Bảng 1:** Số lượng viên chức, người lao động do Trường trả lương đến 12/2022.

| TT | Nhóm vị trí việc làm | 31/12/2021 | | 31/12/2022 | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số lượng | *Tỉ lệ (%)* | Số lượng | *Tỉ lệ (%)* | |
| 1 | Giảng viên | 1112 | *72.40* | 1184 | *72.37* | |
| 2 | *Trợ giảng** | 9 | *0.59* | 16 | *0.98* | |
| 3 | Giáo viên trung học PT | 16 | *1.04* | 19 | *1.16* | |
| 4 | Chuyên viên, kế toán viên | 195 | *12.70* | 209 | *12.78* | |
| 5 | Nhân viên PTH/PTN | 68 | *4.43* | 76 | *4.65* | |
| 6 | Bảo vệ | 44 | *2.86* | 43 | *2.63* | |
| 7 | Nhân viên thư viện | 28 | *1.82* | 27 | *1.65* | |
| 8 | Nhân viên vệ sinh, tạp vụ | 39 | *2.54* | 38 | *2.32* | |
| 9 | Nhân viên lái xe | 8 | *0.52* | 8 | *0.49* | |
| 10 | Các vị trí việc làm khác | 17 | *1.11* | 16 | *0.98* | |
| | **Tổng cộng** | **1536** | *100* | **1636** | *100* | |

**2. Hoạt động đào tạo, đảm bảo chất lượng giáo dục, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế**

**2.1. Công tác đào tạo**

***a) Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022***

Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022 theo trình độ (đại học, thạc sĩ và tiến sĩ) và hình thức đào tạo (chính quy, vừa làm vừa học và đào tạo từ xa) như Bảng 2.

**Bảng 2:** Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành đại học và sau đại học năm 2022.

| TRÌNH ĐỘ VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO | | | CHỈ TIÊU | TỔNG |
|---|---|---|---|---|
| Đại học | Chính quy | Đại học hệ chính quy | 7.400 | 7.400 |
| | Ngoài chính quy | Vừa làm vừa học | 2.200 | 7.200 |
| | | Đào tạo từ xa | 5.000 | 7.200 |
| Sau đại học | Chính quy | Thạc sĩ | 1.706 | 1.870 |
| | Chính quy | Tiến sĩ | 164 | |

***b) Mở ngành***

- Trình độ đại học:

+ Chương trình đào tạo đại trà: Truyền thông đa phương tiện, An toàn thông tin, Thống kê, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Kỹ thuật cấp thoát nước.

+ Chương trình chất lượng cao: Kỹ thuật phần mềm, Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.

- Sau đại học:

+ Mở mới ngành ThS Kỹ thuật phần mềm (mã số: 8480103)

+ Hoàn thiện đề án để có quyết định mở ngành Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn, trình độ Tiến sĩ (mã số: 9140111), chuyên ngành tiếng Anh.

+ Rà soát lại danh mục ngành đào tạo phù hợp với nhu cầu xã hội và chiến lược phát triển trường; tạm dừng hoặc loại bỏ các chương trình không còn thu hút sinh viên và nhu cầu xã hội.

Bên cạnh, nghiên cứu các điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất, qui định về mở ngành đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe, ngôn ngữ tiếng Nhật và Hàn, báo chí,... Xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo cán bộ, phát triển các hợp tác trong và ngoài nước để sớm mở các ngành thuộc các lĩnh vực này trong thời gian sớm nhất.

***c) Chất lượng giáo dục và kiểm định***

- Hoàn thành công tác đánh giá ngoài theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT đối với 05 CTĐT[1] giai đoạn 2019-2020 và 02 CTĐT[2] giai đoạn 2020-2021; tiếp tục thực hiện kế hoạch KĐCLGD các CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trong nước (12 CTĐT[3])

[1] Sư phạm Sinh học, Sư phạm Ngữ Văn, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Hóa học, Kỹ thuật Cơ khí.
[2] Luật, Văn học.
[3] Kỹ thuật vật liệu, Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ thuật xây dựng, Triết học, Hóa dược, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Giáo dục Thể chất, Công nghệ thực phẩm (tiếng Anh, thạc sĩ), Sư phạm Tin học, Quản lý giáo dục (thạc sĩ).

và quốc tế (08 CTĐT[4]) giai đoạn 2021-2022; và triển khai công tác KĐCLGD các CTĐT theo tiêu chuẩn trong nước (14 CTĐT[5]) và quốc tế (08 CTĐT[6]) giai đoạn 2022-2023. Ngoài ra, mở rộng việc áp dụng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng quốc tế được Bộ GD&ĐT công nhận vào công tác KĐCLGD các CTĐT theo các lĩnh vực ngành phù hợp. Đối với KĐCLGD cơ sở giáo dục, Trường triển khai công tác tự đánh giá chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục theo chu kỳ đánh giá 2018-2023 căn cứ theo các quy định và tiêu chuẩn chất lượng hiện hành.

- Hoàn thành hoạt động cải tiến chất lượng CSGD trên cơ sở các khuyến nghị của Đoàn Đánh giá ngoài cũng như các cam kết cải thiện sau KĐCLGD của Nhà trường; triển khai thực hiện cải tiến các CTĐT được công nhận chất lượng trong năm 2021 và tiếp tục thực hiện cải tiến chất lượng đối với các CTĐT sau khi được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng trong thời gian vừa qua.

- Xây dựng kế hoạch công tác bảo đảm chất lượng Trường giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030. Thực hiện công tác thu thập ý kiến phản hồi và các góp ý từ các bên liên quan. Tổ chức hội thảo khoa học về bảo đảm chất lượng. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong công tác quản lý chất lượng, xây dựng các phần mềm phục vụ công tác đảm bảo chất lượng.

- Xây dựng chính sách thúc đẩy cải thiện vị trí xếp hạng của Trường trên các hệ thống xếp hạng quốc tế như Webometrics, QS University Rankings – Asia, v.v...

***d) Quản lý hoạt động đào tạo, thu hút người học và công tác có liên quan***

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy định, quy chế, quy trình và văn bản hướng dẫn liên quan đến công tác đào tạo phù hợp với pháp luật của Nhà nước và quy định hiện hành.

- Tiếp tục tăng cường cơ sở vật chất và ứng dụng công nghệ 4.0 trong giảng dạy; tập trung số hoá công tác quản lý đào tạo và quản lý chất lượng theo nội dung của Nghị quyết số 51-NQ/ĐU ngày 29 tháng 04 năm 2021 của Đảng ủy *"về đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển Trường Đại học Cần Thơ theo hướng đại học thông minh"*. Tổ chức đào tạo kết hợp trực tuyến và trực tiếp cho các trình độ phù hợp với quy định, định hướng của Trường và tình hình phòng chống dịch bệnh. Phấn đấu hoàn thành công tác đào tạo theo kế hoạch.

- Tiếp tục hoàn thiện các quy định về đào tạo theo hướng dẫn của Bộ, đặc biệt là quy định về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức, đào tạo qua mạng, hoàn thiện quy định về công tác tổ chức đánh giá học phần theo quy định chung của Trường, tiếp tục hỗ trợ giảng viên trong công tác xây dựng bài giảng của các ngành mới

---

[4] Bảo vệ thực vật, Toán ứng dụng, Toán giải tích (thạc sĩ), Nuôi trồng thủy sản tiên tiến, Ngôn ngữ Anh, Nuôi trồng thủy sản (thạc sĩ), Kỹ thuật Điện tử viễn thông, Khoa học máy tính

[5] Giáo dục Tiểu học, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Địa lý, Công nghệ thông tin (chất lượng cao), Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật môi trường, Kinh tế, Tài chính - Ngân hàng, Nuôi trồng thủy sản, Kinh doanh quốc tế (chất lượng cao), Giáo dục công dân, Luật kinh tế (thạc sĩ), Sư phạm Tiếng Pháp, Kinh doanh nông nghiệp.

[6] Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ (thạc sĩ), Kinh tế nông nghiệp, Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán (thạc sĩ), Công nghệ sinh học tiên tiến, Kỹ thuật điện, Quản lý tài nguyên và môi trường, Chăn nuôi, Thú y

hệ đào tạo từ xa.

- Tiếp tục quan tâm thực hiện các hoạt động quảng bá về Trường Đại học Cần Thơ; hoạt động tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp nhằm thu hút người học.

- Cập nhật, điều chỉnh các chương trình đào tạo đại học, sau đại học và đề cương chi tiết học phần đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và định hướng của Trường.

- Triển khai điều chỉnh, xây dựng CTĐT trình độ tiến sĩ, thạc sĩ theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT; trong đó trình độ thạc sĩ được triển khai với 2 CTĐT định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng – có thể áp dụng để giảng dạy hệ vừa học vừa làm.

- Xây dựng quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ theo Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT và thông tư 23/2021/TT-BGDĐT; chú trọng điều kiện để sinh viên đại học được học trước 15 TC chương trình thạc sĩ; kỹ sư tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù bậc 7 hay thạc sĩ đã tốt nghiệp các ngành khác được chuyển điểm, công nhận tối đa 30 TC của chương trình đào tạo thạc sĩ.

**2.2. Hoạt động khoa học và công nghệ**

- Hoàn chỉnh quy chế quản lý hoạt động khoa học công nghệ trường Đại học Cần Thơ phù hợp với pháp luật và các quy định hiện hành.

- Triển khai Chỉ thị 02 về tăng cường chất lượng tạp chí và nâng cao xuất bản quốc tế.

- Xem xét xây dựng các lĩnh vực ưu tiên, có tính chuyên ngành và liên ngành về hoạt động KH&CN trong bối cảnh và nhu cầu mới trong vùng ĐBSCL, trong nước và quốc tế, phù hợp chiến lược và ưu thế về nguồn lực mới của Nhà trường.

- Xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm chuyên gia, nhóm tài năng; thực hiện các Chương trình, nhiệm vụ KHCN đặt hàng của Trường và tham gia sâu vào các chương trình, dự án trong nước và quốc tế, tạo ra sản phẩm đa dạng, có tính khoa học và ứng dụng thực tiễn cao và có tính tác động lớn.

- Phát huy tối đa nguồn lực nhân sự và cơ sở vật chất cho NCKH phát triển công nghệ, đặc biệt là cơ sở vật chất từ Dự án nâng cấp Trường ĐHCT, các trại thực nghiệm, các trung tâm KHCN của Trường, các khu Vĩnh Châu, khu Măng Đen…, tạo sản phẩm đa dạng và chất lượng cao, có tính khoa học và thực tiễn. Mỗi đơn vị, phòng thí nghiệm, trạm trại, các trung tâm và các khu xây dựng kế hoạch ngắn hạn và trung hạng, chủ động trong NCKH, CGCN, sản xuất thực nghiệm và có tổng kết hàng năm.

- Triển khai các hoạt động cho Đề án SDMD 2045, phát huy vai trò trong tâm, sứ mệnh, năng lực của Nhà trường cho cộng đồng và phát triển bền vững ĐBSCL. Tổ chức diễn đàn SDMD 2022.

- Xây dựng và triển khai đề án Tăng cường hợp tác với Doanh nghiệp, nâng cao vai trò của Nhà trường, nâng cao hiệu quả các hoạt động hợp tác đào tạo – NCKH – ươm tạo và thương mại hóa sản phẩm trí tuệ.

- Triển khai thực hiện các đề tài NCKH trong năm được phê duyệt (dự kiến có 400

đề tài cấp cơ sở, 10 đề tài NAFOSTED, 15 đề tài cấp nhà nước, bộ ngành, 30 đề tài NCKH hợp tác với địa phương/doanh nghiệp, 20 đề tài, dự án, chương trình NCKH hợp tác quốc tế).

- Thực hiện công tác sơ kết và tổng kết hợp tác với các tỉnh thành vùng ĐBSCL, các đối tác và ký kết hợp tác mới về đào tạo, NCKH và CGCN.

- Chọn lọc các sản phẩm khoa học công nghệ để đầu tư phát triển thành hút hợp tác với doanh nghiệp để thương mại hoá.

**2.3. Hợp tác trong nước, quốc tế và truyền thông**

- Chủ động đẩy mạnh hoạt động hợp tác trong và ngoài nước sau Covid-19. Trong giai đoạn đầu, chủ động sử dụng công nghệ thông tin xúc tiến và triển khai các các hoạt động với các đối tác, chú trọng hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, tuyển dụng, thực tập thực tế. Đặc biệt, tập trung phối hợp với đối tác quốc tế triển khai hoạt động trao đổi sinh viên, chuyên gia qua các đề tài, chương trình, dự án hợp tác quốc tế, đồng thời xây dựng giải pháp cho việc tăng cường mời giảng viên/nghiên cứu quốc tế cho Trường.

- Xúc tiến đạt được ít nhất 20 đề tài, chương trình, dự án quốc tế mới với tổng nguồn vốn dự kiến trên 30 tỷ đồng, giải ngân đảm bảo tiến độ 100% đề tài, chương trình, dự án đang hoạt động.

- Phấn đấu tiếp nhận 30 sinh viên quốc tế học dài hạn, 300 sinh viên quốc tế học ngắn hạn, trao đổi, giao lưu văn hóa; tiếp nhận 20 giáo sư, chuyên gia, tình nguyện viên quốc tế đến làm việc tại Trường.

- Phấn đấu xúc tiến hợp tác với 20 đối tác trong và ngoài nước, trong đó có ít nhất 10 đối tác quốc tế.

- Đưa vào vận hành hệ thống thông tin quản lý hợp tác trong và ngoài nước từng bước triển khai hệ thống thông tin tương tác với đối tác trong và ngoài nước, đặc biệt là hệ thống thông tin hỗ trợ khách quốc tế đang học tập và làm việc tại Trường.

- Rà soát và bổ sung qui định và đẩy mạnh công tác mời giảng viên thỉnh giảng gồm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia, nhà quản lý, doanh nghiệp,... trong và ngoài nước tham gia giảng dạy cho tất cả các trình độ đào tạo.

- Trường xây dựng kế hoạch truyền thông, nhận dạng và quảng bá thương hiệu Trường Đại học Cần Thơ. Thành lập Tổ truyền thông thuộc Trung tâm Quản trị mạng, phân bổ kinh phí và tuyển dụng nhân sự để triển khai nhiệm vụ truyền thông của Trường.

**3. Tài chính và tài sản**

**3.1. Tài chính**

***a) Kế hoạch thực hiện nguồn thu***

Tổng nguồn thu năm 2022 đạt 659,2 tỷ đồng, tăng 20,5% so với ước thực hiện năm 2021. Trong đó: nguồn NSNN cấp bù sư phạm, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và chi phí sinh hoạt của sinh viên theo Nghị định 116/NĐ-CP là 72,0 tỷ đồng, tăng 114% so với năm 2021, nguyên nhân tăng chủ yếu là nguồn kinh phí sinh hoạt đối với sinh viên

sư phạm khóa mới tuyển sinh năm 2021. Nguồn thu sự nghiệp ước đạt 587,2 tỷ đồng, tăng 14,5% so với năm 2021. Trong đó, học phí chính quy ước đạt 495 tỷ đồng, tăng 50,0 tỷ đồng (tăng 11,2%, do tăng học phí ở học kỳ 1 năm học 2022-2023); học phí liên kết đào tạo ước đạt 40,0 tỷ đồng, tăng 8 tỷ đồng (+25,0%), học phí Trường THSP ước đạt 7,2 tỷ đồng ( tăng 12,5%), các nguồn thu sự nghiệp khác kỳ vọng với sự ổn định giảm bớt khó khăn do dịch bệnh, hoạt động trở lại ước đạt 45,0 tỷ đồng (tăng 50,0%).

***b) Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ chi***

Tổng dự toán chi trong năm 2021 là 735,6 tỷ đồng bao gồm cả chi từ các nguồn quỹ, tăng 22,4% so với ước thực hiện năm 2021. Trong đó: chi trực tiếp từ nguồn thu có trong năm là 643,5 tỷ đồng (tăng 19,9% so với năm 2021), chi từ các nguồn quỹ là 110,1 tỷ đồng (tăng 39,4% so với năm 2021), nguyên nhân chính là tăng kinh phí cho việc sửa chữa và mua sắm các đơn vị có chương trình đào tạo kiểm định ngoài trong năm 2022, dự kiến tiếp tục đối ứng cho phần kinh phí kết dư của dự án ODA.

Cụ thể các nhóm chi: (i) nhóm chi thanh toán cho cá nhân là 278,8 tỷ đồng, tăng 15,3% so với năm 2021, nguyên nhân chính là tăng thu nhập tăng thêm và một số mục chi khác do điều chỉnh Quy chế CTNB áp dụng trong năm 2022, đồng thời trích quỹ học bổng khuyến khích học tập cũng tăng do tăng mức học phí. (ii) nhóm chi về hàng hóa và dịch vụ cho hoạt động chuyên môn là 260,2 tỷ đồng, tăng 8,9% so với năm 2021, trong đó có một phần tiền giảng của năm 2021, các khoản chi sửa chữa cơ sở vật chất và thiết bị phục vụ chuyên môn được bố trí thường xuyên trong năm 41,5 tỷ đồng. (iii) nhóm chi phí khác 143,7 tỷ đồng tăng 86,8%, bao gồm: chi miễn giảm học phí và các chế độ chính sách của sinh viên là 72,0 tỷ đồng, thực hiện nộp thuế TNDN (2% học phí) giai đoạn 2020-2022) là 30 tỷ đồng, chi hoạt động phúc lợi, khen thưởng là 11,9 tỷ đồng. (iv) nhóm chi đầu tư, mua sắm đào tạo,... là 70,9 tỷ đồng tăng 22,3%, trong đó chuẩn bị vốn đối ứng cho dự án ODA là 30,0 tỷ đồng, mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn chuẩn bị kiểm định các chương trình đào tạo 27,7 tỷ đồng, chi phí phần mềm cho hoạt động chuyển đổi số 2,6 tỷ đồng, chi phí đào tạo 4,4 tỷ đồng *(chi tiết ở phụ lục 1).*

**Bảng 3:** Kế hoạch tài chính năm 2022

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2021 | | | Năm 2022 | | | So sánh 2021/2020 (± %) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng | Ước TH | Nguồn quỹ | Tổng | Dự toán | Nguồn quỹ | |
| **TỔNG NGUỒN** | **978.799** | **625.769** | **353.030** | **1.022.389** | **738.299** | **284.090** | 4,5 |
| *1. Kỳ trước chuyển sang* | *431.873* | *78.843* | *353.030* | *363.189* | *79.099* | *284.090* | -15,9 |
| **A. Thu trong kỳ** | **546.926** | **546.926** | | **659.200** | **659.200** | | 20,5 |
| a.NS cấp bù SP, miễn giảm HP | 33.526 | 33.526 | | 72.000 | 72.000 | | 114,8 |
| b.Nguồn sự nghiệp để lại | 513.400 | 513.400 | | 587.200 | 587.200 | | 14,4 |
| **B. Chi trong kỳ** | **615.610** | **536.670** | **78.940** | **753.569** | **643.454** | **110.115** | 22,4 |
| 1.Nhóm chi cho cá nhân | 241.885 | 241.885 | | 278.778 | 278.778 | | 15,3 |
| 2.Nhóm chi hàng hóa dịch vụ | 238.894 | 225.394 | 13.500 | 260.227 | 230.227 | 30.000 | 8,9 |
| 3.Nhóm chi khác | 76.903 | 69.390 | 7.513 | 143.691 | 131.779 | 11.912 | 86,8 |
| 4.Nhóm chi đầu tư | 57.927 | | 57.927 | 70.873 | 2.670 | 68.203 | 22,3 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **C. Cân bằng thu chi (A-B)** | **-68.684** | **10.256** | **-78.940** | **-94.369** | **15.746** | **-110.115** | 37,4 |
| Trích lập các quỹ | | *10.000* | | | *15.000* | | 50,0 |
| *Chuyển sang kỳ sau* | *363.189* | *79.099* | *284.090* | *268.820* | *79.845* | *188.975* | *-26,0* |

***c) Kinh phí phân giao các đơn vị năm 2022***

Trên cơ sở chức năng nhiệm vụ được Nhà trường giao, các đơn vị lập dự toán kinh phí thường xuyên năm 2022. Phòng Tài chính cân đối nguồn thu trong năm và dự kiến phân giao kinh phí cho các đơn vị trong năm 2022 như sau:

**Bảng 4:** Phân giao kinh phí thường xuyên năm 2022

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| Đơn vị | Kinh phí phân giao | | | TỔNG |
|---|---|---|---|---|
| | Tự chủ | Tham mưu | P.TC[7] | |
| Ban Quản lý ODA | | 31.200,0 | | 31.200,0 |
| BM Giáo dục Thể chất | 420,7 | 300,0 | 3.360,0 | 4.080,7 |
| Khoa Công nghệ | 4.637,5 | 1.320,0 | 26.320,0 | 32.277,5 |
| Khoa CNTT & Truyền thông | 2.081,9 | 1.030,0 | 13.420,0 | 16.531,9 |
| Khoa Dự bị dân tộc | 269,0 | 150,0 | 1.540,0 | 1.959,0 |
| Khoa Kinh tế | 2.289,4 | 2.224,0 | 19.940,0 | 24.453,4 |
| Khoa Khoa học Chính trị | 683,1 | 60,8 | 5.520,0 | 6.263,9 |
| Khoa Khoa học Tự nhiên | 2.813,6 | 700,0 | 14.290,0 | 17.803,6 |
| Khoa Luật | 662,8 | | 9.330,0 | 9.992,8 |
| Khoa Môi trường và TNTN | 1.266,7 | 333,9 | 9.930,0 | 11.530,6 |
| Khoa Ngoại ngữ | 862,0 | 1.150,0 | 13.340,0 | 15.352,0 |
| Khoa Nông nghiệp | 3.882,9 | 450,0 | 27.560,0 | 31.892,9 |
| Khoa Phát triển Nông thôn | 1.206,6 | 494,9 | 6.570,0 | 8.271,5 |
| Khoa Sau đại học | 106,3 | 2.430,3 | 1.170,0 | 3.706,6 |
| Khoa Sư phạm | 1.916,4 | 351,4 | 19.780,0 | 22.047,7 |
| Khoa Thuỷ sản | 1.610,4 | 250,0 | 15.090,0 | 16.950,4 |
| Khoa KHXH và NV | 775,8 | | 6.750,0 | 7.525,8 |
| Phòng Công tác Chính trị | 180,0 | 682,0 | 3.420,0 | 4.282,0 |
| Phòng Công tác Sinh viên | 185,5 | | 2.090,0 | 2.275,5 |
| P. CTSV - Ký túc xá A & B | | 2.375,2 | | 2.375,2 |
| Phòng Đào tạo | 151,0 | 1.049,7 | 1.570,0 | 2.770,7 |
| Phòng Hợp tác Quốc tế | 87,0 | 1.095,3 | 1.320,0 | 2.502,3 |
| Phòng Kế hoạch - Tổng hợp | 327,0 | 2.500,0 | 4.110,0 | 6.937,0 |
| Phòng Quản lý Khoa học | 100,0 | 12.400,0 | 1.190,0 | 13.690,0 |
| Phòng Quản trị - Thiết bị | 115,0 | 76.460,0 | 2.570,0 | 79.145,0 |
| Phòng Tài chính | 122,0 | 219.873,9 | 87.000,0 | 306.995,9 |
| Phòng Tổ chức - Cán bộ | 220,2 | 4.383,4 | 1.520,0 | 6.123,6 |
| Phòng Thanh tra Pháp chế | 35,0 | 660,0 | | 695,0 |
| Tổ Tạp chí khoa học | 70,0 | 845,5 | | 915,5 |
| Trung tâm GDQP và An ninh | 588,9 | 826,8 | 1.850,0 | 3.265,7 |
| Trung tâm Học liệu | 933,9 | 1.421,0 | 5.678,0 | 8.032,9 |
| Trung tâm LKĐT | 6.000,0 | | | 6.000,0 |

[7] Phòng Tài chính trực tiếp chi: lương, TNTT, điện nước; không phân giao đơn vị

| Đơn vị | Kinh phí phân giao | | | TỔNG |
|---|---|---|---|---|
| | Tự chủ | Tham mưu | P.TC[7] | |
| TT Quản lý Chất lượng | 97,1 | 8.842,0 | 1.030,0 | 9.969,1 |
| Trung tâm Thông tin – QTM | 175,8 | 6.022,7 | 1.290,0 | 7.488,5 |
| TTTV, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV | 74,6 | 330,0 | | 404,6 |
| Trường THSP thực hành | 5.260,5 | 200,0 | | 5.460,5 |
| Viện NC Biến đổi khí hậu | 78,0 | | | 78,0 |
| Viện NC và Phát triển CNSH | 1.455,4 | 250,0 | 5.734,0 | 7.439,4 |
| Viện NC và Phát triển ĐBSCL | 180,8 | 50,0 | 3.308,0 | 3.538,8 |
| VP Công đoàn | 72,0 | 3.772,0 | | 3.844,0 |
| VP Đảng uỷ | 44,3 | 365,3 | | 409,5 |
| VP Đoàn thanh niên | 85,8 | 640,0 | | 725,8 |
| Hội đồng Trường | 838,4 | | | 838,4 |
| Grand Total | 42.963,1 | 393.016,2 | 317.590,0 | 753.569,3 |

***d) Kế hoạch giải ngân dự án ODA***

Dự toán kinh phí năm 2022 là 233,9 tỷ đồng, trong đó NSNN cấp 198,3 tỷ đồng, vốn vay lại 5,7 tỷ đồng cho hợp phần đào tạo và NCKH, vốn đối ứng là 30,0 tỷ đồng. Dự kiến sẽ giải ngân hết các nguồn kinh phí trong năm 2022, riêng vốn đối ứng còn dư sẽ nối tiếp thực hiện phần vốn kết dư 450 tỷ đồng của dự án.

*ĐVT: Triệu đồng*

| Chỉ tiêu | Ước TH 2021 | Dự toán 2022 |
|---|---|---|
| **1.Nguồn vốn** | **618.184** | **233.933** |
| -Ngân sách cấp | 569.178 | 198.273 |
| -Vốn vay lại (NCKH) | 6.924 | 1.113 |
| -Vốn vay lại (Đào tạo) | 2.082 | 4.547 |
| -Vốn đối ứng | 40.000 | 30.000 |
| **2.Sử dụng vốn** | **613.152** | **273.893** |
| -Ngân sách cấp | 569.178 | 198.273 |
| -Vốn vay lại (NCKH) | 6.924 | 1.113 |
| -Vốn vay lại (Đào tạo) | 2.082 | 4.547 |
| -Vốn đối ứng | 34.968 | 69.960 |
| **3.Chênh lệch vốn đối ứng** | **5.032** | **-39.960** |
| **⇨ Số dư vốn đối ứng** | **89.655** | **49.695** |

***đ) Tổ chức thực hiện các Quy chế nội bộ trong năm 2022***

- Báo cáo Hội đồng trường về điều chỉnh cơ sở pháp lý ban hành Quy chế tài chính Trường ĐHCT và các Quy chế khung cho hoạt động sản xuất - dịch vụ. Do lúc khi ban hành Quy chế, Nghị định 60/2021/NĐ-CP về cơ chế tự chủ chưa ban hành chính thức.

- Triển khai thực hiện Quy chế tài chính Trường ĐHCT, Quy chế khung cho hoạt động sản xuất - dịch vụ của các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập và tự chủ tài chính.

- Tổ chức thực hiện việc chi tiêu, sử dụng kinh phí của Trường năm 2021 theo đúng các quy định, chế độ tiêu chuẩn và định mức trong Quy chế chi tiêu nội bộ.

**3.2. Xây dựng cơ bản, cơ sở vật chất trang thiết bị**

Để từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học của Nhà trường, thông qua đó góp phần nâng cao vị thế Nhà trường không chỉ trong mà còn đối với quốc tế, công tác xây dựng cơ bản, cơ sở vật chất trang thiết bị của Trường trong năm 2022 tập

trung vào các hoạt động chính sau:

- Tiếp nhận, khai thác có hiệu quả các trang thiết bị từ dự án ODA phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Ưu tiên đầu tư nâng cấp, sửa chữa trang thiết bị ở các đơn vị phục vụ cho việc kiểm định chương trình đào tạo và mở ngành đào tạo mới;

- Tiếp tục xây dựng, cải tạo, mở rộng cơ sở vật chất phòng thí nghiệm/thực hành, phòng học, bảo trì và sửa chữa các nhà học lớn, tài liệu học tập, điều kiện tự học tập của sinh viên, trang thiết bị phòng học và thí nghiệm,... phục vụ tốt cho giảng dạy, học tập và hoạt động nghiên cứu khoa học.

- Cải tạo cảnh quan, môi trường các khu đất do Trường quản lý để phục vụ ngày càng tốt hơn cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà trường.

- Cải tạo mặt sân cát của sân bóng đá khu II thành mặt sân cỏ nhân tạo và xây dựng con đường nhựa kết nối cổng sau bờ hồ Búng Xáng đến vòng xoay cổng A (kế hoạch năm 2021 chưa thực hiện được).

Kinh phí cho hoạt động xây dựng, cải tạo, sửa chữa, mua sắm tài sản trong năm 2022 trong phụ lục 2 đính kèm.

**Điều 2.**

1. Giao Hiệu trưởng tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng Trường, các Ban của Hội đồng Trường và thành viên Hội đồng Trường phối hợp giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 01 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Như Điều 2;
- Các đơn vị trong Trường;
- Lưu: VT, HĐT.

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG**
**CHỦ TỊCH**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

**Nguyễn Thanh Phương**

PHỤ LỤC 1

# Dự toán tổng chi trong năm 2022

*ĐVT: Triệu đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2021 | | | Năm 2022 | | | So sánh 2022/2021 (±) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng | Ước TH | Nguồn quỹ | Tổng | Dự toán | Nguồn quỹ | |
| **TỔNG NGUỒN** | **978.799** | **625.769** | **956.339** | **1.022.389** | **738.299** | **284.090** | **4,5** |
| Kỳ trước chuyển sang | 431.873 | 78.843 | 385.543 | *363.189* | *79.099* | *284.090* | -15,9 |
| **A. Thu trong kỳ** | **546.926** | **546.926** | **570.796** | **659.200** | **659.200** | | **20,5** |
| a.NSNN cấp bù SP, miễn giảm HP | 33.526 | 33.526 | 25.020 | 72.000 | 72.000 | | 114,8 |
| b.Nguồn sự nghiệp để lại | 513.400 | 513.400 | 545.776 | 587.200 | 587.200 | | 14,4 |
| Tr.đó: -Học phí CQ | 445.000 | 445.000 | 437.881 | 495.000 | 495.000 | | 11,2 |
| -Liên kết đào tạo | 32.000 | 32.000 | 46.617 | 40.000 | 40.000 | | 25,0 |
| -Trường THSP | 6.400 | 6.400 | 4.536 | 7.200 | 7.200 | | 12,5 |
| -Sự nghiệp khác | 30.000 | 30.000 | 56.742 | 45.000 | 45.000 | | 50,0 |
| **B. Chi trong kỳ** | **615.610** | **536.670** | **78.940** | **753.569** | **643.454** | **110.115** | **22,4** |
| *1.Nhóm chi thanh toán cho cá nhân* | *241.885* | *241.885* | | 278.778 | 278.778 | | 15,3 |
| -Tiền lương, các khoản theo lương | 168.558 | 168.558 | | 177.799 | 177.799 | | 5,5 |
| -Tiền công LĐ thường xuyên | 3.214 | 3.214 | | 3.514 | 3.514 | | 9,3 |
| -Học bổng sinh viên | 33.256 | 33.256 | | 36.000 | 36.000 | | 8,3 |
| -Các khoản thanh toán cho cá nhân | 36.857 | 36.857 | | 61.465 | 61.465 | | 66,8 |
| *2.Nhóm chi về hàng hóa dịch vụ* | *238.894* | *225.394* | *13.500* | 260.227 | 230.227 | 30.000 | 8,9 |
| -Thanh toán dịch vụ công cộng | 22.207 | 22.207 | | 25.803 | 25.803 | | 16,2 |
| -Vật tư văn phòng | 3.909 | 3.909 | | 4.197 | 4.197 | | 7,4 |
| -Thông tin, tuyên truyền, liên lạc | 5.045 | 5.045 | | 6.014 | 6.014 | | 19,2 |
| -Hội nghị | 306 | 306 | | 2.523 | 2.523 | | 724,6 |
| -Công tác phí | 2.790 | 2.790 | | 2.652 | 2.652 | | -5,0 |
| -Chi phí thuê mướn | 16.094 | 16.094 | | 15.756 | 15.756 | | -2,1 |
| -Chi đoàn ra, đoàn vào | 72 | 72 | | 1.079 | 1.079 | | 1.398,6 |
| -Sửa chữa TS, công tác CM | 28.668 | 15.168 | 13.500 | 41.520 | 11.520 | 30.000 | 44,8 |
| -Chi phí nghiệp vụ chuyên môn | 159.804 | 159.804 | | 160.683 | 160.683 | | 0,5 |
| *3.Nhóm chi khác* | *76.903* | *69.390* | *7.513* | 143.691 | 131.779 | 11.912 | 86,8 |
| -Chi khác (miễn giảm học phí) | 34.790 | 34.790 | | 81.414 | 81.414 | | 134,0 |
| -Chi nộp thuế TNDN (2% học phí) | 34.441 | 34.441 | | 30.000 | 30.000 | | -12,9 |
| -Chi cho công tác Đảng | 159 | 159 | | 365 | 365 | | 129,4 |
| -Hoạt động phúc lợi, khen thưởng | 7.513 | | 7.513 | 11.912 | | 11.912 | 58,6 |
| -Dự phòng | | | | 20.000 | 20.000 | | |
| *4.Nhóm chi đầu tư* | *57.927* | | *57.927* | 70.873 | 2.670 | 68.203 | 22,3 |
| -Chuẩn bị đầu tư | | | | 5.500 | | 5.500 | |
| -Vốn đối ứng dự án ODA | 40.000 | | 40.000 | 30.000 | | 30.000 | -25,0 |
| -Trả lãi nợ vay ODA | 514 | | 514 | 700 | | 700 | 36,2 |
| -Chi đào tạo VCNLĐ | 7.753 | | 7.753 | 4.393 | | 4.393 | -43,3 |
| -Mua sắm TS phục vụ CM | 8.650 | | 8.650 | 27.670 | 2.670 | 25.000 | 219,9 |
| -Mua sắm tài sản vô hình | 1.010 | | 1.010 | 2.610 | | 2.610 | 158,4 |
| **C. Cân bằng thu chi (A-B)** | **-68.684** | **10.256** | **-78.940** | **-94.369** | **15.746** | **-110.115** | **37,4** |
| Chi lập các quỹ | 10.000 | 10.000 | | 15.000 | 15.000 | | 50,0 |
| Chuyển sang kỳ sau | 363.189 | 79.099 | 284.090 | *268.820* | *79.845* | *188.975* | -26,0 |

**PHỤ LỤC 2**

**KẾ HOẠCH XÂY DỰNG, CẢI TẠO, SỬA CHỮA VÀ MUA SẮM TÀI SẢN NĂM 2022**

*ĐVT: Triệu đồng*

| TT | Tên dự án, hạng mục đầu tư | Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC) | Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị) | Tổng kinh phí dự kiến năm 2022 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **KHU I** | **4,250.00** | **284.00** | **4,534.00** | |
| **1** | **Khoa Ngoại ngữ** | **3,050.00** | **284.00** | **3,334.00** | |
| 1 | Nâng cấp cải tạo dãy phòng lab và làm việc của các bộ môn | 450.00 | | | |
| 2 | San lấp mặt bằng, trồng cây xanh, tạo cảnh quang làm khu vực tự học cho sinh viên của Khoa (khu vực trống phía sau Khoa giáp với hẻm 266) | 500.00 | | | |
| 3 | Cải tạo cảnh quang khuôn viên Khoa (02 sân trống của 02 block nhà học) | 300.00 | | | |
| 4 | Đầu tư phòng Lab, phòng họp, sân cầu lông, phòng truyền thống chuẩn bị kiểm định AUN ngành Ngôn ngữ Anh | 1,800.00 | | | |
| 5 | Bổ sung thiết bị tin học và ngoại vi cho các Bộ môn (08 máy tính, 02 scan) | | 130.00 | | |
| 6 | Bổ sung Tivi cho các phòng học (07 Tivi) | | 154.00 | | KH 2021 |
| **2** | **Các khu vực công cộng - P.QTTB** | **1,200.00** | - | **1,200.00** | |
| 1 | Cải tạo cảnh quan khu I | 200.00 | | | |
| 2 | Cải tạo hàng rào tiếp giáp hẻm 216 - Khu I ĐHCT | 500.00 | | | |
| 3 | Đường bê tông và làm hàng rào tiếp giáp các hộ dân phía sau Khu I - ĐHCT | 500.00 | | | |
| **II** | **KHU II** | **14,919.00** | **23,627.00** | **38,546.00** | |
| **1** | **Khoa Công nghệ** | **179.00** | **5,372.50** | **5,551.50** | |
| 1 | Di dời và cải tạo văn phòng bộ môn Kỹ Thuật Thủy lợi | 179.00 | | | |
| 2 | Bổ sung thiết bị giảng dạy thực hành, thực tập cho các Bộ môn và Văn phòng khoa | | 572.00 | | |
| 3 | Dự án nâng cấp thiết bị ngành Kỹ thuật điện tử viễn thông phục vụ kiểm định AUN-QA năm 2023 | | 800.00 | | |
| 4 | Dự án Bổ sung thiết bị tin học phục vụ giảng dạy, thực hành thực tập cho sinh viên Khoa Công nghệ | | 250.00 | | |

| TT | Tên dự án, hạng mục đầu tư | Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC) | Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị) | Tổng kinh phí dự kiến năm 2022 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Nâng cấp trang thiết bị phòng thí nghiệm phục vụ đánh gía CTĐT KTXD | | 1,000.00 | | |
| 6 | Thiết bị nâng cao năng lực đào tạo cho Phòng thực hành Ô tô và Máy kéo giai đoạn 2 tại Bộ môn Kỹ thuật Cơ khí | | 2,750.50 | | KH 2021 |
| **2** | **Khoa Công nghệ thông tin và Truyền thông** | **2,000.00** | **1,000.00** | **3,000.00** | |
| 1 | Cải tạo, chống thấm, dột mái cho tất cả các block của tòa nhà, phòng làm việc Ban lãnh đạo Khoa | 2,000.00 | | | |
| 2 | Bổ sung thiết bị tin học và ngoại vi cho các phòng giảng dạy thực hành, thực tập | | 1,000.00 | | |
| **3** | **Khoa Dự bị Dân tộc** | **100.00** | **-** | **100.00** | |
| 1 | Cải tạo mặt tiền và xung quanh tòa nhà khoa | 100.00 | | | |
| **4** | **Khoa Khoa học Chính trị** | **500.00** | **70.00** | **570.00** | |
| 1 | Sơn cửa gỗ, tường toàn bộ nhà học | 500.00 | | | |
| 2 | Thiết bị, nội thất văn phòng | | 70.00 | | KH 2021 |
| **5** | **Khoa Khoa học Tự nhiên** | **585.00** | **1,430.00** | **2,015.00** | |
| 1 | Cải tạo sửa chữa phòng làm việc, phòng thực hành thực tập, nhà vệ sinh | 585.00 | | | |
| 2 | Bổ sung thiết bị thực tập chuyên ngành Bộ môn Vật lý và Sinh học | | 300.00 | | |
| 3 | Thiết bị tin học và ngoại vi cho phòng chuyên đề, phòng họp | | 100.00 | | |
| 4 | Lắp đặt máy lạnh cho phòng thực hành máy tính Bộ môn Toán | | 60.00 | | |
| 5 | Đầu tư phòng máy tính cuẩn bị CTĐT Toán giải tích và Toán ứng dụng | | 970.00 | | |
| **6** | **Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn** | **200.00** | **-** | **200.00** | |
| 1 | Sửa chữa, cải tạo tòa nhà và hệ thống chữa cháy | 200.00 | | | |
| **7** | **Khoa Kinh tế** | **1,850.00** | **1,000.00** | **2,850.00** | |
| 1 | Thay mái tol, xà gồ, chống thấm tòa nhà khoa | 1,050.00 | | | |
| 2 | Sơn sửa nhà học (phần chưa thực hiện năm 2021) | 400.00 | | | |
| 3 | Sơn sửa, thay nền gạch các bộ môn | 400.00 | | | |
| 4 | Thiết bị tin học (50 bộ máy tính AIO thay | | 1,000.00 | | KH 2021 |

| TT | Tên dự án, hạng mục đầu tư | Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC) | Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị) | Tổng kinh phí dự kiến năm 2022 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | thế phòng máy tính) | | | | |
| **8** | **Khoa Luật** | **430.00** | **145.00** | **575.00** | |
| 1 | Chống thấm, cải tạo mái tòa nhà, phòng làm việc Ban chủ nhiệm khoa, nhà xe | 430.00 | | | |
| 2 | Thiết bị tin học và ngoại vi | | 145.00 | | |
| **9** | **Khoa Môi trường & TNTN** | **785.00** | **750.00** | **1,535.00** | |
| 1 | Cải tạo khuông viên khu nhà lưới thí nghiệm | 785.00 | | | |
| 2 | Bổ sung dụng cụ giảng dạy thực hành thực tập cho Bộ môn KTMT và KHMT | | 690.00 | | |
| 3 | Đối ứng cho dự án MARE (Thuế VAT) | | 60.00 | | KH 2021 |
| **10** | **Khoa Nông nghiệp** | **1,240.00** | **982.00** | **2,222.00** | |
| 1 | Chi phí di dời trang thiết bị, cải tạo Bộ môn CNTP | 500.00 | | | |
| 2 | Cải tạo ô lấy sáng cầu thang đầu hồi các dãy nhà thí nghiệm C, D và E | 300.00 | | | |
| 3 | Cải tạo hệ thống thoát nước của Khoa | 300.00 | | | |
| 4 | Cải tạo nhà lưới kiểm định AUN bộ môn BVTV | 140.00 | | | |
| 5 | Bổ sung dụng cụ thí nghiệm cho các Bộ môn | | 300.00 | | |
| 6 | Bổ sung thiết vị tin học và ngoại vi | | 81.00 | | |
| 7 | Bổ sung trang thiết bị chuẩn bị kiểm định AUN Bộ môn BVTV | | 333.00 | | |
| 8 | Bổ sung thiết bị thí nghiệm các bộ môn | | 268.00 | | KH 2021 |
| **11** | **Khoa Sư phạm** | **700.00** | **760.50** | **1,460.50** | |
| 1 | Sửa chữa nhà làm việc khoa, hệ thống thoát nước, chống ngập | 700.00 | | | |
| 2 | Thay thế máy lạnh cho Hội trường Khoc | | 212.00 | | |
| 3 | Lắp đặt bổ sung máy lạnh cho văn phòng các Bộ môn | | 100.00 | | KH 2021 |
| 4 | Mua sắm bổ sung thiết bị tin học và ngoại vi cho các Bộ môn | | 448.50 | | KH 2021 |
| **12** | **Khoa Thủy sản** | **1,350.00** | **554.50** | **1,904.50** | |
| 1 | Nâng cấp & sửa chữa khu Văn phòng & nhà học 5 tầng Khoa Thuỷ sản | 1,000.00 | | | |
| 2 | Sửa chữa nhà thí nghiệm (nhà 2 tầng) | 150.00 | | | |

| TT | Tên dự án, hạng mục đầu tư | Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC) | Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị) | Tổng kinh phí dự kiến năm 2022 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Trại Lò Gạch (trại củ)- Trung Tâm nghiên cứu ứng dụng Thủy sản công nghệ cao thuộc Bộ Môn kỹ thuật nuôi Thủy sản nước ngọt | 200.00 | | | |
| 4 | Bổ sung dụng cụ thí nghiệm các Bộ môn | | 250.00 | | |
| 5 | Thiết bị tin học và ngoại vi cho Văn phòng khoa | | 150.00 | | |
| 6 | Bổ sung dụng cụ thí nghiệm các bộ môn | | 154.50 | | KH 2021 |
| **13** | **Phòng Thanh tra Pháp chế** | - | **15.00** | **15.00** | |
| 1 | Thiết bị tin học (01 máy tính) | | 15.00 | | |
| **14** | **Trung tâm Học liệu** | **500.00** | **1,352.50** | **1,852.50** | |
| 1 | Chống thấm tòa nhà | 500.00 | | | KH 2021 |
| 2 | Thiết bị tin học và ngoại vi (55 màn hình máy tinh, 02 máy khử từ) | | 300.00 | | |
| 3 | Sửa chữa máy lạnh trung tâm | | 400.00 | | |
| 4 | Thiết bị tin học (15 máy tính) | | 302.50 | | KH 2021 |
| 5 | Sửa chữa tủ báo cháy | | 350.00 | | KH 2021 |
| **15** | **Trung tâm Thông tin và QTM** | **500.00** | **2,840.00** | **3,340.00** | |
| 1 | Cải tạo Hệ thống lạnh cho phòng Server | 500.00 | | | |
| 2 | Lắp máy lạnh các phòng máy tính D1 | | 100.00 | | |
| 3 | Thiết bị tin học *(Bổ sung 40 điểm truy cập wifi trường, Sửa chữa, nâng cấp mạng, camera trường và kết nối internet các phòng học)* | | 1,000.00 | | |
| 4 | Phần mềm *(Gia hạn bản quyền 1 năm tường lửa Internet và Ứng dụng các thiết bị bảo mật của DA ODA; Gia hạn bản quyền 1 năm tường lửa các thiết bị ĐA Ngoại ngữ 2020)* | | 1,740.00 | | |
| **16** | **Ký túc xá - Trung tâm Phục vụ sinh viên (P. CTSV)** | **1,000.00** | **75.00** | **1,075.00** | |
| 1 | Chống thấm các tòa nhà, bảo trì trang thiết bị KTX B | 1,000.00 | | | |
| 2 | Bổ sung thiết bị tin học và ngoại vi | | 75.00 | | |
| **17** | **Phòng Hợp tác Quốc tế** | - | **90.00** | **90.00** | |
| 1 | Thiết bị tin học và ngoại vi (06 máy tính) | | 90.00 | | |
| **18** | **Phòng Kế hoạch Tổng hợp** | - | **680.00** | **680.00** | |
| 1 | Hệ thống họp trực tuyến cho phòng họp 2 | | 50 | | |
| 2 | Hệ thống âm thanh cho Hội trường 1 | | 80 | | |

| TT | Tên dự án, hạng mục đầu tư | Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC) | Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị) | Tổng kinh phí dự kiến năm 2022 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Hệ thống lạnh cho Hội trường 3 | | 300 | | |
| 4 | Ghế cho Hội trường 3 | | 250 | | |
| **19** | **Văn phòng Đảng ủy** | **-** | **150.00** | **150.00** | |
| 1 | Dụng cụ nội thất *(hệ thống tủ hồ sơ)* | | 150.00 | | KH 2021 |
| **20** | **Văn phòng Đoàn thanh niên** | **-** | **70.00** | **70.00** | |
| 1 | Thiết bị tin học và ngoại vi (01 laptop, 01 máy quay, 01 máy photocopy) | | 70.00 | | |
| **21** | **Bộ môn Giáo dục thể chất** | **-** | **50.00** | **50.00** | |
| 1 | Thiết bị điện (Loa kéo, camera, scan) | | 50.00 | | |
| **22** | **Phòng Tổ chức-Cán bộ** | **-** | **20.00** | **20.00** | |
| 1 | Máy tính và bàn máy tính | | 20.00 | | |
| **23** | **Phòng Công tác chính trị** | **-** | **820.00** | **820.00** | |
| 1 | Nâng cấp hệ thống thiết bị âm thanh và phụ trợ cho Hội trường Rùa - Tiểu dự án đã được phê duyệt | | 320.00 | | KH 2021 |
| 1 | Thay thế, bảo trì thiết bị, dụng cụ PCCC các đơn vị | | 500.00 | | KH 2021 |
| **24** | **Khu vực công cộng - P.QTTB** | **3,000.00** | **5,400.00** | **8,400.00** | |
| 1 | Cải tạo hệ thống thoát nước Khu II - ĐHCT | 1,000.00 | | | |
| 2 | Công viên văn hóa thu nhỏ - ĐHCT (khu vực vườn bàng) | 500.00 | | | |
| 3 | Cải tạo không gian trước Trung tâm học liệu | 500.00 | | | |
| 4 | Cải tạo cảnh quan, hệ thống giao thông nội bộ,… | 1,000.00 | | | |
| 5 | Kinh phí dự phòng các khu vực công cộng | | 1,000.00 | | |
| 6 | Chăm sóc cảnh quan môi trường, trồng cây xanh | | 800.00 | | |
| 7 | Trang bị phòng học trực tuyến cho các đơn vị | | 1,000.00 | | KH 2021 |
| 8 | Gia công, lắp đặt thay thế ghế gỗ tự nhiên (P.107/NHC1) | | 800.00 | | KH 2021 |
| 9 | Thiết bị âm thanh cho các nhà học (20 micro + 05 Amplifier) | | 250.00 | | KH 2021 |
| 10 | Tivi bổ sung, thay thế các nhà học (10 Tivi) | | 250.00 | | KH 2021 |
| 11 | Máy chiếu bổ sung, thay thế cho các nhà học (10 máy) | | 250.00 | | KH 2021 |

| TT | Tên dự án, hạng mục đầu tư | Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC) | Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị) | Tổng kinh phí dự kiến năm 2022 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Sửa chữa bàn, ghế sinh viên cho các nhà học | | 250.00 | | KH 2021 |
| 13 | Dự phòng sửa chữa lớn thiết bị thí nghiệm và dịch vụ khác cho các đơn vị | | 500.00 | | KH 2021 |
| 14 | Mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc (T11/2022) | | 300.00 | | |
| **III** | **KHU HÒA AN** | **1,670.00** | **1,165.00** | **2,835.00** | |
| **1** | **Khoa Phát triển nông thôn** | **1,100.00** | **1,165.00** | **2,265.00** | |
| 1 | Cải tạo nhà học A1, A2, A3, A4 (sơn cửa, cải tạo nền) | 400.00 | | | |
| 2 | Cải tạo KTX Hậu Giang | 700.00 | | | KH 2021 |
| 3 | Thiết bị tin học và ngoại vi (45 máy tính, 10 acesspoint) | | 725.00 | | |
| 4 | Thiết bị điện (02 máy lạnh, đầu ghi hình 16 cam, trụ camera, camera quang sát) | | 280.00 | | |
| 5 | Dụng cụ nội thất (40 bộ bàn ghế thư viên, 15 bàn làm việc) | | 160.00 | | |
| **2** | **Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và AN** | **570.00** | **-** | **570.00** | |
| 1 | Sơn sửa, chống thấm Nhà Điều hành | 200.00 | | | |
| 2 | Chống thấm, sửa chữa Ký túc xá, nhà ở cán bộ | 370.00 | | | |
| **IV** | **TRẠI THỰC NGHIỆM THỦY SẢN VĨNH CHÂU** | **500.00** | **-** | **500.00** | |
| 1 | Hàng rào kẽm gai khu đất Vĩnh Châu | 500.00 | | | |
| **V** | **KHU MĂNG ĐEN - KON TUM** | **2,850.00** | **-** | **2,850.00** | |
| 1 | Quy hoạch sử dụng đất khu Măng Đen - Trường Đại học Cần Thơ | 300.00 | | | |
| 2 | Xây khu thực nghiệm trồng trọt | 700.00 | | | |
| 3 | Xây khu thực nghiệm động vật nuôi | 700.00 | | | |
| 4 | Xây khu thực nghiệm thủy sản | 700.00 | | | |
| 5 | Đường đi nội bộ | 300.00 | | | |
| 6 | Vấn đề đất rừng (9,5 ha) còn lại | 100.00 | | | |
| 7 | Cảnh quan (cây, hoa, cá trong hồ) | 50.00 | | | |
| **VI** | **PHÂN HIỆU ĐHCT TẠI SÓC TRĂNG** | **2,000.00** | **-** | **2,000.00** | |
| 1 | Cải tạo cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan môi trường | 2,000.00 | | | |
| **VII** | **XÂY DỰNG CƠ BẢN** | **5,500.00** | **-** | **5,500.00** | |

| TT | Tên dự án, hạng mục đầu tư | Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC) | Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị) | Tổng kinh phí dự kiến năm 2022 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | *Cải tạo mặt sân cát của sân bóng đá thành mặt sân cỏ nhân tạo (Tổng dự toán: 4 tỷ đồng, vốn Trường: 2 tỷ đồng, xã hội hóa: 2 tỷ đồng)* | *2,000.00* | | | |
| 2 | *Dự án con đường nhựa kết nối cổng sau bờ Hồ Búng Xáng đến ngã 3 Bộ môn GDTC* | *2,500.00* | | | |
| 3 | *Dự án Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ĐHCT tại Vĩnh Thạnh (Hạ tầng kỹ thuật: điện, nước, kênh mương, đường nội bộ)* | *1,000.00* | | | |
| | **TỔNG CỘNG ( I + II + III + IV + V + VI + VII) =** | **31,689.00** | **25,076.00** | **56,765.00** | |

| | | |
|---|---|---|
| | **Tổng kinh phí dự kiến năm 2022** | **56,765.00** |
| | Trong đó: | |
| 1 | Cải tạo, sửa chữa công trình | 31,689.00 |
| 2 | Mua sắm, sửa chữa, thay thế máy móc thiết bị | 25,076.00 |
| 3 | Trại TN Vĩnh Châu | 500.00 |
| 4 | Khu Măng Đen | 2,850.00 |
| 5 | Phân hiệu Sóc Trăng | 2,000.00 |
| 6 | Xây dựng mới | 5,500.00 |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
**HỘI ĐỒNG KHOA HỌC & ĐÀO TẠO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 315 /BB-ĐHCT-HĐKHĐT

*Cần Thơ, ngày 17 tháng 02 năm 2022*

# BIÊN BẢN HỌP
# THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG
## Phiên họp Tháng 02 năm 2022

**1. Thời gian và địa điểm**

- ***Thời gian:*** phiên họp bắt đầu lúc 13 giờ 30, ngày 17 tháng 02 năm 2022.
- ***Địa điểm:*** Phòng họp 1, Nhà Điều hành, Trường ĐHCT.

**2. Thành phần tham dự**

- ***Thường trực Hội đồng KH&ĐT:*** PGS.TS. Trần Trung Tính, PGS.TS. Trịnh Quốc Lập, GS.TS. Trần Ngọc Hải, GS.TS. Hà Thanh Toàn, PGS.TS. Nguyễn Duy Cần, GVC.TS. Lê Thị Nguyệt Châu và PGS.TS. Ngô Thanh Phong.
- ***Tổ Thư ký Hội đồng KH&ĐT:*** PGS.TS Ngô Thanh Phong, GVC.ThS. Nguyễn Minh Trí, PGS.TS. Lê Nguyễn Đoan Khôi, PGS.TS. Mai Văn Nam, CVC.CN. Lê Phi Hùng, GVC.TS. Phạm Phương Tâm, CVC.ThS. Dương Thanh Long và GVC.ThS. Nguyễn Văn Duyệt.
- ***Phòng Đào tạo:*** GVC.ThS. Nguyễn Minh Trí, ông Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn và ông Trần Hữu Phước.
- ***Khoa Công nghệ:*** GVC.TS. Nguyễn Văn Cương và GVC.TS. Nguyễn Hồng Phúc.
- ***Khoa Công nghệ thông tin và truyền thông:*** GVC.TS. Nguyễn Hữu Hòa, PGS.TS. Đỗ Thanh Nghị, GVC.TS. Nguyễn Nhị Gia Vinh, GVC.TS. Trương Minh Thái.
- ***Khoa Khoa học Tự nhiên:*** PGS.TS. Ngô Thanh Phong và GVC.TS. Trần Văn Lý.
- ***Khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên:*** PGS.TS. Nguyễn Văn Công, GVC.TS. Nguyễn Xuân Hoàng và GVC.TS. Nguyễn Đình Giang Nam.
- ***Khoa Kinh tế:*** PGS.TS. Lê Khương Ninh, GVC.TS. Lê Tấn Nghiêm, PGS.TS. Huỳnh Trường Huy.

**3. Nội dung chính**

PGS.TS. Trần Trung Tính - Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Cần Thơ chủ trì phiên họp. Nội dung làm việc chính của phiên họp:

1. Xem xét thông qua 05 chương trình đào tạo đại trà, trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan; ý kiến của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo:

- Ngành Truyền thông đa phương tiện, Mã số ngành cấp IV: 7320104
- Ngành An toàn thông tin, Mã số ngành cấp IV: 7480202

- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Mã số ngành cấp IV: 7510605
- Ngành Thống kê, Mã số ngành cấp IV: 7460201
- Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, Mã số ngành cấp IV: 7580213

2. Xem xét thông qua 03 chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo nước ngoài; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan, ý kiến nhận xét của 2 chuyên gia ngoài Trường:

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

**4. Kết luận của phiên họp**

1. Đồng ý thông qua 05 chương trình đào tạo đại trà, trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sử đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan; ý kiến của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo:

- Ngành Truyền thông đa phương tiện, Mã số ngành cấp IV: 7320104
- Ngành An toàn thông tin, Mã số ngành cấp IV: 7480202
- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Mã số ngành cấp IV: 7510605
- Ngành Thống kê, Mã số ngành cấp IV: 7460201
- Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, Mã số ngành cấp IV: 7580213

2. Đồng ý thông qua 03 chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sử đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học; Công văn số 6031/BGDĐT-GDĐH ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện đào tạo chương trình chất lượng cao trình độ đại học tham khảo các chương trình đào tạo nước ngoài; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan; ý kiến nhận xét của 2 chuyên gia ngoài Trường:

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

Đề nghị Tổ soạn thảo chương trình đào tạo, các Trưởng đơn vị có liên quan và Trưởng Phòng Đào tạo trình Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo, hoàn chỉnh đề án, triển khai các công việc tiếp theo và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Buổi họp kết thúc lúc: 15 giờ 00 cùng ngày./.

| | |
|---|---|
| **TỔ THƯ KÝ HĐ KH&ĐT TRƯỜNG** | **HỘI ĐỒNG KH&ĐT TRƯỜNG** |
| **TỔ TRƯỞNG** | **CHỦ TỊCH** |
| **Ngô Thanh Phong** | **Trần Trung Tính** |

***Nơi nhận:***
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Hội đồng Trường;
- Thường trực HĐKH&ĐT;
- Tổ Thư ký HĐKH&ĐT;
- Khoa: CN, KHTN, CNTT&TT, KT, MT&TNTN;
- Lưu: VT, HĐKH&ĐT.

| | |
|---|---|
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 379 /QĐ-ĐHCT | *Cần Thơ, ngày 22 tháng 02 năm 2022* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng trường về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ; Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 12 tháng 02 năm 2021 và Nghị quyết số 31/NQ-HĐT ngày 25 tháng 6 năm 2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học;*

*Căn cứ Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;*

*Căn cứ Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;*

*Căn cứ Công văn số 6031/BGDĐT-GDĐH ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện đào tạo chương trình chất lượng cao trình độ đại học;*

*Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng Trường về việc phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022;*

*Căn cứ Biên bản số 315/ĐHCT ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Cần Thơ;*

*Theo đề nghị của Trưởng khoa Công nghệ, Trưởng khoa Công nghệ thông tin và truyền thông, Trưởng khoa Kinh tế, Trưởng khoa Khoa học tự nhiên, Trưởng khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên và Trưởng Phòng Đào tạo.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành 08 chương trình đào tạo trình độ đại học như sau:

1. Chương trình đào tạo đại trà

| | |
|---|---|
| - Ngành Truyền thông đa phương tiện, | Mã số ngành cấp IV: 7320104 |
| - Ngành An toàn thông tin, | Mã số ngành cấp IV: 7480202 |
| - Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, | Mã số ngành cấp IV: 7510605 |
| - Ngành Thống kê, | Mã số ngành cấp IV: 7460201 |
| - Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, | Mã số ngành cấp IV: 7580213 |

2. Chương trình đào tạo chất lượng cao

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

*(đính kèm chương trình đào tạo)*

**Điều 2.** Chương trình đào tạo ban hành tại Điều 1 được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Cần Thơ.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng khoa Công nghệ, Trưởng khoa Công nghệ thông tin và truyền thông, Trưởng khoa Kinh tế, Trưởng khoa Khoa học tự nhiên, Trưởng khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên, Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, PĐT.

**HIỆU TRƯỞNG**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

**Hà Thanh Toàn**

| | |
|---|---|
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 451 /QĐ-ĐHCT | *Cần Thơ, ngày 25 tháng 02 năm 2022* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc mở ngành đào tạo và chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học của Trường Đại học Cần Thơ**

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học;*

*Căn cứ Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT, ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;*

*Căn cứ Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;*

*Căn cứ Công văn số 6031/BGDĐT-GDĐH ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện đào tạo chương trình chất lượng cao trình độ đại học;*

*Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng Trường về việc phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022;*

*Theo đề nghị của Trưởng khoa Công nghệ, Trưởng khoa Công nghệ thông tin và truyền thông, Trưởng khoa Kinh tế, Trưởng khoa Khoa học tự nhiên, Trưởng khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên và Trưởng Phòng Đào tạo.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1**. Mở 05 ngành đào tạo và 03 chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học của Trường Đại học Cần Thơ

1. Ngành đào tạo

| | |
|---|---|
| - Ngành Truyền thông đa phương tiện, | Mã số ngành cấp IV: 7320104 |
| - Ngành An toàn thông tin, | Mã số ngành cấp IV: 7480202 |
| - Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, | Mã số ngành cấp IV: 7510605 |
| - Ngành Thống kê, | Mã số ngành cấp IV: 7460201 |
| - Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, | Mã số ngành cấp IV: 7580213 |

2. Chương trình đào tạo chất lượng cao

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

**Điều 2.** Việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh, tổ chức đào tạo, đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp đối với các ngành đào tạo và chương trình chất lượng cao được nêu tại Điều 1 thực hiện theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Trưởng khoa Công nghệ, Trưởng khoa Công nghệ thông tin và truyền thông, Trưởng khoa Kinh tế, Trưởng khoa Khoa học tự nhiên, Trưởng khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên, Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 4;
- Bộ GD và ĐT (để báo cáo);
- Hội đồng trường (để báo cáo);
- Lưu: VT, PĐT.

**HIỆU TRƯỞNG**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

**Hà Thanh Toàn**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*Ban hành theo Quyết định số 379/QĐ-ĐHCT ngày 22 tháng 02 năm 2022*
*của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ*

Tên cơ sở đào tạo : Trường Đại học Cần Thơ
Chương trình đào tạo : Chất lượng cao
Trình độ đào tạo : Đại học
Ngành đào tạo : **Quản trị kinh doanh**
Mã số : **7340101C**
Hình thức đào tạo : Chính quy
Thời gian đào tạo : 4,5 năm (tối đa là 9 năm)
Danh hiệu : Cử nhân

## 1. Mục tiêu đào tạo

### 1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh đào tạo sinh viên theo định hướng phát triển tư duy và khả năng ra quyết định của nhà quản lý đối với các quá trình sản xuất - kinh doanh nhằm phát triển doanh nghiệp và phát triển bản thân để trở thành nhà quản lý tương lai của các doanh nghiệp. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có năng lực làm việc tốt, có kỹ năng tốt, có kiến thức chuyên môn vững chắc, hình thành nhân cách, đạo đức chuẩn mực và tác phong chuyên nghiệp trong công việc, biết cách học tập suốt đời để đáp ứng tốt nhu cầu phát triển của đất nước đang ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới trong kỷ nguyên toàn cầu hóa.

### 1.2 Mục tiêu cụ thể:

Hoàn thành CTĐT CLC ngành QTKD, sinh viên có:

(a) Bản lĩnh chính trị vững vàng, tuân thủ các chuẩn mực đạo đức kinh doanh; có trách nhiệm đối với xã hội;

(b) Thể lực và tinh thần mạnh mẽ để hoạt động tốt trong môi trường làm việc áp lực;

(c) Hiểu biết và có khả năng vận dụng các kiến thức đã được trang bị vào việc giải quyết các vấn đề trong quản trị kinh doanh với tư duy chiến lược và sáng tạo;

(d) Hình thành và phát triển những kỹ năng lãnh đạo, quản trị và điều hành các công ty/doanh nghiệp;

(e) Phát triển được kỹ năng làm việc chuyên nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm và hình thành kỹ năng tự học và học suốt đời, tự nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên ngành, và có khả năng thích ứng cao với môi trường làm việc không ngừng thay đổi.

## 2. Chuẩn đầu ra

### 2.1 Kiến thức

#### 2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

a. Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác–Lênin, về đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh; Có sức khỏe và hiểu biết về nền quốc phòng toàn dân nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; có kiến thức cơ bản về hiến pháp và pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

b. Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng, đạt trình độ tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).

***Sự khác biệt giữa CTĐT CLC và CTĐT đại trà:***

- Kiến thức đại cương thuộc các học phần tự chọn trong CTĐT CLC ngành QTKD được thiết kế một cách tập trung, không dàn trải ở nhiều học phần. Điều này giúp sinh viên xác định một cách chính xác các kiến thức đại cương phù hợp nhất để tiếp tục theo học kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành;

- CTĐT CLC được thiết kế có bao gồm 300 giờ Anh ngữ ngay năm học đầu tiên nhằm giúp sinh viên có thể sử dụng được tiếng Anh khi tham dự các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành được giảng dạy bằng ngôn ngữ tiếng Anh;

#### 2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

a. Vận dụng được các nguyên lý kinh tế học nhằm lý giải và phân tích/đánh giá các vấn đề kinh tế tầm vĩ mô và vi mô; sử dụng được các công cụ thống kê và định lượng trong hoạt động quản trị doanh nghiệp;

b. Vận dụng nền tảng kiến thức về quản trị trong hoạt động vận hành doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh;

c. Sử dụng các kiến thức về kế toán quản trị, tài chính và marketing phục vụ cho việc đưa ra các quyết định quản trị và chính sách kinh doanh.

***Điểm khác biệt giữa CTĐT CLC và CTĐT đại trà:***

- Các học phần nhóm kiến thức cơ sở ngành trong CTĐT CLC ngành QTKD được giảng dạy bằng tiếng Anh và giáo trình/tài liệu tham khảo phục vụ học tập cũng bằng Anh ngữ nên sinh viên sẽ tiếp cận được kiến thức cập nhật. Điều này giúp sinh viên thích ứng tốt trong xu thế nền kinh tế thế giới thay đổi nhanh chóng;

- CTĐT CLC ngành QTKD được tăng cường các học phần trang bị kiến thức về luật nhằm giúp sinh viên nâng cao hiểu biết về luật và vận hành doanh nghiệp theo tinh thần "thượng tôn pháp luật", đáp ứng được nhu cầu vận hành các doanh nghiệp trong một xã hội pháp trị ngày nay;

- Phần lớn học phần thuộc cơ sở ngành được dựa trên CTĐT cử nhân ngành Kinh doanh của Trường Đại học Groningen (Hà Lan) và Đại học Houston Downtown (Texas, Mỹ) và nhiều trường đại học trong hệ thống AUN và có tính liên thông với CTĐT ngành Kinh doanh (Business) của trường Đại học Wollongong (Úc).

### 2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

a. Nắm vững kiến thức về quản trị sản xuất, marketing, nhân sự, quản trị chất lượng qua đó có thể điều hành các phân hệ quản trị trong một doanh nghiệp/công ty;

b. Phân tích, đánh giá được môi trường kinh doanh khi hoạch định chiến lược/lập kế hoạch kinh doanh cho các doanh nghiệp/công ty;

c. Biết cách hình thành các ý tưởng kinh doanh sáng tạo và xây dựng các dự án khởi nghiệp kinh doanh; thực hiện được các nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh;

d. Vận hành/điều hành công ty/doanh nghiệp hoạt động trong môi trường cạnh tranh toàn cầu.

***Điểm khác biệt giữa CTĐT CLC và CTĐT đại trà:***

- Khối kiến thức chuyên ngành của CTĐT CLC ngành QTKD (69 tín chỉ) được thiết kế có số lượng tín chỉ nhiều hơn so với CTĐT đại trà (56 tín chỉ);

- Nội dung và kiến thức các học phần chuyên ngành trong CTĐT CLC được thiết kế dựa trên nền tảng của CTĐT đại trà và tiếp thu các điểm mạnh của CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Groningen (Hà Lan) (Phụ lục 4a) và ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Houston Downtown (Hoa Kỳ) (Phụ lục 4b), CTĐT ngành Kinh doanh của Trường Đại học Wollongong (Úc) (Phụ lục 4c), nên CTĐT CLC ngành QTKD của Trường ĐHCT phù hợp với các CTĐT tiên tiến trên thế giới.

- Sinh viên phải có ít 2 học phần kiến tập bắt buộc tại các công ty/doanh nghiệp. Ngoài ra, sinh viên thường xuyên được trao đổi và tiếp thu kinh nghiệm thực tế từ các nhà quản lý/điều hành doanh nghiệp thông qua các buổi báo cáo chuyên đề thực tiễn từ các công ty/doanh nghiệp. Các hoạt động này là một phần bắt buộc trong chương trình đào tạo CLC ngành QTKD. Điều này giúp sinh viên học theo CTĐT CLC ngành QTKD tiếp cận được thực tiễn kinh doanh đang thay đổi từng ngày, qua đó sinh viên sẽ thích ứng nhanh với công việc sau khi tốt nghiệp;

- CTĐT CLC ngành QTKD có sự tham gia giảng dạy của một số giảng viên nước ngoài đối với một số học phần chuyên ngành nhằm tăng cường cơ hội tương tác và phát triển được kiến thức chuyên ngành;

- Những học phần chuyên ngành được dựa theo khung chương trình đào tạo của một số trường tiên tiến trên thế giới. Cụ thể là CTĐT ngành Kinh doanh của Đại học Wollongong (Úc). Sinh viên sẽ được miễn các học phần này khi sinh viên tham gia học hai năm cuối tại Trường Đại học Wollongong (Phụ lục 6a) hoặc tại Trường Đại học Houston Downtown (Phụ lục 6b); hoặc rất thuận lợi khi học bậc cao hơn tại các trường nước ngoài.

- Tham gia giảng dạy, hướng dẫn kiến tập và thực tập tốt nghiệp cho sinh viên học theo chương trình đào tạo CLC là những giảng viên có trình độ cao đã tốt nghiệp từ những viện trường có chất lượng thuộc nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới, giàu kinh nghiệm giảng dạy cộng với sự hợp tác của đội ngũ những nhà quản trị/doanh nhân. Nhờ vào đó, sinh viên sẽ có nền tảng kiến thức vững vàng và hiểu biết thực tiễn tốt. Kết quả tất yếu là nâng cao được chất lượng đầu ra và có nhiều cơ hội việc làm hơn sau khi tốt nghiệp;

- Sinh viên có cơ hội trao đổi một học kỳ ở nước ngoài hoặc học 2 năm cuối (các học phần chuyên ngành) tại Trường Đại học Wollongong (Úc);

- Sĩ số lớp nhỏ (không quá 40 sinh viên/lớp) nên thuận tiện cho việc tương tác giữa sinh viên và giảng viên, sinh viên với sinh viên, sinh viên và doanh nhân/doanh nghiệp nhiều hơn trong quá trình học tập. Điều này có thể khẳng định sẽ giúp sinh viên nắm bắt được kiến thức chuyên ngành tốt hơn cũng như năng động hơn, thực tế hơn;

- Khi thực tập tốt nghiệp, sinh viên được Trường/Khoa giới thiệu đến các doanh nghiệp/công ty mà Trường/Khoa có mối quan hệ hợp tác. Như vậy, sinh viên sẽ được tiếp cận tốt hơn với thực tiễn quản trị kinh doanh cũng như cả cơ hội việc làm ngay tại doanh nghiệp/công ty mà sinh viên thực tập.

## 2.2 Kỹ năng

### 2.2.1 Kỹ năng cứng

a. *Có kỹ năng kỹ thuật:* hiểu biết về lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ;

b. *Có kỹ năng lãnh đạo:* điều khiển, động viên, khích lệ nhân viên;

c. *Có kỹ năng xử lý thu thập, xử lý và truyền đạt thông tin cũng như có năng lực tư duy:* Xây dựng tốt hệ thống thông tin quản trị trong doanh nghiệp/công ty, xử lý thông tin, phân tích vấn đề và ra quyết định;

d. Có tư duy hệ thống, phát triển và sáng tạo các phương pháp giải quyết vấn đề mới cho chính bản thân và doanh nghiệp/công ty.

### 2.2.2 Kỹ năng mềm

a. *Kỹ năng làm việc nhóm:* xây dựng, lãnh đạo, tổ chức hoạt động và phát triển nhóm; *Kỹ năng giao tiếp:* hình thành chiến lược giao tiếp, tổ chức giao tiếp, sử dụng các phương tiện giao tiếp hiệu quả, và biết phương pháp thuyết trình và thu hút trong giao tiếp;

b. *Kỹ năng tư duy phản biện và tư duy hệ thống:* lập luận vấn đề logic, có hệ thống, hiểu vấn đề ở phạm vi toàn cục, biết sự tương tác giữa các vấn đề và sắp xếp được các vấn đề theo thứ tự ưu tiên cần giải quyết/xử lý;

c. *Tố chất và kỹ năng cá nhân:* suy xét, tư duy sáng tạo; Nghiên cứu, khám phá kiến thức và kỹ năng mới; Đề xuất sáng kiến và sẵn sàng chấp nhận rủi ro; Kiên trì và linh hoạt trong công việc; Nhận biết kiến thức, kỹ năng và thái độ của người khác; Tự học, học suốt đời và làm việc độc lập; Làm việc có kế hoạch, phân bổ công việc hợp lý, biết cách quản lý thời gian, và có kế hoạch phát triển nghề nghiệp của mình;

d. *Kỹ năng ngoại ngữ và tin học:* Làm việc được với đối tác bằng tiếng Anh, đọc hiểu được các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh; Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin phục vụ cho nghề nghiệp trong thời đại kỹ thuật số.

***Điểm khác biệt giữa CTĐT CLC và CTĐT đại trà:***

- Khối kiến thức kỹ năng mềm được tăng cường nhiều hơn so với CTĐT đại trà. Cụ thể, CTĐT CLC ngành QTKD bao gồm 10 tín chỉ ứng với 10 học phần kỹ năng mềm khác nhau được tổ chức đan xen phù hợp ở mỗi năm học. Điều này sẽ rèn luyện các kỹ năng cho sinh viên sau khi tốt nghiệp, gồm: kỹ năng giao tiếp và nói chuyện trước công chúng, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng thích nghi với môi trường công tác;

kỹ năng lập kế hoạch; kỹ năng giải quyết vấn đề; kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng chuẩn bị hồ sơ xin việc, tham dự phỏng vấn và trả lời phỏng vấn trước nhà tuyển dụng;

- Kỹ năng Anh ngữ là một trong những kỹ năng được chú trọng hàng đầu trong CTĐT CLC. Cụ thể, năng lực ngoại ngữ tối thiểu phải đạt bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc chứng chỉ B2 theo khung tham chiếu Châu Âu do Trường ĐHCT cấp hoặc tương đương trở lên). Loại chứng chỉ và cấp độ ngoại ngữ đạt được tối thiểu để được xét tương đương trình độ bậc 4/6 do Hiệu trưởng quy định. Các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành được giảng dạy bằng Anh ngữ nên sinh viên có nhiều cơ hội để tương tác và rèn luyện kỹ năng Anh ngữ (nghe, nói, đọc, viết) các từ ngữ chuyên ngành.

- Hoạt động trao đổi học thuật giữa sinh viên tham gia chương trình đào tạo CLC ngành QTKD với các trường đại học ngoài nước được thiết kế như là một phần quan trọng trong chương trình đào tạo CLC ngành QTKD. Có thể khẳng định hoạt động trao đổi học thuật quốc tế sẽ giúp sinh viên hoàn thiện hơn kỹ năng Anh ngữ; Nâng cao được kiến thức và hiểu biết về văn hóa khi được tiếp cận với nhiều nền tri thức, nhiều nền văn hóa khác nhau trên thế giới; Hình thành được kỹ năng làm việc chuyên nghiệp; Xây dựng và mở rộng được mối quan hệ hợp tác quốc tế; Dễ dàng thích ứng với môi trường làm việc nhiều biến động, phức tạp và đa dạng trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

### 2.3 Thái độ

a. Có phẩm chất và bản lĩnh chính trị, có đạo đức và trách nhiệm xã hội, có ý thức kỷ luật và tác phong làm việc chuyên nghiệp; có tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ. Không ngừng học hỏi theo tinh thần học tập suốt đời để ngày càng hoàn thiện bản thân hơn nữa;

b. Có đam mê, hoài bảo lớn và khao khát làm giàu cho bản thân và cộng đồng. Biết vận dụng những kiến thức đa tiếp thu được và những kỹ năng đã hình thành được trong quá trình học để đạt được thành công cho bản thân, qua đó đóng góp vào sự tăng trưởng của quốc gia và quốc tế.

***Điểm khác biệt giữa CTĐT CLC và CTĐT đại trà:***

Những hoạt động học tập và giảng dạy theo chương trình đào tạo CLC ngành QTKD được thiết kế theo phương pháp giáo dục hiện đại như vậy sẽ giúp sinh viên hình thành thái độ làm việc chuyên nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, khả năng chịu được áp lực công việc và khả năng thích ứng với những thay đổi. Kết quả là sinh viên tốt nghiệp hoàn toàn tự tin, đủ bản lĩnh và thích nghi được trong môi trường hội nhập quốc tế, cạnh tranh khốc liệt và nhiều bất ổn.

## 3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

- Nhân viên tại các bộ phận chức năng như: kinh doanh, nhân sự, marketing, phát triển thị trường, bán hàng, chăm sóc khách hàng, v.v…;

- Quản lý các bộ phận chức năng như: kinh doanh, nhân sự, marketing, phát triển thị trường, chăm sóc khách hàng, v.v…;

- Trợ lý hoặc thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị;

- Tự lập doanh nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo, tư vấn kinh doanh, v.v…;

- Chuyên viên tại các cơ quan quản lý của nhà nước tại địa phương.

- Về lâu dài, có thể được thăng tiến đảm nhận các vị trí quản lý trong Ban giám đốc, Hội đồng quản trị, v.v… hoặc trở thành chuyên gia cao cấp trong kinh doanh.

-Nơi làm việc: công ty/doanh nghiệp/tập đoàn kinh tế trong nước và có vốn đầu tư nước ngoài; công ty/tập đoàn đa quốc gia; ngân hàng thương mại; cơ quan quản lý của nhà nước tại địa phương; tổ chức tư vấn, đào tạo và nghiên cứu (trường đại học và viện nghiên cứu).

Điểm khác biệt lớn của CTĐT CLC ngành QTKD so với CTĐT đại trà là sinh viên được Trường/Khoa giới thiệu việc làm sau khi tốt nghiệp. Hơn nữa, trong quá trình đào tạo sinh viên cũng thường xuyên được tiếp cận với giảng viên là những doanh nhân, nhà quản trị các doanh nghiệp/công ty. Trong quá trình viết luận văn tốt nghiệp sinh viên được thực tập và nhận được sự hướng dẫn trực tiếp của doanh nghiệp có hợp tác với Trường/Khoa nên có cơ hội lớn hơn để tiếp tục làm việc tại chính doanh nghiệp thực tập khi tốt nghiệp. Thêm vào đó, sinh viên có thể nhận được 02 bằng tốt nghiệp cử nhân từ Trường ĐHCT và Trường ĐH Wollongong (Úc), nếu sinh viên đủ điều kiện học 2 năm cuối tại Trường ĐH Wollongong. Điều này tăng cơ hội có được việc làm trong các công ty ở nước ngoài hoặc các công ty nước ngoài đang nhưng đang hoạt động ở Việt Nam.

**4. Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Hình thành thói quen học tập suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, nghiên cứu khoa học về lĩnh vực.

- Có khả năng học tập các chuyên ngành ở các trình độ sau đại học trong và ngoài nước do cử nhân ngành Quản trị kinh doanh chất lượng cao có trình độ tiếng Anh lưu loát.

- Thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu.

**5. Thời gian đào tạo**

Thời gian đào tạo của CTĐT cử nhân CLC ngành QTKD là 4,5 năm (tối đa là 9 năm).

**6. Khối lượng kiến thức toàn khóa (tín bằng tín chỉ)**

CTĐT cử nhân CLC ngành QTKD có tổng khối lượng kiến thức tương đương 146 tín chỉ (bao gồm các kỹ năng mềm).

**7. Điều kiện tốt nghiệp**

Sinh viên có đủ các điều kiện sau đây sẽ được xét công nhận tốt nghiệp:

- Tích lũy đủ các học phần và số TC quy định trong CTĐT; ĐTBCTL của các học phần đạt từ 2,00 trở lên;
- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập trong năm học cuối.

**8. Thang điểm**

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, được GV phụ trách học phần nhập điểm vào phần mềm quản lý trực tuyến và sau đó được hệ thống quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4. Cách quy đổi điểm được thực hiện theo bảng dưới đây:

**Bảng 6. Quy đổi điểm từ điểm số sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4**

| Điểm số theo thang điểm 10 | Điểm chữ | Điểm số theo thang điểm 4 |
|---|---|---|
| 9 – 10 | A | 4,0 |
| 8,0 – 8,9 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| nhỏ hơn 4,0 | F | 0,0 |

Học phần chỉ được tích lũy khi đạt từ điểm D trở lên (trừ học phần GDQP-AN đạt từ điểm D+ trở lên).

Điểm học phần sẽ được công bố và ghi nhận với điểm số theo thang điểm 10 và điểm chữ. Điểm chữ được quy đổi sang điểm số theo thang điểm 4 để tính Điểm trung bình chung học kỳ và Điểm trung bình chung tích lũy.

Các điểm học phần khác:

**Điểm M:** Dùng để xác nhận học phần SV được miễn học do đã tích lũy được bằng các hình thức khác. Điểm M không được tính vào ĐTBCHK và ĐTBCTL. Số tín chỉ của học phần có điểm M được tính vào tổng số tín chỉ tích lũy. Để nhận điểm M, SV phải làm đơn có ý kiến của CVHT và nộp cho khoa xem xét theo từng HK, kèm theo giấy tờ hợp lệ.

**Điểm I:** Dành cho các trường hợp chưa hoàn thành đầy đủ yêu cầu của học phần (SV đã dự học, dự các lần kiểm tra giữa HK, đã thực hiện các hoạt động liên quan đến học phần như thí nghiệm, thực hành nhưng vì lý do bất khả kháng như ốm đau, tai nạn,... đã vắng mặt trong buổi thi kết thúc học phần và được CBGD phụ trách học phần chấp thuận cho bổ sung điểm). Điểm I không được tính vào ĐTBCHK ở HK đó. Để nhận được điểm I, SV phải làm đơn kèm theo hồ sơ hợp lệ nộp cho CBGD học phần xem xét và trình lãnh đạo khoa duyệt. Thời hạn bổ sung điểm của học phần do CBGD quy định nhưng không quá 1 năm kể từ ngày thi lần trước. Quá thời hạn trên, nếu SV không hoàn thành thì sẽ bị điểm F.

**Điểm W**: Dành cho các học phần mà SV được phép rút theo quy định. Điểm W không tính vào ĐTBCHK và ĐTBCTL.

**9. Cấu trúc chương trình**

Chương trình đào tạo cử nhân CLC ngành QTKD được xây dựng dựa trên các căn cứ và tiêu chí sau:

- Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngày 18/7/2014, về Ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngày 16/4/2015, về Ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Quyết định số 3203/QĐ-ĐHCT, ngày 09/9/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ ban hành Quy định về đào tạo CLC trình độ đại học của Trường Đại học Cần Thơ;

- Quyết định số 280/QĐ-ĐHCT, ngày 09/02/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc thành lập Tổ soạn thảo CTĐT CLC trình độ đại học ngành QTKD;

- Chương trình đại trà ngành QTKD (điều chỉnh tháng 4 năm 2017);
- Chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Houston Downtown (Texas, Mỹ) và nhiều trường đại học trong hệ thống AUN và có tính liên thông với CTĐT ngành Kinh doanh (Business) của trường Đại học Wollongong (Úc) (Phụ lục 4);
- Kết quả lấy kiến từ học sinh trung học phổ thông, cựu sinh viên ngành QTKD vào tháng 3 năm 2017;
- Kết quả lấy ý kiến đối với CTĐT CLC ngành QTKD từ các giảng viên và thành viên Hội đồng Khoa Kinh tế, ngày 03/5/2017;
- Kết quả hội thảo lấy ý kiến đối với Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành ngành QTKD từ các bên có liên quan: nhà sử dụng lao động, nhà quản lý ngành du lịch, cựu sinh viên, sinh viên đang theo học, cán bộ phòng ban, ngày 15 tháng 5 năm 2017 (Phụ lục 1d);
- Kết quả lấy ý kiến đối với Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành QTKD thông qua cuộc họp Hội đồng Khoa của Khoa Kinh tế, ngày 26 tháng 7 năm 2017.

## Bảng 7. Cấu trúc chương trình đào tạo Cử nhân CLC ngành QTKD

| TT | Mã số học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | HK thực hiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Khối Kiến thức tiếng Anh** | | | | | | | | | |
| 1 | FL001H | Nghe và Nói 1 (*) | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 2 | FL002H | Nghe và Nói 2 (*) | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 3 | FL003H | Đọc hiểu 1 (*) | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 4 | FL004H | Đọc hiểu 2 (*) | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 5 | FL005H | Viết học thuật 1 (*) | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 6 | FL006H | Viết học thuật 2 (*) | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 7 | FL007H | Ngữ pháp ứng dụng (*) | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 8 | FL008H | Ngữ âm thực hành (*) | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 9 | FL009H | Kỹ năng thuyết trình (*) | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 10 | FL100H | Thi đánh giá năng lực tiếng Anh | 2 | 2 | | 30 | | | I, II, III |
| **Cộng: 20 TC (Bắt buộc: 20 TC; Tự chọn: 0 TC)** | | | | | | | | | |
| **Khối kiến thức giáo dục đại cương** | | | | | | | | | |
| 11 | QP010 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*) | 2 | 2 | | 37 | 8 | Bố trí theo nhóm ngành | |
| 12 | QP011 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*) | 2 | 2 | | 22 | 8 | Bố trí theo nhóm ngành | |
| 13 | QP012 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*) | 2 | 2 | | 14 | 16 | Bố trí theo nhóm ngành | |
| 14 | QP013 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*) | 2 | 2 | | 4 | 56 | Bố trí theo nhóm ngành | |
| 15 | TC100 | Giáo dục thể chất 1+2+3 (*) | 1+1+1 | | 3 | | 90 | | I, II, III |
| 16 | TN033H | Tin học căn bản | 1 | 1 | | 15 | | | I, II, III |
| 17 | TN034H | TT. Tin học căn bản | 2 | 2 | | | 60 | | I, II, III |
| 18 | ML014 | Triết học Mác – Lênin | 3 | 3 | | 45 | | | I, II, III |
| 19 | ML016 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | 2 | 2 | | 30 | | ML014 | I, II, III |
| 20 | ML018 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | | 30 | | ML016 | I, II, III |
| 21 | ML019 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 | | 30 | | ML018 | I, II, III |
| 22 | ML021 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | | 30 | | ML019 | I, II, III |
| 23 | KT052H | Xác suất thống kê | 2 | 2 | | 30 | | | I, II, III |
| 24 | KL001 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 | | 30 | | | I, II, III |
| 25 | KT101H | Toán kinh tế | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 26 | ML007 | Logic học đại cương | 2 | | 2 | 30 | | | I, II, III |
| 27 | XH028 | Xã hội học đại cương | 2 | | | 30 | | | I, II, III |
| 28 | XH014 | Văn bản và lưu trữ học đại cương | 2 | | | 30 | | | I, II, III |
| **Cộng: 34 TC (Bắt buộc: 29 TC; Tự chọn: 5 TC)** | | | | | | | | | |
| **Khối kiến thức cơ sở ngành** | | | | | | | | | |
| 29 | KT103H | Kinh tế vi mô | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 30 | KT104H | Kinh tế vĩ mô | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 31 | KT110H | Thống kê trong kinh doanh | 3 | 3 | | 45 | | KT052H | I, II |
| 32 | KT138 | Luật thương mại | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 33 | KT139 | Luật cạnh tranh | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 34 | KT106H | Quản trị học | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 35 | KT107H | Marketing căn bản | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 36 | KT108H | Nguyên lý kế toán | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 37 | KT112H | Nguyên lý tiền tệ và Hệ thống tài chính | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 38 | KT116H | Quản trị tài chính 1 | 3 | 3 | | 45 | | KT112H | I, II |
| 39 | KT119 | Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 40 | KT205 | Quy hoạch tuyến tính | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 41 | KT323H | Kế toán quản trị | 3 | 3 | | 45 | | KT108H | I, II |
| 42 | KT113 | Kinh tế lượng | 3 | | 6 | 45 | | KT110H | I, II |
| 43 | KT111H | Kinh tế quốc tế | 3 | | | 45 | | KT104H | I, II |
| 44 | KT341 | Kế toán tài chính 1 | 3 | | | 45 | | | I, II |
| **Cộng: 43 TC (Bắt buộc: 37 TC; Tự chọn: 6 TC)** | | | | | | | | | |

| TT | Mã số học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | HK thực hiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Khối kiến thức chuyên ngành** | | | | | | | | | |
| 45 | KT115H | Quản trị nguồn nhân lực | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 46 | KT206 | Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 47 | KT213H | Quản trị sản xuất và tác nghiệp | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 48 | KT345 | Quản trị chất lượng sản phẩm | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 49 | KT486 | Kiến tập ngành Quản trị kinh doanh 1 | 2 | 2 | | | 60 | KT115H, KT213H | III |
| 50 | KT325H | Nghiên cứu Marketing | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 51 | KT201 | Quản trị dự án | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 52 | KT332H | Hành vi tổ chức | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 53 | KT330H | Khởi sự doanh nghiệp | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 54 | KT479 | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 55 | KT230 | Quản trị chuỗi cung ứng | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 56 | KT346 | Quản trị chiến lược | 3 | 3 | | 45 | | KT103 | I, II |
| 57 | KT212H | Quản trị thương hiệu | 3 | 3 | | 45 | | KT104 | I, II |
| 58 | KT487 | Kiến tập ngành Quản trị kinh doanh 2 | 2 | 2 | | | 60 | KT230, KT212H | III |
| 59 | KT207 | Mô phỏng tình huống kinh doanh | 3 | 3 | | 45 | | ≥ 105 TC | I, II |
| 60 | KT488 | Nghệ thuật lãnh đạo | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 61 | KT443 | Chuyên đề Quản trị kinh doanh | 2 | 2 | | | 60 | KT479 | I, II |
| 62 | KT480 | Phân tích định tính trong kinh doanh | 2 | | | 30 | | | I, II |
| 63 | KT337 | Thương mại điện tử | 2 | | | 30 | | | I, II |
| 64 | KT358 | Quản trị quan hệ khách hàng | 2 | | | 30 | | | I, II |
| 65 | KT202H | Quản trị tài chính 2 | 3 | | 10 | 45 | | | I, II |
| 66 | KT123 | Quản trị sự thay đổi | 2 | | | 30 | | | I, II |
| 67 | KT316 | Kinh doanh quốc tế | 3 | | | 45 | | | I, II |
| 68 | KT316H | Quản trị đa văn hóa | 3 | | | 45 | | | I, II |
| **Cộng: 53 TC (Bắt buộc: 43 TC; Tự chọn: 10 TC)** | | | | | | | | | |
| **Khối kiến thức bổ trợ** | | | | | | | | | |
| 69 | KT492 | Giao tiếp trong kinh doanh | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 70 | KT489 | Kỹ năng đàm phán | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 71 | KT490 | Kỹ năng lập kế hoạch | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| **Cộng: 6 TC (Bắt buộc: 6 TC; Tự chọn: 0 TC)** | | | | | | | | | |
| **Luận văn tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp** | | | | | | | | | |
| 72 | KT401H | Luận văn tốt nghiệp – QTKD | 10 | | | | 300 | ≥ 115 TC | I, II |
| 73 | KT291 | Tiểu luận tốt nghiệp – QTKD | 4 | | | | 120 | ≥ 115 TC | I, II |
| 74 | KT491 | Dự báo trong kinh doanh | 3 | | 10 | 45 | | ≥ 115 TC | I, II |
| 75 | KT286 | Quản trị rủi ro trong kinh doanh | 3 | | | 45 | | ≥ 115 TC | I, II |
| 76 | CN204 | Quản lý kỹ thuật và công nghệ | 2 | | | 20 | 20 | ≥ 115 TC | I, II |
| 77 | KT208 | Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp | 2 | | | 30 | | | |
| **Cộng: 10 TC (Bắt buộc: 0 TC; Tự chọn: 10 TC)** | | | | | | | | | |
| **Tổng cộng: 146 TC (Bắt buộc: 115 TC; Tự chọn: 31 TC; và 20 TC tiếng Anh tăng cường)** | | | | | | | | | |

## 10. Kế hoạch giảng dạy

Tất cả các học phần đều được giảng dạy trong mỗi học kỳ, sinh viên đăng ký học phần cho riêng mình vào đầu mỗi học kỳ tùy theo kế hoạch học tập của mỗi sinh viên (theo tư vấn của Cố vấn học tập).

- Học phí được tính theo số tín chỉ đăng ký: số TC * học phí/TC.

- Kế hoạch đào tạo gợi ý (mẫu) được thiết kế ở Bảng 8 dưới đây. Tuy nhiên, trong quá trình đào tạo theo tín chỉ, sinh viên có thể đăng ký học phần tùy thuộc vào năng lực và định hướng việc làm của từng cá nhân.

**Bảng 8. Kế hoạch đào tạo cử nhân CLC ngành QTKD**

| TT | Mã học phần | Tên học phần | TC | BB | TC | LT | TH |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Học kỳ tăng cường** | **20** | **20** | | | |
| 1 | FL001H | Nghe và Nói 1 (*)<br>*Listening and Speaking 1* | 3 | 3 | | 45 | |
| 2 | FL002H | Nghe và Nói 2 (*)<br>*Listening and Speaking 2* | 2 | 2 | | 30 | |
| 3 | FL003H | Đọc hiểu 1 (*)<br>*Reading 1* | 2 | 2 | | 30 | |
| 4 | FL004H | Đọc hiểu 2 (*)<br>*Reading 2* | 2 | 2 | | 30 | |
| 5 | FL005H | Viết học thuật 1 (*)<br>*Writing 1* | 2 | 2 | | 30 | |
| 6 | FL006H | Viết học thuật 2 (*)<br>*Writing 2* | 2 | 2 | | 30 | |
| 7 | FL007H | Ngữ pháp ứng dụng (*)<br>*Gramma in Use* | 3 | 3 | | 45 | |
| 8 | FL008H | Ngữ âm thực hành (*)<br>*Phonetics* | 2 | 2 | | 30 | |
| 9 | FL009H | Kỹ năng thuyết trình (*)<br>*Presentation Skills* | 2 | 2 | | 30 | |
| | | **NĂM 1** | | | | | |
| | | **Học kỳ 1** | **19** | **14** | **5** | | |
| 10 | TC100 | Giáo dục thể chất 1+2+3<br>*Physical Education 1+2+3* | 1+1+1 | | 3 | | 90 |
| 11 | TN033H | Tin học căn bản<br>*Principles of Informatics* | 1 | 1 | | 15 | |
| 12 | TN034H | Thực hành Tin học căn bản<br>*Applied Principles of Informatics* | 2 | 2 | | | 60 |
| 13 | ML014 | Triết học Mác – Lênin<br>*Philosophy of Marxism and Leninism* | 3 | 3 | | 45 | |
| 14 | KT052H | Xác suất thống kê<br>*Probability and Statistics* | 2 | 2 | | 30 | |
| 15 | KT101H | Toán kinh tế<br>*Mathematics for Economics* | 3 | 3 | | 45 | |
| 16 | KL001 | Pháp luật đại cương<br>*Overview of Law* | 2 | 2 | | 30 | |
| 17 | ML007 | Logic học đại cương<br>*Principles of Logics* | 2 | | 2 | 30 | |
| 18 | XH014 | Văn bản và lưu trữ học đại cương<br>*Principles of Archives* | 2 | | | 30 | |
| 19 | XH028 | Xã hội học đại cương<br>*Principles of sociology* | 2 | | | 30 | |
| | | **Học kỳ 2** | **18** | **18** | | | |
| 20 | ML016 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin<br>*Political economics of Marxism and Leninism* | 2 | 2 | | 30 | |
| 21 | KT103H | Kinh tế vi mô<br>*Microeconomics* | 3 | 3 | | 45 | |
| 22 | KT206 | Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp<br>*Business Ethics and Corporate Culture* | 2 | 2 | | 30 | |
| 23 | KT138 | Luật thương mại<br>*Commercial Law* | 3 | 3 | | 45 | |
| 24 | KT108H | Nguyên lý kế toán | 3 | 3 | | 45 | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | TC | BB | TC | LT | TH |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Principles of Accounting* | | | | | |
| 25 | KT107H | Marketing căn bản<br>*Basic Marketing* | 3 | 3 | | 45 | |
| 26 | KT119 | Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề<br>*Critical Thinking and Problem Solving Skills* | 2 | 2 | | 30 | |
| | | **Học kỳ 3** | **8** | **8** | | | |
| 27 | QP010 | Giáo dục quốc phòng – An ninh 1<br>*National Defense Education 1* | 2 | 2 | | 37 | 8 |
| 28 | QP011 | Giáo dục quốc phòng – An ninh 2<br>*National Defense Education 2* | 2 | 2 | | 22 | 8 |
| 29 | QP012 | Giáo dục quốc phòng – An ninh 3<br>*National Defense Education 3* | 2 | 2 | | 14 | 16 |
| 30 | QP013 | Giáo dục quốc phòng – An ninh 4<br>*National Defense Education 4* | 2 | 2 | | 4 | 56 |
| | | **NĂM 2** | | | | | |
| | | **Học kỳ 1** | **18** | **18** | | | |
| 31 | ML018 | Chủ nghĩa xã hội khoa học<br>*Scientific Socialism* | 2 | 2 | | 30 | |
| 32 | KT112H | Nguyên lý Tiền tệ và Hệ thống tài chính<br>*Principles of Money and Financial System* | 3 | 3 | | 45 | |
| 33 | KT104H | Kinh tế vĩ mô<br>*Macroeconomics* | 3 | 3 | | 45 | |
| 34 | KT106H | Quản trị học<br>*Principles of Management* | 3 | 3 | | 45 | |
| 35 | KT110H | Thống kê trong kinh doanh<br>*Statistics for Business* | 3 | 3 | | 45 | |
| 36 | KT139 | Luật cạnh tranh<br>*Competition Law* | 2 | 2 | | 30 | |
| 37 | KT345 | Quản trị chất lượng sản phẩm<br>*Quality Management* | 2 | 2 | | 30 | |
| | | **Học kỳ 2** | **17** | **11** | **6** | | |
| 38 | ML019 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam<br>*History of Vietnamese Communist Party* | 2 | 2 | | 30 | |
| 39 | KT115H | Quản trị nguồn nhân lực<br>*Human Resource Management* | 3 | 3 | | 45 | |
| 40 | KT116H | Quản trị tài chính 1<br>*Financial Management* | 3 | 3 | | 45 | |
| 41 | KT213H | Quản trị sản xuất và tác nghiệp<br>*Operation Management* | 3 | 3 | | 45 | |
| 42 | KT113 | Kinh tế lượng<br>*Econometrics* | 3 | | | 45 | |
| 43 | KT111H | Kinh tế quốc tế<br>*International Economics* | 3 | | 6 | 45 | |
| 44 | KT341 | Kế toán tài chính 1<br>*Financial Accounting 1* | 3 | | | 45 | |
| | | Học Kỳ 3 | 2 | 2 | | | |
| 45 | KT486 | Kiến tập ngành Quản trị kinh doanh 1<br>*Internship in Business Administration 1* | 2 | 2 | | | 60 |
| | | **NĂM 3** | | | | | |
| | | **Học kỳ 1** | **19** | **19** | | | |
| 46 | ML021 | Tư tưởng Hồ Chí Minh<br>*Ho Chi Minh Ideology* | 2 | 2 | | 30 | |
| 47 | KT325H | Nghiên cứu Marketing<br>*Marketing Research* | 3 | 3 | | 45 | |
| 48 | KT205 | Quy hoạch tuyến tính<br>*Linear Programming* | 3 | 3 | | 45 | |
| 49 | KT201 | Quản trị dự án<br>*Project Management* | 2 | 2 | | 30 | |
| 50 | KT330H | Khởi sự doanh nghiệp | 3 | 3 | | 45 | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | TC | BB | TC | LT | TH |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Entrepreneurial Start-up* | | | | | |
| 51 | KT479 | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh<br>*Research Methodology in Business* | 3 | 3 | | 45 | |
| 52 | KT323H | Kế toán quản trị<br>*Managerial Accounting* | 3 | 3 | | 45 | |
| | | **Học kỳ 2** | **18** | **8** | **10** | | |
| 53 | KT212H | Quản trị thương hiệu<br>*Brand Management* | 3 | 3 | | 45 | |
| 54 | KT346 | Quản trị chiến lược<br>*Strategic Management* | 3 | 3 | | 45 | |
| 55 | KT490 | Kỹ năng lập kế hoạch<br>*Self-planning Skills* | 2 | 2 | | 30 | |
| 56 | KT480 | Phân tích định tính trong kinh doanh<br>*Qualitative Analysis* | 2 | | | 30 | |
| 57 | KT337 | Thương mại điện tử<br>*E-commerce* | 2 | | | 30 | |
| 58 | KT358 | Quản trị quan hệ khách hàng<br>*Customer Relationship Management* | 2 | | | 30 | |
| 59 | KT202H | Quản trị tài chính 2<br>*Financial Management 2* | 3 | | 10 | 45 | |
| 60 | KT123 | Quản trị sự thay đổi<br>*Change management* | 2 | | | 30 | |
| 61 | KT316 | Kinh doanh quốc tế<br>*International Business* | 3 | | | 45 | |
| 62 | KT316H | Quản trị đa văn hóa<br>*Cross-cultural Management* | 3 | | | 45 | |
| | | **Học kỳ 3** | | | | | |
| 63 | KT487 | Kiến tập ngành Quản trị kinh doanh 2<br>*Internship in Business Administration 2* | 2 | 2 | | | 60 |
| **NĂM 4** | | | | | | | |
| | | **Học kỳ 1** | **16** | **16** | | | |
| 64 | KT332H | Hành vi tổ chức<br>*Organizational Behaviour* | 3 | 3 | | 45 | |
| 65 | KT443 | Chuyên đề Quản trị kinh doanh<br>*Special Subject on Business Administration* | 2 | 2 | | 45 | |
| 66 | KT230 | Quản trị chuỗi cung ứng<br>*Supply Chain Management* | 2 | 2 | | 30 | |
| 67 | KT489 | Kỹ năng đàm phán<br>*Negotiation Skills* | 2 | 2 | | 30 | |
| 68 | KT488 | Nghệ thuật lãnh đạo<br>*Leadership* | 2 | 2 | | 30 | |
| 69 | KT492 | Giao tiếp trong kinh doanh<br>*Business Comunication Skills* | 2 | 2 | | 30 | |
| 70 | KT207 | Mô phỏng tình huống kinh doanh<br>*Business Simulation Game* | 3 | 3 | | 45 | |
| | | **Học kỳ 2** | **10** | | **10** | | **300** |
| 71 | KT401H | Luận văn tốt nghiệp – QTKD<br>*Graduation Thesis on Business Administration* | 10 | | | | 300 |
| 72 | KT291 | Tiểu luận tốt nghiệp – QTKD<br>*Graduation Project on Business Administration* | 4 | | | | 120 |
| 73 | KT491 | Dự báo trong kinh doanh<br>*Business Forecasting* | 3 | | 10 | 30 | |
| 74 | KT286 | Quản trị rủi ro kinh doanh<br>*Enterprise Risk Management* | 3 | | | 30 | |
| 75 | CN204 | Quản lý kỹ thuật và công nghệ<br>*Technology Management* | 2 | | | | |
| 76 | KT208 | Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp<br>*Business Information Systems Management* | 2 | | | 30 | |

**Ghi chú:**
(*): Học phần điều kiện (không tính vào tổng số TC tích lũy).

Chương trình đào tạo CLC ngành QTKD được công bố trên trang web trường sau khi được duyệt.

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành học: Quản trị kinh doanh
Trình độ: Đại học chất lượng cao Mã ngành: **7340101C** Hệ đào tạo: Chính quy
Thời gian đào tạo: 4,5 năm Danh hiệu: Cử nhân
Đơn vị quản lý: Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế

| TT | Mã số học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | HK thực hiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **1. Khối Kiến thức tiếng Anh/English Courses** | | | | | | | | | |
| 1 | FL001H | Nghe và Nói 1 (*)<br>*Listening and Speaking 1* | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 2 | FL002H | Nghe và Nói 2 (*)<br>*Listening and Speaking 2* | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 3 | FL003H | Đọc hiểu 1 (*)<br>*Reading 1* | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 4 | FL004H | Đọc hiểu 2 (*)<br>*Reading 2* | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 5 | FL005H | Viết học thuật 1 (*)<br>*Writing 1* | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 6 | FL006H | Viết học thuật 2 (*)<br>*Writing 2* | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 7 | FL007H | Ngữ pháp ứng dụng (*)<br>*Grammar in Use* | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 8 | FL008H | Ngữ âm thực hành (*)<br>*Phonetics* | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 9 | FL009H | Kỹ năng thuyết trình (*)<br>*Presentation Skills* | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 10 | FL100H | Thi đánh giá năng lực tiếng Anh | 2 | 2 | | 30 | | | I, II, III |
| **Cộng: 20 TC (Bắt buộc: 20 TC; Tự chọn: 0 TC)/ Total: 20 credits (Compulsory: 20 credits; Optional: 0 credits)** | | | | | | | | | |
| **2. Khối Kiến thức giáo dục đại cương/General Education Courses** | | | | | | | | | |
| 11 | QP010 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)<br>*National Defense Education 1* | 2 | 2 | | 37 | 8 | Bố trí theo nhóm ngành | |
| 12 | QP011 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)<br>*National Defense Education 2* | 2 | 2 | | 22 | 8 | Bố trí theo nhóm ngành | |
| 13 | QP012 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)<br>*National Defense Education 3* | 2 | 2 | | 14 | 16 | Bố trí theo nhóm ngành | |
| 14 | QP013 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)<br>*National Defense Education 4* | 2 | 2 | | 4 | 56 | Bố trí theo nhóm ngành | |
| 15 | TC100 | Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)<br>*Physical Education 1+2+3* | 1+1+1 | | 3 | | 90 | | I, II, III |
| 16 | TN033H | Tin học căn bản<br>*Principles of Informatics* | 1 | 1 | | 15 | | | I, II, III |
| 17 | TN034H | TT. Tin học căn bản<br>*Applied Principles of Informatics* | 2 | 2 | | | 60 | | I, II, III |
| 18 | ML014 | Triết học Mác – Lênin<br>*Philosophy of Marxism and Leninism* | 3 | 3 | | 45 | | | I, II, III |
| 19 | ML016 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin<br>*Political economics of Marxism and Leninism* | 2 | 2 | | 30 | | ML014 | I, II, III |
| 20 | ML018 | Chủ nghĩa xã hội khoa học<br>*Scientific Socialism* | 2 | 2 | | 30 | | ML016 | I, II, III |
| 21 | ML019 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam<br>*History of Vietnamese Communist Party* | 2 | 2 | | 30 | | ML018 | I, II, III |
| 22 | ML021 | Tư tưởng Hồ Chí Minh<br>*Ho Chi Minh Ideology* | 2 | 2 | | 30 | | ML019 | I, II, III |
| 23 | KT052H | Xác suất thống kê<br>*Probability and Statistics* | 2 | 2 | | 30 | | | I, II, III |
| 24 | KL001 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 | | 30 | | | I, II, III |

| TT | Mã số học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | HK thực hiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Overview of Law* | | | | | | | |
| 25 | KT101H | Toán kinh tế<br>*Mathematics for Economics* | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 26 | ML007 | Logic học đại cương<br>*Principles of Logics* | 2 | | | 30 | | | I, II, III |
| 27 | XH028 | Xã hội học đại cương<br>*Introduction to Sociology* | 2 | | 2 | 30 | | | I, II, III |
| 28 | XH014 | Văn bản và lưu trữ học đại cương<br>*Principles of Archives* | 2 | | | 30 | | | I, II, III |
| **Cộng: 34 TC (Bắt buộc: 29 TC; Tự chọn: 5 TC)/ Total: 34 credits (Compulsory: 29 credits; Optional: 5 credits)** | | | | | | | | | |
| **3. Khối Kiến thức cơ sở ngành/ Fundamental Courses** | | | | | | | | | |
| 29 | KT103H | Kinh tế vi mô<br>*Microeconomics* | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 30 | KT104H | Kinh tế vĩ mô<br>*Macroeconomics* | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 31 | KT110H | Thống kê trong kinh doanh<br>*Statistics for Business* | 3 | 3 | | 45 | | KT052H | I, II |
| 32 | KT138 | Luật thương mại<br>*Commercial Law* | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 33 | KT139 | Luật cạnh tranh<br>*Competition Law* | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 34 | KT106H | Quản trị học<br>*Principles of Management* | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 35 | KT107H | Marketing căn bản<br>*Basic Marketing* | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 36 | KT108H | Nguyên lý kế toán<br>*Principles of Accounting* | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 37 | KT112H | Nguyên lý tiền tệ và Hệ thống tài chính<br>*Principles of Money and Financial System* | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 38 | KT116H | Quản trị tài chính 1<br>*Financial Management 1* | 3 | 3 | | 45 | | KT112H | I, II |
| 39 | KT119 | Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề<br>*Critical Thinking and Problem Solving Skills* | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 40 | KT205 | Quy hoạch tuyến tính<br>*Linear Programming* | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 41 | KT323H | Kế toán quản trị<br>*Managerial Accounting* | 3 | 3 | | 45 | | KT108H | I, II |
| 42 | KT113 | Kinh tế lượng<br>*Econometrics* | 3 | | | 45 | | KT110H | I, II |
| 43 | KT111H | Kinh tế quốc tế<br>*International Economics* | 3 | | 6 | 45 | | KT104H | I, II |
| 44 | KT341 | Kế toán tài chính 1<br>*Financial Accounting 1* | 3 | | | 45 | | | I, II |
| **Cộng: 43 TC (Bắt buộc: 37 TC; Tự chọn: 6 TC) / Total: 43 credits (Compulsory: 37 credits; Optional: 6 credits)** | | | | | | | | | |
| **4. Khối Kiến thức chuyên ngành/ Professional Courses** | | | | | | | | | |
| 45 | KT115H | Quản trị nguồn nhân lực<br>*Human Resource Management* | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 46 | KT206 | Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp<br>*Business Ethics and Corporate Culture* | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 47 | KT213H | Quản trị sản xuất và tác nghiệp<br>*Operation Management* | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 48 | KT345 | Quản trị chất lượng sản phẩm<br>*Quality Management* | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 49 | KT486 | Kiến tập ngành Quản trị kinh doanh 1<br>*Internship in Business Administration 1* | 2 | 2 | | | 60 | KT115H, KT213H | III |
| 50 | KT325H | Nghiên cứu Marketing<br>*Marketing Research* | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |

| TT | Mã số học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | HK thực hiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 51 | KT201 | Quản trị dự án<br>*Project Management* | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 52 | KT332H | Hành vi tổ chức<br>*Organizational Behaviour* | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 53 | KT330H | Khởi sự doanh nghiệp<br>*Entrepreneurial Start-up* | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 54 | KT479 | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh<br>*Research Methodology in Business* | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 55 | KT230 | Quản trị chuỗi cung ứng<br>*Supply Chain Management* | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 56 | KT346 | Quản trị chiến lược<br>*Strategic Management* | 3 | 3 | | 45 | | KT103 | I, II |
| 57 | KT212H | Quản trị thương hiệu<br>*Brand Management* | 3 | 3 | | 45 | | KT104 | I, II |
| 58 | KT487 | Kiến tập ngành Quản trị kinh doanh 2<br>*Internship in Business Administration 2* | 2 | 2 | | | 60 | KT230, KT212H | III |
| 59 | KT207 | Mô phỏng tình huống kinh doanh<br>*Business Simulation Game* | 3 | 3 | | 45 | | ≥ 105 TC | I, II |
| 60 | KT488 | Nghệ thuật lãnh đạo<br>*Leadership* | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 61 | KT443 | Chuyên đề Quản trị kinh doanh<br>*Special Subject on Business Administration* | 2 | 2 | | | 60 | KT479 | I, II |
| 62 | KT480 | Phân tích định tính trong kinh doanh<br>*Qualitative Analysis* | 2 | | | 30 | | | I, II |
| 63 | KT337 | Thương mại điện tử<br>*E-commerce* | 2 | | | 30 | | | I, II |
| 64 | KT358 | Quản trị quan hệ khách hàng<br>*Customer Relationship Management* | 2 | | | 30 | | | I, II |
| 65 | KT202H | Quản trị tài chính 2<br>*Financial Management 2* | 3 | | 10 | 45 | | | I, II |
| 66 | KT123 | Quản trị sự thay đổi<br>*Change management* | 2 | | | 30 | | | I, II |
| 67 | KT316 | Kinh doanh quốc tế<br>*International Business* | 3 | | | 45 | | | I, II |
| 68 | KT316H | Quản trị đa văn hóa<br>*Cross-cultural Management* | 3 | | | 45 | | | I, II |
| **Cộng: 53 TC (Bắt buộc: 43 TC; Tự chọn: 10 TC) / Total: 53 credits (Compulsory: 43 credits; Optional: 10 credits)** | | | | | | | | | |
| **5. Kiến thức bổ trợ/ Suplementary Courses** | | | | | | | | | |
| 69 | KT492 | Giao tiếp trong kinh doanh<br>*Business Comunication Skills* | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 70 | KT489 | Kỹ năng đàm phán<br>*Negotiation Skills* | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 71 | KT490 | Kỹ năng lập kế hoạch<br>*Self-planning Skills* | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| **Cộng: 6 TC (Bắt buộc: 6 TC; Tự chọn: 0 TC) / Total: 6 credits (Compulsory: 6 credits; Optional: 0 credits)** | | | | | | | | | |
| **6. Thực tập tốt nghiệp/ Graduation Courses** | | | | | | | | | |
| 72 | KT401H | Luận văn tốt nghiệp – QTKD<br>*Graduation Thesis on Business Administration* | 10 | | | | 300 | ≥ 115 TC | I, II |
| 73 | KT291 | Tiểu luận tốt nghiệp – QTKD<br>*Graduation Project on Business Administration* | 4 | | | | 120 | ≥ 115 TC | I, II |
| 74 | KT491 | Dự báo trong kinh doanh<br>*Business Forecasting* | 3 | | 10 | 45 | | ≥ 115 TC | I, II |
| 75 | KT286 | Quản trị rủi ro kinh doanh<br>*Enterprise Risk Management* | 3 | | | 45 | | ≥ 115 TC | I, II |
| 76 | CN204 | Quản lý kỹ thuật và công nghệ<br>*Technology Management* | 2 | | | 20 | 20 | ≥ 115 TC | I, II |
| 77 | KT208 | Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp | 2 | | | 30 | | | |

| TT | Mã số học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | HK thực hiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Business Information Systems Management* | | | | | | | |
| **Cộng: 10 TC (Bắt buộc: 0 TC; Tự chọn: 10 TC)/ Total: 10 credits (Compulsory: 0 credits; Optional: 10 credits)** | | | | | | | | | |
| **Tổng cộng: 146 TC (Bắt buộc: 115 TC; Tự chọn: 31 TC) và 20 TC tiếng Anh tăng cường<br>Total: 146 credits (Compulsory: 115; Optional: 31) and 20 credits of English** | | | | | | | | | |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

**KHOA KINH TẾ**

# MA TRẬN MỐI QUAN HỆ
# GIỮA MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VỚI CHUẨN ĐẦU RA VÀ GIỮA HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA
# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
## NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH CHẤT LƯỢNG CAO

## A. MA TRẬN MỐI QUAN HỆ GIỮA MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VỚI CHUẨN ĐẦU RA

| Mục tiêu đào tạo (1) | Chuẩn đầu ra (1.3) | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Kiến thức (1.3.1) | | | | | | | | | Kiến thức (1.3.2) | | | | | | | | Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm (1.3.3) | |
| | Khối kiến thức giáo dục đại cương (1.3.1a) | | Khối kiến thức cơ sở ngành (1.3.1b) | | | Khối kiến thức chuyên ngành (1.3.1c) | | | | Kỹ năng cứng (1.3.2a) | | | | Kỹ năng mềm (1.3.2b) | | | | | |
| | a | b | a | b | c | a | b | c | d | a | b | c | d | a | b | c | d | a | b |
| 1.2a | X | | | | | | | | | | | | | | | | | X | X |
| 1.2b | X | | | X | | | | X | X | | | | | | | | | X | X |
| 1.2c | | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| 1.2d | | | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| 1.2e | | | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |

## B. MA TRẬN MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA

| Học phần | | | Chuẩn đầu ra (1.3) | | | | | | | | | | | | | | | | | | Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm (1.3.3) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kiến thức (1.3.1) | | | | | | | | | Kỹ năng (1.3.2) | | | | | | | | | | |
| | | | Khối kiến thức giáo dục đại cương (1.3.1.1) | | Khối kiến thức cơ sở ngành (1.3.1.2) | | | Khối kiến thức chuyên ngành (1.3.1.3) | | | | Kỹ năng cứng (1.3.2.1) | | | | Kỹ năng mềm (1.3.1.2) | | | | | | |
| **TT** | **MSHP** | **Tên học phần** | **a** | **b** | **a** | **b** | **c** | **a** | **b** | **c** | **d** | **a** | **b** | **c** | **d** | **a** | **b** | **c** | **d** | **a** | **b** |
| **Khối kiến thức Giáo dục đại cương** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | QP010 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)<br>*National Defense Education 1* | X | | | | | | | | | | | | | X | | X | | X | X |
| 2 | QP011 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)<br>*National Defense Education 2* | X | | | | | | | | | | | | | X | | X | | X | X |
| 3 | QP012 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)<br>*National Defense Education 3* | X | | | | | | | | | | | | | X | | X | | X | X |
| 4 | QP013 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)<br>*National Defense Education 4* | X | | | | | | | | | | | | | X | | X | | X | X |
| 5 | TC100 | Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)<br>*Physical Education 1+2+3* | X | | | | | | | | | | | | | X | | X | | X | X |
| 6 | FL001H | Nghe và Nói 1 (*)<br>*Listening and Speaking 1* | | X | | | | | | | | | | | | | | | X | | X |
| 7 | FL002H | Nghe và Nói 2 (*)<br>*Listening and Speaking 2* | | X | | | | | | | | | | | | | | | X | | X |
| 8 | FL003H | Đọc hiểu 1 (*)<br>*Reading 1* | | X | | | | | | | | | | | | | | | X | | X |
| 9 | FL004H | Đọc hiểu 2 (*)<br>*Reading 2* | | X | | | | | | | | | | | | | | | X | | X |
| 10 | FL005H | Viết học thuật 1 (*)<br>*Writing 1* | | X | | | | | | | | | | | | | | | X | | X |
| 11 | FL006H | Viết học thuật 2 (*)<br>*Writing 2* | | X | | | | | | | | | | | | | | | X | | X |
| 12 | FL007H | Ngữ pháp ứng dụng (*)<br>*Grammar in Use* | | X | | | | | | | | | | | | | | | X | | X |
| 13 | FL008H | Ngữ âm thực hành (*)<br>*Phonetics* | | X | | | | | | | | | | | | | | | X | | X |
| 14 | FL009H | Kỹ năng thuyết trình (*)<br>*Presentation Skills* | | X | | | | | | | | | | | | | X | | X | | X |
| 15 | TN033H | Tin học căn bản | | X | | | | | | | | | | X | | | X | | X | X | X |

| Học phần | | | Chuẩn đầu ra (1.3) | | | | | | | | | | | | | | | | | | Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm (1.3.3) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kiến thức (1.3.1) | | | | | | | | | Kỹ năng (1.3.2) | | | | | | | | | | |
| | | | Khối kiến thức giáo dục đại cương (1.3.1.1) | | Khối kiến thức cơ sở ngành (1.3.1.2) | | | Khối kiến thức chuyên ngành (1.3.1.3) | | | | Kỹ năng cứng (1.3.2.1) | | | | Kỹ năng mềm (1.3.1.2) | | | | | | |
| **TT** | **MSHP** | **Tên học phần** | **a** | **b** | **a** | **b** | **c** | **a** | **b** | **c** | **d** | **a** | **b** | **c** | **d** | **a** | **b** | **c** | **d** | **a** | **b** |
| | | *Principles of Informatics* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 16 | TN034H | TT. Tin học căn bản<br>*Applied Principles of Informatics* | | X | | | | | | | | | | X | | | X | | X | X | X |
| 17 | ML014 | Triết học Mác – Lênin<br>*Philosophy of Marxism and Leninism* | X | | | | | | | | | | | X | X | X | X | X | X | X | X |
| 18 | ML016 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin<br>*Political economics of Marxism and Leninism* | X | | | | | | | | | | | X | X | X | X | X | X | X | X |
| 19 | ML018 | Chủ nghĩa xã hội khoa học<br>*Scientific Socialism* | X | | | | | | | | | | | X | X | X | X | X | X | X | X |
| 20 | ML019 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam<br>*History of Vietnamese Communist Party* | X | | | | | | | | | | | X | X | X | X | X | X | X | X |
| 21 | ML021 | Tư tưởng Hồ Chí Minh<br>*Ho Chi Minh Ideology* | X | | | | | | | | | | | X | X | X | X | X | X | X | X |
| 22 | KT052H | Xác suất thống kê<br>*Probability and Statistics* | X | | | | | | | | | | | | | | | | X | X | X |
| 23 | KL001 | Pháp luật đại cương<br>*Overview of Law* | X | | | | | | | | | | | | | | | | | X | X |
| 24 | KT101H | Toán kinh tế<br>*Mathematics for Economics* | X | | | | | | | | | | | | | | | | X | X | X |
| 25 | ML007 | Logic học đại cương<br>*Principles of Logics* | X | | | | | | | | | | | | | | | | | X | X |
| 26 | XH028 | Xã hội học đại cương<br>*Introduction to Sociology* | X | | | | | | | | | | | | | | | | | X | X |
| 27 | XH014 | Văn bản và lưu trữ học đại cương<br>*Principles of Archives* | X | | | | | | | | | | | | | | | | | X | X |
| **Khối kiến thức cơ sở ngành** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 28 | KT103H | Kinh tế vi mô<br>*Microeconomics* | | | X | X | | | X | | | X | | | X | | | | X | | |
| 29 | KT104H | Kinh tế vĩ mô<br>*Macroeconomics* | | | X | X | | | X | | | X | | | X | | | | X | | |
| 30 | KT110H | Thống kê trong kinh doanh<br>*Statistics for Business* | | | X | X | | | X | | | X | | | X | | | | X | | |

| Học phần | | | Chuẩn đầu ra (1.3) | | | | | | | | | | | | | | | | | Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm (1.3.3) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kiến thức (1.3.1) | | | | | | | | | Kỹ năng (1.3.2) | | | | | | | | | |
| | | | Khối kiến thức giáo dục đại cương (1.3.1.1) | | Khối kiến thức cơ sở ngành (1.3.1.2) | | | Khối kiến thức chuyên ngành (1.3.1.3) | | | | Kỹ năng cứng (1.3.2.1) | | | | Kỹ năng mềm (1.3.1.2) | | | | | |
| **TT** | **MSHP** | **Tên học phần** | **a** | **b** | **a** | **b** | **c** | **a** | **b** | **c** | **d** | **a** | **b** | **c** | **d** | **a** | **b** | **c** | **d** | **a** | **b** |
| 31 | KT138 | Luật thương mại<br>*Commercial Law* | | | X | X | | | X | | | X | | | X | X | X | X | | X | X |
| 32 | KT139 | Luật cạnh tranh<br>*Competition Law* | | | X | X | | | X | | | X | | | X | X | X | X | | X | X |
| 33 | KT106H | Quản trị học<br>*Principles of Management* | | | X | X | | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| 34 | KT107H | Marketing căn bản<br>*Basic Marketing* | | | | X | X | | X | | | X | | | | X | | | X | X | X |
| 35 | KT108H | Nguyên lý kế toán<br>*Principles of Accounting* | | | | X | X | | X | | | X | | | | | | | X | X | X |
| 36 | KT112H | Nguyên lý tiền tệ và Hệ thống tài chính<br>*Principles of Money and Financial System* | | | | X | X | | X | | | X | X | X | | X | X | X | X | X | X |
| 37 | KT116H | Quản trị tài chính 1<br>*Financial Management 1* | | | | X | X | | X | | | X | X | X | | X | X | X | X | X | X |
| 38 | KT119 | Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề<br>*Critical Thinking and Problem Solving Skills* | | | X | X | X | | X | X | X | X | X | X | | X | X | X | | X | X |
| 39 | KT205 | Quy hoạch tuyến tính<br>*Linear Programming* | | | X | X | X | X | X | X | X | X | | X | X | X | X | X | | X | X |
| 40 | KT323H | Kế toán quản trị<br>*Managerial Accounting* | | | X | X | X | X | X | X | X | X | | X | X | X | X | X | X | X | X |
| 41 | KT113 | Kinh tế lượng<br>*Econometrics* | | | X | X | X | X | X | X | X | X | | X | X | X | X | X | | X | X |
| 42 | KT111H | Kinh tế quốc tế<br>*International Economics* | | | X | X | X | X | X | X | X | X | | X | X | X | X | X | X | X | X |
| 43 | KT341 | Kế toán tài chính 1<br>*Financial Accounting 1* | | | X | X | X | X | X | X | X | X | | X | X | X | X | X | | X | X |
| **Khối kiến thức chuyên ngành** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 44 | KT115H | Quản trị nguồn nhân lực<br>*Human Resource Management* | | | | | | X | X | X | X | X | | X | | X | X | X | X | X | X |
| 45 | KT206 | Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp<br>*Business Ethics and Corporate Culture* | | | | | | X | X | X | X | X | | | | X | | X | | X | X |
| 46 | KT213H | Quản trị sản xuất và tác nghiệp | | | | | | X | X | X | X | X | X | X | | X | X | X | X | X | X |

| Học phần | | | Chuẩn đầu ra (1.3) | | | | | | | | | | | | | | | | | Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm (1.3.3) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kiến thức (1.3.1) | | | | | | | | | Kỹ năng (1.3.2) | | | | | | | | | |
| | | | Khối kiến thức giáo dục đại cương (1.3.1.1) | | Khối kiến thức cơ sở ngành (1.3.1.2) | | | Khối kiến thức chuyên ngành (1.3.1.3) | | | | Kỹ năng cứng (1.3.2.1) | | | | Kỹ năng mềm (1.3.1.2) | | | | | |
| **TT** | **MSHP** | **Tên học phần** | **a** | **b** | **a** | **b** | **c** | **a** | **b** | **c** | **d** | **a** | **b** | **c** | **d** | **a** | **b** | **c** | **d** | **a** | **b** |
| | | *Operation Management* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 47 | KT345 | Quản trị chất lượng sản phẩm<br>*Quality Management* | | | | | | X | | X | X | X | | | | X | | X | | X | X |
| 48 | KT486 | Kiến tập ngành Quản trị kinh doanh 1<br>*Internship in Business Administration 1* | | | | | | X | X | X | X | X | X | | | X | | X | | X | X |
| 49 | KT325H | Nghiên cứu Marketing<br>*Marketing Research* | | | | | | X | X | X | X | X | X | X | | X | X | X | X | X | X |
| 50 | KT201 | Quản trị dự án<br>*Project Management* | | | | | | X | X | X | | X | X | X | | X | | | | X | X |
| 51 | KT332H | Hành vi tổ chức<br>*Organizational Behaviour* | | | | | | X | X | X | | X | X | X | | X | | | X | X | X |
| 52 | KT330H | Khởi sự doanh nghiệp<br>*Entrepreneurial Start-up* | | | | | | X | X | X | | X | X | X | | X | | | X | X | X |
| 53 | KT479 | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh<br>*Research Methodology in Business* | | | | | | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | | X | X |
| 54 | KT230 | Quản trị chuỗi cung ứng<br>*Supply Chain Management* | | | | | | X | X | X | | X | X | | | X | X | X | | X | X |
| 55 | KT346 | Quản trị chiến lược<br>*Strategic Management* | | | | | | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | | X | X |
| 56 | KT212H | Quản trị thương hiệu<br>*Brand Management* | | | | | | X | X | X | | X | X | X | | X | | | | X | X |
| 57 | KT487 | Kiến tập ngành Quản trị kinh doanh 2<br>*Internship in Business Administration 2* | | | | | | X | X | X | X | X | X | | | X | X | X | | X | X |
| 58 | KT207 | Mô phỏng tình huống kinh doanh<br>*Business Simulation Game* | | | | | | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | | X | X |
| 59 | KT488 | Nghệ thuật lãnh đạo<br>*Leadership* | | | | | | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | | X | X |
| 60 | KT443 | Chuyên đề Quản trị kinh doanh<br>*Special Subject on Business Administration* | | | | | | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | | X | X |
| 61 | KT480 | Phân tích định tính trong kinh doanh<br>*Qualitative Analysis* | | | | | | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | | X | X |
| 62 | KT337 | Thương mại điện tử | | | | | | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | | X | X |

| Học phần | | | Chuẩn đầu ra (1.3) | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kiến thức (1.3.1) | | | | | | | | | Kỹ năng (1.3.2) | | | | | | | | Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm (1.3.3) | |
| | | | Khối kiến thức giáo dục đại cương (1.3.1.1) | | Khối kiến thức cơ sở ngành (1.3.1.2) | | | Khối kiến thức chuyên ngành (1.3.1.3) | | | | Kỹ năng cứng (1.3.2.1) | | | | Kỹ năng mềm (1.3.1.2) | | | | | |
| **TT** | **MSHP** | **Tên học phần** | **a** | **b** | **a** | **b** | **c** | **a** | **b** | **c** | **d** | **a** | **b** | **c** | **d** | **a** | **b** | **c** | **d** | **a** | **b** |
| | | *E-commerce* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 63 | KT358 | Quản trị quan hệ khách hàng<br>*Customer Relationship Management* | | | | | | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | | X | X |
| 64 | KT202H | Quản trị tài chính 2<br>*Financial Management 2* | | | | | | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| 65 | KT123 | Quản trị sự thay đổi<br>*Change management* | | | | | | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | | X | X |
| 66 | KT316 | Kinh doanh quốc tế<br>*International Business* | | | | | | X | X | X | X | X | X | X | X | | X | X | | X | X |
| 67 | KT316H | Quản trị đa văn hóa<br>*Cross-cultural Management* | | | | | | X | X | X | X | X | | | X | | X | X | X | X | X |
| 68 | KT492 | Giao tiếp trong kinh doanh<br>*Business Comunication Skills* | | | | | | X | X | X | X | X | | | | X | X | X | | X | X |
| 69 | KT489 | Kỹ năng đàm phán<br>*Negotiation Skills* | | | | | | X | X | X | X | X | | | | X | X | X | | X | X |
| 70 | KT490 | Kỹ năng lập kế hoạch<br>*Self-planning Skills* | | | | | | X | X | X | X | X | | | | X | X | X | | X | X |
| 71 | KT401H | Luận văn tốt nghiệp – QTKD<br>*Graduation Thesis on Business Administration* | | | | | | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| 72 | KT291 | Tiểu luận tốt nghiệp – QTKD<br>*Graduation Project on Business Administration* | | | | | | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| 73 | KT491 | Dự báo trong kinh doanh<br>*Business Forecasting* | | | | | | X | X | X | X | X | | X | X | | X | X | | X | X |
| 74 | KT286 | Quản trị rủi ro kinh doanh<br>*Enterprise Risk Management* | | | | | | X | X | X | X | X | | X | X | | X | X | | X | X |
| 75 | CN204 | Quản lý kỹ thuật và công nghệ<br>*Technology Management* | | | | | | X | X | X | X | X | | X | X | | X | X | | X | X |
| 76 | KT208 | Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp<br>*Business Information Systems Management* | | | | | | X | X | X | X | X | | X | X | | X | X | | X | X |

## 11. Hướng dẫn thực hiện chương trình

SV phải xây dựng kế hoạch học tập (KHHT) toàn khóa bằng cách liệt kê các học phần phải học cho từng học kỳ (HK) của khoá học. KHHT phải được cố vấn học tập (CVHT), Bộ môn và Khoa quản lý ngành học duyệt. KHHT là cơ sở để SV đăng ký học phần trong mỗi HK.

Đầu mỗi HK, trường thông báo cho SV những học phần sẽ giảng dạy trong HK đó và thời khóa biểu (TKB) của từng học phần tương ứng.

SV phải thực hiện đăng ký học phần trước khi HK mới bắt đầu (SV mới trúng tuyển, không phải đăng ký học phần cho HK đầu tiên của khóa học). Các học phần đăng ký phải theo KHHT.

Trước mỗi học kỳ, sinh viên vào hệ thống lập KHHT, sinh viên chỉ được đăng ký học phần cho học kỳ đó khi có lập kế hoạch học tập.

Mỗi năm học được tổ chức thành 3 học kỳ: 2 học kỳ chính và học kỳ phụ.

HK chính kéo dài 20 tuần; trong đó gồm 15 tuần học, 1 tuần dự trữ và thi những học phần lẻ, 2 tuần thi học phần chung, 1 tuần xử lý kết quả và 1 tuần nghỉ giữa hai HK. HK1/năm học x-x+1 bắt đầu vào đầu tháng 8 đến cuối tháng 12, HK2/năm học x-x+1 bắt đầu vào đầu tháng 1 đến cuối tháng 5.

HK 3 là học kỳ phụ  kéo dài 8 tuần; trong đó gồm 5 tuần học, 3 tuần thi và xử lý kết quả. HK 3 bắt đầu vào giữa tháng 5 đến cuối tháng 6. HK 3 giúp SV rút ngắn thời gian học, cải thiện kết quả học tập. Không bắt buộc SV phải học HK 3. Kết quả học tập của HK 3 không dùng vào việc xét học bổng, khen thưởng, kỷ luật SV.

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |
|---|---|

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần: Toán kinh tế**

- **Mã số học phần:** KT101H
- **Số tín chỉ:** 3 tín chỉ
- **Phân bố số tiết:** 45 tiết lý thuyết, 0 tiết thực hành

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn**: Kinh tế
- **Khoa/Viện**: Kinh tế

**3. Điều kiện tiên quyết:** Không

**4. Mục tiêu của học phần:**

Học phần cung cấp cho sinh viên tư duy toán học, thấy được mối liên hệ chặt chẽ giữa lĩnh vực toán học và lĩnh vực kinh tế.

**4.1. Kiến thức:**

4.1.1. Hiểu kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính, đạo hàm và tối ưu hóa hàm một và nhiều biến không và có điều kiện ràng buộc; tích phân và vi phân;

4.1.2. Áp dụng toán vào các vấn đề kinh tế;

4.1.3. Hiểu và có thể xây dựng các mô hình toán trong kinh tế;

**4.2. Kỹ năng:**

Cung cấp kỹ năng phân tích, kỹ năng tư duy, giải quyết các mô hình toán trong kinh tế;

**4.3. Thái độ:**

Giảng viên không những hướng dẫn và truyền đạt cho sinh viên các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm mà còn tập cho sinh viên ý thức trách nhiệm trong công việc thông qua việc thực hiện các công việc trong bài tập cá nhân/nhóm đúng tiến độ, tham gia có tinh thần trách nhiệm.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Học phần cung cấp những công cụ toán học cơ bản để áp dụng vào các vấn đề kinh tế. Những chủ đề của môn học bao gồm đại số tuyến tính; đạo hàm; vi phân; tích phân; cơ bản về hàm số; và tối ưu hóa.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

| Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|
| **Bài giảng 1: Mô tả về môn học**<br>Chương 1: Giới thiệu về môn học | 3 | 4.1; 4.2; 4.3 |
| **Bài giảng 2: Hệ phương trình tuyến tính**<br>Chương 6: Giới thiệu<br>Chương 7: Hệ phương trình tuyến tính<br>Chương 8,9: Ma trận | 9 | 4.1; 4.2; 4.3 |

| Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|
| **Bài giảng 3: Đạo hàm**<br>Chương 2, 3, 4: Hàm một biến<br>Chương 13,14,30: Hàm nhiều biến | 9 | 4.1; 4.2; 4.3 |
| **Bài giảng 4: Vi phân**<br>Chương 2, 3, 4: Hàm một biến<br>Chương 13,14, 30: Hàm nhiều biến | 6 | 4.1; 4.2; 4.3 |
| **Bài giảng 5: Tối ưu hóa**<br>Chương 17: Không điều kiện ràng buộc<br>Chương 18, 19: Có điều kiện ràng buộc | 9 | 4.1; 4.2; 4.3 |
| **Bài giảng 6: Tích phân**<br>Chương 2, 3, 4: Hàm một biến<br>Chương 13,14, 30: Hàm nhiều biến | 9 | 4.1; 4.2; 4.3 |

**7. Phương pháp giảng dạy và đánh giá:**

| Hoàn thành học phần sinh viên có thể: | Phương pháp đánh giá | Phương pháp giảng dạy |
|---|---|---|
| 1. Hiểu các nền tảng toán học | Thi giữa kỳ và kết thúc học phần | Giảng viên trình bày và giải thích bài giảng và thảo luận bài tập |
| 2. Liên hệ và vận dụng các lý thuyết đến các vấn đề kinh tế trong thực tế. | Hoàn thành bài tập | Thảo luận bài tập |
| 3. Hiểu và có thể xây dựng mô hình kinh tế sử dụng công cụ toán. | Hoàn thành bài tình huống | Giảng viên trình bày và giải thích bài giảng và thảo luận bài tập |

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự đầy đủ tiết học.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1. Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số (%) | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm bài tập cá nhân | 1.1. Bài tập | 25% | 4.1; 4.2; 4.3 |
| 2 | Thi giữa kỳ | Dự thi trên lớp | 25% | 4.1; 4.2; 4.3 |
| 3 | Điểm thi kết thúc học phần | Phải dự thi cuối học phần | 50% | 4.1; 4.2; 4.3 |

### 9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ theo quy định về công tác học vụ của Trường.
- Tham gia nhóm và bài tập cá nhân là bắt buộc. Điểm 2 thành phần này ít nhất phải là 5.0 (không làm tròn), nếu không đạt thì sẽ không được dự thi và điểm cuối môn học không được đánh giá.

## 10. Tài liệu học tập

| **Thông tin về tài liệu** | **Số đăng ký cá biệt** |
|---|---|
| ***Tài liệu yêu cầu:***<br>Simon &Blume, *Mathematics for economists*. W.W. Norton Company | ISBN: 978-0393957334 |
| *Tài liệu đọc thêm:*<br>[1] Hal Varian, *Fundermental methods of mathematical economics*. MacGraw Hill. | |

## 11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

| **Tuần** | **Nội dung** | **Lý thuyết (tiết)** | **Thực hành (tiết)** | **Nhiệm vụ của sinh viên** |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Bài giảng 1: Mô tả về môn học**<br>Chương 1: Giới thiệu về môn học | 3 | | Sinh viên đọc Chương 1 |
| **2** | **Bài giảng 2: Hệ phương trình tuyến tính**<br>Chương 6: Giới thiệu<br>Chương 7: Hệ phương trình tuyến tính | 3 | | Sinh viên đọc Chương 6,7 |
| **3** | **Bài giảng 2: Hệ phương trình tuyến tính (tt)**<br>Chương 7: Hệ phương trình tuyến tính<br>Chương 8,9: Ma trận | 3 | | Sinh viên đọc Chương 7,8,9 |
| **4** | **Bài giảng 2: Hệ phương trình tuyến tính (tt)**<br>Chương 8,9: Ma trận | 3 | | Sinh viên đọc Chương 8,9 |
| **5** | **Bài giảng 3: Đạo hàm**<br>Chương 2, 3, 4: Hàm một biến | 3 | | Sinh viên đọc trước chương 2,3 |
| **6** | **Bài giảng 3: Đạo hàm (tt)**<br>Chương 2, 3, 4: Hàm một biến<br>Chương 13,14, 30: Hàm nhiều biến | 3 | | Sinh viên đọc trước chương 4,13 |
| **7** | **Bài giảng 3: Đạo hàm (tt)**<br>Chương 13,14, 30: Hàm nhiều biến | 3 | | Sinh viên đọc trước chương 8 và 14,30 |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **8** | **Bài giảng 4: Vi phân**<br>Chương 2, 3, 4: Hàm một biến<br>Chương 13,14, 30: Hàm nhiều biến | 3 | | Sinh viên đọc trước chương 2,3,4 |
| **9** | **Bài giảng 4: Vi phân (tt)**<br>Chương 2, 3, 4: Hàm một biến<br>Chương 13,14, 30: Hàm nhiều biến | 3 | | Sinh viên đọc trước chương 13,14,30 |
| **10** | **Kiểm tra giữa kỳ** | | | Tại lớp |
| **11** | **Bài giảng 5: Tối ưu hóa**<br>Chương 17: Không điều kiện ràng buộc | 3 | | Sinh viên đọc trước chương 17 |
| **12** | **Bài giảng 5: Tối ưu hóa (tt)**<br>Chương 18, 19: Có điều kiện ràng buộc | 3 | | Sinh viên đọc trước chương 18, 19 |
| **13** | **Bài giảng 5: Tối ưu hóa (tt)**<br>Chương 18, 19: Có điều kiện ràng buộc | 3 | | Sinh viên đọc trước chương 18, 19 |
| **14** | **Bài giảng 6: Tích phân**<br>Chương 2, 3, 4: Hàm một biến<br>Chương 13,14, 30: Hàm nhiều biến | 3 | | Sinh viên đọc trước chương 2,3,4,13,14,30 |
| **15** | **Bài giảng 6: Tích phân**<br>Chương 13,14, 30: Hàm nhiều biến | 3 | | Sinh viên đọc trước chương 13,14,15 |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**

**TRƯỞNG KHOA** **TRƯỞNG BỘ MÔN**

| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |
|---|---|

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần: Kinh tế vi mô (Microeconomics)**

- **Mã số học phần:** KT103H
- **Số tín chỉ:** 3tín chỉ
- **Số tiết:** 45 tiết lý thuyết

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn**: Kinh tế
- **Khoa**: Kinh tế

**3. Điều kiện tiên quyết:** không

**4. Mục tiêu của học phần**

Giúp cho người học hiểu và vận dụng lý thuyết về sự khan hiếm của nguồn tài nguyên, cơ chế thị trường, hành vi tiêu dùng, hành vi sản xuất, tối đa hóa lợi nhuận và các loại hình thị trường vào hoạt động quản lý kinh tế. Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên có khả năng:

**4.1 Kiến thức:**

4.1.1 Sự khan hiếm của nguồn tài nguyên;

4.1.2 Cân bằng thị trường;

4.1.3 Hành vi tiêu dùng;

4.1.4 Hành vi sản xuất;

4.1.5 Tối đa hóa lợi nhuận;

4.1.6 Loại hình thị trường.

**4.2Kỹ năng:**

4.2.1 Phân tích các vấn đề kinh tế;

4.2.2 Vận dụng các kiến thức lý thuyết vào giải quyết các tình huống kinh tế cụ thể.

**4.3 Thái độ:**

4.3.1 Nhận thức nghiêm túc tầm quan trọng của các vấn đề kinh tế để tìm kiếm giải pháp làm tăng hiệu quả sử dụng nguồn tài nguyên.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

(i) Vấn đề sự khan hiếm của nguồn tài nguyên;

(ii) Lý thuyết cung cầu và cơ chế thị trường;

(iii) Hành vi tiêu dùng và lý thuyết tối đa hóa hữu dụng;

(iv) Hành vi sản xuất và lý thuyết tối đa hóa lợi nhuận;

(v) Thị trường cạnh tranh hoàn hảo và thị trường độc quyền.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

**6.1. Lý thuyết**

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Chương 1** | **Mở đầu** | 2 | 4.1.1 |
| 1.1. | Kinh tế học là gì ? | | |
| 1.2. | Chi phí cơ hội | | |
| 1.3. | Đường giới hạn khả năng sản xuất | | |
| **Chương 2** | **Lý thuyết cung cầu** | 3 | 4.1.2 |
| 2.1. | Cầu | | |
| 2.2. | Cung | | |
| 2.3. | Cân bằng thị trường | | |
| 2.4. | Hệ số co giãn | | |
| 2.5. | Ứng dụng của lý thuyết cung cầu | | |
| **Chương 3** | **Lý thuyết hành vi tiêu dùng** | 5 | 4.1.3 |
| 3.1. | Hữu dụng | | |
| 3.2. | Đường bàng quan | | |
| 3.3. | Đường ngân sách | | |
| 3.4. | Tối đa hóa hữu dụng | | |
| 3.5. | Ứng dụng của lý thuyết hành vi tiêu dùng | | |
| **Chương 4** | **Lý thuyết hành vi sản xuất** | 5 | 4.1.4, 4.1.5 |
| 4.1. | Hàm sản xuất | | |
| 4.2. | Năng suất trung bình và năng suất biên | | |
| 4.3. | Đường đẳng lượng | | |
| 4.4. | Đường đẳng phí | | |
| 4.5. | Tối đa hóa sản lượng | | |
| **Chương 5** | **Tối đa hóa lợi nhuận** | 5 | 4.1.4, 4.1.5 |
| 5.1. | Nguyên tắc tối đa hóa lợi nhuận | | |
| 5.2. | Doanh thu và doanh thu biên | | |
| 5.3. | Chi phí | | |
| 5.4. | Tối đa hóa lợi nhuận và tối đa hóa doanh thu | | |
| **Chương 6** | **Thị trường cạnh tranh hoàn hảo** | 5 | 4.1.6 |
| 6.1. | Khái niệm | | |
| 6.2. | Nguyên tắc tối đa hóa lợi nhuận | | |
| 6.3. | Ứng dụng | | |
| **Chương 7** | **Thị trường độc quyền** | 5 | 4.1.6 |
| 7.1. | Khái niệm | | |

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| 7.2. | Chỉ số Lerner | | |
| 7.3. | Nguyên tắc tối đa hóa lợi nhuận | | |
| 7.4. | Độc quyền và vấn đề phân bổ nguồn tài nguyên | | |
| 7.5. | Hạn chế độc quyền | | |

**6.2. Thực hành:** Không

**7. Phương pháp giảng dạy:**

Giảng dạy lý thuyết kết hợp với bài tập và phân tích tình huống thực tế.

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau :

- Tham dự đầy đủ 100% giờ lên lớp
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ
- Tham dự thi kết thúc học phần
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**9.1. Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau :

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Điểm kiểm tra giữa kỳ | Làm bài thi tự luận | 30% | 4.2, 4.3 |
| 2. | Điểm thi kết thúc học phần | Làm bài thi tự luận | 70% | 4.1, 4.2, 4.3 |

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ theo quy định về công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập**

| Thông tin tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] *Kinh tế vi mô* : *Lý thuyết và thực tiễn kinh doanh*, Lê Khương Ninh, Nhà xuất bản Giáo dục, 2008. | |
| [2] *Economic Theory* : *Basic Principles and Extensions*, Nicholson, W., 1992, The Dryden Press International Edition, 5th Edition. | |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Chương 1 : Mở đầu | 2 | 0 | |
| 2 | Chương 2 : Lý thuyết cung cầu | 3 | 1 | Nghiên cứu trước tài liệu do giáo viên chỉ định |
| 3, 4, 5 | Chương 3 : Lý thuyết hành vi tiêu dùng | 5 | 1 | Nghiên cứu trước tài liệu do giáo viên chỉ định và lý giải các vấn đề do giáo viên đặt ra trên lớp |
| 6, 7, 8 | Chương 4 : Lý thuyết sản xuất | 5 | 2 | Nghiên cứu trước tài liệu do giáo viên chỉ định và lý giải các vấn đề do giáo viên đặt ra trên lớp |
| 9, 10, 11 | Chương 5 : Lý thuyết tối đa hóa lợi nhuận | 5 | 2 | Nghiên cứu trước tài liệu do giáo viên chỉ định và lý giải các vấn đề do giáo viên đặt ra trên lớp |
| 12, 13 | Chương 6 : Thị trường cạnh tranh hoàn hảo | 5 | 2 | Nghiên cứu trước tài liệu do giáo viên chỉ định và lý giải các vấn đề do giáo viên đặt ra trên lớp |
| 14, 15 | Chương 7 : Thị trường độc quyền | 5 | 2 | Nghiên cứu trước tài liệu do giáo viên chỉ định và lý giải các vấn đề do giáo viên đặt ra trên lớp |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
|---|---|
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần: Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)**

- **Mã số học phần:** KT104H
- **Số tín chỉ:** 3 tín chỉ
- **Phân bố số tiết:** 45 tiết lý thuyết, 0 tiết thực hành.

**2. Đơn vị phụ trách học phần**

- **Bộ môn**: Kinh tế
- **Khoa/Viện**: Kinh tế

**3. Điều kiện tiên quyết:** không.

**4. Mục tiêu của học phần**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản để phân tích các vấn đề thất nghiệp, lạm phát và thu nhập của một quốc gia. Những chủ đề của môn học bao gồm các trường phái kinh tế vĩ mô; đo lường các chỉ số vĩ mô; thất nghiệp và lạm phát; sự biến động kinh tế và tăng trưởng; các cơ chế bình ổn vĩ mô; và thương mại quốc tế.

**4.1 Kiến thức**

4.1.4. Hiểu các chỉ số vĩ mô được đo lường như thế nào và các lý thuyết vĩ mô thông qua các mô hình kinh tế vĩ mô;
4.1.5. Vận dụng các lý thuyết vĩ mô để giải thích các sự biến động của kinh tế trong và ngoài nước;
4.1.6. Có thể phân tích đánh giá các chính sách vĩ mô;
4.1.7. Hiểu và có thể tham gia nghiên cứu kinh tế vĩ mô;

**4.2. Kỹ năng**

4.2.1. Cung cấp kỹ năng phân tích, kỹ năng tư duy, giải quyết các vấn đề kinh tế vĩ mô;

4.2.2. Cung cấp kỹ năng thuyết trình và tranh luận liên quan đến các vấn đề vĩ mô;

**4.3. Thái độ**

4.3.1 Có ý thức trách nhiệm trong công việc thông qua việc thực hiện các công việc trong bài tập cá nhân/nhóm.

4.3.2 Đúng tiến độ trong công việc.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản để phân tích các vấn đề thất nghiệp, lạm phát và thu nhập của một quốc gia. Những chủ đề của môn học bao gồm các trường phái kinh tế vĩ mô; đo lường các chỉ số vĩ mô; lạm phát và thất nghiệp; sự biến động kinh tế và tăng trưởng; thương mại quốc tế; và các cơ chế bình ổn vĩ mô.

**6. Cấu trúc nội dung học phần**

| Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|
| **Bài giảng 1: Mô tả về môn học và do lường các chỉ số vĩ mô**<br>Chương 1: Giới thiệu về môn học<br>Chương 2: Đo lường các chỉ số vĩ mô | 3 | 4.1 |
| **Bài giảng 2: Nguồn gốc và phân phối thu nhập quốc gia**<br>Chương 3: Phân phối thu nhập quốc gia | 3 | 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 |
| **Bài giảng 3: Hệ thống tiền tệ và lạm phát**<br>Chương 4: Hệ thống tiền tệ<br>Chương 5: Lạm phát | 6 | 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 |
| **Bài giảng 4: Nền kinh tế mở trong dài hạn**<br>Chương 6: Nền kinh tế mở | 3 | 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 |
| **Bài giảng 5**: **Thất Nghiệp**<br>Chương 7: Thất nghiệp | 3 | 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 |
| **Bài giảng 6: Tăng trưởng kinh tế**<br>Chương 8: Tăng trưởng kinh tế I<br>Chương 9: Tăng trưởng kinh tế II | 9 | 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 |
| **Bài giảng 7: Mô hình tổng cầu**<br>Chương 11: Tổng cầu I: xây dựng mô hình IS-LM<br>Chương 12: Tổng cầu 2: ứng dụng mô hình IS-LM | 6 | 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 |
| **Bài giảng 8: Nền kinh tế mở trong ngắn hạn**<br>Chương 13: Nền kinh tế mở: mô hình Mundell-Fleming | 3 | 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 |
| **Bài giảng 9: Tổng cung và phương trình Philips**<br>Chương 14: Tổng cung và mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn | 6 | 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 |
| **Bài Giảng 10: Mô hình động tổng cung và tổng cầu**<br>Chương 15: Mô hình động của tổng cầu và tổng cung | 3 | 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 |

**7. Phương pháp giảng dạy và đánh giá (teaching and assessment methods):**

| Hoàn thành học phần sinh viên có thể | Phương pháp đánh giá | Phương pháp giảng dạy |
|---|---|---|
| 2. Hiểu các chỉ số vĩ mô và các mô hình vĩ mô | Thi giữa kỳ và kết thúc học phần | Giảng viên trình bày và giải thích bài giảng và thảo luận bài tập |
| 2. Liên hệ và vận dụng các lý thuyết đến các vấn đề kinh tế trong thực tế | Hoàn thành bài tập | Thảo luận bài tập |
| 3. Tranh luận và đánh giá các chính sách vĩ mô | Hoàn thành bài tình huống | Giảng viên trình bày và giải thích bài giảng và thảo luận bài tập |

## 8. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự đầy đủ tiết học.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

## 9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số (%) | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm bài tập nhóm | 1.1. Báo cáo | 25% | 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 |
| 2 | Thi giữa kỳ | Dự thi trên lớp | 25% | 4.1; 4.2; 4.3; |
| 3 | Điểm thi kết thúc học phần | - Phải dự thi cuối học phần | 50% | 4.1; 4.2; 4.3; |

### 9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ theo quy định về công tác học vụ của Trường.
- Tham gia nhóm và bài tập cá nhân là bắt buộc. Điểm 2 thành phần này ít nhất phải là 5.0 (không làm tròn), nếu không đạt thì sẽ không được dự thi và điểm cuối môn học không được đánh giá.

## 10. Tài liệu học tập

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| ***Tài liệu yêu cầu***<br>N. Gregory Mankiw, *Macroeconomics 8th Edition*. Worth Publisher | ISBN: 978-1429240024 |
| *Tài liệu đọc thêm:*<br>[1] Brian Snowdon and Howard Vane, *Modern macroeconomics*. Edward Elgar<br>[2] David Miles and Andrew Scott, *Macroeconomics. John Wiley $ Sons, Inc.* | |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| 1 | **Bài giảng 1: Mô tả về môn học và đo lường các chỉ số vĩ mô**<br>Chương 1: Giới thiệu về môn học<br>Chương 2: Đo lường các chỉ số vĩ mô | 3 | | Sinh viên đọc Chương 1, 2 |
| 2 | **Bài giảng 2: Nguồn gốc và phân phối thu nhập quốc gia**<br>Chương 3: Phân phối thu nhập quốc gia | 3 | | Sinh viên đọc Chương 3 |
| 3 | **Bài giảng 3: Hệ thống tiền tệ và lạm phát**<br>Chương 4: Hệ thống tiền tệ<br>Chương 5: Lạm phát | 3 | | Sinh viên đọc Chương 4,5 |
| 4 | **Bài giảng 3: Hệ thống tiền tệ và lạm phát (tt)**<br>Chương 4: Hệ thống tiền tệ<br>Chương 5: Lạm phát | 3 | | Sinh viên đọc Chương 4,5 |
| 5 | **Bài giảng 4: Nền kinh tế mở trong dài hạn**<br>Chương 6: Nền kinh tế mở | 3 | | Sinh viên đọc trước chương 6 |
| 6 | **Bài giảng 5**: **Thất Nghiệp**<br>Chương 7: Thất nghiệp | 3 | | Sinh viên đọc trước chương 7 |
| 7 | **Bài giảng 6: Tăng trưởng kinh tế**<br>Chương 8: Tăng trưởng kinh tế I<br>Chương 9: Tăng trưởng kinh tế II | 3 | | Sinh viên đọc trước chương 8 và 9 |
| 8 | **Bài giảng 6: Tăng trưởng kinh tế (tt)**<br>Chương 8: Tăng trưởng kinh tế I<br>Chương 9: Tăng trưởng kinh tế II | 3 | | Sinh viên đọc trước chương 8 và 9 |
| 9 | **Bài giảng 6: Tăng trưởng kinh tế (tt)**<br>Chương 8: Tăng trưởng kinh tế I<br>Chương 9: Tăng trưởng kinh tế II | 3 | | Sinh viên đọc trước chương 8 và 9 |
| 10 | **Bài giảng 7: Mô hình tổng cầu**<br>Chương 11: Tổng cầu I: xây dựng mô hình IS-LM<br>Chương 12: Tổng cầu 2: ứng dụng mô hình IS-LM | 3 | | Sinh viên đọc trước chương 11, 12 |
| 11 | **Bài giảng 7: Mô hình tổng cầu (tt)**<br>Chương 11: Tổng cầu I: xây dựng mô hình IS-LM<br>Chương 12: Tổng cầu 2: ứng dụng mô hình IS-LM | 3 | | Sinh viên đọc trước chương 11, 12 |
| 12 | Kiểm tra giữa kỳ | | | |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| 13 | **Bài giảng 8: Nền kinh tế mở trong ngắn hạn**<br>Chương 13: Nền kinh tế mở: mô hình Mundell-Fleming | 3 | | Sinh viên đọc trước chương 13 |
| 14 | **Bài giảng 9: Tổng cung và phương trình Philips**<br>Chương 14: Tổng cung và mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn | 3 | | Sinh viên đọc trước chương 14 |
| 15 | **Bài Giảng 10: Mô hình động tổng cung và tổng cầu**<br>Chương 15: Mô hình động của tổng cầu và tổg cung | 3 | | Sinh viên đọc trước chương 15 |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

| | |
|---|---|
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |

## ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần: Thống kê trong kinh doanh (Statistics for Business)**

- **Mã số học phần:** KT110H;
- **Số tín chỉ:** 3tín chỉ;
- **Số tiết:** 40 tiết lý thuyết, 5 tiết thực hành.

**2. Đơn vị phụ tráchhọc phần:**

- **Bộ môn**: Kinh doanh quốc tế;
- **Khoa**: Kinh tế.

**3. Điều kiện tiên quyết:** không.

**4. Mục tiêu của học phần (kết quả học tập mong đợi)**

Cung cấp cho sinh viên các khái niệm và phương pháp thống kê kinh doanh cơ bản, nhằm tạo nền tảng cho sinh viên ứng dụng các công cụ thống kê vào nghiên cứu khoa học và tiếp cận các học phần có liên quan.

**4.1 Kiến thức:**

4.1.1. Thu thập thông tin của hiện tượng kinh tế xã hội;

4.1.2. Tính toán và trình bày các chỉ tiêu mô tả các đặc trưng của mẫu trong điều tra chọn mẫu;

4.1.3. Vận dụng phương pháp thống kê suy luận để phân tích đặc trưng của tổng thể và xem xét mối liên hệ giữa các chỉ tiêu.

**4.2Kỹ năng:**

4.2.1. Biết cách vận dụng các nội dung đã học ở môn học vào nghiên cứu khoa học nói chung và vào việc thực hiện chuyên đề chuyên ngành và luận văn tốt nghiệp nói riêng;

4.2.2. Lựa chọn và vận dụng phù hợp các công cụ thống kê đa dạng, bao gồm thống kê mô tả và thống kê suy luận.

4.2.3. Có kỹ năng phân tích, giải thích số liệu, giải quyết vấn đề một cách logic, khoa học.

**4.3 Thái độ:**

4.3.1. Tự tin sử dụng các phương pháp phân tích thống kê.

4.3.1. Tư duy xét đoán số liệu thống kê.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

- Các khái niệm cơ bản dùng trong thống kê.
- Trình bày các phương pháp chọn mẫu và điều tra trong thống kê.

- Phương pháp tổng hợp, trình bày số liệu trong bài viết nghiên cứu.
- Trình bày các chỉ tiêu mô tả mẫu dữ liệu.
- Trình bày chi tiết các phương pháp thống kê suy luận.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

**6.1. Lý thuyết**

| Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|
| **Chương 1: Giới thiệu môn học**<br>1.1 Thống kê là gì? Tầm quan trọng của thống kê<br>1.2 Các khái niệm cơ bản dùng trong thống kê<br>1.3 Các loại thang đo trong thống kê<br>1.4 Các phương pháp thu thập số liệu | 3 | 4.1.1 |
| **Chương 2: Tổng hợp và trình bày số liệu**<br>2.1 Phân tổ trong thống kê<br>2.2 Bảng thống kê<br>2.3 Tổng hợp và trình bày số liệu bằng đồ thị. | 3 | 4.1.2 |
| **Chương 3: Các mức độ của hiện tượng kinh tế, xã hội**<br>3.1 Số tuyệt đối<br>3.2 Số tương đối<br>3.3 Các số đo độ tập trung<br>3.4 Các số đo độ biến động<br>3.5 Phương pháp chỉ số | 6 | 4.1.2 |
| **Chương 4: Phân phối chuẩn và phân phối mẫu**<br>4.1 Phân phối chuẩn<br>4.2 Các phân phối thường dùng trong thống kê<br>4.3 Phân phối mẫu | 2 | 4.1.3 |
| **Chương 5: Ước lượng khoảng tin cậy**<br>5.1 Khái niệm<br>5.2 Ước lượng khoảng tin cậy cho trung bình tổng thể<br>5.3 Ước lượng khoảng tin cậy cho tỉ lệ tổng thể<br>5.4 Ước lượng khoảng tin cậy cho phương sai tổng thể<br>5.5 Ước lượng khoảng tin cậy cho sự khác biệt trung bình 02 tổng thể<br>5.6 Ước lượng khoảng tin cậy cho sự khác biệt tỷ lệ tổng thể<br>5.7 Ước lượng cỡ mẫu | 5 | 4.1.3 |
| **Chương 6: Kiểm định giả thuyết**<br>6.1 Khái niệm<br>6.2 Kiểm định tham số<br>6.3 Kiểm định phi tham số<br>6.4 Phân tích phương sai | 13 | 4.1.3 |
| **Chương 7: Tương quan và hồi qui**<br>7.1 Phân tích tương quan<br>7.2 Mô hình hồi qui tuyến tính đơn giản<br>7.3 Mô hình hồi qui tuyến tính bội | 5 | 4.1.3 |
| **Chương 8: Phương pháp chọn mẫu**<br>8.1 Điều tra chọn mẫu<br>8.2 Sai số trong điều tra thống kê | 3 | 4.1.3 |

### 6.2. Thực hành

| Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|
| Bài 1: Thống kê mô tả | **2** | **4.1.2** |
| Bài 2: Thống kê suy luận | **3** | **4.1.3** |

## 7. Phương pháp giảng dạy

Giảng viên trình bày nội dung trên lớp kết hợp với hướng dẫn thực hành trên máy tính.

## 8. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức giờ tự học.

## 9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

### 9.1 Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số (%) | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm kiểm tra giữa kỳ | - Thi viết (45 phút) | 30% | 4.1.1; 4.1.2 |
| 2 | Điểm thi kết thúc học phần | - Thi viết (90 phút)<br>- Bắt buộc dự thi. | 70% | 4.1.1; 4.1.2; 4.1.3 |

### 9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ theo quy định về công tác học vụ của Trường.

## 10. Tài liệu học tập

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| ***Tài liệu yêu cầu:***<br>Anderson, D., Sweeney, D., Williams, T., Camm, J., & Cochran, J. (2013). Statistics for Business & Economics. Cengage Learning.<br>Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2007). *Thống kê ứng dụng trong kinh tế xã hội.* NXB Thống kê.<br>Mai Văn Nam, Nguyễn Ngọc Lam (2008). *Nguyên lý thống kê kinh tế.* Cần Thơ: Đại học Cần Thơ. | |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học**

Sinh viên cần nghiên cứu tài liệu và làm bài tập trước mỗi buổi học.

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Chương 1: Giới thiệu môn học | 3 | 0 | |
| 2 | Chương 2: Tổng hợp và trình bày số liệu | 3 | 0 | Nghiên cứu trước tài liệu |
| 3 | Chương 3: Các mức độ của hiện tượng kinh tế, xã hội | 6 | 2 | Nghiên cứu trước tài liệu<br>Làm các bài tập do giáo viên yêu cầu<br>Chuẩn bị kiểm tra giữa kỳ |
| 4 | Chương 4: Phân phối chuẩn và phân phối mẫu | 2 | 0 | Nghiên cứu trước tài liệu<br>Làm các bài tập do giáo viên yêu cầu |
| 5 | Chương 5: Ước lượng khoảng tin cậy | 5 | 1 | Nghiên cứu trước tài liệu<br>Làm các bài tập do giáo viên yêu cầu |
| 6 | Chương 6: Kiểm định giả thuyết | 13 | 1 | Nghiên cứu trước tài liệu<br>Làm các bài tập do giáo viên yêu cầu |
| 7 | Chương 7: Tương quan và hồi qui | 5 | 1 | Nghiên cứu trước tài liệu<br>Làm các bài tập do giáo viên yêu cầu |
| 8 | Chương 8: Phương pháp chọn mẫu | 3 | | Nghiên cứu trước tài liệu<br>Làm các bài tập do giáo viên yêu cầu<br>Chuẩn bị thi kết thúc học phần |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |
|---|---|

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần: LUẬT THƯƠNG MẠI (COMMERCIAL LAW)**

- **Mã số học phần:** KT138
- **Số tín chỉ học phần**: 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần**: 45 tiết lý thuyết

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn**: Luật thương mại
- **Khoa**: Luật

**3. Điều kiện tiên quyết**: KL001

**4. Mục tiêu của học phần:** Sinh viên được giới thiệu kiến thức về luật thương mại trong nước và những kiến thức chuyên sâu liên quan đến các hoạt động trong thương mại quốc tế như những kiến thức về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế theo công ước của Liên Hiệp Quốc, những nội dung về incoterms 2000, về giải quyết tranh chấp trong thương mại quốc tế.

**4.2. Kiến thức:**

4.2.1. Tổng hợp kiến thức của pháp luật về thương nhân, pháp luật về hoạt động thương mại và tố tụng thương mại và luật thương mại quốc tế;

4.2.2. Cập nhật những văn bản mới và hiểu về nội dung liên quan đến thương nhân, hoạt động thương mại và tố tụng thương mại và luật thương mại quốc tế;

4.2.3. Hiểu và nắm vững những kiến thức chuyên sâu liên quan đến các hoạt động trong thương mại quốc tế;

4.2.4. Vận dụng các kiến thức đã học để thực hiện những hoạt động liên quan trong thực tiễn;

4.2.5. Đánh giá và định hướng khắc phục những điểm hạn chế của pháp luật trong các lĩnh vực liên quan đến thương nhân, hoạt động thương mại và tố tụng thương mại và luật thương mại quốc tế.

**4.3. Kỹ năng:**

4.3.1. Sinh viên sẽ đạt được các kỹ năng cứng sau: xử lý tốt tình huống chuyên môn trong lĩnh vực thương mại, có khả năng giải quyết vấn đề và vận dụng kiến thức ngành luật liên quan vào thực tế công việc trong lĩnh vực thương mại.

4.3.2. Sinh viên sẽ đạt được các kỹ năng mềm sau: tự tin và có kỹ năng giao tiếp và ứng xử trong nhóm và với người điều hành; có khả năng đàm phán các hợp đồng và tình huống tranh chấp trong thương mại; có khả năng thuyết trình trước đám đông, lắng nghe ý kiến đóng góp và thảo luận của lãnh đạo và các thành viên khác trong công việc; có khả năng và hợp tác trong quá

trình làm việc nhóm; có khả năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông phục vụ cho công việc chuyên môn; có khả năng tổng hợp theo nhóm; có khả năng tự nghiên cứu và học tập suốt đời

**4.4. Thái độ:**

4.4.1. Tự tin và có ý thức trách nhiệm trong chuyên môn;

4.4.2. Hòa đồng trong công việc với đồng sự, tác phong nghề nghiệp nhanh nhẹn và nhạy bén giải quyết vấn đề;

4.4.3. Thái độ phấn đấu vì lợi ích chung của nhóm và đồng sự tốt…

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Học phần này được thiết kế thành các chuyên đề trong lĩnh vực thương mại và liên quan trực tiếp đến hoạt động thương mại trong nước và quốc tế. Cụ thể là các chuyên đề chuyên sâu về hoạt động của thương nhân, về phá sản doanh nghiệp và hợp tác xã, về luật áp dụng và giải quyết trong thương mại quốc tế.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

**6.1. Lý thuyết**

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Chuyên đề 1.** | **Pháp luật về thương nhân** | **9** | 4.1.1,4.1.2,4.1.3, 4.2.1,4.2.2,4.2.3 4.3.1,4.3.2,4.3.3 |
| 1.1 | Pháp luật về bảo vệ chủ sở hữu công ty | 3 | |
| 1.2 | Pháp luật về giao dịch nội gián | 3 | |
| 1.3 | Pháp luật về tranh chấp nội bộ công ty | 3 | |
| **Chuyên đề 2.** | **Pháp luật về hoạt động thương mại của thương nhân** | **12** | 4.1.1,4.1.2,4.1.3, 4.2.1,4.2.2,4.2.3 4.3.1,4.3.2,4.3.3 |
| 2.1 | Vận tải và giao nhận hàng hóa | 3 | |
| 2.2 | Đấu thầu hàng hóa, dịch vụ | 3 | |
| 2.3 | Khuyến mại, quảng cáo thương mại | 3 | |
| 2.4 | Tự do thương mại của thương nhân | 3 | |
| **Chuyên đề 3.** | **Pháp luật về tố tụng và phá sản** | **9** | 4.1.1,4.1.2,4.1.3, 4.2.1,4.2.2,4.2.3 4.3.1,4.3.2,4.3.3 |
| 3.1 | Hòa giải trong tranh chấp thương mại | 3 | |
| 3.2 | Bảo vệ quyền lợi của chủ nợ trong thủ tục phá sản | 3 | |
| 3.3 | Bảo vệ quyền và lợi ích của doanh nghiệp, Hợp tác xã bị yêu cầu mở thủ tục phá sản | 3 | |
| **Chuyên đề 4.** | **Luật Thương mại quốc tế chuyên sâu** | **15** | 4.1.1,4.1.2,4.1.3, 4.2.1,4.2.2,4.2.3 4.3.1,4.3.2,4.3.3 |
| 4.1 | Luật áp dụng trong thương mại quốc tế | 3 | |
| 4.2 | Tình huống và giải quyết tình huống về luật áp dụng trong thương mại quốc tế | 4 | |
| 4.3 | Giải quyết tranh chấp trong thương mại quốc tế | 4 | |
| 4.4 | Tình huống và giải quyết tình huống trong tranh chấp thương mại quốc tế | 4 | |

**6.2. Thực hành:** Thay thế bằng các giờ thảo luận trên lớp

**7. Phương pháp giảng dạy:**

- Giảng dạy lý thuyết
- Tổ chức chia nhóm giao chuyên đề cho nhóm báo cáo và chủ trị.
- Kết hợp giữa lý thuyết và kỹ năng tư vấn tình huống.
- Thảo luận chung giữa nhóm báo cáo và cả lớp.
- Giảng viên chốt lại vấn đề và hệ thống toàn bộ kiến thức của chuyên đề.…

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết
- Có tham gia chuẩn bị đầy đủ các bài tập nhóm và bài báo cáo nhóm.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động thực hiện việc tự học

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1. Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm chuyên cần | Số tiết tham dự học: 45/45 tiết | 5% | 4.1.1, 4.1.2 |
| 2 | Điểm bài tập | Số bài tập: 5/5 bài tập được giao | 5% | 4.1.1, 4.1.2, 4.2 |
| 3 | Điểm bài tập nhóm | - Báo cáo, tham gia thuyết minh<br>- Được nhóm xác nhận có tham gia | 10% | 4.1.1, 4.1.2. 4.2, 4.3 |
| 4 | Điểm thực hành | - Giải quyết được hết các câu hỏi đặt ra trong chuyên đề thực hành<br>- Tham gia 100% số giờ | 10% | 4.1. 4.2, 4.3 |
| 5 | Điểm kiểm tra giữa kỳ | - Kiểm tra viết (50 phút) | 20% | 4.1, 4.2, 4.3 |
| 6 | Điểm thi kết thúc học phần | - Thi trắc nghiệm (60 phút)<br>- Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành<br>- Bắt buộc dự thi | 50% | 4.1, 4.2, 4.3 |

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập:**

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| **[1]** Nguyễn Đình Tài, 2008, *Bài giảng Luật doanh nghiệp 2005*, NXB Chính trị Quốc gia. | LUAT.003214<br>LUAT.003215<br>MOL.056061 |
| **[2]** Đại học Luật Hà Nội, 2006, *Giáo trình luật thương mại (tập I)*, NXB Công an Nhân dân. | LUAT.002820<br>LUAT.002915<br>MOL.047387<br>MON.027829 |
| [3] Đại học Luật Hà Nội, 2006, *Giáo trình luật thương mại (tập II)*, NXB Công an Nhân dân. | LUAT.002818;<br>LUAT.002819;<br>MOL.047386;<br>MON.027828. |
| [4] Nguyễn Văn Luyện, Lê Thị Bích Thọ, Dương Anh Sơn, 2006, *Giáo trình luật hợp đồng thương mại quốc tế, NXB* Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. | MON.116961 |
| [5] Hà Thị Ngọc Anh, 2009, *Giáo trình kỹ thuật kinh doanh thương mại Quốc tế*, Hà Nội: NXB Thống kê. | MON.035705 |
| [6] Đỗ Văn Đại và Trần Hoàng Hải, 2011, *Pháp luật về Trọng tài thương mại*, NXB Chính trị Quốc gia | LUAT.003471<br>LUAT.003474 |
| [7] Trần Thị Hòa Bình, Trần Văn Nam, 2006, *Giáo trình luật thương mại quốc tế*, Hà Nội: Lao động - Xã hội. | LUAT.002442 |
| [8] Phạm Duy Nghĩa, 2011, *Giáo trình Luật Kinh tế,* NXB. Công an nhân dân. | MON.045295 |
| [9] Đào Thị Bích Hòa, Doãn Kế Bôn, Nguyễn Quốc Thịnh, 2003, *Bài tập tình huống kinh tế thương mại quốc tế,* Hà Nội: NXB Thống kê. | MON.116704 |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Chuyên đề 1: Pháp luật về thương nhân**<br>**1.1.** Pháp luật về bảo vệ chủ sở hữu công ty | 3 | | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1][2][8]: |
| **2** | **Chuyên đề 1: Pháp luật về thương nhân(tt)**<br>**1.2.** Pháp luật về bảo vệ chủ sở hữu công ty | 3 | | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1][2][8]:<br>+ Làm việc nhóm |
| **3** | **Chuyên đề 1: Pháp luật về thương nhân(tt)**<br>**1.3.** Pháp luật về tranh chấp nội bộ công ty | 3 | | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1][2][8]:<br>+ Làm việc nhóm |
| **4** | **Chuyên đề 1: Pháp luật về thương nhân(tt)** | 3 | | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1][2][8]: |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | **1.4.** Tổng kết | | | + Làm việc nhóm |
| **5** | **Chuyên đề 2. Pháp luật về hoạt động thương mại của thương nhân**<br>2.1. Vận tải và giao nhận hàng hóa | 3 | | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [3],[8]:<br>+ Làm việc nhóm |
| **6** | **Chuyên đề 2. Pháp luật về hoạt động Thương mại của thương nhân(tt)**<br>2.2. Pháp luật về đấu thầu hàng hóa, dịch vụ | 3 | | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [3],[8]:<br>+ Làm việc nhóm |
| **7** | **Chuyên đề 2. Pháp luật về hoạt động thương mại của thương nhân(tt)**<br>2.3. Khuyến mại, quảng cáo thương mại | 3 | | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [3],[8]:<br>+ Làm việc nhóm |
| **8** | **Chuyên đề 2. Pháp luật về hoạt động thương mại của thương nhân(tt)**<br>2.4. Tự do thương mại của thương nhân | 3 | | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [3],[8]:<br>+ Làm việc nhóm |
| **9** | **Chuyên đề 3. Pháp luật về tố tụng và phá sản**<br>3.1. Hòa giải trong tranh chấp thương mại | 3 | | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [2],[3],[6],[8]<br>+ Làm việc nhóm |
| **10** | **Chuyên đề 3. Pháp luật về tô tụng và phá sản(tt)**<br>3.2. Bảo vệ quyền lợi của chủ nợ trong thủ tục phá sản doanh nghiệp | 3 | | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu[2],[3],[6],[8]<br>+ Làm việc nhóm |
| **11** | **Chuyên đề 3. Pháp luật về tô tụng và phá sản(tt)**<br>3.3. Bảo vệ quyền và lợi ích của doanh nghiệp bị yêu cầu tuyên bố phá sản | 3 | | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu[2],[3],[6],[8]<br>+ Làm việc nhóm |
| **12** | **Chuyên đề 4. Luật Thương mại quốc tế chuyên sâu**<br>4.1. Luật áp dụng trong thương mại quốc tế | 3 | | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [4], [5], [7],[9] |
| **13** | **Chuyên đề 4. Luật Thương mại quốc tế chuyên sâu (tt)**<br>4.2. Tình huống và giải quyết tình huống về luật áp dụng trong thương mại quốc tế | 4 | | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [4], [5], [7][9] |
| **14** | **Chuyên đề 4. Luật Thương mại quốc tế chuyên sâu (tt)**<br>4.3. Giải quyết tranh chấp trong thương mại quốc tế | 4 | | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [4], [5], [7],[9] |
| **15** | **Chuyên đề 4. Luật Thương mại quốc tế chuyên sâu (tt)**<br>4.4. Tình huống và giải quyết tình huống về tranh chấp trong thương mại quốc tế | 4 | | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [4],[5],[7],[9] |

*Cần Thơ, ngày … tháng … năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|---|---|

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần: Luật cạnh tranh (Law on Competition)**

- **Mã số học phần:** KT139
- **Số tín chỉ học phần:** 2 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 24 tiết lý thuyết, 06 tiết thực hành

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn:** Luật Thương Mại
- **Khoa:** Luật

**3. Điều kiện tiên quyết:** Luật thương mại (KT138)

**4. Mục tiêu của học phần:**

**4.5. Kiến thức:**

4.5.1. Hiểu được những vấn đề lý luận chung về cạnh tranh và pháp luật cạnh tranh;

4.5.2. Nắm vững khái niệm, đặc trưng pháp lý về các hành vi hạn chế cạnh tranh như thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị thế thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị thế độc quyền, tập trung kinh tế;

4.5.3. Nắm vững khái niệm, đặc điểm pháp lý về các hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Trên cơ sở đó nhận biết được các hành vi này, phân biệt các hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh và các hành vi vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ, về quảng cáo…..;

4.5.4. Hiểu và nắm được các chế tài áp dụng đối với các hành vi vi phạm, biết được cơ quan có thẩm quyết xử lý, trình tự thủ tục xử lý các hành vi vi phạm;

4.5.5. Có khả năng phân biệt và nhận dạng được các hành vi hạn chế cạnh tranh, cạnh tranh không lành mạnh trong thực tế.…

**4.6. Kỹ năng:**

4.6.1. Phát huy khả năng phân tích, đánh giá vấn đề một cách toàn diện, khách quan;

4.6.2. Vận dụng những kiến thức pháp lý về các hành vi hạn chế cạnh tranh, cạnh tranh không lành mạnh vào thực tiễn để tư vấn, đánh giá hành vi của các doanh nghiệp, hỗ trợ các doanh nghiệp nhận thức đúng đắn hành vi của mình;

4.6.3. Phát triển kỹ năng phân tích, tổng hợp, kỹ năng giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, viết báo cáo và thuyết trình trước đám đông.

**4.7. Thái độ:**

4.7.1. Có ý thức, nghiêm túc, đúng đắn khi nghiên cứu, giải quyết vấn đề;

4.7.2. Có tinh thần trách nhiệm, có đạo đức nghề nghiệp.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Môn học này cung cấp cho sinh viên kiến thức pháp lý cơ bản về pháp luật cạnh tranh. Môn học giúp sinh viên hiểu và nắm vững quy định pháp luật về các hành vi hạn chế cạnh tranh như thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị thế độc quyền, tập trung kinh tế. Bên cạnh đó, những quy định pháp luật về hành vi cạnh tranh không lành mạnh như chỉ dẫn gây nhầm lẫn, xâm phạm bí mật kinh doanh, gây rối hoạt động doanh nghiệp khác, quảng cáo nhằm cạnh tranh không lành mạnh, khuyến mại nhằm cạnh tranh không lành mạnh, bán hàng đa cấp bất chính… cũng được làm sáng tỏ. Trên cơ sở đó, sinh viên có khả năng phân tích, tổng hợp, đánh giá những quy định pháp luật, nhận biết được ranh giới giữa hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh và hành vi không vi phạm. Từ đó, sinh viên có thể vận dụng những kiến thức có được vào thực tiễn. Mặt khác, những vấn đề về tố tụng liên quan đến các hành vi vi phạm luật cạnh tranh cũng được trình bày giúp học viên có được hiểu biết cơ bản về chế tài, cơ quan có thẩm quyền xử lý và trình tự thủ tục xử lý các vụ việc cạnh tranh.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

**6.1. Lý thuyết**

| Nội dung | | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Chương 1.** | **Khái quát chung về cạnh tranh và pháp luật cạnh tranh** | 3 | 4.1.1; 4.1.5; 4.2.1;4.2.2; 4.2.3 |
| 1.1. | Khái quát chung về cạnh tranh | | |
| 1.2. | Khái quát chung về pháp luật cạnh tranh | | |
| 1.3. | Pháp luật cạnh tranh tại Việt Nam | | |
| **Chương 2.** | **Pháp luật về thỏa thuận hạn chế cạnh tranh** | 4 | 4.1.1; 4.1.5; 4.2.1;4.2.2; 4.2.3 |
| 2.1. | Khái quát chung về hành vi hạn chế cạnh tranh | | |
| 2.2. | Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh | | |
| 2.3. | Nguyên tắc xử lý các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh | | |
| **Chương 3.** | **Pháp luật về các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường và vị thế độc quyền để hạn chế cạnh tranh** | 6 | 4.1.1; 4.1.5; 4.2.1;4.2.2; 4.2.3 |
| 3.1. | Khái quát chung về hành vi lạm dụng | | |
| 3.2. | Các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường | | |
| 3.3. | Các hành vi lạm dụng vị thế độc quyền | | |
| **Chương 4.** | **Pháp luật kiểm soát tập trung kinh tế** | 3 | 4.1.1; 4.1.5; 4.2.1;4.2.2; 4.2.3 |
| 4.1. | Khái quát chung về tập trung kinh tế | | |
| 4.2. | Kiểm soát tập trung kinh tế theo pháp luật cạnh tranh | | |
| 4.3. | Thủ tục thực hiện các trường hợp miễn trừ | | |
| **Chương 5.** | **Pháp luật về chống cạnh tranh không lành mạnh** | 4 | 4.1.1; 4.1.5; |

| Nội dung | | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| 5.1.<br>5.2. | Khái quát về hành vi cạnh tranh không lành mạnh<br>Các quy định pháp luật về hành vi cạnh tranh không lành mạnh | | 4.2.1;4.2.2;<br>4.2.3 |
| **Chương 6.**<br>6.1.<br>6.2. | **Tố tụng cạnh tranh**<br>Khái quát về tố tụng cạnh tranh<br>Trình tự, thủ tục xử lý | 4 | 4.1.1 ; 4.1.5;<br>4.2.1;4.2.2;<br>4.2.3 |

**6.2. Thực hành**

| Nội dung | | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Chương 1.** | **Khái quát chung về cạnh tranh và pháp luật cạnh tranh**<br>Nêu tình huống để xác định hành vi nào được điều chỉnh bảo luật cạnh tranh, chủ thể nào chịu sự điều chỉnh của pháp luật cạnh tranh | 0,5 | |
| **Chương 2.** | **Pháp luật về thỏa thuận hạn chế cạnh tranh**<br>- Bài tập tình huống xác định hành vi nào vi phạm pháp luật<br>- Thảo luận nhóm xác định sự khác biệt giữa các hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh | 1,0 | |
| **Chương 3.** | **Pháp luật về lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị thế độc quyền để hạn chế cạnh tranh**<br>-Thảo luận nhóm về sự khác biệt giữa các hành vi<br>- Bài tập tình huống | 2,5 | |
| **Chương 4.** | **Pháp luật kiểm soát tập trung kinh tế**<br>-Thảo luận sự khác biệt giữa sáp nhập và hợp nhất<br>- Bài tập tình huống | 0,5 | |
| **Chương 5.** | **Pháp luật chống cạnh tranh không lành mạnh**<br>- Bài tập tình huống để nhận diện hành vi | 0,5 | |
| **Chương 6.** | **Tố tụng cạnh tranh**<br>-Thảo luận sự khác biệt giữa tố tụng cạnh tranh và tố tụng hành chính<br>- Nhận diện hành vi và chế tài | 1,0 | |

**7. Phương pháp giảng dạy:**

- Thuyết giảng
- Nêu vấn đề
- Thảo luận nhóm
- Nghiên cứu tình huống.

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập cá nhân
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1. Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm chuyên cần | Số tiết tham dự học/tổng số tiết | 10% | 4.1.1;4.1.2;4.1.5;4.2.1;4.2.2; 4.2.3, 4.3.1; 4.3.2 |
| 2 | Điểm bài tập | Số bài tập đã làm/số bài tập được giao | 10% | 4.1.1;4.1.2;4.1.5;4.2.1;4.2.2; 4.2.3, 4.3.1; 4.3.2 |
| 3 | Điểm bài tập nhóm | - Báo cáo/thuyết minh/...<br>- Được nhóm xác nhận có tham gia | 10% | 4.1.1;4.1.2;4.1.5;4.2.1;4.2.2; 4.2.3, 4.3.1; 4.3.2 |
| 4 | Điểm kiểm tra giữa kỳ | - Thi viết/trắc nghiệm | 10% | 4.1.1;4.1.2;4.1.5;4.2.1;4.2.2; 4.2.3, 4.3.1; 4.3.2 |
| 5 | Điểm thi kết thúc học phần | - Thi viết/trắc nghiệm | 60% | 4.1.1;4.1.2;4.1.5;4.2.1;4.2.2; 4.2.3, 4.3.1; 4.3.2 |

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập:**

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Lê Danh Vĩnh, Hoàng Xuân Bắc, Nguyễn Ngọc Sơn, 2006, *Pháp luật cạnh tranh tại Việt Nam*, NXB. Tư pháp, Hà Nội | LUAT.006984<br>LUAT.002528<br>MOL043176<br>DIG.002662 |
| [2] Nguyễn Văn Cường, 2006, *Tiêu chí đánh giá tính cạnh tranh bất hợp pháp của một số nước và bình luận về luật cạnh tranh tại Việt Nam*, NXB. Tư pháp, Hà Nội | LUAT.002565<br>LUAT.002566<br>MOL.044131<br>MOL.044132<br>MON.117147 |
| | LUAT.001877 |

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [3] Đặng Vũ Huân, 2004, *Pháp luật về kiểm soát độc quyền và chống cạnh tranh không lành mạnh tại Việt Nam*, NXB. Tư Pháp, Hà Nội<br>[4] Giáo trình Luật cạnh tranh, Trường Đại học Kinh tế - Luật TP. HCM 2010 | |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| 1<br><br><br>2 | **Chương 1: Khái quát chung về cạnh tranh và pháp luật cạnh tranh**<br>**Chương 1: tt** | 3 | 0,5 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1][2][3] [4]<br><br>- Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1][2][3] [4]<br>+ Đọc trước Bài tập tình huống đã cho |
| 3<br><br><br>4 | **Chương 2 Pháp luật về thỏa thuận hạn chế**<br><br>**cạnh tranh**<br>**Chương 2 tt** | 4 | 1,0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1][2][3] [4]<br>+ Đọc trước Bài tập tình huống đã cho<br>- Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1][2][3] [4]<br>+ Đọc trước Bài tập tình huống đã cho |
| 5<br><br><br><br><br>6<br><br>7<br><br><br><br>8 | **Chương 3: Pháp luật lạm**<br>**dụng vị thế thống lĩnh thị**<br>**trường, vị thế độc quyền**<br>**để hạn chế cạnh tranh**<br>**Chương 3: (tt)**<br><br>**Chương 3 (tt)**<br><br><br><br>**Chương 3: tt** | 6 | 2,5 | - Nghiên cứu trước:<br><br>+ Tài liệu [1][2][3] [4]<br>+ Đọc trước Bài tập tình huống đã cho<br><br>+ Làm việc nhóm<br>+ Làm bài tập cá nhân<br>- Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1][2][3] [4]<br>+ Đọc trước Bài tập tình huống đã cho<br>+ Tài liệu [1][2][3] [4]<br>+ Đọc trước Bài tập tình huống đã cho |
| 9<br><br>10 | **Chương 4: Pháp luật kiểm**<br>**soát tập trung kinh tế**<br>**Chương 4: tt** | 3 | 0,5 | + Tài liệu [1][2][3][4]<br>+ Đọc trước Bài tập tình huống<br>+ Tài liệu [1][2][3][4]<br>+ Đọc trước bài thảo luận nhóm |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **11**<br><br><br><br>**12** | **Chương 5: Pháp luật về chống cạnh tranh không lành mạnh**<br>**Chương 5: tt** | 4 | 0,5 | + Tài liệu [1][2][3][4]<br><br>+ Làm việc nhóm<br><br>+ Tài liệu [1][2][3][4]<br>+Chuẩn bị câu hỏi thảo luận |
| **13**<br><br><br>**14** | **Chương 6 Tố tụng cạnh tranh**<br><br>**Chương 6: tt** | 4 | 1,0 | + Tài liệu [1][2][3][4]<br>+ Làm việc nhóm<br>+ Đọc trước Bài tập tình huống<br>+ Tài liệu [1][2][3][4]<br>+ Làm việc nhóm<br>+ Đọc trước Bài tập tình huống |
| **15** | **Ôn tập** | ... | ... | +Tài liệu [1][2][3][4]<br>+ Ôn lại các bài tập tình huống, câu hỏi thảo luận |

*Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |
|---|---|

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần: Quản Trị Học (Management)**

- **Mã số học phần:** KT106H;
- **Số tín chỉ:** 3 tín chỉ;
- **Số tiết:** 30 tiết lý thuyết, 15 tiết phân tích tình huống và 90 tiết tự học.

**2. Đơn vị phụ tráchhọc phần:**

- **Bộ môn**: Quản trị kinh doanh;
- **Khoa**: Kinh tế.

**3. Điều kiện tiên quyết:** Không.

**4. Mục tiêu của học phần (kết quả học tập mong đợi)**

**4.1 Kiến thức**

4.1.1. Giải thích được những thuật ngữ cơ bản về quản trị;

4.1.2. Mô tả lịch sử phát triển của khoa học quản trị;

4.1.3. Phân tích các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến tổ chức;

4.1.4. Phân tích vấn đề và giải quyết vấn đề bằng các quyết định quản trị;

4.1.5. Vận hành quản trị một tổ chức thông qua các chức năng cơ bản: Hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra, kiểm soát.

**4.2Kỹ năng**

4.2.1. Hình thành kỹ năng giao tiếp và ứng xử;

4.2.2. Có kỹ năng lãnh đạo nhóm và làm việc nhóm;

4.2.3. Có kỹ năng thuyết trình;

4.2.4. Có kỹ năng thiết lập mục tiêu cuộc đời.

**4.3 Thái độ**

4.3.1. Hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp;

4.3.2. Có trách nhiệm với xã hội/cộng đồng;

4.3.3. Có ý thức kỷ luật và chấp hành chính sách, pháp luật nhà nước.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần**

Nội dung học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về quản trị. Nội dung của học phần sẽ giới thiệu các khái niệm về quản trị, những chức năng cơ bản của quản trị, những kỹ năng cần thiết của nhà quản trị. Học phần Quản trị học cũng đề cập đến lịch sử ra đời và phát triển của các học thuyết quản trị; Giới thiệu về các yếu tố môi trường hoạt động của một tổ chức. Thêm vào đó, học

phần này cũng cung cấp cho người học kiến thức về quá trình thông đạt và quản trị thông tin. Một nội dung nữa của học phần là trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng trong việc làm quyết định quản trị.

**6. Cấu trúc nội dung học phần**

| | **Nội dung** | **Số tiết** | **Mục tiêu** |
|---|---|---|---|
| **Chương 1.** | **Tổng quan về Quản trị học** | **8** | |
| 1.1. | Quản trị và Tổ chức | 3 | 4.1.1; 4.1.4 |
| 1.2. | Các chức năng của quản trị | 1 | 4.1.1; 4.1.4 |
| 1.3. | Nhà quản trị | 2 | 4.1.1; 4.1.4; 4.3.2 |
| | Thảo luận tình huống 1 | 2 | 4.2.1; 4.2.2; 4.2.4 |
| **Chương 2.** | **Lịch sử phát triển của các lý thuyết quản trị** | 2 | 4.1.2 |
| **Chương 3.** | **Môi trường hoạt động của tổ chức** | 6 | |
| 3.1. | Khái niệm và phân loại các yếu tố môi trường | 1 | 4.1.1 |
| 3.2. | Ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đối với tổ chức | 3 | 4.1.1; 4.1.3; 4.3.2 |
| 3.3. | Các giải pháp quản trị bất trắc của môi trường | 1 | 4.1.1 |
| | Thảo luận tình huống 2 | 2 | 4.2.1; 4.2.2; 4.2.4 |
| **Chương 4.** | **Thông tin quản trị** | 2 | |
| 4.1. | Quá trình truyền đạt thông tin | 1 | 4.1.1 |
| 4.2. | Quản trị hệ thống thông tin | 1 | 4.1.1 |
| **Chương 5.** | **Quyết định quản trị** | | |
| 5.1. | Khái niệm và yêu cầu của quyết định quản trị | 1 | 4.1.3; 4.2.4; 4.2.5 |
| 5.2. | Tiến trình ra quyết định và kỹ thuật ra quyết định | 2 | 4.1.3; 4.2.4; 4.2.5 |
| 5.3. | Phẩm chất cá nhân cần thiết cho việc ra quyết định | 1 | 4.1.3; 4.2.4; 4.2.5 |
| 5.4 | Thực hành ra quyết định quản trị | 6 | 4.1.3; 4.2.3; 4.2.4; 4.2.5 |
| **Chương 6.** | **Hoạch định** | | |
| 6.1. | Khái niệm, mục đích và phân loại hoạch định | 1 | 4.1.4 |
| 6.2. | Hoạch định mục tiêu | 1 | 4.1.4; 4.2.6 |
| 6.3. | Hoạch định chiến lược và tác nghiệp | 2 | 4.1.4 |
| | Thảo luận tình huống 3 | 1 | 4.2.1; 4.2.2; 4.2.4 |
| **Chương 7.** | **Tổ chức** | | |
| 7.1. | Khái niệm và mục tiêu của chức năng tổ chức | 0,5 | 4.1.4 |
| 7.2. | Tầm hạn quản trị | 1 | 4.1.4 |
| 7.3. | Các cách phân chia bộ phận và cơ cấu quản trị | 1,5 | 4.1.4 |
| 7.4. | Tập quyền, phân quyền và uỷ quyền | 1 | 4.1.4 |
| | Thảo luận tình huống 4 (giờ tự học) | | 4.2.1; 4.2.2; 4.2.4 |

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Chương 8.** | **Lãnh đạo** | | |
| 8.1. | Khái niệm và bản chất của lãnh đạo | 0,5 | 4.1.4 |
| 8.2. | Những lý thuyết về bản chất con người | 0,5 | 4.1.4 |
| 8.3. | Những lý thuyết về động cơ thúc đẩy | 2 | 4.1.4 |
| 8.4. | Các phong cách lãnh đạo | 1 | 4.1.4 |
| 8.5. | Quản trị sự thay đổi và xung đột | 1 | 4.1.4; 4.2.2 |
| | Thảo luận tình huống 5 (giờ tự học) | | 4.2.1; 4.2.2; 4.2.4 |
| **Chương 9** | **Kiểm soát** | | |
| 9.1. | Khái niệm và tầm quan trọng của kiểm soát | 0,5 | 4.1.4 |
| 9.2. | Tiến trình kiểm soát | 1 | 4.1.4 |
| 9.3. | Các hình thức và nguyên tắc của kiểm soát | 1,5 | 4.1.4 |

**7. Phương pháp giảng dạy**

- Học phần được giảng dạy theo phương pháp kết hợp giữa lý thuyết và thực hành quản trị. Phần lý thuyết, giảng viên cung cấp những kiến thức, trao đổi với sinh viên bằng cách đặt câu hỏi và thông qua một số trò chơi theo phương pháp "học mà chơi, chơi mà học" nhằm tạo môi trường học tập sinh động, qua đó, giúp sinh viên lĩnh hội tri thức tốt nhất.

- Phần thực hành quản trị, sinh viên sẽ làm việc nhóm và thảo luận các tình huống quản trị, báo cáo một số tình huống trước lớp.

**8. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**9.1. Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích luỹ học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm chuyên cần | Số tiết tham dự học/tổng số tiết | 10% | 4.3.1; 4.3.3 |
| 2 | Điểm bài tập nhóm | - Báo cáo/thuyết minh/...<br>- Được nhóm xác nhận có tham gia | 5% | 4.2.2 đến 4.2.6 |
| 3 | Điểm kiểm tra giữa kỳ | - Trắc nghiệm (20 phút) | 15% | 4.1.1 |
| 4 | Điểm thi kết thúc học phần | - Thi trắc nghiệm (50 phút)<br>- Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết<br>- Bắt buộc dự thi | 70% | 4.1 |

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó, chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập**

| Thông tin tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Nguyễn Phạm Thanh Nam & Trương Chí Tiến (2012), Quản Trị Học, NXB Đại học Cần Thơ | |
| [2] Harold Koontz, Cyril Odonnell và Heinz Weihrich (1998), Những vấn đề cốt yếu của quản lý, NXB Khoa học và Kỹ thuật. Người dịch: Vũ Thiếu, Nguyễn Mạnh Quân và Nguyễn Đăng Dậu. 658.001 – K82 | KT 2037 |
| [3] Nguyễn Hải Sản (2005), Quản Trị Học, NXB Thống Kê. 658 – S105 | KT 6270 |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học**

| Tuần | Nội dung | Giờ lý thuyết | Giờ tự học | Hoạt động học tập của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Chương 1: Tổng quan về Quản trị học**<br>1.1. Quản trị và tổ chức | 3 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung từ mục I đến II, Chương 1 |
| **2** | **Chương 1: Tổng quan về Quản trị học**<br>1.2. Các chức năng cơ bản của quản trị<br>1.3. Nhà quản trị | 3 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung từ mục III đến VI, Chương 1<br>- Đọc thêm: Tố chất của nhà lãnh đạo: Tâm – Tầm – Tài |
| **3** | **Chương 1: Tổng quan về Quản trị học**<br>Thảo luận tình huống 1<br><br>**Chương 2: Lịch sử phát triển các lý thuyết quản trị** | 0<br><br><br>2 | 2<br><br><br>0 | - Thảo luận nhóm tình huống 1<br>*+ Đọc thêm: Đắc nhân tâm*<br>+ Tài liệu [2]: Tình huống 1-1 và 1-2<br>- Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 2<br>*+ Đọc thêm: Các học thuyết quản lý* |
| **4** | **Chương 3: Môi trường hoạt động của tổ chức**<br>3.1. Khái niệm và phân loại các yếu tố môi trường | 3 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung từ mục I đến II, Chương 3<br>*+ Đọc thêm:*<br>*- WTO, TPP* |

| Tuần | Nội dung | Giờ lý thuyết | Giờ tự học | Hoạt động học tập của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | 3.2. Ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đối với tổ chức | | | - *Các yếu tố kinh tế ảnh hưởng đến các doanh nghiệp Việt Nam thời gian qua* |
| **5** | **Chương 3: Môi trường hoạt động của tổ chức**<br>3.3. Các giải pháp quản trị bất trắc của môi trường<br>Thảo luận tình huống 2 | 1 | 2 | - Đọc thêm:<br>+ Tài liệu [2] & [3]: Chương 3<br>- Thảo luận và báo cáo nhóm tình huống 2 |
| **6** | **Chương 4: Thông tin quản trị**<br>4.1. Quá trình truyền đạt thông tin<br>4.2. Quản trị hệ thống thông tin | 2 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 4<br>- Đọc thêm:<br>+ Tài liệu [3]: Chương 15 |
| **7** | **Chương 5: Quyết định quản trị**<br>5.1. Khái niệm và yêu cầu của quyết định quản trị<br>5.2. Tiến trình ra quyết định và kỹ thuật ra quyết định | 3 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung từ I đến III Chương 5<br>- Đọc thêm:<br>+ Tài liệu [2]: Chương 6 |
| **8** | **Chương 5: Quyết định quản trị**<br>5.3. Phẩm chất cá nhân cần thiết cho việc ra quyết định | 1 | 2 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung IV Chương 5<br>+ Thực hành nhóm: Làm quyết định kinh doanh |
| **9** | **Chương 5: Quyết định quản trị**<br>Báo cáo nhóm về quyết định kinh doanh | 0 | 3 | - Đọc thêm:<br>+ Tài liệu [2]: Tình huống 6-1 và 6-2 |
| **10** | **Chương 5: Quyết định quản trị**<br>Báo cáo nhóm về quyết định kinh doanh | 0 | 1 | - Đọc thêm:<br>+ Tài liệu [3]: Chương 6 |
| **11** | **Chương 6: Hoạch định**<br>6.1. Khái niệm, mục đích và phân loại hoạch định<br>6.2. Hoạch định mục tiêu<br>6.3. Hoạch định chiến lược và hoạch định tác nghiệp | 3 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 6<br>- Đọc thêm:<br>+ Tài liệu [2]: Chương 8<br>+ Tài liệu [3]: Chương 4 và 5 |
| **12** | Thảo luận tình huống 3<br>**Chương 7: Tổ chức**<br>7.1. Khái niệm và mục tiêu của chức năng tổ chức | 2 | 1 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung I và II Chương 7<br>- Đọc thêm: |

| Tuần | Nội dung | Giờ lý thuyết | Giờ tự học | Hoạt động học tập của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | 7.2. Tầm hạn quản trị | | | + Tài liệu [2]: Chương 9, 10 và 11; Tình huống 10-1 |
| **13** | **Chương 7: Tổ chức**<br>7.3. Các cách phân chia bộ phận trong tổ chức<br>7.4. Các kiểu cơ cấu quản trị<br>7.5. Tập quyền, phân quyền và uỷ quyền | 3 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung III đến V Chương 7<br>+ Thảo luận tình huống 4<br>- Đọc thêm:<br>+ Tài liệu [2]: Chương 12 và Tình huống 10-1 |
| **14** | **Chương 8: Lãnh đạo**<br>8.1. Khái niệm và bản chất của lãnh đạo<br>8.2. Những lý thuyết về bản chất của con người<br>8.3. Lý thuyết về động cơ thúc đẩy<br>8.4. Các phong cách lãnh đạo<br>8.5. Quản trị sự thay đổi và xung đột | 3 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 8<br>+ Thảo luận tình huống 5<br>- Đọc thêm:<br>+ Tài liệu [2]: Chương 19 và 20<br>+ Đọc và suy nghĩ tình huống 19-1, 19-2 |
| **15** | **Chương 9: Kiểm soát**<br>9.1. Khái niệm và tầm quan trọng của kiểm tra<br>9.2. Tiến trình kiểm tra<br>9.3. Các hình thức và nguyên tắc của kiểm tra | 3 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 9<br>- Đọc thêm:<br>+ Tài liệu [2]: Chương 22; Tình huống 23-1, 23-2 và 23-3<br>+ Tài liệu [3]: Chương 14 |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |
|---|---|

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần: Marketing căn bản (Basic Marketing)**

- **Mã số học phần:** KT107H;
- **Số tín chỉ:** 3 tín chỉ;
- **Số tiết:** 45 tiết lý thuyết, 0 tiết thực hành.

**2. Đơn vị phụ tráchhọc phần**

- **Bộ môn**: Marketing;
- **Khoa**: Kinh tế.

**3. Điều kiện tiên quyết:** Đã hoàn thành học phần Kinh tế vi mô 1 (KT103H) và Kinh tế vĩ mô 1 (KT104H).

**4. Mục tiêu của học phần (kết quả học tập mong đợi)**

Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên có khả năng:

**4.1 Kiến thức**

4.1.1. Hiểu được những kiến thức cơ bản nhất của marketing, phân tích và nắm bắt được nhu cầu, hành vi của khách hàng, các sản phẩm và dịch vụ của doanh nghiệp sẽ đáp ứng được những gì trên cơ sở thỏa mãn giá trị mong đợi của khách hàng;

4.1.2. Thực hiện được việc phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu, khách hàng mục tiêu và định vị sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường;

4.1.3. Thiết kế chiến lược marketing hỗn hợp bao gồm: sản phẩm, giá cả, kênh phân phối và các hoạt động chiêu thị cho doanh nghiệp;

4.1.4. Thực hiện một đề án nghiên cứu, thu thập thông tin, trình bày các kết quả đạt được nhằm hoàn thiện các hoạt động marketing trong doanh nghiệp;

**4.2Kỹ năng**

4.2.1 Ứng dụng công cụ toán để phân tích và giải thích hoạt động ngân hàng.

4.2.2 Tính toán chi phí, lãi suất và lợi nhuận trong ngân hàng.

**4.3 Thái độ:**

4.3.1 Nhận thức đúng hoạt động ngân hàng để phát triển nghề nghiệp cá nhân.

4.3.2 Tự học để nâng cao kiến thức chuyên môn.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần**

Marketing căn bản là môn học cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về marketing, tầm quan trọng của marketing trong doanh nghiệp, xu hướng của tiếp thị trong xu thế toàn cầu hóa, môi trường và thông tin về marketing. Nắm được kiến thức

môn học sinh viên có thể phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị sản phẩm, phân tích hành vi của khách hàng. Môn học còn giúp cho người học nắm bắt được 4 phối thức quan trọng trong việc phân tích và xây dựng chiến lược marketing hỗn hợp (Marketing Mix): chiến lược sản phẩm (Product), chiến lược định giá sản phẩm (Price), chiến lược phân phối (Place), chiến lược chiêu thị (Promotion). Trong quá trình học, sinh viên sẽ trao đổi và thảo luận, đồng thời giải quyết vấn đề theo tình huống.

## 6. Cấu trúc nội dung học phần

### 6.1. Lý thuyết

| Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|
| **Chương 1: Tổng quan về Marketing**<br>Sự ra đời và phát triển của Marketing<br>Vai trò và chức năng của Marketing trong thực tiễn kinh doanh<br>Marketing hỗn hợp<br>Nội dung cơ bản của hoạt động Marketing và hệ thống Marketing | 5 | 4.1.1 |
| **Chương 2: Nghiên cứu thị trường và phân tích hành vi tiêu dùng**<br>Nghiên cứu thị trường mục tiêu<br>Phân khúc thị trường<br>Xác định nhu cầu tiêu dùng hiện tại và dự báo nhu cầu thị trường<br>Phân tích hành vi tiêu dùng và khách hàng tiềm năng | 5 | 4.1.2 |
| **Chương 3: Chiến lược sản phẩm**<br>**3.1** ***Chiến lược sản phẩm và phát triển sản phẩm***<br>Ý nghĩa của sản phẩm<br>Sự cải tiến sản phẩm và phát triển sản phẩm mới<br>Qui trình tung sản phẩm mới ra thị trường<br>**3.2** ***Chiến lược sản phẩm***<br>Vai trò vị trí của chiến lược sản phẩm<br>Phân tích chu kỳ đời sống sản phẩm<br>Nội dung chiến lược sản phẩm<br>**3.3** ***Vấn đề nhãn hiệu-bao bì sản phẩm***<br>Nhãn hiệu – mác của sản phẩm<br>Vấn đề bao bì sản phẩm | 6 | 4.1, 4.2, 4.3 |
| Chương 4: **Chiến lược giá của sản phẩm**<br>4.1 ***Mục tiêu định giá***<br>Ý nghĩa và tầm quan trọng của giá cả<br>Những mục tiêu định giá<br>Những nhân tố ảnh hưởng đến việc định giá<br>Các phương pháp định giá<br>**4.2** ***Những chiến lược và chính sách định giá***<br>Chiến lược giá của xí nghiệp<br>Các chiến lược định giá sản phẩm mới<br>Các chiến lược định giá sản phẩm phối hợp | 6 | 4.1, 4.2, 4.3 |
| **Chương 5: Chiến lược phân phối sản phẩm**<br>Tầm quan trọng của nhà phân phối và nhà trung gian<br>Các chức năng của quá trình phân phối<br>Nhà buôn sỉ | 5 | 4.1.3 |

| Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|
| Nhà buôn lẻ<br>Đại lý môi giới<br>Hệ thống kênh phân phối | | |
| **Chương 6: Chiến lược chiêu thị, cổ động bán hàng**<br>Tầm quan trọng và ý nghĩa của chiêu thị<br>Sự pha trộn chiêu thị<br>Phương pháp xác định khoản chi phí dành riêng cho chiêu thị<br>Quảng cáo<br>Khuyến mãi – chiêu hàng – đẩy mạnh tiêu thụ<br>Chào hàng cá nhân – Marketing trực tiếp<br>Tuyên truyền – quan hệ công chúng | 5 | 4.1.4 |

**6.2. Thực hành:** Không

**7. Phương pháp giảng dạy**

Học lý thuyết tại lớp: 60% thời gian;

- Xử lý tình huống tại lớp: 20% thời gian;

- Làm việc nhóm để hoàn thành bài tập lớp chiến lược marketing: 20% thời gian.

**8. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.

- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.

- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.

- Tham dự thi kết thúc học phần.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

- Có ý thức và thái độ tích cực khi tham gia buổi học.

- Tiếp cận và giải quyết các bài tập về vấn đề về marketing.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1 Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số (%) | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm chuyên cần | Số tiết tham dự học/tổng số tiết | 10 | 4.3 |
| 2 | Điểm bài tập nhóm | - Bài tập nhóm đã làm<br>- Báo cáo/thuyết minh<br>- Được nhóm xác nhận có tham gia | 15 | 4.2.2; 4.2.3; 4.3 |
| 3 | Điểm kiểm tra giữa kỳ | - Thi viết/trắc nghiệm | 15 | 4.1.1, 4.1.2,4.1.3 . 4.1.4; 4.2.1 |

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số (%) | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 4 | Điểm thi kết thúc học phần | - Thi viết/trắc nghiệm/tự luận<br>- Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành<br>- Bắt buộc dự thi | 60 | 4.1; 4.2; 4.3 |

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập**

| Thông tin về tài liệu (Material information) | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| ***Tài liệu yêu cầu:***<br>Luu Thanh Duc Hai .*Basic Marketing,* Can Tho city: Can Tho University. | 01151_238391, 01155_238392, 01156_238393 |
| ***Tài liệu đọc thêm:***<br>Basic Marketing / Nguyen Phu Son. Can Tho city: Can Tho University<br>Basic Marketing = marketing essentials / Phillip Kotler; Phan Thang, Vu Thu Phuong, Giang Van Chien translation. - Hanoi: Transportation, 2005 658.8 / K87 | MOL.063819<br><br>MOL.039043 |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **1-2** | **Chương 1: Tổng quan về Marketing**<br>1.1. Sự ra đời và phát triển của Marketing<br>1.2. Vai trò và chức năng của Marketing trong thực tiễn kinh doanh<br>1.3. Marketing hỗn hợp<br>***Nội dung cơ bản của hoạt động Marketing và hệ thống Marketing*** | 5 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1 đến mục 4, Chương 1<br>+ Ôn lại nội dung môn kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô đã học ở học phần KT |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **3-4** | **Chương 2: Nghiên cứu thị trường và phân tích hành vi người tiêu dùng**<br>2.1.Nghiên cứu thị trường mục tiêu<br>2.2.Phân khúc thị trường<br>2.3.Xác định nhu cầu tiêu dùng hiện tại và dự báo nhu cầu thị trường<br>Phân tích hành vi người tiêu dùng và khách hàng tiềm năng | 5 | 2 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.1 đến 2.2, Chương 2<br>+ Ôn lại nội dung chương 1<br>- Làm bài tập *(theo danh sách phân nhóm)*: |
| **5-6** | **Chương 3: Chiến lược sản phẩm**<br>Sự hoạch định sản phẩm và phát triển sản phẩm<br>3.1. Ý nghĩa của sản phẩm<br>3.2. Sự cải tiến sản phẩm và phát triển sản phẩm mới<br>3.3. Qui trình tung sản phẩm mới ra thị trường<br>Chiến lược sản phẩm<br>3.4. Vai trò vị trí của chiến lược sản phẩm<br>3.5. Phân tích chu kỳ đời sống sản phẩm<br>3.6. Nội dung chiến lược sản phẩm<br>Vấn đề nhãn hiệu - bao bì sản phẩm<br>3.7. Nhãn hiệu – mác của sản phẩm<br>Vấn đề bao bì sản phẩm | 5 | 3 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 3<br>+ Xem lại nội dung chương 2<br>+ Tra cứu nội dung tài liệu [2]<br>- Làm việc nhóm: làm bài tập số 4 và 5 của Chương 2, tài liệu [1]<br>- Làm bài tập tại chỗ (các bài tập tình huống)<br>+ Tra cứu nội dung tài liệu [2] |
| **7-9** | **Chương 4: Chiến lược giá của sản phẩm**<br>Mục tiêu định giá và phương pháp định giá<br>4.1. Ý nghĩa và tầm quan trọng của giá cả<br>4.2. Những mục tiêu định giá<br>4.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến việc định giá<br>4.4. Các phương pháp định giá<br>*Những chiến lược và chính sách định giá* | 5 | 3 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 4<br>+ Xem lại nội dung chương 3<br>+ Tra cứu nội dung tài liệu [2], [3]<br>- Làm việc nhóm:, tài liệu [1]<br>- Làm bài tập tại chỗ (các bài tập tình huống) |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | 4.5. Chiến lược giá của xí nghiệp<br>4.6 Các chiến lược định giá sản phẩm mới<br>4.7 *Các chiến lược định giá sản phẩm phối hợp* | | | |
| **10-12** | **Chương 5: Chiến lược phân phối sản phẩm**<br>5.1. Tầm quan trọng của nhà phân phối và nhà trung gian<br>5.2. Các chức năng của quá trình phân phối<br>5.3. Nhà buôn sỉ<br>5.4. Nhà buôn lẻ<br>5.5. Đại lý môi giới<br>***5.6.*** Hệ thống kênh phân phối | 5 | 3 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 5<br>+ Xem lại nội dung chương 4<br>+ Tra cứu nội dung tài liệu [2], [3]<br>- Làm việc nhóm:, tài liệu [1]<br>- Làm bài tập tại chỗ (các bài tập tình huống) |
| **13-15** | **Chương 6: Chiến lược chiêu, cổ động bán hàng**<br>6.1. Tầm quan trọng và ý nghĩa của chiêu thị<br>6.2. Sự pha trộn chiêu thị<br>6.3. Phương pháp xác định khoản chi phí dành riêng cho chiêu thị<br>6.4. Quảng cáo<br>6.5. Khuyến mãi - chiêu hàng - đẩy mạnh tiêu thụ<br>6.6. Chào hàng cá nhân – Marketing trực tiếp<br>6.7. Tuyên truyền – quan hệ với công chúng | 5 | 3 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 6<br>+ Xem lại nội dung chương 5<br>+ Tra cứu nội dung tài liệu [2], [3]<br>- Làm việc nhóm:, tài liệu [1]<br>- Làm bài tập tại chỗ (các bài tập tình huống) |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

| | |
|---|---|
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần: Nguyên lý kế toán (Accounting Principles)**

- **Mã số học phần:** KT108H;
- **Số tín chỉ:** 3 tín chỉ;
- **Số tiết:** 45 tiết lý thuyết, 0 tiết thực hành.

**2. Đơn vị phụ tráchhọc phần**

- **Bộ môn**: Kế toán –kiểm toán;
- **Khoa**: Kinh tế.

**3. Điều kiện tiên quyết:** không.

**4. Mục tiêu của học phần (kết quả học tập mong đợi)**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về những nguyên lý của kế toán. Mục tiêu chung của học phần là trang bị cho người học các kiến thức và hiểu biết liên quan đến khái niệm về kế toán, những nguyên tắc của kế toán và các phương pháp của kế toán. Đồng thời, giúp người học vận dụng các nguyên lý và phương pháp của kế toán trong việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cơ bản trong doanh nghiệp.

**4.1 Kiến thức:**

4.1.1.Hiểu và giải thích được khái niệm về kế toán, phân loại kế toán, các nguyên tắc kế toán và các phương pháp của kế toán;

4.1.2. Vận dụng các nguyên lý và phương pháp của kế toán trong việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cơ bản trong doanh nghiệp.

**4.2Kỹ năng:**

4.2.1. Phát triển kỹ năng giao tiếp và tự nghiên cứu;

4.2.2. Vận dụng kỹ năng làm bài tập nhóm và thu thập thông tin.

**4.3 Thái độ:**

4.3.1 Ý thức trách nhiệm trong công việc thông qua việc thực hiện các công việc trong bài tập nhóm đúng tiến độ, tham gia có tinh thần trách nhiệm.

4.3.2 Tác phong làm việc công nghiệp được trang bị cho sinh viên như ý thức đúng giờ, nhanh và hiệu quả, nghiêm túc trong mọi công việc được giao.

4.3.3 Đạo đức nghề nghiệp trong kế toán.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần**

Học phần Nguyên lý kế toán bao gồm các nội dung sau: Những vấn đề cơ bản về kế toán, Tài sản và Nguồn vốn trong doanh nghiệp, Phương pháp tài khoản và ghi sổ kép, Phương pháp tính giá các đối tượng kế toán, Phương pháp kiểm kê, Phương pháp

chứng từ, Kế toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong doanh nghiệp sản xuất, các hình thức kế toán.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

**6.1. Lý thuyết**

| Nội dung | | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Chương 1** | Tổng quan về kế toán | 3 | 4.1, 4.2, 4.3 |
| **Chương 2** | Tổng hợp và cân đối kế toán | 6 | 4.1, 4.2, 4.3 |
| **Chương 3** | Phương pháp tài khoản và ghi sổ kép | 12 | 4.1, 4.2, 4.3 |
| **Chương 4** | Phương pháp đánh giá | 3 | 4.1, 4.2, 4.3 |
| **Chương 5** | Phương pháp kiểm kê | 3 | 4.1, 4.2, 4.3 |
| **Chương 6** | Kế toán trong công ty sản xuất | 12 | 4.1, 4.2, 4.3 |
| **Chương 7** | Phương pháp chứng từ | 3 | 4.1, 4.2, 4.3 |
| **Chương 8** | Sổ sách và hình thức kế toán | 3 | 4.1, 4.2, 4.3 |

**6.2. Thực hành:** Không

**7. Phương pháp giảng dạy:**

| Hoàn thành học phần sinh viên có thể: | Phương pháp đánh giá | Phương pháp giảng dạy |
|---|---|---|
| 1. Giải thích được kiến thức cơ bản về kế toán: khái niệm, nhiệm vụ, yêu cầu, đơn vị kế toán, kỳ kế toán, các nguyên tắc kế toán; và các phương pháp của kế toán: chứng từ, tài khoản, ghi sổ kép, kiểm kê, đánh giá, tính giá thành, tổng hợp và cân đối kế toán; | Tham gia lớp học<br>Hoàn thành bài tập | Giảng viên trình bày và giải thích bài giảng và thảo luận bài tập |
| 2 Phân biệt các đối tượng kế toán; các hình thức kế toán và các phương pháp sửa sai trong kế toán; | Tham gia lớp học<br>Hoàn thành bài tập<br>Kiểm tra giữa kỳ | Giảng viên trình bày và giải thích bài giảng và thảo luận bài tập |
| 3. Diễn giải được tính cân đối giữa tài sản và nguồn vốn và ảnh hưởng của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tới tính cân đối của bảng cân đối kế toán; | Tham gia lớp học<br>Hoàn thành bài tập<br>Kiểm tra giữa kỳ | Giảng viên trình bày và giải thích bài giảng và thảo luận bài tập |
| 4. Hạch toán được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: (1) Nghiệp vụ mua sắm các yếu tố đầu vào; (2) Các nghiệp vụ hạch toán quá trình sản xuất sản phẩm; (3) Các nghiệp vụ phát sinh trong quá trình tiêu thụ thành phẩm và xác định kết quả tiêu thụ. | Tham gia lớp học<br>Hoàn thành bài tập<br>Hoàn thành bài tập nhóm<br>Thi cuối kỳ | Thảo luận bài tập |

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự đầy đủ tiết học;
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập;
- Tham dự thi kết thúc học phần;
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1 Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số (%) | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm bài tập nhóm | Nhóm thực hành ghi sổ theo bài tập và hình thức sổ kế toán được giao | 10% | 4.1, 4.2, 4.3 |
| 2 | Điểm thi giữa kỳ | Tham dự thi giữa kỳ theo hình thức trắc nghiệm | 20% | 4.1, 4.2, 4.3 |
| 3 | Điểm thi kết thúc học phần | - Phải dự thi cuối học phần | 70% | 4.1 |

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ theo quy định về công tác học vụ của Trường.
- Tham gia nhóm và thi giữa kỳ là bắt buộc, nếu không đạt thì sẽ không được dự thi và điểm cuối môn học không được đánh giá.

**10. Tài liệu học tập**

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Bài giảng Nguyên lý kế toán/Trần Quốc Dũng (chủ biên).-2015 | |
| [2] Nguyên lý kế toán/Phan Đức Dũng.-Hà Nội: Thống kê,2008.-657.076/D513 | KT010810 |
| [3] Bài tập Nguyên lý kế toán/ Phan Đức Dũng.-Hà Nội: Thống kê,2008.-657.076/D513 | KT010002 |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|
| **1** | **Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ KẾ TOÁN** | 3 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung từ mục I đến VIII, Chương 1 |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|
| | 1.1. Khái niệm<br>1.2.Yêu cầu, vai trò và nhiệm vụ của kế toán<br>1.3. Phân loại kế toán<br>1.4. Đối tượng của kế toán<br>1.5. Các nguyên tắc cơ bản của kế toán<br>1.6. Kỳ kế toán<br>1.7. Các phương pháp kế toán | | - Đọc thêm: Tài liệu [2]: đọc chương 1 và chương 2<br>- Trả lời câu hỏi chương 1 của tài liệu [1], [2] và [3] |
| **2** | **Chương 2: TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**<br>2.1. Khái niệm<br>2.2. Các bảng tổng hợp và cân đối kế toán | 3 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung từ mục I đến II, Chương 2<br>- Ôn lại nội dung: Đối tượng kế toán ở chương 1<br>-Tra cứu nội dung về Báo cáo kết quả kinh doanh:<br>+Tài liệu [2]: tìm hiểu Phần 2.4<br>-Trả lời câu hỏi ôn tập 1,2,3,7,8 tài liệu [1]<br>- Làm thêm bài tập chương 2 tài liệu [2] và tài liệu [3] |
| **3** | **Chương 2: TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**<br>2.3. Bảng cân đối kế toán<br>2.4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>- Giải đáp bài tập | 3 | - Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung từ mục I đến II, Chương 2<br>- Ôn lại nội dung: Đối tượng kế toán ở chương 1<br>-Tra cứu nội dung về Báo cáo kết quả kinh doanh:<br>+Tài liệu [2]: tìm hiểu Phần 2.4<br>-Trả lời câu hỏi ôn tập 4,5,6 và làm bài tập 1,2,3 tài liệu [1]<br>- Làm thêm bài tập chương 2 tài liệu [2] và tài liệu [3] |
| **4** | **Chương 3: TÀI KHOẢN VÀ GHI SỔ KÉP**<br>3.1. Tài khoản | 3 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung mục I từ mục 1 đến mục 3,Chương 3<br>+Tài liệu [2]: tìm hiểu mục 3.1<br>-Trả lời câu hỏi ôn tập 1,2, chương 3,tài liệu [1]<br>- Làm thêm bài tập chương 3 tài liệu [2] và tài liệu [3] |
| **5** | **Chương 3: TÀI KHOẢN VÀ GHI SỔ KÉP** | 3 | -Nghiên cứu trước: |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|
| | 3.2. Ghi sổ kép<br>3.3. Kết chuyển tài khoản<br>3.4. Hạch toán tổng hợp và hạch toán chi tiết | | +Tài liệu [1]: nội dung mục II, V ,Chương 3<br>+Tài liệu [2]: tìm hiểu mục 3.2.1 và 3.2.2<br>-Trả lời câu hỏi ôn tập 3,4,5,8 và làm bài tập 1, chương 3, tài liệu [1]<br>- Làm thêm bài tập chương 3 tài liệu [2] và tài liệu [3] |
| **6** | **Chương 3: TÀI KHOẢN VÀ GHI SỔ KÉP**<br>3.5. Mối quan hệ giữa bảng cân đối kế toán và tài khoản kế toán<br>3.6. Bảng cân đối tài khoản<br>- Giải đáp bài tập | 3 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung mục III ,Chương 3<br>+Tài liệu [2]: tìm hiểu mục 3.2.4 và 3.2.5<br>- Làm bài tập 2,3, chương 3, tài liệu [1]<br>- Làm thêm bài tập chương 3 tài liệu [2] và tài liệu [3]<br>- Đọc thêm mục 5.1 của mục V, chương 8, chuẩn bị các mẫu sổ để làm bài tập nhóm |
| **7** | **Chương 4: PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ CÁC ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN**<br>4.1. Sự cần thiết phải tính giá các đối tượng kế toán<br>4.2. Phương pháp tính giá một số đối tượng chủ yếu<br>- Giải đáp bài tập<br>- Triển khai làm bài tập nhóm theo nội dung giáo viên yêu cầu | 3 | Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung mục I và II ,Chương 4<br>+Tài liệu [2]: tìm hiểu mục 4.1, 4.2 và 4.3<br>- Trả lời câu hỏi ôn tập từ 1 đến 6 và làm bài tập 1,2, chương 4, tài liệu [1]<br>- Làm thêm bài tập chương 4 tài liệu [2] và tài liệu [3]<br>- Ôn tập chương 1và chương 2 và chương 3 để chuẩn bị kiểm tra |
| **8** | -Kiểm tra giữa kỳ<br>- **Chương 5: KẾ TOÁN CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT**<br>5.1. Kế toán nghiệp vụ mua sắm các yếu tố đầu vào<br>- Triển khai làm bài tập nhóm theo nội dung giáo viên yêu cầu | 3 | Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung mục I, Chương 6<br>+Tài liệu [2]: tìm hiểu mục 5.1<br>- Trả lời câu hỏi ôn tập từ 1 đến 4 chương 6, tài liệu [1]<br>- Làm thêm bài tập chương 5 tài liệu [2] và tài liệu [3] |
| **9** | **Chương 5: KẾ TOÁN CÁC NGHIỆP VỤ KINH** | 3 | Nghiên cứu trước: |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|
| | **TẾ CHỦ YẾU TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT**<br>5.2. Kế toán các nghiệp vụ phát sinh trong quá trình sản xuất<br>- Giải đáp bài tập<br>- Triển khai làm bài tập nhóm theo nội dung giáo viên yêu cầu | | +Tài liệu [1]: nội dung mục II, Chương 6<br>+Tài liệu [2]: tìm hiểu mục 5.2<br>- Trả lời câu hỏi ôn tập 5,6 chương 6, tài liệu [1]<br>- Làm thêm bài tập chương 5 tài liệu [2] và tài liệu [3] |
| **10** | **Chương 5: KẾ TOÁN CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT**<br>5.2. Kế toán các nghiệp vụ phát sinh trong quá trình sản xuất<br>- Giải đáp bài tập<br>- Triển khai làm bài tập nhóm theo nội dung giáo viên yêu cầu | 3 | Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung mục II, Chương 6<br>+Tài liệu [2]: tìm hiểu mục 5.2<br>- Trả lời câu hỏi ôn tập 5,6 chương 6, tài liệu [1]<br>- Làm thêm bài tập chương 5 tài liệu [2] và tài liệu [3] |
| **11** | **Chương 5: KẾ TOÁN CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT**<br>5.3. Kế toán tiêu thụ thành phẩm và xác định kết quả tiêu thụ<br>- Giải đáp bài tập<br>- Triển khai làm bài tập nhóm theo nội dung giáo viên yêu cầu | 3 | Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung mục III, Chương 6<br>+Tài liệu [2]: tìm hiểu mục 5.3<br>- Trả lời câu hỏi ôn tập 7,8 chương 6, tài liệu [1]<br>- Làm thêm bài tập chương 5 tài liệu [2] và tài liệu [3] |
| **12** | **Chương 5: KẾ TOÁN CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT**<br>5.3. Kế toán tiêu thụ thành phẩm và xác định kết quả tiêu thụ<br>- Giải đáp bài tập | 3 | Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung mục III, Chương 6<br>+Tài liệu [2]: tìm hiểu mục 5.3<br>- Trả lời câu hỏi ôn tập 7,8 chương 6, tài liệu [1]<br>- Làm thêm bài tập chương 5 tài liệu [2] và tài liệu [3] |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|
| | - Triển khai làm bài tập nhóm theo nội dung giáo viên yêu cầu | | |
| **13** | **Chương 6: CHỨNG TỪ KẾ TOÁN VÀ KIỂM KÊ**<br>6.1. Chứng từ kế toán<br>- Giải đáp bài tập | 3 | Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: Chương 7<br>- Trả lời câu hỏi ôn tập từ 1 đến 4 và làm bài tập 1 đến 3, chương 7, tài liệu [1]<br>- Làm thêm bài tập chương 6 tài liệu [2] và tài liệu [3]<br>- Hoàn chỉnh bài tập nhóm và nộp cho Giáo viên |
| **14** | **Chương 6: CHỨNG TỪ KẾ TOÁN VÀ KIỂM KÊ**<br>6.2. Kiểm kê<br>- Giải đáp bài tập | 3 | Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: Chương 5<br>- Trả lời câu hỏi ôn tập từ 1 đến 3 và làm bài tập ứng dụng, chương 6, tài liệu [1]<br>- Làm thêm bài tập chương 7 tài liệu [2] và tài liệu [3]<br>- Đọc thêm chương 8, tài liệu [1] |
| **15** | **Chương 8: CÁC HÌNH THỨC KẾ TOÁN**<br>8.1. Khái niệm sổ kế toán<br>8.2. Phân loại sổ kế toán<br>8.3. Khóa sổ, ghi sổ và khóa sổ kế toán<br>8.4. Các phương pháp sửa sai sổ kế toán<br>8.5. Các hình thức kế toán<br>Ôn tập chuẩn bị thi cuối kỳ | 3 | Tự ôn tập chương 2 đến chương 6 chuẩn bị thi cuối kỳ |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần: Nguyên lý Tiền tệ và Hệ thống tài chính (Principles of Money and Financial System)**

- **Mã số học phần:** KT112H;
- **Số tín chỉ:** 3 tín chỉ;
- **Số tiết:** 45 tiết lý thuyết.

**2. Đơn vị phụ tráchhọc phần:**

- **Bộ môn**: Tài chính – Ngân hàng;
- **Khoa**: Kinh tế.

**3. Điều kiện tiên quyết:** Không.

**4. Mục tiêu của học phần (kết quả học tập mong đợi)**

Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên có khả năng:

**4.1 Kiến thức**

4.1.1. Phân biệt các phạm trù tài chính và tiền tệ;

4.1.2. Mô tả hệ thống tài chính và các bộ phận cấu thành hệ thống tài chính;

4.1.3. Phân tích các chính sách tiền tệ và chính sách tài chính quốc gia.

**4.2Kỹ năng**

4.2.1. Kỹ năng tư duy, phân tích chính sách tài chính – ngân hàng;

4.2.2. Kỹ năng làm việc nhóm.

**4.3 Thái độ**

4.3.1. Có ý thức tổ chức kỷ luật;

4.3.2. Tự học tự nghiên cứu.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần**

Nội dung môn Tài chính – Tiền tệ nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về các phạm trù: Tài chính, Tiền tệ, Tín dụng, Ngân sách nhà nước, Tài chính doanh nghiệp, Thị trường tài chính, Hệ thống ngân hàng và Chính sách tiền tệ.

**6. Cấu trúc nội dung học phần**

**6.1. Lý thuyết**

| | **Nội dung** | **Số tiết** | **Mục tiêu** |
|---|---|---|---|
| **Chương 1.** | **Những vấn đề cơ bản về tài chính và chính sách tài chính quốc gia** | 9 | 4.1.1, 4.2.1, 4.2.2 |
| 1.1. | Sự ra đời và phát triển của tài chính | | |

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| 1.2.<br>1.3.<br>1.4.<br>1.5.<br><br>1.6. | Bản chất của tài chính<br>Chức năng của tài chính<br>Nguồn tài chính và hệ thống tài chính<br>Vai trò của tài chính trong nền kinh tế thị trường<br>Chính sách tài chính quốc gia | | |
| **Chương 2.** | **Ngân sách nhà nước** | 6 | 4.1.1,<br>4.2.1,<br>4.2.2 |
| 2.1.<br><br>2.2.<br>2.3.<br>2.4. | Khái niệm, bản chất, vai trò của ngân sách nhà nước<br>Thu ngân sách nhà nước<br>Chi ngân sách nhà nước<br>Hệ thống ngân sách nhà nước<br>Tham khảo: [1] chương 2; [4] chương 2 | | |
| **Chương 3.** | **Tài chính doanh nghiệp** | 6 | 4.1.1,<br>4.2.1,<br>4.2.2 |
| 3.1.<br>3.2.<br>3.3.<br>3.4.<br><br>3.5. | Bản chất và vai trò của tài chính doanh nghiệp<br>Các loại hình tài chính doanh nghiệp<br>Các nguyên tắc tổ chức tài chính doanh nghiệp<br>Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức tài chính doanh nghiệp<br>Những nội dung chủ yếu của hoạt động tài chính doanh nghiệp | | |
| **Chương 4.** | **Những vấn đề cơ bản về tiền tệ** | 9 | 4.1.2,<br>4.2.1,<br>4.2.2 |
| 4.1.<br>4.2.<br><br>4.3.<br>4.4.<br><br>4.5. | Nguồn gốc và bản chất của tiền tệ<br>Các hình thái tiền tệ<br>Chức năng của tiền tệ<br><br>Khối tiền tệ<br>Cung – cầu tiền tệ<br><br>Tham khảo: [1] chương 4; [4] chương 4 | | |
| **Chương 5.** | **Những vấn đề cơ bản về tín dụng và lãi suất** | 6 | 4.1.3,<br>4.2.1,<br>4.2.2 |
| 5.1.<br>5.2.<br>5.3.<br>5.4.<br>5.5. | Sự ra đời và phát triển của tín dụng<br>Bản chất của tín dụng<br>Các hình thức tín dụng<br>Các chức năng của tín dụng<br>Lãi suất<br>Tham khảo: [1] chương 5; [4] chương 5 | | |
| **Chương 6.** | **Hệ thống ngân hàng** | 3 | 4.1.2,<br>4.2.1,<br>4.2.2 |
| 6.1.<br>6.2.<br>6.3. | Lịch sử hình thành và phát triển ngân hàng<br>Ngân hàng trung ương<br>Ngân hàng trung gian | | |
| **Chương 7.** | **Chính sách tiền tệ** | 3 | |
| 7.1. | Khái niệm | | |

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| 7.2.<br>7.3. | Mục tiêu<br>Các công cụ của chính sách tiền tệ | | 4.1.2,<br>4.2.1,<br>4.2.2 |
| **Chương 8.**<br>8.1.<br>8.2. | **Thị trường tài chính**<br>Tài sản tài chính<br>Thị trường tài chính<br>Tham khảo: [1] chương 8; [4] chương 8 | 3 | 4.1.3,<br>4.2.1,<br>4.2.2 |

**6.2. Thực hành:** Không

**7. Phương pháp giảng dạy**

- Thuyết trình lý thuyết trên lớp
- Thảo luận nhóm

**8. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Trước khi đến lớp, sinh viên cần đọc trước tài liệu theo hướng dẫn;
- Tham gia đầy đủ các buổi thảo luận trên lớp;
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ và thi kết thúc học phần.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**9.1. Cách đánh giá**

Học phần được đánh giá như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số (%) | Mục tiêu Học phần |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm kiểm tra giữa kỳ | - Thi viết/trắc nghiệm/tự luận | 30 | 4.1.1,<br>4.1.2,4.1.3,<br>4.2.1 |
| 2 | Điểm thi kết thúc học phần | - Thi viết/trắc nghiệm/tự luận | 70 | 4.1; 4.2;<br>4.3 |

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10) vàđược làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (được làm tròn đến một chữ số thập phân) và được chuyển thành điểm chữ theo thang điểm 4 theo quy chế công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập**

| Thông tin tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Trần Ái Kết và cộng sự (2017). *Giáo trình Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ.* Tái bản Lần thứ 2. | |
| [2] ] Lê Thị Mận (2010), *Lý thuyết tài chính tiền tệ.* | 332.4/M266 |
| [3] Nguyễn Hữu Tài (2015). *Giáo trình Lý thuyết Tài chính tiền tệ*. Tái bản lần 10 | |
| [4] Mishkin, F. S., (2004). The Economics of Money, Banking, and Financial Markets.7th edition | |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học**

| Tuần | Nội dung | Giờ lý thuyết | Giờ tự học | Hoạt động học tập của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| 1-3 | Chương 1. Những vấn đề cơ bản về tài chính và chính sách tài chính quốc gia | 9 | 18 | Nghiên cứu tài liệu [1] và [4] |
| 4-5 | Chương 2. Ngân sách nhà nước | 6 | 12 | Nghiên cứu tài liệu [1] và [4] |
| 6-7 | Chương 3. Tài chính doanh nghiệp | 6 | 12 | Nghiên cứu tài liệu [1] và [4] |
| 8-10 | Chương 4. Những vấn đề cơ bản về tiền tệ | 9 | 18 | Nghiên cứu tài liệu [1] và [4] |
| | Kiểm tra giữa kỳ | | | Ôn thi giữa kỳ |
| 11-12 | Chương 5. Những vấn đề cơ bản về tín dụng và lãi suất | 6 | 12 | Nghiên cứu tài liệu [1] và [4] |
| 13 | Chương 6. Hệ thống ngân hàng | 3 | 6 | Nghiên cứu tài liệu [1] và [4] |
| 14 | Chương 7. Chính sách tiền tệ | 3 | 6 | Nghiên cứu tài liệu [1] và [4] |
| 15 | Chương 7. Thị trường tài chính | 3 | 6 | Nghiên cứu tài liệu [1] và [4] |
| 16 | **Thi cuối kỳ** | | | Ôn thi cuối kỳ |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |
|---|---|

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần: Quản trị tài chính 1 (Financial Management 1)**

- **Mã số học phần:** KT116H;
- **Số tín chỉ:** 3 tín chỉ;
- **Số tiết:** 45 tiết lý thuyết.

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn**: Tài chính – Ngân hàng;
- **Khoa**: Kinh tế.

**3. Điều kiện tiên quyết:** KT111 hoặc KT112H.

**4. Mục tiêu của học phần (kết quả học tập mong đợi)**

Sau khi học xong học phần này sinh viên sẽ đạt được các kiến thức, kỹ năng và thái độ sau:

**4.1 Kiến thức**

4.1.1. Hiểu được ý nghĩa của các báo cáo tài chính và các phương pháp phân tích báo cáo tài chính;

4.1.2. Giải được các bài toán liên quan đến giá trị thời gian của tiền tệ;

4.1.3. Đo lường được rủi ro và lợi nhuận trong đầu tư;

4.1.4. Tính toán được chi phí sử dụng vốn của doanh nghiệp;

4.1.5. Đánh giá được tính khả thi của dự án.

**4.2Kỹ năng**

4.2.1. Tổng hợp và phân tích các thông tin tài chính của doanh nghiệp;

4.2.2. Lựa chọn các quyết định đầu tư trong doanh nghiệp.

**4.3 Thái độ**

4.3.1. Có phẩm chất đạo đức, chấp hành tốt các quy định của Nhà nước về nghĩa vụ thuế cũng như quản lý tài chính trong doanh nghiệp;

4.3.2. Trung thực, khách quan trong việc thực hiện và giải quyết các vấn đề về tài chính doanh nghiệp.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần**

Nội dung chính của học phần này bao gồm những vấn đề về quản trị tài chính doanh nghiệp liên quan đến việc ra quyết định đầu tư. Một cách cụ thể, học phần này được cấu trúc thành 7 chương, chủ yếu tập trung vào các vấn đề sau: (1) Báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính; (2) Giá trị thời gian của tiền tệ; (3) Lợi nhuận và

rủi ro trong đầu tư tài chính; (5) Định giá trái phiếu và cổ phiếu; (6) Chi phí vốn; (7) Phân tích tài chính dự án và ra quyết đinh đầu tư.

## 6. Cấu trúc nội dung học phần

### 6.1. Lý thuyết

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Chương 1.** | **Khái quát về quản trị tài chính** | 3 | 4.1.1, 4.2.1 |
| 1.1. | Khái niệm về quản trị tài chính | | |
| 1.2. | Chức năng của quản trị tài chính | | |
| 1.3. | Đối tượng và mục tiêu của quản trị tài chính | | |
| 1.4. | Vai trò của giám đốc tài chính | | |
| **Chương 2.** | **Phân tích báo cáo tài chính công ty** | 6 | 4.1.1, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1 |
| 2.1. | Khái quát về các báo cáo tài chính | | |
| 2.2. | Mục đích và ý nghĩa của việc phân tích báo cáo tài chính công ty | | |
| 2.3 | Phân tích báo cáo tài chính công ty | | |
| 2.3.1 | Phân tích biến động các khoản mục | | |
| 2.3.2 | Phân tích các tỷ số tài chính | | |
| 2.3.3 | Phân tích Dupont | | |
| **Chương 3** | **Giá trị thời gian của tiền tệ** | 6 | 4.1.2, 4.2.1, 4.2.2 |
| 3.1. | Khái niệm lãi đơn, lãi kép | | |
| 3.2. | Giá trị tương lai của một khoản tiền ở hiện tại | | |
| 3.3. | Giá trị hiện tại của một khoản tiền ở tương lai | | |
| 3.4. | Giá trị tương lai của dòng tiền (chuỗi tiền) | | |
| 3.5. | Giá trị hiện tại của dòng tiền (chuỗi tiền) | | |
| 3.6. | Lãi suất danh nghĩa và lãi suất hiệu dụng | | |
| 3.7. | Các ứng dụng của giá trị thời gian tiền tệ | | |
| **Chương 4** | **Lợi nhuận và rủi ro** | 9 | |
| 4.1. | Khái niệm về lợi nhuận và rủi ro | | 4.1.3, 4.2.1, 4.2.2 |
| 4.2. | Đo lường rủi ro của một cổ phiếu | | |
| 4.3. | Lợi nhuận và rủi ro của danh mục đầu tư | | |
| 4.4. | Danh mục đầu tư hiệu quả | | |
| 4.5. | Danh mục thị trường và rủi ro thị trường | | |
| 4.6. | Mô hình định giá tài sản vốn (CAPM) | | |
| **Chương 5** | **Định giá chứng khoán** | 6 | |

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| 5.1. | Định giá trái phiếu | | 4.1.4, 4.2.1, 4.2.2 |
| 5.2. | Định giá cổ phiếu | | |
| **Chương 6** | **Chi phí vốn** | 6 | 4.1.4, 4.2.1, 4.2.2 |
| 6.1. | Tổng quan về chi phí vốn | | |
| 6.2. | Chi phí sử dụng nợ | | |
| 6.3. | Chi phí vốn chủ sở hữu | | |
| 6.3.1 | Chi phí sử dụng vốn cổ phần ưu đãi | | |
| 6.3.2 | Chi phí sử dụng vốn cổ phần thường | | |
| 6.4. | Chi phí sử dụng vốn bình quân (WACC) | | |
| 6.5. | Chi phí sử dụng vốn biên và quyết định đầu tư | | |
| **Chương 7** | **Phân tích tài chính dự án** | 9 | 4.1.5, 4.2.1, 4.3.2 |
| 7.1. | Các loại dự án đầu tư trong công ty | | |
| 7.2. | Quy trình phân tích và ra quyết định đầu tư | | |
| 7.3. | Ước lượng dòng tiền trong dự án đầu tư | | |
| 7.4. | Các chỉ tiêu tài chính đánh giá dự án (NPV, IRR, thời gian hoàn vốn, chỉ số lợi nhuận) | | |

**6.2. Thực hành:** Không

**7. Phương pháp giảng dạy**

- Bài giảng trên lớp: 70%;
- Thảo luận nhóm theo chủ đề: 20%;
- Bài tập trên lớp và nhóm: 10%.

**8. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số giờ học lý thuyết;
- Chuẩn bị bài tập và đọc tài liệu theo yêu cầu của giảng viên trước khi lên lớp;
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ/bài tập nhóm;
- Tham dự thi kết thúc học phần;
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

## 9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 9.1 Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Kiểm tra giữa kỳ/bài tập nhóm | Thi viết hoặc báo cáo bài tập nhóm | 30% | 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1 |
| 2 | Thi kết thúc học phần | - Thi viết<br>- Bắt buộc dự thi | 70% | 4.1.2, 4.1.3, 4.1.4, 4.1.5 |

### 9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10) và được làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (được làm tròn đến một chữ số thập phân) và được chuyển thành điểm chữ theo thang điểm 4 theo quy chế công tác học vụ của Trường.

## 10. Tài liệu học tập

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Brigham, E. F. & Houston, J. F. (2007). *Fundamentals of Financial Management*. Cengage Learning. | |
| [2] Brigham, E. F. & Houston, J. F. (nhóm dịch giả) (2009). *Quản trị tài chính*. Cengage Learning | |
| [3] Nguyễn Minh Kiều (2015), *Tài chính doanh nghiệp*, Nhà Xuất bản Thống kê, | 658.15/ K309 |

## 11. Hướng dẫn sinh viên tự học

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết | Giờ tự học | Hoạt động học tập của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Chương 1: Khái quát về quản trị tài chính | 3 | 6 | Nghiên cứu Chương 1 của tài liệu [1], [2], [3]. |
| 2-3 | Chương 2: Phân tích báo cáo tài chính công ty | 6 | 12 | Nghiên cứu Chương 3 và 4 của tài liệu [1], [2]; Chương 2 của tài liệu [3]. |
| 4-5 | Chương 3: Giá trị thời gian của tiền tệ | 3 | 6 | Nghiên cứu Chương 2 của tài liệu [1], [2]; Chương 3 của tài liệu [3]. |
| 6-8 | - Chương 4: Lợi nhuận và rủi ro<br>- Kiểm tra giữa kỳ | 9 | 18 | Nghiên cứu Chương 8 của tài liệu [1], [2]; Chương 4 của tài liệu [3]. |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 9-10 | Chương 5: Định giá chứng khoán | 6 | 12 | Nghiên cứu Chương 9 của tài liệu [1], [2]; Chương 5, 6 của tài liệu [3]. |
| 11-12 | Chương 6: Chi phí vốn | 6 | 12 | Nghiên cứu Chương 10 của tài liệu [1], [2]; Chương 11 của tài liệu [3]. |
| 13-15 | Chương 7: Ngân sách vốn và quyết định đầu tư | 9 | 18 | Nghiên cứu Chương 11 của tài liệu [1], [2]; Chương 11 của tài liệu [7]. |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |
|---|---|

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần : Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề (Critical Thinking and Problem Solving Skills)**

- **Mã số học phần :** KT119
- **Số tín chỉ :** 2 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn :** Quản trị kinh doanh
- **Khoa/Viện :** Kinh tế- Quản trị kinh doanh

**3. Điều kiện tiên quyết:**

**4. Mục tiêu của học phần:**

**4.8. Kiến thức:**

4.8.1. Phân biệt được các kiểu tư duy

4.8.2. Phát hiện được các ý tưởng mới từ các hoạt động thường xuyên trong công việc

4.8.3. Xác định được bản chất của vấn đề

4.8.4. Áp dụng được kiểu tư duy vào việc giải quyết vấn đề

4.8.5. Lựa chọn được các giải pháp khả thi cho từng trường hợp cụ thể

**4.9. Kỹ năng:**

4.9.1. Kỹ năng tổng hợp thông tin

4.9.2. Kỹ năng logic hoá tiến trình công việc

4.9.3. Phát triển kỹ năng động viên trong quá trình làm việc nhóm

4.9.4. Kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm

**4.10. Thái độ:**

4.10.1. Người học sẽ có động cơ tích cực để duy trì và trao dồi kiến thức phục vụ công việc tương lai

4.10.2. Giúp người học rèn luyện thói quen tư duy trong học tập và trong cuộc sống

4.10.3. Giúp người học nhìn nhận vấn đề một cách tổng quát và toàn diện

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Thông qua nội dung môn học, người học hiểu được tầm quan trọng trong việc phải suy nghĩ sáng tạo và phát huy được tiềm năng bản thân hoặc phối hợp với nhóm làm việc để giải quyết vấn đề.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Chương 1.** | **NĂNG LỰC TƯ DUY** | 6 | |
| 1.1. | Tư duy tổng hợp | | 4.1.1;4.1.2;4.3 |
| 1.2. | Tư duy phân tích | | 4.1.1;4.1.2;4.3 |
| 1.3. | Tư duy logic | | 4.1.1;4.1.2;4.3 |
| 1.4. | Tư duy từ tổng thể đến cụ thể | | 4.1.1;4.1.2;4.3 |
| **Chương 2.** | **CÁC PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT TƯ DUY KINH ĐIỂN CỦA THẾ GIỚI** | 8 | |
| 2.1. | Kỹ thuật Brain-storming | | 4.1.1;4.2.1;4.3 |
| 2.2. | Phương pháp "Sáu chiếc nón tư duy" | | 4.1.1;4.2.1;4.3 |
| 2.3. | Phương pháp "Tư duy đột phá" | | 4.1.1;4.2.1;4.3 |
| 2.4. | Các công cụ và kỹ thuật tư duy phổ biến khác | | 4.1.1;4.2.1;4.3 |
| 2.5. | Các phương pháp nâng cao năng lực tư duy | | 4.1.1;4.2.1;4.3 |
| **Chương 3:** | **QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ VÀ RA QUYẾT ĐỊNH** | 10 | |
| 3.1. | Xác định vấn đề | | 4.1.3;4.2.2; 4.2.3;4.3 |
| 3.2. | Phân tích và xác định nguyên nhân | | 4.1.3;4.2.2; 4.2.3;4.3 |
| 3.3. | Xây dựng giải pháp | | 4.1.3;4.2.2; 4.2.3;4.3 |
| 3.4. | Lựa chọn và thực thi giải pháp | | 4.1.3;4.2.2; 4.2.3;4.3 |
| **Chương 4:** | **NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ BẰNG SÁNG TẠO** | 6 | |
| 4.1. | Triết lý của sáng tạo trong giải quyết vấn đề | | 4.1.3;4.2.2; 4.2.3;4.3 |
| 4.2. | Những tiêu chuẩn của một giải pháp sáng tạo đúng nghĩa | | 4.1.3;4.2.2; 4.2.3;4.3 |
| 4.3. | Những phương pháp sáng tạo nâng cao hiệu quả trong giải quyết vấn đề | | 4.1.3;4.2.2; 4.2.3;4.3 |

**7. Phương pháp giảng dạy:**

- Giảng lý thuyết kết hợp với việc chia nhóm, thảo luận, giải quyết có tình huống đưa ra theo tiêu chuẩn sáng tạo có liên quan đến từng chương.
- Báo cáo trên lớp về kết quả thảo luận

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1. Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích luỹ học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm chuyên cần | Số tiết tham dự học/tổng số tiết | 10% | 4.3 |
| 2 | Điểm bài tập | Số bài tập đã làm/số bài tập được giao | 30% | 4.1;4.2;4.3 |
| 4 | Điểm thi kết thúc học phần | Báo cáo tình huống | 60% | 4.1;4.2;4.3 |

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó, chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập:**

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Slide bài giảng Phương pháp tư duy và giải quyết vấn đề | |
| [2] Tài liệu hội thảo: Kinh doanh sáng tạo như người Do Thái | |
| [3] Dan Senor & Saul Singer, Quốc gia khởi nghiệp. 330.95694 / S474 | MOL.082934<br>MOL.082935<br>MON.055916 |
| [4] Edward de Bono, Sáu chiếc nón tư duy. | |
| [5] Shozo Hibino, Tư duy đột phá. | |
| [6] Barbara Minto/Người dịch: Bùi Quang Minh (2008), Nguyên lý kim tự tháp Minto: Cho bạn cách viết, tư duy và giải quyết vấn đề logic = The Minto pyramid principle: Logic in writing, thinking, and problem solving , Thành phố Hồ Chí Minh : Trẻ, 2008- 808.042/ M667 | MOL.050754<br>MOL.050757<br>MON.029489 |
| [7] Michael J.Gelb; Nguyễn Duy Dực, Đỗ Kiện (dịch) (2012), Khám phá thiên tài trong bạn: phương pháp tư duy theo cách của 10 thiên tài sáng tạo nhất trong lịch sử = Discover your genius: how to think like history's ten most revolutionary minds / - Hà Nội: Lao động - Xã hội, 2012-153/ G314 | MOL.069490<br>MOL.069489<br>MON.045804 |
| [8] Bobbi DePorter, Mike Hernacki; Dịch: Nguyễn Thu Loan.. [et al.] (2008), Phương pháp tư duy siêu tốc, Hà Nội: Tri thức, 2008- 153.4/ D422 | MOL.053536<br>MON.032430 |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Bài tập (tiết) | Nhiệm vụ sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Chương 1: Năng lực tư duy – 1.1- Khái niệm; Tư duy tổng hợp | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1, Chương 1<br>+ Tra cứu nội dung về các loại tư duy |
| 2 | Chương 1: Năng lực tư duy-1.2; Tư duy phân tích;<br>1.3- tư duy logic | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung mục 1.2;1.3, Chương 1<br>+ Tra cứu nội dung về các loại tư duy |
| 3 | Chương 1: Năng lực tư duy-1.4- Tư duy từ tổng thể đến cụ thể | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung mục 1.4, Chương 1<br>+ Tra cứu nội dung về các loại tư duy |
| 4 | Chương 2- Các phương pháp tư duy<br>1.1-Kỹ thuật Brain-storming;<br>1.2- phương pháp 6 cái nón tư duy | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1;1.2 Chương 2<br>+ Xem thêm tài liệu [4] [5] [8] |
| 5 | Chương 2-Các phương pháp tư duy<br>1.3-Phương pháp "Tư duy đột phá" | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung mục 1.3; Chương 2<br>+ Xem thêm tài liệu [5] [7] [8] |
| 6 | Chương 2- Các phương pháp tư duy<br>1.4. Các công cụ và kỹ thuật tư duy phổ biến khác | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung mục 1.4; Chương 2<br>+ Xem thêm tài liệu [6] [7] [8] |
| 7 | Chương 2- Các phương pháp tư duy<br>1.5. Các phương pháp nâng cao năng lực tư duy | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung mục 1.5; Chương 2<br>+ Xem thêm tài liệu [6] [7] [8] |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 8 | Chương 3-Kỹ năng giải quyết vấn đề<br>1.1- Khái niệm | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1; Chương 3<br>+ Xem thêm tài liệu [6] , các nội dung liên quan đến giải quyết vấn đề |
| 9 | Chương 3- Kỹ năng giải quyết vấn đề<br><br>1.2 – Điều cốt lõi | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung mục 1.2; Chương 3<br>+ Xem thêm tài liệu [6] , các nội dung liên quan đến giải quyết vấn đề |
| 10 | Chương 3- Kỹ năng giải quyết vấn đề<br>1.3- Quy trình giải quyết vấn đề | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung mục 1.3; Chương 3<br>+ Xem thêm tài liệu [6] , các nội dung liên quan đến giải quyết vấn đề |
| 11 | Chương 3- Kỹ năng giải quyết vấn đề<br>1.4- Phương thức xác định vấn đề | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung mục 1.4; Chương 3<br>+ Xem thêm tài liệu [6] , các nội dung liên quan đến giải quyết vấn đề |
| 12 | Chương 3- Kỹ năng giải quyết vấn đề<br>1.5- Phương cách giải quyết | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung mục 1.5; Chương 3<br>+ Xem thêm tài liệu [6] , các nội dung liên quan đến giải quyết vấn đề |
| 13 | Chương 4: Nâng cao hiệu quả<br>1.1- Thu thập ngẫu nhiên | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1; Chương 4<br>+ Xem thêm tài liệu [6] , [7] [8] |
| 14 | Chương 4: Nâng cao hiệu quả | 2 | | Nghiên cứu trước: |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | 1.2- Khái niệm mở rộng | | | +Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1; Chương 4<br>+ Xem thêm tài liệu [6] , [7] [8] |
| 15 | Chương 4: Nâng cao hiệu quả<br>1.3- Đảo lộn vấn đề | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1; Chương 4<br>+ Xem thêm tài liệu [6] , [7] [8] |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần : Quy hoạch tuyến tính (Linear Programming)**

**- Mã số học phần :** KT205

**- Số tín chỉ học phần :** 3 tín chỉ

**- Số tiết học phần :** 45 tiết lý thuyết, 135 tiết tự học.

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

**- Bộ môn : Kinh tế**

**- Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh**

**3. Điều kiện tiên quyết:** KT105

**4. Mục tiêu của học phần:** Giúp cho người học hiểu biết lý thuyết và vận dụng thực hành các mô hình toán kinh tế tối ưu trong sản xuất và đời sống như bài toán lập kế hoạch sản xuất, bài toán đầu tư, bài toán vận tải, phương pháp sơ đồ mạng để xây dựng, tổ chức, quản lý, kiểm soát dự án một cách tối ưu.

**4.1. Kiến thức:**

4.1.1. Thiết lập (Give example II) mô hình toán dạng quy hoạch tuyến tính như bài toán lập kế hoạch sản xuất, bài toán vận tải, bài toán phân công lao động…

4.1.2. Giải được (Give example II) mô hình bài toán dạng quy hoạch tuyến tính theo phương pháp đồ thị, phương pháp đơn hình, phương pháp vận tải đồng thời biết phân tích mức độ biến động của nguồn lực và giá cả thị trường tác động đến mục tiêu tối ưu của mô hình bài toán

4.1.3. Ứng dụng (Develop III) bằng việc thu thập thông tin từ thực tiễn sản xuất để xây dựng mô hình toán với mục tiêu tối ưu trên cơ sở sử dụng nguồn lực có giới hạn.

4.1.4. Tính toán (Calculate IV) được thời gian thực hiện một dự án khi biết được trình tự và thời gian thực hiện của từng công việc trong dự án.

4.1.5. Vẽ được (Design IV) sơ đồ Gantt, hiểu được các thông số thời gian của sơ đồ để phân công hoặc thực hiện nhiệm vụ theo thời gian trong một dự án.

**4.2. Kỹ năng:**

4.2.1. Ứng dụng (Develop III) vào thực tiễn sản xuất kinh doanh: có thể tự thu thập thông tin thực tiễn từ sản xuất và xây dựng mô hình mục tiêu tối ưu trên cơ sở sử dụng nguồn lực có giới hạn.

4.2.2. Ứng dụng (Develop III) được vào thực tiễn bài toán vận tải tối ưu (chi phí bé nhất hoặc lợi nhuận cao nhất); ứng dụng bài toán vận tải hàng hóa sao cho tổng tấn km xe không bé nhất.

4.2.3. Ứng dụng (Develop III) phân công lao động đạt năng suất tối ưu.

4.2.4. Ứng dụng (Develop III) sơ đồ Gantt trong công việc để quản lý thời gian hiệu quả đồng thời có thể nâng cao kỹ năng trong quản trị nhân sự, quản trị dự án.

4.2.5. Sử dụng toán học (Calculate IV) dạng quy hoạch tuyến tính vào sản xuất kinh doanh,

4.2.6. Phân tích (Analyze IV) và đánh giá được các tác động trong thực tiễn kinh doanh đến bài toán sản xuất tối ưu của đơn vị.

**4.3. Thái độ:**

4.3.1. Ý thức: Học toán không khó, chỉ khó khi không biết cách học.

4.3.2. Ý thức: Toán học ứng dụng là công cụ giúp tổ chức, quản lý, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn.

4.3.3. Tác phong: Làm việc luôn biết đặt ra mục tiêu, biết tìm và sử dụng nguồn lực giới hạn để đạt mục tiêu tối ưu.

4.3.4. Tác phong của nhà quản trị: Luôn có cái nhìn tổng hợp khi giải quyết một vấn đề. Biết tìm cách giải quyết vấn đề theo chiều hướng đơn giản nhất thông qua các công cụ toán ứng dụng.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Học phần hướng dẫn cho người học phương pháp thiết lập mô hình toán học bài toán sản xuất kinh doanh với mục tiêu tối ưu lợi nhuận hoặc tối thiểu chi phí trong điều kiện nguồn lực đưa vào sản xuất kinh doanh bị giới hạn. Hướng dẫn người học giải được mô hình bài toán và phân tích được tác động của sự biến động nguồn lực và giá cả thị trường vào bài toán thực tiễn sản xuất. Học phần cung cấp kiến thức toán học trong quản trị sản xuất như giải quyết bài toán vận tải, giải quyết bài toán bố trí cây trồng, bố trí phân công lao động nhằm đạt chi phí thấp nhất hoặc năng suất tối ưu. Ngoài ra, học phần còn giúp người học kiến thức toán học trong xây dựng, tổ chức, quản lý, kiểm soát dự án một cách tối ưu như tính toán thời gian dự án và quản lý tối ưu thời gian, tính toán chi phí dự án và tối thiểu chi phí…

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

**6.1 Lý thuyết**

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Chương 1.** | **Phương pháp lập mô hình bài toán dạng quy hoạch tuyến tính** | **12** | 4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3 ; 4.2.5; 4.2.6; 4.3.1 đến 4.3.4 |
| 1.1. | Giới thiệu bài toán quy hoạch tuyến tính | | |
| 1.2. | Các bước lập mô hình bài toán và các điều kiện yêu cầu | | |
| 1.3. | Phương pháp lập mô hình bài toán một số dạng quy hoạch tuyến tính điển hình | | |
| **Chương 2.** | **Phương pháp giải mô hình bài toán dạng quy hoạch tuyến tính** | **12** | 4.1.2; 4.2.1; 4.2.5; 4.2.6; 4.3.1 đến 4.3.4; |
| 2.1. | Phương pháp đồ thị và phân tích nhạy cảm | | |
| 2.2. | Phương pháp đơn hình | | |
| 2.3. | Phân tích nhạy cảm bằng phương pháp đơn hình | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | với thuật toán mới | | |
| **Chương 3.** | **Bài toán vận tải** | 12 | 4.1.2; 4.1.3; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.5; 4.2.6; 4.3.1 đến 4.3.4 |
| 3.1. | Mô hình bài toán vận tải | | |
| 3.2. | Phương pháp giải bài toán vận tải | | |
| 3.3. | Một số ứng dụng của thuật toán vận tải | | |
| **Chương 4.** | **Phương pháp sơ đồ mạng lưới PERT –CPM** | 9 | 4.1.4; 4.1.5; 4.2.4; 4.2.5; 4.3.1 đến 4.3.4 |
| 4.1. | Giới thiệu phương pháp | | |
| 4.2. | Nguyên tắc và các thuật ngữ sử dụng trong vẽ sơ đồ | | |
| 4.3. | Phương pháp sơ đồ mạng lưới PERT -CPM | | |
| 4.4. | Tối ưu hóa sơ đồ mạng | | |

**6.2. Thực hành**

| | Nội dung tự học: Làm bài tập | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Bài 1.** | Giải các bài tập sau chương 1 trong giáo trình [1] | 36 | 4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3 ; 4.2.5; 4.2.6; 4.3.1 đến 4.3.4 |
| **Bài 2** | Giải các bài tập sau chương 2 trong giáo trình [1] | 36 | 4.1.2; 4.2.1; 4.2.5; 4.2.6; 4.3.1 đến 4.3.4; |
| **Bài 3** | Giải các bài tập sau chương 3 trong giáo trình [1] | 36 | 4.1.2; 4.1.3; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.5; 4.2.6; 4.3.1 đến 4.3.4 |
| **Bài 4** | Giải các bài tập sau chương 4 trong giáo trình [1] | 27 | 4.1.4; 4.1.5; 4.2.4; 4.2.5; 4.3.1 đến 4.3.4 |

**7. Phương pháp giảng dạy:**

- Dạy lý thuyết trên lớp kết hợp giải ngay các bài tập có trong giáo trình. Trong quá trình làm bài tập ở lớp, các sinh viên có bài giải hay sẽ tính điểm thưởng. Điểm thưởng không vượt quá 01 điểm mỗi sinh viên.

- Sau 6 đến 7 tuần sẽ tổ chức kiểm tra giữa kỳ, điểm kiểm tra giữa kỳ là 03 điểm. Kết thúc học phần sẽ tổ chức thi cuối kỳ. Điểm thi cuối kỳ là 7 điểm.

- Cả hai lần kiểm tra và thi đều là đề mở, sinh viên được sử dụng tài liệu để làm bài.

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.

- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1. Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm bài tập | Số bài tập đã làm/số bài tập được giao | 10% điểm thưởng | Tất cả các mục tiêu |
| 2 | Điểm kiểm tra giữa kỳ | - Thi viết 30 phút | 30% | 4.1.2; 4.2.2; 4.2.6; 4.2. 4.3.1 đến 4.3.47; |
| 3 | Điểm thi kết thúc học phần | - Thi viết 60 phút<br>- Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết<br>- Bắt buộc dự thi | 70% | Các mục tiêu còn lại |

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập:**

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Nguyễn Phạm Thanh Nam, Lý thuyết và bài tập Toán Kinh tế, NXB Đại học Cần Thơ | |
| [2] PGS Tiến sĩ Bùi Minh Trí, Mô hình toán kinh tế | Thư viện ĐHCT 330.0151 Tr300 |
| [3] Đặng Văn Thoan, Các phương pháp toán kinh tế | Thư viện ĐHCT 330.0151 Th406 |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| 1 | **Chương 1: Phương pháp lập mô hình bài toán dạng quy hoạch tuyến tính** | 12 | 36 | Giải các bài tập sau chương 1 trong giáo trình [1] |
| 2 | **Chương 2: Phương pháp giải mô hình bài toán dạng quy hoạch** | 12 | 36 | Giải các bài tập sau chương 2 trong giáo trình [1] |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | **tuyến tính** | | | |
| **3** | **Chương 3: Bài toán vận tải** | 12 | 36 | Giải các bài tập sau chương 3 trong giáo trình [1] |
| **4** | **Chương 4: Phương pháp sơ đồ mạng lưới PERT –CPM** | 9 | 27 | Giải các bài tập sau chương 4 trong giáo trình [1] |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
|---|---|
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần: Kế Toán Quản Trị 1 (Managerial Accounting 1)**

- **Mã số học phần:** KT323H;
- **Số tín chỉ:** 3tín chỉ;
- **Số tiết:** 45 tiết lý thuyết, 0 tiết thực hành.

**2. Đơn vị phụ trách học phần**

- **Bộ môn**: Kế toán – Kiểm toán;
- **Khoa**: Kinh tế.

**3. Điều kiện tiên quyết:**

**4. Mục tiêu của học phần (kết quả học tập mong đợi)**

Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên có khả năng:

**4.1 Kiến thức**

4.1.1. Có kiến thức về phương pháp thu thập, xử lý, phân tích và thiết kế thông tin kế toán thích hợp phục vụ cho lập, thực hiện và kiểm tra, giám sát các hoạt động của từng bộ phận và của toàn doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp;

4.1.2. Có kiến thức về phương pháp vận dụng hệ thống thông tin kế toán thích hợp cho việc ra quyết định tác nghiệp ngắn hạn.

**4.2Kỹ năng**

4.2.1 Tổ chức được bộ máy kế toán quản trị trong doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp;

4.2.2 Tập hợp, phân loại chi phí theo các tiêu thức khác nhau để phục vụ cho phân tích chi phí, giá thành và định giá bán sản phẩm;

4.2.3 Ứng dụng được mô hình phân tích CVP để xác định quy mô sản xuất kinh doanh và các quyết định tác nghiệp có liên quan;

4.2.4 Thu thập, xử lý và thiết lập thông tin thích hợp cho ra quyết định tác nghiệp ngắn hạn và dài hạn;

4.2.5 Lập kế hoạch kinh doanh; và

4.2.6 Ứng dụng được các chương trình máy tính như Exel, QM for Window trong xử lý, phân tích số liệu.

**4.3 Thái độ**

4.3.1 Có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức tổ chức, kỷ luật, tác phong công nghiệp;

4.3.2 Có khả năng tự rèn luyện về chuyên môn và phát huy tinh thần tập thể trong đối phó với các tình huống khó khăn; và

4.3.3 Có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy sáng tạo.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần**

Học phần Kế toán quản trị 1 bao gồm các nội dung sau: giới thiệu tổng quan về kế toán quản trị và vai trò của kế toán quản trị; phân loại chi phí và vận dụng phân loại chi phí theo ứng xử; mô hình phân tích chi phí- khối lượng- lợi nhuận và ứng dụng của mô hình trong việc đưa ra các quyết định quản trị; lập báo cáo bộ phận và đánh giá trách nhiệm bộ phận; phân tích các thông tin thích hợp để nhà quản trị đưa ra quyết định trong ngắn hạn và trình bày về tiến trình lập kế hoạch kinh doanh từ kế hoạch bán hàng, kế hoạch sản xuất, kế hoạch chi phí các loại, và kế hoạch tài chính.

**6. Cấu trúc nội dung học phần**

**6.1. Lý thuyết**

| | **Nội dung** | **Số tiết** | **Mục tiêu** |
|---|---|---|---|
| Chương 1. | Tổng quan về kế toán quản trị | 4 | 4.1.1, 4.2.1, 4.3.3 |
| Chương 2. | Chi phí và phân loại chi phí | 6 | 4.1.1, 4.1.2, 4.2.2, 4.3.2 |
| Chương 3 | Sự thay đổi của chi phí | 5 | 4.1.2, 4.2.2, 4.3.3 |
| Chương 4 | Phân tích mối liên hệ chi phí – Khối lượng – Lợi nhuận | 12 | 4.1.1, 4.2.4,4.3.1 |
| Chương 5 | Báo cáo bộ phận | 3 | 4.1.2, 4.2.3, 4.3.3 |
| Chương 6 | Chi phí thích hợp và tiến trình ra quyết định | 6 | 4.1.2, 4.2.3, 4.3.2 |
| Chương 7 | Lập kế hoạch kinh doanh | 9 | 4.1.1,4.1.2, 4.2.6, 4.2.7, 4.3.1, 4.3.3 |

**6.2. Thực hành:** Không

**7. Phương pháp giảng dạy**

- Kết hợp giữa phương pháp thuyết trình và phương pháp đối thoại: giảng viên dùng lời giảng, kết hợp với phương tiện dạy học để trình bày, giải thích, minh họa theo trình tự hoặc nêu một số tình huống thực tế, vấn đề liên quan giúp sinh viên lĩnh hội tri thức; đồng thời, đặt câu hỏi, gợi mở để sinh viên dựa vào kiến thức đã học cũng như đã được chuẩn bị qua tự học mà trả lời nhằm rút ra kiến thức mới của học phần, giải quyết các tình huống

- Giảng viên hướng dẫn và thực hiện kiểm tra các nội dung tự học của sinh viên

**8. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự đầy đủ tiết học;

- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập;
- Tham dự thi kết thúc học phần;
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

## 9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

### 9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm bài tập nhóm | - Nhóm tổ chức thực hiện ghi sổ theo nội dung giáo viên đã giao<br>- Được giáo viên xác nhận có tham gia và đánh giá trên phiếu điểm | 20% | 4.1.2,4.2.1,4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.2.6, 4.2.7 |
| 2 | Điểm kiểm tra giữa kỳ | - Tự luận, không báo trước | 10% | 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1, 4.2.2, 4.2.4, 4.2.5, 4.3.2 |
| 3 | Điểm thi kết thúc học phần | - Thi viết (90 phút)<br>- Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết<br>- Bắt buộc dự thi | 70% | 4.1.3,4.2.2,4.3.1, 4.2.1, 4.3.2, 4.2.3, 4.2.4, 4.2.5, 4.2.6, 4.2.7 |

### 9.2. Cách tính điểm (Grading)

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân;
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ theo quy định về công tác học vụ của Trường;
- Tham gia nhóm và bài tập cá nhân là bắt buộc. Điểm 2 thành phần này ít nhất phải là 5.0 (không làm tròn), nếu không đạt thì sẽ không được dự thi và điểm cuối môn học không được đánh giá.

## 10. Tài liệu học tập

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Lê Phước Hương và ctv., 2012. *Giáo trình kế toán quản trị.* NXB Đại học Cần Thơ. | |
| [2] Phan Đức Dũng, 2008. *Kế toán quản trị*. Nhà xuất bản Thống Kê. | |
| [3] Huỳnh Lợi, 2011. *Kế toán quản trị*. Nhà xuất bản Phương Đông. | |
| [4] Nguyễn Năng Phúc, 2008. *Kế toán quản trị doanh nghiệp*. Nhà xuất bản Tài Chính. | |
| [5] Langfield-Smith, Thorne and Hilton (2009), Management Accounting 5E, Mc Graw-Hill. | |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **1** | Chương 1: Tổng quan về Kế toán quản trị | 3 | | Sinh viên đọc Chương 1 |
| **2** | Chương 1: Tổng quan về Kế toán quản trị<br>Chương 2: Chi phí và phân loại chi phí | 3 | | Sinh viên đọc Chương 2 |
| **3** | Chương 2: Chi phí và phân loại chi phí | 3 | | Sinh viên đọc Chương 1, 2, chuẩn bị bài tập tình huống |
| **4** | Thảo luận bài tập tình huống<br>Chương 3: Sự thay đổi của chi phí | 3 | | Sinh viên đọc lại bài giảng 1, chuẩn bị trước bài tập tình huống<br>Sinh viên đọc trước chương 3 |
| **5** | Chương 3: Sự thay đổi của chi phí | 3 | | Sinh viên làm bài tập chương 3 |
| **6** | Chương 4: Phân tích mối liên hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận | 3 | | Sinh viên đọc Chương 4 |
| **7** | Chương 4: Phân tích mối liên hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận | 3 | | Sinh viên đọc lại chương 4, chuẩn bị trước bài tập tình huống |
| **8** | Chương 4: Phân tích mối liên hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận | 3 | | Sinh viên chuẩn bị trước bài tập tình huống |
| **9** | Thảo luận bài tập tình huống | 3 | | Sinh viên đọc lại chương 4 và bài báo liên quan |
| **10** | Chương 5: Phân tích báo cáo bộ phận | | | Sinh viên đọc trước chương 5 |
| **11** | Chương 6: Chi phí hợp lệ và tiến trình ra quyết định | 3 | | Sinh viên đọc trước chương 6 |
| **12** | Thảo luận bài tập chương 5, 6 | 3 | | Sinh viên chuẩn bị trước bài tập |
| **13** | Chương 7: Lập kế hoạch kinh doanh | 3 | | Sinh viên đọc trước chương 7 |
| **14** | Chương 7: Lập kế hoạch kinh doanh | 3 | | Sinh viên chuẩn bị trước bài tập |
| **15** | Ôn tập và phản hồi từ sinh viên | 3 | | Sinh viên đọc lại tất cả bài giảng |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

| | |
|---|---|
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần : Kinh tế lượng (Econometrics)**

- **Mã số học phần :** KT113
- **Số tín chỉ học phần :** 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 35 tiết lý thuyết, 20 hướng dẫn thực hành máy tính và thảo luận bài tập nhóm

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn :** Kinh tế
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Kinh tế

**3. Điều kiện tiên quyết:** KT108

**4. Mục tiêu của học phần:**

Mục tiêu của học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ứng dụng các kỹ thuật thống kê vào việc ước lượng, kiểm định và dự báo các mối quan hệ giữa các biến số kinh tế. Học phần còn giúp sinh viên xây dựng các mô hình kinh tế cho các nghiên cứu thực nghiệm trong kinh tế. Sinh viên còn có thể đọc và hiểu các bài nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm trong kinh tế.

**4.11.Kiến thức:**

4.11.1.Xác định mối quan hệ tuyến tính giữa các biến số kinh tế.

4.11.2.Ước lượng mô hình hồi quy tuyến tính.

4.11.3.Phát hiện các sai sót của mô hình hồi quy tuyến tính.

4.11.4.Thiết kế mô hình hồi quy trong các nghiên cứu thực nghiệm.

4.11.5.Xây dựng kế hoạch thực hiện các nghiên cứu kinh tế

**4.12.Kỹ năng:**

4.2.1. Sử dụng các phần mềm kinh tế lượng (STATA, EVIEWS) trong phân tích thống kê và kinh tế lượng cho các nghiên cứu định lượng trong kinh tế.

4.2.2. Thiết kế một nghiên cứu khoa học trong kinh tế.

4.2.3. Làm việc nhóm trong nghiên cứu khoa học.

**4.3. Thái độ**

4.3.1. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và cá nhân tốt như trung thực, có trách nhiệm, có ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ các quy định, tự tin.

4.3.2. Rèn luyện tính tự học và tìm tòi nghiên cứu khoa học.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân tích hồi quy: ước lượng, diễn giải, kiểm định và dự báo. Học phần còn trình bày việc xử lý các vấn đề trong phân tích hồi quy đối với các loại số liệu không gian (cross-section data) và chuỗi thời gian (time-series data). Song song với học lý thuyết, sinh viên còn được hướng dẫn xử lý các vấn đề về kinh tế lượng trong máy tính và thực hiện các nghiên cứu khoa học dưới các bài tập nhóm.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

**6.1. Lý thuyết**

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Chương 1.** | **Giới thiệu về kinh tế lượng** | 6 | 4.1.1; 4.1.2; 4.1.4; 4.2.1; 4.3.1; 4.3.2 |
| 1.1. | Khái niệm về kinh tế lượng | | |
| 1.2. | Mối quan hệ nhân quả và giả định về các yếu tố khác không đổi | | |
| 1.3. | Quy trình nghiên cứu thực nghiệm trong kinh tế | | |
| 1.4. | Cấu trúc số liệu trong phân tích kinh tế lượng | | |
| **Chương 2.** | **Phân tích mô hình hồi quy đa biến** | 9 | 4.1.1; 4.1.2; 4.1.4; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2 |
| 2.1. | Khái niệm về phân tích hồi quy | | |
| 2.2. | Mô hình hồi quy tuyến tính đa biến | | |
| 2.3. | Phương pháp bình phương bé nhất (OLS) | | |
| 2.4. | Đánh giá độ tin cậy của mô hình hồi quy | | |
| 2.5. | Kiểm định giả thiết trong mô hình hồi quy | | |
| 2.6. | Các giả định của mô hình hồi quy tuyến tính cổ điển (CLRM) | | |
| **Chương 3.** | **Phương sai sai số thay đổi** | 4 | 4.1.3; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2 |
| 3.1. | Bản chất của phương sai sai số thay đổi | | |
| 3.2. | Hậu quả của phương sai sai số thay đổi | | |
| 3.3. | Phát hiện phương sai sai số thay đổi | | |
| 3.4. | Khắc phục phương sai sai số thay đổi | | |
| **Chương 4.** | **Tự tương quan** | 4 | 4.1.3; 4.2.1; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2 |
| 4.1. | Bản chất của tự tương quan | | |
| 4.2. | Hậu quả của của tự tương quan | | |
| 4.3. | Phát hiện của tự tương quan | | |
| 4.4. | Khắc phục của tự tương quan | | |
| **Chương 5.** | **Đa cộng tuyến** | 3 | |
| 5.1. | Bản chất của tự tương quan | | 4.1.3; 4.2.1; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2 |
| 5.2. | Hậu quả của của tự tương quan | | |
| 5.3. | Phát hiện của tự tương quan | | |
| 5.4. | Khắc phục của tự tương quan | | |
| **Chương 6.** | **Kiểm định và lựa chọn mô hình** | 4 | |
| 6.1. | Các dạng sai sót trong mô hình hồi quy | | 4.1.3; 4.1.4; 4.1.5; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2 |
| 6.2. | Hậu quả của các dạng sai sót | | |
| 6.3. | Phát hiện các sai sót | | |
| 6.4. | Tiêu chuẩn lựa chọn mô hình | | |

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Chương 7.** | **Hồi quy với biến giả và các mô hình với biến phụ thuộc bị giới hạn** | 5 | |
| 7.1. | Bản chất của biến giả | | 4.1.3; 4.1.4; 4.1.5; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2 |
| 7.2. | Biến giả và sự khác biệt của hệ số chặn | | |
| 7.3. | Biến giả và sự khác biệt của hệ số góc | | |
| 7.4. | Kiểm định sự ổn định cấu trúc của mô hình | | |
| 7.5. | Mô hình hồi quy tuyến tính từng khúc | | |
| 7.6. | Giới thiệu mô hình lựa chọn nhị phân | | |
| 7.7. | Giới thiệu mô hình Tobit | | |

**6.2. Thực hành**

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Bài 1.** | **Phân tích mô hình hồi quy đa biến** | | |
| 1.1. | Thống kê mô tả số liệu trên máy tính | 2 | 4.1.1; 4.1.2; 4.2.2; 4.2.4; 4.3 |
| 1.2. | Ước lượng mô hình hồi quy tuyến tính | 2 | |
| 1.3. | Diễn giải và kiểm định mô hình hồi quy | 2 | ... |
| **Bài 2.** | **Phân tích phương sai sai số thay đổi và tự tương quan** | | |
| 2.1. | Ước lượng mô hình hồi quy khi có phương sai sai số thay đổi | 2 | 4.1.5; 4.2.2; 4.2.4; 4.3 |
| 2.2. | Kiểm định và khắc phục phương sai sai số thay đổi | 2 | ... |
| 2.3. | Ước lượng mô hình hồi quy khi có tự tương quan | 2 | 4.1.5; 4.2.2; 4.2.3; 4.3 |
| 2.5. | Kiểm định và khắc phục tự tương quan | 2 | ... |
| **Bài 3.** | **Đa cộng tuyến, kiểm định mô hình và biến giả** | | |
| 3.1 . | Ước lượng mô hình hồi quy khi có đa cộng tuyến | 2 | 4.1.5; 4.2.2; 4.2.3; 4.3 |
| 3.2. | Kiểm định và lựa chọn mô hình | 2 | ... |
| 3.3. | Hồi quy với biến giả | 2 | 4.1.5; 4.2.2; 4.2.3; 4.3 |
| | **Tổng** | **20** | |

**7. Phương pháp giảng dạy:**

Giảng viên trình bày các vấn đề lý thuyết cốt lõi, sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ để làm bài tập nhóm.

- Giảng trên lớp: Số giờ giảng trên lớp là 35 tiết, giảng viên trình bày những vấn đề quan trọng, cốt lõi trong các chương và giải đáp thắc mắc của sinh viên về các nội dung trong mỗi chương.

- Bài tập nhóm: Mỗi nhóm 4-5 sinh viên sẽ được giảng viên phân công hoặc tự chọn (nếu giảng viên đồng ý). Mỗi nhóm chọn một chủ đề nghiên cứu, thiết kế nghiên

cứu, thu thập và xử lý số liệu. Mỗi nhóm viết báo cáo để trình bày kết quả nghiên cứu của nhóm.

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Trước khi đến lớp, sinh viên cần đọc trước tài liệu theo hướng dẫn;

- Tham dự tối thiểu 80% số giờ học lý thuyết;

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học, tham gia đầy đủ, thu thập số liệu thông tin đóng góp vào bài nghiên cứu nhóm;

- Các nhóm chủ động tổ chức quản lý nhóm, phân công nhiệm vụ công bằng và rõ ràng;

- Tham dự thi kết thúc học phần.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1. Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm bài tập nhóm | - Báo cáo kết quả nghiên cứu của nhóm<br>- Điểm chuyên cần dùng làm cơ sở xác định mức độ tham gia, đóng góp hoạt động nhóm | 30% | 4.1.1; 4.1.2; 4.1.3; 4.1.4; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2 |
| 2 | Điểm thi kết thúc học phần | - Thi viết/trắc nghiệm (90 phút)<br>- Bắt buộc dự thi | 70% | 4.1.1; 4.1.2; 4.1.3; 4.1.4; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; |

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập:**

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Vũ Thiếu, Nguyễn Quang Dong và Nguyễn Khắc Minh, 2001, *Kinh Tế Lượng*, Nhà Xuất Bản Khoa Học Kỹ Thuật. | |
| [2] Gujarati, D., 2004, Essential Econometrics, McGraw Hill. | |
| [3] Wooldridge, J.M, 2004, Introductory Econometrics, tái bản lần 5, South-Western. | |
| [4] Verbeek, V., 2004, A Guide to Modern Econometrics, tái bản lần 2, John Wiley & Sons, Ltd. | |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **1-2** | - Sinh hoạt và giới thiệu tóm tắt nội dung môn học.<br>- Chương 1. | 6 | 0 | - Ghi chú lại để thực hiện và chuẩn bị các tài liệu theo yêu cầu.<br>- Sinh viên tự ôn lại các kiến thức về xác suất thống kê trong học phần KT108.<br>- Hình thành các nhóm học tập và chủ đề nghiên cứu.<br>- Tìm tài liệu tham khảo.<br>- Xem trước nội dung chương 2. |
| **3-6** | Chương 2: Phân tích mô hình hồi quy đa biến | 9 | 6 | - Xem lại các nội dung của chương.<br>- Thực hành phân tích hồi quy trên máy tính.<br>- Thiết kế mô hình cho bài tập nhóm.<br>- Xem trước nội dung chương 3, 4 trong các TLTK. |
| **7-10** | Chương 3 và 4 | 9 | 6 | - Xem lại các nội dung của chương.<br>- Thực hành phân tích phương sai sai số thay đổi và tự tương quan trên máy tính.<br>- Thu thập số liệu cho bài tập nhóm.<br>- Xem trước nội dung chương 5, 6 trong các TLTK. |
| **11-13** | Chương 5 và 6 | 6 | 6 | - Xem lại các nội dung của chương.<br>- Thực hành phân tích đa cộng tuyến và kiểm định mô hình.<br>- Xử lý số liệu, lựa chọn mô hình cho bài tập nhóm, viết báo cáo bào tập nhóm.<br>- Xem trước nội dung chương 7 trong các TLTK. |
| **14-15** | Chương 7 | 5 | 2 | - Xem lại nội dung của chương trình.<br>- Hoàn chỉnh bài tập nhóm.<br>- Ôn thi |
| | **Tổng** | 35 | 20 | |

*Cần Thơ, ngày … tháng … năm 20…*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần: Kinh tế quốc tế**

**-Mã số học phần:** KT111H

**-Số tín chỉ:** 3tín chỉ

**- Phân bố số tiết:** 45tiết lý thuyết, 0 tiết thực hành

**2. Đơn vị phụ trách học phần**

**- Bộ môn:** Kinh doanh quốc tế

**- Khoa/Viện:** Kinh tế

**3. Điều kiện tiên quyết:** Không None of prerequisites)

**4. Mục tiêu của học phần:**

**4.1. Kiến thức:**

4.1.1. Giải thích bản chất giao dịch thương mại quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa;

4.1.2. Phân loại các hình thức thương mại quốc tế giữa hai quốc gia và giữa nhiều quốc gia tham gia thương mại;

4.1.3. Nhận biết lợi thế so sánh (khác biệt chi phí, nguồn lực) của các quốc gia tham gia thương mại;

4.1.4. Phân tích lợi ích đạt được từ thương mại cho các quốc gia tham gia thương mại;

4.1.5. Đánh giá mức độ sẵn lòng thương mại giữa các quốc gia;

4.1.6. Nhận biết vai trò của công nghệ, nhu cầu (tương đồng, khác biệt), lợi thế kinh tế của quy mô, cạnh tranh không hoàn hảo có ảnh hưởng đến mô hình thương mại giữa các quốc gia;

4.1.7. Nhận biết sự dịch chuyển các yếu tố đầu vào (vốn, lao động) giữa các quốc gia và vai trò của sự dịch chuyển đó đối với cán cân thanh toán quốc tế.

**4.2. Kỹ năng:**

*4.2.1.* Tính toán lợi ích đạt được từ thương mại quốc tế cho các quốc gia tham gia thương mại;

4.2.2. Vẽ đồ thị (ví dụ như đường giới hạn khả năng sản xuất, đường bàng quan, mức độ sẵn lòng thương mại);

4.2.3. Thu thập, đánh giá số liệu, và tư duy phân tích vấn đề;

4.2.4. Thuyết trình, tranh luận, và biện hộ

**4.3. Thái độ:**

4.3.1. Ý thức trách nhiệm và đạo đức trong công việc thông qua việc tự làm bài tập nhóm, thảo luận nhóm

4.3.2. Đề cao tinh thần hợp tác vì tập thể/cộng đồng

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Nội dung của quyển giáo trình được chia làm 08 chương, tập trung chủ yếu vào các học thuyết thương mại quốc tế, đó là: Lý thuyết trọng thương, lý thuyết lợi thế tuyệt đối, lý thuyết lợi thế so sánh, và lý thuyết lợi thế cạnh tranh. Ngoài ra, các vấn đề cơ bản về tiền tệ quốc tế cũng được giới thiệu ở phần chương 8.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

| Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|
| ***Chương 1 Giới thiệu môn học***<br>1.1 Định nghĩa kinh tế quốc tế<br>1.2 Tại sao các quốc gia tham gia thương mại?<br>1.3 Đối tượng và phương pháp nghiên cứu<br>1.4 Nội dung<br>1.5 Cơ cấu<br>Tóm tắt chương | 3<br>6<br>6<br>6 | 4.1.1, 4.3<br>4.1.1, 4.2.2, 4.3<br>4.1.1, 4.1.2, 4.1.3, 4.1.4, 4.2.1, 4.3 |
| ***Chương 2 Bản chất thương mại quốc tế và toàn cầu hóa***<br>Mục tiêu<br>Thuật ngữ<br>2.1 Bản chất thương mại quốc tế<br>2.2 Toàn cầu hóa<br>Tóm tắt chương<br>Câu hỏi thảo luận, bài tập | 6<br>6 | 4.1.1, 4.1.2, 4.1.3, 4.1.4,<br>4.1.5, 4.2.1, 4.2.2, 4.3<br>4.1.6, 4.2.1, 4.2.2, 4.3 |
| ***Chương 3 Lý thuyết thương mại cổ điển***<br>Mục tiêu<br>Thuật ngữ<br>3.1 Lý thuyết trọng thương (Mercantilism)<br>3.2 Lý thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith<br>3.3 Lý thuyết lợi thế so sánh của Ricardo<br>3.4 Mở rộng mô hình thương mại cổ điển<br>Tóm tắt chương<br>Câu hỏi thảo luận, bài tập | 6<br>6 | 4.1.6, 4.2.3, 4.3<br>4.1.6, 4.2.1, 4.2.3, 4.3<br>4.1.7, 4.2.1, 4.2.2, 4.2.3, 4.3 |
| ***Chương 4 Lý thuyết thương mại tân cổ điển***<br>Mục tiêu<br>Thuật ngữ<br>4.1 Đường hữu dụng cá nhân và đường hữu dụng cộng đồng (Indifferent curve)<br>4.2 Hộp Edgeworth và đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF)<br>4.3 Phân tích lợi ích đạt được khi có sự dịch chuyển từ phi thương mại đến thương mại<br>4.2.1 Thương mại giữa hai quốc gia có đường PPF giống nhau | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4.2.2 Thương mại giữa hai quốc gia có sở thích (thị hiếu) giống nhau<br>4.3 Đường sẵn lòng cung (hay đường cầu hỗ tương) (Offer curve) và tỷ số giá cả mậu dịch quốc tế (Terms of trade)<br>4.4 Mô hình Heckscher-Ohlin và nguồn lực các nhân tố<br>Tóm tắt chương<br>Câu hỏi thảo luận, bài tập<br>***Chương 5 Lý thuyết thương mại đương đại***<br>Mục tiêu<br>Thuật ngữ<br>5.1 Lý thuyết độ trễ<br>5.2 Lý thuyết chu kỳ sản phẩm<br>5.3 Thương mại theo chiều dọc<br>5.4 Lý thuyết về doanh nghiệp<br>5.5 Lý thuyết Linder<br>Tóm tắt chương<br>Câu hỏi thảo luận, bài tập<br>***Chương 6 Cạnh tranh không hoàn hảo và lợi thế nhờ quy mô***<br>Mục tiêu<br>Thuật ngữ<br>6.1 Cạnh tranh không hoàn hảo, lợi thế nhờ quy mô<br>6.2 Mô hình Krugman<br>Tóm tắt chương<br>Câu hỏi thảo luận, bài tập<br>***Chương 7 Thương mại nội ngành***<br>Mục tiêu<br>Thuật ngữ<br>7.1 Khái niệm và phân loại<br>7.2 Đo lường thương mại nội ngành<br>7.3 Đặc điểm của thương mại nội ngành<br>7.4 Nguyên nhân của thương mại nội ngành<br>7.5 Lợi ích của thương mại nội ngành<br>Tóm tắt chương<br>Câu hỏi thảo luận, bài tập<br>**Chương 8 Sự dịch chuyển các yếu tố đầu vào và các vấn đề cơ bản về tiền tệ quốc tế**<br>Mục tiêu<br>Thuật ngữ<br>8.1 Sự dịch chuyển các yếu tố đầu vào<br>8.2 Các vấn đề cơ bản về tiền tệ quốc tế<br>Tóm tắt chương<br>Câu hỏi thảo luận | | | **7.** |
| | 45 | | |

**Phương pháp giảng dạy:**

7.1.Giáo viên trình bày lý thuyết các chương (4.1, 4.3);
7.2. Hướng dẫn sinh viên thảo luận nhóm và giải đáp bài tập cá nhân/nhóm (4.2, 4.3).

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự đầy đủ tiết học.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập.
- Tham gia thảo luận bài tập tình huống.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**9.1. Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số (%) | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm chuyên cần và đóng góp ý kiến | -Số tiết tham dự học/tổng số tiết.<br>- Được nhóm xác nhận có tham gia | 10% | 4.1, 4.2, 4.3 |
| 2 | Điểm bài tập nhóm/Kiểm tra giữa kỳ | - Báo cáo nhóm/làm bài tập hoặc kiểm tra giữa kỳ | 20% | 4.1, 4.2, 4.3 |
| 3 | Điểm thi kết thúc học phần | - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết<br>- Điều kiện cần là phải có tham gia làm bài tập nhóm hoặc kiểm tra giữa kỳ thì sinh viên mới đủ điều kiện tham gia thi kết thúc học phần<br>- Bắt buộc dự thi kết thúc học phần | 70% | 4.1 |

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyểnthành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

- Trong trường hợp sinh viên không tham gia làm báo cáo nhóm/bài tập sẽ không được thi kết thúc học phần và xem như chưa đạt yêu cầu môn học.

**10. Tài liệu học tập**

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt (ISBN) |
|---|---|
| [1]Krugman, P.R., and Obstfeld, M., 2000.*International Economics:Theory and Policy*, 5th edition, Pearson Education International, New York, 750. | |
| [2] Appleyard D., Field Alfred J., and Steven L. Cobb, 2010. *International Economics*. NewYork: McGraw-Hill. | |

| | |
|---|---|
| [3] Nguyễn Phú Son, 2004. *Kinh tế quốc tế*. NXB Thống kê<br>Son N, P., 2004. International Economics. Thongke Publisher. | |
| [4] Phan Anh Tú, Trương Khánh Vĩnh Xuyên, Nguyễn Xuân Vinh, Huỳnh Thị Kim Uyên, Trần Thị Bạch Yến, Giáo trình Kinh tế quốc tế. 2014. NXB ĐHCT | |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **1** | ***Chương 1 Giới thiệu môn học***<br>1.1 Định nghĩa kinh tế quốc tế<br>1.2 Tại sao các quốc gia tham gia thương mại?<br>1.3 Đối tượng và phương pháp nghiên cứu<br>1.4 Nội dung<br>1.5 Cơ cấu<br>Tóm tắt chương | 3 | 0 | -Nghiên cứu trước<br>+Tài liệu [4]: Chương 1<br>-Thành lập nhóm (sinh viên tự chọn thành viên của nhóm) |
| **2** | Chương 2 Bản chất thương mại quốc tế và toàn cầu hóa<br>Mục tiêu<br>Thuật ngữ<br>2.1 Bản chất thương mại quốc tế<br>2.2 Toàn cầu hóa<br>Tóm tắt chương<br>Câu hỏi thảo luận, bài tập | 3 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [4]: Chương 1<br>+Ôn lại nội dung Chương 1 |
| **3** | Chương 3 Lý thuyết thương mại cổ điển<br>Mục tiêu<br>Thuật ngữ<br>3.1 Lý thuyết trọng thương<br>3.2 Lý thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith<br>3.3 Lý thuyết lợi thế so sánh của Ricardo<br>3.4 Mở rộng mô hình thương mại cổ điển<br>Tóm tắt chương<br>Câu hỏi thảo luận, bài tập | 3 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [4]: Chương 3<br>+Xem lại nội dung Chương 1, 2 |
| **4** | ***Chương 4 Lý thuyết thương mại tân cổ điển***<br>Mục tiêu<br>Thuật ngữ<br>4.1 Đường hữu dụng cá nhân và đường hữu dụng cộng đồng | 3 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [4]: Chương 4<br>+Xem lại nội dung Chương 2, 3 |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | 4.2 Hộp Edgeworth và đường giới hạn khả năng sản xuất | | | |
| **5** | Chương 4<br>4.2 Phân tích lợi ích đạt được khi có sự dịch chuyển từ phi thương mại đến thương mại<br>4.2.1 Thương mại giữa hai quốc gia có đường PPF giống nhau<br>4.2.2 Thương mại giữa hai quốc gia có sở thích (thị hiếu) giống nhau | 3 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [4]: Chương 4<br>+Xem lại nội dung Chương 2, 3 |
| **6** | ***Chương 4.***<br>4.3 Đường sẵn lòng cung (hay đường cầu hỗ tương) (Offer curve) và tỷ số giá cả mậu dịch quốc tế<br>4.4 Mô hình Heckscher-Ohlin và nguồn lực các nhân tố | 3 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [4]: Chương 4<br>+Xem lại nội dung Chương 2, 3 |
| **7** | ***Chương 5 Lý thuyết thương mại đương đại***<br>Mục tiêu<br>Thuật ngữ<br>5.1 Lý thuyết độ trễ<br>5.2 Lý thuyết chu kỳ sản phẩm<br>5.3 Thương mại theo chiều dọc | 3 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [4, 2]: Chương 5, 10<br>+Xem lại nội dung Chương 3, 4 |
| **8** | ***Chương 5 Lý thuyết thương mại đương đại***<br>5.4 Lý thuyết về doanh nghiệp<br>5.5 Lý thuyết Linder<br>Tóm tắt chương<br>Câu hỏi thảo luận, bài tập | 3 | | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [4]: Chương 4<br>+Xem lại nội dung Chương 2, 3 |
| **9** | ***Chương 6 Cạnh tranh không hoàn hảo và lợi thế nhờ quy mô***<br>Mục tiêu<br>Thuật ngữ<br>6.1 Cạnh tranh không hoàn hảo, lợi thế nhờ quy mô<br>6.2 Mô hình Krugman<br>Tóm tắt chương<br>Câu hỏi thảo luận, bài tập | 3 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [4, 2]: Chương 5, 10<br>+Xem lại nội dung Chương 3, 4 |
| **10** | ***Chương 7 Thương mại nội ngành***<br>Mục tiêu<br>Thuật ngữ<br>7.1 Khái niệm và phân loại<br>7.2 Đo lường thương mại nội ngành | 3 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [4, 2]: Chương 7, 10<br>+Xem lại nội dung Chương 3, 4, 5, 6 |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **11** | ***Chương 7 Thương mại nội ngành***<br>7.3 Đặc điểm của thương mại nội ngành<br>7.4 Nguyên nhân của thương mại nội ngành<br>7.5 Lợi ích của thương mại nội ngành<br>Tóm tắt chương<br>Câu hỏi thảo luận, bài tập | 3 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [4, 2]: Chương 7, 10<br>+Xem lại nội dung Chương 3, 4, 5, 6 |
| **12** | **Chương 8 Sự dịch chuyển các yếu tố đầu vào và các vấn đề cơ bản về tiền tệ quốc tế**<br>Mục tiêu<br>Thuật ngữ<br>8.1 Sự dịch chuyển các yếu tố đầu vào | 3 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [4, 2]: Chương 8, 12, 21<br>+Xem lại nội dung Chương 3, 4, 5, 6,7 |
| **13** | **Chương 8 Sự dịch chuyển các yếu tố đầu vào và các vấn đề cơ bản về tiền tệ quốc tế**<br>8.2 Các vấn đề cơ bản về tiền tệ quốc tế<br>Tóm tắt chương<br>Câu hỏi thảo luận | 3 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [4, 2]: Chương 7, 10<br>+Xem lại nội dung Chương 3, 4, 5, 6 |
| **14** | **Ôn tập Chương 1, 2, 3** | 3 | 0 | |
| **15** | **Ôn tập chương 4, 5, 6, 7, và 8** | 3 | 0 | |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

| | |
|---|---|
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. **Tên học phần : Kế toán tài chính 1 (Financial Accounting 1)**

   - **Mã số học phần :** KT341

   - **Số tín chỉ học phần :** 03 tín chỉ

   - **Số tiết học phần :** 45 tiết lý thuyết, và 90 tiết tự học.

2. **Đơn vị phụ trách học phần:**

   - **Bộ môn :** Kế toán - Kiểm toán

   - **Khoa: Kinh tế**

3. **Điều kiện tiên quyết:** KT106

4. **Mục tiêu của học phần:**

   4.1. **Kiến thức:** Sau khi học xong, người học sẽ đạt được:

   4.1.1. Giải thích các vấn đề cơ bản về kế toán tài chính tại doanh nghiệp sản xuất: tài sản, công cụ, nguyên liệu, tiền lương, giá thành, tiêu thụ thành phẩm, xác định và phân phối kết quả kinh doanh;

   4.1.2. Vận dụng các kiến thức kế toán tài chính để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại doanh nghiệp sản xuất; và

   4.1.3. Xác định giá thành sản xuất, doanh thu – chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh và việc phân bổ lợi nhuận tại doanh nghiệp sản xuất.

   4.2. **Kỹ năng:** Sau khi học xong, người học sẽ đạt được:

   4.2.1. Phân loại chi phí sản xuất;

   4.2.2. Lựa chọn phương pháp tính giá thành phù hợp cho đối tượng sản phẩm; và

   4.2.3. Phát triển kỹ năng tự nghiên cứu, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng giao tiếp và ứng xử, kỹ năng làm việc nhóm có liên quan đến chuyên môn.

   4.3. **Thái độ:** Sau khi học xong, người học sẽ đạt được:

   4.3.1. Có bản lĩnh, tự tin, nhiệt tình, đam mê nghề nghiệp; có khả năng thích nghi đối với sự thay đổi, sẵn sàng làm việc độc lập, làm việc với người khác, có khả năng tiếp thu và bảo vệ quan điểm.

   4.3.2. Trung thực, trách nhiệm, tin cậy, tỉ mỉ, nguyên tắc, hành xử chuyên nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ các quy định đặc thù của nghề nghiệp.

## 5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Kế toán tài chính 1 bao gồm các nội dung sau: Kế toán tài sản cố định, kế toán nguyên vật liệu – công cụ dụng cụ, kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN), kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm công nghiệp, kế toán tiêu thụ thành phẩm - xác định và phân phối kết quả kinh doanh.

## 6. Cấu trúc nội dung học phần:

### 6.1. Lý thuyết

| Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|
| **Chương 1. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH** | 12 | 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1, 4.3.1, 4.3.2 |
| 1.1. Khái niệm, đặc điểm TSCĐ | | |
| 1.2. Phân loại, đánh giá TSCĐ | | |
| 1.3. Hạch toán tổng hợp tăng giảm TSCĐ | | |
| 1.4. Hạch toán khấu hao TSCĐ | | |
| 1.5. Hạch toán sửa chữa TSCĐ | | |
| **Chương 2. KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIÊU – CÔNG CỤ DỤNG CỤ** | 6 | 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1, 4.3.1, 4.3.2 |
| 2.1. Khái niệm và đặc điểm NVL - CCDC | | |
| 2.2. Phân loại và đánh giá NVL - CCDC | | |
| 2.3. Hạch toán tổng hợp nhập xuất NVL | | |
| 2.4. Hạch toán tổng hợp nhập xuất CCDC | | |
| **Chương 3. KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG (BHXH, BHYT, KPCĐ VÀ BHTN)** | 6 | 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1, 4.3.1, 4.3.2 |
| Khái niệm | | |
| 3.1. Phương pháp tính tiền lương | | |
| 3.2. Phân loại tiền lương | | |
| 3.3. Hạch toán tổng hợp tiền lương và các khoản | | |
| 3.4. trích theo lương | | |
| **Chương 4. KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM** | 12 | 4.1.1, 4.1.2, 4.1.3, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2 |
| 4.1. Khái niệm chi phí sản xuất kinh doanh | | |
| 4.2. Xác định đối tượng tập hợp chi phí – đối tượng tính giá thành | | |
| 4.3. Hạch toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành | | |
| 4.4. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang trong doanh nghiệp công nghiệp | | |
| 4.5. Phương pháp tính giá thành trong doanh nghiệp công nghiệp | | |
| 4.6. Hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành phân xưởng sản xuất phụ | | |
| **Chương 5. KẾ TOÁN TIÊU THỤ - XÁC ĐỊNH VÀ PHÂN PHỐI KẾT QUẢ KINH DOANH** | 9 | 4.1.1,4.1.2, 4.1.3, 4.2.1, |

5.1. Hạch toán tổng hợp tiêu thụ thành phẩm 4.3.1, 4.3.2
5.2. Hạch toán xác định kết quả kinh doanh
5.3. Hạch toán phân phối kết quả kinh doanh

**7. Phương pháp giảng dạy:**

- Kết hợp giữa phương pháp thuyết trình và phương pháp đối thoại: giảng viên dùng lời giảng, kết hợp với phương tiện dạy học để trình bày, giải thích, minh họa theo trình tự hoặc nêu giải quyết vấn đề giúp sinh viên lĩnh hội tri thức; đồng thời, đặt câu hỏi, gợi mở để sinh viên dựa vào kiến thức đã học cũng như đã được chuẩn bị qua tự học mà trả lời nhằm rút ra kiến thức mới của học phần.
- Giảng viên đưa ra các tình huống về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế để sinh viên vận dụng kiến thức của học phần giải quyết vấn đề.
- Giảng viên hướng dẫn và thực hiện kiểm tra các nội dung tự học của sinh viên

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

9.1. **Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm kiểm tra giữa kỳ | - Trắc nghiệm 40 câu (40 phút)<br>- Bắt buộc dự kiểm tra | 30% | 4.1.1, 4.1.2, 4.1.3, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2 |
| 2 | Điểm thi kết thúc học phần | - Thi viết (90 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết<br>- Bắt buộc dự thi | 70% | 4.1.2, 4.1.3, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2 |

9.2. **Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập:**

| | Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|---|
| [1] | Bài giảng Kế toán tài chính 1 – Nguyễn Thị Hồng Liễu. | |
| [2] | Kế toán tài chính/Phan Đức Dũng.-Hà Nội: Thống kê,2010.-658.152/D513/P.3 | KT.011047 |
| [3] | Bài tập Kế toán tài chính/Phan Đức Dũng.-Hà Nội: Lao động xã hội,2010.-658.152076/D513/P.3 | KT.011046 |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|
| **1** | **KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**<br>1.1. Khái niệm, đặc điểm TSCĐ<br>1.2. Phân loại, đánh giá TSCĐ<br>1.3. Hạch toán tổng hợp tăng giảm TSCĐ | 3 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 1: phần 1, 2 và 3.<br>- Đọc trước<br>+ Tài liệu [2]: nội dung Chương 4<br>+ Tài liệu [3]: nội dung Chương 4 |
| | 1.4. Hạch toán khấu hao TSCĐ | 3 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 1: phần 4<br>- Đọc trước<br>+ Tài liệu [2]: nội dung Chương 4<br>+ Tài liệu [3]: nội dung Chương 4 |
| | 1.5. Hạch toán sửa chữa TSCĐ | 3 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 1: phần 5<br>- Đọc trước<br>+ Tài liệu [2]: nội dung Chương 4<br>+ Tài liệu [3]: nội dung Chương 4 |
| | Bài tập | 3 | - Làm bài tập Chương 1, tài liệu [1] |
| **2** | **KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIÊU –** | 3 | - Nghiên cứu trước: |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|
| | **CÔNG CỤ DỤNG CỤ**<br>2.1. Khái niệm và đặc điểm NVL - CCDC<br>2.2. Phân loại và đánh giá NVL - CCDC<br>2.3. Hạch toán tổng hợp nhập xuất NVL<br>2.4. Hạch toán tổng hợp nhập xuất CCDC | | + Tài liệu [1]: nội dung Chương 2<br>- Đọc trước<br>+ Tài liệu [2]: nội dung Chương 3<br>+ Tài liệu [3]: nội dung Chương 3 |
| | Bài tập | 3 | - Làm bài tập Chương 2, tài liệu [1] |
| **3** | **KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG (BHXH, BHYT, KPCĐ VÀ BHTN)**<br>3.1. Khái niệm<br>3.2. Phương pháp tính tiền lương<br>3.3. Phân loại tiền lương<br>3.4. Hạch toán tổng hợp tiền lương và các khoản trích theo lương | 3 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 3<br>- Đọc trước<br>+ Tài liệu [2]: nội dung Chương 5<br>+ Tài liệu [3]: nội dung Chương 5 |
| | Bài tập | 3 | - Làm bài tập Chương 3, tài liệu [1] |
| **4** | **KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM**<br>4.1. Khái niệm chi phí sản xuất kinh doanh | 3 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 4<br>- Đọc trước<br>+ Tài liệu [2]: nội dung Chương |
| | 4.2. Xác định đối tượng tập hợp chi phí<br>– đối tượng tính giá thành<br>4.3. Hạch toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành<br>4.4. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang trong doanh nghiệp công nghiệp 4.5. Phương pháp tính giá thành trong<br>doanh nghiệp công nghiệp | | 6, 7<br>+ Tài liệu [3]: nội dung Chương 6, 7 |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|
| | 4.5. Phương pháp tính giá thành trong doanh nghiệp công nghiệp (tiếp theo) 4.6. Hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành phân xưởng sản xuất phụ | 3 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 4<br>- Đọc trước<br>+ Tài liệu [2]: nội dung Chương 6, 7<br>+ Tài liệu [3]: nội dung Chương 6, 7 |
| | Bài tập | 3 | - Làm bài tập Chương 4, tài liệu [1] |
| | Bài tập | 3 | - Làm bài tập Chương 4, tài liệu [1] |
| 5 | **KẾ TOÁN TIÊU THỤ - XÁC ĐỊNH VÀ PHÂN PHỐI KẾT QUẢ KINH DOANH**<br>5.1. Hạch toán tổng hợp tiêu thụ thành phẩm | 3 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 5<br>- Đọc trước<br>+ Tài liệu [2]: nội dung Chương 10, 16<br>+ Tài liệu [3]: nội dung Chương 10, 16 s |
| | 5.2. Hạch toán xác định kết quả kinh doanh<br>5.3. Hạch toán phân phối kết quả kinh doanh | 3 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 5<br>- Đọc trước<br>+ Tài liệu [2]: nội dung Chương 10, 16<br>+ Tài liệu [3]: nội dung Chương 10, 16 |
| | Bài tập | 3 | - Làm bài tập Chương 5, tài liệu [1] |

*Cần Thơ, ngày … tháng … năm 20…*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA** **TRƯỞNG BỘ MÔN**

| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |
|---|---|

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần: Quản trị nguồn nhân lực**

- **Mã số học phần:** KT115H
- **Số tín chỉ:** 3 tín chỉ
- **Phân bố số tiết:** 45 tiết lý thuyết, 0 tiết thực hành

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn:** Quản trị kinh doanh
- **Khoa/Viện**: Kinh tế

**3. Điều kiện tiên quyết:** Quản trị học

**4. Mục tiêu của học phần:**

**4.1. Kiến thức:**

4.1.1. Hiểu và ghi nhớ kiến thức chung về quản trị nguồn nhân lực và tầm quan trọng của việc sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực, hoạch định nguồn nhân lực

4.1.2. Vận dụng được kiến thức và thiết lập được chương trình thu hút và tuyển chọn nhân lực, phương pháp đánh giá kết quả công việc, động viên nhân viên.

4.1.3. Vận dụng và thiết lập hệ thống chế độ đãi ngộ cũng như các chính sách duy trì và phát triển nguồn nhân lực trong doanh nghiệp.

4.1.4. Xây dựng các chính sách cũng như giải quyết các tranh chấp lao động trong doanh nghiệp.

**4.2. Kỹ năng:**

4.2.1. Nâng cao các kỹ năng giao tế nhân sự thông qua những tình huống ứng xử nhạy cảm ở doanh nghiệp.

4.2.2. Thiết lập được kỹ năng tổ chức nhóm trong các bài tập tuyển dụng

4.2.3. Xây dựng và nâng cao kỹ năng thuyết trình của người học

**4.3. Thái độ:**

4.3.1. Nâng cao động cơ tích cực để duy trì và trao dồi kiến thức phục vụ công việc tương lai.

4.3.2. Nâng cao sự tự tin hơn trong giao tiếp, tuyển dụng.

4.3.3. Hoàn thiện thái độ đúng trong nhận xét, đánh giá con người, sự vật và hiện tượng.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Thông qua nội dung môn học, người học hiểu được tầm quan trọng của nguồn nhân lực trong tổ chức, từ đó, sinh viên học được những phương pháp cụ thể để duy trì và sử dụng nguồn nhân lực trong tổ chức như lập kế hoạch, phân tích công việc, tuyển dụng, đào tạo, đánh giá, động viên và trả công lao động như thế nào cho phù hợp

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

| Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|
| Chương 1. TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC | 9 | 4.1.1;<br>4.1.1;4.3.1;4.3.3;<br>4.1.1;4.2.1;4.3.1;4.3.3;<br>4.1.1;4.2.1;4.3.1;4.3.3 |
| Chương 2. HOẠCH ĐỊNH NGUỒN NHÂN LỰC | 3 | 4.1.2;<br>4.1.2;4.3.1;4.3.3<br>4.1.2;4.3.1;4.3.3 |
| Chương 3: PHÂN TÍCH CÔNG VIỆC | 3 | 4.1.2;4.2.1;4.2.2<br>4.1.2;4.2.1;4.2.2; 4.3.3 |
| Chương 4: TUYỂN DỤNG | 6 | 4.1.1;4.2.1;4.2.2<br>4.1.1;4.2.1;4.2.2;4.3<br>4.2.1;4.2.2;4.3 |
| Chương 5: ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CÔNG VIỆC | 3 | 4.1.3;4.2.1;4.3.1;4.3.3<br>4.1.3;4.2.1;4.3.1;4.3.3<br>4.2.1;4.3.1;4.3.3 |
| Chương 6: ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC | 2 | 4.1.1;4.3.1;<br>4.3.1;4.3.3;<br>4.1.1;4.1.3;4.3.1;4.3.3<br>4.1.1;4.1.3;4.3.1;4.3.3 |
| Chương 7 ĐỘNG VIÊN NHÂN VIÊN | 3 | 4.1.1;4.1.3;<br>4.1.3;4.2.1;4.2.3;<br>4.3.1;4.3.3 |
| Chương 8 TRẢ CÔNG LAO ĐỘNG | 2 | 4.1.1;4.1.3;4.3.1<br>4.1.3;4.2.1;4.2.3;4.3.1 |

**7. Phương pháp giảng dạy và đánh giá:**

- Giảng lý thuyết kết hợp với việc chia nhóm, thảo luận các câu hỏi có liên quan đến từng chương.
- Báo cáo trên lớp về kết quả thảo luận

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1. Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số (%) | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm chuyên cần | Số tiết tham dự học/tổng số tiết | 10% | 4.3 |
| 2 | Điểm bài tập | Số bài tập đã làm/số bài tập được giao | 30% | 4.1;4.3 |
| 3 | Điểm thi kết thúc học phần | - Thi viết 60 phút<br>- Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành<br>- Bắt buộc dự thi | 60% | 4.1;4.3 |

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ theo quy định về công tác học vụ của Trường.
- Tham gia nhóm và bài tập cá nhân là bắt buộc. Điểm 2 thành phần này ít nhất phải là 5.0 (không làm tròn), nếu không đạt thì sẽ không được dự thi và điểm cuối môn học không được đánh giá.

**10. Tài liệu học tập**

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| ***Tài liệu yêu cầu:***<br>[1] Slide bài giảng quản trị nguồn nhân lực<br>[2] Trần Kim Dung (2009), Quản trị nguồn nhân lực, Hà Nội: Thống kê - 658.3/ D513.<br>[3] Hương Huy-biên dịch (2007), Quản trị nguồn nhân lực, Hà Nội: Giao thông vận tải - 658.3/ Qu105/T.1<br>[4] Nguyễn Quốc Tuấn ... [et al.] (2006), Quản trị nguồn nhân lực, Hà Nội: Thống kê - 658.3/ Qu105<br>[5] Martin Hilb; Dịch giả: Đinh Toàn Trung, Nguyễn Hữu Thân<br>(2000), Quản trị nhân sự theo quan điểm tổng thể: Mục tiêu - Chiến lược - Biện pháp, Hà Nội: Thống Kê, 2000-658.3/ H641<br>5c_404924<br>[9] Nguyễn Hữu Thân (2006), Quản trị nhân sự, Hà Nội: Thống kê, 2006- 658.409/ Th121<br>***Required papers:***<br>[1] Business Edge (2006), Bản chất Quản trị nguồn nhân lực: Gầy dựng "đội quân tinh nhuệ", Thành phố Hồ Chí Minh: Trẻ, 2006 -658.31245/ B105.<br>[2] Viện Quản trị kinh doanh (2001), Quản trị nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ: Phân tích công việc, Thành phố Hồ Chí Minh: Trẻ, 2001- 658.3/ V305p | MOL.057602<br><br>MOL.050316<br>MON.028317<br>CN.014798<br>CN.014799 |

| | | |
|---|---|---|
| [3] Viện Quản trị kinh doanh (2001), Quản trị nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ: Hệ thống tiền lương và tiền công, Thành phố Hồ Chí Minh: Trẻ, 2001<br>[4] Dale Carnegie; Nguyễn Hiến Lê dịch (2010), Đắc nhân tâm: Bí quyết để thành công, Hà Nội: Văn hoá Thông tin, 2010, 158.1/ C289. | | **11.** |

**Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Chương 1. TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC | 9 | | +Tài liệu [1] +Tài liệu [2] [3] [4] [5] [9] |
| 2 | Chương 2. HOẠCH ĐỊNH NGUỒN NHÂN LỰC | 6 | | +Tài liệu [1]<br>+Tài liệu [2] [3] [4] [5] [6] [9] |
| 3 | Chương 3: PHÂN TÍCH CÔNG VIỆC | 3 | | +Tài liệu [1]<br>+ Tài liệu [2] [3] [4] [5] [9]<br>Read chapter 3 in advance |
| 4 | Chương 4: TUYỂN DỤNG | 6 | | +Tài liệu [1]<br>+Tài liệu [2] [3] [4] [5] [9] |
| 5 | Chương 5: ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CÔNG VIỆC | 3 | | +Tài liệu [1]<br>+Tài liệu [2] [3] [4] [5] [9] |
| 6 | Chương 6: ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC | 2 | | +Tài liệu [1]<br>+ Tài liệu [2] [3] [4] [5] [9] |
| 7 | Kiểm tra giữa kỳ (Hoặc báo cáo nhóm) | 3 | | |
| 8 | Chương 7 ĐỘNG VIÊN NHÂN VIÊN | 3 | | +Tài liệu [1]<br>+Tài liệu [2] [3] [4] [5] [9] |
| 9 | Chương 8 TRẢ CÔNG LAO ĐỘNG | 2 | | +Tài liệu [1]<br>+Tài liệu [2] [3] [4] [5] [7] [9] |
| 10 | Ôn toàn bộ nội dung chương trình | 3 | | Ôn lại toàn bộ nội dung đã học |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**

**TRƯỞNG KHOA** **TRƯỞNG BỘ MÔN**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần : Đạo đức kinh doanh và Văn hoá doanh nghiệp (Business ethics and corporate culture)**

- **Mã số học phần :** KT206
- **Số tín chỉ :** 2 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 30 tiết lý thuyết

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn :** Quản trị kinh doanh
- **Khoa/Viện :** Kinh tế - Quản trị kinh doanh

**3. Điều kiện tiên quyết:** KT103

**4. Mục tiêu của học phần:** cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn hoá doanh nghiệp, cụ thể là khái niệm về văn hoá doanh nghiệp, vai trò và các thành phần của văn hoá doanh nghiệp; cách thức xây dựng văn hoá doanh nghiệp, mối liên hệ giữa văn hoá doanh nghiệp và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp; văn hoá doanh nghiệp tác động đến nguồn nhân lực và các mô hình văn hoá doanh nghiệp tiêu biểu.

**4.13.Kiến thức:**

4.13.1.Hiểu được về văn hoá doanh nghiệp, các cấp độ của văn hoá doanh nghiệp, vai trò của văn hoá doanh nghiệp trong việc hình thành và phát triển của doanh nghiệp, khái niệm về đạo đức trong kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

4.13.2.Hiểu được các yếu tố tác động đến văn hoá doanh nghiệp bao gồm văn hoá quốc gia, văn hoá của người lãnh đạo, ảnh hưởng của ngành nghề kinh doanh đến văn hoá doanh nghiệp.

4.13.3.Phân tích được các giai đoạn hình thành và quá trình thay đổi của văn hoá doanh nghiệp cũng như các phương pháp thay đổi văn hoá doanh nghiệp.

4.13.4.Ứng dụng được kiến thức về văn hoá ứng xử trong nội bộ doanh nghiệp, trong xây dựng và phát triển thương hiệu, văn hoá trong hoạt động marketing, trong đàm phán và thương lượng, trong định hướng với khách hàng.

4.13.5.Vận dụng và thiết lập được các mô hình về văn hoá doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh cho một tổ chức kinh doanh.

**4.14. Kỹ năng:**

4.2.1. Nâng cao kỹ năng giải quyết các vấn đề trong thực tế trong tổ chức thông qua việc giải quyết các bài tập tình huống.

4.2.2. Hoàn thiện và nâng cao kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp tốt với mọi người cũng như kỹ năng thuyết trình.

4.2.3. Vận dụng được các kỹ năng tổng hợp và phân tích thông tin để ra quyết định trong kinh doanh.

**4.15. Thái độ:**

4.15.1. Cảm thông trước những ứng xử không hay của mọi người trong trong kinh doanh giữa tổ chức và các bên liên quan.

4.15.2. Luôn ý thức về văn hoá doanh nghiệp.

4.15.3. Tích cực trong làm việc nhóm trong tổ chức.

4.15.4. Ý thức, trách nhiệm đối với công việc được giao trong tổ chức.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Các nội dung chính được giảng dạy trong học phần này gồm nội dung đầu tiên là cách tiếp cận về khoa học hành vi, trong nội dung này CBGD sẽ cung cấp cho sinh viên các nội dung cụ thể về văn hoá doanh nghiệp, các yếu tố tác động đến văn hoá doanh nghiệp. Xây dựng và duy trì văn hoá doanh nghiệp, văn hoá trong các hoạt động kinh doanh, đạo đức kinh doanh và các dạng văn hoá doanh nghiệp.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

| | **Nội dung** | **Số tiết** | **Mục tiêu** |
|---|---|---|---|
| **Chương 1.** | **Giới thiệu tổng quan về văn hóa doanh nghiệp** | 5 | |
| 1.1. | Khái niệm về văn hóa | | 4.1.1; 4.1.2 |
| 1.2. | Khái niệm doanh nghiệp | | |
| 1.3. | Khái niệm về văn hóa doanh nghiệp | | |
| 1.4. | Các yếu tố tác động đến văn hóa doanh nghiệp | | |
| 1.5. | Các cấp độ của văn hóa doanh nghiệp | | |
| 1.6. | Vai trò của văn hóa doanh nghiệp trong việc hình thành và phát triển của doanh nghiệp | | |
| **Chương 2.** | **Các yếu tố tác động đến văn hóa doanh nghiệp** | 9 | |
| 2.1. | Văn hóa quốc gia và ảnh hưởng của nó đến văn hóa doanh nghiệp | | 4.1.3; 4.1.4; 4.1.5 |
| 2.2. | Ảnh hưởng của nhà lãnh đạo đến văn hóa doanh nghiệp: người sáng lập và những nhà lãnh đạo kế cận. | | |
| 2.3. | Ảnh hưởng của ngành nghề kinh doanh, loại hình kinh doanh đến văn hóa doanh nghiệp theo hình thức sở hữu của doanh nghiệp | | |
| **Chương 3.** | **Xây dựng và duy trì văn hóa doanh nghiệp** | 5 | |
| 3.1. | Phân tích các giai đoạn hình thành văn hóa doanh nghiệp | | 4.1.6; 4.1.7 |
| 3.2. | Quy trình thay đổi văn hóa: xác định động cơ, tái cơ cấu và củng cố những thay đổi văn hóa | | |
| 3.3. | Các phương pháp thay đổi văn hóa doanh nghiệp | | |
| **Chương 4.** | **Văn hóa trong các hoạt động kinh doanh** | 4 | |
| 4.1. | Văn hóa ứng xử trong nội bộ doanh nghiệp | | 4.1.8 |

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| 4.2. | Văn hóa trong xây dựng và phát triển thương hiệu | | |
| 4.3. | Văn hóa trong hoạt động Marketing | | |
| 4.4.<br>4.5. | Văn hóa ứng xử trong đàm phán và thương lượng<br>Văn hóa trong định hướng với khách hàng | | |
| **Chương 5.** | **Đạo đức trong kinh doanh** | 4 | |
| 5.1. | Đạo đức trong kinh doanh và trách nhiệm xã hội | | 4.1.7;<br>4.1.8 |
| 5.2. | Các khía cạnh thể hiện đạo đức trong kinh doanh. | | |
| 5.3. | Xây dựng đạo đức trong kinh doanh | | |
| **Chương 6.** | **Các dạng văn hóa doanh nghiệp** | 3 | |
| 6.1 | Các biểu hiện của văn hóa | | 4.1.8 |
| 6.2 | Mô hình Harrison/Handy | | |
| 6.3<br>6.4<br>6.5<br>6.6<br>6.7 | Mô hình Deal và Kennedy<br>Mô hình Quinn và Mc Grath<br>Mô hình của Scholz<br>Mô hình của Daft<br>Mô hình của Sethia và Klenow | | |

**7. Phương pháp giảng dạy:**

- Phương pháp thuyết trình: Diễn giải các kiến thức mới cho sinh viên.
- Phương pháp thảo luận: Thảo luận nhóm theo sự hướng dẫn của giáo viên.
- Hướng dẫn sinh viên học tập bằng tìm tòi, tra cứu thông tin: Cung cấp công thức, cách thức để sinh viên tự thu thập số liệu cần thiết, có thể tư duy và tự học.
- Phương pháp hỏi đáp: Kết hợp đặt các câu hỏi mở, câu hỏi cho kiến thức mới với các câu hỏi ôn tập các kiến thức đã học.
- Phương pháp thuyết trình nhóm: Chia nhóm để làm bài tập nhóm (mỗi nhóm từ 5 - 8 sinh viên). Cho các nhóm thảo luận để chuẩn bị cho bài tập nhóm và báo cáo trên lớp. Mỗi nhóm sẽ có 2 thành viên thuyết trình (do Giảng viên chọn), các thành viên còn lại sẽ trả lời các câu hỏi của giáo viên và các nhóm khác.

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1. Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm bài tập | - Hoàn thành 1 đến 2 bài tập kiểm tra trên lớp. | 10% | 4.1.1; 4.1.2; 4.1.3 |

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Điểm bài tập nhóm | - Hoàn thành tốt bài tập nhóm bao gồm nội dung, báo cáo và phản biện. | 30% | 4.1.3; 4.1.5; 4.1.8 |
| 3 | Điểm thi kết thúc học phần | - Thi tự luận hoặc trắc nghiệm.<br>- Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết.<br>- Bắt buộc dự thi | 60% | 4.1.3; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.1.7; 4.1.8; |

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập:**

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Nguyễn Mạnh Quân (2011), Đạo đức kinh doanh và Văn hóa doanh nghiệp, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân. | |
| [2]. Dương Thị Liễu (2011), Văn hóa doanh nghiệp, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân. | |
| [3]. Bùi Xuân Phong (2011), Giáo trình Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp, NXB Đại học Bưu chính Viễn thông. | |
| [4] Edgar Schein Jossey-Bas, The corporate Culture & Leadership (1999), NXB San Francisco.<br>[5] Eric G. Flamholtz and Yvonne Randle (2011), Corporate Culture - The Ultimate Strategic Asset, NXB Standford Univesity. | |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Chương 1: Giới thiệu tổng quan về văn hóa doanh nghiệp**<br>1. Khái niệm về văn hóa<br>2. Khái niệm doanh nghiệp<br>3. Khái niệm về văn hóa doanh nghiệp | 2 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 1 |
| **2** | 4. Các yếu tố tác động đến văn hóa doanh nghiệp<br>5. Các cấp độ của văn hóa doanh nghiệp | | | -Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 1 |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| **3** | 6. Vai trò của văn hóa doanh nghiệp trong việc hình thành và phát triển của doanh nghiệp | | | -Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 1 |
| **4** | **Chương 2: Các yếu tố tác động đến văn hóa doanh nghiệp**<br>1. Văn hóa quốc gia và ảnh hưởng của nó đến văn hóa doanh nghiệp. | 2 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 2 |
| **5** | 2. Ảnh hưởng của nhà lãnh đạo đến văn hóa doanh nghiệp: người sáng lập và những nhà lãnh đạo kế cận. | | | -Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 2 |
| **6** | 3. Ảnh hưởng của ngành nghề kinh doanh, loại hình kinh doanh đến văn hóa doanh nghiệp theo hình thức sở hữu của doanh nghiệp | | | -Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 2 |
| **7** | **Chương 3: Xây dựng và duy trì văn hóa doanh nghiệp**<br>1. Phân tích các giai đoạn hình thành văn hóa doanh nghiệp<br>3. Các phương pháp thay đổi văn hóa doanh nghiệp | 2 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 3 |
| **9** | 2. Quy trình thay đổi văn hóa: xác định động cơ, tái cơ cấu và củng cố những thay đổi văn hóa. | | | -Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 3 |
| **10** | **Chương 4: Văn hóa trong các hoạt động kinh doanh**<br>1. Văn hóa ứng xử trong nội bộ doanh nghiệp<br>2. Văn hóa trong xây dựng và phát triển thương hiệu | 2 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 4 |
| **11** | 3. Văn hóa trong hoạt động Marketing<br>4. Văn hóa ứng xử trong đàm phán và thương lượng<br>5. Văn hóa trong định hướng với khách hàng | | | -Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 4 |
| **12** | **Chương 5: Đạo đức trong kinh doanh**<br>1. Đạo đức trong kinh doanh và trách nhiệm xã hội.<br>2. Các khía cạnh thể hiện đạo đức trong kinh doanh. | 2 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 5 |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | 3. Xây dựng đạo đức trong kinh doanh | | | |
| **13** | **Chương 6: Các dạng văn hóa doanh nghiệp**<br>1. Các biểu hiện của văn hóa<br>2. Mô hình Harrison/Handy | 2 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 6 |
| **14** | 3. Mô hình Deal và Kennedy<br>4. Mô hình Quinn và Mc Grath | | | -Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 6 |
| **15** | 5. Mô hình của Scholz<br>6. Mô hình của Daft<br>7. Mô hình của Sethia và Klenow | | | -Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 6 |
| **16** | **Thi kết thúc học phần.** | | | Xem lại toàn bộ nội dung đã được học. |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |
|---|---|

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần: Quản trị sản xuất và tác nghiệp**

- **Mã số học phần:** KT213H
- **Số tín chỉ:** 3 tín chỉ
- **Phân bố số tiết:** 45 tiết lý thuyết, 0 tiết thực hành

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn**: Quản trị kinh doanh
- **Khoa/Viện**: Kinh tế & Quản trị kinh doanh

**3. Điều kiện tiên quyết:** Không

**4. Mục tiêu của học phần:**

Sau khi học học phần này, người học sẽ nắm được quá trình quản lý sản xuất và tác nghiệp trong một công ty. Sinh viên có thể biết và vận dụng được các công tác quản lý sản xuất từ việc dự báo nhu cầu, hoạch định năng lực sản xuất, thiết kế sản phẩm đến bố trí mặt bằng, hoạch định tổng hợp, hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu, điều độ sản xuất và quản lý tồn kho…Ngoài ra, sinh viên còn có thể vận dụng được các phương pháp quản trị các yếu tố sản xuất (chẳng hạn như lao động, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, vốn và công nghệ) và tổ chức các bộ phận sản xuất theo hướng tối ưu hóa về chi phí và thời gian nhằm đạt mục tiêu chi phí bỏ ra là thấp nhất nhưng hiệu quả mang lại có thể là cao nhất.

**4.16.Kiến thức:**

4.16.1.Nắm được quá trình sản xuất, quản trị sản xuất và vai trò của quản trị sản xuất trong hoạt động của doanh nghiệp

4.16.2.Hiểu được phương pháp lựa chọn quy trình sản xuất, xác định năng lực sản xuất và xác định địa điểm nhà máy

4.16.3.Phân biệt được các kiểu bố trí mặt bằng để quyết định kiểu bố trí phù hợp với thực tế tại doanh nghiệp

4.16.4.Vận dụng được các mô hình tồn kho và tính được lượng tồn kho hợp lý

4.16.5.Xác định được mức phối hợp tối ưu trong hoạch định tổng hợp, lịch trình sản xuất chính, nhu cầu vật liệu

4.16.6.Xác định được lịch sản xuất cho hệ thống sản xuất hướng về quy trình và hướng về sản phẩm

**4.2. Kỹ năng:**

4.2.1 Đọc và giải thích được các biểu mẫu phát sinh trong quá trình thực hiện các kế hoạch sản xuất

4.2.2 Điều chỉnh được các kế hoạch sản xuất khi có vấn đề phát sinh ngoài dự kiến

4.2.3 Phát triển được các kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp, phân tích và đánh giá thông tin trong công tác quản lí sản xuất

**4.3 Thái độ:**

4.3.1 Thái độ nghiêm túc trong học tập thông qua việc thực hiện các công việc trong bài tập nhóm đúng tiến độ, tham gia có tinh thần trách nhiệm

4.3.2 Học tập một cách sáng tạo, biết vận dụng lý luận vào thực tiễn

4.3.3 Học tập tác phong chuyên nghiệp như ý thức đúng giờ, nhanh và hiệu quả, nghiêm túc trong mọi công việc được giao

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Sản xuất là một hoạt động luôn biến đổi một cách nhanh chóng nhằm ngày càng đáp ứng nhiều hơn nhu cầu rất đa dạng của thị trường. Sự thay đổi các công nghệ sản xuất, việc áp dụng những thành tựu của công nghệ thông tin, thành tựu của cơ khí hóa, tự động hóa đã ảnh hưởng rất lớn đến phương cách quản lý các doanh nghiệp sản xuất. Các doanh nghiệp cần phải biết được cách dự báo nhu cầu sản phẩm chính xác, lựa chọn địa điểm phù hợp, bố trí mặt bằng hợp lí, mua sắm vật tư hiệu quả, kiểm soát tồn kho hợp lí, lập lịch tiến độ sản xuất đúng đắn... bất kể doanh nghiệp sản xuất ra những sản phẩm đơn giản hay phức tạp. Sau khi tham gia học phần này, sinh viên sẽ có thể nắm vững những vấn đề cơ bản và những tình huống cụ thể phải giải quyết trong quá trình quản trị sản xuất.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

| Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|
| **Chương 1. Tổng quan về quản trị sản xuất**<br>1.1. Một số khái niệm<br>1.2. Các bước phát triển của quản trị sản xuất<br>1.3. Hướng nghiên cứu quản trị sản xuất<br>1.4. Vai trò của người quản lý trong quản trị sản xuất | 3 | 4.1.1 |
| **Chương 2. Dự báo nhu cầu sản phẩm**<br>2.1. Khái niệm về dự báo<br>2.2. Phương pháp dự báo định tính<br>2.3. Phương pháp dự báo định lượng<br>2.4. Giám sát và kiểm soát dự báo | 6 | 4.1.2,<br>4.1.3,<br>4.1.4,<br>4.1.5 |
| **Chương 3 Hoạch định năng lực sản xuất**<br>3.1. Thiết kế và phát triển sản phẩm<br>3.2. Lựa chọn quy trình sản xuất<br>3.3. Hoạch định năng lực sản xuất dài hạn | 6 | 4.1.2 |
| **Chương 4 Xác định địa điểm nhà máy và bố trí mặt bằng sản xuất**<br>4.1. Xác định địa điểm nhà máy<br>4.1. Bố trí mặt bằng sản xuất và dịch vụ | 6 | 4.1.2<br>4.1.3 |

| Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|
| **Chương 5 Hoạch định tổng hợp**<br>5.1. Mục tiêu và sự cần thiết của hoạch định tổng hợp<br>5.2. Hoạch định tổng hợp<br>5.3. Lịch trình sản xuất chính | 6 | 4.1.5 |
| **Chương 6 Hoạch định tồn kho**<br>6.1. Một số khái niệm liên quan đến tồn kho<br>6.2. Phương pháp xếp loại ABC<br>6.3. Các mô hình tồn kho | 6 | 4.1.4 |
| **Chương 7 Hoạch định nhu cầu vật liệu**<br>7.1. Mục tiêu của hoạch định nhu cầu vật liệu<br>7.2. Các thành phần của hoạch định nhu cầu vật liệu | 6 | 4.1.5 |
| **Chương 8 Lập lịch trình sản xuất**<br>8.1. Lập lịch trình cho các hệ thống sản xuất hướng về quy trình<br>8.2. Lập lịch trình cho các hệ thống hướng về sản phẩm | 6 | 4.1.6 |

**7. Phương pháp giảng dạy và đánh giá:**

- Phương pháp thuyết trình: Diễn giải các kiến thức mới cho học viên.
- Phương pháp thảo luận: Thảo luận bài tập theo sự hướng dẫn của giáo viên.
- Hướng dẫn sinh viên học tập tra cứu thông tin: Hướng dẫn cách thức để sinh viên tự thu thập số liệu cần thiết, cách ứng dụng kiến thức đã học và tự học.
- Phương pháp hỏi đáp: Kết hợp đặt các câu hỏi mở, câu hỏi cho kiến thức mới với các câu hỏi ôn tập các kiến thức đã học.

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự các tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập được giao.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1. Cách đánh giá:**

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm kiểm tra giữa kỳ | - Thi tự luận | 30% | 4.1.1 đến 4.1.4, 4.2, 4.3 |
| 2 | Điểm thi kết thúc học phần | - Thi tự luận<br>- Bắt buộc dự thi | 70% | 4.1.1 đến 4.1.6, 4.2, 4.3 |

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần theo thang điểm 10 sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập**

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| ***Tài liệu yêu cầu:*** | |
| [1] Ngô Mỹ Trân và cộng sự, 2017, Quản trị sản xuất: NXB Trường Đại học Cần Thơ | 978-604-919-921-9 |
| [2] Heizer, J. & Render, B, 2014, Operation Management – 11st edition, Pearson Education: New Jersey | ISBN: 978-0-13-292114-5 |
| ***Tài liệu đọc thêm:*** | |
| [3] Đặng Minh Trang và Lưu Đan Thọ, 2015, Quản trị vận hành hiện đại, NXB Tài chính | 978-604-79-1141-7 |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Chương 1: Tổng quan về quản trị sản xuất | 3 | | Nghiên cứu tài liệu [1],[2] và [3] |
| 2-3 | Chương 2: Dự báo nhu cầu sản phẩm | 6 | | Nghiên cứu tài liệu [1],[2] và [3] |
| 4-5 | Chương 3: Hoạch định năng lực sản xuất | 6 | | Nghiên cứu tài liệu [1],[2] và [3] |
| 6-7 | Chương 4: Xác định địa điểm nhà máy và bố trí mặt bằng sản xuất | 6 | | Nghiên cứu tài liệu [1],[2] và [3] |
| 8-9 | Chương 5: Hoạch định tổng hợp | 6 | | Nghiên cứu tài liệu [1],[2] và [3] |
| 10-11 | Chương 6: Hoạch định tồn kho | 6 | | Nghiên cứu tài liệu [1],[2] và [3] |
| 12-13 | Chương 7: Hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu | 6 | | Nghiên cứu tài liệu [1],[2] và [3] |
| 14-15 | Chương 8: Lập lịch trình sản xuất | 6 | | Nghiên cứu tài liệu [1],[2] và [3] |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**

**TRƯỞNG KHOA** **TRƯỞNG BỘ MÔN**

| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |
|---|---|

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần : Quản trị chất lượng sản phẩm (Quality management)**

**- Mã số học phần :** KT345

**- Số tín chỉ :** 02 tín chỉ

**- Số tiết học phần :** 30 tiết lý thuyết.

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

**- Bộ môn :** Quản trị kinh doanh

**- Khoa/Viện :** Kinh tế

**3. Điều kiện tiên quyết:**

**4. Mục tiêu của học phần:**

**6.1. Kiến thức:**

6.1.1. Nhận biết được tầm quan trọng của chất lượng sản phẩm trong việc thiết lập và duy trì một lợi thế cạnh tranh cho đơn vị.

6.1.2. Vận dụng các biện pháp quản lý chất lượng mang lại hiệu quả cho tổ chức dựa trên triết lý nâng cao chất lượng con người

6.1.3. Xây dựng những hệ thống quản lý chất lượng để đảm bảo hiệu quả trong sản xuất và đáp ứng yêu cầu của khách hàng.

6.1.4. Đánh giá chất lượng và hiệu quả của một công việc mà họ đảm nhận đồng thời xác định những lãng phí cần phải cải tiến để nâng cao chất lượng.

**6.2. Kỹ năng:**

6.2.1. Xử lý linh hoạt những tình huống trong việc bán hàng có liên quan đến chất lượng.

6.2.2. Nhận định và đánh giá chất lượng ở nhiều khía cạnh khác nhau. Vì thế, người học sẽ tích luỹ và trao dồi kỹ năng thương thuyết với đối tác.

6.2.3. Phân tích và đánh giá chất lượng thông tin.

**6.3. Thái độ:**

6.3.1. Dựa vào nền tảng chất lượng, môn học này với mong muốn người học hiểu được cách làm đúng đắn. Tránh những quan điểm sai lầm trong việc kinh doanh gian lận, đạo đức và trách nhiệm con người trong công việc tương lai.

6.3.2. Học tập sáng tạo, kết hợp giữa lý luận và thực tiễn.

6.3.3. Có thái độ nghiêm túc, thích thú hăng say học tập.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Phần 1: Một số vấn đề về quản trị chất lượng

+ Khái niệm sản phẩm, chất lượng sản phẩm

+ Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm
+ Đánh giá chất lượng
+ Các triết lý cải tiến chất lượng theo tiêu chuẩn Kazen.

Phần 2: Các công cụ kiểm soát chất lượng bằng thống kê

+ Bảy công cụ kiểm soát giúp cải tiến, nâng cao chất lượng.

Phần 3: Hệ thống quản lý chất lượng

+ Hệ thống ISO 9000, ISO 14000, TQM, HACCP
+ Giải thưởng chất lượng Việt Nam.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Chương 1.** | **Một số vấn đề về quản trị chất lượng sản phẩm** | | |
| 1.1.<br>1.2.<br>1.3. | Khái niệm về sản phẩm<br>Lịch sử hình thành quản trị chất lượng<br>Các quan niệm đúng đắn về chất lượng | 1<br>1 | 4.1.1<br>4.2.2<br>4.2.3 |
| **Chương 2.** | **Một số triết lý về quản trị chất lượng** | | |
| 2.1.<br>2.2.<br>2.3. | Khái niệm quản trị chất lượng<br>Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng<br>Chi phí chất lượng | 1<br>1<br>1 | 4.1.1<br>4.1.2<br>4.2.1 |
| 2.4.<br>2.5.<br>2.6.<br>2.7.<br>2.8. | Chất lượng kinh tế sản phẩm<br>Chất lượng tối ưu<br>Giá trị sử dụng<br>Đảm bảo chất lượng<br>Cải tiến chất lượng | 2<br>1<br>1<br>1<br>2 | 4.2.2<br>4.2.3 |
| **Chương 3.** | **Các công cụ kiểm soát chất lượng bằng thống kê** | | |
| 3.1.<br>3.2. | Lợi ích của kiểm soát chất lượng<br>Các công cụ kiểm soát | 1<br>5 | 4.1.2; 4.2.1<br>4.2.2, 4.2.3 |
| **Chương 4.** | **Hệ thống Quản lý chất lượng** | | |
| 4.1. | Tiêu chuẩn TQM | 3 | 4.1.3 |
| 4.2. | Tiêu chuẩn ISO 9000 | 3 | 4.2.1 |
| 4.3.<br>4.4.<br>4.5. | Tiêu chuẩn ISO 14000<br>Tiêu chuẩn HACCP<br>Tiêu chuẩn giải thưởng chất lượng Việt Nam | 2<br>1<br>1 | 4.2.2<br>4.2.3 |

**7. Phương pháp giảng dạy:**

Phương pháp giảng dạy được áp dụng theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ, lấy người học làm trung tâm. Trên cơ sở học lý thuyết để người học trở nên năng động và dễ tiếp thu kiến thức giảng viên sẽ đặt câu hỏi liên quan đến từng chủ đề và trình bày quan điểm cá nhân. Học phần này sử dụng công cụ Power point để giảng dạy và trình chiếu những video về quy trình làm chất lượng ở các doanh nghiệp

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Tham gia đầy đủ 100% số tiết lý thuyết
- Tham gia đầy đủ các bài tập cá nhân, bài tập nhóm.
- Tham dự kiểm tra giữa kỳ theo yêu cầu của giảng viên phụ trách giảng dạy (ghi chú: có phần này thì sẽ không làm phần bài tập nhóm).

Tham dự thi kết thúc học phần (SV không tham dự các bài kiểm tra hoặc bài tập trên lớp sẽ bị cấm thi)

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1. Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích luỹ học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm chuyên cần | Kiểm tra ngẫu nhiên | 10% | 4.2 |
| 2 | Hình thức 1: Kiểm tra giữa kỳ | | | |
| | Kiểm tra giữa kỳ lần 1 | Kiểm tra tự luận | 10% | 4.1, 4.2 |
| | Kiểm tra giữa kỳ lần 2 | Trắc nghiệm | 20% | 4.1, 4.2 |
| 3 | Hình thức 2: Báo cáo | | | |
| | Bài tập trên lớp | Tự luận | 10% | 4.1, 4.2 |
| | Báo cáo nhóm | Báo cáo | 20% | 4.1, 4.2 |
| 4 | Thi kết thúc học phần | Trắc nghiệm (bắt buộc tham gia các buổi trên) | 60% | 4.1, 4.2 |

Ghi chú: Hình thức 1, hình thức 2 chỉ chọn một trong 2 phần trên, giảng viên có quyền thay đổi theo yêu cầu của từng học kỳ.

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó, được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập:**

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Trương Chí Tiến (2013), Giáo trình quản trị chất lượng. | |
| [2] Tạ Thị Kiều An (2011), Quản trị chất lượng trong doanh nghiệp, NXB Đại học kinh tế Quốc dân | |
| [3] Nguyễn Quang Toản (2009), NXB Đại học kinh tế Quốc dân<br>[4] Quản lý chất lượng trong doanh nghiệp (2012), NXB Đại học kinh tế Quốc dân | |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Chương 1: Một số vấn đề về chất lượng | 2 | 0 | Tài liệu (1) nội dung chương 1<br>Đọc tài liệu tham khảo 2.1, 2.3 |
| 2 | Chương 2: Một số triết lý về Quản trị chất lượng | 2 | 0 | Tài liệu (1) nội dung chương 2<br>Đọc tài liệu tham khảo 2.1, 2.3 |
| 3 | Chương 2: Tiếp theo | 2 | 0 | Tài liệu (1) nội dung chương 2<br>Đọc tài liệu tham khảo 2.1, 2.3 |
| 4; 5 | Chương 2: Tiếp theo | 2 | 2 | Tài liệu (1) nội dung chương 2<br>Đọc tài liệu tham khảo 2.1, 2.3 |
| 6 | Chương 2: Tiếp theo | 2 | 0 | Tài liệu (1) nội dung chương 2<br>Đọc tài liệu tham khảo 2.1, 2.3 |
| 7 | Chương 2: Tiếp theo | 2 | 0 | Tài liệu (1) nội dung chương 2<br>Đọc tài liệu tham khảo 2.1, 2.3 |
| 8 | Kiểm tra giữa kỳ (Hoặc báo cáo nhóm) | 2 | 0 | Ôn lại toàn bộ bài đã học ở chương 1, chương 2 hoặc báo cáo theo chủ đề phân công của GV |
| 9 | Chương 3: Các công cụ kiểm soát chất lượng | 2 | 0 | Tài liệu (1) nội dung chương 3<br>Đọc tài liệu tham khảo 2.1, 2.3 |
| 10 | Chương 3: Tiếp theo | 2 | 0 | Tài liệu (1) nội dung chương 3<br>Đọc tài liệu tham khảo 2.1, 2.3 |
| 11, 12 | Chương 4: Hệ thống quản lý chất lượng | 4 | 0 | Tài liệu (1) nội dung chương 4<br>Đọc tài liệu tham khảo 2.2 |
| 13 | Chương 4: Tiếp theo | 2 | 0 | Tài liệu (1) nội dung chương 4<br>Đọc tài liệu tham khảo 2.2 |
| 14 | Chương 4: Tiếp theo | 2 | 0 | Tài liệu (1) nội dung chương 4<br>Đọc tài liệu tham khảo 2.2 |
| 15 | Chương 4: Tiếp theo | 2 | 0 | Tài liệu (1) nội dung chương 2<br>Đọc tài liệu tham khảo 2.1, 2.3 |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |
|---|---|

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần : Kiến tập ngành Quản trị kinh doanh 1**
**(Internship in Business Administration 1)**

- **Mã số học phần :** KT486
- **Số tín chỉ :** 2 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết thực tế và 60 tiết viết báo cáo

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn :** Quản trị kinh doanh
- **Khoa/Viện :** Kinh tế

**3. Điều kiện tiên quyết:** KT115H, KT03H

**4. Mục tiêu của học phần:**

**6.4. Kiến thức:**

6.4.1. Mô tả bộ máy quản trị của các công ty (cơ cấu bộ máy quản trị và vận hành bộ máy quản trị)

6.4.2. Nắm bắt được cách quản trị sản xuất trong các công ty

6.4.3. Hiểu biết các hệ thống quản trị chất lượng đang được áp dụng tại các công ty

6.4.4. Nhận biết hoạt động quản trị nhân sự và xây dựng văn hóa doanh nghiệp

**6.5. Kỹ năng:**

6.5.1. Biết cách xây dựng bộ máy quản trị công ty vận hành một cách hiệu quả

6.5.2. Có thể lựa chọn qui trình công nghệ và quản trị sản xuất cho một công ty

6.5.3. Thực hiện được các hoạt động quản trị khác trong một công ty bao gồm: quản trị nhân sự và xây dựng văn hóa doanh nghiệp, quản trị chất lượng và quản trị hệ thống tiêu thụ

**6.6. Thái độ:**

6.6.1. Tự tin hơn khi tiếp cận thực tiễn quản trị các công ty

6.6.2. Hình thành được phong cách chuyên nghiệp khi làm việc

6.6.3. Có ý thức tổ chức kỷ luật và xây dựng tinh thần tập thể khi tham gia hoạt động dã ngoại

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Học phần này được xây dựng nhằm tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận được thực tiễn quản trị các công ty. Sinh viên được tham quan các công ty để tận mắt 'thấy' các hoạt động quản trị sản xuất, quản trị chất lượng, quản trị nhân sự và văn hóa doanh nghiệp trong các công ty. Sinh viên sẽ nghe và trao đổi chuyên môn với những nhà quản trị các công ty. Kết thúc đợt kiến tập, mỗi sinh viên sẽ viết báo cáo thu hoạch.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| Phần 1. | Hướng dẫn với sinh viên về hoạt động kiến tập | 5 | 4.3 |
| Phần 2. | Tham quan, nghe báo cáo và trao đổi với các công ty kiến tập | 20 | 4.1; 4.2; 4.3 |
| Phần 3. | Tổng kết, đánh giá hoạt động kiến tập | 5 | 4.1; 4.2; 4.3 |

**7. Phương pháp giảng dạy:**

Giảng viên hướng dẫn cho sinh viên nắm được mục đích, yêu cầu và các hoạt động của đợt kiến tập. Giảng viên sẽ lên kế hoạch và tổ chức thực hiện đợt kiến tập: Lựa chọn và đàm phán với công ty thực tập, thời gian, địa điểm, phương tiện đi lại, ăn ở và các hoạt động chuyên môn như báo cáo viên, chủ đề báo cáo trao đổi giữa công ty kiến tập và sinh viên.

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự buổi sinh hoạt hướng dẫn của giảng viên (sinh viên vắng mặt sẽ không được tham dự kiến tập và nhận điểm F);
- Tham gia đầy đủ tất cả các buổi tham quan, báo cáo/trao đổi với các báo cáo viên tại các công ty kiến tập;
- Hoàn thành báo cáo kiến tập.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1. Cách đánh giá:**

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm thái độ | Tham dự đầy đủ và đúng giờ tất cả các hoạt động kiến tập; trang phục đúng quy định; nghiêm túc trong suốt quá trình kiến tập | 20% | 4.3 |
| 2 | Điểm chuyên cần | Tích cực và chủ động trao đổi với các báo cáo viên | 20% | 4.1; 4.2; 4.3 |
| 3 | Điểm báo cáo | Viết báo cáo kiến tập | 60% | 4.1; 4.2; 4.3 |

**9.2. Cách tính điểm:**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập:**

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Nguyễn Phạm Thanh Nam và Trương Chí Tiến (2012), Quản Trị Học, Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ | 658 / N104 |
| [2] Trương Chí Tiến (2013), Giáo trình quản trị chất lượng | 658.562 / Ph105 |
| [3] Ngô Mỹ Trân, 2017, Quản trị sản xuất | 658.5 / Tr121 |
| [4] Trần Kim Dung (2009), Quản trị nguồn nhân lực, NXB Thống kê | |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **1** | Phần 1: Giới thiệu chung về hoạt động kiến tập: kế hoạch kiến tập, mục đích, yêu cầu và nhiệm vụ đợt kiến tập | 5 | 20 | Biết chính xác kế hoạch kiến tập;<br>Nắm bắt các kiến thức tổng quát về quản trị công ty. |
| **2 – 3** | Phần 2: Tham quan các công ty kiến tập và nghe báo cáo/trao đổi với các nhà quản trị ở các công ty | 20 | 30 | Quan sát, ghi chép các hoạt động quản trị thực tiễn ở các công ty;<br>Nghe báo cáo và trao đổi về chuyên môn, kinh nghiệm quản trị. |
| **4** | Phần 3: Viết báo cáo và tổng kết đợt kiến tập | 5 | 10 | Hoàn thành báo cáo kết quả kiến tập theo yêu cầu của giảng viên phụ trách;<br>Trao đổi tại lớp những bài học đúc kết được từ đợt kiến tập. |

*Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |
|---|---|

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần: Nghiên cứu Marketing**

- **Mã số học phần:** KT325H
- **Số tín chỉ:** 3 tín chỉ
- **Phân bố số tiết:** 25 tiết lý thuyết, 20 tiết thực hành

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn**: Marketing
- **Khoa/Viện**: Kinh tế

**3. Điều kiện tiên quyết:** Đã hoàn thành học phần Marketing căn bản

**4. Mục tiêu của học phần:**

Mục tiêu chính của khóa học sẽ trang bị cho sinh viên các khái niệm và phương pháp then chốt của nghiên cứu marketing để sinh viên có thể vận dụng vào các vấn đề thực tế của doanh nghiệp. Dự án nghiên cứu marketing là yêu cầu quan trọng mà sinh viên sẽ thực hiện để nhận diện và giải quyết các trường hợp thực tế thông qua nghiên cứu marketing.

**4.1. Kiến thức:**

4.1.1. Biết được các bước của tiến trình nghiên cứu Marketing

4.1.2. Xây dựng đề cương và cách tiếp cận nghiên cứu Marketing

4.1.3. Nắm được các kỹ thuật thu thập số liệu sơ cấp và thứ cấp

4.1.4. Tổ chức thu thập, xử lý và phân tích thông tin thị trường một cách khoa học

4.1.5. Viết báo cáo nghiên cứu

**4.2. Kỹ năng:**

4.2.1. Nâng cao kỹ năng giao tiếp, đàm phán thông qua việc phỏng vấn, thu thập số liệu và báo cáo kết quả.

4.2.2. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng lãnh đạo và quản trị thời gian để có thể tổ chức và sắp xếp thời gian hoàn thành 1 dự án nghiên cứu.

**4.3. Thái độ:**

4.3.1. Rèn luyện tinh thần trách nhiệm đối với bản thân và khách hàng trong tương lai

4.3.2. Xây dựng nên lòng tin và đạo đức trong nghiên cứu khi tiến hành 1 dự án nghiên cứu.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể nắm được các kiến thức cơ bản của quá trình nghiên cứu marketing. Đồng thời học phần giúp sinh viên biết cách thức tiến hành thu thập, xử lý và phân tích thông tin thị trường một cách khoa học, phục vụ

quá trình ra quyết định kinh doanh. Môn học nghiên cứu marketing bao gồm 8 chương sau:

Chương 1: Tổng quan về nghiên cứu marketing

Chương 2: Xác định vấn đề nghiên cứu và thiết kế nghiên cứu

Chương 3: Chọn mẫu và các vấn đề có liên quan

Chương 4: Tiến trình thu thập dữ liệu

Chương 5: Thiết kế bảng câu hỏi

Chương 6: Phân tích dữ liệu

Chương 7: Một số tình huống thực hành nghiên cứu marketing

Chương 8: Viết báo cáo kết quả nghiên cứu

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

| Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|
| **Chương 1. Tổng quan về nghiên cứu marketing**<br>1.1. Định nghĩa nghiên cứu Marketing<br>1.2. Phân loại nghiên cứu Marketing<br>1.3. Vai trò của nghiên cứu Marketing<br>1.4. Nguồn cung cấp dịch vụ nghiên cứu Marketing<br>1.5. Tiến trình nghiên cứu Marketing | 3 | 4.1.1 |
| **Chương 2. Xác định vấn đề nghiên cứu và thiết kế nghiên cứu**<br>2.1. Tầm quan trọng của xác định vấn đề nghiên cứu<br>2.2. Tiến trình xác định vấn đề và tiếp cận vấn đề nghiên cứu<br>2.3. Định nghĩa thiết kế nghiên cứu<br>2.4. Phân loại thiết kế nghiên cứu<br>2.5. Nguồn sai số tiềm năng | 6 | 4.1.2 |
| **Chương 3. Chọn mẫu và các vấn đề có liên quan**<br>3.1. Các vấn đề giải quyết đối với một cuộc điều tra mẫu<br>3.2. Sai số trong điều tra chọn mẫu<br>3.3. Các phương pháp chọn mẫu<br>3.4. Qui trình chọn mẫu | 3 | 4.1.2 |
| **Chương 4. Tiến trình thu thập dữ liệu**<br>4.1. Phân loại dữ liệu<br>4.2. Dữ liệu thứ cấp<br>4.3. Dữ liệu sơ cấp<br>4.4. Các phương pháp điều tra<br>4.5. Đánh giá so sánh các phương pháp điều tra | 6 | 4.1.3 |
| **Chương 5. Thiết kế bảng câu hỏi**<br>5.1. Số đo và thang đo<br>5.2. Bảng câu hỏi và những hình thức quan sát<br>5.3. Xác định những thông tin cần thiết<br>5.4. Những hình thức phỏng vấn | 6 | 4.1.2, 4.1.3 |

| Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|
| 5.5. Nội dung câu hỏi<br>5.6. Thiết kế câu hỏi và mong đợi trả lời<br>5.7. Lựa chọn cấu trúc câu hỏi | | |
| **Chương 6. Chuẩn bị dữ liệu và phân tích dữ liệu**<br>6.1. Kiểm tra chỉnh lý dữ liệu<br>6.2. Mã hoá dữ liệu<br>6.3. Phân tích thống kê mô tả<br>6.4. Phân tích hồi qui tương quan<br>6.5. Phân tích nhân tố<br>6.6. Phân tích kết hợp<br>6.7. Phân tích phân biệt<br>6.8. Phân tích bảng chéo | 15 | 4.1.4 |
| **Chương 7 Một số tình huống thực hành nghiên cứu marketing**<br>7.1. Nghiên cứu sản phẩm<br>7.2. Nghiên cứu giá cả sản phẩm<br>7.3. Nghiên cứu hiệu quả quảng cáo | 0 | 4.1.1, 4.1.2,4.1.3, 4.1.4 |
| **Chương 8 Viết báo cáo kết quả nghiên cứu**<br>8.1. Vai trò của bản báo cáo kết quả nghiên cứu<br>8.2. Tiến trình thực hiện một báo cáo nghiên cứu<br>8.3. Chuẩn bị viết báo cáo<br>8.4. Đọc báo cáo<br>8.5. Đánh giá dự án nghiên cứu | 6 | 4.1.5 |

**7. Phương pháp giảng dạy và đánh giá:**

- Phương pháp giảng dạy chủ yếu được áp dụng là tương tác và phát triển tư duy, hướng dẫn làm bài tập nhóm kết hợp với bài tập nhóm thực tế liên quan đến từng chủ đề nghiên cứu marketing. Phương pháp thuyết trình, báo cáo chuyên đề các vấn đề có liên quan đến nội dung môn học cũng được ứng dụng.

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Thực hiện bài tập nhóm
- Phản biện cho nhóm khác
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

## 9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

### 9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm đóng góp trong lớp | Tham gia tích cực đặt câu hỏi và đề ra giải pháp. | 10% | 4.3 |
| 2 | Điểm bài tập nhóm | - Thuyết minh trước lớp<br>- Bài báo cáo<br>- Được nhóm xác nhận mức độ tham gia | 40% | 4.1; 4.2 |
| 3 | Điểm thi kết thúc học phần | - Trắc nghiệm kết hợp tự luận<br>- Bắt buộc dự thi, nếu ko dự thi thì được điểm F | 50% | 4.1 |

### 9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ theo quy định về công tác học vụ của Trường.

## 10. Tài liệu học tập

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| **[1].** Lưu Thanh Đức Hải – Võ Thị Thanh Lộc: Nghiên cứu Marketing ứng dụng trong kinh doanh, 2000. NXB Thống kê. | |
| **[2].** Mark Speece, Đoàn Thanh Tuấn và Lục Thị Thu Hường, Nghiên cứu tiếp thị thực hành, 1998, NXB Thống kê. | KT013049 |
| **[3].** Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc: Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS, 2008, NXB Hồng Đức. | MOL 047081 |
| **[4].** Nguyễn Đình Thọ: Nghiên cứu Marketing, 1996, Trường Đại học Kinh tế Thành Phố Hồ Chí Minh. | KT.013059 |
| **[5].** David J. Luck, Ronald S. Rubin: Marketing Research, 1990. Biên dịch PTS. Phan Thăng và Nguyễn văn Hiến. Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh | 01680_62164 |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Chương 1: Tổng quan về nghiên cứu marketing | 3 | | + Tài liệu [1]: Tham khảo nội dung trong Chương 1 (từ trang 1 đến 15)<br>+ Tài liệu [2]: Tham khảo nội dung trong Chương 1 và 2 (từ trang 1 đến 43) |
| 2<br>3 | Chương 2: Xác định vấn đề nghiên cứu và thiết kế nghiên cứu | 6 | | +Tài liệu [1]: Tham khảo nội dung trong Chương 2 và 3 (từ trang 16 đến 46)<br>+Tài liệu [2]: Tham khảo nội dung chương 3 (từ trang 44 đến 66)<br>+Tài liệu [4] và [5] |
| 4 | Chương 3: Chọn mẫu và các vấn đề có liên quan | 3 | | Tham khảo trước:<br>+Tài liệu [1]: Tham khảo nội dung trong Chương 10 (từ trang 170 đến 199)<br>+Tài liệu [2]: Tham khảo nội dung chương 6 (từ trang 121 đến 135) |
| 5<br>6 | Chương 4: Tiến trình thu thập dữ liệu | 6 | | Tham khảo trước:<br>+Tài liệu [1]: Tham khảo nội dung trong Chương 4, 5 và 6 (từ trang 47 đến 100)<br>+Tài liệu [2]: Tham khảo nội dung chương 5 và 6 (từ trang 85 đến 121)<br>+Tài liệu [4] và [5] |
| 7<br>8 | Chương 5: Thiết kế bảng câu hỏi | 6 | | Tham khảo trước:<br>+Tài liệu [1]: Tham khảo nội dung trong Chương 8 và 9 (từ trang 128 đến 169)<br>+Tài liệu [2]: Tham khảo nội dung chương 7 (từ trang 136 đến 163) |
| 9<br>10<br>11<br>12<br>13 | Chương 6: Chuẩn bị dữ liệu và phân tích dữ liệu | 15 | | Tham khảo trước:<br>+Tài liệu [1]: Tham khảo nội dung chương 11 (từ trang 200 đến 247)<br>+Tài liệu [2]: Tham khảo nội dung trong Chương 7 và 8 (từ trang 163 đến 219) |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | | | | +Tài liệu [3]: Tham khảo nội dung các chương trong hai quyển sách.<br>+Tài liệu [4] và [5] |
| | Chương 7: Một số tình huống thực hành nghiên cứu marketing | 0 | | Tham khảo:<br>+Tài liệu [1]: Tham khảo nội dung chương 12 (từ trang 248 đến 303) |
| 14<br>15 | Chương 8: Viết báo cáo kết quả nghiên cứu | 6 | | Tham khảo trước:<br>+Tài liệu [1]: Tham khảo nội dung chương 14 (từ trang 313 đến 325)<br>+Tài liệu [2]: Tham khảo nội dung trong Chương 9 (từ trang 220 đến 233)<br>+Tài liệu [4] và [5] |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**

**TRƯỞNG KHOA** **TRƯỞNG BỘ MÔN**

| | |
|---|---|
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần : Quản trị dự án (Project Management)**

- **Mã số học phần :** KT201
- **Số tín chỉ :** 2 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 30 tiết lý thuyết

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn :** Quản trị kinh doanh
- **Khoa/Viện :** Kinh tế

**3. Điều kiện tiên quyết:**

**4. Mục tiêu của học phần:**

**6.7. Kiến thức:**

6.7.1. Phân biệt và hiểu được ý nghĩa của từng loại dự án

6.7.2. Tổng hợp được thông tin từ môi trường bên ngoài để xây dựng ý tưởng kinh doanh

6.7.3. Xây dựng được một dự án hoàn chỉnh

6.7.4. Đánh giá được tính khả thi của một dự án từ khâu hình thành ý tưởng đến kết thúc dự án

**6.8. Kỹ năng:**

6.8.1. Kỹ năng tổng hợp thông tin để ra quyết định

6.8.2. Kỹ năng làm việc nhóm

6.8.3. Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức, điều động nguồn lực thực hiện dự án

**6.9. Thái độ:**

6.9.1. Hiểu được tầm quan trọng của việc sử dụng nguồn tài nguyên và biết cách sử dụng nguồn tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả

6.9.2. Hiểu được tầm quan trọng trong việc nắm vững kiến thức từng môn học để có thể phối hợp giải quyết vấn đề

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Quản trị dự án là môn học nhằm giúp người học có cái nhìn rõ hơn về tầm quan trọng của việc lập và quản lý dự án trước khi triển khai trên thực tế. Bên cạnh đó, tầm quan trọng của môn là giúp người làm dự án hiểu rõ công việc mình dự định làm, dự đoán những rủi ro có thể xảy ra khi thực hiện dự án trên thực tế.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Chương 1.** | **TỔNG QUAN VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ** | | |
| 1.1. | Đầu tư | 2 | 4.1.1 |
| 1.2. | Dự án đầu tư | 2 | 4.1.1 |
| 1.3. | Chu kỳ dự án | 2 | 4.1; 4.2.2; 4.2.3 |
| 1.4. | Nội dung soạn thảo dự án đầu tư | 2 | 4.1; 4.2.2; 4.2.4;4.3.2 |
| **Chương 2.** | **THỊ TRƯỜNG DỰ ÁN** | | |
| 2.1. | Sản phẩm, dịch vụ thị trường dự án | 2 | 4.1.2; 4.2.1; |
| 2.2. | Khách hàng mục tiêu dự án | 2 | 4.1.2; 4.2.1; |
| 2.3. | Khoảng trống thị trường dự án | 1 | 4.2.3;4.2.4; 4.3.2 |
| 2.4. | Chiến lược thu hút khách hàng | 2 | 4.2.3;4.2.4; 4.3.2 |
| **Chương3.** | **KỸ THUẬT DỰ ÁN** | | |
| 3.1. | Công nghệ | 1 | 4.2; 4.3 |
| 3.2. | Nguyên, nhiên, vật liệu dự án | 1 | 4.2; 4.3 |
| 3.3. | Cơ sở hạ tầng | 1 | 4.2; 4.3 |
| **Chương 4.** | **NHÂN SỰ DỰ ÁN** | | |
| 4.1. | Xác định nhu cầu nhân sự | 1 | 4.2; 4.3 |
| 4.2. | Quyền hạn nhân sự dự án | 1 | 4.2; 4.3 |
| **Chương 5.** | **TÀI CHÍNH DỰ ÁN** | | |
| 5.1. | Dự kiến tổng vốn | 2 | 4.2.1;4.3;4.1.4 |
| 5.2. | Thu nhập dự án | 2 | 4.2.1;4.3;4.1.4 |
| 5.3. | Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả dự án | 2 | 4.2.1;4.3;4.1.4 |
| 5.4. | Phân tích độ nhạy dự án | 2 | 4.2.1;4.3;4.1.4 |
| **Chương 6.** | **HIỆU QUẢ XÃ HỘI DỰ ÁN** | **2** | 4.3.1 |

**7. Phương pháp giảng dạy:**

- Giảng lý thuyết kết hợp với việc chia nhóm, thảo luận các câu hỏi có liên quan đến từng chương.
- Báo cáo trên lớp về kết quả cuối cùng của dự án

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1. Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích luỹ học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm chuyên cần | Số tiết tham dự học/tổng số tiết | 10% | 4.3 |
| 2 | Điểm bài tập | Số bài tập đã làm/số bài tập được giao | 10% | 4.1;4.2;4.3 |
| 3 | Điểm bài tập nhóm | - Báo cáo/thuyết minh/...<br>- Được nhóm xác nhận có tham gia | 30% | 4.1;4.2;4.3 |
| 4 | Điểm thi kết thúc học phần | - Thi viết 75 phút<br>- Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành<br>- Bắt buộc dự thi | 50% | 4.1;4.2;4.3 |

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó, chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập:**

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Slide bài giảng quản trị dự án | |
| [2] Nguyễn Xuân Thuỷ (2003). Quản trị dự án đầu tư . Hà Nội: Thống kê, 2003, 332.6/ Th523 | DIG.002835 |
| [3] Vũ Công Tuấn (2010). Quản trị dự án: Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư, Lý thuyết và bài tập. Hà Nội: Thống kê, 2010, 658.404/ T502 | MOL.020915, MOL.020916, WB.002519, MON.111774 |
| [4] Nguyễn Văn Dung (2010). Quản trị dự án hiện đại. Hà Nội: Tài chính, 2010, 658.404/ D513 | MOL.069520, MOL.069521, MON.045631 |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Chương 1: TỔNG QUAN VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ** | 2 | | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1, Chương 1 |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | 1.1. Đầu tư | | | + Tra cứu nội dung về đầu tư |
| **2** | 1.2. Dự án đầu tư | 2 | | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung mục 1.2, Chương 1<br>+ Ôn lại nội dung mục 1.1 đã học ở chương 1<br>+ Tra cứu nội dung về dự án đầu tư |
| **3** | 1.3. Chu kỳ dự án | 2 | | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung mục 1.3, Chương 1<br>+ Ôn lại nội dung mục 1.1 đến 1.2 đã học ở chương 1<br>+ Tra cứu nội dung về chu kỳ dự án |
| **4** | 1.4. Nội dung soạn thảo dự án đầu tư | 2 | | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung mục 1.4, Chương 1<br>+ Ôn lại nội dung mục 1.1 đến 1.3 đã học ở chương 1<br>+ Tra cứu nội dung về soạn thảo dự án |
| **5** | **Chương 2: THỊ TRƯỜNG DỰ ÁN**<br>2.1. Sản phẩm, dịch vụ thị trường dự án | 2 | | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung mục 2.1, Chương 2<br>+ Ôn lại nội dung đã học ở chương 1<br>+ Tra cứu nội dung về thị trường dự án<br>+ Đọc thêm tài liệu [2], [3] |
| **6** | 2.2. Khách hàng mục tiêu dự án | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung mục 2.2, Chương 2<br>+ Ôn lại nội dung mục 2.1 đã học ở chương 2<br>+ Tra cứu nội dung về khách hàng mục tiêu |
| **7** | 2.3. Khoảng trống thị trường dự án<br>2.4. Chiến lược thu hút khách hàng | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.3 đến 2.4, Chương 2<br>+ Ôn lại nội dung mục 2.1 đến 2.2 đã học ở chương 2 |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **8** | 2.4. Chiến lược thu hút khách hàng<br>**Chương 3: KỸ THUẬT DỰ ÁN**<br>3.1. Công nghệ | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung mục 3.1, Chương 3<br>+ Ôn lại nội dung đã học ở chương 2 |
| **9** | 3.2. Nguyên, nhiên, vật liệu dự án<br>3.3. Cơ sở hạ tầng | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung từ mục 3.2 đến 3.3, Chương 3<br>+ Ôn lại nội dung mục 3.1 đã học ở chương 3<br>+ Đọc thêm tài liệu [2], [4] |
| **10** | **Chương 4: NHÂN SỰ DỰ ÁN**<br>4.1. Xác định nhu cầu nhân sự<br>4.2. Quyền hạn nhân sự dự án | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung từ mục 4.1 đến 4.2, Chương 4<br>+ Ôn lại nội dung đã học ở chương 3<br>+ Tra cứu nội dung về nhân sự dự án |
| **11** | **Chương 5: TÀI CHÍNH DỰ ÁN**<br>5.1. Dự kiến tổng vốn | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung mục 5.1, Chương 5<br>+ Ôn lại nội dung đã học ở chương 4<br>+ Tra cứu nội dung về tài chính dự án |
| **12** | 5.2. Thu nhập dự án | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung mục 5.2, Chương 5<br>+ Ôn lại nội dung mục 5.1 đã học ở chương 5<br>+ Đọc thêm tài liệu [3], [4] |
| **13** | 5.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả dự án | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung mục 5.3, Chương 5<br>+ Ôn lại nội dung mục 5.1 đến 5.2 đã học ở chương 5 |
| **14** | 5.4. Phân tích độ nhạy dự án | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung mục 5.5, Chương 5<br>+ Ôn lại nội dung mục 5.1 đến 5.3 đã học ở chương 5 |
| **15** | **Chương 6: HIỆU QUẢ XÃ HỘI DỰ ÁN** | 2 | | Nghiên cứu trước: |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | | | | + Tài liệu [1]: nội dung Chương 6<br>+ Ôn lại nội dung đã học ở chương 5<br>+ Tra cứu nội dung về hiệu quả xã hội |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**

**TRƯỞNG KHOA** **TRƯỞNG BỘ MÔN**

| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |
|---|---|

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần : Hành vi tổ chức (Organizational Behavior)**

- **Mã số học phần :** KT332H
- **Số tín chỉ :** 2 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 30 tiết lý thuyết

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn :** Kinh doanh quốc tế
- **Khoa/Viện :** Kinh tế

**3. Điều kiện tiên quyết:** KT103

**4. Mục tiêu của học phần:**

Qua học phần này người học sẽ được trang bị những kiến thức chung về Hành vi tổ chức, hiểu biết được các mối quan hệ và có sự điều chỉnh hành vi của nhà lãnh đạo cũng như nhân viên cấp dưới cho phù hợp với điều kiện hiện tại. Nhờ có sự hiểu biết như vậy, họ có thể lựa chọn phương pháp và phong cách lãnh đạo tập thể lao động phù hợp với từng con người cụ thể. Đây là môn học bổ ích trong công việc của nhà quản lý cũng như những người quan tâm đến hành vi giao tiếp trong hoạt động, sinh hoạt của doanh nghiệp.

**4.1. Kiến thức:**

4.1.1. Ứng dụng các kỹ năng làm việc với con người.

4.1.2. Hiểu được đặc điểm tâm lý cá nhân và nhóm.

4.1.3. Ứng dụng trong việc tăng cường sức mạnh động cơ cho người lao động

4.1.4. Hiểu được mối tương quan giữa môi trường tạo động cơ làm việc thông qua một số công trình nghiên cứu.

4.1.5. Nhận biết được đặc điểm phong cách con người và của nhà lãnh đạo.

4.1.6. Xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của tổ chức

**4.2. Kỹ năng:**

4.2.1. Áp dụng kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm vào thực tế cuộc sống.

4.2.2. Vận dụng các kiến thức về lãnh đạo tình huống để đưa ra quyết định hiệu quả

**4.3. Thái độ:**

4.3.1. Cảm thông trước những ứng xử không hay của mọi người trong tổ chức do ảnh hưởng của những đặc tính riêng của họ.

4.3.2. Luôn bình tĩnh khi giải quyết một vấn đề phát sinh do mâu thuẫn giữa các cá nhân trong tổ chức.

4.3.3. Tích cực trong  làm việc nhóm trong tổ chức.

4.4.4. Ý thức, trách nhiệm đối với công việc được giao trong tổ chức.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Nội dung học phần bao gồm: (1) Tiếp cận về khoa học hành vi, trong nội dung này CBGD sẽ cung cấp cho học viên các nội dung cụ thể về cách tiếp cận khoa học hành vi, lịch sử phát triển của khoa học hành vi, phân tích mô hình hành vi trong tổ chức và một số vấn đề cần thay đổi trong con người. (2) Đặc điểm tâm lý cá nhân và tập thể, giúp người học hiểu được đặc điểm tâm lý cá nhân và nhóm. (3) Động cơ thúc đẩy và hành vi, nội dung này giúp người học có kiến thức cơ bản về động cơ thúc đẩy và biện pháp để tăng cường sức mạnh của động cơ. (4) Hệ thống phân cấp nhu cầu, ở nội dung này sẽ cung cấp cho học viên về hệ thống phân cấp nhu cầu theo lý thuyết về khoa học hành vi, bên cạnh sẽ giảng thêm một số nội dung về động cơ thúc đẩy người lao động. (5) Môi trường tạo động cơ làm việc, trình bày một số nghiên cứu về mối quan hệ giữa môi trường làm việc và động cơ của người lao động. (6) Đặc điểm phong cách con người & Lãnh đạo theo tình huống, nội dung này sẽ giúp người học tìm hiểu về lãnh đạo theo tình huống và đặc điểm phong cách của các nhà lãnh đạo. (7) Xác định tính hiệu quả, nội dung này giúp người học biết được các biến ảnh hưởng đến hiệu quả tổ chức, từ đó có thể đưa ra các biện pháp quản lý hiệu quả

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

| | **Nội dung** | **Số tiết** | **Mục tiêu** |
|---|---|---|---|
| **Chương 1.** | **Tiếp cận khoa học về hành vi** | 6 | |
| 1.1. | Khái niệm về hành vi và hành vi tổ chức | | 4.1.1 |
| 1.2. | Phân tích mô hình hành vi tổ chức | | |
| 1.3. | Lịch sử phát triển của khoa học hành vi | | |
| 1.4. | Những vấn đề cần thay đổi | | |
| 1.5. | Một số vấn đề về quản lý | | |
| 1.6. | Kỹ năng làm việc với con người | | |
| 1.7. | Khoa học hành vi ứng dụng. | | |
| **Chương 2** | **Cá nhân và tập thể** | 4 | |
| 2.1. | Đặc tính tâm lý cá nhân | | 4.1.2 |
| 2.2. | Đặc tính tâm lý tập thể | | |
| **Chương 3.** | **Động cơ thúc đẩy và hành vi** | 4 | |
| 3.1. | Hành vi | | 4.1.3 |
| 3.2. | Các phạm trù hành động | | |
| 3.3. | Tình huống thúc đẩy | | |
| 3.4. | Triển vọng và khả năng sẵn có | | |
| **Chương 4.** | **Hệ thống phân cấp các nhu cầu** | 4 | |
| 4.1. | Hệ thống phân cấp nhu cầu của Maslow. | | 4.1.3 |
| 4.2. | Động cơ thúc đẩy của người lao động. | | |
| **Chương 5.** | **Môi trường tạo động cơ làm việc** | 4 | |
| 5.1. | Thuyết X và thuyết Y (*Douglas McGregor)* | | 4.1.4 |
| 5.2. | Nhóm người (*George C.Homans)* | | |

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| 5.3. | Tăng cường năng lực liên nhân cách (*Chris Argyris)* | | |
| 5.4. | Thuyết động cơ - Vệ sinh (*Frederick Herzber )* | | |
| 5.5. | Phân tích giao dịch (*Eric Berne)* | | |
| **Chương 6.** | **Đặc điểm phong cách con người & Lãnh đạo theo tình huống** | 4 | |
| 6.1. | Khái niệm về phong cách của con người | | 4.1.5 |
| 6.2. | Dự đoán hành vi của con người | | |
| 6.3. | Đặc điểm phong cách của con người | | |
| 6.4. | Lãnh đạo theo tình huống | | |
| **Chương 7.** | **Xác định tính hiệu quả** | 4 | |
| 7.1. | Hiệu quả quản trị và hiệu quả lãnh đạo | | 4.1.6 |
| 7.2. | Lãnh đạo thành công và lãnh đạo có hiệu quả. | | |
| 7.3. | Các yếu tố quyết định hiệu quả của tổ chức. | | |

**7. Phương pháp giảng dạy:**

- Phương pháp thuyết trình: Diễn giải các kiến thức mới cho học viên.
- Phương pháp thảo luận: Thảo luận nhóm theo sự hướng dẫn của giáo viên.
- Phương pháp hỏi đáp: Kết hợp đặt các câu hỏi mở, câu hỏi cho kiến thức mới với các câu hỏi ôn tập các kiến thức đã học.
- Phương pháp thuyết trình nhóm: Chia nhóm để làm bài tập nhóm (mỗi nhóm từ 5 - 8 học viên). Cho các nhóm thảo luận để chuẩn bị cho bài tập nhóm và báo cáo trên lớp. Mỗi nhóm sẽ có 2 thành viên thuyết trình (do Giảng viên chọn), các thành viên còn lại sẽ trả lời các câu hỏi của giáo viên và các nhóm khác.

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1. Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích luỹ học phần như sau:

**9.2. Cách tính điểm**

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm bài tập | - Hoàn thành 1 đến 2 bài tập kiểm tra trên lớp. | 10% | 4.1.1; 4.1.2 |

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Điểm bài tập nhóm | - Hoàn thành tốt bài tập nhóm bao gồm nội dung, báo cáo và phản biện. | 30% | 4.1.2; 4.1.4 |
| 3 | Điểm thi kết thúc học phần | - Thi tự luận hoặc trắc nghiệm.<br>- Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết.<br>- Bắt buộc dự thi | 60% | 4.1.2; 4.1.3; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6 |

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó, chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập:**

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Trương Hoà Bình (2012). Bài giảng Hành vi tổ chức, Bộ môn Quản trị kinh doanh – Lưu hành nội bộ. | |
| [2] Paul Hersey & Ken Blanc Hard (2007). Quản trị hành vi tổ chức, Nhà xuất bản thống kê. | |
| [3] Trương Hoà Bình (2007). Kỹ năng giao tiếp, Giáo trình Đại học Cần Thơ. | |
| [4] Mai Hữu Khuê (2006). Tâm lý quản lý. NXB tri thức. | |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Chương 1: Tiếp cận khoa học về hành vi**<br>1.1. Khái niệm về hành vi và hành vi tổ chức.<br>1.2. Phân tích mô hình hành vi tổ chức.<br>1.3. Lịch sử phát triển của khoa học hành vi. | 2 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1.1 đến 1.3, Chương 1<br>- Tra cứu nội dung về cách tiếp cận khoa học về hành vi. |
| **2** | **Chương 1: Tiếp cận khoa học về hành vi**<br>1.4. Những vấn đề cần thay đổi.<br>1.5. Một số vấn đề về quản lý.<br>1.6. Kỹ năng làm việc với con người. | 2 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1.4 đến 1.7, Chương 1<br>- Ôn lại nội dung từ mục 1.1 đến 1.7 đã học của chương 1 và xem lại một số nội dung liên quan đến vấn đề quản lý đã |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | 1.7. Khoa học hành vi ứng dụng. | | | được học ở học phần Quản trị học.<br>- Làm bài kiểm tra sau buổi học về các nội dung đã được học. |
| **3** | **Chương 2: Cá nhân và tập thể**<br>2.1. Đặc tính tâm lý cá nhân | 2 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung mục 2.1 của chương 2.<br>- Xem lại nội dung đã học ở chương 1.<br>- Làm bài tập nhóm về các chủ đề liên quan đến môn học theo hướng dẫn của CBGD. |
| **4** | **Chương 2: Cá nhân và tập thể**<br>2.2. Đặc tính tâm lý tập thể | 2 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung mục 2.2 của chương 2.<br>- Xem lại nội dung đã học ở mục 2.1 của chương 2. Tham khảo các tài liệu khác về nội dung trên.<br>- Báo cáo tiến độ bài tập nhóm. |
| **5** | **Chương 3: Động cơ thúc đẩy và hành vi**<br>3.1. Hành vi<br>3.2. Các phạm trù hành động | 2 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung mục 3.1 và 3.2 của chương 3.<br>- Hoàn thành bài tập về nhà. |
| **6** | **Chương 3: Động cơ thúc đẩy và hành vi**<br>3.3. Tình huống thúc đẩy<br>3.4. Triển vọng và khả năng sẵn có | 2 | | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung mục 3.3 và 3.4 của chương 3.<br>- Hoàn thành bài tập về nhà. |
| **7** | **Chương 4: Hệ thống phân cấp các nhu cầu**<br>4.1. Hệ thống phân cấp nhu cầu của Maslow. | 2 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung mục 4.1 của chương 4.<br>- Xem lại nội dung đã học của chương 3.<br>- Xem lại lý thuyết về hệ thống phân cấp các nhu cầu trong các học phần và tài liệu khác<br>- Báo cáo tiến độ bài tập nhóm.<br>- Trình bày những khó khăn khi làm bài tập nhóm với CBGD để đưa ra hướng giải quyết. |
| **8** | **Chương 4: Hệ thống phân cấp các nhu cầu** | 2 | 0 | - Nghiên cứu trước: |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | 4.2. Động cơ thúc đẩy của người lao động. | | | + Tài liệu [1]: nội dung mục 4.2 của chương 4.<br>- Tìm các nội dung mục 4.2 trong các tài liệu tham khảo khác để có đầy đủ thông tin hơn về nội dung sắp được học.<br>- Các nhóm báo cáo tiến độ bài tập nhóm lần cuối cùng. |
| **9** | **Chương 5: Môi trường tạo động cơ làm việc**<br>5.1. Thuyết X và thuyết Y (*Douglas McGregor)*<br>5.2. Nhóm người (*George C.Homans)*<br>5.3. Tăng cường năng lực liên nhân cách (*Chris Argyris)* | 2 | | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung mục 5.1 đến 5.3 của chương 5.<br>- Tìm các nội dung mục 5.1 đến 5.3 trong các tài liệu tham khảo khác để có đầy đủ thông tin hơn về nội dung sắp được học. |
| **10** | **Chương 5: Môi trường tạo động cơ làm việc**<br>5.4. Tăng cường năng lực liên nhân cách (*Chris Argyris)*<br>5.5.Phân tích giao dịch (*Eric Berne)* | 2 | | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung mục 5.4, 5.5 của chương 5.<br>- Tìm các nội dung mục 5.4 đến 5.5 trong các tài liệu tham khảo khác để có đầy đủ thông tin hơn về nội dung sắp được học. |
| **11** | **Chương 6: Đặc điểm phong cách con người & Lãnh đạo theo tình huống**<br>6.1. Khái niệm về phong cách của con người<br>6.2. Dự đoán hành vi của con người | 2 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung mục 6.1 đến 6.1 của chương 6.<br>- Đọc trước bài tập nhóm của các nhóm khác để phản biện.<br>- Các nhóm chuẩn bị bài báo cáo và báo cáo vào cuối buổi học. Có thể từ 2-3 nhóm tuỳ vào số lượng nhóm được phân của lớp học. |
| **12** | **Chương 6: Đặc điểm phong cách con người & Lãnh đạo theo tình huống**<br>6.3. Đặc điểm phong cách của con người.<br>6.4. Lãnh đạo theo tình huống. | 2 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung mục 6.3 đến 6.4 của chương 6.<br>- Đọc trước bài tập nhóm của các nhóm khác để phản biện.<br>- Các nhóm chuẩn bị bài báo cáo và báo cáo vào cuối buổi học. Có thể từ 2-3 nhóm tuỳ vào số lượng nhóm được phân của lớp học. |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **13** | **Chương 7: Xác định tính hiệu quả**<br>7.1. Hiệu quả quản trị và hiệu quả lãnh đạo.<br>7.2. Lãnh đạo thành công và lãnh đạo có hiệu quả. | 2 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung mục 7.1 đến 7.2 của chương 7.<br>- Đọc trước bài tập nhóm của các nhóm khác để phản biện.<br>- Các còn lại tiếp tục báo cáo bài tập nhóm. |
| **14** | **Chương 7: Xác định tính hiệu quả**<br>7.3. Các yếu tố quyết định hiệu quả của tổ chức. | 2 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung mục 7.3 của chương 7.<br>- Đọc trước bài tập nhóm của các nhóm khác để phản biện.<br>- Các còn lại tiếp tục báo cáo bài tập nhóm. |
| **15** | **ÔN TẬP** | 2 | 0 | - Xem lại toàn bộ các nội dung đã được học của học phần để liệt kê phần nào chưa hiểu, không nắm rõ để được giải đáp trong giờ ôn tập. |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần : Khởi sự doanh nghiệp** (start-up entrepreneurship)

- **Mã số học phần :** KT330H
- **Số tín chỉ :** 3 tín chỉ
- **Phân bố số tiết :** 15 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành, 45 tiết tự học

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn :** Kinh doanh quốc tế
- **Khoa/Viện :** Kinh tế

**3. Điều kiện tiên quyết:** Không

**4. Mục tiêu của học phần:** Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên sẽ đạt được những mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, thái độ sau:

**4.1. Kiến thức:**

4.1.1. Lý giải tại sao cần thiết phải khởi nghiệp;

4.1.2. Nhận biết những đặc trưng và tố chất cần có của một doanh nhân;

4.1.3. Đánh giá điểm mạnh, yếu, cơ hội, và thách thức khi khởi nghiệp;

4.1.4. Xây dựng ý tưởng kinh doanh;

4.1.5. Vận dụng ý tưởng kinh doanh;

4.1.6. Lập kế hoạch kinh doanh;

4.1.7. Xác định tính khả thi của dự án kinh doanh;

4.1.8. Nhận biết loại hình doanh nghiệp và các thủ tục đăng ký kinh doanh.

**4.2. Kỹ năng:**

4.2.1. Thu thập thông tin, tư duy logic, xử lý, đánh giá, phân tích;

4.2.2. Trình bày, thuyết trình, biện hộ, phản biện;

4.2.3. Tổ chức kế hoạch kinh doanh.

**4.3. Thái độ:**

4.3.1. Tinh thần doanh nhân và có trách nhiệm trong công việc;

4.3.2. Tác phong làm việc chuyên nghiệp;

4.3.3. Đạo đức trong kinh doanh.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Nội dung của môn học tập trung vào những kiến thức tổng quan về khởi sự doanh nghiệp, đánh giá cơ hội, tiềm năng kind doanh và lập kế hoạch khởi nghiệp.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

| Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|
| **Chương 1. Tổng quan về khởi sự doanh nghiệp**<br>1.1 Sự cần thiết phải khởi sự doanh nghiệp<br>1.2 Tố chất và đặc điểm cá nhân của doanh nhân<br>1.3 Các kỹ năng cần thiết của một doanh nhân<br>1.4 Hình thành ý tưởng kinh doanh khả thi<br>1.5 Thử nghiệm ý tưởng kinh doanh<br>1.6 Thực hành tìm ý tưởng kinh doanh<br>1.7 Bài học kinh nghiệm từ các doanh nhân thành đạt | 5 | 4.1.1, 4.1.2, 4.1.3, 4.1.4, 4.1.5; 4.2; 4.3 |
| **Chương 2. Lập kế hoạch kinh doanh**<br>2.1 Cấu trúc, nội dung và hình thức của bản kế hoạch kinh doanh dành cho người khởi sự.<br>2.2 Phân tích thị trường<br>2.3 Lập kế hoạch marketing<br>2.4 Lập kế hoạch nhân sự<br>2.5 Lập kế hoạch vốn khởi sự<br>2.6 Lập kế hoạch doanh thu và chi phí<br>2.7 Đánh giá tính hiệu quả và khả thi của dự án | 15 | 4.1.1, 4.1.2, 4.1.3, 4.1.4, 4.1.5, 4.1.6, 4.1.7; 4.2; 4.3 |
| **Chương 3. Lựa chọn loại hình doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh**<br>3.1 Lựa chọn loại hình doanh nghiệp<br>3.2 Thực hiện đăng ký kinh doanh | 10 | 4.1.8; 4.2; 4.3 |

**7. Phương pháp giảng dạy:**

7.1 Trình bày bài giảng lý thuyết, trình diễn, thảo luận, động não, chia sẽ kinh nghiệm, phân tích tình huống sau, thực hành, đóng vai (4.1.1, 4.1.2, 4.1.3, 4.1.4, 4.1.5,4.1.6, 4.1.7; 4.2; 4.3);

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Khi đăng ký học phần này, mỗi sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Giải thích các nội dung của bài giảng sau mỗi bài giảng (7.1);
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết (7.1);
- Thực hiện thảo luận cá nhân/nhóm và hoàn thành bài tập nhóm (7.1);
- Chuẩn bị bài báo cáo nhóm (7.1);
- Thi kết thúc học phần (7.1).

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1. Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm bài tập nhóm/thảo luận | - Hoàn thành và nộp đúng hạn;<br>- Được nhóm xác nhận có tham gia; | 50% | 4.1,4.2,4.3 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | - Báo cáo kết quả thực hiện. | | |
| 2 | Điểm thi kết thúc học phần | - Tham dự tối thiểu 80% số tiết;<br>- Phải thực hiện bài tập nhóm/ báo cáo. Đây là phần bắt buộc (điều kiện cần) sinh viên phải tham gia. Ngược lại, sinh viên sẽ không được phép tham gia kỳ thi kết thúc học phần.<br>- Thi trắc nghiệm hoặc thi tự luận (điều kiện đủ).<br>- Bắt buộc dự thi. | 50% | 4.1,4.2,4.3 |

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập:**

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| (1) Bài giảng khởi sự doanh nghiệp (handouts, slides) | |
| (2) Robert Hisrich, Michael Peters, Dean Shepherd, 2012. *Entrepreneurship*. 1st edition. McGraw-Hill, United States. | |
| (3) Tài liệu khác: các tài liệu tập huấn từ các chương trình đào tạo khởi nghiệp (dành cho giảng viên nguồn) do phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI) cung cấp. | |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **1,2** | **Chương 1. Cơ sở để khởi tạo doanh nghiệp**<br>1.1 Sự cần thiết phải khởi sự doanh nghiệp<br>1.2 Tố chất và đặc điểm của một doanh nhân<br>1.3 Các kỹ năng cần thiết của một doanh nhân | 10 | 10 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1], [2]<br>+Ôn lại nội dung chương 1 |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | 1.4 Hình thành ý tưởng kinh doanh khả thi<br>1.5 Thử nghiệm ý tưởng kinh doanh<br>1.6 Thực hành tìm ý tưởng kinh doanh | | | |
| **3,4,5,6,7** | **Chương 2. Lập kế hoạch kinh doanh**<br>2.1 Cấu trúc, nội dung và hình thức của bản kế hoạch kinh doanh dành cho người khởi sự.<br>2.2 Phân tích thị trường<br>2.3 Lập kế hoạch marketing<br>2.4 Lập kế hoạch nhân sự<br>2.5 Lập kế hoạch vốn khởi sự<br>2.6 Lập kế hoạch doanh thu và chi phí<br>2.7 Đánh giá tính hiệu quả và khả thi của dự án | 20 | 15 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1], [2] [3]<br>+Ôn lại nội dung chương 1 |
| **8,9,10** | **Chương 3. Lựa chọn loại hình doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh**<br>3.1 Lựa chọn loại hình doanh nghiệp<br>3.2 Thực hiện đăng ký kinh doanh | 15 | 5 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1], [2] [3]<br>+Ôn lại nội dung chương 1, 2 |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |
|---|---|

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần: Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh**
**(Research Methodology in Business)**

- **Mã số học phần:** KT479
- **Số tín chỉ học phần:** 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 45 tiết lý thuyết

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn:** Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Kinh tế

**3. Điều kiện tiên quyết:**

**4. Mục tiêu của học phần:**

**4.1 Kiến thức**

4.1.1. Hiểu biết phương pháp khoa học khi tiến hành nghiên cứu những vấn đề trong quản trị và kinh doanh

4.1.2. Xác định vấn đề nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh

4.1.3. Thiết kế tiến trình thực hiện nghiên cứu

4.1.4. Thu thập thông tin và xử lý số liệu

4.1.5. Trình bày một báo cáo nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản trị và kinh doanh

**4.2 Kỹ năng**

4.2.1. Vận dụng kiến thức để hình thành được vấn đề nghiên cứu

4.2.2. Có khả năng xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học

4.2.3. Thực hành nhằm hoàn thiện kỹ năng viết và kỹ năng thuyết trình/báo cáo một nghiên cứu khoa học

4.2.4. Phối hợp làm việc nhóm một cách hữu hiệu trong công tác trong nghiên cứu

**4.3 Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm**

4.3.1. Nhận thức và giải quyết vấn đề trong quản trị kinh doanh dựa trên tư duy khoa học

4.3.2. Nhận thức và thể hiện chuẩn mực đạo đức trong nghiên cứu

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Học phần Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh được thiết kế nhằm giúp cho sinh viên có hiểu biết về việc thực hiện một nghiên cứu khoa học. Phần đầu của học phần này trình bày những kiến thức tổng quan về nghiên cứu khoa học, cách hình thành vấn đề nghiên cứu và thiết kế nghiên cứu trong quản trị và kinh doanh. Phần tiếp theo sẽ tập trung vào các đo lường trong nghiên cứu, phương pháp chọn mẫu, thu thập dữ

liệu và phân tích dữ liệu. Cuối cùng, học phần sẽ giới thiệu về cách xây dựng một đề cương nghiên cứu, cách viết và trình bày một báo cáo nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản trị và kinh doanh.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Chương 1.** | **Tổng quan về nghiên cứu khoa học** | **3** | |
| 1.1. | Khái niệm về nghiên cứu khoa học | 0,5 | 4.1.1 |
| 1.2. | Phân loại các dạng nghiên cứu khoa học | 0,5 | 4.1.1 |
| 1.3. | Các bước thực hiện nghiên cứu khoa học | 0,5 | 4.1.1 |
| 1.4. | Các tiêu chuẩn của một nghiên cứu tốt | 1 | 4.1.1 |
| 1.5. | Các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu | 0,5 | 4.1.1; 4.3.2 |
| **Chương 2.** | **Tư duy khoa học trong nghiên cứu** | **3** | |
| 2.1. | Những nguyên tắc cốt lõi của nghiên cứu | 0,5 | 4.1.1 |
| 2.2. | Cách lập luận quan trọng trong nghiên cứu | 0,5 | 4.1.1 |
| 2.3. | Các yếu tố quan trọng trong một nghiên cứu | 2 | 4.1.1 |
| **Chương 3.** | **Đề cương nghiên cứu** | **15** | |
| 3.1. | Thế nào là một đề cương nghiên cứu? | 0,5 | 4.1.2; 4.1.3; 4.1.4; 4.2.1; 4.2.2 |
| 3.2. | Tại sao phải viết đề cương nghiên cứu? | 0,5 | |
| 3.3. | Xây dựng cơ sở lý thuyết | 3 | |
| 3.4. | Xây dựng mô hình nghiên cứu | 6 | |
| 3.5. | Xây dựng giả thuyết | 3 | |
| 3.6. | Lược khảo và trích dẫn tài liệu | 2 | |
| **Chương 4.** | Thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu | **12** | 4.1.3; 4.2.2 |
| 4.1. | Các loại số liệu | 1 | |
| 4.2. | Các thang đo trong nghiên cứu | 2 | |
| 4.3. | Phương pháp thu thập dữ liệu | 3 | |
| 4.4. | Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu | 6 | |
| **Chương 5.** | **Viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu** | **12** | 4.1.5; 4.2.3 |
| 5.1. | Các yêu cầu đối với một báo cáo nghiên cứu | 0,5 | |
| 5.2. | Cấu trúc một báo cáo nghiên cứu/luận văn | 1 | |
| 5.3. | Phương pháp trình bày một báo cáo | 4 | |
| 5.4. | Báo cáo/thuyết trình báo cáo nghiên cứu | 0,5 | |
| 5.5. | Xây dựng và báo cáo đề cương nghiên cứu | 6 | |

**7. Phương pháp giảng dạy:**

- Nhằm đạt được các mục tiêu trên, phương pháp giảng dạy được áp dụng cho học phần này là giảng viên cung cấp lý thuyết, giải thích và sử dụng các nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản trị và kinh doanh để minh họa hoặc nêu các vấn đề cho sinh viên thảo luận.
- Sinh viên được yêu cầu thực hiện một đề cương nghiên cứu (theo nhóm 5 – 7 sinh viên) trong lĩnh vực quản trị và kinh doanh và báo cáo đề cương trước lớp.

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% thời gian thực hiện một đề cương nghiên cứu theo nhóm và báo cáo đề cương nghiên cứu của nhóm.

- Bắt buộc dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1. Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm bài tập nhóm (viết và báo cáo đề cương nghiên cứu) | - Báo cáo kết quả nghiên cứu theo chủ đề theo nhóm<br>- Tham gia 100% số giờ làm việc của nhóm | 40% | 4.1.1-4.1.5; 4.2.1-4.2.3; 4.3.1-4.3.3 |
| 2 | Điểm chuyên cần và thảo luận nhóm | Tham gia tích cực và đầy đủ các buổi làm việc nhóm | 10% | 4.1.1-4.1.5; 4.2.1-4.2.3; 4.3.3 |
| 3 | Điểm thi kết thúc học phần | - Thi tự luận + trắc nghiệm<br>- Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành<br>- Bắt buộc dự thi | 50% | 4.1.2-4.1.5 |

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập:**

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Nguyễn Đình Thọ (2014), Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh, NXB Tài chính | PTNT.000977 |
| [2] Nguyễn Đình Thọ (2010), Nghiên cứu khoa học trong Quản trị kinh doanh, NXB Thống kê | WB.002528 |
| [3] Nguyễn Thị Cành (2004), Giáo trình Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế, NXB ĐHQG Tp. HCM. 330.1-C107 | MOL.031686 |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| 1 | **Chương 1: Tổng quan về nghiên cứu khoa học**<br>1.1. Khái niệm về nghiên cứu khoa học<br>1.2. Phân loại các dạng nghiên cứu khoa học<br>1.3. Các bước thực hiện nghiên cứu khoa học<br>1.4. Các tiêu chuẩn của một nghiên cứu tốt<br>1.5. Các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu | 3 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 1;<br>+ Tài liệu [2]: Chương 1;<br>+ Tài liệu [3]: Chương 1 (1 & 2) |
| 2 | **Chương 2: Tư duy khoa học trong nghiên cứu**<br>2.1. Những nguyên tắc cốt lõi của nghiên cứu<br>2.2. Cách lập luận quan trọng trong nghiên cứu<br>2.3. Các yếu tố quan trọng trong một nghiên cứu | 3 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 1;<br>+ Tài liệu [3]: Chương 1. |
| 3 | **Chương 3: Đề cương nghiên cứu**<br>3.1. Thế nào là một đề cương nghiên cứu?<br>3.2. Tại sao phải viết đề cương nghiên cứu?<br>3.3. Xây dựng cơ sở lý thuyết | 3 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 1; Chương 4<br>+ Tài liệu [2]: Nghiên cứu 4/Chương 2<br>+ Tài liệu [3]: Chương 2; Phụ lục 2 |
| 4 | **Chương 3: Đề cương nghiên cứu**<br>3.3. Xây dựng cơ sở lý thuyết<br>3.4. Xây dựng mô hình nghiên cứu | 3 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 2;<br>+ Tài liệu [2]: Nghiên cứu 5/Chương 2<br>+ Tài liệu [3]: Chương 2 |
| 5 | **Chương 3: Đề cương nghiên cứu**<br>3.4. Xây dựng mô hình nghiên cứu | 3 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 2;<br>+ Tài liệu [2]: Nghiên cứu 5/Chương 2<br>+ Tài liệu [3]: Chương 2 |
| 6 | **Chương 3: Đề cương nghiên cứu**<br>3.5. Xây dựng giả thuyết | 3 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 2; |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | | | | + Tài liệu [3]: Chương 2 |
| **7** | **Chương 3: Đề cương nghiên cứu**<br>3.6. Lược khảo và trích dẫn tài liệu | 3 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 2;<br>+ Tài liệu [3]: Chương 2 |
| **8** | **Chương 4: Thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu**<br>4.1. Các loại số liệu<br>4.2. Các thang đo trong nghiên cứu | 3 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 4, 7 & 8;<br>+ Tài liệu [2]: Nghiên cứu 3/Chương 3;<br>+Tài liệu [3]: Chương 5 |
| **9** | **Chương 4: Thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu**<br>4.3. Phương pháp thu thập dữ liệu | 3 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 4 & 6;<br>+ Tài liệu [3]: Chương 5 & 6; |
| **10** | **Chương 4: Thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu**<br>4.4. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu | 3 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 9;<br>+ Tài liệu [2]: Nghiên cứu 3/Chương 4;<br>+ Tài liệu [3]: Chương 7; |
| **11** | **Chương 4: Thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu**<br>4.4. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu | 3 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 9;<br>+ Tài liệu [2]: Nghiên cứu 3/Chương 4;<br>+ Tài liệu [3]: Chương 7; |
| **12** | **Chương 5: Viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu**<br>5.1. Các yêu cầu đối với một báo cáo nghiên cứu<br>5.2. Cấu trúc một báo cáo nghiên cứu/luận văn<br>5.3. Phương pháp trình bày một báo cáo | 3 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [2]: Nghiên cứu 3;<br>+ Tài liệu [3]: Chương 8;<br>+ Qui định về trình bày luận văn, chuyên đề - Khoa Kinh Tế - QTKD. |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **13** | **Chương 5: Viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu**<br>5.3. Phương pháp trình bày một báo cáo<br>5.4. Báo cáo/thuyết trình báo cáo nghiên cứu | 3 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [2]: Nghiên cứu 3;<br>+ Tài liệu [3]: Chương 8;<br>+ Qui định về trình bày luận văn, chuyên đề - Khoa Kinh Tế - QTKD. |
| **14** | **Chương 5: Viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu**<br>5.5. Xây dựng và Báo cáo đề cương nghiên cứu | 3 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [2]: Nghiên cứu 3;<br>+ Tài liệu [3]: Chương 8. |
| **15** | **Chương 5: Viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu**<br>5.5. Xây dựng và Báo cáo đề cương nghiên cứu | 3 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [2]: Nghiên cứu 3;<br>+ Tài liệu [3]: Chương 8. |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |
|---|---|

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần : Quản trị chuỗi cung ứng (Supply chain Management)**

- **Mã số học phần :** KT230
- **Số tín chỉ :** 02 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 30 tiết lý thuyết

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn :** Quản trị kinh doanh
- **Khoa/Viện :** Kinh tế

**3. Điều kiện tiên quyết:**

**6.10.Kiến thức:**

6.10.1.Hiểu được chuỗi cung ứng là gì

6.10.2.Ứng dụng chiến lược của chuỗi cung ứng vào chiến lược kinh doanh của công ty.

6.10.3.Hiểu được quy trình hoạt động của chuỗi cung ứng

6.10.4.Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ và tạo ra sự hợp tác hiệu quả trong chuỗi cung ứng

6.10.5.Đánh giá hiệu quả chuỗi cung ứng của một doanh nghiệp

**6.11.Kỹ năng:**

4.1.1. Thiết kế chuỗi cung ứng cho doanh nghiệp

4.1.2. Xây dựng cấu trúc cho chuỗi cung ứng cho doanh nghiệp

4.1.3. Sử dụng mô hình để ước lượng thị trường và chuỗi cung ứng

**4.2. Thái độ:**

4.2.1. Hiểu được đây là một ngành học, một khoa học, một nghề chuyên môn rất mới trên thế giới và ở Việt Nam.

4.2.2. Tạo cho sinh viên sự hăng say và đam mê tìm hiểu, nghiên cứu, tranh luận và học hỏi.

4.2.3. Có ý thức đúng đắn trong nghiên cứu khoa học liên quan đến chuỗi cung ứng.

4.2.4. Có cái nhìn về triển vọng phát triển nghề nghiệp tương lai.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Môn học giới thiệu các khái niệm, định nghĩa, quan điểm, giá trị, mục đích, phương pháp, và các kỹ thuật, công nghệ thiết kế & xây dựng hệ thống quản lý chuỗi cung ứng để người học có được cái nhìn tổng quát trước khi đi vào chuyên sâu. Điểm trọng yếu ở

đây là giúp sinh viên có cái nhìn mới, hiểu quản lý chuỗi cung ứng như một nghề chuyên môn & có vai trò rất quan trọng trong giai đoạn phát triển kinh tế hiện nay

Học phần cung cấp cho người học: Tổng quan về chuỗi cung ứng, hoạt động điều hành chuỗi cung ứng, công nghệ thông tin & chuỗi cung ứng, đo lường hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Chương 1.** | **Tổng quan về chuỗi cung ứng** | 6 | |
| 1.1. | Tổng quan về chuỗi cung ứng | | 4.1.1; 4.2.1 |
| 1.2. | Hoạt động của chuỗi cung ứng | | 4.1.1; 4.2.1 |
| 1.3.<br>1.4.<br><br>1.5. | Cấu trúc của chuỗi cung ứng<br>Những đối tượng tham gia trong chuỗi cung ứng<br>Chuỗi cung ứng phù hợp với chiến lược kinh doanh | | 4.1.2; 4.2.1<br>4.1.2; 4.2.1<br><br>4.1.3; 4.2.1 |
| **Chương 2.** | **Hoạt động điều hành chuỗi cung ứng: Lập kế hoạch & nguồn cung cấp** | 6 | |
| 2.1. | Mô hình hoạt động của chuỗi cung ứng | | 4.1.4;4.2.1; |
| 2.2.<br>2.3.<br>2.4.<br>2.5.<br>2.6. | Dự báo nhu cầu trong lập kế hoạch<br>Định giá sản phẩm<br>Quản lý tồn kho<br>Tìm nguồn cung ứng<br>Tín dụng & các khoản phải thu | | 4.1.4;4.2.1;<br>4.1.4; 4.2.1;<br>4.1.4;4.2.1;<br>4.1.4; 4.2.1;<br>4.1.4;4.2.1; |
| **Chương 3.** | **Hoạt động điều hành chuỗi cung ứng: sản xuất & phân phối** | 6 | |
| 3.1. | Thiết kế sản phẩm trong sản xuất | | 4.1.4;4.2.1 |
| 3.2. | Điều độ sản xuất | | 4.1.4;4.2.1 |
| 3.3.<br>3.4.<br>3.5. | Quản lý nhà máy trong sản xuất<br>Quản lý đơn hàng trong phân phối<br>Thuê ngoài | | 4.1.4;4.2.1<br>4.1.4;4.2.1<br>4.1.4;4.2.1 |
| **Chương 4.**<br>4.1.<br>4.2.<br>4.3.<br><br>4.4.<br>4.4. | **Công nghệ thông tin & chuỗi cung ứng**<br>Hiệu ứng Bullwip<br>Chuỗi cung ứng phối hợp<br>Hợp tác hoạch định, dự báo & cung cấp bổ sung<br>Hệ thống thông tin hỗ trợ chuỗi cung ứng<br>E-Business & sự tích hợp chuỗi cung ứng | 6 | <br>4.1.5;4.2.2;4.2.4<br>4.3.5; 4.2.2;4.2.3<br>4.1.5;4.2.2;4.2.3<br><br>4.1.6;4.2.2;4.2.3<br>4.1.6;4.2.2;4.2.3 |
| **Chương 5.**<br><br>5.1.<br><br>5.2.<br>5.3 | **Đo lường hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng**<br>Mô hình tương quan thị trường – chuỗi cung ứng<br>Đo lường hiệu quả thị trường<br>Khung đo lường hiệu quả | 6 | 4.1.7;4.2.3<br>4.1.8;4.2.3<br>4.1.8;4.2.3;4.2.4<br>4.1.8;4.2.3;4.2.4 |

**7. Phương pháp giảng dạy:**

- Giảng viên giảng lý thuyết trên lớp
- Sinh viên thảo luận áp dụng những nội dung có liên quan vào bài tập nhóm và trình bày trước lớp.
- Sinh viên thảo luận giải quyết các tình huống.

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ bài tập nhóm và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự thi kết thúc học phần.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1. Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích luỹ học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm bài tập nhóm | - Bài tập nhóm, bài tập cá nhân<br>- Dựa trên đánh giá % tham gia của nhóm | 40% | 4.1.3; 4.2.1; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2;4.3.3 |
| 2 | Điểm thi kết thúc học phần | - Thi trắc nghiệm hoặc tự luận (35 - 60 phút)<br>- Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết<br>- Bắt buộc dự thi | 60% | 4.2.3;4.3.2 |

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập:**

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Micheal Hugos (Người dịch: Cao Hồng Đức) (2010). *Tinh hoa quản trị chuỗi cung ứng*. NXB tổng hợp TP. HCM. | |
| [2] Peter Bolstorff & Robert Rosenbaum (Ngọc Lý, Thuý Ngọc biên dịch). *Quản trị chuỗi cung ứng hoàn hảo*. NXB Lao động – Xã hội | |
| [3] Hartmut Sdattler & Christoph (2004). *Supply chain management and advanced planing*. New York. | |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Chương 1: Tổng quan về chuỗi cung ứng**<br>1.1. Tổng quan về chuỗi cung ứng<br>1.2. Hoạt động của chuỗi cung ứng | 2 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung của Chương 1 |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | 1.5. Chuỗi cung ứng phù hợp với chiến lược kinh doanh | | | |
| **2** | 1.3. Cấu trúc của chuỗi cung ứng<br>1.4. Những đối tượng tham gia trong chuỗi cung ứng | 2 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung của Chương 1 |
| **3** | 1.5. Chuỗi cung ứng phù hợp với chiến lược kinh doanh | 2 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung của Chương 1 |
| **4** | **Chương 2: Hoạt động điều hành chuỗi cung ứng: Lập kế hoạch & nguồn cung cấp**<br>2.1. Mô hình hoạt động của chuỗi cung ứng<br>2.2. Dự báo nhu cầu trong lập kế hoạch | 2 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 2<br>+ Tài liệu [3]: nội dung chương 10, chương 11 |
| **5** | 2.3. Định giá sản phẩm<br>2.4. Quản lý tồn kho | 2 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 2<br>+ Tài liệu [3]: nội dung chương 10, chương 11 |
| **6** | 2.5. Tìm nguồn cung ứng<br>2.6. Tín dụng & các khoản phải thu | 2 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 2<br>+ Tài liệu [3]: nội dung chương 10, chương 11 |
| **7** | **Chương 3: Hoạt động điều hành chuỗi cung ứng: sản xuất & phân phối**<br>3.1. Thiết kế sản phẩm<br>3.2. Điều độ sản xuất | 2 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội Chương 3<br>+ Tài liệu [3]: nội dung chương 12 |
| **8** | 3.3. Quản lý nhà máy trong sản xuất<br>3.4. Quản lý đơn hàng trong phân phối | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội Chương 3<br>+ Tài liệu [3]: nội dung chương 12 |
| **9** | 3.5. Thuê ngoài | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội Chương 3<br>+ Tài liệu [3]: nội dung chương 12 |
| **10** | **Chương 4: Công nghệ thông tin & chuỗi cung ứng**<br>4.1. Hiệu ứng Bullwip | 2 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 4 |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | Chuỗi cung ứng phối hợp | | | |
| **11** | 4.2. Hợp tác hoạch định, dự báo & cung cấp bổ sung | 2 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 4 |
| **12** | 4.3. Hệ thống thông tin hỗ trợ chuỗi cung ứng<br>4.4. E-Business & sự tích hợp chuỗi cung ứng | 2 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 4 |
| **13** | **Chương 5: Đo lường hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng**<br>5.1. Mô hình tương quan thị trường – chuỗi cung ứng | 2 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 5<br>+ Tham khảo thêm trong tài liệu [2]: nội dung về mô hình tham chiếu chuỗi cung ứng từ trang 11-326 |
| **14** | 5.2. Đo lường hiệu quả thị trường | 2 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 5<br>+ Tham khảo thêm trong tài liệu [2]: nội dung về mô hình tham chiếu chuỗi cung ứng từ trang 11-326 |
| **15** | 5.3. Khung đo lường hiệu quả | 2 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 5<br>+ Tham khảo thêm trong tài liệu [2]: nội dung về mô hình tham chiếu chuỗi cung ứng từ trang 11-326 |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |
|---|---|

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần : Quản trị chiến lược (Strategic Management)**

- **Mã số học phần :** KT346
- **Số tín chỉ :** 03 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 45 tiết lý thuyết

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn :** Quản trị kinh doanh
- **Khoa/Viện :** Kinh tế - Quản trị kinh doanh

**3. Điều kiện tiên quyết:** KT103

**4. Mục tiêu của học phần:**

**6.12.Kiến thức:**

4.1.1 Phân tích môi trường kinh doanh
4.1.2. Hoạch định mục tiêu cho doanh nghiệp
4.1.3. Phân tích chiến lược hiện tại của doanh nghiệp
4.1.4. Xây dựng và quyết định chiến lược cụ thể cho doanh nghiệp
4.1.5. Thực hiện chiến lược
4.1.6. Đánh giá chiến lược đã thực hiện

**4.2. Kỹ năng:**

4.2.1 Sử dụng các công cụ để phân tích và lựa chọn chiến lược kinh doanh.

4.2.2 Thuyết trình và báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học.

**4.3 Thái độ:**

4.3.1 Có thái độ tích cực và nghiêm túc trong xây dựng chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

4.3.2 Tạo cho sinh viên sự hăng say và đam mê tìm hiểu, nghiên cứu, tranh luận và học hỏi.

4.3.3 Có ý thức đúng đắn trong nghiên cứu khoa học.

4.3.4 Có định hướng tích luỹ kiến thức chuyên môn cho nghề nghiệp về sau.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Học phần Quản trị chiến lược sẽ bao gồm những nội dung sau: Các khái niệm và lý luận cơ bản về chiến lược kinh doanh và quản trị chiến lược. Các bước trong qui trình quản trị chiến lược, các mô hình quản trị chiến lược cơ bản. Nội dung công việc hoạch định chiến lược, các công cụ sử dụng để phân tích và lựa chọn chiến lược kinh doanh. Những loại chiến lược kinh doanh cơ bản được áp dụng trong doanh nghiệp. Các hoạt

động liên quan đến thực thi chiến lược. Kiểm tra và đánh giá chiến lược. Lý thuyết cơ bản về chiến lược cạnh tranh

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Chương 1.** | **Tổng quan về quản trị chiến lược** | **4** | |
| 1.1. | Bản chất của quản trị | | 4.1.1; 4.2.3 |
| 1.2. | Khái niệm quản trị chiến lược | | 4.1.1; 4.2.3 |
| 1.3. | Mô hình của quản trị chiến lược | | 4.1.1; 4.2.3 |
| 1.4. | Các loại chiến lược kinh doanh | | 4.1.1; 4.2.3 |
| **Chương 2.** | **Sứ mạng (nhiệm vụ) và mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp** | **4** | |
| 2.1. | Xác định sứ mạng | | 4.1.2;4.2.3; |
| 2.2. | Xác định mục tiêu | | 4.2.4; 4.3.2; |
| **Chương 3.** | **Phân tích môi trường bên ngoài** | **6** | |
| 3.1. | Khái niệm chung về môi trường kinh doanh | | 4.1.2;4.2.3; |
| 3.2. | Môi trường vĩ mô | | 4.1.2;4.2.3; 4.2.4 |
| 3.3. | Môi trường vi mô | | 4.1.2;4.2.3; 4.3.2 |
| **Chương 4.** | **Phân tích môi trường nội bộ** | **6** | |
| 4.1. | Phân tích nguồn lực | | 4.1.2;4.2.3; |
| 4.2. | Năng lực cốt lõi | | 4.1.2;4.2.3; 4.2.4 |
| 4.3. | Lợi thế cạnh tranh | | 4.1.2;4.2.3; 4.3.2 |
| 4.4. | Chuỗi giá trị | | 4.1.2;4.2.3; 4.3.2 |
| **Chương 5.** | **Chiến lược cấp doanh nghiệp** | **9** | |
| 5.1. | Nhóm chiến lược tăng trưởng tập trung | | 4.1.4;4.2.3;4.3.2 |
| 5.2. | Nhóm chiến lược tăng trưởng hội nhập | | 4.1.4;4.2.3;4.3.2 |
| 5.3. | Nhóm chiến lược đa dạng hoá | | 4.1.4;4.2.3;4.3.2 |
| 5.4. | Nhóm chiến lược suy giảm | | |
| **Chương 6.** | **Chiến lược cấp đơn vị kinh doanh và cấp chức năng** | **6** | |
| 6.1. | Chiến lược cấp đơn vị kinh doanh | | 4.1.7;4.2.2;4.2.3; 3.3.2 |
| 6.2. | Chiến lược cấp chức năng | | 4.1.7;4.2.2;4.2.3; 4.3.2 |
| **Chương 7.** | **Qui trình hình thành chiến lược tổng quát** | **3** | 4.1.3;4.3.1;4.2.3; 4.3.2;4.3.4 |
| **Chương 8.** | **Thực hiện và đánh giá chiến lược** | **4** | |
| 8.1. | Thực hiện chiến lược | | 4.1.5;4.2.3;4.3.2 |
| 8.2. | Kiểm tra và đánh giá chiến lược | | 4.1.6;4.2.3;4.3.2 |
| **Chương 9.** | **Chiến lược kinh doanh trên thị trường quốc tế** | **3** | |
| 9.1. | Việc mở rộng hoạt động ra toàn cầu | | 4.1.8;4.2.3;4.3.2 |
| 9.2. | Chiến lược kinh doanh trên thị trường quốc tế | | 4.1.8;4.2.3;4.3.2 |
| 9.3. | Phương thức thâm nhập thị trường quốc tế | | 4.1.8;4.2.3;4.3.2 |

**7. Phương pháp giảng dạy:**

- Giảng viên giảng lý thuyết trên lớp
- Sinh viên thảo luận áp dụng những nội dung có liên quan vào bài tập nhóm và trình bày trước lớp.
- Sinh viên thảo luận giải quyết các tình huống

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ bài tập nhóm và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự thi kết thúc học phần.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1. Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích luỹ học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm bài tập nhóm | - Bài tập nhóm, bài tập cá nhân<br>- Dựa trên đánh giá % tham gia của nhóm | 40% | 4.1.3; 4.2.1; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2;4.3.3 |
| 2 | Điểm thi kết thúc học phần | - Thi trắc nghiệm hoặc tự luận (40 - 70 phút)<br>- Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết<br>- Bắt buộc dự thi | 60% | 4.2.3;4.3.2 |

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó, chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập:**

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Nguyễn Thị Liên Diệp và Phạm Văn Nam (2010). *Chiến lược và chính sách kinh doanh*. NXB Lao động – Xã hội. | KT.013622 |
| [2] Fred R.David. *Khái luận về quản trị chiến lược*. NXB Thống kê. | MOL.068413 |
| [3] Ngô Kim Thanh (2012). *Quản trị chiến lược*. NXB Đại học kinh tế quốc dân | |
| [4] Lê Thế Giới và cộng sự (2007). *Quản trị chiến lược*. NXB Thống kê.<br>[5] Lê Nguyễn Đoan Khôi và cộng sự (2013). *Giáo trình quản trị chiến lược*. NXB Đại học Cần Thơ, Cần Thơ.<br>[6] Micheal E. Porter (2009). *Chiến lược cạnh tranh*. NXB trẻ. | |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Chương 1: Tổng quan về quản trị chiến lược**<br>1.1. Bản chất của quản trị<br>1.2. Khái niệm quản trị chiến lược | 3 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 1<br>+ Tra cứu thêm nội dung về khái niệm chiến lược và quản trị chiến lược trong tài liệu [2], [3], [4], [5] |
| **2** | 1.3. Mô hình của quản trị chiến lược<br>1.4. Các loại chiến lược kinh doanh | 3 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 1<br>+ Tra cứu thêm nội dung về khái niệm chiến lược và quản trị chiến lược trong tài liệu [2], [3], [4], [5] |
| **3** | **Chương 2: Sứ mạng (nhiệm vụ) và mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp**<br>2.1. Xác định sứ mạng<br>2.2. Xác định mục tiêu | 3 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 5<br>+ Tra cứu thêm nội dung trong tài liệu [2], [3] |
| **4** | **Chương 3: Phân tích môi trường bên ngoài**<br>3.1. Khái niệm chung về môi trường kinh doanh<br>3.2. Môi trường vĩ mô | 3 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 2<br>+ Tra cứu thêm nội dung về phân tích môi trường bên ngoài trong tài liệu [2], [3] , [4], [5] |
| **5** | 3.2. Môi trường vĩ mô (tt)<br>3.3. Môi trường vi mô | | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 2<br>+ Tra cứu thêm nội dung về phân tích môi trường bên ngoài trong tài liệu [2], [3] , [4], [5] |
| **6** | **Chương 4: Phân tích môi trường nội bộ**<br>4.1. Phân tích nguồn lực<br>4.2. Năng lực cốt lõi | 3 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu 3]: nội dung Chương 4, chương 5<br>+ Tra cứu thêm nội dung về phân tích môi trường nội bộ trong tài liệu [2], [1] , [4], [5] |
| **7** | 4.3. Lợi thế cạnh tranh<br>4.4. Chuỗi giá trị | 3 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu 3]: nội dung Chương 4, chương 5 |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | | | | + Tra cứu thêm nội dung về phân tích môi trường nội bộ trong tài liệu [2], [1] , [4], [5] |
| **8** | **Chương 5: Chiến lược cấp doanh nghiệp**<br>5.1. Nhóm chiến lược tăng trưởng tập trung<br>5.2. Nhóm chiến lược tăng trưởng hội nhập | 3 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 7<br>+ Tra cứu thêm nội dung về các chiến lược cấp công ty trong tài liệu [2], [3] , [4], [5] |
| **9** | 5.3. Nhóm chiến lược đa dạng hoá<br>5.4. Nhóm chiến lược suy giảm | 3 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 7<br>+ Tra cứu thêm nội dung về các chiến lược cấp công ty trong tài liệu [2], [3] , [4], [5] |
| **10** | **Chương 6: Chiến lược cấp đơn vị kinh doanh và cấp chức năng**<br>6.1. Chiến lược cấp đơn vị kinh doanh<br>6.2. Chiến lược cấp chức năng | 3 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung từ mục 6.1 đến 6.7, Chương 6<br>+ Tra cứu thêm nội dung trong tài liệu [2], [3] , [4], [5], [6] |
| **11** | **Chương 7: Qui trình hình thành chiến lược tổng quát** | 3 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 6<br>+ Tra cứu thêm nội dung trong tài liệu [2], [3] |
| **12** | **Chương 8:** Thực hiện và đánh giá chiến lược<br>8.1. Thực hiện chiến lược | 3 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 8, chương 10<br>+ Tra cứu thêm nội dung trong tài liệu [2], [3] |
| **13** | 8.2. Kiểm tra, đánh giá chiến lược | 3 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 8, chương 10<br>+ Tra cứu thêm nội dung trong tài liệu [2], [3] |
| **14** | **Chương 9: Chiến lược kinh doanh trên thị trường quốc tế**<br>9.1. Việc mở rộng hoạt động ra toàn cầu | 3 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [3]: nội dung Chương 10<br>+ Xem lại nội dung các chiến lược kinh doanh quốc tế đã được |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | 9.2. Chiến lược kinh doanh trên thị trường quốc tế<br>9.3. Phương thức thâm nhập thị trường quốc tế | | | học trong học phần Kinh doanh quốc tế<br>+ Tra cứu thêm nội dung trong tài liệu [3] , [4], [5] |
| **15** | 9.2. Chiến lược kinh doanh trên thị trường quốc tế (tt)<br>9.3. Phương thức thâm nhập thị trường quốc tế | 3 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [3]: nội dung Chương 10<br>+ Xem lại nội dung các chiến lược kinh doanh quốc tế đã được học trong học phần Kinh doanh quốc tế<br>+ Tra cứu thêm nội dung trong tài liệu [3] , [4], [5] |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |
|---|---|

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần: Quản trị thương hiệu (Brand Management)**

- **Mã số học phần:** KT212H
- **Số tín chỉ:** 3 tín chỉ
- **Phân bố số tiết:** 33 tiết lý thuyết, 12 tiết thực hành

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn**: Marketing
- **Khoa/Viện**: Kinh tế

**3. Điều kiện tiên quyết**: đã hoàn thành học phần Marketing căn bản (KT107H)

**4. Mục tiêu của học phần:**

**4.1. Kiến thức:**

4.1.1. Diễn giải được các khái niệm về thương hiệu, tầm quan trọng của thương hiệu và những thách thức đối với công tác xây dựng thương hiệu

4.1.2. Thực hiện hoạt động quản trị thương hiệu từ công tác xây dựng thương hiệu, đăng ký bảo hộ, các chiến lược phát triển và khai thác thương hiệu.

4.1.3. Phân tích, hoạch định các chiến lược trong quản trị thương hiệu cho các doanh nghiệp

**4.2. Kỹ năng:**

4.2.1. Kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng lãnh đạo;

4.2.2. Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc; kỹ năng thuyết trình;

4.2.3. Kỹ năng lắng nghe; kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp phân tích và đánh giá thông tin.

**4.3. Thái độ:**

4.3.1. Nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của vấn đề thương hiệu trong kinh doanh

4.3.2. Có tinh thần trách nhiệm và đạo đức trong kinh doanh.

4.3.3. Có tác phong chuyên nghiệp của nhà quản trị, thái độ lịch thiệp, chuẩn mực với khách hàng và công chúng.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Môn học gồm 5 chương, sẽ giới thiệu khái quát kiến thức tổng quan về thương hiệu và công tác quản trị thương hiệu. Sinh viên sẽ được tìm hiểu các nội dung trong hoạt động xây dựng thương hiệu, đăng ký bảo hộ, phát triển và khai thác thương hiệu. Dựa trên kiến thức đã được trang bị, sinh viên sẽ ứng dụng vào thực tế nhằm phân tích và đề xuất chiến lược quản trị thương hiệu cho một thương hiệu cụ thể trên thị trường.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Chương 1.** | **Những vấn đề chung về Thương hiệu** | 6 | 4.1.1; 4.1.2; 4.3.1 |
| 1.1. | Khái niệm | | |
| 1.2. | Tầm quan trọng của thương hiệu đối với doanh nghiệp | | |
| 1.3. | Tầm quan trọng của thương hiệu đối với khách hàng | | |
| 1.4. | Thách thức đối với công tác xây dựng thương hiệu có giá trị | | |
| 1.5. | Quy trình xây dựng và phát triển thương hiệu | | |
| **Chương 2.** | **Xây dựng thương hiệu** | 12 | 4.1.2; 4.1.3; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.2; 4.3.3 |
| 2.1. | Mô hình xây dựng thương hiệu | | |
| 2.2. | Định vị thương hiệu | | |
| 2.3. | Kiến trúc thương hiệu | | |
| 2.4. | Hệ thống nhận diện thương hiệu | | |
| 2.5. | Chiến lược marketing hỗn hợp nhằm tạo dựng giá trị và quảng bá thương hiệu | | |
| **Chương 3.** | **Giá trị thương hiệu** | 5 | 4.1.2; 4.1.3; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.2; 4.3.3 |
| 3.1. | Khái niệm | | |
| 3.2. | Các mô hình giá trị thương hiệu | | |
| 3.3. | Thành phần của giá trị thương hiệu | | |
| **Chương 4** | **Bảo hộ thương hiệu** | 4 | 4.1.2; 4.1.3; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.2; 4.3.3 |
| 4.1. | Giới thiệu về luật Sở hữu trí tuệ | | |
| 4.2. | Các đối tượng bảo hộ của luật sở hữu trí tuệ | | |
| 4.3. | Xác lập quyền bảo hộ nhãn hiệu | | |
| 4.4. | Vấn đề nhượng quyền thương hiệu | | |
| **Chương 5** | **Phát triển và khai thác thương hiệu** | 6 | 4.1.2; 4.1.3; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.2; 4.3.3 |
| 5.1. | Phát triển thương hiệu | | |
| 5.2. | Khai thác thương hiệu | | |

**7. Phương pháp giảng dạy:**

- Giảng lý thuyết trên lớp : 60%
- Hướng dẫn sinh viên tìm và tham khảo các tài liệu, thông tin liên quan
- Tổ chức thảo luận các tình huống tại lớp nhằm phát huy tối đa sự tham gia đóng góp ý kiến của sinh viên: 20%
- Hướng dẫn sinh viên báo cáo kết quả thảo luận của nhóm: 20%

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Đọc tài liệu trước khi lên lớp
- Tham gia đóng góp ý kiến, phát biểu và xây dựng bài
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài t ập và được đánh giá mức độ tham gia
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành và có báo cáo k ết quả.

- Tham dự thi kết thúc học phần.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1. Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số (%) | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm quá trình | - Tham gia thực hiện và trình bày kết quả thảo luận của nhóm (được nhóm xác nh ận và đánh giá mức độ tham gia)<br>- Tham gia phát biểu, đóng góp ý kiến xây dựng bài | 40 | 4.1; 4.2; 4.3 |
| 2 | Điểm thi kết thúc học phần | - Thi viết<br>- Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành<br>- Bắt buộc dự thi | 60 | 4.1; 4.2; 4.3 |

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ theo quy định về công tác học vụ của Trường Đại học Cần Thơ.

**10. Tài liệu học tập**

| Thông tin tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| 1. Xây dựng và phát triển thương hiệu, Vũ Chí Lộc và Lê Thị Thu Hà, NXB Lao động – Xã hội, năm 2007. | |
| 2. Quản trị thương hiệu, Lê Đăng Lăng, NXB Đại học Quốc gia TPHCM, năm 2011. | |
| 3. Tạo dựng và quản trị thương hiệu_ Danh tiếng, lợi nhuận, Lê Thanh Cường, NXB Lao động – Xã hội, năm 2003. | |
| 4. Quản trị tài sản nhãn hiệu , Đào Công Thành, NXB Trẻ, năm 2007. | |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

Sinh viên dựa vào cấu trúc nội dung học phần đã công bố tự đọc trước tài liệu nhằm đảm bảo tiếp thu tốt nhất kiến thức giáo viên truyền đạt ở mỗi buổi học. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ tổ chức thành nhóm th ảo luận các tình huống và bài tập nhóm về chiến lược quản trị thương hiệu và thuyết trình trước lớp kết quả phân tích của nhóm.

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết | Thực hành | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | **Chương 1. Những vấn đề chung về Thương hiệu** | **6** | **0** | - Nghiên cứu trước: |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết | Thực hành | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | 1.1. Khái niệm<br>1.2 Tầm quan trọng của thương hiệu đối với doanh nghiệp<br>1.3 Tầm quan trọng của thương hiệu đối với khách hàng<br>1.4 Thách thức đối với công tác xây dựng thương hiệu có giá trị<br>1.5 Quy trình xây dựng và phát triển thương hiệu | | | + Tài liệu [1]: nội dung chương 1 và chương 2<br>+ Tài liệu [4]: nội dung chương 1<br>+ Bắt buộc học môn Marketing |
| | **Chương 2. Xây dựng thương hiệu**<br>2.1 Mô hình xây dựng thương hiệu<br>2.2 Định vị thương hiệu<br>2.3 Kiến trúc thương hiệu<br>2.4 Hệ thống nhận diện thương hiệu<br>2.5 Chiến lược marketing hỗn hợp nhằm tạo dựng giá trị và quảng bá thương hiệu | **12** | **6** | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung chương 3<br>+ Tài liệu [2]: nội dung chương 3<br>+ Xem lại nội dung chương 1<br>+ Tra cứu nội dung tài liệu [2], [3], [4]<br>- Làm việc nhóm:, tài liệu [1] và [2] |
| | **Chương 3. Giá trị thương hiệu**<br>3.1 Khái niệm<br>3.2 Các mô hình giá trị thương hiệu<br>3.3 Thành phần của giá trị thương hiệu | **5** | **3** | - Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung chương 4<br>+ Tài liệu [2]: nội dung chương 3 và chương 4<br>+ Xem lại nội dung chương 2<br>+ Tra cứu nội dung tài liệu [2], [3], [4]<br>- Làm việc nhóm: tài liệu [3] và [4]<br>- Làm các bài tập tình huống |
| | **Chương 4. Bảo hộ thương hiệu**<br>4.1 Giới thiệu về luật Sở hữu trí tuệ<br>4.2 Các đối tượng bảo hộ của luật sở hữu trí tuệ<br>4.3 Xác lập quyền bảo hộ nhãn hiệu<br>4.4 Vấn đề nhượng quyền thương hiệu | **4** | **0** | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung chương 5<br>+ Tài liệu [4]: nội dung chương 4<br>+ Xem lại nội dung chương 4<br>+ Tra cứu nội dung tài liệu [2], [3] |
| | **Chương 5. Phát triển và khai thác thương hiệu** | **6** | **3** | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: nội dung chương 6<br>+ Xem lại nội dung chương 4 |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết | Thực hành | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | | | | + Tra cứu nội dung tài liệu [2], [3]<br>- Làm việc nhóm:, tài liệu [1], [2]<br>- Báo cáo k ết quả bài tập nhóm |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |
|---|---|

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần : Kiến tập ngành Quản trị kinh doanh 2**
**(Internship in Business Administration 2)**

- **Mã số học phần :** KT487
- **Số tín chỉ :** 2 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết thực tế và 60 tiết viết báo cáo

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn :** Quản trị kinh doanh
- **Khoa/Viện :** Kinh tế

**3. Điều kiện tiên quyết:** KT230, KT212H

**4. Mục tiêu của học phần:**

**6.13.Kiến thức:**

6.13.1.Nhận biết được việc ứng dụng quy trình hoạt động của chuỗi cung ứng

6.13.2.Đánh giá được hiệu quả của chuỗi cung ứng tại các công ty cụ thể

6.13.3.Nắm bắt được cách xây dựng, quảng bá và phát triển thương hiệu

6.13.4.Hiểu được hoạt động xây dựng chiến lược/lập kế hoạch kinh doanh và xây dựng các chính sách kinh doanh của các công ty

**6.14.Kỹ năng:**

6.14.1.Phát hiện và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình quản trị chuỗi cung ứng

6.14.2.Thực hành được cách xây dựng, quảng bá và phát triển thương hiệu

6.14.3.Hoạch định được chiến lược, chính sách kinh doanh trong một công ty

**6.15.Thái độ:**

6.15.1.Tự tin hơn khi tiếp cận thực tiễn quản trị các công ty

6.15.2.Hình thành được phong cách chuyên nghiệp khi làm việc

6.15.3.Có ý thức tổ chức kỷ luật và xây dựng tinh thần tập thể khi tham gia hoạt động dã ngoại

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Học phần này được xây dựng nhằm tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận được thực tiễn quản trị các công ty. Sinh viên được tham quan các công ty để tận mắt 'thấy' các hoạt động quản trị chuỗi cung ứng, quản trị thương hiệu, hoạch định chiến lược và chính sách kinh doanh trong các công ty. Sinh viên sẽ nghe và trao đổi chuyên môn với những nhà quản trị các công ty. Kết thúc đợt kiến tập, mỗi sinh viên sẽ viết báo cáo thu hoạch.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| Phần 1. | Hướng dẫn với sinh viên về hoạt động kiến tập | 5 | 4.3 |
| Phần 2. | Tham quan, nghe báo cáo và trao đổi với các công ty kiến tập | 20 | 4.1; 4.2; 4.3 |
| Phần 3. | Tổng kết, đánh giá hoạt động kiến tập | 5 | 4.1; 4.2; 4.3 |

**7. Phương pháp giảng dạy:**

Giảng viên hướng dẫn cho sinh viên nắm được mục đích, yêu cầu và các hoạt động của đợt kiến tập. Giảng viên sẽ lên kế hoạch và tổ chức thực hiện đợt kiến tập: Lựa chọn và đàm phán với công ty thực tập, thời gian, địa điểm, phương tiện đi lại, ăn ở và các hoạt động chuyên môn như báo cáo viên, chủ đề báo cáo trao đổi giữa công ty kiến tập và sinh viên.

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự buổi sinh hoạt hướng dẫn của giảng viên (sinh viên vắng mặt sẽ không được tham dự kiến tập và nhận điểm F);
- Tham gia đầy đủ tất cả các buổi tham quan, báo cáo/trao đổi với các báo cáo viên tại các công ty kiến tập;
- Hoàn thành báo cáo kiến tập.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1. Cách đánh giá:**

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm thái độ | Tham dự đầy đủ và đúng giờ tất cả các hoạt động kiến tập; trang phục đúng quy định; nghiêm túc trong suốt quá trình kiến tập | 20% | 4.3 |
| 2 | Điểm chuyên cần | Tích cực và chủ động trao đổi với các báo cáo viên | 20% | 4.1; 4.2; 4.3 |
| 3 | Điểm báo cáo | Viết báo cáo kiến tập | 60% | 4.1; 4.2; 4.3 |

**9.2. Cách tính điểm:**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập:**

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Micheal Hugos (Người dịch: Cao Hồng Đức) (2010). *Tinh hoa quản trị chuỗi cung ứng*. NXB tổng hợp TP. HCM. | |
| [2] Lê Đăng Lăng (2011), *Quản trị thương hiệu*. NXB Đại học Quốc gia TPHCM | |
| [3] Lê Nguyễn Đoan Khôi và cộng sự, 2013. *Giáo trình quản trị chiến lược*. NXB Đại học Cần Thơ, Cần Thơ. | |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **1** | Phần 1: Giới thiệu chung về hoạt động kiến tập: kế hoạch kiến tập, mục đích, yêu cầu và nhiệm vụ đợt kiến tập | 5 | 20 | Biết chính xác kế hoạch kiến tập;<br>Nắm bắt các kiến thức tổng quát về quản trị công ty. |
| **2 – 3** | Phần 2: Tham quan các công ty kiến tập và nghe báo cáo/trao đổi với các nhà quản trị ở các công ty | 20 | 30 | Quan sát, ghi chép các hoạt động quản trị thực tiễn ở các công ty;<br>Nghe báo cáo và trao đổi về chuyên môn, kinh nghiệm quản trị. |
| **4** | Phần 3: Viết báo cáo và tổng kết đợt kiến tập | 5 | 10 | Hoàn thành báo cáo kết quả kiến tập theo yêu cầu của giảng viên phụ trách;<br>Trao đổi tại lớp những bài học đúc kết được từ đợt kiến tập. |

*Cần Thơ, ngày … tháng … năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

| | |
|---|---|
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần : Mô phỏng tình huống trong kinh doanh**
**(Business simulation game)**

- **Mã số học phần :** KT207
- **Số tín chỉ :** 03 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 45 tiết lý thuyết và bài tập.

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn :** Quản trị kinh doanh
- **Khoa/Viện :** Kinh Tế

**3. Điều kiện tiên quyết:** KT103, KT107H, KT106

**4. Mục tiêu của học phần:**

**4.1. Kiến thức:**

4.1.1. Vận hành công ty/doanh nghiệp hoạt động trong một thị trường cạnh tranh;

4.1.2. Đưa ra quyết định quản trị và đánh giá tác động của các quyết định quản trị đến sự tồn tại và phát triển của công ty/doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường;

4.1.3. Đánh giá mối quan hệ giữa các quyết định quản trị với các yếu tố môi trường mà công ty/doanh nghiệp đang hoạt động;

4.1.4. Đánh giá vai trò của "số lượng và chất lượng thông tin" trong việc ra quyết định;

4.1.5. Nhận diện các yếu tố bất định và rủi ro trong kinh doanh.

**4.2. Kỹ năng:**

4.2.1. Có kỹ năng lãnh đạo/điều hành và phối hợp các bộ phận chức năng trong một công ty/doanh nghiệp;

4.2.2. Có kỹ năng thu thập, xử lý thông tin và đề xuất các chính sách kinh doanh cho một doanh nghiệp/công ty;

4.2.3. Có kỹ năng tư duy, khả năng phân tích, tổng hợp vấn đề và ra quyết định kinh doanh;

4.2.4. Có kỹ năng xây dựng chiến lược/kế hoạch kinh doanh cho một công ty/doanh nghiệp.

**4.3. Thái độ:**

4.3.1. Hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp và có văn hoá ứng xử;

4.3.2. Có ý thức kỷ luật và tuân thủ các chuẩn mực đạo đức kinh doanh.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Học phần Mô phỏng tình huống kinh doanh được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức/kỹ năng điều hành/quản trị một công ty/doanh nghiệp vận hành trong thị trường cạnh tranh. Nội dung của học phần là giúp cho sinh viên biết vận dụng tổng hợp các kiến thức về quản trị học, quản trị chiến lược, quản trị marketing, quản trị sản xuất, quản trị doanh nghiệp, quản trị tài chính, quản trị nhân sự, kế toán quản trị vào việc đưa ra các quyết định kinh doanh. Với phương pháp *"học bằng cách làm"* người học cũng hình thành được kỹ năng xây dựng chiến lược và lập kế hoạch kinh doanh cho công ty/doanh nghiệp.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

| | **Nội dung** | **Số tiết** | **Mục tiêu** |
|---|---|---|---|
| **Phần 1.** | **Giới thiệu về trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh** | **6** | |
| 1.1. | Công ty và thị trường | 1 | 4.1.1 |
| 1.2. | Thông tin về hoạt động sản xuất của công ty | 1 | 4.1.1 |
| 1.3. | Nguyên tắc hạch toán kế toán | 1 | 4.1.1 |
| 1.4. | Hoạt động tiêu thụ sản phẩm của công ty | 1 | 4.1.1 |
| 1.5. | Các quyết định của công ty | 2 | 4.1.1 |
| **Phần 2.** | **Tiến hành các vòng chơi để vận hành công ty mô phỏng** | **24** | 4.1.2 – 4.1.5; 4.2.1 – 4.2.4; 4.3.1; 4.3.2 |
| **Phần 3.** | **Xây dựng kế hoạch kinh doanh của công ty mô phỏng và báo cáo** | **15** | 4.2.4 |

**7. Phương pháp giảng dạy:**

Học phần mô phỏng tình huống kinh doanh được giảng dạy theo phương pháp có sự tham dự tích cực của sinh viên và sinh viên "*học bằng cách làm*". Giáo viên chỉ giữ vai trò tư vấn, các sinh viên đóng vai là thành viên của hội đồng quản trị và/hoặc ban giám đốc công ty để đưa ra các quyết định sản xuất kinh doanh trong quá trình quản trị/điều hành công ty mô phỏng.

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ các buổi làm việc nhóm và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

## 9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

### 9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích luỹ học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm chuyên cần | Số tiết tham dự học/tổng số tiết | 10% | 4.3.1; 4.3.2 |
| 2 | Điểm bài tập nhóm | - Báo cáo/thuyết minh/...<br>- Được nhóm xác nhận có tham gia | 30% | 4.2.2 đến 4.2.4 |
| 3 | Điểm kiểm tra giữa kỳ | - Tự luận (30 phút) | 10% | 4.1.1 |
| 4 | Điểm thi kết thúc học phần | - Thi trắc nghiệm (50 phút)<br>- Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết<br>- Bắt buộc dự thi | 50% | 4.1 |

### 9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó, chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

## 10. Tài liệu học tập

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Nguyễn Phạm Thanh Nam (2013), Sách hướng dẫn Trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh. | |
| [2] Phần mềm trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh | |
| [3] Đoàn Xuân Tiến (2007), Giáo trình Kế toán quản trị doanh nghiệp, NXB Tài chính. 658.1511 – T305 | KT.010218 |
| [4] Nguyễn Hải Sản (2005), Quản trị tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính. 658.1511 – S105 | KT.005713 |

## 11. Hướng dẫn sinh viên tự học

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Giới thiệu về trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh**<br>1.1. Công ty và thị trường<br>1.2. Thông tin về hoạt động của công ty<br>1.3. Hạch toán kế toán | 3 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Phần I<br>- Đọc thêm<br>+ Tài liệu [3]: Chương 13 và 14 |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **2** | **Giới thiệu về trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh**<br>1.4. Hoạt động tiêu thụ của công ty<br>1.5. Các quyết định của công ty | 3 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Phần I<br>- Đọc thêm<br>+ Tài liệu [2]: Chương 2, 4 và 5 |
| **3** | **Tiến hành họp đại hội đồng cổ đông thường niên của công ty** | 0 | 3 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: |
| **4** | **Thực hiện vòng chơi thứ nhất trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh** | 1 | 2 | Sinh viên nghiên cứu: xây dựng mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp, tìm hiểu thu thập thông tin cần thiết làm cơ sở đưa ra các quyết định kinh doanh |
| **5** | **Sinh viên nhận kết quả của vòng chơi thứ nhất** | 1 | 2 | Sinh viên tính toán kết quả lãi lỗ, lập bảng cân đối kế toán. Sinh viên thực hiện phần phân tích/đánh giá kết quả, hiệu quả kinh doanh của công ty |
| **6** | **Tiến hành vòng chơi thứ 2 trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh** | 1 | 2 | Tính toán cho kết quả của vòng chơi thứ 2. Sinh viên tính toán kết quả vào các bảng lãi lỗ, cân đối kế toán. Phân tích và đưa ra quyết định kinh doanh năm 2 |
| **7** | **Tiến hành vòng chơi thứ 3 trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh** | 1 | 2 | Tính toán cho kết quả của vòng chơi thứ 2. Sinh viên tính toán kết quả vào các bảng lãi lỗ, cân đối kế toán. Phân tích và đưa ra quyết định kinh doanh năm 3 |
| **8** | **Tiến hành vòng chơi thứ 4 trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh** | 1 | 2 | Phân tích đánh giá hiệu quả của 3 vòng chơi . Thảo luận rút kinh nghiệm. Tiến hành vòng chơi thứ 4: Trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh .<br>Tính toán cho kết quả của vòng chơi thứ 4. Sinh viên thực hiện tính toán kết quả vào các bảng lãi lỗ, cân đối kế toán |
| **9** | **Tiến hành vòng chơi thứ 5 trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh** | 1 | 2 | Phân tích đánh giá so sánh với đối thủ cạnh tranh, tìm quy luật của trò chơi. Tiến hành vòng chơi thứ 5: Trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **10** | **Tiến hành vòng chơi thứ 6 trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh** | 1 | 2 | Phân tích đánh giá kết quả hiệu quả kinh doanh của các vòng chơi trước, rút kinh nghiệm, xây dựng, điều chỉnh mục tiêu, đưa ra quyết định kinh doanh cho vòng chơi thứ 6. Thảo luận và rút ra quy luật của trò chơi |
| **11** | **Trình bày nội dung xây dựng kế hoạch kinh doanh** | 1 | 2 | Các nhóm xây dựng đề cương thảo luận với giáo viên để hoàn chỉnh đề cương |
| **12** | **Phân tích đánh giá hiệu quả qua 6 vòng chơi, nghiên cứu môi trường kinh doanh** | 1 | 2 | Các nhóm dựa vào đề cương lập kế hoạch kinh doanh cho công ty mô phỏng |
| **13** | **Xây dựng kế hoạch kinh doanh** | 1 | 2 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Phần II<br>Các nhóm dựa vào đề cương lập kế hoạch kinh doanh cho cty mô phỏng |
| **14** | **Báo cáo kế hoạch kinh doanh của các công ty** | 0 | 3 | Các nhóm trình bày các kế hoạch kinh doanh của công ty |
| **15** | **Báo cáo kế hoạch kinh doanh của các công ty** | 1 | 2 | Các nhóm trình bày các kế hoạch kinh doanh của công ty |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần : Nghệ thuật lãnh đạo (Leadership)**

- **Mã số học phần :** KT488
- **Số tín chỉ :** 2 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn :** Quản trị kinh doanh
- **Khoa/Viện :** Kinh tế

**3. Điều kiện tiên quyết:**

**4. Mục tiêu của học phần:**

**6.16.Kiến thức:**

6.16.1.Tóm tắt được các lý thuyết về lãnh đạo

6.16.2.Phân tích được mối liên hệ giữa tính cách, kỹ năng và phong cách lãnh đạo với văn hóa và kết quả hoạt động của tổ chức

6.16.3.So sánh được các phong cách lãnh đạo

**6.17.Kỹ năng:**

6.17.1.Hoàn thiện được tính cách và thái độ để trở thành nhà lãnh đạo hiệu quả

6.17.2.Vận dụng được phong cách lãnh đạo thích hợp trong cuộc sống cá nhân và nghề nghiệp

6.17.3.Phát triển được các kỹ năng: truyền thông, huấn luyện, phản hồi, động viên, ủy quyền

6.17.4.Xây dựng được mạng lưới xã hội hữu hiệu trong công việc

**6.18.Thái độ:**

6.18.1.Tham gia tích cực vào việc bồi dưỡng, chia sẻ kỹ năng và kinh nghiệm về lãnh đạo trong tổ chức

6.18.2.Ủng hộ việc phát triển năng lực lãnh đạo trong tổ chức

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Học phần trang bị cho học viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết về nghệ thuật lãnh đạo trong các tổ chức nhằm giúp họ biết cách lãnh đạo bản thân, lãnh đạo một phòng ban, đội nhóm hay tổ chức một cách hiệu quả nhất.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

| | **Nội dung** | **Số tiết** | **Mục tiêu** |
|---|---|---|---|
| **Chương 1:** | **Tổng quan về lãnh đạo** | **3** | |
| 1.1 | Khái niệm và tầm quan trọng của nghệ thuật lãnh đạo | | 4.1.1 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1.2 | Các vai trò quản lý của lãnh đạo | | 4.1.1 |
| 1.3 | Các cấp độ phân tích lãnh đạo và mối liên hệ giữa chúng | | 4.1.1 |
| 1.4 | Các mô hình lý thuyết lãnh đạo | | 4.1.1 |
| **Chương 2:** | **Tính cách và đạo đức lãnh đạo** | **3** | |
| 2.1 | Tính cách cá nhân và lãnh đạo | | 4.1.2; 4.3.1 |
| 2.2 | Các nét tính cách của một nhà lãnh đạo hiệu quả | | 4.1.2; 4.3.1 |
| 2.3 | Thái độ của lãnh đạo | | 4.1.2; 4.3.1 |
| 2.4 | Lãnh đạo có đạo đức | | 4.1.2; 4.3.1 |
| **Chương 3:** | **Hành vi và động lực của lãnh đạo** | **4** | |
| 3.1 | Tổng quan về hành vi và phong cách lãnh đạo | | 4.1.1 |
| 3.2 | Lý thuyết Mạng lưới lãnh đạo | | 4.1.1; 4.1.2 |
| 3.3 | Lãnh đạo và các lý thuyết động viên | | 4.1.1; 4.1.2 |
| 3.4 | Lý thuyết động viên theo nội dung | | 4.1.1; 4.1.2 |
| 3.5 | Lý thuyết động viên theo quá trình | | 4.1.1; 4.1.2 |
| 3.6 | Lý thuyết về củng cố hành vi | | 4.1.1; 4.1.2 |
| **Chương 4:** | **Sư ảnh hưởng: quyền lực, chính trị, mạng lưới xã hội và thương lượng** | **2** | |
| 4.1 | Quyền lực | | 4.2.4; 4.3.1 |
| 4.2 | Chính trị trong tổ chức | | 4.2.4; 4.3.1 |
| 4.3 | Mạng lưới xã hội trong công việc | | 4.2.4; 4.3.1 |
| 4.4 | Thương lượng | | 4.2.4; 4.3.1 |
| 4.5 | Đạo đức và sự ảnh hưởng | | 4.2.4; 4.3.1 |
| **Chương 5:** | **Các lý thuyết lãnh đạo theo tình huống** | **6** | |
| 5.1 | Các lý thuyết và mô hình lãnh đạo tình huống | | 4.1.1; 4.1.2 |
| 5.2 | Lý thuyết và mô hình lãnh đạo liên tục | | 4.1.1; 4.1.2 |
| 5.3 | Lý thuyết và mô hình lãnh đạo theo đường dẫn đến mục tiêu | | 4.1.1; 4.1.2 |
| 5.4 | Lý thuyết và mô hình lãnh đạo theo chuẩn mực | | 4.1.1; 4.1.2 |
| 5.5 | Phối hợp các lý thuyết lãnh đạo tình huống và hành vi | | 4.1.1; 4.1.2 |
| 5.6 | Lý thuyết về sự thay thế cho lãnh đạo | | 4.1.1; 4.1.2 |
| **Chương 6:** | **Các kỹ năng lãnh đạo** | **4** | |
| **6.1** | Truyền thông | | 4.2.3; 4.3.2 |
| **6.2** | Phản hồi | | 4.2.3; 4.3.2 |
| **6.3** | Huấn luyện | | 4.2.3; 4.3.2 |
| **6.4** | Quản trị mâu thuẫn | | 4.2.3; 4.3.2 |
| **6.5** | Ủy quyền | | 4.2.3; 4.3.2 |
| **Chương 7:** | **Lãnh đạo đội nhóm** | **4** | |
| 7.1 | Sử dụng đội nhóm trong tổ chức | | 4.2.2; 4.3.1 |
| 7.2 | Đặc điểm của các đội nhóm hiệu quả | | 4.2.2; 4.3.1 |
| 7.3 | Các dạng đội nhóm | | 4.2.2; 4.3.1 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 7.4 | Sự sáng tạo của đội nhóm | | 4.2.2; 4.3.1 |
| 7.5 | Ra quyết định đội nhóm | | 4.2.2; 4.3.1 |
| 7.6 | Kỹ năng lãnh đạo cuộc họp | | 4.2.2; 4.3.1 |
| 7.7 | Lãnh đạo đội nhóm tự quản | | 4.2.2; 4.3.1 |
| **Chương 8:** | **Lãnh đạo hấp dẫn và lãnh đạo chuyển dạng** | **2** | |
| 8.1 | Sự hấp dẫn | | 4.1.3; 4.3.2 |
| 8.2 | Lãnh đạo hấp dẫn | | 4.1.3; 4.3.2 |
| 8.3 | Lãnh đạo chuyển dạng | | 4.1.3; 4.3.2 |
| 8.4 | Nghệ thuật quản gia và lãnh đạo kiểu phục vụ | | 4.1.3; 4.3.2 |
| **Chương 9:** | **Lãnh đạo chiến lược, khủng hoảng và thay đổi** | **2** | |
| 9.1 | Lãnh đạo chiến lược | | 4.2.1 |
| 9.2 | Lãnh đạo khủng hoảng | | 4.2.1 |
| 9.3 | Lãnh đạo sự thay đổi | | 4.2.1 |

**7. Phương pháp giảng dạy:**

- Giảng lý thuyết kết hợp với việc chia nhóm, thảo luận, giải quyết có tình huống đưa ra theo tiêu chuẩn sáng tạo có liên quan đến từng chương.
- Báo cáo trên lớp về kết quả thảo luận

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1. Cách đánh giá:**

Sinh viên được đánh giá tích luỹ học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm chuyên cần | Số tiết tham dự học/tổng số tiết | 10% | 4.2.2 |
| 2 | Điểm bài tập | - Số bài tập đã làm/số bài tập được giao<br>- Báo cáo tình huống | 30% | 4.2.2;4.2.3; 4.3.1; 4.3.2 |
| 4 | Điểm thi kết thúc học phần | Tự luận hoặc Trắc nghiệm | 60% | 4.1 |

**9.2. Cách tính điểm:**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó, chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập:**

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Christopher F. Achua, Robert N. Lussier (2013), *Effective Leadership*, Cengage South-Western | |
| [2] Andrew J. DuBrin (2012) *Leadership: Research Findings, Practice, and Skills*, Dubrin | |
| [3] John C. Maxwell (2011). *Phát triển kỹ năng lãnh đạo*, Nhà xuất bản Lao động – Xã hội. | |
| [4] Nguyễn Hữu Lam (2007), *Nghệ thuật lãnh đạo,* Nhà xuất bản Lao động Xã hội | |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Bài tập (tiết) | Nhiệm vụ sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Chương 1. Tổng quan về lãnh đạo (1.1 – 1.3) | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 1<br>+ Tài liệu [2]: Chương 1 |
| 2 | Chương 1. Tổng quan về lãnh đạo (1.4)<br>Chương 2. Tính cách và đạo đức lãnh đạo (2.1– 2.2) | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 2<br>+ Tài liệu [2]: Chương 2, 6 |
| 3 | Chương 2. Tính cách và đạo đức lãnh đạo (2.3– 2.4) | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 2<br>+ Tài liệu [2]: Chương 2, 6 |
| 4 | Chương 3. Hành vi và động lực của lãnh đạo (3.1– 3.3) | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 3<br>+ Tài liệu [2]: Chương 2, 4 |
| 5 | Chương 3. Hành vi và động lực của lãnh đạo (3.4– 3.6) | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 3<br>+ Tài liệu [2]: Chương 2, 4 |
| 6 | Chương 4. Sư ảnh hưởng: quyền lực, chính trị, mạng lưới xã hội và thương lượng (4.1 – 4.5) | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 4<br>+ Tài liệu [2]: Chương 7, 8 |
| 7 | Chương 5. Các lý thuyết lãnh đạo theo tình huống (5.1 – 5.2) | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 5<br>+ Tài liệu [2]: Chương 5 |
| 8 | Chương 5. Các lý thuyết lãnh đạo | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 5 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | theo tình huống (5.3 – 5.4) | | | + Tài liệu [2]: Chương 5 |
| 9 | Chương 5. Các lý thuyết lãnh đạo theo tình huống (5.5 – 5.6) | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 5<br>+ Tài liệu [2]: Chương 5 |
| 10 | Chương 6. Các kỹ năng lãnh đạo (6.1 – 6.3) | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 6, 7<br>+ Tài liệu [2]: Chương 10, 12 |
| 11 | Chương 6. Các kỹ năng lãnh đạo (6.4 – 6.5) | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 6, 7<br>+ Tài liệu [2]: Chương 10, 12 |
| 12 | Chương 7. Lãnh đạo đội nhóm (7.1 – 7.4) | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 8, 9<br>+ Tài liệu [2]: Chương 9 |
| 13 | Chương 7. Lãnh đạo đội nhóm (7.5 – 7.7) | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 8, 9<br>+ Tài liệu [2]: Chương 9 |
| 14 | Chương 8. Lãnh đạo hấp dẫn và lãnh đạo chuyển dạng | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 10<br>+ Tài liệu [2]: Chương 3 |
| 15 | Chương 9. Lãnh đạo chiến lược, khủng hoảng và thay đổi | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 11<br>+ Tài liệu [2]: Chương 11, 13 |

*Cần Thơ, ngày … tháng … năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |
|---|---|

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần : Chuyên đề Quản trị kinh doanh**
**(Special Subject on Business Administration)**

- **Mã số học phần :** KT443
- **Số tín chỉ :** 2 tín chỉ
- **Phân bố số tiết :** 60 tiết thực hành

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn :** Quản trị kinh doanh
- **Khoa/Viện :** Kinh tế

**3. Điều kiện tiên quyết:** KT120

**4. Mục tiêu của học phần:**

**6.19.Kiến thức:**

6.19.1.Hệ thống hóa các kiến thức chuyên ngành đã học được từ các học phần;

6.19.2.Sử dụng lý thuyết và dữ liệu phù hợp để giải quyết được vướng mắc trong thực tiễn hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản trị;

6.19.3.Rèn luyện kỹ năng tổng hợp và kỹ năng viết báo cáo từ những chuyên đề ngắn.

6.19.4.Tự trình bày một nghiên cứu khoa học hoàn chỉnh.

**6.20.Kỹ năng:**

6.20.1.Thực hành tư duy hợp lý và sáng tạo trong việc phân tích, giải quyết các vấn đề kinh doanh và quản trị trong thực tiễn;

6.20.2.Thực hiện một nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản trị kinh doanh;

6.20.3.Trình bày được kết quả nghiên cứu hoàn chỉnh.

**6.21.Thái độ:**

6.21.1.Chủ động trong việc xác định đúng vấn đề để giải quyết;

6.21.2.Thái độ nghiêm túc, tinh thần ham học hỏi, và siêng năng trong công việc.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Chuyên đề Quản trị kinh doanh là một nghiên cứu khoa học quan trọng của sinh viên, nhằm làm quen với việc thực hiện một nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản trị kinh doanh và đánh giá khả năng vận dụng tổng hợp những kiến thức chuyên môn đã tiếp thu từ các học phần thuộc Chương trình đào tạo để giải quyết những yêu cầu về ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn các hoạt động sản xuất kinh doanh và quản trị đặt ra. Kết hợp với sự hiểu biết về phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh, người học được yêu

cầu tự chọn một vấn đề nghiên cứu phù hợp, xây dựng và thực hiện quy trình nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu dưới dạng một báo cáo khoa học.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Chương 1.** | **Xác định vấn đề nghiên cứu** | **5** | |
| 1.1. | Ý tưởng, vấn đề, mục tiêu, và giả thuyết | 2 | 4.1.1; 4.1.2 |
| 1.2. | Xác định vấn đề nghiên cứu | 3 | 4.2.1; 4.3.1 |
| **Chương 2.** | **Xây dựng đề cương nghiên cứu** | **10** | |
| 2.1. | Tổng kết lý thuyết | 2 | 4.1.1; 4.1.2 |
| 2.2. | Xây dựng mô hình nghiên cứu | 2 | 4.1.2; 4.2.1 |
| 2.3. | Xác định phương pháp nghiên cứu | 2 | 4.1.2; 4.2.1 |
| 2.4. | Viết đề cương nghiên cứu | 4 | 4.1.1-4.1.3 |
| **Chương 3.** | **Thu thập dữ liệu** | **20** | |
| 3.1. | Xác định nguồn dữ liệu | 5 | 4.1.2 |
| 3.2. | Lựa chọn phương pháp thu thập dữ liệu | 2 | 4.1.2; 4.2.1 |
| 3.3. | Thực hiện thu thập dữ liệu | 10 | 4.2.1 |
| 3.4. | Nhập liệu, lưu trữ và làm sạch dữ liệu | 3 | 4.1.2; 4.3.2 |
| **Chương 4.** | **Viết báo cáo nghiên cứu khoa học** | **25** | |
| 4.1. | Khám phá dữ liệu | 2 | 4.1.4; 4.2.1 |
| 4.2. | Phân tích dữ liệu | 5 | 4.2.1; 4.3.1 |
| 4.3. | Diễn giải kết quả xử lý số liệu | 8 | 4.2.1; 4.3.1 |
| 4.4. | Viết báo cáo | 10 | 4.1.4; 4.2.1; 4.3.1 |

**7. Phương pháp giảng dạy:**

Học phần này được thiết kế có 100% thời gian dành cho sinh viên thực hành và hoàn thành nội dung học phần theo sự tư vấn của giảng viên phụ trách hướng dẫn. Mỗi sinh viên được đơn vị đào tạo phân công cho một giảng viên thực hiện công tác hướng dẫn khoa học trong khoảng thời gian 15 tuần của một học kỳ. Sinh viên và giảng viên được phân công sẽ thống nhất về nội dung và phương pháp làm việc với nhau trong khoảng thời gian thực hiện học phần.

**8. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Thực hiện theo đúng nội dung và phương pháp làm việc đã được thống nhất.
- Chủ động tiếp xúc và xây dựng kế hoạch làm việc với người hướng dẫn khoa học.
- Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các quy định của cơ sở đào tạo trong việc thực hiện Chuyên đề quản trị kinh doanh.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**9.1. Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Tính mới của đề tài | Vấn đề nghiên cứu mới | 10% | 4.2.1 |
| 2 | Phương pháp tiếp cận mới | Phương pháp nghiên cứu mới | 10% | 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3 | Nội dung | Có bản in toàn văn công trình nghiên cứu khoa học (20-30 trang A4) | 60% | 4.1.4; 4.2.2; 4.3.2 |
| 4 | Trình bày nghiên cứu | Trình bày rõ, đầy đủ và trong thời gian cho phép | 20% | 4.2.3 |

**9.2. Cách tính điểm:**

- Điểm đánh giá được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập:**

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Võ Thị Thanh Lộc & Huỳnh Hữu Thọ, 2015. Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học và viết đề cương nghiên cứu: Ứng dụng trong lĩnh vực Kinh tế - Xã hội. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ. | MOL.079120; MOL.079121; MOL.079122; MON.052758 |
| [2] Vương Liêm, 2003. Hướng dẫn viết tiểu luận, luận văn và luận án, NXB Trẻ | MOL.002692; |
| [3] Nguyễn Đình Thọ (2011), Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh, NXB Lao động Xã hội | |
| [4] Có thể tham khảo nhiều sách, báo, tạp chí, mạng internet,… | |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **1** | Chương 1: Xác định vấn đề nghiên cứu | 0 | 5 | Nghiên cứu Tài liệu [1],[2],[3] |
| **3** | Chương 2. Xây dựng đề cương nghiên cứu | 0 | 10 | Nghiên cứu Tài liệu [1],[2],[3] |
| **5** | Chương 3. Thu thập dữ liệu | 0 | 20 | Nghiên cứu Tài liệu [1],[2],[3] |
| **9-15** | Chương 4. Viết báo cáo nghiên cứu khoa học | 0 | 25 | Nghiên cứu Tài liệu [1],[2],[3] |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần: Phân tích định tính trong kinh doanh (Qualitative Analysis)**

- **Mã số học phần:** KT480
- **Số tín chỉ học phần:** 2 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết, 0 tiết thực hành.

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn:** Quản trị kinh doanh
- **Khoa:** Kinh tế

**3. Điều kiện:**

- **Điều kiện tiên quyết:** Không có điều kiện tiên quyết
- **Điều kiện song hành:** Không

**4. Mục tiêu của học phần:**

**4.1. Kiến thức**

4.1.1. Hiểu rõ các đặc trưng của từng phương pháp nghiên cứu định tính

4.1.2. Nắm vững các nguyên lý cơ bản trong thiết kế nghiên cứu định tính

**4.2. Kỹ năng**

4.2.1. Khả năng nhận diện được vấn đề nghiên cứu và thiết kế nghiên cứu định tính

4.2.2. Viết báo cáo nghiên cứu rõ ràng, súc tích và tỉ mỉ

4.2.3. Kỹ năng tổ chức thực hiện nghiên cứu định tính

4.2.4. Thuyết trình kết quả nghiên cứu rõ ràng, súc tích và tỉ mỉ

**4.3. Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm**

4.3.1. Chủ động trong việc thực hiện nghiên cứu giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động kinh doanh và cuộc sống

4.3.2. Thực hành các nguyên tắc đạo đức và làm việc nghiêm túc trong nghiên cứu cũng như trong cuộc sống

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Học phần Phân tích định tính trong kinh doanh được thiết kế nhằm giúp cho sinh viên hiểu và đánh giá vai trò tất cả những bước cần thiết phải thực hiện để có được một nghiên cứu định tính chất lượng. Nội dung của học phần này bắt đầu với những kiến thức tổng quan về nghiên cứu khoa học và về phân tích định tính, các điều kiện cần thiết để có thể áp dụng nghiên cứu định tính là phù hợp, và cách thức thiết kế một nghiên cứu định tính khoa học. Phần 2 của học phần cung cấp những kiến thức về các phương pháp thu thập dữ liệu định tính, trình tự của các bước cần tuân thủ trong quá trình thu thập dữ liệu để

đảm bảo độ tin cậy của dữ liệu được thu thập. Nội dung cuối cùng hướng dẫn cho sinh viên có thể lựa chọn và áp dụng đúng các phương pháp phân tích cho vấn đề nghiên cứu.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

**6.1. Lý thuyết**

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Chương 1.** | **Tổng quan về nghiên cứu định tính** | | |
| 1.1. | Giới thiệu | 0,2 | 4.1.1 |
| 1.2. | Nghiên cứu định tính, nghiên cứu định lượng và nghiên cứu hỗn hợp | 0,5 | 4.1.1; 4.1.2; 4.2.1 |
| 1.3. | Các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu khoa học | 0,5 | 4.1.1; 4.1.2; 4.3.2 |
| 1.4. | Các tiêu chuẩn chất lượng của nghiên cứu định tính | 0,3 | 4.1.1; 4.1.2 |
| 1.5. | Phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu định tính | 0,5 | 4.1.1; 4.1.2 |
| **Chương 2.** | **Thiết kế nghiên cứu định tính** | | |
| 2.1. | Nguyên lý cơ bản trong thiết kế nghiên cứu định tính | 1 | 4.1.2; 4.2.1 |
| 2.2. | Tiến trình nghiên cứu định tính | 1 | 4.1.2; 4.2.2 |
| 2.3. | Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu trong nghiên cứu định tính | 2 | 4.1.2; 4.2.1 |
| **Chương 3.** | **Thu thập dữ liệu trong nghiên cứu định tính** | | |
| 3.1. | Phương pháp chọn mẫu | 2 | 4.1.2; 4.2.3; 4.3.1 |
| 3.2. | Phương pháp phỏng vấn | 2 | |
| 3.3. | Phương pháp thảo luận nhóm tập trung | 3 | |
| 3.4. | Phương pháp quan sát có sự tham gia | 3 | |
| 3.5. | Phương pháp sử dụng tài liệu, dữ liệu trực quan | 2 | |
| **Chương 4.** | **Phân tích dữ liệu trong nghiên cứu định tính** | | |
| 4.1. | Quản lý dữ liệu | 1 | 4.1.1; 4.1.2; 4.2.3; 4.2.4; 4.3.1 |
| 4.2. | Lý thuyết nền | 0,5 | |
| 4.3. | Nghiên cứu dân tộc học | 0,5 | |
| 4.4. | Nghiên cứu tình huống | 2 | |
| 4.5. | Phương pháp phân tích diễn ngôn | 2 | |
| 4.6. | Phương pháp trực quan | 2 | |
| 4.7. | Phương pháp ngữ nghĩa học | 2 | |
| 4.8. | Phương pháp phân tích sinh kế | 2 | |

**7. Phương pháp giảng dạy:**

- Để đạt được các mục tiêu nêu trên, nhiều phương pháp giảng dạy được áp dụng cho học phần này. Với phương pháp thuyết trình, giảng viên dùng lời giảng, kết hợp với phương tiện dạy học để trình bày, giải thích, minh họa theo trình tự hoặc gợi mở vấn đề và giúp sinh viên giải quyết vấn đề để sinh viên lĩnh hội tri thức.

- Sinh viên được yêu cầu tham gia thảo luận trên lớp và thảo luận nhóm theo các tình huống nghiên cứu được giảng viên gợi ý. Các sinh viên còn được yêu cầu hình thành các nhóm nhỏ (5-7 sinh viên); mỗi nhóm sẽ tự chọn một chủ đề nghiên cứu nhỏ và thực hành việc chọn thiết kế nghiên cứu, sử dụng các công cụ thu thập dữ liệu, các phương pháp phân tích dữ liệu và trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu.

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% số giờ làm việc của nhóm (được nhóm xác nhận có tham gia) và báo cáo kết quả nghiên cứu của nhóm.
- Tham gia kiểm tra bài tập cá nhân mà không được báo trước.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1. Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm bài tập | - Số bài tập đã làm/số bài được giao<br>- Tham gia kiểm tra tại lớp không được thông báo trước | 20% | 4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2 |
| 2 | Điểm thực hành nghiên cứu theo nhóm (bài tập nhóm) | - Báo cáo kết quả nghiên cứu theo chủ đề theo nhóm<br>- Tham gia 100% số giờ làm việc của nhóm (được nhóm xác nhận có tham gia) | 30% | 4.1.1; 4.1.2; 4.2.3; 4.2.4; 4.3.1; 4.3.2 |
| 3 | Điểm thi kết thúc học phần | - Thi trắc nghiệm/thi tự luận (60 phút) bao gồm cả nội dung tự học<br>- Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết<br>- Bắt buộc dự thi | 50% | 4.1.1; 4.1.2 |

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập:**

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Patton, M. and Cocharn, M. (2002), *A Guide to Using Qualitative Research Methodology*, SAGE Publication (https://evaluation.msf.org/sites/evaluation/files/a_guide_to_using_qualitative_research_methodology.pdf) | |
| [2] Võ Thị Thanh Lộc & Huỳnh Hữu Thọ (2015), *Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học và viết đề cương nghiên cứu: Ứng dụng trong lĩnh vực Kinh tế - Xã hội*. NXB. Đại học Cần Thơ. | MOL.079120; MOL.079121; MOL.079122; MON.052758; MON.052759 |
| [3] Family Health International (2005), *Qualitative Research Methods: A Data Collector's Field Guide*, NXB. USAID (http://www.fhi.org/NR/rdonlyres/emgox4xpcoyrysqspsgy5ww6mq7v4e44etd6toiejyxalhbmk5sdnef7fqlr3q6hlwa2ttj5524xbn/datacollectorguideenrh.pdf) | |
| [4] Nguyễn Đình Thọ (2011), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh: Thiết kế và thực hiện*, NXB. Lao động – Xã hội. | PTNT.000570; PTNT.000571; PTNT.000572 |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Chương 1. Tổng quan về nghiên cứu định tính**<br>1.1. Giới thiệu<br>1.2. Nghiên cứu định tính, nghiên cứu định lượng và nghiên cứu hỗn hợp<br>1.3. Các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu khoa học<br>1.4. Các tiêu chuẩn chất lượng của nghiên cứu định tính<br>1.5. Phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu định tính | 2 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1], [2], [3], và [4]: nội dung Chương 1<br>+ Tra cứu nội dung về tổng quan nghiên cứu định tính |
| **2** | **Chương 2. Thiết kế nghiên cứu định tính**<br>2.1. Nguyên lý cơ bản trong thiết kế nghiên cứu định tính<br>2.2. Tiến trình nghiên cứu định tính | 2 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1], [3], và [4]: nội dung từ mục 2.1 đến 2.2, Chương 2<br>+ Ôn lại nội dung đã học ở Chương 1 |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | | | | + Tra cứu nội dung về nguyên lý cơ bản trong thiết kế nghiên cứu và tiến trình nghiên cứu |
| **3** | 2.3. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu trong nghiên cứu định tính | 2 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1], [3], và [4]: nội dung mục 2.3, Chương 2<br>+ Ôn lại nội dung từ mục 2.1 đến 2.2 đã học ở Chương 2<br>+ Tra cứu nội dung về cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu trong nghiên cứu định tính |
| **4** | **Chương 3. Thu thập dữ liệu trong nghiên cứu định tính**<br>3.1. Phương pháp chọn mẫu | 2 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1], [2], [3], và [4]: nội dung mục 3.1, Chương 3<br>+ Ôn lại nội dung từ mục 2.1 đến 2.3 đã học ở Chương 2<br>+ Tra cứu nội dung về phương pháp chọn mẫu |
| **5** | 3.2. Phương pháp phỏng vấn | 2 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1], [2], [3], và [4]: nội dung mục 3.2, Chương 3<br>+ Ôn lại nội dung mục 3.1 đã học ở Chương 3<br>+ Tra cứu nội dung về phương pháp phỏng vấn |
| **6** | 3.3. Phương pháp thảo luận nhóm tập trung | 2 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1], [2], [3], và [4]: nội dung mục 3.3, Chương 3<br>+ Ôn lại nội dung từ mục 3.1 đến 3.2 đã học ở Chương 3<br>+ Tra cứu nội dung về phương pháp thảo luận nhóm tập trung |
| **7** | 3.3. Phương pháp thảo luận nhóm tập trung<br>3.4. Phương pháp quan sát có sự tham gia | 2 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1], [2], [3], và [4]: nội dung mục 3.3 đến 3.4, Chương 3 |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | | | | + Ôn lại nội dung từ mục 3.1 đến 3.3 đã học ở Chương 3<br>+ Tra cứu nội dung về phương pháp thảo luận nhóm tập trung và phương pháp quan sát có sự tham gia |
| **8** | 3.4. Phương pháp quan sát có sự tham gia | 2 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1], [2], [3], và [4]: nội dung mục 3.4, Chương 3<br>+ Ôn lại nội dung từ mục 3.1 đến 3.4 đã học ở Chương 3<br>+ Tra cứu nội dung về phương pháp quan sát có sự tham gia |
| **9** | 3.5. Phương pháp sử dụng tài liệu và dữ liệu trực quan | 2 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1], [3], và [4]: nội dung mục 3.5, Chương 3<br>+ Ôn lại nội dung từ mục 3.1 đến 3.4 đã học ở Chương 3<br>+ Tra cứu nội dung về phương pháp sử dụng tài liệu và dữ liệu trực quan |
| **10** | **Chương 4. Phân tích dữ liệu trong nghiên cứu định tính**<br>4.1. Quản lý dữ liệu<br>4.2. Lý thuyết nền<br>4.3. Nghiên cứu dân tộc học | 2 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1], [2], [3], và [4]: nội dung từ mục 4.1 đến 4.3, Chương 4<br>+ Ôn lại nội dung từ mục 3.1 đến 3.5 đã học ở Chương 3<br>+ Tra cứu nội dung về quản lý dữ liệu, lý thuyết nền và nghiên cứu dân tộc học |
| **11** | 4.4. Nghiên cứu tình huống | 2 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1], [2], [3], và [4]: nội dung mục 4.4, Chương 4<br>+ Ôn lại nội dung từ mục 4.1 đến 4.3 đã học ở Chương 4<br>+ Tra cứu nội dung về nghiên cứu tình huống |
| **12** | 4.5. Phương pháp phân tích diễn ngôn | 2 | 0 | - Nghiên cứu trước: |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | | | | + Tài liệu [1], [3], và [4]: nội dung mục 4.5, Chương 4<br>+ Ôn lại nội dung từ mục 4.1 đến 4.4 đã học ở Chương 4<br>+ Tra cứu nội dung về phương pháp phân tích diễn ngôn |
| **13** | 4.6. Phương pháp trực quan | 2 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1], [3], và [4]: nội dung mục 4.6, Chương 4<br>+ Ôn lại nội dung từ mục 4.1 đến 4.5 đã học ở Chương 4<br>+ Tra cứu nội dung về phương pháp trực quan |
| **14** | 4.7. Phương pháp ngữ nghĩa học | 2 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1], [3], và [4]: nội dung mục 4.7, Chương 4<br>+ Ôn lại nội dung từ mục 4.1 đến 4.6 đã học ở Chương 4<br>+ Tra cứu nội dung về ngữ nghĩa học |
| **15** | 4.8. Phương pháp phân tích sinh kế | 2 | 0 | - Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1], [2], [3], và [4]: nội dung mục 4.8, Chương 4<br>+ Ôn lại nội dung từ mục 4.1 đến 4.7 đã học ở Chương 4<br>+ Tra cứu nội dung về phân tích sinh kế |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |
|---|---|

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần :** Thương mại điện tử (E-commerce)

- **Mã số học phần :** KT337
- **Số tín chỉ :** 2 tín chỉ
- **Phân bố số tiết :** 30 tiết lý thuyết

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn :** Kinh doanh quốc tế
- **Khoa/Viện :** Kinh tế

**3. Điều kiện tiên quyết:** Không

**4. Mục tiêu của học phần:** Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên sẽ đạt được những mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, thái độ sau:

**6.22.Kiến thức:**

6.22.1.Nhận biết những đặc trưng và vai trò của thương mại điện tử trong kinh doanh;

6.22.2.Nhận diện cơ sở hạ tầng cần thiết để phát triển thương mại điện tử;

6.22.3.Phân biệt các mô hình thương mại điện tử cơ bản;

6.22.4.Vận dụng các hình thức marketing điện tử thông dụng;

6.22.5.Vận dụng các hình thức thanh toán điện tử thông dụng;

6.22.6.Lập kế hoạch kinh doanh thương mại điện tử.

**6.23.Kỹ năng:**

6.23.1.Khai thác thông tin kinh doanh điện tử trên Internet;

6.23.2.Tổ chức kế hoạch kinh doanh điện tử.

**6.24.Thái độ:**

6.24.1.Tinh thần trách nhiệm trong công việc;

6.24.2.Tác phong làm việc chuyên nghiệp;

6.24.3.Đạo đức trong kinh doanh.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Nội dung của môn học tập trung vào những kiến thức tổng quan về thương mại điện tử, cách thức giao dịch trong thương mại điện tử và một số nghiệp vụ cơ bản trong kinh doanh điện tử.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

| Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|
| Chương 1: Tổng quan về thương mại điện tử<br>1.1 Khái niệm và các đặc trưng của thương mại điện tử<br>1.2 Các loại hình chủ yếu của thương mại điện tử<br>1.3 Lợi ích và hạn chế của thương mại điện tử<br>1.4 Tác động của thương mại điện tử đến hoạt động kinh doanh<br>1.5 Thực trạng phát triển thương mại điện tử | 4 | 4.1.1, |
| Chương 2: Cơ sở hạ tầng của thương mại điện tử<br>2.1 Môi trường pháp lý<br>2.2 Hạ tầng kỹ thuật, công nghệ<br>2.3 Hạ tầng thanh toán<br>2.4 An toàn thông tin trong giao dịch thương mại điên tử | 8 | 4.1.2,<br>4.2.1 |
| Chương 3: Một số mô hình thương mại điện tử tiêu biểu<br>3.1 Thương mại điện tử giữa doanh nghiệp và doanh nghiệp (B2B)<br>3.2 Thương mại điện tử giữa doanh nghiệp và người tiêu dung (B2C)<br>3.3 Thương mại điện tử giữa người tiêu dùng và người tiêu dùng (C2C)<br>3.4 Chính phủ điện tử (G2G,G2B,G2C)<br>3.5 Mô hình khác | 6 | 4.1.3, |
| Chương 4: Marketing điện tử (E-marketing)<br>4.1 Tổng quan về marketing điện tử<br>4.2 Các hình thức marketing điện tử<br>4.3 Chiến lược marketing điện tử<br>4.4 Duy trì và phát triển website Thương mại điện tử | 4 | 4.1.4 |
| Chương 5: Thanh toán điện tử<br>5.1 Các phương thức thanh toán điện tử<br>5.2 Khái niệm và phân loại thẻ thanh toán<br>5.3 Cơ chế thanh toán qua mạng | 4 | 4.1.5, |

| | | |
|---|---|---|
| 5.4 Rủi ro trong thanh toán điện tử<br>5.5 Một số mô hình thanh toán điện tử tại Việt Nam | | |
| Chương 6: Lập kế hoạch kinh doanh thương mại điện tử<br>6.1 Chuẩn bị kinh doanh thương mại điện tử<br>6.2 Ứng dụng thương mại điện tử đối với các ngành khác nhau<br>6.3 Lập kế hoạch kinh doanh thương mại điện tử | 4 | 4.1.6, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3 |

**7. Phương pháp giảng dạy:**

7.1.1 Trình bày các bài giảng, hướng dẫn và giải đáp trực tiếp các câu hỏi, tình huống sau mỗi bài giảng bởi giảng viên (4.1.1, 4.1.2, 4.1.3, 4.1.4, 4.1.5,4.1.6);

7.1.2 Tổ chức cho sinh viên thực hiện bài tập nhóm và báo cáo nhóm (4.1.4, 4.1.5, 4.1.6);

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Khi đăng ký học phần này, mỗi sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Đọc các nội dung của tài liệu và bài giảng trước khi lên lớp (7.1.1);
- Giải thích các nội dung của bài giảng sau mỗi bài giảng (7.1.1);
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết (7.1.1);
- Tham gia thực hiện và hoàn thành bài tập nhóm (7.1.2);
- Chuẩn bị bài báo cáo nhóm, báo cáo trước lớp (7.1.2);
- Thi kết thúc học phần (7.1.1, 7.1.2).

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1. Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm bài tập nhóm | - Hoàn thành và nộp đúng hạn;<br>- Được nhóm xác nhận có tham gia;<br>- Báo cáo kết quả thực hiện. | 30% | 4.1,4.2,4.3 |
| 2 | Điểm thi kết thúc học phần | - Tham dự tối thiểu 80% số tiết;<br>- Phải thực hiện bài tập nhóm/ báo cáo;<br>- Thi viết (60 phút)<br>- Bắt buộc dự thi | 70% | 4.1,4.2,4.3 |

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập:**

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Giáo trình Thương mại điện tử căn bản / Trần Văn Hòe chủ biên. - Hà Nội : Đại học Kinh tế quốc dân, 2008 - 658.84/ H420 | MOL.055982<br>MOL.055970<br>MOL.055958<br>MON.034015<br>MON.034050 |
| [2] Khái quát Thương mại điện tử / Nguyễn Trung Toàn và nhóm biên dịch. - Hà Nội : Lao động, 2007 - 658.8/ T406 | MOL.055359<br>MOL.055347<br>MOL.055324<br>MON.038500<br>MON.032131 |
| [3] Thương mại điện tử : Thực tế và giải pháp (tham khảo toàn diện) / Nguyễn Duy Quang, Nguyễn Văn Khoa. - Hà Nội : Giao thông Vận tải, 2006 - 658.8/ Qu106 | MOL.055325<br>MOL.055360<br>MOL.055348<br>MON.032132<br>MON.042885 |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **1,2** | Chương 1: Tổng quan về thương mại điện tử<br>1.1 Khái niệm và các đặc trưng của thương mại điện tử<br>1.2 Các loại hình chủ yếu của thương mại điện tử<br>1.3 Lợi ích và hạn chế của thương mại điện tử<br>1.4 Tác động của thương mại điện tử đến hoạt động kinh doanh<br>1.5 Thực trạng phát triển thương mại điện tử | 4 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1] |
| **3,4,5,6** | Chương 2: Cơ sở hạ tầng của thương mại điện tử<br>2.1 Môi trường pháp lý<br>2.2 Hạ tầng kỹ thuật, công nghệ<br>2.3 Hạ tầng thanh toán<br>2.4 An toàn thông tin trong giao dịch thương mại điên tử | 8 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1], [2]<br>+Ôn lại nội dung chương 1 |
| **7,8,9** | Chương 3: Một số mô hình thương mại điện tử tiêu biểu<br>3.1 Thương mại điện tử giữa doanh nghiệp và doanh nghiệp (B2B)<br>3.2 Thương mại điện tử giữa doanh nghiệp và người tiêu dung (B2C)<br>3.3 Thương mại điện tử giữa người tiêu dùng và người tiêu dùng (C2C) | 6 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1], [2]<br>+Ôn lại nội dung chương 2 |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | 3.4 Chính phủ điện tử (G2G,G2B,G2C)<br>3.5 Mô hình khác | | | |
| **10,11** | Chương 4: Marketing điện tử (E-marketing)<br>4.1 Tổng quan về marketing điện tử<br>4.2 Các hình thức marketing điện tử<br>4.3 Chiến lược marketing điện tử<br>4.4 Duy trì và phát triển website Thương mại điện tử | 4 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1], [2]<br>+Ôn lại nội dung chương 3 |
| **12,13** | Chương 5: Thanh toán điện tử<br>5.1 Các phương thức thanh toán điện tử<br>5.2 Khái niệm và phân loại thẻ thanh toán<br>5.3 Cơ chế thanh toán qua mạng<br>5.4 Rủi ro trong thanh toán điện tử<br>5.5 Một số mô hình thanh toán điện tử tại Việt Nam | 4 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1] , [2] |
| **14,15** | Chương 6: Lập kế hoạch kinh doanh thương mại điện tử<br>6.1 Chuẩn bị kinh doanh thương mại điện tử<br>6.2 Ứng dụng thương mại điện tử đối với các ngành khác nhau<br>6.3 Lập kế hoạch kinh doanh thương mại điện tử | 4 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [3]<br>+Ôn lại nội dung chương 3 |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |
|---|---|

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần : QUẢN TRỊ QUAN HỆ KHÁCH HÀNG (CUSTOMER RELATIONSHIP MANAGEMENT)**

- **Mã số học phần :** KT358
- **Số tín chỉ :** 02 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 30 tiết lý thuyết

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn :** Quản trị kinh doanh
- **Khoa/Viện :** Kinh tế

**3. Điều kiện tiên quyết:** KT103

**4. Mục tiêu của học phần:**

**6.25.Kiến thức:**

6.25.1.Xác định được tầm quan trọng của khách hàng trong doanh nghiệp

6.25.2.Nhận diện được các cấp độ khách hàng và đặc điểm của từng nhóm khách hàng

6.25.3.Xác định được mô hình quản trị mối quan hệ khách hàng phù hợp với từng kiểu doanh nghiệp

6.25.4.Xây dựng chiến lược quản trị mối quan hệ khách hàng

**6.26. Kỹ năng:**

6.26.1.Kỹ năng nhận diện nguyên nhân cốt lõi từ những phàn nàn của khách hàng

6.26.2.Kỹ năng giải quyết phàn nàn tranh chấp với khách hàng

6.26.3.Kỹ năng xây dựng mô hình tổ chức dữ liệu khách hàng

**6.27.Thái độ:**

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% thời gian học lý thuyết, phải tham gia đầy đủ các buổi thảo luận trên lớp, thực hiện đầy đủ bài nghiên cứu thực tế.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Môn học quản trị quan hệ khách hàng nhằm phát triển các kiến thức cơ bản về việc tổ chức và điều hành các hoạt động chăm sóc khách hàng. Cụ thể, môn học này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về vai trò và tầm quan trọng của quản trị quan hệ khách hàng, chiến lược quan hệ khách hàng, quản trị cơ sở dữ liệu khách hàng, quản trị xung đột và duy trì sự hài lòng của khách hàng. Môn học cũng cung cấp kiến thức về kiểm tra đánh giá và điều chỉnh hoạt động quản trị quan hệ khách hàng.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Chương 1.** | **TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ QUAN HỆ KHÁCH HÀNG** | | |
| 1.1. | Vai trò của quản trị quan hệ khách hàng | 3 | 4.1.2; 4.2.3; 4.3 |
| 1.2. | Đặc điểm và phạm vi của quản trị quan hệ khách hàng | 3 | 4.1.2; 4.2.3; 4.3 |
| 1.3. | Mối quan hệ giữa quản trị quan hệ khách hàng với các hoạt động quản trị chức năng khác | 4 | 4.1.2; 4.2.3; 4.3 |
| **Chương 2.** | **DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG TRONG QUẢN TRỊ QUAN HỆ KHÁCH HÀNG** | | |
| 2.1. | Bản chất và vai trò của dịch vụ khách hàng trong chiến lược và hoạt động CRM | 2 | 4.1.5;4.1.6; 4.2.1;4.3 |
| 2.2. | Các cấp độ của dịch vụ khách hàng/bán hàng | 1 | 4.1.5;4.1.6; 4.2.1;4.3 |
| 2.3. | Lựa chọn hình thức dịch vụ khách hàng/bán hàng | 2 | 4.1.5;4.1.6; 4.2.1;4.3 |
| 2.4. | Quản trị mô hình dịch vụ khách hàng | 2 | 4.1.5;4.1.6; 4.2.1;4.3 |
| **Chương 3.** | **CHIẾN LƯỢC QUẢN TRỊ QUAN HỆ KHÁCH HÀNG** | | |
| 3.1. | Phân tích chiến lược | 2 | 4.1.5;4.1.6; 4.2.1;4.2.2; 4.3 |
| 3.2. | Phát triển chiến lược CRM | 2 | 4.1.5;4.1.6; 4.2.1;4.2.2; 4.3 |
| 3.3. | Tổ chức xây dựng chiến lược CRM | 1 | 4.1.5;4.1.6; 4.2.1;4.2.2; 4.3 |
| 3.4. | Tiến trình triển khai CRM | 1 | 4.1.5;4.1.6; 4.2.1;4.2.2; 4.3 |
| **Chương 4** | **QUẢN TRỊ VÀ CHIA SẺ CƠ SỞ DỮ LIỆU KHÁCH HÀNG** | | |
| 4.1. | Dữ liệu và thông tin | 1 | 4.1.5;4.1.6; 4.2.1;4.3 |
| 4.2. | Quản trị cơ sở dữ liệu khách hàng | 1 | 4.1.5;4.1.6; 4.2.1;4.3 |

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| 4.3. | Vấn đề pháp lý và đạo đức trong sử dụng dữ liệu | 1 | 4.1.5;4.1.6; 4.2.1;4.3 |
| 4.4. | Công cụ thu thập thông tin khách hàng | 1 | 4.1.5;4.1.6; 4.2.1;4.3 |
| **Chương 5** | **QUẢN TRỊ SỰ XUNG ĐỘT VÀ DUY TRÌ SỰ HÀI LÒNG CỦA KHÁCH HÀNG** | | |
| 5.1. | Tổ chức hoạt động chăm sóc khách hàng | 1 | 4.1.5;4.1.6; 4.2.1;4.2.3; 4.3 |
| 5.2. | Quản lý các xung đột với khách hàng | 1 | 4.1.5;4.1.6; 4.2.1;4.2.3; 4.3 |
| 5.3. | Xây dựng văn hoá dịch vụ khách hàng trong doanh nghiệp | 1 | 4.1.5;4.1.6; 4.2.1;4.2.3; 4.3 |

**7. Phương pháp giảng dạy:**

Môn học này được tiến hành bằng cách giảng viên hướng dẫn các vấn đề lý thuyết cốt lõi trên lớp và sinh viên chia nhóm nhỏ để làm bài tập tình huống.

**Giảng trên lớp:**

1. Số giờ giảng trên lớp là 20 tiết, chiếm 2/3 thời lượng toàn môn học
2. Trước khi đến lớp sinh viên buộc phải đọc trước ở nhà các chương tương ứng ở giáo trình đã quy định tại đề cương.
3. Ở lớp giảng viên sẽ nhấn mạnh các khái niệm và các ý tưởng quan trọng hoặc khó ở mỗi chương.
4. Các vấn đề chưa hiểu có thể thảo luận cùng bạn bè hoặc đề nghị giảng viên hướng dẫn thêm.

**Làm bài tập tình huống:**

1. Mỗi nhóm từ 5-7 sinh viên sẽ được giảng viên phân công 1 bài tập tình huống (case study) để tìm hiểu một/một số vấn đề trong lĩnh vực quản trị quan hệ khách hàng.
2. Trên quan điểm nhà quản trị quan hệ khách hàng, mỗi nhóm phải thực hiện:
    a. Phân tích tình huống, liên hệ với lý thuyết có liên quan.
    b. Trả lời các câu hỏi tình huống có liên quan.
    c. Viết báo cáo
3. Bài tập tình huống phải được viết thành báo cáo và nộp cho giảng viên trước buổi học cuối cùng.

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải lên lớp tối thiểu 80% số giờ học lý thuyết, phải tham dự đầy đủ các buổi thuyết trình, thảo luận của nhóm, phải tham gia làm các bài tập nhóm theo yêu cầu của giáo viên.

## 9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

### 9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích luỹ học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm chuyên cần | Số tiết tham dự học/tổng số tiết | 10% | 4.3 |
| 2 | Điểm bài tập nhóm | - Báo cáo<br>- Được nhóm xác nhận có tham gia | 40% | 4.2.1;<br>4.2.2;<br>4.2.3 |
| 3 | Điểm thi kết thúc học phần | - Thi viết (60 phút)<br>- Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành<br>- Bắt buộc dự thi | 50% | 4.1.1;<br>4.1.2;4.1.3;<br>4.1.4;4.1.5;<br>4.1.6 |

### 9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

## 10. Tài liệu học tập:

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| 1. Trương Đình Chiến (2009), Quản trị quan hệ khách hàng, Hà Nội: Phụ nữ, 235 tr., 21 cm. | |
| 2. Nguyễn Văn Dung (2008), Quản lý quan hệ khách hàng, Hà Nội: Giao thông vận tải, 2008 .− 239 tr, 21 cm .− 658.834/ D513 | **MFN:** 132008 |
| 3. Dyhé J, Huỳnh Minh Em dịch (2002), Cẩm nang quản lý mối quan hệ khách hàng, Hồ Chí Minh: Tổng hợp, 2002 .− 346 tr., 21 cm. | |

## 11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Chương 1: TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ QUAN HỆ KHÁCH HÀNG** | 2 | 0 | Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1 đến 2, Chương 1 |
| | Vai trò | 1 | 0 | Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung từ mục 3 đến 4, Chương 1 |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | Đặc điểm, phạm vi | 1 | 0 | Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung từ mục 5.1 đến 5.5, Chương 1 |
| | Mối quan hệ giữa quản trị quan hệ khách hàng với các hoạt động quản trị chức năng khác | 2 | 4 | Làm việc nhóm *(theo danh dách phân nhóm)*: làm bài tập phân tích tình huống khách hàng và báo cáo |
| **2** | **Chương 2: DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG TRONG QUẢN TRỊ QUAN HỆ KHÁCH HÀNG** | 2 | 0 | Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung 1, Chương 2<br>Nghiên cứu trước Tài liệu [2]: Chương 2 |
| | Bản chất và vai trò của dịch vụ khách hàng trong chiến lược và hoạt động CRM | 2 | 0 | Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung 2, Chương 2 |
| | Các cấp độ của dịch vụ khách hàng/bán hàng | 1 | 0 | Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung mục 3 và 4, Chương 2 |
| | Lựa chọn hình thức dịch vụ khách hàng/bán hàng | 2 | 0 | Nghiên cứu trước Tài liệu [2]: Chương 3 |
| | Quản trị mô hình dịch vụ khách hàng | 2 | 0 | Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1 đến mục 1.3, Chương 3 |
| **3** | **Chương 3: CHIẾN LƯỢC QUẢN TRỊ QUAN HỆ KHÁCH HÀNG** | | | |
| | Phân tích chiến lược | 1 | 0 | Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung mục 2.1 đến mục 2.4, Chương 3 |
| | Phát triển chiến lược CRM | 1 | 0 | Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung mục 3.1 đến mục 3.5, Chương 3 |
| | Tổ chức xây dựng chiến lược CRM | 1 | 0 | Làm việc nhóm *(theo danh dách phân nhóm)*: làm bài tập phân tích tình huống quản trị khách hàng của một công ty và viết bài thu hoạch |
| | Tiến trình triển khai CRM | 0 | 1 | Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung mục 1, Chương 4 |
| **4** | **QUẢN TRỊ VÀ CHIA SẺ CƠ SỞ DỮ LIỆU KHÁCH HÀNG** | | | |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | Dữ liệu và thông tin | 1 | 0 | - Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung mục 2, Chương 4 |
| | Quản trị cơ sở dữ liệu khách hàng | 0 | 1 | Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung mục 3, Chương 4 |
| | Vấn đề pháp lý và đạo đức trong sử dụng dữ liệu | 0 | 1 | Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung mục 4, Chương 4 |
| | Công cụ thu thập thông tin khách hàng | 1 | 0 | Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung mục 1, Chương 6 |
| **5** | **QUẢN TRỊ SỰ XUNG ĐỘT VÀ DUY TRÌ SỰ HÀI LÒNG CỦA KHÁCH HÀNG** | | | |
| | Tổ chức hoạt động chăm sóc khách hàng | 1 | 0 | Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung mục 2, Chương 4 |
| | Quản lý các xung đột với khách hàng | 0 | 1 | Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung mục 3, Chương 4 |
| | Xây dựng văn hoá dịch vụ khách hàng trong doanh nghiệp | 0 | 1 | |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
|---|---|
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần: Quản trị tài chính 2 (Financial Management 2)**

- **Mã số học phần:** KT202H;
- **Số tín chỉ:** 3 tín chỉ;
- **Số tiết:** 45 tiết lý thuyết.

**2. Đơn vị phụ trách học phần**

- **Bộ môn**: Tài chính – Ngân hàng;
- **Khoa**: Kinh tế.

**3. Điều kiện tiên quyết:** Quản trị tài chính 1 (KT116H).

**4. Mục tiêu của học phần**

Sau khi học xong học phần này sinh viên sẽ đạt được các kiến thức, kỹ năng và thái độ sau:

**4.1 Kiến thức**

4.1.1. Tính toán được hiệu quả của các phương thức tài trợ trong doanh nghiệp;

4.1.2. Đánh giá được các chính sách cổ tức trong doanh nghiệp;

4.1.3. Hiểu được tầm quan trọng của quản trị vốn luân chuyển;

4.1.4. Xác định được mức vốn luân chuyển tối ưu;

4.1.5. Lập kế hoạch tài chính trong doanh nghiệp.

**4.2Kỹ năng**

4.2.1. Tổng hợp và phân tích các thông tin tài chính để đưa ra các quyết định tài chính hợp lý cho doanh nghiệp;

4.2.2. Kết hợp với kế hoạch của các bộ phận có liên quan trong quá trình lập kế hoạch tài chính.

**4.3 Thái độ**

4.3.1. Có phẩm chất đạo đức, có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp;

4.3.2. Trung thực, khách quan trong việc thực hiện và giải quyết các vấn đề về tài chính doanh nghiệp.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần**

Nội dung chính của học phần này bao gồm những vấn đề về quản trị tài chính doanh nghiệp liên quan đến việc ra quyết định tài trợ, quản trị vốn luân chuyển và lập kế hoạch tài chính. Một cách cụ thể, học phần này được cấu trúc thành 6 chương, chủ yếu tập trung vào các vấn đề sau: (1) Cấu trúc vốn; (2) Đòn bẩy hoạt động và đòn bẩy

tài chính; (3) Chính sách cổ tức; (4) Quản trị vốn luân chuyển; (5) Các nguồn tài trợ; (6) Lập kế hoạch tài chính.

**6. Cấu trúc nội dung học phần**

**6.1. Lý thuyết**

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Chương 1.** | **Cấu trúc vốn** | 6 | 4.1.1, 4.2.1, 4.3.1, 4.3.2 |
| 1.1. | Ý nghĩa của cấu trúc vốn | | |
| 1.2. | Lý thuyết M&M | | |
| 1.3. | Lý thuyết lợi nhuận hoạt động ròng | | |
| 1.4. | Lý thuyết đánh đổi | | |
| 1.5. | Lý thuyết trật tự phân hạng | | |
| **Chương 2.** | **Đòn bẩy hoạt động và đòn bẩy tài chính** | 6 | 4.1.1, 4.2.1, 4.3.1, 4.3.2 |
| 2.1. | Khái niệm về đòn bẩy | | |
| 2.2. | Đòn bẩy hoạt động | | |
| 2.3. | Đòn bẩy tài chính | | |
| 2.4. | Đòn bẩy tổng hợp | | |
| **Chương 3.** | **Chính sách cổ tức** | 6 | 4.1.2, 4.2.1, 4.3.1, 4.3.2 |
| 3.1. | Khái niệm về cổ tức | | |
| 3.2. | Các hình thức và phương thức chi trả cổ tức | | |
| 3.3. | Các lý thuyết về chính sách cổ tức | | |
| 3.4. | Chính sách cổ tức trong thực tế | | |
| **Chương 4.** | **Quản trị vốn luân chuyển** | 12 | 4.1.3, 4.1.4, 4.2.1, 4.3.1, 4.3.2 |
| 4.1. | Khái quát về vốn luân chuyển | | |
| 4.2. | Quản trị tiền mặt và đầu tư chứng khoán ngắn hạn | | |
| 4.3. | Quản trị các khoản phải thu | | |
| 4.4. | Quản trị hàng tồn kho | | |
| **Chương 5.** | **Các nguồn tài trợ** | 6 | 4.1.1, 4.2.1, 4.3.1, 4.3.2 |
| 5.1. | Nguồn tài trợ ngắn hạn | | |
| 5.1. | Nguồn tài trợ dài hạn | | |
| **Chương 6** | **Lập kế hoạch tài chính** | 9 | 4.1.5, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2 |
| 6.1. | Ý nghĩa của việc lập kế hoạch tài chính | | |
| 6.2. | Các phương pháp dự báo trong lập kế hoạch tài chính | | |
| 6.3. | Các phương pháp lập kế hoạch tài chính | | |

**6.2. Thực hành:** Không

**7. Phương pháp giảng dạy**

- Bài giảng trên lớp: 70%;
- Thảo luận nhóm theo chủ đề: 20%;

- Bài tập trên lớp và nhóm: 10%.

**8. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số giờ học lý thuyết;
- Chuẩn bị bài tập và đọc tài liệu theo yêu cầu của giảng viên trước khi lên lớp;
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ/bài tập nhóm;
- Tham dự thi kết thúc học phần;
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**9.1 Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Kiểm tra giữa kỳ/bài tập nhóm | Thi viết hoặc báo cáo bài tập nhóm | 30% | 4.1.1, 4.1.2, 4.13, 4.2.1 |
| 2 | Thi kết thúc học phần | - Thi viết<br>- Bắt buộc dự thi | 70% | 4.1.1, 4.1.2, 4.1.3, 4.1.4, 4.1.5, 4.2.2 |

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10) và được làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (được làm tròn đến một chữ số thập phân) và được chuyển thành điểm chữ theo thang điểm 4 theo quy chế công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập**

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Brigham, E. F. & Houston, J. F. (2007). *Fundamentals of Financial Management.* Cengage Learning. | |
| [2] Brigham, E. F. & Houston, J. F. (nhóm dịch giả) (2009). *Quản trị tài chính*. Cengage Learning. | |
| [3] Nguyễn Minh Kiều (2015), *Tài chính doanh nghiệp*, Nhà Xuất bản Thống kê. | 658.15/ K309 |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết | Giờ tự học | Hoạt động học tập của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| 1-2 | Chương 1: Cấu trúc vốn | 6 | 12 | Nghiên cứu Chương 13 của tài liệu [1], [2], ]; Chương 12 của tài liệu [3]. |
| 3-4 | Chương 2: Đòn bẩy hoạt động và đòn bẩy tài chính | 6 | 12 | Chương 10 của tài liệu [3]. |
| 5-6 | Chương 3: Chính sách cổ tức | 6 | 12 | Nghiên cứu Chương 14 của tài liệu [1], [2]; Chương 13 của tài liệu [3]. |
| 7-9 | Chương 4: Quản trị vốn luân chuyển Kiểm tra giữa kỳ | 12 | 24 | Nghiên cứu Chương 15 của tài liệu [1], [2]; Chương 9 của tài liệu [3]. |
| 10-12 | Chương 5: Các nguồn tài trợ | 6 | 12 | Chương 11 của tài liệu [3]. |
| 13-15 | Chương 6: Lập kế hoạch tài chính | 9 | 18 | Nghiên cứu Chương 16 của tài liệu [1], [2]. |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |
|---|---|

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần : Quản trị sự thay đổi (Change Management)**

- **Mã số học phần :** KT123
- **Số tín chỉ :** 2 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 30 tiết lý thuyết

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn :** Quản trị kinh doanh
- **Khoa/Viện :** Kinh tế

**3. Điều kiện tiên quyết:** KT103

**4. Mục tiêu của học phần:**

**6.28.Kiến thức:**

6.28.1.Mô tả các khái niệm về thay đổi và phát triển, quản trị sự thay đổi, quy trình và các bước tiến hành sự thay đổi.

6.28.2.Nhận biết những tác nhân thay đổi bên ngoài và bên trong, các nhân tố thúc đẩy và cản trở sự thay đổi.

6.28.3. Xác định cách tiếp cận sự thay đổi và phát triển, các đặc trưng cơ bản để tái lập doanh nghiệp và cơ cấu nhạy cảm với sự thay đổi.

**6.29.Kỹ năng:**

6.29.1.Có khả năng thực hiện và kiểm soát sự thay đổi và phát triển trong tổ chức.

6.29.2.Vận dụng và giải quyết vấn đề đối với những tình huống thay đổi của tổ chức.

6.29.3.Phân tích hiện trạng và lập kế hoạch thay đổi trong một tổ chức.

**6.30.Thái độ:**

6.30.1.Nhận ra tầm quan trọng của việc quản trị sự thay đổi.

6.30.2.Ý thức và trách nhiệm đối với sự phát triển của tổ chức.

6.30.3.Tinh thần say mê và thái độ đúng đắn trong hoạt động học tập.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Nội dung học phần này cung cấp và trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về thay đổi và phát triển trong tổ chức. Các nội dung chính của học phần gồm tổng quan về thay đổi và phát triển, các bước tiến hành thay đổi, quản trị sự thay đổi để chủ động phát triển, tái lập – con đường thay đổi để phát triển các doanh nghiệp, tạo ra sự liên tục thay đổi để phát triển. Nội dung ở chương 1 sẽ tập trung khái quát về sự thay đổi và phát triển, phân biệt các quan điểm phát triển. Nội dung ở chương 2 sẽ giới thiệu các bước tiến hành thay đổi doanh nghiệp. Nội dung ở chương 3 sẽ tập trung nhận diện các nhân

tố tác động đến thay đổi và lập kế hoạch thay đổi. Nội dung chương 4 sẽ giới thiệu các đặc trưng và kỹ năng tái lập doanh nghiệp. Nội dung chương 5 sẽ làm rõ các đặc trưng cơ bản của người lãnh đạo liên tục thay đổi.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Chương 1.** | **Tổng quan về thay đổi và phát triển** | | |
| 1.1. | Thay đổi và phát triển | 6 | 4.1.1; 4.2.1; 4.3.3 |
| 1.2. | Tính tất yếu khách quan của sự thay đổi | | |
| 1.3. | Các phương thức thay đổi và phát triển | | |
| **Chương 2.** | **Các bước tiến hành thay đổi** | | |
| 2.1. | Nhận thức và cam kết | 6 | 4.1.1; 4.2.2; 4.3.1 |
| 2.2. | Phát triển tầm nhìn | | |
| 2.3. | Xác lập quyền lãnh đạo | | |
| 2.4. | Thu thập và phân tích thông tin | | |
| 2.5. | Chẩn đoán | | |
| 2.6. | Phản hồi thông tin chẩn đoán | | |
| 2.7. | Thiết kế các can thiệp | | |
| **Chương 3.** | **Quản trị sự thay đổi để chủ động phát triển** | | |
| 3.1. | Vì sao cần quản trị sự thay đổi | 6 | 4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.3.1 |
| 3.2. | Nhận diện các nhân tố tác động đến thay đổi | | |
| 3.3. | Phân tích hiện trạng | | |
| 3.4. | Lập kế hoạch thay đổi | | |
| 3.5. | Tổ chức thay đổi theo kế hoạch | | |
| **Chương 4.** | **Tái lập – con đường thay đổi để phát triển các doanh nghiệp** | | |
| 4.1. | Sự cần thiết phải tái lập doanh nghiệp | 6 | 4.1.3; 4.2.3; 4.3.2 |
| 4.2. | Từ thay đổi từng phần đến tái lập doanh nghiệp | | |
| 4.3. | Các đặc trưng cơ bản của tái lập doanh nghiệp | | |
| 4.4. | Các kỹ năng tái lập doanh nghiệp | | |
| **Chương 5.** | **Tạo ra sự liên tục thay đổi để phát triển** | | |
| 5.1. | Tạo cơ cấu tổ chức nhạy cảm với sự thay đổi | 6 | 4.1.3; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.2 |
| 5.2. | Người lãnh đạo liên tục thay đổi thành công | | |
| 5.3. | Liên tục thay đổi để phát triển | | |

**7. Phương pháp giảng dạy:**

- Phương pháp thuyết trình.
- Phương pháp hỏi đáp.
- Phương pháp hướng dẫn sinh viên học tập bằng tìm tòi, tra cứu thông tin.
- Phương pháp thảo luận (lớp và nhóm).

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1. Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích luỹ học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm chuyên cần | Số tiết tham dự học/tổng số tiết | 10% | 4.3 |
| 2 | Điểm bài tập nhóm | - Báo cáo<br>- Được nhóm xác nhận có tham gia | 30% | 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3. |
| 3 | Điểm thi kết thúc học phần | - Thi tự luận (60 phút)<br>- Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết<br>- Bắt buộc dự thi | 60% | 4.1; 4.2; 4.3 |

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập:**

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Nguyễn Ngọc Huyền (2009), Thay đổi và phát triển doanh nghiệp, NXB Phụ nữ. | |
| [2] Dũng Tiến, Thuý Nga/Biên dịch (2003), Kiểm soát sự thay đổi, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh. | |
| [3] Bích Nga, Tấn Phước, Phạm Ngọc Sáu/Biên dịch; Hiệu đính Nguyễn Văn Quì (2006), Quản lý sự thay đổi và chuyển tiếp= Managing change and transition, Thành phố Hồ Chí Minh: Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh. | MOL.046365, MOL.046366, MON.026066<br>(658.16/ Qu105) |
| [4] Ian Palmer, Richard Dunford, Gib Akin (2006), Managing organizational change: A multiple perspectives approach, Boston: McGraw Hill. | MON.021154<br>( 658.4/ P173) |
| [5]_Bernard Burnes (2004), Managing change: A strategic approach to organisational dynamics, New York: Prentice Hall. | REF.004978<br>(658.4/ B963) |
| [6]_David M. Profozich (1998), Managing change: with business process simulation, Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall PTR. | KT.014702 (658.4060113/ P962) |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Chương 1: Tổng quan về thay đổi và phát triển**<br>1.1. Thay đổi và phát triển | 2 | | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1, Chương 1.<br>+Tài liệu [2]: nội dung về sự thay đổi.<br>+Tra cứu nội dung về thay đổi và phát triển. |
| **2** | 1.2. Tính tất yếu khách quan của sự thay đổi | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung mục 1.2, Chương 1.<br>+Ôn lại nội dung mục 1.1 đã học ở Chương 1 và xem các vấn đề có liên quan ở học phần Quản trị học.<br>+Tra cứu nội dung về tính khách quan của sự thay đổi. |
| **3** | 1.3. Các phương thức thay đổi và phát triển | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung mục 1.3, Chương 1.<br>+Ôn lại nội dung từ mục 1.1 đến 1.2 đã học ở Chương 1 và xem các vấn đề có liên quan ở học phần Quản trị học.<br>+Tra cứu nội dung về những phương thức thay đổi. |
| **4** | **Chương 2: Các bước tiến hành thay đổi**<br>2.1. Nhận thức và cam kết<br>2.2. Phát triển tầm nhìn | 2 | | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.1 đến 2.2, Chương 2.<br>+Tài liệu [2]: nội dung về chuẩn bị cho những thay đổi.<br>+Ôn lại nội dung từ mục 1.1 đến 1.3 đã học ở Chương 1<br>+Tra cứu nội dung về quy trình hay các bước tiến hành thay đổi.<br>-Tìm hiểu tài liệu [6] để rõ hơn về quy trình và các bước tiến hành thay đổi. |
| **5** | 2.3. Xác lập quyền lãnh đạo<br>2.4. Thu thập và phân tích thông tin | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.3 đến 2.4, Chương 2 |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | | | | +Ôn lại nội dung từ mục 2.1 đến 2.2 đã học ở Chương 2 và xem các vấn đề có liên quan ở học phần Quản trị học.<br>+Tra cứu nội dung về vấn đề thu thập và phân tích thông tin. |
| **6** | 2.5. Chẩn đoán<br>2.6. Phản hồi thông tin chẩn đoán<br>2.7. Thiết kế các can thiệp | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.5 đến 2.7, Chương 2.<br>+Ôn lại nội dung từ mục 2.1 đến 2.4 đã học ở Chương 2.<br>+Tra cứu nội dung về vấn đề chẩn đoán và phản hồi thông tin chẩn đoán. |
| **7** | **Chương 3: Quản trị sự thay đổi để chủ động phát triển**<br>3.1. Vì sao cần quản trị sự thay đổi<br>3.2. Nhận diện các nhân tố tác động đến thay đổi | 2 | | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung từ mục 3.1 đến 3.2 của Chương 3.<br>+Ôn lại nội dung từ mục 2.1 đến 2.7 đã học ở Chương 2.<br>+Tra cứu nội dung về các nhân tố tác động đến thay đổi.<br>-Tìm hiểu tài liệu [3] để rõ hơn về quản trị sự thay đổi. |
| **8** | 3.3. Phân tích hiện trạng<br>3.4. Lập kế hoạch thay đổi | 2 | | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung từ mục 3.3 đến 3.4 của Chương 3<br>+Ôn lại nội dung từ mục 3.1 đến 3.2 đã học ở Chương 3.<br>+Tra cứu nội dung về việc lập kế hoạch thay đổi.<br>-Tìm hiểu tài liệu [4], [5] để rõ hơn về lập kế hoạch thay đổi. |
| **9** | 3.5. Tổ chức thay đổi theo kế hoạch | 2 | | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung mục 3.5 của Chương 3.<br>+ Tài liệu [2]: nội dung về chuẩn bị cho những thay đổi.<br>+Ôn lại nội dung từ mục 3.1 đến 3.4 đã học ở Chương 3.<br>+Tra cứu nội dung về tổ chức thay đổi theo kế hoạch. |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | | | | -Tìm hiểu tài liệu [3], [4] để rõ hơn về tổ chức thay đổi theo kế hoạch |
| **10** | **Chương 4: Tái lập – con đường thay đổi để phát triển các doanh nghiệp**<br>4.1. Sự cần thiết phải tái lập doanh nghiệp<br>4.2. Từ thay đổi từng phần đến tái lập doanh nghiệp | 2 | | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung mục 4.1 đến 4.2 của Chương 4<br>+ Tài liệu [2]: nội dung về thực hiện những thay đổi.<br>+Ôn lại nội dung từ mục 3.1 đến 3.5 đã học ở Chương 3.<br>+Tra cứu nội dung về thay đổi từng phần đến tái lập doanh nghiệp<br>-Tìm hiểu tài liệu [3], [4] để rõ hơn về sự cần thiết phải tái lập để phát triển doanh nghiệp. |
| **11** | 4.3. Các đặc trưng cơ bản của tái lập doanh nghiệp | 2 | | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung mục 4.3 của Chương 4.<br>+Ôn lại nội dung từ mục 4.1 đến 4.2 đã học ở Chương 4.<br>+Tra cứu nội dung về đặc trưng cơ bản của tái lập doanh nghiệp.<br>Tìm hiểu tài liệu [3], [5] để rõ hơn về đặc trưng cơ bản của tái lập doanh nghiệp. |
| **12** | 4.4. Các kỹ năng tái lập doanh nghiệp | 2 | | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung mục 4.4 của Chương 4.<br>+Ôn lại nội dung từ mục 4.1 đến 4.3 đã học ở Chương 4.<br>+Tra cứu nội dung về kỹ năng tái lập doanh nghiệp.<br>Tìm hiểu tài liệu [3], [5] để rõ hơn về kỹ năng tái lập doanh nghiệp.. |
| **13** | **Chương 5: Tạo ra sự liên tục thay đổi để phát triển**<br>5.1. Tạo cơ cấu tổ chức nhạy cảm với sự thay đổi | 2 | | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung mục 5.1 của Chương 5<br>+Ôn lại nội dung từ mục 4.1 đến 4.4 đã học ở Chương 4.<br>+Tra cứu nội dung về cơ cấu tổ chức nhạy cảm với sự thay đổi |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | | | | -Tìm hiểu tài liệu [3], [4], [5] để rõ hơn về tạo ra sự liên tục thay đổi để phát triển. |
| **14** | 5.2. Người lãnh đạo liên tục thay đổi thành công | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung mục 5.2 của Chương 5<br>+Ôn lại nội dung mục 5.1 đã học ở Chương 5. |
| **15** | 5.3. Liên tục thay đổi để phát triển | 2 | | Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung mục 5.3 của Chương 5<br>+Ôn lại nội dung từ mục 5.1 đến 5.2 đã học ở Chương 5. |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

| | |
|---|---|
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần : Kinh Doanh Quốc Tế (International Business)**

- **Mã số học phần :** KT316
- **Số tín chỉ :** 3 tín chỉ
- **Phân bố số tiết :** 45 tiết lý thuyết, 0 tiết thực hành (có đi thực tế).

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn :** Kinh doanh quốc tế
- **Khoa/Viện :** Kinh tế

**3. Điều kiện tiên quyết:** Đã hoàn thành học phần Kinh tế quốc tế

**4. Mục tiêu của học phần:**

**4.1. Kiến thức:** Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên sẽ có khả năng:

4.1.1. Xác định các kiến thức cơ bản về kinh doanh quốc tế;

4.1.2. Giải thích các chiến lược kinh doanh quốc tế của các công ty đa quốc gia;

4.1.3. Phân tích môi trường kinh doanh quốc tế và môi trường cạnh tranh ngành;

4.1.4. Phân tích nguồn lực và khả năng của các công ty;

4.1.5. Phân biệt các phương thức gia nhập thị trường của các công ty;

4.1.6. Vận dụng các thuật ngữ tiếng Anh trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế để làm việc.

**4.2. Kỹ năng:**

4.2.1. Thu thập, tổng hợp, và phân tích thông tin hiệu quả;

4.2.2. Phát hiện vấn đề trong chiến lược kinh doanh quốc tế;

4.2.3. Làm việc độc lập;

4.2.4. Phân tích, thuyết trình, thuyết minh, tranh luận và phản biện.

**4.3. Thái độ:**

4.3.1. Trách nhiệm với công việc;

4.3.2. Thái độ học hỏi và phong cách làm việc chuyên nghiệp;

4.3.3. Đạo đức trong nghề nghiệp.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Như đã giới thiệu các kiến thức của môn học ở phần trên, nội dung môn học tập trung chính vào việc phân tích chiến lược toàn cầu và môi trường nền tảng để phân tích chiến lược kinh doanh quốc tế.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

| Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|
| **Chương 1: Tổng quan về kinh doanh quốc tế**<br>1.1. Khái niệm về kinh doanh quốc tế<br>1.2. Kinh doanh quốc tế và kinh doanh toàn cầu<br>1.3. Những vấn đề khác liên quan đến kinh doanh quốc tế | 3 | 4.1.1, 4.2.2, 4.3 |
| **Chương 2: Công ty đa quốc gia và chiến lược kinh doanh toàn cầu**<br>2.1 Công ty đa quốc gia<br>2.2. Chiến lược và chiến lược kinh doanh toàn cầu<br>2.3. Các quyết định khi kinh doanh quốc tế | 6 | 4.1.1, 4.2.1, 4.2.2, 4.3 |
| **Chương 3: Môi trường quốc tế**<br>3.1. Môi trường kinh tế ảnh hưởng đến kinh doanh<br>3.2. Môi trường chính trị- pháp luật ảnh hưởng đến kinh doanh<br>3.3. Môi trường văn hóa quốc tế ảnh hưởng đến kinh doanh<br>3.4. Ứng dụng trong chiến lược kinh doanh quốc tế | 9 | 4.1.3, 4.2, 4.3 |
| **Chương 4: Môi trường cạnh tranh ngành**<br>4.1. Mô hình 5 áp lực cạnh tranh ngành của M.Porter<br>4.2. Những môi trường ngành tổng quát<br>4.3. Chiến lược cạnh tranh tổng quát<br>4.4. Ứng dụng trong chiến lược kinh doanh quốc tế | 9 | 4.1.3, 4.2.1, 4.2.2, 4.3 |
| **Chương 5: Nguồn lực và khả năng của doanh nghiệp**<br>5.1. Đánh giá nguồn lực và khả năng của doanh nghiệp<br>5.2. Phân tích lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp<br>5.3. Phân tích chuỗi giá trị | 9 | 4.1.4, 4.2, 4.3 |
| **Chương 6: Quyết định xâm nhập thị trường nước ngoài**<br>6.1. Mô hình xâm nhập thị trường nước ngoài<br>6.2. Các hình thức xâm nhập thị trường nước ngoài | 9 | 4.1.5, 4.2, 4.3 |
| | 45 | |

**7. Phương pháp giảng dạy:**

7.1 Trình bày các bài giảng, hướng dẫn và giải đáp trực tiếp các câu hỏi, tình huống sau mỗi bài giảng bởi giảng viên (4.1.1, 4.1.2, 4.1.3, 4.1.4, 4.1.5,4.1.6, 4.3.2);

7.2 Sinh viên thực hiện bài tập cá nhân (4.1, 4.2.1,4.2.3, 4.3);

7.3 Sinh viên thực hiện bài tập nhóm và báo cáo nhóm (4.1, 4.2.2, 4.2.3, 4.2.4, 4.3).

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:** Khi đăng ký học phần này, mỗi sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Đọc các nội dung của tài liệu và bải giảng trước khi lên lớp (7.1);
- Giải thích các nội dung của bải giảng sau mỗi bài giảng (7.1);
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết (7.1);
- Hoàn thành bài tập cá nhân (7.2);
- Tham gia thực hiện và hoàn thành bài tập nhóm (7.3);
- Chuẩn bị bài báo cáo nhóm, báo cáo trước lớp và tham gia tranh luận, phản biện: (7.3);
- Thi kết thúc học phần (7.1, 7.2, 7.3).

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1. Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Bài tập cá nhân | Nộp bài tập cá nhân đúng hạn; | 10% | 4.1, 4.2, 4.3 |
| 2 | Bài tập nhóm | - Hoàn thành bài tập nhóm theo yêu cầu và nộp bài tập nhóm đúng hạn;<br>- Được nhóm xác nhận có tham gia. | 20% | 4.1, 4.2, 4.3 |
| 3 | Báo cáo nhóm | - Tham gia chuẩn bị bài báo cáo,<br>- Tham gia báo cáo, trả lời câu hỏi, tranh luận và phản biện; | 20% | 4.1, 4.2, 4.3 |
| 4 | Điểm thi kết thúc học phần | - Đọc và hiểu tài liệu và bài giảng của học phần;<br>- Tham dự tối thiểu 80% số tiết;<br>- Phải thực hiện bài tập cá nhân và bài tập nhóm/ báo cáo;<br>- Bắt buộc dự thi. | 50% | 4.1 |

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ hiện hành của Trường.
- Trong trường hợp sinh viên không tham gia bài tập cá nhân và bài tập nhóm/báo cáo nhóm sẽ không được thi kết thúc học phần. Nghĩa là không đạt yêu cầu của học phần.

**10. Tài liệu học tập:**

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Peng, W. M. 2006. Chiến lược toàn cầu. - *Global Strategy* – Thomson Southwestern. | |

| | | |
|---|---|---|
| **11.** | [2] Deresky, H. Kinh doanh quốc tế- *International Management: Managing Across Borders and Culture* – Fifth edition – Pearson Prentice Hall. | |

**Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Chương 1: Tổng quan về kinh doanh quốc tế**<br>1.1.Khái niệm về kinh doanh quốc tế<br>1.2.Kinh doanh quốc tế và kinh doanh toàn cầu<br>1.3. Những vấn đề khác liên quan đến kinh doanh quốc tế | 3 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: Chương 1<br>- Thành lập nhóm (sinh viên được phân nhóm) |
| **2** | **Chương 2: Công ty đa quốc gia và chiến lược kinh doanh toàn cầu**<br>2.1. Công ty đa quốc gia | 3 | 2 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: Chương 1<br>+Ôn lại nội dung Chương 1 |
| **3** | **Chương 2: Công ty đa quốc gia và chiến lược kinh doanh toàn cầu**<br>2.2. Chiến lược và chiến lược kinh doanh toàn cầu<br>2.3. Các quyết định khi kinh doanh quốc tế | 3 | 2 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: Chương 1, 6<br>+Xem lại nội dung Chương 2 |
| **4** | **Chương 3: Môi trường quốc tế**<br>3.1. Môi trường kinh tế ảnh hưởng đến kinh doanh | 3 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [2]: Chương 1<br>+Xem lại nội dung Chương 2 |
| **5** | **Chương 3: Môi trường quốc tế**<br>3.2. Môi trường chính trị- pháp luật ảnh hưởng đến kinh doanh | 3 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [2]: Chương 1 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | | +Xem lại nội dung Chương 3 mục 1 và 2 |
| **6** | **Chương 3: Môi trường quốc tế**<br>3.3. Môi trường văn hóa quốc tế ảnh hưởng đến kinh doanh<br>3.4. Ứng dụng trong chiến lược kinh doanh quốc tế | 3 | 2 | Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: Chương 4<br>+ Tài liệu [2] chương 3<br>+Xem lại nội dung Chương 3 |
| **7** | **Chương 4: Môi trường cạnh tranh ngành**<br>4.1. Mô hình 5 áp lực cạnh tranh ngành của M.Porter | 3 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: Chương 2<br>+Xem lại nội dung Chương 3 |
| **8** | **Chương 4: Môi trường cạnh tranh ngành**<br>4.1. Mô hình 5 áp lực cạnh tranh ngành của M.Porter<br>4.2. Những môi trường ngành tổng quát | 3 | 2 | Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: Chương 2<br>+Xem lại nội dung Chương 3 |
| **9** | **Chương 4: Môi trường cạnh tranh ngành**<br>4.3. Chiến lược cạnh tranh tổng quát<br><br>4.4. Ứng dụng trong chiến lược kinh doanh quốc tế | 3 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: Chương 2<br><br>+Xem lại nội dung Chương 4 mục 1, 2 |
| **10** | **Chương 5: Nguồn lực và khả năng của doanh nghiệp**<br>5.1. Đánh giá nguồn lực và khả năng của doanh nghiệp | 3 | 0 | -Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 3<br>-Xem lại: Chương 4 |
| **11** | **Chương 5: Nguồn lực và khả năng của doanh nghiệp**<br>5.2. Phân tích lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp | 3 | 0 | -Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 3<br>-Xem lại: Chương 5 mục 1 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **12** | **Chương 5: Nguồn lực và khả năng của doanh nghiệp**<br>5.3. Phân tích chuỗi giá trị | 3 | 2 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: Chương 3<br>-Xem lại: Chương 5 mục 1 và 2 |
| **13** | **Chương 6: Quyết định xâm nhập thị trường nước ngoài**<br>6.1. Mô hình xâm nhập thị trường nước ngoài | 3 | 0 | -Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 6<br>-Xem lại: Chương 2,3,4 và 5 |
| **14** | **Chương 6: Quyết định xâm nhập thị trường nước ngoài**<br>6.1. Mô hình xâm nhập thị trường nước ngoài<br>6.2. Các hình thức xâm nhập thị trường nước ngoài | 3 | 0 | -Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 6<br>-Ôn lại Chương 2,3,4,5,6 |
| **15** | **Chương 6: Quyết định xâm nhập thị trường nước ngoài**<br>6.2. Các hình thức xâm nhập thị trường nước ngoài | 3 | 0 | -Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 6<br>-Ôn lại Chương 2,3,4,5,6 |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |
|---|---|

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần: Quản trị đa văn hóa**

- **Mã số học phần:** KT316H
- **Số tín chỉ:** 3 tín chỉ
- **Phân bố số tiết:** 30 tiết lý thuyết, 15 tiết thực hành

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn**: Kinh doanh quốc tế
- **Khoa/Viện**: Kinh tế

**3. Điều kiện tiên quyết:** Không

**4. Mục tiêu của học phần:**

Học phần cung cấp những cách thức mà các giá trị văn hóa được thể hiện trong hành vi và quá trình giao tiếp bao gồm các cử chỉ, giao tiếp bằng lời trong các hoàn cảnh xã hội khác nhau ví dụ phân hóa phương tây và văn hóa phương đông. Phân tích cách thức quản trị trong các mối quan hệ liên quan đến vấn đề về văn hóa trong bối cảnh hợp tác đa quốc gia.

**4.1. Kiến thức:**

4.1.1. Hiểu lý thuyết về sự khác biệt văn hóa giữa các quốc gia như lý thuyết về văn hóa có tính ngữ cảnh cao/thấp của Hall, các khía cạnh văn hóa khác của Hofstede, Trompenaars và phân tích theo mô hình Globe.

4.1.2. Phát triển sự hiểu biết về cái nguyên lý để có cuộc giao tiếp đa văn hóa một cách hiệu quả.

4.1.3. Đánh giá tầm quan trọng của giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh quốc tế Đánh giá sự phù hợp của phương thức quản lý trong các nền văn hóa khác nhau

4.1.4. Nhận định và đánh giá mối liên hệ giữa văn hóa, hoạt động kinh doanh và tổ chức.

**4.2. Kỹ năng:**

4.2.1. Cung cấp kỹ năng phân tích, kỹ năng tư duy, giải quyết vấn đề trong việc giao tiếp với các nền văn hóa khác nhau;

4.2.2. Cung cấp kỹ năng tìm kiếm tài liệu trên mạng, kỹ năng tổ chức công việc, báo cáo chuyên nghiệp, và làm việc nhóm trong môi trường quốc tế;

4.2.3. Đạt được kỹ năng về phân tích tranh luận trong quá trình báo cáo nhóm và viết luận.

**4.3. Thái độ:**

Giảng viên không những hướng dẫn và truyền đạt cho sinh viên các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm mà còn tập cho sinh viên ý thức trách nhiệm trong công việc thông qua việc thực hiện các công việc trong bài tập nhóm đúng tiến độ, tham gia có tinh thần trách nhiệm. Ngoài ra, tác phong làm việc công nghiệp được trang bị cho sinh viên như ý thức đúng giờ, nhanh và hiệu quả, nghiêm túc trong mọi công việc được giao. Cuối cùng, đạo đức nghề nghiệp cũng là một phần quan trọng được truyền đạt trong học phần.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Học phần giới thiệu và cung cấp kiến thức chung về các vấn đề đương đại có ảnh hưởng đến quá trình giao tiếp đa văn hóa (ví dụ như: Đạo đức học) trước khi xem xét quá trình đàm phán quốc tế. Mục tiêu, phương pháp đàm phán và cách thức đàm phán đa văn hóa cũng được xem xét. Cuối cùng, thiết kế của học phần nhằm mục đích tìm cách để truyền đạt cho sinh viên khả năng và nhận thức về làm thế nào để giao tiếp hiệu quả trong một khung cảnh đa văn hóa.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

| Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|
| **Bài giảng 1:** Giới thiệu về môn học.<br>Văn hóa là gì và thế nào là giao tiếp xuyên văn hóa. | 3 | 4.1, 4.2, 4.3 |
| **Bài giảng 2:** Quản trị đa văn hóa và các vấn đề về bản sắc dân tộc: quốc gia, cộng đồng, tôn giáo. | 3 | 4.1, 4.2, 4.3 |
| **Bài giảng 3:** Các khía cạnh về văn hóa trong quản trị | 3 | 4.1, 4.2, 4.3 |
| **Bài giảng 4:** Ngôn ngữ giao tiếp trong bối cảnh đa văn hóa | 3 | 4.1, 4.2, 4.3 |
| **Bài giảng 5:** Khác biệt trong giao tiếp phi ngôn ngữ giữa các nền văn hóa khác nhau | 3 | 4.1, 4.2, 4.3 |
| **Bài giảng 6:** Văn hóa phương tây và cách giao tiếp hiệu quả | 3 | 4.1, 4.2, 4.3 |
| **Bài giảng 7:** Văn hóa điển hình các quốc gia châu Á | 3 | 4.1, 4.2, 4.3 |
| **Bài giảng 8:** Quản trị đa văn hóa trong giao tiếp giữa hai nền văn hóa có nhiều khác biệt | 3 | 4.1, 4.2, 4.3 |
| **Bài giảng 9:** Quá trình đàm phán trong kinh doanh quốc tế. | 3 | 4.1, 4.2, 4.3 |

| Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|
| **Bài giảng 10:** Các vấn đề đạo đức và năng lực trong quản trị đa văn hóa | 3 | 4.1, 4.2, 4.3 |
| **Bài giảng 11-15: Thực hành áp dụng trên các tình huống quản trị đa văn hóa giữa các quốc gia** | 15 | 4.1, 4.2, 4.3 |

**7. Phương pháp giảng dạy và đánh giá:**

Giảng viên kết hợp giảng dạy và thảo luận bài tập tình huống nhằm giúp sinh viên nắm được các phần kiến thức cơ bản về lý thuyết trong 10 buổi học đầu tiên từ tuần 1 đến tuần 10.

Từ tuần 11 đến tuần 15, sinh viên sẽ thực hiện áp dụng các lý thuyết đã được hướng dẫn vào các tình huống thực tế được cung cấp bởi giáo viên và thực hành làm việc và báo cáo nhóm.

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự đầy đủ tiết học.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập.
- Tham gia thảo luận bài tập tình huống.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1. Cách đánh giá**

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Đánh giá 1 | Bài luận cá nhân | 30% | 4.1.1; 4.1.2; |
| 2 | Đánh giá 2 | Báo cáo nhóm | 30% | 4.1.1; 4.1.2 |
| 3 | Đánh giá 3 | Thi cuối kỳ | 40% | 4.1, 4.2, 4.3 |

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một

chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ theo quy định về công tác học vụ của Trường.

- Tham gia nhóm và bài tập cá nhân là bắt buộc. Điểm 2 thành phần này ít nhất phải là 3.0 (không làm tròn), nếu không đạt thì sẽ không được dự thi và điểm cuối môn học không được đánh giá.

**10. Tài liệu học tập**

| **Thông tin về tài liệu** | **Số đăng ký cá biệt** |
|---|---|
| *Tài liệu yêu cầu:*<br>*Các tài liệu khác: sẽ được cung cấp vào tiết học đầu tiên.* | |
| *Tài liệu đọc thêm:Sẽ được đăng tải lên hệ thống E-Learning của trường.* | |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

Sinh viên cần tham dự đầy đủ các tiết học và được yêu cầu tham dự lớp học và tự học mỗi tuần 12 giờ (như quy định về 1 giờ học trên lớp bằng 3 giờ tự học ở nhà). Nhiệm vụ cụ thể trong 12 giờ tự học được đề nghị phân bổ như sau:

- 3 giờ chuẩn bị lên lớp
- 3 giờ trên lớp
- 3 giờ làm bài đánh giá
- 1 giờ tự học
- 1 giờ học nhóm
- 1 giờ chuẩn bị cho thi cuối kỳ

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**

**TRƯỞNG KHOA** **TRƯỞNG BỘ MÔN**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần:** Giao tiếp trong kinh doanh (Communication in business)

- **Mã số học phần:** KT492
- **Số tín chỉ học phần:** 02 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn:** Quản trị kinh doanh
- **Khoa:** Kinh tế

**3. Điều kiện:**

- **Điều kiện tiên quyết:** Không
- **Điều kiện song hành:** Không

**4. Mục tiêu của học phần:**

**4.1. Kiến thức**

4.1.1. Giải thích các nguyên tắc giao tiếp, mục đích, ý nghĩa và môi trường giao tiếp.

4.1.2. Vận dụng các nguyên tắc giao tiếp và phong cách giao tiếp cơ bản của từng kỹ năng giao tiếp.

**4.2. Kỹ năng**

4.2.1. Thực hiện các kỹ năng giao tiếp tốt trong cuộc sống và công việc.

**4.3. Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm**

4.3.1. Ý thức được vai trò của việc giao tiếp tốt

4.3.2. Rèn luyện để hoàn thiện bản thân.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Học phần giúp người học nắm vững nguyên tắc, mục đích, chức năng giao tiếp tiếp và ý nghĩa của việc giao tiếp tốt để thực hiện giao tiếp tốt và giao tiếp có văn hóa các kỹ năng cơ bản như: Kỹ năng tạo ấn tượng ban đầu trong giao tiếp, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng từ chối, kỹ năng giao tiếp bằng ngôn ngữ, phi ngôn ngữ, kỹ năng giao tiếp qua điện thoại và giao tiếp bằng thư tín.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

**6.1. Lý thuyết**

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Chương 1.** | **Khái quát chung về giao tiếp** | **4** | |
| 1.1. | Khái niệm, cấu trúc của giao tiếp | | 4.1.1 |

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| 1.2. | Chức năng và tầm quan trọng của giao tiếp | | 4.1.1 |
| 1.3. | Các loại hình giao tiếp cơ bản | | 4.1.1 |
| 1.4. | Các phương tiện giao tiếp | | 4.1.1 |
| 1.5. | Các nguyên tắc giao tiếp trong quản trị kinh doanh | | 4.1.1 |
| **Chương 2.** | **Các nguyên tắc giao tiếp cơ bản** | **6** | |
| 2.1. | Kỹ năng lắng nghe | | 4.1.1 |
| 2.2. | Kỹ năng đặt câu hỏi | | 4.1.1 |
| 2.3. | Các kỹ năng xã giao thông thưởng | | 4.1.1; 4.1.2 |
| 2.4. | Kỹ năng thuyết phục | | 4.1.1; 4.1.2 |
| 2.5. | Kỹ năng diễn thuyết/trình bày miệng | | 4.1.1; 4.1.2 |
| 2.6. | Kỹ năng giao tiếp bằng điện thoại | | 4.1.1; 4.1.2 |
| **Chương 3.** | **Giao tiếp trong nội bộ doanh nghiệp** | **6** | 4.1.1; 4.1.2 |
| 3.1. | Giao tiếp với cấp trên | | 4.1.1; 4.1.2 |
| 3.2. | Giao tiếp với cấp dưới | | 4.1.1; 4.1.2 |
| 3.3. | Giao tiếp với đồng nghiệp | | 4.1.1; 4.1.2 |
| 3.4. | Giao tiếp trong hội nghị, cuộc họp | | 4.1.1; 4.1.2 |
| **Chương 4.** | **Giao tiếp với bên ngoài doanh nghiệp** | **10** | |
| 4.1. | Giao tiếp với khách hàng | | 4.1.2; 4.2.1; 4.3.1 |
| 4.2. | Giao tiếp với nhà cung cấp | | 4.1.2; 4.2.1; 4.3.1 |
| 4.3. | Giao tiếp với chính quyền | | 4.1.2; 4.2.1; 4.3.1 |
| 4.4. | Giao tiếp với báo chí | | 4.1.2; 4.2.1; 4.3.1 |
| **Chương 5.** | **Văn hóa trong giao tiếp** | **4** | |
| 5.1. | Khái niệm | | 4.1.1 |
| 5.2. | Một số nét văn hóa giao tiếp của người Việt | | 4.1.1; 4.3.2 |
| 5.3. | Một số nét văn hóa giao tiếp của người nước ngoài | | 4.1.1; 4.3.2 |

**7. Phương pháp giảng dạy:**

- Thuyết giảng
- Thảo luận nhóm

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

## 9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

### 9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm chuyên cần | Tham gia đầy đủ số tiết học | 10% | 4.1.1; 4.1.2 |
| 2 | Điểm thực hành kỹ năng giao tiếp | Thể hiện các kỹ năng được phân công | 40% | 4.2.1; 4.3.1; 4.3.2 |
| 3 | Điểm thi kết thúc học phần | - Thi viết/trắc nghiệm<br>- Bắt buộc dự thi | 50% | 4.1.1; 4.1.2; 4.2.1 |

### 9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

## 10. Tài liệu học tập:

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Slide bài giảng Giao tiếp trong kinh doanh | |
| [2] Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh | 202839 |
| [3] Giáo trình nhập môn khoa học giao tiếp | 199955 |
| [4] Kỹ năng giao tiếp và thương lượng trong kinh doanh | 64862 |

## 11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| 1 | **Chương 1: Khái quát chung về giao tiếp**<br>1.1. Khái niệm, cấu trúc của giao tiếp<br>1.2. Chức năng và tầm quan trọng của giao tiếp | 2 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1;1.2. Chương 1<br>+Đọc thêm chương 1 [2] [3] |
| 2 | **Chương 1: Khái quát chung về giao tiếp**<br>1.3. Các loại hình giao tiếp cơ bản<br>1.4. Các phương tiện giao tiếp<br>1.5. Các nguyên tắc giao tiếp trong quản trị kinh doanh | 2 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung mục 1.3;1.4; 1.5. Chương 1<br>+Đọc thêm tài liệu [2] [3] |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **3** | **Chương 2: Các nguyên tắc giao tiếp cơ bản**<br>2.1. Kỹ năng lắng nghe<br>2.2. Kỹ năng đặt câu hỏi | 2 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung mục 2.1; 2.2. Chương 2<br>+Đọc thêm tài liệu [2] [4]<br>+Ôn lại nội dung chương 1 đã học |
| **4** | **Chương 2: Các nguyên tắc giao tiếp cơ bản**<br>2.3. Các kỹ năng xã giao thông thưởng<br>2.4. Kỹ năng thuyết phục | 2 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.3 đến 2.4, Chương 2<br>+Đọc thêm tài liệu [2] [4] |
| **5** | **Chương 2: Các nguyên tắc giao tiếp cơ bản**<br>2.5. Kỹ năng diễn thuyết/trình bày miệng<br>2.6. Kỹ năng giao tiếp bằng điện thoại | 2 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.5 đến 2.6, Chương 2<br>+Đọc thêm tài liệu [2] [4] |
| **6** | **Chương 3: Giao tiếp trong nội bộ doanh nghiệp**<br>3.1. Giao tiếp với cấp trên.<br>3.2. Giao tiếp với cấp dưới | 2 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung từ mục 3.1 đến 3.2, Chương 3<br>+Đọc thêm tài liệu [2] [4]<br>+Ôn lại nội dung chương 2 đã học |
| **7** | **Chương 3: Giao tiếp trong nội bộ doanh nghiệp**<br>3.3. Giao tiếp với đồng nghiệp | 2 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung từ mục 3.3 Chương 3<br>+Đọc thêm tài liệu [2] [4] |
| **8** | **Chương 3: Giao tiếp trong nội bộ doanh nghiệp**<br>3.4. Giao tiếp trong hội nghị, cuộc họp | 2 | 0 | Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung từ mục 3.3 Chương 3<br>+Đọc thêm tài liệu [2] [4] |
| **9** | **Chương 4: Giao tiếp với bên ngoài doanh nghiệp**<br>4.1. Giao tiếp với khách hàng | 2 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung từ mục 4.1, Chương 4<br>+Đọc thêm tài liệu [2] [4]<br>+Ôn lại nội dung chương 3 đã học |
| **10** | **Chương 4: Giao tiếp với bên ngoài doanh nghiệp** | 2 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung từ mục 4.1, Chương 4 |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | 4.1. Giao tiếp với khách hàng | | | +Đọc thêm tài liệu [2] [4] |
| **11** | **Chương 4: Giao tiếp với bên ngoài doanh nghiệp**<br>4.2. Giao tiếp với nhà cung cấp | 2 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung từ mục 4.2, Chương 4<br>+Đọc thêm tài liệu [2] [4] |
| **12** | **Chương 4: Giao tiếp với bên ngoài doanh nghiệp**<br>4.3. Giao tiếp với chính quyền | 2 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung từ mục 4.3, Chương 4<br>+Đọc thêm tài liệu [2] [4] |
| **13** | Chương 4: Giao tiếp với bên ngoài doanh nghiệp<br>4.4. Giao tiếp với báo chí | 2 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung từ mục 4.4, Chương 4<br>+Đọc thêm tài liệu [2] [4] |
| **14** | **Chương 5: Văn hóa giao tiếp.**<br>5.1. Khái niệm<br>5.2. Văn hóa giao tiếp của người Việt. | 4 | | Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung từ mục 5.1, 5.2 Chương 5<br>+Đọc thêm tài liệu [2] [4]<br>+Ôn lại nội dung chương 4 đã học |
| **15** | **Chương 5: Văn hóa giao tiếp.**<br>5.3. Văn hóa giao tiếp của người nước ngoài | 3 | | Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung từ mục 5.3 Chương 5<br>+Đọc thêm tài liệu [2] [4]<br>+Ôn tập thi cuối kỳ |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |
|---|---|

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần : Kỹ năng đàm phán**

**Negotiation Skills**

- **Mã số học phần :** KT489
- **Số tín chỉ :** 2 tín chỉ
- **Phân bố số tiết :** 30 tiết lý thuyết

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn :** Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
- **Khoa/Viện :** Kinh tế

**3. Điều kiện tiên quyết:** Không

**4. Mục tiêu của học phần:**

**4.4. Kiến thức:**

4.4.1. Hiểu rõ tầm quan trọng và tiến trình của công việc đàm phán trong kinh doanh.

4.4.2. Phân tích các phương án đàm phán dựa trên khía cạnh lợi ích và mối quan hệ trong những tình huống cụ thể.

4.4.3. Vận dụng những kỹ năng cần thiết trong quá trình đàm phán.

**4.5. Kỹ năng:**

4.5.1. Vận dụng tốt các kiến thức và kỹ năng để thực hiện đàm phán hiệu quả.

4.5.2. Làm việc nhóm và giải quyết vấn đề trên cơ sở vận dụng những kiến thức đàm phán.

**4.6. Thái độ:**

4.6.1. Tác phong học tập và nghiên cứu nghiêm túc, tích cực thảo luận và tư duy.

4.6.2. Có tinh thần trách nhiệm trong tổ chức, làm việc nhóm.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Kỹ thuật đàm phán nói chung và đàm phán trong kinh doanh nói riêng là học phần được thiết kế dành cho sinh viên các chuyên ngành thuộc khối ngành Quản trị kinh doanh, gồm quản trị kinh doanh thương mại, dịch vụ, marketing, và dịch vụ du lịch và lữ hành. Học phần này nhằm trang bị những kiến thức cần thiết và kỹ năng cơ bản về đàm phán trong kinh doanh, cũng như dựa vào những nguyên tắc để đàm phán hiệu quả. Nội dung chính tập trung vào mục đích đàm phán, phân tích kết quả đàm phán dựa vào lợi ích và mối quan hệ, các hình thức đàm phán, và những kỹ năng đàm phán.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Chương 1.** | **Những vấn đề cơ bản về đàm phán** | | 4.1.1 |
| 1.1. | Đàm phán là gì, mục đích của đàm phán | 2 | |
| 1.2. | Các dạng đàm phán | 2 | |
| 1.3. | Kết quả đàm phán<br>Tình huống | 2 | |
| **Chương 2.** | **Các hình thức đàm phán** | | 4.1.2<br>4.2.1<br>4.2.2<br>4.3.1 |
| 2.1. | Đàm phán kiểu mềm, kiểu cứng | 2 | |
| 2.2.<br>2.3. | Đàm phán dựa vào lợi ích<br>Đàm phán dựa vào nguyên tắc<br>Tình huống | 2<br>2 | |
| **Chương 3.** | **Chiến lược đàm phán** | | |
| 3.1. | Đặt câu hỏi, xác định BATNAs, WATNAs | 2 | 4.1.2<br>4.2.1<br>4.2.2<br>4.3.1 |
| 3.2. | Sử dụng phương án "B", mở rộng vấn đề | 2 | |
| 3.3. | Sử dụng người thứ 3<br>Tình huống | 2 | |
| **Chương 4.** | **Một số kỹ năng đàm phán cần thiết** | | 4.1.2<br>4.2.1<br>4.2.2<br>4.3.1 |
| 4.1.<br>4.2.<br>4.3. | Đàm phán với ai, quản lý thời gian<br>Giao tiếp<br>Tạo lòng tin<br>Tình huống | 2<br>2<br>2 | |
| **Chương 5.** | **Tiến trình đàm phán** | | 4.3.1<br>4.3.2 |
| 5.1.<br>5.2.<br>5.3 | Lịch hẹn, thông tin<br>Mô tả lợi ích, mục tiêu<br>Nhân sự đàm phán<br>Tình huống | 2<br>2<br>2 | |

**7. Phương pháp giảng dạy:**

- Trình bày lý thuyết, cung cấp tài liệu liên quan đến học phần.
- Hướng dẫn sinh viên thảo luận theo nhóm.
- Hướng dẫn sinh viên báo cáo kết quả thảo luận.

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Đọc tài liệu trước khi lên lớp
- Tham gia đóng góp ý kiến, phát biểu
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá mức độ tham gia
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành và có báo cáo kết quả.
- Tham dự thi kết thúc học phần.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1. Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm quá trình | - Tham gia thực hiện và trình bày kết quả thảo luận của nhóm (được nhóm xác nhận và đánh giá mức độ tham gia)<br>- Tham gia phát biểu, đóng góp ý kiến xây dựng bài | 40% | 4.1.2<br>4.2.1<br>4.2.2<br>4.3.1 |
| 2 | Điểm thi kết thúc học phần | - Thi tự luận<br>- Bắt buộc dự thi | 60% | 4.1.1; 4.1.2; 4.2.1;4.2.2 |

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập:**

[1] Kỹ năng thương lượng, Biên dịch từ First News, 2005. 658.4052 K600.

[2] Negotiating Skills For Managers Management. S. Cohen, Mc.Graw-Hill, 2002.

[3] Nghệ thuật đàm phán: cách tiếp cận của trường đại học Harvard trong 10 câu hỏi, M. A. Bercoff, NXB Lao động Marketing places, Philip Kotler, D.H, Haider, I Rein, 2002.

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

Sinh viên dựa vào cấu trúc nội dung học phần đã công bố tự đọc trước tài liệu nhằm đảm bảo tiếp thu tốt nhất kiến thức giáo viên truyền đạt ở mỗi buổi học. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ tổ chức thành nhóm thảo luận các tình huống và bài tập nhóm về marketing địa phương đối với một địa phương nào đó.

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **1-3** | **Chương 1: Những vấn đề cơ bản về đàm phán**<br>1.1. Đàm phán và mục đích của đàm phán<br>1.2. Các dạng đàm phán<br>1.3. Kết quả của đàm phán | 6 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]<br>+Tài liệu [2] |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **4-6** | **Chương 2: các hình thức đàm phán**<br>2.1. Đàm phán kiểu mềm, kiểu cứng<br>2.2. Đàm phán dựa vào lợi ích<br>2.3. Đàm phán dựa vào nguyên tắc | 6 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]<br>+Tài liệu [2] |
| **7-9** | **Chương 3: Chiến lược đàm phán**<br>3.1. Đặt câu hỏi, xác định BATNAs, WATNAs<br>3.2. Sử dụng phương án "B", mở rộng vấn đề<br>3.3. Sử dụng người thứ 3 | 6 | | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]<br>+Tài liệu [2]<br>+Tài liệu [3] |
| **10-12** | **Chương 4: Một số kỹ năng cần thiết trong đàm phán**<br>4.1. Đàm phán với ai, quản lý thời gian<br>4.2. Giao tiếp<br>4.3. Tạo lòng tin | 6 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]<br>+Tài liệu [2]<br>+Tài liệu [3] |
| **13-15** | **Chương 5: Tiến trình đàm phán**<br>5.1. Lịch hẹn, thông tin<br>5.2. Mô tả lợi ích, mục tiêu<br>5.3. Nhân sự | 6 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]<br>+Tài liệu [2]<br>+Tài liệu [3] |

*Cần Thơ, ngày … tháng … năm 20…*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |
|---|---|

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần : Kỹ năng lập kế hoạch (Planning Skills)**

- **Mã số học phần :** KT490
- **Số tín chỉ :** 2 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 30 tiết lý thuyết

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn :** Quản trị kinh doanh
- **Khoa/Viện :** Kinh tế - Quản trị kinh doanh

**3. Điều kiện tiên quyết:** KT103

**4. Mục tiêu của học phần:** cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các kỹ năng tư duy cơ bản cũng như tìm kiếm giải pháp phù hợp với điều kiện hoàn cảnh cụ thể để trang bị các kỹ năng lập kế hoạch cho cuộc sống cũng như cho doanh nghiệp hoặc công việc sau này khi sinh viên đã tốt nghiệp. Bên cạnh đó sinh viên còn được trang bị kiến thức về quản lý thời gian để đạt được hiệu quả cao nhất khi lập kế hoạch hay thực thi kế hoạch đó, cũng như có đủ kiến thức để sắp xếp và quản lý thời gian hiệu quả hơn khi còn trên ghế nhà trường và làm việc cho doanh nghiệp trong tương lai.

**4.1. Kiến thức:**

4.1.1. Hiểu được về kiến thức tổng quan về kế hoạch và lập kế hoạch

4.1.2. Hiểu được kiến thức về qui trình lập kế hoạch, sắp xếp công việc theo tính cấp bách và tầm quan trọng, phương pháp quản lí thời gian.

4.1.3. Phân tích được các giai đoạn hình thành và quá trình thay đổi của văn hoá doanh nghiệp cũng như các phương pháp thay đổi văn hoá doanh nghiệp.

4.1.4. Ứng dụng được kiến thức để hực hiện và lãnh đạo nhóm, trình bày hiệu quả các kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, kỹ năng giao tiếp.

**4.2.** Vận dụng và thiết lập được ý tưởng, lập và thực hiện được các loại kế hoạch cá nhân và kế hoạch công việc.

**4.3. Kỹ năng:**

4.2.1. Nâng cao kỹ năng giải quyết các vấn đề trong thực tế trong tổ chức thông qua việc giải quyết các bài tập tình huống.

4.2.2. Hoàn thiện và nâng cao kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp tốt với mọi người cũng như kỹ năng thuyết trình.

4.2.3. Vận dụng được các kỹ năng tổng hợp và phân tích thông tin để ra quyết định trong kinh doanh.

**4.4. Thái độ:**

4.4.1. Cảm thông trước những ứng xử không hay của mọi người trong trong kinh doanh giữa tổ chức và các bên liên quan.

4.4.2. Luôn ý thức về việc lập kế hoạch và các kỹ năng cần thiết.

4.4.3. Tích cực trong làm việc nhóm trong tổ chức.

4.4.4. Ý thức, trách nhiệm đối với công việc được giao trong tổ chức.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Các nội dung chính được giảng dạy trong học phần này gồm nội dung đầu tiên là cách tiếp cận về khoa học hành vi, trong nội dung này CBGD sẽ cung cấp cho sinh viên các nội dung cụ thể về các kỹ năng tư duy và tìm kiếm giải pháp phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh bản thân để từ đó người học xây dựng cho mình kế hoạch học tập, kế hoạch cho công việc phù hợp và hiệu quả

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Chương 1.** | **Giới thiệu tổng quan kỹ năng lập kế hoạch** | 5 | |
| 1.1. | Khái niệm kế hoạch | | 4.1.1; 4.1.2 |
| 1.2. | Khái niệm kỹ năng lập kế hoạch | | |
| 1.3. | Mục đích, vai trò và các thành phần của một bản kế hoạch | | |
| 1.4. | Phân loại kế hoạch | | |
| **Chương 2.** | **Cấu trúc của một bản kế hoạch** | 9 | |
| 2.1. | Phương pháp xác định mục tiêu | | 4.1.3; 4.1.4; 4.1.5 |
| 2.2. | Cấu trúc của một bản kế hoạch | | |
| 2.3. | Xác định công việc và trình tự thực hiện | | |
| **Chương 3.** | **Tiến trình xây dựng một bản kế hoạch** | 5 | |
| 3.1. | Xác định mục tiêu, yêu cầu công việc 1W (why) | | 4.1.6; 4.1.7 |
| 3.2. | Xác định nội dung công việc 1W (what) | | |
| 3.3. | Xác định 3W (where, when, who) | | |
| 3.4. | Xác định cách thức thực hiện 1H (how) | | |
| 3.5. | Xác định phương pháp kiểm soát và kiểm tra 2C | | |
| 3.6. | Xác định nguồn lực thực hiện 5M | | |
| **Chương 4.** | **Quản lý thời gian** | 4 | |
| 4.1. | Khái niệm | | 4.1.8 |
| 4.2. | Nguyên tắc và ý tưởng quản lý thời gian | | |
| 4.3. | . Phân công công việc và ước lượng thời gian | | |

**7. Phương pháp giảng dạy:**

- Phương pháp thuyết trình: Diễn giải các kiến thức mới cho sinh viên.
- Phương pháp thảo luận: Thảo luận nhóm theo sự hướng dẫn của giáo viên.
- Hướng dẫn sinh viên học tập bằng tìm tòi, tra cứu thông tin: Cung cấp công thức, cách thức để sinh viên tự thu thập số liệu cần thiết, có thể tư duy và tự học.
- Phương pháp hỏi đáp: Kết hợp đặt các câu hỏi mở, câu hỏi cho kiến thức mới với các câu hỏi ôn tập các kiến thức đã học.

- Phương pháp thuyết trình nhóm: Chia nhóm để làm bài tập nhóm (mỗi nhóm từ 5 - 8 sinh viên). Cho các nhóm thảo luận để chuẩn bị cho bài tập nhóm và báo cáo trên lớp. Mỗi nhóm sẽ có 2 thành viên thuyết trình (do Giảng viên chọn), các thành viên còn lại sẽ trả lời các câu hỏi của giáo viên và các nhóm khác.

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1. Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm bài tập | - Hoàn thành 1 đến 2 bài tập kiểm tra trên lớp. | 10% | 4.1.1; 4.1.2; 4.1.3 |
| 2 | Điểm bài tập nhóm | - Hoàn thành tốt bài tập nhóm bao gồm nội dung, báo cáo và phản biện. | 30% | 4.1.3; 4.1.5; 4.1.8 |
| 3 | Điểm thi kết thúc học phần | - Thi tự luận hoặc trắc nghiệm.<br>- Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết.<br>- Bắt buộc dự thi | 60% | 4.1.3; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.1.7; 4.1.8; |

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập:**

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Đặng Thị Diệu Hiền, 2013, Bài giảng Kỹ năng xây dựng kế hoạch, Trường ĐH SPKT TP. HCM | |
| [2]. Robert Ashton_Xuân Nguyễn dịch, 2012, *Kế hoạch cuộc đời_700 cách đơn giản để thay đổi cuộc sống tốt đẹp hơn*, Nhà xuất bản Trẻ, Tp.HCM. | |
| [3]. Dr. Yan Yager_Hồ Văn Hiệp dịch, 2010, *Nghệ thuật Quản Lý thời gian sáng tạo cho kỷ nguyên mới*, Nxb Văn Hoá Sài Gòn. | |

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [4] Harvard Business School Press, 2007, *Quản lý thời gian – Bộ sách cẩm nang kỹ năng bỏ túi*, Nxb Tri thức, 2007. | |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Chương 1: Giới thiệu tổng quan kỹ năng lập kế hoạch**<br>1. Khái niệm kế hoạch<br>2. Khái niệm kỹ năng lập kế hoạch<br>3. Mục đích, vai trò và các thành phần của một bản kế hoạch<br>4. Phân loại kế hoạch | 2 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 2 |
| **2** | **Chương 2: Cấu trúc của một bản kế hoạch**<br>1. Phương pháp xác định mục tiêu<br>2. Cấu trúc của một bản kế hoạch<br>3. Xác định công việc và trình tự thực hiện | 2 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 3 |
| **3** | **Chương 3: Tiến trình xây dựng một bản kế hoạch**<br>1. Xác định mục tiêu, yêu cầu công việc 1W (why) –<br>2. Xác định nội dung công việc 1W (what) –<br>3. Xác định 3W (where, when, who) –<br>4. Xác định cách thức thực hiện 1H (how) –<br>5. Xác định phương pháp kiểm soát và kiểm tra 2C (control, check) –<br>6. Xác định nguồn lực thực hiện 5M (man, money, material, machine và method) | 2 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+ Tài liệu [1]: Chương 4 |
| **4** | **Chương 4: Quản lý thời gian**<br>1. Khái niệm<br>2. Nguyên tắc và ý tưởng quản lý thời gian<br>2. Phân công công việc và ước lượng thời gian | 2 | 0 | - Xem lại nội dung các phần đã học trước đó |
| **5** | **Thi kết thúc học phần.** | | | Xem lại toàn bộ nội dung đã được học. |

*Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần : Luận văn tốt nghiệp - QTKD**
**(Graduation Thesis on Business Administration)**

- **Mã số học phần :** KT401H
- **Số tín chỉ : 10** tín chỉ
- **Phân bố số tiết :** 300 tiết thực hành

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn :** Quản trị kinh doanh
- **Khoa/Viện :** Kinh tế

**3. Điều kiện tiên quyết:** Sinh viên đã tích lũy được từ 105 tín chỉ trở lên (>=105 TC)

**4. Mục tiêu của học phần:**

**4.5. Kiến thức:**

4.5.1. Hệ thống hóa các kiến thức chuyên ngành đã học được từ các học phần;

4.5.2. Xác định được vướng mắc trong thực tiễn hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản trị tại cơ sở sinh viên thực tập hoặc bên ngoài cơ sở;

4.5.3. Sử dụng lý thuyết và thông tin phù hợp để giải quyết được vướng mắc;

4.5.4. Tự trình bày một nghiên cứu khoa học hoàn chỉnh.

**4.6. Kỹ năng:**

4.6.1. Thực hành tư duy hợp lý và sáng tạo trong việc phân tích, giải quyết các vấn đề kinh doanh và quản trị trong thực tiễn;

4.6.2. Thực hiện thành thạo bất kỳ một nghiên cứu khoa học nào trong lĩnh vực quản trị kinh doanh;

4.6.3. Chia sẻ và bảo vệ được kết quả nghiên cứu với cộng đồng khoa học.

**4.7. Thái độ:**

4.7.1. Chủ động trong việc xác định đúng vấn đề để giải quyết;

4.7.2. Thái độ nghiêm túc, tinh thần ham học hỏi, và siêng năng trong công việc.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Luận văn tốt nghiệp là một công trình khoa học quan trọng của sinh viên, nhằm đánh giá khả năng vận dụng tổng hợp những kiến thức chuyên môn đã tiếp thu từ các học phần thuộc Chương trình đào tạo để giải quyết những yêu cầu về ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn các hoạt động sản xuất kinh doanh và quản trị đặt ra. Kết hợp với sự hiểu biết về phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh, người học được yêu cầu tự chọn cho bản thân một vấn đề nghiên cứu phù hợp, xây dựng và thực hiện quy trình nghiên cứu,

trình bày kết quả nghiên cứu dưới dạng một báo cáo khoa học và thực hiện chia sẻ kết quả nghiên cứu tại các buổi sinh hoạt học thuật và bảo vệ trước hội đồng đánh giá.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Chương 1.** | **Xác định vấn đề nghiên cứu** | **20** | |
| 1.1. | Ý tưởng, vấn đề, mục tiêu, và giả thuyết | 10 | 4.1.1; 4.1.2 |
| 1.2. | Xác định vấn đề nghiên cứu | 10 | 4.2.1; 4.3.1 |
| **Chương 2.** | **Xây dựng đề cương nghiên cứu** | **40** | |
| 2.1. | Tổng kết lý thuyết | 10 | 4.1.1; 4.1.2 |
| 2.2. | Xây dựng mô hình nghiên cứu | 10 | 4.1.3; 4.2.1 |
| 2.3. | Xác định phương pháp nghiên cứu | 10 | 4.1.3; 4.2.1 |
| 2.4. | Viết đề cương nghiên cứu | 10 | 4.1.1-4.1.3 |
| **Chương 3.** | **Thu thập dữ liệu** | **60** | |
| 3.1. | Xác định nguồn dữ liệu | 10 | 4.1.3 |
| 3.2. | Lựa chọn phương pháp thu thập dữ liệu | 10 | 4.1.3; 4.2.1 |
| 3.3. | Thực hiện thu thập dữ liệu | 30 | 4.2.1 |
| 3.4. | Nhập liệu, lưu trữ và làm sạch dữ liệu | 10 | 4.1.3; 4.3.2 |
| **Chương 4.** | **Viết báo cáo nghiên cứu khoa học** | **150** | |
| 4.1. | Khám phá dữ liệu | 15 | 4.1.4; 4.2.1 |
| 4.2. | Phân tích dữ liệu | 15 | 4.2.1; 4.3.1 |
| 4.3. | Diễn giải kết quả xử lý số liệu | 30 | 4.2.1; 4.3.1 |
| 4.4. | Viết báo cáo | 90 | 4.1.4; 4.2.1; 4.3.1 |
| **Chương 5.** | **Trình bày kết quả nghiên cứu khoa học** | **30** | |
| 5.1. | Tham dự seminar | 10 | 4.1.4; 4.2.2 |
| 5.2. | Trình bày kết quả trước hội đồng | 20 | 4.1.4; 4.2.2 |

**7. Phương pháp giảng dạy:**

Học phần này được thiết kế có 100% thời gian dành cho sinh viên thực hành và hoàn thành nội dung học phần theo sự tư vấn của giảng viên phụ trách hướng dẫn. Mỗi sinh viên được đơn vị đào tạo phân công cho một giảng viên thực hiện công tác hướng dẫn khoa học trong khoảng thời gian 15 tuần của một học kỳ. Sinh viên và giảng viên được phân công sẽ thống nhất về nội dung và phương pháp làm việc với nhau trong khoảng thời gian thực hiện học phần.

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Thực hiện theo đúng nội dung và phương pháp làm việc đã được thống nhất.
- Chủ động tiếp xúc và xây dựng kế hoạch làm việc với người hướng dẫn khoa học.
- Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các quy định của cơ sở đào tạo trong việc thực hiện Luận văn tốt nghiệp.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1. Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Tính mới của đề tài | Vấn đề nghiên cứu mới | 10% | 4.2.1 |

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Phương pháp tiếp cận mới | Phương pháp nghiên cứu mới | 10% | 4.1.3; 4.2.1; 4.2.2 |
| 3 | Nội dung | Có bản in toàn văn công trình nghiên cứu khoa học (80-100 trang A4) | 40% | 4.1.4; 4.2.2; 4.3.2 |
| 4 | Trình bày nghiên cứu | Trình bày rõ, đầy đủ và trong thời gian cho phép | 20% | 4.2.3 |
| 5 | Trả lời câu hỏi | Trả lời đúng tất cả câu hỏi do Hội đồng đặt ra | 20% | 4.2.3; 4.3.2 |

**9.2. Cách tính điểm:**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng và là điểm bình quân của hội đồng đánh giá (người hướng dẫn khoa học và 02 phản biện). Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập:**

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Võ Thị Thanh Lộc, 2010. Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học và viết đề cương nghiên cứu: Ứng dụng trong lĩnh vực Kinh tế - Xã hội. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ. | MDI.001094; |
| [2] Vương Liêm, 2003. Hướng dẫn viết tiểu luận, luận văn và luận án, NXB Trẻ | MOL.002692; |
| [3] Nguyễn Đình Thọ (2011), Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh, NXB Lao động Xã hội | |
| [4] Có thể tham khảo nhiều sách, báo, tạp chí, mạng internet,… | |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **1** | Chương 1: Xác định vấn đề nghiên cứu | 0 | 20 | Nghiên cứu Tài liệu [1],[2],[3] |
| **3** | Chương 2. Xây dựng đề cương nghiên cứu | 0 | 40 | Nghiên cứu Tài liệu [1],[2],[3] |
| **5** | Chương 3. Thu thập dữ liệu | 0 | 60 | Nghiên cứu Tài liệu [1],[2],[3] |
| **9** | Chương 4. Viết báo cáo nghiên cứu khoa học | 0 | 150 | Nghiên cứu Tài liệu [1],[2],[3] |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **15** | Chương 5. Trình bày kết quả nghiên cứu khoa học | 0 | 30 | Nghiên cứu Tài liệu [1],[2],[3] |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

| | |
|---|---|
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần : Tiểu luận tốt nghiệp - QTKD**
**(Graduation Project on Business Administration)**

- **Mã số học phần :** KT291
- **Số tín chỉ :** 4 tín chỉ
- **Phân bố số tiết :** 120 tiết thực hành

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn :** Quản trị kinh doanh
- **Khoa/Viện :** Kinh tế

**3. Điều kiện tiên quyết:** Sinh viên đã tích lũy được từ 105 tín chỉ trở lên (>=105 TC)

**4. Mục tiêu của học phần:**

**4.8. Kiến thức:**

4.8.1. Hệ thống hóa các kiến thức chuyên ngành đã học được từ các học phần;

4.8.2. Xác định được vướng mắc trong thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh và quản trị tại cơ sở sinh viên thực tập hoặc bên ngoài cơ sở;

4.8.3. Sử dụng lý thuyết và thông tin phù hợp để giải quyết được vướng mắc;

4.8.4. Tự trình bày một nghiên cứu khoa học hoàn chỉnh.

**4.9. Kỹ năng:**

4.9.1. Thực hành tư duy hợp lý và sáng tạo trong việc phân tích, giải quyết các vấn đề kinh doanh trong thực tiễn;

4.9.2. Thực hiện thành thạo bất kỳ một nghiên cứu khoa học nào trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.

**4.10.Thái độ:**

4.10.1.Chủ động trong việc xác định đúng vấn đề để giải quyết;

4.10.2.Thái độ nghiêm túc, tinh thần ham học hỏi, và siêng năng trong công việc.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Tiểu luận tốt nghiệp là một công trình khoa học quan trọng của sinh viên, nhằm đánh giá khả năng vận dụng tổng hợp những kiến thức chuyên môn đã tiếp thu để giải quyết những yêu cầu về ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn các hoạt động sản xuất kinh doanh và quản trị đặt ra. Kết hợp với các kiến thức đã được trang bị thông qua học phần *Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh*, người học được yêu cầu tự chọn cho bản thân một vấn đề nghiên cứu phù hợp với chuyên môn của ngành đào tạo, xây dựng và thực hiện quy trình nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu dưới dạng một báo cáo khoa học và thực hiện chia sẻ kết quả nghiên cứu tại các buổi seminar hay sinh hoạt học thuật.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Chương 1.** | **Xác định vấn đề nghiên cứu** | **10** | |
| 1.1. | Ý tưởng, vấn đề, mục tiêu, và giả thuyết | 5 | 4.1.1; 4.1.2 |
| 1.2. | Xác định vấn đề nghiên cứu | 5 | 4.2.1; 4.3.1 |
| **Chương 2.** | **Xây dựng đề cương nghiên cứu** | **20** | |
| 2.1. | Tổng kết lý thuyết | 5 | 4.1.1; 4.1.2 |
| 2.2. | Xây dựng mô hình nghiên cứu | 5 | 4.1.3; 4.2.1 |
| 2.3. | Xác định phương pháp nghiên cứu | 5 | 4.1.3; 4.2.1 |
| 2.4. | Viết đề cương nghiên cứu | 5 | 4.1.1-4.1.3 |
| **Chương 3.** | **Thu thập dữ liệu** | **30** | |
| 3.1. | Xác định nguồn dữ liệu | 5 | 4.1.3 |
| 3.2. | Lựa chọn phương pháp thu thập dữ liệu | 5 | 4.1.3; 4.2.1 |
| 3.3. | Thực hiện thu thập dữ liệu | 10 | 4.2.1 |
| 3.4. | Nhập liệu, lưu trữ và làm sạch dữ liệu | 10 | 4.1.3; 4.3.2 |
| **Chương 4.** | **Viết báo cáo nghiên cứu khoa học** | **50** | |
| 4.1. | Khám phá dữ liệu | 5 | 4.1.4; 4.2.1 |
| 4.2. | Phân tích dữ liệu | 5 | 4.2.1; 4.3.1 |
| 4.3. | Diễn giải kết quả xử lý số liệu | 10 | 4.2.1; 4.3.1 |
| 4.4. | Viết báo cáo | 30 | 4.1.4; 4.2.1; 4.3.1 |
| **Chương 5.** | **Trình bày kết quả nghiên cứu khoa học** | **10** | |
| 5.1. | Tham dự seminar | 5 | 4.1.4; 4.2.2 |
| 5.2. | Trình bày kết quả trước hội đồng | 5 | 4.1.4; 4.2.2 |

**7. Phương pháp giảng dạy:**

Học phần này được thiết kế có 100% thời gian dành cho sinh viên thực hành và hoàn thành nội dung học phần theo sự tư vấn của giảng viên phụ trách hướng dẫn. Mỗi sinh viên được đơn vị đào tạo phân công cho một giảng viên thực hiện công tác hướng dẫn khoa học trong khoảng thời gian từ 7-10 tuần của một học kỳ. Sinh viên và giảng viên sẽ thống nhất với nhau về nội dung và phương pháp làm việc.

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Thực hiện theo đúng nội dung và phương pháp làm việc đã được thống nhất.
- Chủ động tiếp xúc và xây dựng kế hoạch làm việc với người hướng dẫn khoa học.
- Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các quy định của cơ sở đào tạo trong việc thực hiện Tiểu luận tốt nghiệp.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1. Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm báo cáo kết quả nghiên cứu | Có bản in toàn văn công trình nghiên cứu khoa học (50-70 trang A4) | 80% | 4.1.4; 4.2.2; 4.3.2 |

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Điểm thái độ | Thể hiện thái độ nghiêm túc, siêng năng, sáng tạo và ham học hỏi trong quá trình làm việc | 20% | 4.3.2 |

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng và là điểm bình quân của hội đồng đánh giá (người hướng dẫn khoa học và 01 phản biện). Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập:**

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Võ Thị Thanh Lộc, 2010. Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học và viết đề cương nghiên cứu: Ứng dụng trong lĩnh vực Kinh tế - Xã hội. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ. | MDI.001094; |
| [2] Vương Liêm, 2003. Hướng dẫn viết tiểu luận lận văn và luận án / Vương Liêm. - Tp. HCM : NXB Trẻ | MOL.002692; |
| [3] Nguyễn Đình Thọ (2011), Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh, NXB Lao động Xã hội | |
| [4] Có thể tham khảo nhiều sách, báo, tạp chí, mạng internet,.. | |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **1** | Chương 1: Xác định vấn đề nghiên cứu | 0 | 10 | Nghiên cứu Tài liệu [1], [2], [3] |
| **2** | Chương 2. Xây dựng đề cương nghiên cứu | 0 | 20 | Nghiên cứu Tài liệu [1], [2], [3] |
| **4** | Chương 3. Thu thập dữ liệu | 0 | 30 | Nghiên cứu Tài liệu [1], [2], [3] |
| **5** | Chương 4. Viết báo cáo nghiên cứu khoa học | 0 | 50 | Nghiên cứu Tài liệu [1], [2], [3] |
| **7** | Chương 5. Trình bày kết quả nghiên cứu khoa học | 0 | 10 | Nghiên cứu Tài liệu [1], [2], [3] |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần: Dự báo trong kinh doanh (Business Forecasting)**

- **Mã số học phần :** KT491
- **Số tín chỉ học phần :** 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 35 tiết lý thuyết, 20 hướng dẫn thực hành máy tính và thảo luận bài tập nhóm

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn :** Quản trị kinh doanh
- **Khoa:** Kinh tế

**3. Điều kiện tiên quyết:** >=115TC

**4. Mục tiêu của học phần:**

Sinh viên tham gia học phần này sẽ nắm vững được kiến thức về các kỹ thuật dự báo và ứng dụng các phương pháp/mô hình dự báo trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Cụ thể, sinh viên có thể vận dụng được các phương pháp/ mô hình dự báo để dự báo các chỉ tiêu quan trọng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như doanh số và chi phí hoạt động, .v.v…, cũng như các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của nền kinh tế như GDP, lãi suất, chỉ số giá chứng khoán, giá vàng, giá dầu, tỷ giá hối đoái và nhiều chỉ số quan trọng khác. Ngoài ra, sinh viên sẽ có thể sử dụng được các phần mềm dự báo cũng như biết cách giải quyết vấn đề thông qua các tình huống/ bài tập trong học phần.

**4.1. Kiến thức:**

4.1.1. Thực hiện các dự báo kinh tế bằng phương pháp định tính.
4.1.2. Thực hiện các dự báo kinh tế với số liệu chuỗi thời gian.
4.1.3. Thực hiện các dự báo kinh tế với số liệu thời điểm gian.
4.1.4. Lựa chọn các phương pháp dự báo phù hợp trong điều kiện dữ liệu sẵn có.
4.1.5. Đánh giá độ tin cậy của các mô hình dự báo.
4.1.6. Tổ chức thực hiện dự báo kinh tế.

**4.2. Kỹ năng:**

4.2.1. Ứng dụng các kỹ thuật thống kê trong dự báo kinh tế.
4.2.2. Sử dụng các phần mềm kinh tế lượng (STATA, EVIEWS) trong dự báo định lượng.

**4.3. Thái độ**

4.3.1. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và cá nhân tốt như trung thực, có trách nhiệm, có ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ các quy định, tự tin.

4.3.2. Rèn luyện tính tự học và tìm tòi nghiên cứu khoa học.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Học phần cung cấp cho sinh viên các kỹ thuật dự báo phục vụ cho công tác dự báo trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, sinh viên sẽ được giới thiệu các phần mềm dự báo trong STATA/EVIEWS để ứng dụng các phương pháp/mô hình dự báo định lượng và định tính dựa trên số liệu sẵn có.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

**6.1. Lý thuyết**

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Chương 1.** | **Tổng quan về dự báo trong kinh doanh** | 5 | 4.1.1;<br>4.2.1;<br>4.2.2;<br>4.3.1;<br>4.3.2 |
| 1.1. | Dự báo và vai trò của dự báo | | |
| 1.2. | Nhu cầu đối với dự báo | | |
| 1.3. | Phân loại dự báo | | |
| 1.4. | Phương pháp luận của dự báo định lượng | | |
| 1.5. | Quy trình thực hiện dự báo | | |
| 1.6. | Đo lường mức độ chính xác của dự báo | | |
| **Chương 2.** | **Phân tích dữ liệu và lựa chọn mô hình dự báo** | 3 | 4.1.2;<br>4.1.3;<br>4.1.4;<br>4.2.1;<br>4.2.2;<br>4.3.1;<br>4.3.2 |
| 2.1. | Chất lượng dữ liệu | | |
| 2.2. | Các thành phần của một chuỗi thời gian | | |
| 2.3. | Tự tương quan và giản đồ tự tương quan | | |
| 2.4. | Hệ số tự tương quan và nhận dạng dữ liệu | | |
| 2.5. | Lựa chọn mô hình dự báo | | |
| 2.6. | Xác định độ chính xác của các kỹ thuật dự báo | | |
| **Chương 3.** | **Các mô hình dự báo giản đơn** | 3 | 4.1.2;<br>4.1.4;<br>4.1.5;<br>4.1.6;<br>4.2.1;<br>4.2.2;<br>4.3.1;<br>4.3.2 |
| 3.1. | Các mô hình dự báo thô | | |
| 3.2. | Các phương pháp dự báo trung bình | | |
| 3.3. | Phương pháp san mũ giản đơn | | |
| 3.4. | Phương pháp san mũ Holt | | |
| 3.5. | Phương pháp san mũ Winters | | |
| **Chương 4.** | **Dự báo bằng các mô hình xu thế** | 3 | 4.1.2;<br>4.1.4;<br>4.1.5;<br>4.1.6;<br>4.2.1;<br>4.2.2;<br>4.3.1;<br>4.3.2 |
| 4.1. | Tổng quan về hàm xu thế | | |
| 4.2. | Các phương pháp nhận dạng hàm xu thế | | |
| 4.3. | Ước lượng và kiểm định hàm xu thế | | |
| 4.4. | Thực hiện dự báo bằng hàm xu thế | | |
| 4.5. | Ví dụ về hàm xu thế bậc nhất, bậc hai | | |
| 4.6. | Ví dụ về hàm tăng trưởng mũ | | |
| **Chương 5.** | **Dự báo bằng phương pháp phân tích** | 6 | |
| 5.1. | Bốn thành phần của chuỗi thời gian | | 4.1.2;<br>4.1.4;<br>4.1.5;<br>4.1.6;<br>4.2.1;<br>4.2.2; |
| 5.2. | Điều chỉnh yếu tố mùa | | |
| 5.3. | Dự báo với mô hình nhân tính | | |
| 5.4. | Dự báo với mô hình cộng tính | | |
| 5.5. | Kiểm định tính mùa vụ | | |

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| | | | 4.3.1;<br>4.3.2 |
| **Chương 6.** | **Dự báo bằng phân tích hồi quy** | 3 | |
| 6.1. | Mô hình hồi quy bội | | 4.1.3;<br>4.1.4;<br>4.1.5;<br>4.1.6;<br>4.2.1;<br>4.2.2;<br>4.3.1;<br>4.3.2 |
| 6.2. | Ước lượng mô hình hồi quy | | |
| 6.3. | Các giả định của mô hình hồi quy tuyến tính cổ điển | | |
| 6.4. | Hồi quy trong trường hợp các giả định không thỏa | | |
| 6.5. | Ứng dụng dự báo | | |
| **Chương 7.** | **Các mô hình dự báo theo phương pháp Box - Jenkins.** | 6 | |
| 7.1. | Kinh tế lượng về chuỗi thời gian | | 4.1.2;<br>4.1.4;<br>4.1.5;<br>4.1.6;<br>4.2.1;<br>4.2.2;<br>4.3.1;<br>4.3.2 |
| 7.2. | Tổng quan về các mô hình ARIMA | | |
| 7.3. | Tính dừng | | |
| 7.4. | Chuỗi dừng sai phân | | |
| 7.5. | Kiểm định tính dừng | | |
| 7.6. | Kiểm định nghiệm đơn vị | | |
| 7.7. | Mô hình bình quân di động MA | | |
| 7.8. | Mô hình ARMA | | |
| 7.9. | Mô hình ARIMA | | |
| 7.10. | Ước lượng mô hình ARIMA | | |
| 7.11. | Dự báo với mô hình ARIMA | | |
| **Chương 8.** | Các mô hình ARCH/GARCH và dự báo rủi ro | 6 | |
| 8.1. | Giới thiệu chung | | 4.1.3;<br>4.1.4;<br>4.1.5;<br>4.1.6;<br>4.2.1;<br>4.2.2;<br>4.3.1;<br>4.3.2 |
| 8.2. | Các mô hình ARCH | | |
| 8.3. | Kiểm định ảnh hưởng ARCH | | |
| 8.4. | Ước lượng các mô hình ARCH | | |
| 8.5. | Các mô hình GARCH | | |
| 8.6. | Ước lượng mô hình GARCH | | |

**6.2. Thực hành**

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Bài 1.** | **Đo lường mức độ chính xác của dự báo** | 2 | |
| 1.1. | Tính toán các chỉ tiêu đánh giá độ chính xác | | 4.1.5; 4.2.2; 4.3 |
| 1.2. | So sánh các mô hình dự báo | | |
| **Bài 2.** | **Các thành phần của một chuỗi thời gian** | **2** | 4.1.5; 4.2.2; 4.3 |
| 2.1. | Các dạng chuỗi thời gian | | |
| 2.2. | Hệ số tự tương quan và giản đồ tự tương quan | | 4.1.2; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2 |
| 2.3. | Nhận dạng dữ liệu | | |

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Bài 3.** | **Các mô hình dự báo giản đơn** | **2** | 4.1.2; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2 |
| 3.1. | Phương pháp dự báo thô | | |
| 3.2. | Phương pháp dự báo trung bình di động | | 4.1.2; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2 |
| 3.3. | Phương pháp dự báo san mũ | | |
| **Bài 4.** | **Dự báo bằng mô hình xu thế** | **2** | 4.1.2; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2 |
| 4.1. | Hàm xu thế bậc nhất, bậc hai | | |
| 4.2. | Hàm tăng trưởng mũ | | |
| **Bài 5.** | **Dự báo bằng phương pháp phân tích** | 2 | 4.1.2; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2 |
| 5.1. | Dự báo với mô hình nhân tính | | |
| 5.2. | Dự báo với mô hình cộng tính | | |
| **Bài 6.** | **Dự báo bằng phương pháp hồi quy** | 2 | 4.1.3; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2 |
| 6.1. | Ước lượng và dự báo bằng mô hình hồi quy | | |
| **Bài 7.** | **Dự báo bằng mô hình ARIMA** | 4 | 4.1.2; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2 |
| 7.1. | Kiểm định tính dừng | | |
| 7.2. | Xây dựng mô hình ARIMA | | |
| 7.3. | Dự báo với mô hình ARIMA | | |
| **Bài 8.** | **Dự báo bằng mô hình ARCH/GARCH** | 4 | 4.1.2; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2 |
| 8.1. | Xây dựng mô hình ARCH, GARCH | | |
| 8.2. | Dự báo với mô hình ARCH, GARCH | | |
| | **Tổng** | **20** | |

**7. Phương pháp giảng dạy:**

Giảng viên trình bày các vấn đề lý thuyết cốt lõi, sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ để làm bài tập nhóm.

- Giảng trên lớp: Số giờ giảng trên lớp là 35 tiết, giảng viên trình bày những vấn đề quan trọng, cốt lõi trong các chương và giải đáp thắc mắc của sinh viên về các nội dung trong mỗi chương.

- Bài tập nhóm: Mỗi nhóm 4-5 sinh viên sẽ được giảng viên phân công hoặc tự chọn (nếu giảng viên đồng ý). Mỗi nhóm chọn một vấn đề dự báo (dự báo trong doanh nghiệp, các chỉ số kinh tế vĩ mô), thiết kế nghiên cứu, thu thập và xử lý số liệu. Mỗi nhóm viết báo cáo để trình bày kết quả nghiên cứu của nhóm.

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Trước khi đến lớp, sinh viên cần đọc trước tài liệu theo hướng dẫn;

- Tham dự tối thiểu 80% số giờ học lý thuyết;
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học, tham gia đầy đủ, thu thập số liệu thông tin đóng góp vào bài nghiên cứu nhóm;
- Các nhóm chủ động tổ chức quản lý nhóm, phân công nhiệm vụ công bằng và rõ ràng;
- Tham dự thi kết thúc học phần.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1. Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm bài tập nhóm | - Báo cáo kết quả nghiên cứu của nhóm<br>- Điểm chuyên cần dùng làm cơ sở xác định mức độ tham gia, đóng góp hoạt động nhóm | 30% | 4.1.1; 4.1.2; 4.1.3; 4.1.4; 4.1.5; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.4; 4.2.5; 4.3.1; 4.3.2 |
| 2 | Điểm thi kết thúc học phần | - Thi viết/trắc nghiệm (90 phút)<br>- Bắt buộc dự thi | 70% | 4.1.1; 4.1.2; 4.1.3; 4.1.4; 4.1.5; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.4; 4.2.5; 4.3.1; 4.3.2 |

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập:**

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Nguyễn Trọng Hoài, Phùng Thanh Bình, Nguyễn Khánh Duy, 2009, *Dự báo và phân tích dữ liệu trong kinh tế và tài chính*. NXB Thống kê. | |
| [2] Vũ Thiếu, Nguyễn Quang Dong và Nguyễn Khắc Minh, 2001, *Kinh Tế Lượng*, Nhà Xuất Bản Khoa Học Kỹ Thuật. | |
| [3] Gujarati, D., 2004, *Essential Econometrics*, McGraw Hill. | |
| [4] Franses, P. H. (1998). *Time series models for business and economic forecasting*. Cambridge university press. | |
| [5] Pindyck, R. S., & Rubinfeld, D. L. (1981). *Econometric models and economic forecasts* (Vol. 2). New York: McGraw-Hill. | |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **1-2** | - Sinh hoạt và giới thiệu tóm tắt nội dung môn học.<br>- Chương 1. | 3 | 0 | - Ghi chú lại để thực hiện và chuẩn bị các tài liệu theo yêu cầu.<br>- Sinh viên tự ôn lại các kiến thức về xác suất thống kê, kinh tế lượng trong học phần KT108 và KT113.<br>- Hình thành các nhóm học tập và chủ đề nghiên cứu.<br>- Tìm tài liệu tham khảo.<br>- Xem trước nội dung chương 2. |
| **3-6** | Chương 2 | 6 | 3 | - Xem lại các nội dung của chương.<br>- Thực hành với số liệu chuỗi thời gian trên máy tính.<br>- Lựa chọn dữ liệu và phương pháp dự báo cho bài tập nhóm.<br>- Xem trước nội dung chương 3, 4 trong các TLTK. |
| **7-10** | Chương 3 và 4 | 6<br>9 | 3 | - Xem lại các nội dung của chương.<br>- Thực hành dự báo giản đơn và xu thế trên máy tính.<br>- Thực hiện các bài tập về nhà được cho.<br>- Thu thập số liệu cho bài tập nhóm.<br>- Xem trước nội dung chương 5, 6 trong các TLTK. |
| **11-13** | Chương 5 và 6 | 6 | 3 | - Xem lại các nội dung của chương.<br>- Thực hành phân tích và dự báo với mô hình hồi quy.<br>- Thực hiện các bài tập về nhà được cho.<br>- Xử lý số liệu, lựa chọn mô hình cho bài tập nhóm, viết báo cáo bào tập nhóm.<br>- Xem trước nội dung chương 7 trong các TLTK. |
| **14-15** | Chương 7 và 8 | 12 | 3 | - Xem lại nội dung của chương trình.<br>- Thực hiện các bài tập về nhà được cho.<br>- Hoàn chỉnh bài tập nhóm.<br>- Ôn thi |
| | **Tổng** | 33 | 12 | |

*Cần Thơ, ngày … tháng … năm 20…*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

| | |
|---|---|
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần : Quản trị rủi ro kinh doanh (Enterprise Risk Management)**

- **Mã số học phần :** KT286
- **Số tín chỉ :** 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 45 tiết lý thuyết

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn :** Quản trị kinh doanh
- **Khoa/Viện :** Kinh tế

**3. Điều kiện tiên quyết:** Sinh viên đã tích lũy được từ 105 tín chỉ trở lên (>=105 TC)

**4. Mục tiêu của học phần:**

**4.4. Kiến thức:**

4.4.1. Nhận diện chính xác các loại rủi ro, nguồn gốc rủi ro, nguy cơ rủi ro, và mối quan hệ giữa chúng trong quản trị rủi ro kinh doanh;

4.4.2. Sử dụng các phương pháp đo lường rủi ro và các phương pháp kiểm soát rủi ro;

4.4.3. Lựa chọn các kỹ thuật tài trợ cho những rủi ro khi tổn thất xảy ra sao cho đạt hiệu quả cao nhất;

4.4.4. Xây dựng thành công hệ thống quản trị rủi ro nhằm phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro đối với một tổ chức.

**4.5. Kỹ năng:**

4.5.1. Thực hành tư duy hợp lý trong việc nhận dạng tình huống kinh doanh cần giải quyết, phát triển các phương án giải quyết thay thế và các tiêu chí đánh giá mới;

4.5.2. Thẩm định được kết quả thu được từ một chuỗi các quyết định đã thực thi và thực hiện các điều chỉnh hợp lý trong các quyết định tiếp theo.

**4.6. Thái độ:**

4.6.1. Chủ động phân tích được các thay đổi trong môi trường kinh doanh có thể tạo ra các rủi ro nhằm kịp thời xây dựng các biện pháp kiểm soát và sẵn sàng đối phó với rủi ro kinh doanh xảy ra.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Học phần Quản trị rủi ro kinh doanh cung cấp kiến thức nền tảng và kỹ năng về quản trị rủi ro, phân tích và nhận dạng được các loại rủi ro đặc thù đối với mỗi doanh nghiệp, đo lường được mức độ ảnh hưởng của rủi ro đối với doanh nghiệp, xây dựng được các chương trình hành động nhằm kiểm soát rủi ro và lựa chọn phương án tài trợ thích hợp cho từng loại rủi ro trong phạm vi cho phép để đảm bảo đạt được mục tiêu và kế hoạch doanh nghiệp đã đặt ra.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Chương 1.** | **Giới thiệu tổng quan** | **5** | |
| 1.1. | Một số khái niệm | 1 | 4.1.1; 4.1.2 |
| 1.2. | Phân loại rủi ro | 1 | 4.1.3; 4.2.1 |
| 1.3. | Tác động của rủi ro | 1 | 4.1.3; 4.2.2 |
| 1.4. | Giới thiệu về quản trị rủi ro | 2 | 4.1.1; 4.2.1 |
| **Chương 2.** | **Nhận dạng rủi ro** | **5** | |
| 2.1. | Một số khái niệm | 1 | 4.1.3; 4.2.1 |
| 2.2. | Phương pháp nhận dạng rủi ro | 2 | 4.1.3; 4.2.2 |
| 2.3. | Phân tích hiểm họa và tổn thất | 2 | 4.1.4; 4.2.2 |
| **Chương 3.** | **Đo lường rủi ro** | **4** | |
| 3.1. | Giới thiệu chung về đo lường rủi ro | 1 | 4.1.3 |
| 3.2. | Phương pháp đo lường rủi ro | 1 | 4.1.3; 4.2.2 |
| 3.3. | Đo lường rủi ro thuần tuý | 1 | 4.1.3; 4.2.2 |
| 3.4. | Đo lường rủi ro suy đoán | 1 | 4.1.3; 4.2.2 |
| **Chương 4.** | **Kiểm soát rủi ro** | **5** | |
| 4.1. | Một số vấn đề cơ bản về kiểm soát rủi ro | 2 | 4.1.4; |
| 4.2. | Phương pháp kiểm soát rủi ro | 3 | 4.1.4; 4.2.3; 4.2.4 |
| **Chương 5.** | **Rủi ro tài trợ** | **6** | |
| 5.1. | Rủi ro tài trợ | 2 | 4.1.3 |
| 5.2. | Phân tích rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp | 2 | 4.2.1; 4.2.2 |
| 5.3. | Phân tích khả năng trả nợ của doanh nghiệp | 2 | 4.2.1; 4.2.2 |
| **Chương 6.** | **Các nguồn rủi ro vi mô** | **6** | |
| 6.1. | Rủi ro tài tài chính | 2 | 4.2.1; 4.2.2 |
| 6.2. | Rủi ro trong điều hành | 2 | 4.2.1; 4.2.2 |
| 6.3. | Rủi ro công nghệ | 2 | 4.2.1; 4.2.2 |
| **Chương 7.** | **Các nguồn rủi ro vĩ mô** | **14** | |
| 7.1. | Rủi ro kinh tế vĩ mô | 3 | 4.2.1; 4.2.2 |
| 7.2. | Rủi ro luật pháp | 2 | 4.2.1; 4.2.2 |
| 7.3. | Rủi ro chính trị | 2 | 4.2.1; 4.2.2 |
| 7.4. | Rủi ro thị trường | 3 | 4.2.1; 4.2.2 |
| 7.5. | Rủi ro xã hội | 2 | 4.2.1; 4.2.2 |
| 7.6. | Rủi ro môi trường | 2 | 4.2.1; 4.2.2 |

**7. Phương pháp giảng dạy:**

Học phần được giảng dạy với sự kết hợp hợp lý giữa phương pháp thuyết trình và phương pháp đối thoại. Với phương pháp thuyết trình, giảng viên dùng lời giảng, kết hợp với phương tiện dạy học để trình bày, giải thích, minh hoạ theo trình tự hoặc nêu giải quyết vấn đề giúp sinh viên lĩnh hội tri thức. Với phương pháp đối thoại, việc dạy học được thực hiện theo cách giảng viên đặt câu hỏi, gợi mở để sinh viên dựa vào kiến

thức đã học cũng như đã được chuẩn bị qua tự học mà trả lời nhằm rút ra kiến thức mới của học phần.

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia kiểm tra giữa kỳ mà không được báo trước.
- Bắt buộc dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1. Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích luỹ học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm kiểm tra giữa kỳ | - Bài kiểm tra (15-20 phút)<br>- Tham dự kiểm tra tại lớp không được thông báo trước | 40% | 4.1.3;4.1.4 |
| 2 | Điểm thi kết thúc học phần | - Thi tự luận bao gồm cả nội dung tự học (90 phút)<br>- Tham dự ít nhất 80% tiết lý thuyết<br>- Bắt buộc dự thi | 60% | 4.1.3; 4.1.4; 4.2.1-4.2.4 |

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó, chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập:**

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Quý Long và Kim Thư (2012), Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp, NXB Tài chính. | KT.015474; KT.015475; KT.015476 (658.15/ Qu105) |
| [2] Dương Hữu Hạnh (2009), Quản trị rủi ro xí nghiệp trong nền kinh tế toàn cầu: Nguyên tắc và thực hành (Enterprise risk management in a global economy: Principles and practice), NXB Tài chính. | MOL.057631; MOL.057632; WB.002134; MON.035545 (658.151/ H107) |
| [3] Đoàn Thị Hồng Vân (2005), Quản trị rủi ro và khủng hoảng, NXB Thống Kê | CN.016376; CN.016377; MOL.037841; MOL.037842; |

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| | MON.019837 (658.15/ V121) |
| [4] Nguyễn Anh Tuấn (2006), Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngoại thương, NXB Lao động - Xã hội. | MOL.046752; MOL.046753; WB.001200; MON.025842 (658.15/ T502) |
| [5] Ngô Thị Ngọc Huyền, Nguyễn Thị Hồng Thu, Lê Tấn Bửu, Bùi Thanh Tráng (2007), Quản trị rủi ro doanh nghiệp, NXB Thống kê | |
| [6] Ngô Quang Huân, Võ Thị Quý, Nguyễn Quang Thu, và Trần Quang Trung (1998), Quản trị rủi ro, NXB Giáo dục | |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Chương 1: Giới thiệu tổng quan**<br>1.1. Một số khái niệm<br>1.2. Phân loại rủi ro<br>1.3. Tác động của rủi ro | 3 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: Phần IV;<br>+Tài liệu [2]: Chương I;<br>+Tài liệu [3]: Chương I;<br>+Tài liệu [4]: Chương I-II; |
| **2** | 1.4. Giới thiệu về quản trị rủi ro<br>**Chương 2. Nhận dạng rủi ro**<br>2.1. Một số khái niệm | 3 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [2]: Chương I;<br>+Tài liệu [3]: Chương I-II;<br>+Tài liệu [4]: Chương I-II; |
| **3** | 2.2. Phương pháp nhận dạng rủi ro<br>2.3. Phân tích hiểm hoạ và tổn thất | 3 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [2]: Chương II;<br>+Tài liệu [3]: Chương I-II;<br>+Tài liệu [4]: Chương I-II; |
| **4** | 2.3. Phân tích hiểm hoạ và tổn thất (tt)<br>**Chương 3. Đo lường rủi ro**<br>3.1. Giới thiệu chung về đo lường rủi ro<br>3.2. Phương pháp đo lường rủi ro | 3 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [2]: Chương II;<br>+Tài liệu [3]: Chương II;<br>+Tài liệu [4]: Chương I-III; |
| **5** | 3.3. Đo lường rủi ro thuần tuý<br>3.4. Đo lường rủi ro suy đoán | 3 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [2]: Chương II;<br>+Tài liệu [3]: Chương II;<br>+Tài liệu [4]: Chương I-II; |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | **Chương 4. Kiểm soát rủi ro**<br>4.1. Một số vấn đề cơ bản | | | |
| **6** | 4.1. Một số vấn đề cơ bản (tt)<br>4.2. Phương pháp kiểm soát rủi ro | 3 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [2]: Chương II;<br>+Tài liệu [3]: Chương I;<br>+Tài liệu [4]: Chương VII; |
| **7** | 4.2. Phương pháp kiểm soát rủi ro (tt)<br>**Chương 5. Rủi ro tài trợ**<br>5.1. Khái niệm rủi ro tài trợ | 3 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [2]: Chương VIII;<br>+Tài liệu [3]: Chương II; |
| **8** | 5.2. Phân tích rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp<br>5.3. Phân tích khả năng trả nợ của doanh nghiệp | 3 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [2]: Chương III;<br>+Tài liệu [3]: Chương III; |
| **9** | 5.3. Phân tích khả năng trả nợ của doanh nghiệp (tt)<br>**Chương 6. Các nguồn rủi ro vi mô**<br>6.1. Rủi ro tài chính | 3 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: Phần VII;<br>+Tài liệu [2]: Chương III;<br>+Tài liệu [3]: Chương III; |
| **10** | 6.2. Rủi ro trong điều hành<br>6.3. Rủi ro công nghệ | 3 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [2]: Chương III;<br>+Tài liệu [3]: Chương I; |
| **11** | 6.3. Rủi ro công nghệ (tt)<br>**Chương 7. Các nguồn rủi ro vĩ mô**<br>7.1. Rủi ro kinh tế vĩ mô | 3 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: Phần II;<br>+Tài liệu [2]: Chương III;<br>+Tài liệu [3]: Chương III-IV; |
| **12** | 7.1. Rủi ro kinh tế vĩ mô (tt)<br>7.2. Rủi ro luật pháp | 3 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [2]: Chương IV-VII;<br>+Tài liệu [3]: Chương III-IV; |
| **13** | 7.3. Rủi ro chính trị<br>7.4. Rủi ro thị trường | 3 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [2]: Chương IV-VII;<br>+Tài liệu [3]: Chương III-IV; |
| **14** | 7.4. Rủi ro thị trường (tt)<br>7.5. Rủi ro xã hội | 3 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [2]: Chương IV-VII;<br>+Tài liệu [3]: Chương III-IV; |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **15** | 7.5. Rủi ro xã hội (tt)<br>7.6. Rủi ro môi trường | 3 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [2]: Chương IV-VII;<br>+Tài liệu [3]: Chương III-IV; |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần: Quản Lý Kỹ Thuật và Công Nghệ**
Technology Management

- **Mã số học phần :** CN204
- **Số tín chỉ học phần :** 02 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 20 tiết lý thuyết, 20 tiết thực hành, và 20 tiết tự học.

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn :** Quản Lý Công Nghiệp.
- **Khoa: Công Nghệ**

**3. Điều kiện tiên quyết:**

**4. Mục tiêu của học phần:**

Cung cấp các kiến thức tổng quát về *công nghệ và quản lý công nghệ*, để người học có thể tự xây dựng cho mình một phương pháp luận, trên cơ sở đó kết hợp với kiến thức của các môn khoa học khác nhằm đạt được hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ cũng như các hoạt động khác trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

**4.1. Kiến thức:**

4.1.1. Hiểu được các quan điểm về công nghệ, quản lý công nghệ và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển công nghệ trong quản lý công nghệ.

4.1.2. Hiểu được khái niệm môi trường công nghệ quốc gia, vai trò và vị trí của đội ngũ khoa học công nghệ trong quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá ở Việt Nam.

4.1.3. Hiểu được khái niệm năng lực công nghệ và các biện pháp nâng cao năng lực công nghệ.

4.1.4. Hiểu được thế nào là đánh giá công nghệ và mục đích của việc đánh giá công nghệ. Qua đó sinh viên cần nắm được nội dung tổng quát đánh giá một công nghệ, liên hệ quá trình đánh giá công nghệ ở Việt Nam.

4.1.5. Hiểu được khái niệm công nghệ thích hợp, các định hướng công nghệ thích hợp đối với các nước đang phát triển và một số phương pháp lựa chọn công nghệ ở Việt Nam và trên thế giới.

4.1.6. Hiểu được ý nghĩa và tầm quan trọng của đổi mới và cải tiến công nghệ trong quá trình phát triển của công ty, nhà máy, xí nghiệp,…

4.1.7. Hiểu được các quan điểm  và đối tượng của chuyển giao công nghệ, các thuận lợi và khó khăn của Việt Nam trong 20 năm qua trong việc nhập và chuyển giao công nghệ

4.1.8. Hiểu được vai trò và chức năng của nhà nước trong quản lý khoa học và công nghệ; các đặc trưng quản lý khoa học và công nghệ đặc biệt là ở Việt Nam và các thành tựu cũng như tồn tại trong quản lý nhà nước ở Việt Nam về Công nghệ trong thời gian qua.

**4.2. Kỹ năng:**

Sau khi hoàn thành khóa học này, sinh viên sẽ có được kỹ năng:

4.2.1. Phát triển các mô hình thích hợp trong việc ra quyết định và giải quyết vấn đề liên quan đến quản lý công nghệ trong công ty, nhà máy, xí nghiệp,…

4.2.2. Áp dụng  một số công cụ trong thống kê vào các hoạt động liên quan đến công nghệ

4.2.3. Vận dụng các kiến thức đã học để xử lý một vài xung đột cơ bản giữa các thành phần công nghệ, nhất là thành phần con người.

4.2.4. Phát triển nhận thức quan trọng về môt số phương pháp cải tiến công nghệ để áp dụng không chỉ trong lĩnh vực sản xuất mà còn trong các lĩnh vự phi sản xuất.

4.2.5. Kỹ năng giao tiếp và ứng xử hàng ngày trong môi trường sản xuất.

4.2.6. Kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm

4.2.7. Kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp, phân tích và đánh giá thông tin trong hoạt động công nghệ.

**4.3. Thái độ:**

Sau khi hoàn thành khóa học này, sinh viên sẽ phát triển sự đánh giá cao và tôn trọng các giá trị và thái độ đối với:

4.3.1. Vai trò của công nghệ và quản lý công nghệ trong sự tồn tại và phát triển của công ty, nhà máy, xí nghiệp,…

4.3.2. Sự cần thiết của lựa chọn công nghệ thích hợp trong sản xuất.

4.3.3. Tác động của môi trường công nghệ lên sự phát triển của công nghệ.

4.3.4. Tầm quan trọng cải tiến công nghệ nghệ trong sự tồn tại và phát triển của công ty, nhà máy, xí nghiệp,…

4.3.5. Tầm quan trọng của nhà nước trong việc hoạch định các chính sách công nghệ quốc gia.

4.3.6. Sự cần thiết phải xây dựng phương án khả thi để sẵn sàng đối phó với các tác động  tiêu cực mà công nghệ mang đến môi trường của chúng ta  \

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Giới thiệu chung về cơ sở quản lý kỹ thuật và công nghệ như vai trò, mục tiêu và phạm vi của quản lý kỹ thuật và công nghệ, tìm hiểu về môi trường công nghệ như cơ sở hạ tầng công nghệ, các yếu tố ảnh hưởng và cách xác định chỉ số môi trường công

nghệ từ đó dựa trên một số nguyên tắc để tiến hành đánh giá công nghệ, nêu lên các phương pháp lựa chọn công nghệ thích hợp, cách phân loại và tiến hành đổi mới công nghệ, phương pháp phân tích và các biện pháp nâng cao năng lực công nghệ, quá trình chuyển giao công nghệ, quản lý Nhà nước về kỹ thuật và công.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

**6.1. Lý thuyết**

| | **Nội dung** | **Số tiết** | **Mục tiêu** |
|---|---|---|---|
| **Chương 1.** | **NHẬN THỨC VỀ CÔNG NGHỆ** | **3** | 4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.6; 4.2.7; 4.3.1 |
| 1.1. | Giới thiệu về công nghệ | | |
| 1.2. | Giới thiệu về quản lý kỹ thuật và công nghệ | | |
| 1.3. | Công nghệ và xu hướng toàn cầu | | |
| 1.4. | Công nghệ và sự phát triển kinh tế | | |
| 1.5. | Công nghệ và sự mâu thuẫn | | |
| **Chương 2.** | **HIỂU BIẾT VỀ CÔNG NGHỆ** | **3** | 4.1.3; 4.2.1; 4.2.3; 4.2.6; 4.2.7; 4.3.1 |
| 2.1. | Công nghệ và sản xuất | | |
| 2.2. | Công nghệ và cạnh tranh | | |
| 2.3. | Vòng đời công nghệ | | |
| 2.4. | Các thành phần của công nghệ | | |
| **Chương 3.** | **TIẾP THU CÔNG NGHỆ** | **3** | 4.1.4; 4.1.5; 4.2.5; 4.2.6; 4.3.2; 4.3.3. |
| 3.1. | Môi trường công nghệ | | |
| 3.2. | Năng lực công nghệ | | |
| 3.3. | Công nghệ phù hợp | | |
| 3.4. | Đánh giá công nghệ | | |
| 3.5. | Công nghệ sản xuất sạch | | |
| **Chương 4.** | **CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ** | 3 | 4.1.6; 4.1.7; 4.2.4; 4.2.6; 4.2.7; 4.3.2; 4.3.3; 4.3.4. |
| 4.1. | Động lực thúc đẩy và các cơ cấu chuyển giao công nghệ | | |
| 4.2. | Đổi mới công nghệ | | |
| 4.3. | Nghiên cứu và phát triển | | |
| **Chương 5.** | **CHIẾN LƯỢC CÔNG NGHỆ** | 2 | 4.1.8; 4.2.6; 4.2.7; 4.3.5; 4.3.6. |
| 5.1. | Giới thiệu | | |
| 5.2. | Mô hình quản lý chiến lược | | |
| | Ôn tập | 2 | |

**6.2. Thực hành**

| | **Nội dung** | **Số tiết** | **Mục tiêu** |
|---|---|---|---|
| **Bài 1.** | **Tình huống 1 – Lựa chọn công nghệ thích hợp** | 6 | 4.1.4; 4.1.5; 4.2.1; 4.2.3; 4.2.6; 4.2.7; 4.3.2; 4.3.3; |
| **1.1.** | Triển khai nội dung và chọn chủ đề | 2 | |
| **1.2.** | Báo cáo nhóm | 4 | |
| **Bài 2.** | **Tình huống 2 – Cải tiến công nghệ hiện có** | 6 | |
| **2.1.** | Triển khai nội dung và chọn chủ đề | 2 | 4.1.5; 4.1.2; |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **2.2.** | Báo cáo nhóm | 4 | 4.1.4; 4.2.6; 4.2.7; 4.3.4 |
| **Bài 3.** | **Tình huống 3 – Đánh giá công nghệ trong doanh nghiệp** | **6** | **4.1.4; 4.1.7; 4.1.8; 4.2.2;** 4.2.6; 4.2.7; 4.3.5; 4.3.6. |
| **3.1.** | Triển khai nội dung và chọn chủ đề | 2 | |
| **3.2.** | Báo cáo nhóm | 4 | |
| **Bài 4.** | **Tổng hợp – Nhận thức về múc độ quan trọng và những điều tiếp thu được trong quá trình làm các bài tập**. | 2 | Tất cả các mục tiêu ở trên. |
| | Viết báo cáo cá nhân | 2 | |

**7. Phương pháp giảng dạy:**

**Bài giảng:** Trong bài giảng sẽ cố gắng tóm tắt và giải thích các khái niệm quan trọng và ví dụ cơ bản chủ yếu được lựa chọn để sinh viên dễ hiểu một cách rõ ràng nhất. Để làm quen với các tài liệu trình bày trong các bài giảng và tham gia thảo luận trong lớp, sinh viên phải đọc tài liệu được đề cập trong các bài giảng trước trước buổi họp lớp. Sau đó sinh viên sẽ tìm thấy những bài giảng thú vị hơn, và sẽ được lợi từ các cuộc thảo luận nếu sinh viên đã chuẩn bị tốt.

**Thời gian trên lớp:** Giải đáp thắt mắt của sinh viên về nội dung của bài giảng. Bên cạnh đó là việc mở rộng sang kiến thức và tình huống thực tế để sinh viên có sự tương tác tốt hơn về quản lý công nghệ thay vì chỉ được trang bị lý thuyết suông.

**Thời gian ngoài giờ học:** Nếu sinh viên gặp khó khăn trong việc tìm hiểu bất kỳ tài liệu sau khi đã cố gắng, sinh viên có thể tham khảo ý kiến giảng viên trong giờ làm việc ở văn phòng. Tuy nhiên, nếu sinh viên muốn để đáp ứng các hướng dẫn bên ngoài giờ làm việc, xin vui lòng gọi qua điện thoại hoặc gửi e-mail để thực hiện một cuộc hẹn.

**Bài tập về nhà (nhóm và cá nhân)**: Ngoài các ví dụ trên lớp, sẽ có các bài tập thường xuyên cho từng chủ đề để sinh viên hiểu kỹ hơn về lý thuyết và phương pháp giải quyết.

**Bài tập báo cáo (nhóm và cá nhân):** Mục đích là để cung cấp cho sinh viên các ví dụ về ứng dụng thực tế, sinh viên sẽ đọc và phân tích một bài viết về một ứng dụng, viết báo cáo tóm tắt và đưa ra một bài thuyết trình ngắn trong lớp học. Bạn có thể làm việc theo nhóm cao nhất là bốn sinh viên.

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Đọc tài liệu trước khi đến lớp học, bao gồm tiếng Việt và tiếng Anh - Tham dự tối thiểu 70% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành và viết báo cáo trước khi ra về.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham gia đầy đủ các buổi thuyết trình nhóm và viết báo cáo so sánh kết quả với các nhóm còn lại.

- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

## 9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

### 9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm chuyên cần | Số tiết tham dự học/tổng số tiết | 10% | 4.3 |
| 2 | Điểm bài tập | Số bài tập đã làm/số bài tập được giao | 10% | 4.2.1; 4.3 |
| 3 | Điểm bài tập nhóm | - Báo cáo/thuyết minh<br>- Được nhóm xác nhận có tham | 5% | 4.2.2; 4.2.6; 4.2.7; 4.3. |
| | | gia<br>- Điểm kỹ năng thuyết trình | | |
| 4 | Điểm thực hành | - Báo cáo/kỹ năng, kỹ xảo thực hành/....<br>- Tham gia 100% số giờ | 10% | 4.2.2; 4.2.5; 4.2.6; 4.2.7. |
| 5 | Điểm kiểm tra giữa kỳ | - Thi viết (60 phút) | 15% | 4.1.1 đến 4.1.4; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3. |
| 6 | Điểm thi kết thúc học phần | - Thi viết/trắc nghiệm (60 phút)<br>- Tham dự đủ 70% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi | 50% | 4.1; 4.3. |

### 9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

## 10. Tài liệu học tập:

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Nguyễn Thắng Lợi. "Bài giảng Quản Lý Kỹ Thuật & Công Nghệ", Khoa Công Nghệ, Đại Học Cần Thơ, 2014 | |
| [2] Nguyễn Quỳnh Mai, Nguyễn Thúy Quỳnh Loan. **" Chuyển giao công nghệ".** Khoa Quản lý Công Nghiệp. ĐH Bách Khoa TP HCM, 2006. | |

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [3] Lucy C.Morse, Daniel L.Babcork. "**Managing Engineering and Technology" Fourth Edition.** Pearson Education International, 2007. | |
| [4] Khalil T. **"Management of technology – The key to competitiveness and wealth creation"**. Mc Graw-Hill Higher Education, 2000. | |
| [5] Norma Harrison, Danny Samson. **"Technology management - Text and iternational cases "**. Mc Graw-Hill Higher Education, 2002. | |
| [6] Daniel L.Babcork. "**Managing Engineering and Technology".** Prentice –Hall International Editions, 2007. | |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Chương 1. NHẬN THỨC VỀ CÔNG NGHỆ**<br>1.1. Giới thiệu về công nghệ<br>1.2. Giới thiệu về quản lý kỹ thuật và công nghệ<br>1.3. Công nghệ và xu | 3 | 0 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1.1 đến<br>1.5, Chương 1<br>+Tra cứu nội dung về công nghệ và quản lý công nghệ trên các phương tiện truyền thông, internet,... +Lập nhóm tự học |
| | hướng toàn cầu<br>1.4. Công nghệ và sự phát triển kinh tế<br>1.5. Công nghệ và sự mâu thuẫn | | | |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **2** | **Chương 2. HIỂU BIẾT VỀ CÔNG NGHỆ**<br>2.1. Công nghệ và sản xuất<br>2.2. Công nghệ và cạnh tranh<br>2.3. Vòng đời công nghệ<br>2.4. Các thành phần của công nghệ | 3 | 5 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.1 đến<br>2.4, Chương 2 +Ôn lại nội dung đã học ở học phần ....<br>+Tra cứu nội dung về ....<br>-Tài liệu [2]: tìm hiểu Phần 2 (trang 3 đến trang 11) Phần 3 (trang 26 đến trang 32) để rõ hơn về các vấn đề sau .....<br>-Làm bài tập số 1, 2, 3 và 4 của Chương 1, tài liệu [1]<br>-Làm việc nhóm *(theo danh dách phân nhóm)*: làm bài tập số 5 của Chương 1, tài liệu [1] và viết báo cáo của nhóm<br>-Viết báo cáo bài thí nghiệm số 1<br>-Tìm hiểu bài thí nghiệm số 2 được hướng dẫn trong tài liệu [3]. Chú ý tìm hiểu phương pháp thí nghiệm và phân tích số liệu về.... (từ trang 12 đến trang 17)<br>-... |
| **3** | **Chương 3. TIẾP THU CÔNG NGHỆ**<br>3.1. Môi trường công nghệ<br>3.2. Năng lực công nghệ<br>3.3. Công nghệ phù hợp<br>3.4. Đánh giá công nghệ<br>3.5. Công nghệ sản xuất sạch | 3 | 5 | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.3 đến 2.4 của Chương 2 và từ mục 3.1 đến 3.5 của Chương 3<br>+Xem lại nội dung Giới thiệu về quản lý kỹ thuật và công nghệ đã học ở học phần 1.2 của Chương 1<br>+Tra cứu nội dung liên quan đến vấn đề tiếp thu công nghệ của các đới tượng liên quan như công ty, nhà máy, xí nghiệp, sở ban ngành thuốc nhà nước quản lý và các tổ chức khác.<br>-Làm bài tập của Chương 3, tài liệu [1]<br>-Làm việc nhóm: làm bài tập số 4 và 5<br>của Chương 2, tài liệu [1] |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| | | | | -Viết báo cáo bài tập tình huống số 1 -Tìm hiểu bài tập tình huống số 2 được hướng dẫn trong tài liệu [2] về cải tiến công nghệ thuộc chương tiếp theo. |
| **4** | **Chương 4. CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**<br>4.1. Động lực thúc đẩy và các cơ cấu chuyển giao công nghệ<br>4.2. Đổi mới công nghệ<br>4.3. Nghiên cứu và phát triển | ... | ... | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: Từ mục 3.1 đến 3.4 Chương 3. Và từ mục 4.1 đến 4.3 Chương 4.<br>+Tra cứu nội dung về cải tiến và chuyển giao công nghệ trong nước và trên thế giới<br>-Làm bài tập của Chương 4, tài liệu [1] |
| | | | | -Làm việc nhóm *(theo danh dách phân nhóm)*: làm bài tập tình huống Số 2 và Số 3 và viết báo cáo của nhóm<br>-Tìm hiểu bài tập tình huống số 4 được hướng dẫn trong tài liệu [1]. |
| **5** | **Chương 5. CHIẾN LƯỢC CÔNG NGHỆ**<br>5.1. Giới thiệu<br>5.2. Mô hình quản lý chiến lược | | | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: nội dung từ mục 4.1 đến<br>4.3, Chương 4<br>+Ôn lại nội dung đã học từ chương 2 đến chương 4 tài liệu [1]<br>+Tra cứu nội dung về chiến lược sử dụng trong quản lý công nghệ |
| **6** | Ôn tập | | | |

*Cần Thơ, ngày ... tháng .... năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**

**TRƯỞNG KHOA** **TRƯỞNG BỘ MÔN**

| | |
|---|---|
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần : Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp (Business Information Systems Management)**

- **Mã số học phần :** KT208
- **Số tín chỉ :** 02 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn :** Quản trị kinh doanh
- **Khoa :** Khoa Kinh tế

**3. Điều kiện tiên quyết:** KT103

**4. Mục tiêu của học phần:**

**4.7. Kiến thức:**

4.7.1. Xác định những nội dung cơ bản về hệ thống thông tin doanh nghiệp;

4.7.2. Xác định các cơ sở thông tin quản trị doanh nghiệp;

4.7.3. Xác định các phương pháp xây dựng hệ thống thông tin doanh nghiệp;

4.7.4. Thiết kế hệ thống thông tin quản trị và nhiệm vụ cụ thể của từng qui trình này;

4.7.5. Trình bày các tính toán kinh tế - tài chính trong hệ thống thông tin doanh nghiệp.

**4.8. Kỹ năng:**

4.8.1. Ứng dụng các kiến thức đã học hỗ trợ ra quyết định của doanh nghiệp trên cơ sở thông tin quản trị;

4.8.2. Giải quyết các tình huống thường gặp trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

**4.9. Thái độ:**

4.9.1. Sinh viên có tác phong chuyên nghiệp;

4.9.2. Học tập sáng tạo, kết hợp giữa lý luận và thực tiễn;

4.9.3. Có thái độ nghiêm túc, thích thú hăng say học tập;

4.9.4. Sinh viên hiểu rõ tầm quan trọng của thông tin đối với công tác quản trị doanh nghiệp.

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Người học sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin doanh nghiệp. Giúp cho sinh viên có cái nhìn tổng quan về hệ thống thông tin trong doanh nghiệp và giúp sinh viên có thể thiết kế một hệ thống thông tin có hiệu quả nhằm phục vụ cho nhà quản trị doanh nghiệp.

**6. Cấu trúc nội dung học phần:**

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| **Chương 1.** | **Những vấn đề cơ bản về Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp** | **5** | |
| 1.1.<br>1.2.<br><br>1.3.<br>1.4.<br>1.5.<br>1.6.<br>1.7. | Khái niệm về hệ thống, thông tin<br>Vai trò của hệ thống thông tin trong doanh nghiệp<br>Yêu cầu đối với thông tin<br>Phân loại thông tin<br>Những trở ngại trong việc thông tin<br>Hướng đến một hệ thống thông tin có hiệu quả<br>Lịch sử hình thành và phát triển hệ thống thông tin | 1<br>1<br><br>1<br><br>1<br><br>1 | 4.1.1<br>4.1.1<br><br>4.1.1<br>4.1.1<br>4.1.1<br>4.1.1<br>4.1.1 |
| **Chương 2.** | **Cơ sở tổ chức hệ thống thông tin Doanh nghiệp** | **5** | |
| 2.1.<br>2.2.<br>2.3. | Quy trình thông tin quản trị<br>Tổ chức bộ máy quản lý doanh nghiệp<br>Cơ sở dữ liệu | 1<br>1<br>1 | 4.1.2<br>4.1.2<br>4.1.2 |
| 2.4. | Thảo luận nhóm, giải quyết bài tập tình huống | 2 | 4.1.2 |
| **Chương 3.** | **Phương pháp xây dựng hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp** | **5** | |
| 3.1.<br>3.2.<br>3.3. | Phương pháp thu thập thông tin<br>Phương pháp tiếp cận thông tin<br>Phương pháp phân tích hệ thống thông tin | 1<br>1<br>1 | 4.1.3<br>4.1.3<br>4.1.3 |
| 3.4. | Thảo luận nhóm, giải quyết bài tập | 2 | 4.1.3 |
| **Chương 4.** | **Thiết kế hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp** | **5** | |
| 4.1. | Điều kiện thiết kế hệ thống thông tin | 1 | 4.1.4 |
| 4.2. | Các bước cần thực hiện khi thiết kế hệ thống | 1 | 4.1.4 |
| 4.3. | Thảo luận nhóm, giải quyết bài tập | 3 | 4.1.4 |
| **Chương 5.** | **Các tính toán kinh tế - tài chính trong hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp** | **5** | |
| 5.1. | Giới thiệu tổng quan về các tính toán tài chính trong hệ thống thông tin | 1 | 4.1.5 |
| 5.2. | Ứng dụng các tính toán kinh tế - tài chính trong việc ra quyết định trong doanh nghiệp | 2 | 4.1.5 |
| 5.3. | Học viên báo cáo nhóm | 2 | 4.1.5 |
| **Chương 6.** | **Các hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp** | 5 | |
| 6.1.<br>6.2.<br>6.3. | Hệ thống thông tin hoạch định chiến lược<br>Hệ thống thông tin nhân sự<br>Hệ thống thông tin sản xuất | | 4.1.5<br>4.1.5<br>4.1.5 |

| | Nội dung | Số tiết | Mục tiêu |
|---|---|---|---|
| 6.4.<br>6.5. | Hệ thống thông tin marketing<br>Hệ thống thông tin tài chính | | 4.1.5<br>4.1.5 |
| 6.6. | Giải đáp và ôn tập | | 4.1.5 |

**7. Phương pháp giảng dạy:**

- Người học là trung tâm của lớp học. Môn học được thiết kế nhằm mục đích phát huy tính tự chủ của người học trong việc học. Phương pháp giảng dạy bao gồm:

+ Giảng lý thuyết
+ Bài tập
+ Thảo luận nhóm và thuyết trình kết quả thảo luận

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành và thảo luận nhóm.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập.
- Tham dự kiểm tra cá nhân.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

**9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**9.1. Cách đánh giá**

Sinh viên được đánh giá tích luỹ học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm chuyên cần | Số tiết tham dự học/tổng số tiết | 5% | 4.2; 4.3 |
| 2 | Điểm bài tập | Số bài tập đã làm/số bài tập được giao | 10% | 4.1.2; 4.1.3; 4.1.4; 4.1.5 |
| 3 | Điểm bài tập nhóm | - Báo cáo/thuyết minh<br>- Được nhóm xác nhận có tham gia | 15% | 4.1.4; 4.1.5 |
| 4 | Điểm kiểm tra cá nhân | Giáo viên đặt vấn đề sinh viên trả lời | 10% | 4.1.1 đến 4.1.5 |
| 5 | Điểm thi kết thúc học phần | - Thi trắc nghiệm<br>- Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành<br>- Bắt buộc dự thi | 60% | 4.1.1 đến 4.1.5 |

**9.2. Cách tính điểm**

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó, được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

**10. Tài liệu học tập:**

| Thông tin về tài liệu | Số đăng ký cá biệt |
|---|---|
| [1] Hồ Tiến Dũng (2006), Tổ chức hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp, NXB Văn Hoá – Sài Gòn. | |
| [2] Hàn Viết Thuận (2008), Giáo trình Hệ thống thông tin quản lý, NXB Đại học kinh tế Quốc dân | |
| [3] Hàn Viết Thuận (2012), Giáo trình tin học ứng dụng, NXB Đại học kinh tế Quốc dân | |

**11. Hướng dẫn sinh viên tự học:**

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **1** | Chương 1: Những vấn đề cơ bản về Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp | 2 | | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: Chương 1 |
| **2** | Chương 1: Những vấn đề cơ bản về Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp | 2 | | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [2]: Chương 1 |
| **3** | Chương 1: Những vấn đề cơ bản về Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp | 2 | | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [3]: Chương 1 |
| **4** | Chương 2: Cơ sở tổ chức hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp | 2 | | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: Chương 2 |
| **5** | Chương 3: Phương pháp xây dựng hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp | 2 | | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: Chương 3 |
| **6** | Chương 3: Phương pháp xây dựng hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp | 2 | | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [2]: Chương 2 |
| **7** | Chương 4: Thiết kế hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp | 2 | | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [2]: Chương 2 |
| **8** | Chương 4: Thiết kế hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp | 2 | | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [2]: Chương 5 |
| **9** | Chương 4: Thiết kế hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp | 2 | | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [2]: Chương 6 |
| **10** | Chương 4: Thiết kế hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp | 2 | | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [2]: Chương 7 |

| Tuần | Nội dung | Lý thuyết (tiết) | Thực hành (tiết) | Nhiệm vụ của sinh viên |
|---|---|---|---|---|
| **11** | Chương 5: Các tính toán kinh tế - tài chính trong hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp | 2 | | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [3]: Chương 5 |
| **12** | Chương 5: Các tính toán kinh tế - tài chính trong hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp | 2 | | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [3]: Chương 6 |
| **13** | Chương 6: Các hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp | 2 | | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [1]: Chương 6 |
| **14** | Chương 6: Các hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp | 2 | | -Nghiên cứu trước:<br>+Tài liệu [2]: Chương 2 |
| **15** | Viết báo cáo | 2 | | Từ chương 1, 2, 3, 4, 5, 6 đã học |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 20*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

## 1. Giới thiệu đơn vị phụ trách đào tạo

Khoa Kinh tế có tổng số VC-NLĐ là 132 người, trong đó có 79 nữ, 125 giảng viên (GV). Trong đó, trong đó có 11 PGS, 30 TS, 93 ThS và 2 đại học. Hiện tại, Khoa Kinh tế đào tạo bậc đại học, cao học và tiến sĩ.

Đối với đào tạo đại học, Khoa Kinh tế vẫn ổn định đào tạo 11 ngành với số lượng SV chính quy của Khoa hiện tại có 4.803[1], với 111 lớp. Trong đó, hệ chính quy có 4.785 SV với 90 lớp, ngành 2 song song có 7 lớp với 18 SV (học cùng với các lớp chính quy), bằng 2 và liên thông có 201 SV với 1 lớp liên thông ngành kế toán (79 sinh viên) và 122 SV học ghép cùng các lớp 4 năm, học quá hạn. Khoa đã hoàn thành cập nhật và điều chỉnh chương trình đào tạo bậc đại học áp dụng từ khóa 43 theo hướng bổ sung học phần kiến tập vào tất cả chương trình đào tạo nhằm tăng cường khả năng kiến thức thực tế cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Đối với đào tạo sau đại học, Khoa Kinh tế đào tạo 5 ngành bao gồm Kinh tế nông nghiệp, Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng, Kinh tế học và quản lý kinh tế bậc cao học. Tổng số học viên đang theo học đến thời điểm hiện tại là 659 học viên. Hiện tại Khoa đào tạo được 3 ngành tiến sĩ: Kinh tế nông nghiệp, Quản trị kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng. Số lượng NCS tuyển từ khóa 2011 đến nay là 108 NCS. Quy mô đào tạo NCS của Khoa đứng thứ hai sau Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng (119).

Hoạt động nghiên cứu khoa học của Khoa đạt được một số kết quả nổi bật tính đến năm 2018. Đề tài NCKH trong nước bao gồm đề tài cấp nhà nước do Khoa chủ trì thuộc Chương trình Tây Nam Bộ đã ký hợp đồng và đang thực hiện. Một đề tài do Quỹ NAFOSTED tài trợ đã được ký hợp đồng và đang thực hiện. Khoa đang thực hiện 02 đề tài cấp Bộ (thời gian thực hiện: 2 năm) với tổng kinh phí là 300 triệu đồng và 06 đề tài cấp trường (thời gian thực hiện: 1 năm) với tổng kinh phí là 150 triệu đồng. Bên cạnh đó, giảng viên thường xuyên tham gia đề xuất đề tài cấp Bộ năm 2017 với 03 đề xuất đã được xét duyệt để gửi Bộ. Trong năm có 4 đề tài cấp tỉnh được xét duyệt và triển khai. Bên cạnh đó, Khoa Kinh tế đã phối hợp với các đơn vị, tổ chức trong và ngoài trường tổ chức các hội thảo. Cụ thể là Hội thảo quốc tế về Kinh tế dưới sự kết hợp giữa trường ĐHCT và Đại học Houston-Downtown _Hoa Kỳ (13-14/01/2017). Đồng xuất bản số 1 (first issue) tạp chí Khoa học chuyên ngành kinh tế bằng tiếng Anh (*Southeast Asia Review of Economics and Business* ISSN 2472-9299 (Print) ISSN 2472-9302 (Online)) với sự hợp tác giữa trường ĐHCT và Đại học Houston-Downtown - Hoa Kỳ. Số lượng bài báo nghiên cứu khoa học trong năm 2017 có 135 bài, trong đó có 66 bài quốc tế.

Ngoài hoạt động NCKH trong nước bao gồm nhiều chương trình hợp tác với Ủy ban nhân dân Huyện Phong Điền - TPCT, Huyện Tam Bình – tỉnh Vĩnh Long, Huyện Kế Sách – tỉnh Sóc Trăng, Huyện U Minh - tỉnh cà Mau, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, và tỉnh Đồng Tháp về hỗ trợ các đơn vị trong quá trình phát triển du lịch sinh thái, xây dựng nông thôn mới, và chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp đến năm 2020 và những năm tiếp theo.

[1] Báo cáo tổng kết năm học 2017-2018

## 2. Đội ngũ giảng viên, trợ giảng, cán bộ quản lí, cán bộ phục vụ thực hành, thí nghiệm

### 2.1. Đội ngũ giảng viên

#### 2.1.1. Giảng viên cơ hữu đúng ngành đăng kí đào tạo (giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ, đại học).

**Bảng 9. Danh sách giảng viên cơ hữu đúng ngành đào tạo CLC**

| TT | Họ và tên | Năm sinh | Chức danh KH, năm công nhận | Học vị, năm công nhận | Số bài báo công bố trong nước 5 năm gần nhất | Số bài báo công bố ngoài nước 5 năm gần nhất |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Lưu Thanh Đức Hải | 1964 | PGS, 2009 | Tiến sĩ, 2004 | 6 | 1 |
| 2 | Lê Nguyễn Đoan Khôi | 1974 | PGS, 2014 | Tiến sĩ, 2011 | 5 | 12 |
| 3 | Lưu Tiến Thuận | 1973 | | Tiến sĩ, 2011 | 12 | 2 |
| 4 | Lê Tấn Nghiêm | 1976 | | Tiến sĩ, 2010 | 5 | 0 |
| 5 | Ngô Mỹ Trân | 1980 | | Tiến sĩ, 2014 | 10 | 4 |
| 6 | Nguyễn Thị Phương Dung | 1982 | | Tiến sĩ, 2016 | 7 | 0 |
| 7 | Châu Thị Lệ Duyên | 1979 | | Tiến sĩ, 2018 | 14 | 0 |
| 8 | Ong Quốc Cường | 1989 | | Tiến sĩ, 2019 | 2 | 0 |
| 9 | Nguyễn Phạm Thanh Nam | 1963 | | Thạc sĩ, 1997 | 0 | 1 |
| 10 | Huỳnh Thị Cẩm Lý | 1979 | | Thạc sĩ, 2008 | 0 | 0 |
| 11 | Nguyễn Phạm Tuyết Anh | 1979 | | Thạc sĩ, 2008 | 2 | 0 |
| 12 | Lê Thị Thu Trang | 1982 | | Thạc sĩ, 2009 | 6 | 0 |
| 13 | Nguyễn Thị Ngọc Hoa | 1982 | | Thạc sĩ, 2009 | 0 | 2 |
| 14 | Đinh Công Thành | 1983 | | Thạc sĩ, 2010 | 7 | 0 |
| 15 | Lê Thị Diệu Hiền | 1985 | | Thạc sĩ, 2011 | 12 | 1 |
| 16 | Thạch Keo Sa Ráte | 1989 | | Thạc sĩ, 2014 | 1 | 0 |
| 17 | Nguyễn Minh Cảnh | 1990 | | Thạc sĩ, 2014 | 1 | 0 |
| 18 | Huỳnh Hữu Thọ | 1986 | | Thạc sĩ, 2013 | 10 | 0 |
| 19 | Lê Trung Ngọc Phát | 1991 | | Thạc sĩ, 2018 | 0 | 1 |

**Bảng 10. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các học phần của ngành đào tạo CLC**

| Số TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Chức danh khoa học, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành, chuyên ngành | Học phần dự kiến đảm nhiệm |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Lưu Thanh Đức Hải, 1965, Phó Trưởng Khoa | PGS, 2009 | Tiến sĩ, Hà Lan, 2003 | Kinh tế, Quản trị kinh doanh | Marketing căn bản; Nghiên cứu Marketing; Giao tiếp trong kinh doanh |
| 2 | Lê Nguyễn Đoan Khôi, 1974, Trưởng phòng | PGS, 2014 | Tiến sĩ, Hà Lan, 2011 | Quản trị kinh doanh | Quản trị chiến lược; Khởi sự doanh nghiệp; Hành vi tổ chức |
| 3 | Ngô Mỹ Trân, 1980, Giảng viên | | Tiến sĩ, Bỉ, 2014 | Kinh tế, Quản trị kinh doanh | Toán kinh tế; Quản trị sản xuất và tác nghiệp; Quản trị nguồn nhân lực |
| 4 | Lưu Tiến Thuận, 1973, Trưởng Bộ môn | | Tiến sĩ, Đài Loan, 2012 | Kinh tế, Quản trị kinh doanh | Nghiên cứu Marketing; Quản trị đa văn hóa; Hành vi tổ chức |
| 5 | Châu Thị Lệ Duyên, 1981, Giảng viên | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2018 | Quản trị kinh doanh | Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp; Nghệ thuật lãnh đạo; Kỹ năng lập kế hoạch |
| 6 | Nguyễn Thị Phương Dung, 1982, Giảng viên | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2016 | Kinh tế, Quản trị Kinh doanh | Quản trị nguồn nhân lực; Quản trị chất lượng sản phẩm; Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề |
| 7 | Ong Quốc Cường, 1989, Giảng viên | | Tiến sĩ, Philippines, 2019 | Kinh tế, Quản trị kinh doanh | Quản trị học; Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp; Mô phỏng tình huống kinh doanh |
| 8 | Lê Khương Ninh, 1965, Trưởng Khoa | PGS, 2009 | Tiến sĩ, Hà Lan, 2003 | Kinh tế | Kinh tế vi mô |
| 9 | Võ Thành Danh, 1964, Giảng viên chính | PGS, 2009 | Tiến sĩ, Philippines, 2004 | Kinh tế, Kinh tế nông nghiệp | Kinh tế vĩ mô; Dự báo trong kinh doanh; Nghệ thuật lãnh đạo |
| 10 | Trương Đông Lộc, 1973, Phó Trưởng Khoa | PGS, 2009 | Tiến sĩ, Hà Lan, 2006 | Kinh tế, Kinh tế ứng dụng | Quản trị tài chính 1; Quản trị tài chính 2 |
| 11 | Nguyễn Phú Son, 1964, Giảng viên | PGS, 2013 | Tiến sĩ, Bỉ, 2010 | Kinh tế ứng dụng | Quản trị sản xuất và tác nghiệp; Quản trị chuỗi cung ứng |
| 12 | Phạm Lê Thông, 1974, Trưởng Bộ môn | PGS, 2015 | Tiến sĩ, Hà Lan, 2011 | Kinh tế | Kinh tế vi mô; Kinh tế lượng; Quản trị dự án |
| 13 | Bùi Văn Trịnh, Giảng viên cao cấp | PGS, 2012 | Tiến sĩ, Việt Nam, 2007 | Kinh tế nông nghiệp | Quản trị sự thay đổi; Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp |

| Số TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Chức danh khoa học, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành, chuyên ngành | Học phần dự kiến đảm nhiệm |
|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Huỳnh Trường Huy, 1977, Trưởng bộ môn | PGS, 2016 | Tiến sĩ, Bỉ, 2012 | Kinh tế ứng dụng | Kỹ năng đàm phán; Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh |
| 15 | Trần Ái Kết, Giảng viên cao cấp | PGS, 2015 | Tiến sĩ, Việt Nam, 2010 | Tài chính – Ngân hàng | Nguyên lý tiền tệ và Hệ thống tài chính |
| 16 | Quan Minh Nhựt, 1968, Trưởng bộ môn | PGS, 2015 | Tiến sĩ, Bỉ, 2011 | Kinh tế ứng dụng | Kinh tế vĩ mô |
| 17 | Võ Văn Dứt, 1979, Phó Trưởng Bộ môn | PGS, 2017 | Tiến sĩ, Hà Lan, 2014 | Kinh tế, Kinh doanh quốc tế | Kinh doanh quốc tế; Quản trị tài chính 2 |
| 18 | Vương Quốc Duy, 1980, Giảng viên | PGS, 2018 | Tiến sĩ, Bỉ, 2012 | Kinh tế ứng dụng, Tài chính | Quản trị tài chính 1; Quản trị rủi ro kinh doanh |
| 19 | Nguyễn Hữu Đặng, 1972, Trưởng Bộ môn | PGS, 2020 | Tiến sĩ, Philippines, 2012 | Kinh tế, Kinh tế phát triển | Nguyên lý kế toán; Kế toán tài chính 1; Kế toán quản trị |
| 20 | Huỳnh Việt Khải, 1979, Trưởng bộ môn | PGS, 2020 | Tiến sĩ, Nhật bản, 2010 | Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên | Thống kê trong kinh doanh; Kinh tế lượng |
| 21 | Nguyễn Tuấn Kiệt, 1981, Giảng viên | | Tiến sĩ, Úc, 2013 | Kinh tế, Kinh tế hành vi và thực nghiệm | Toán kinh tế |
| 22 | Cao Nhất Linh, 1976, Trưởng Bộ môn | | Tiến sĩ, Pháp, 2011 | Luật tư pháp | Luật thương mại; Luật cạnh tranh |
| 23 | Nguyễn Phạm Thanh Nam, 1963, Phó trưởng Bộ môn | | Thạc sĩ, Thái Lan, 1997 | Kinh tế, Quản trị kinh doanh | Quản trị học; Quy hoạch tuyến tính; Mô phỏng tình huống trong kinh doanh |
| 24 | Phan Anh Tú, 1978, Trưởng Bộ môn | | Tiến sĩ, Hà Lan, 2012 | Kinh tế quốc tế và Kinh doanh | Kinh tế quốc tế; Quản trị chiến lược; Khởi sử doanh nghiệp |
| 25 | Lê Tấn Nghiêm, 1976, Trưởng Bộ môn | | Tiến sĩ, Hà Lan, 2010 | Kinh tế, Kinh tế phát triển | Phân tích định tính trong kinh doanh; Kiến tập ngành Quản trị kinh doanh 1; Kiến tập ngành Quản trị kinh doanh 2; Kỹ năng lập kế hoạch |
| 26 | Hồ Lê Thu Trang, 1983, Phó bộ môn | | Tiến sĩ, Hong Kong, 2014 | Quản lí du lịch và khách sạn | Quản trị thương hiệu; Marketing căn bản |
| 27 | Lê Long Hậu, 1981, Phó Trưởng Bộ môn | | Tiến sĩ, Bỉ, 2013 | Kinh tế, Kinh tế ứng dụng | Quản trị sự thay đổi; Quản trị đa văn hóa |

| Số TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Chức danh khoa học, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành, chuyên ngành | Học phần dự kiến đảm nhiệm |
|---|---|---|---|---|---|
| 28 | La Nguyễn Thùy Dung, 1977, Phó trưởng Bộ môn | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2017 | Kinh tế nông nghiệp | Quản trị chất lượng sản phẩm; Quản trị chuỗi cung ứng |
| 29 | Phạm Lê Hồng Nhung, 1984, Giảng viên | | Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2019 | Kinh tế, Quản trị nhà hàng, khách sạn | Quản trị thương hiệu; Phân tích định tính trong kinh doanh; Kỹ năng đàm phán |
| 30 | Khưu Thị Phương Đông, Giảng viên | | Tiến sĩ, Nhật, 2019 | Kinh tế thủy sản | Nguyên lý tiền tệ và Hệ thống tài chính |
| 31 | Nguyễn Hữu Tâm, 1974, Giảng viên chính | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2016 | Kinh tế nông nghiệp | Thương mại điện tử; Quản trị dự án |
| 32 | Lâm Hoàng Chương, Giảng viên | | Tiến sĩ | Xác suất và thống kê | Xác suất thống kê |
| 33 | Lê Trung Ngọc Phát, 1991, Giảng viên | | Thạc sĩ, Nhật, 2018 | Quản trị kinh doanh | Quản trị đa văn hóa |
| 34 | Lê Bình Minh, 1989, Giảng viên | | Thạc sĩ, Úc, 2016 | Kinh tế, Kinh tế | Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề |
| 35 | Hứa Thanh Xuân, 1980, Giảng viên | | Thạc sĩ, Hà Lan, 2007 | Kinh tế, Tài chính doanh nghiệp | Toán kinh tế |
| 36 | Nguyễn Đinh Yến Oanh, 1988, Giảng viên | | Thạc sĩ, Ireland, 2014 | Kinh tế, Kinh doanh quốc tế | Thống kê trong kinh doanh; Thương mại điện tử; Kinh tế quốc tế |
| 37 | Lương Thị Cẩm Tú, 1982, Giảng viên | | Thạc sĩ, Úc, 2010 | Kinh tế, Kế toán | Nguyên lý kế toán |
| 38 | Nguyễn Hồng Diễm, 1984, Giảng viên | | Thạc sĩ, Úc, 2012 | Kinh tế, Kinh doanh quốc tế | Kinh doanh quốc tế |
| 39 | Nguyễn Kim Hạnh, 1990, Giảng viên | | Thạc sĩ, Nhật, 2017 | Kinh tế học | Kinh doanh quốc tế |
| 40 | Thái Văn Đại, 1972, Phó Trưởng BM | | Thạc sĩ, Thái Lan, 2001 | Quản trị kinh doanh | Giao tiếp trong kinh doanh |
| 41 | Huỳnh Nhựt Phương, 1983, Giảng viên | | Thạc sĩ, Úc, 2011 | Marketing | Quản trị quan hệ khách hàng |
| 42 | Lê Phước Hương, 1979, Giảng viên | | Thạc sĩ, Úc, 2006 | Kinh tế, Kế toán | Kế toán quản trị; Kế toán tài chính 1 |

| Số TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Chức danh khoa học, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành, chuyên ngành | Học phần dự kiến đảm nhiệm |
|---|---|---|---|---|---|
| 43 | Huỳnh Thị Kim Uyên, Giảng viên | | Thạc sĩ, 2011, Philippines | Kinh tế | Quy hoach tuyến tính |
| 44 | Phạm Xuân Minh, 1979, Giảng viên | | Thạc sĩ, Úc, | Kinh tế, Tài chính | Nguyên lý tiền tệ và Hệ thống tài chính |
| 45 | Dương Quế Nhu, 1982, Giảng viên | | Thạc sĩ, Philippines, 2009 | Kinh tế | Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề |
| 46 | Trần Thị Mỹ Dung, Giảng viên | | Thạc sĩ, Đài Loan, | Quản lí công nghiệp | Quản lí kỹ thuật và công nghệ |
| 47 | Bộ môn Quản trị kinh doanh | | | | Chuyên đề QTKD; Luận văn tốt nghiệp; Tiểu luận tốt nghiệp |

**Bảng 11. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần của ngành đào tạo CLC.**

| Số TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Chức danh khoa học, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành, chuyên ngành | Học phần dự kiến đảm nhiệm | Cơ quan công tác hiện tại |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Ngô Viết Liêm, 1976, Giảng viên chính | PGS, 2014 | Tiến sĩ, Úc, 2009 | Kinh tế và Kinh doanh, Quản trị kinh doanh | Marketing căn bản; Nghiên cứu Marketing | Trường Đại học New South Wales, Úc |
| 2 | Dalina Pow | | Tiến sĩ, Bỉ, 2013 | Kinh tế ứng dụng | Kế toán quản trị | ĐH Prince of Songla, Thái Lan |
| 3 | Charles Harvie, Giám đốc viện nghiên cứu kinh doanh nhỏ | PGS | Tiến sĩ, Anh, 1986 | Kinh tế, Kinh tế | Kỹ năng giao tiếp | Trường Đại học Wollongong |
| 4 | Nguyen Van Chu | PGS | Tiến sĩ, Mỹ | Kinh tế, Tài chính | Quản trị dự án | Trường Đại học Houston Downtown, Mỹ |
| 5 | Christopher Gan, Giám đốc Trung tâm phát triển quốc tế (LUCID) | GS | Tiến sĩ, Mỹ, 1993 | Kinh tế, Kinh tế ứng dụng | Thống kê trong kinh doanh, Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh | Khoa Kế toán – Tài chính, Trường Đại học Lincoln, New Zealand |
| 6 | Monique Krose | | Thạc sĩ | | Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng lập kế hoạch | ĐH Groningen, Hà Lan |
| 7 | Nguyễn Cao Cường | GVC | Tiến sĩ, Úc, 2011 | Kinh tế, Tài chính | Thống kê trong kinh doanh | Khoa Kế toán – Tài chính, Trường Đại học Lincoln, New Zealand |
| 8 | Phan Tấn Nhân, 1977, Phó giám đốc | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2014 | Kinh tế, Quản trị kinh doanh | Giao tiếp trong kinh doanh; Nghệ thuật lãnh đạo | Công ty viên thông Mobile phone khu vực 9 |

| Số TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Chức danh khoa học, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành, chuyên ngành | Học phần dự kiến đảm nhiệm | Cơ quan công tác hiện tại |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Nguyễn Ngọc Trãi, 1978, Tổng Giám đốc | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2004 | Kinh tế, Tài chính-Ngân hàng | Kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề | Công ty Cổ phần chế biến thủy sản Hiệp Thanh |
| 10 | Lê Minh Chí | | Thạc sĩ, Úc | | Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp; Mô phỏng tình huống kinh doanh | UBND tỉnh Vĩnh Long |
| 11 | Võ Hùng Dũng | | Tiến sĩ, Việt Nam | | Hành vi tổ chức | VCCI Cần Thơ |
| 12 | Huỳnh Văn Tùng | | Tiến sĩ, Việt Nam | Kinh tế nông nghiệp | Dự báo trong kinh doanh; Quản trị rủi ro trong kinh doanh | Viện Kinh tế TPCT |
| 13 | Dương Thanh Kim Phụng | | Thạc sĩ, Việt Nam | | Quản trị thương hiệu; Quản trị chiến lược | Dược Hậu Giang |
| 14 | Nguyễn Thanh Liêm | | Thạc sĩ, Việt Nam | Quản trị kinh doanh | Quản trị dự án; Quản trị sự thay đổi | Sở KH và Đầu tư TPCT |
| 15 | Nguyễn Hoàng Phương, 1980, Giám đốc | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2011 | Kinh tế, Quản trị kinh doanh | Kỹ năng đàm phán | Vinatrans Cần Thơ |
| 16 | Phạm Hữu Phát, 1980, Phó Giám đốc | | Thạc sĩ, Việt Nam | Kinh tế, Quản trị kinh doanh | Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề | VNPT Cần Thơ |

## 2.2 Đội ngũ trợ giảng

**Bảng 12. Danh sách trợ giảng tham gia trợ giảng các học phần của CTCLC**

| Số TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Đơn vị công tác | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành, chuyên ngành đào tạo | Học phần/số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Lê Trần Thiên Ý, 1984, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ, Việt Nam, 2012 | Kinh tế, Quản trị kinh doanh | Thống kê trong kinh doanh; Thương mại điện tử/5TC |
| 2 | Trương Khánh Vĩnh Xuyên, 1982, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ, Việt Nam, 2010 | Kinh tế, Quản trị kinh doanh | Kinh doanh quốc tế; Kinh tế quốc tế/6TC |
| 3 | Lê Trung Ngọc Phát, 1989, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ, Nhật, 2017 | Kinh tế, Quản trị kinh doanh | Quản trị chiến lược; Quản trị dự án/5TC |
| 4 | Nguyễn Thị Kim Phượng, 1976, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ, Việt Nam, 2005 | Kinh tế, Tài chính | Tài chính tiền tệ/3TC |
| 5 | Phan Thị Ánh Nguyệt, 1982, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ, Việt Nam, 2012 | Kinh tế, Kế toán | Nguyên lý kế toán/ 3 TC |
| 6 | Lê Thị Thu Trang, 1982, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ, Việt Nam, 2009 | Kinh tế, Quản trị kinh doanh | Quản trị học; Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề/5TC |
| 7 | Trần Thu Hương, 1989, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ, Việt Nam, 2015 | Kinh tế, Quản trị kinh doanh | Toán kinh tế/3TC |
| 8 | Nguyễn Kim Hạnh, 1990, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ, Nhật, 2017 | Kinh tế, Kinh tế quốc tế | Toán kinh tế/3TC |
| 9 | Võ Hồng Phượng, 1979, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ, Việt Nam, 2009 | Kinh tế, Quản trị kinh doanh | Kỹ năng đàm phán 2TC |
| 10 | Nguyễn Ngọc Đức, 1984, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ, CH Czech, 2010 | Kinh tế | Kinh tế vi mô/3TC |
| 11 | Lê Bình Minh, 1989, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ, Úc, 2016 | Kinh tế, Kinh tế | Toán kinh tế/3TC |
| 12 | Trần Thụy Ái Đông, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ | Kinh tế nông nghiệp | Kinh tế vĩ mô/3TC |
| 13 | Bùi Thị Kim Thanh, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ | Kinh tế học | Kinh tế vĩ mô/3TC |

| Số TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Đơn vị công tác | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành, chuyên ngành đào tạo | Học phần/số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm |
|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Nguyễn Quốc Nghi,1983, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Tiến sĩ, Việt Nam, 2016 | Kinh tế nông nghiệp | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh/2TC |
| 15 | Huỳnh Thị Kim Uyên, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ | Kinh tế | Thống kê trong kinh doanh/3TC |
| 16 | Nguyễn Tấn Tài, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ, Úc | Kế toán | Nguyên lý kế toán/3TC |
| 17 | Nguyễn Thị Bảo Châu, 1990, Giảng viên | Trường ĐH Cần Thơ | Thạc sĩ, Việt Nam, 2015 | Kinh tế , Quản trị kinh doanh | Marketing căn bản; Nghiên cứu Marketing/6TC |
| 18 | Nguyễn Thu Nha Trang, 1982, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ, Úc, 2010 | Kinh tế, Kế toán | Kế toán quản trị /3TC |
| 19 | Nguyễn Thúy An, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ, Úc | Kế toán | Kế toán quản trị /3TC |
| 20 | Thạch Keo Sa Ráte, 1989, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ, Việt Nam, 2014 | Quản trị kinh doanh | Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp; Khởi sự doanh nghiệp/5TC |
| 21 | Nguyễn Văn Ngân, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ, Việt Nam – Hà Lan | Kinh tế phát triển | Kinh tế lượng/3TC |
| 22 | Đỗ Thị Hoài Giang, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ, Nhật, 2016 | Chính sách công | Kinh tế lượng/3TC |
| 23 | Huỳnh Hữu Thọ, 1986, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ, Việt Nam, 2013 | Quản trị kinh doanh | Phân tích định tính trong kinh doanh; Mô phỏng tình huống trong kinh doanh/5TC |
| 24 | Nguyễn Xuân Vinh, 1974, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ, Việt Nam, 2007 | Kinh tế, Quản trị kinh doanh | Kinh doanh quốc tế/3TC |
| 25 | Nguyễn Thị Hồng Liễu, 1979, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ, Việt Nam, | Kinh tế nông nghiệp | Kế toán tài chính 1/3TC |
| 26 | Lê Tín, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ, Úc | | Kế toán tài chính 1/3TC |
| 27 | Nguyễn Kim Hạnh, 1990, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ, Nhật, 2017 | Kinh tế học | Quy hoạch tuyến tính/3TC |
| 28 | Đinh Công Thành,1983, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ, Việt Nam, 2010 | Quản trị kinh doanh | Quản trị sản xuất và tác nghiệp; Đạo đức trong kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp /5TC |

| Số TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Đơn vị công tác | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành, chuyên ngành đào tạo | Học phần/số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm |
|---|---|---|---|---|---|
| 29 | Nguyễn Thị Ngọc Hoa, 1982, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ, Việt Nam, 2009 | Quản trị kinh doanh | Quản trị sản xuất và tác nghiệp; Mô phỏng tình huống trong kinh doanh /3TC |
| 30 | Lê Thị Diệu Hiền, 1985, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ, Việt Nam, 2011 | Quản trị kinh doanh | Quản trị chất lượng sản phẩm; Hành vi tổ chức/5TC |
| 31 | Nguyễn Phạm Tuyết Anh, 1979, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ, Việt Nam, 2008 | Quản trị kinh doanh | Quản trị chiến lược; Quản trị chuỗi cung ứng/5TC |
| 32 | Huỳnh Thị Cẩm Lý, 1979, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ, Việt Nam, 2008 | Quản trị kinh doanh | Quản trị nguồn nhân lực; Kỹ năng lập kế hoạch/5TC |
| 33 | Khưu Ngọc Huyền, 1989, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ, Việt Nam, 2014 | Quản trị kinh doanh | Quản trị quan hệ khách hàng/2TC |
| 35 | Phạm Lê Đông Hậu, 1987, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ, Úc, 2015 | Kinh tế, Kinh doanh quốc tế | Quản trị đa văn hóa/3TC |
| 36 | Nguyễn Minh Cảnh, 1990, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ, Việt Nam, 2014 | Quản trị kinh doanh | Dự báo trong kinh doanh; Quản trị rủi ro trong kinh doanh/6TC |
| 37 | Nguyễn Trung Tính, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ, Đài Loan | Kinh tế, Tài chính | Quản trị tài chính 1 |
| 38 | Nguyễn Thanh Bình, Giảng viên | Khoa Kinh tế | Thạc sĩ, Nhật | Kinh tế, Tài chính | Quản trị tài chính 2 |
| 39 | Phạm Mai Phương, Giảng viên | Khoa Luật | Thạc sĩ, Việt Nam | Luật | Luật thương mại; Luật cạnh tranh/5TC |
| 40 | Đoàn Thị Trúc Linh, Giảng viên | Khoa Công nghệ | Thạc sĩ, Đài Loan | Quản lí công nghiệp | Quản lý kỹ thuật và công nghệ/2TC |
| 41 | Võ Văn Tài, Phó Trưởng Khoa | Khoa KHTN | Tiến sĩ | Xác suất và thống kê | Xác suất thống kê |

## 2.3 Đội ngũ cán bộ quản lí, cố vấn học tập

### 2.3.1 Đội ngũ cán bộ quản lí

**Bảng 13. Đội ngũ cán bộ quản lý chương trình chất lượng cao**

| TT | Họ và tên | Chức danh KH, học vị | Ngành, chuyên ngành | Vị trí công tác | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Lê Khương Ninh | PGS, TS | Kinh tế, Kinh tế | Trưởng Khoa | |
| 2 | Lưu Thanh Đức Hải | PGS, TS | Kinh tế, Quản trị kinh doanh | Phó Trưởng Khoa | |
| 3 | Trương Đông Lộc | PGS, TS | Kinh tế, Tài chính | Phó Trưởng Khoa | |
| 4 | Lê Tấn Nghiêm | TS | Kinh tế. Kinh tế phát triển | Trưởng Bộ môn | |
| 5 | Nguyễn Phạm Thanh Nam | ThS | Quản trị kinh doanh | Phó Trưởng Bộ môn | |
| 6 | Ngô Mỹ Trân | TS | Kinh tế ứng dụng | Phó Trưởng Bộ môn | |
| 7 | Lê Kim Thanh | ThS | Quản trị kinh doanh | Chánh văn phòng | |

### 2.3.2 Đội ngũ cố vấn học tập

**Bảng 14. Đội ngũ cố vấn học tập chương trình chất lượng cao**

| TT | Họ và tên | Chức danh KH, học vị | Ngành, chuyên ngành | Vị trí công tác | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Lê Tấn Nghiêm | Tiến sĩ | Kinh tế, Kinh tế phát triển | Trưởng Bộ môn | |
| 2 | Nguyễn Phạm Thanh Nam | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Phó Trưởng Bộ môn | |
| 3 | Ngô Mỹ Trân | Tiến sĩ | Kinh tế, Quản trị kinh doanh | Phó Trưởng Bộ môn | |
| 4 | Huỳnh Thị Cẩm Lý | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh | Giảng viên | |
| 5 | Nguyễn Thị Phương Dung | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh | Giảng viên | |
| 6 | Nguyễn Phạm Tuyết Anh | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Giảng viên | |
| 7 | Châu Thị Lệ Duyên | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh | Giảng viên | |
| 8 | Lê Thị Thu Trang | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh | Giảng viên | |
| 9 | Nguyễn Thị Ngọc Hoa | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Giảng viên | |
| 10 | Đinh Công Thành | Tiến sĩ | Quản trị Kinh doanh | Giảng viên | |
| 11 | Lê Thị Thu Hiền | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Giảng viên | |
| 12 | Ong Quốc Cường | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh | Giảng viên | |
| 13 | Thạch Keo Sa Ráte | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Giảng viên | |
| 14 | Nguyễn Minh Cảnh | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh | Giảng viên | |
| 15 | Huỳnh Hữu Thọ | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Giảng viên | |

### 2.4 Đội ngũ cán bộ cơ hữu phục vụ thực hành, thí nghiệm

**Bảng 15. Danh sách kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu phục vụ ngành đăng ký đào tạo**

| Số TT | Họ và tên, năm sinh | Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năm tốt nghiệp | Phụ trách PTN, thực hành | Phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ học phần nào trong CTĐT |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Lê Tấn Nghiêm | Tiến sĩ | Hướng dẫn thực hành | Kiến tập Quản trị kinh doanh 1, 2 |
| 2 | Nguyễn Phạm Thanh Nam | Thạc sĩ | Hướng dẫn thực hành | Kiến tập Quản trị kinh doanh 1, 2 |
| 2 | Nguyễn Thị Ngọc Hoa | Thạc sĩ | Hướng dẫn thực hành | Mô phỏng tình huống trong kinh doanh |
| 3 | Huỳnh Hữu Thọ | Thạc sĩ | Hướng dẫn thực hành | Mô phỏng tình huống trong kinh doanh |
| 4 | Ong Quốc Cường | Tiến sĩ | Hướng dẫn thực hành | Kiến tập Quản trị kinh doanh 1, 2 |
| 5 | Thạch Keo Sa Ráte | Thạc sĩ | Hướng dẫn thực hành | Kiến tập Quản trị kinh doanh 1, 2 |
| 6 | Nguyễn Minh Cảnh | Tiến sĩ | Hướng dẫn thực hành | Kiến tập Quản trị kinh doanh 1, 2 |

## 3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

### 3.1 Phòng học, phòng thí nghiệm, trang thiết bị

**Bảng 16. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy**

| Số TT | Loại phòng học | Số lượng | Diện tích ($m^2$) | Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tên thiết bị | Số lượng | Phục vụ học phần |
| 1 | Hội trường | 2 | 320 | Projector, Wifi | 10 | Tất cả học phần |
| 2 | Phòng hội thảo | 4 | 50 | Wifi | | Seminar chuyên ngành TCNH; Phương pháp nghiên cứu trong TCNH |
| 3 | Phòng học | 12 | | Projector | 10 | Tất cả học phần |
| 4 | Phòng máy tính | 2 | 190 | Máy tính, Projector, Wifi | 10, 2 | Kinh tế lượng,Thị trường chứng khoán, Phương pháp nghiên cứu kinh tế, Thương mại điện tử |
| 5 | Thư viện | 1 | 242 | Máy tính, Wifi | 30 | Tất cả học phần |
| 6 | Phòng thảo luận chuyên đề | 4 | 120 | Bàn, ghế | 48 | Tất cả học phần |

**Bảng 17. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành**

| Số TT | Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành | Diện tích ($m^2$) | Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tên thiết bị | Số lượng | Phục vụ học phần |
| 1 | Phòng mô phỏng Nghiệp vụ ngân hàng (Core Banking) | 40 | Máy tính, ti vi, bàn làm việc, quầy giao dịch, tủ hồ sơ, bảng thông tin điện tử | 10 | Nghiệp vụ huy động vốn, cho vay, chuyển tiền, thanh toán quốc tế, và các hoạt động nghiệp vụ khác trong tài chính – ngân hàng |
| 2 | Phòng mô phỏng nghiệp vụ kế toán | 40 | Máy tính, ti vi, bàn làm việc, quầy giao dịch, tủ hồ sơ, bảng thông tin | 15 | Nghiệp vụ kế toán trong doanh nghiệp, ngân hàng, và các đơn vị kinh doanh |
| 3 | Phòng mô phỏng Quản trị kinh doanh | 40 | Máy tính, ti vi, bàn làm việc, quầy giao dịch, tủ hồ sơ, bảng thông tin | 10 | Hoạt động kinh doanh, quản lý doanh nghiệp, kỹ năng giao tiếp, đàm phán và ký hợp đồng, quản trị văn phòng |
| 4 | Phòng mô phỏng kinh tế hành vi | 40 | Máy tính, ti vi, bàn làm việc, quầy giao dịch, tủ hồ sơ, bảng thông tin | 15 | Hành vi mua sắm, quyết định đầu tư, thái độ đối với rủi ro của nhà đầu tư |
| 5 | Phòng máy tính thực hành | 70 | Máy tính, wifi | 50 | Phương pháp định lượng trong nghiên cứu; Thị trường chứng khoán; Đầu tư tài chính; Tài chính phái sinh; Thương mại điện tử; thực hành phần mềm kinh tế lượng và phân tích tài chính doanh nghiệp |

## 3.2 Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo

### 3.2.1. Thư viện

- Tổng diện tích thư viện: 12.276 $m^2$ trong đó diện tích phòng đọc: 4.800 $m^2$
- Số chỗ ngồi: 900
- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 550
- Phần mềm quản lý thư viện: ILIB
- Thư viện điện tử (có/không; đã kết nối được với CSĐT nào trong nước, ngoài nước;
- Số lượng sách, giáo trình điện tử: 200.000 nhãn/300.000 cuốn phục vụ các chuyên ngành đào tạo của trường.

### 3.2.2 Danh mục giáo trình, sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

**Bảng 18. Danh mục giáo trình của ngành đào tạo**

| Số TT | Tên giáo trình | Tên tác giả | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Số bản | Sử dụng cho học phần |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Kinh tế học vi mô: Lý thuyết và thực tiễn kinh doanh | Lê Khương Ninh | Giáo dục | 2008 | 412-2008/CXB/14-869/GD | Kinh tế học vi mô |
| 2 | Kinh doanh quốc tế | Võ Văn Dứt,<br>Đinh Thị Lệ Trinh,<br>Trương Khánh Vĩnh Xuyên,<br>Phạm Lê Đông Hậu,<br>Phan Anh Tú | Trường Đại học Cần Thơ | 2016 | 500 | Kinh doanh quốc tế |
| 3 | Kinh tế quốc tế | Phan Anh Tú<br>Trương Khánh Vĩnh Xuyên<br>Nguyễn Xuân Vinh<br>Huỳnh Thị Kim Uyên<br>Trần Thị Bạch Yến | Trường Đại học Cần Thơ | 2014 | 500 | Kinh tế quốc tế |
| 4 | Những vấn đề trọng tâm trong phương pháp nghiên cứu khoa học – cẩm nang dành cho học viên cao học và nghiên cứu sinh khoa học quản trị | Phan Anh Tú,<br>Jan Jonker,<br>Bartjan Pennink, | Đại học Cần Thơ | 2015 | 500 | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh quốc tế |
| 5 | Giáo trình Kinh tế lượng | Mai Văn Nam | NXB Văn hóa thông tin | 2008 | | Kinh tế lượng |
| 6 | Giáo trình Nguyên lý thống kê | Mai Văn Nam | NXB Văn hóa thông tin | 2008 | | Nguyên lý thống kê kinh tế |
| 7 | Giáo trình Quản trị dự án phát triển | Mai Văn Nam | NXB Giáo dục | 2009 | | Phân tích và thẩm định dự án đầu tư |
| 8 | Kinh tế học vi mô: Lý thuyết và thực tiễn kinh doanh | Lê Khương Ninh | NXB Giáo dục | 2015 | | Kinh tế vi mô |
| 9 | Quản trị tiếp thị | Lưu Thanh Đức Hải | NXB Giáo dục | 2006 | | Quản trị tiếp thị |

| Số TT | Tên giáo trình | Tên tác giả | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Số bản | Sử dụng cho học phần |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Marketing ứng dụng | Lưu Thanh Đức Hải | NXB Thống kê | 2007 | | Marketing căn bản/ ứng dụng |
| 11 | Quản trị học | Nguyễn Phạm Thanh Nam | NXB Đại học Cần Thơ | 2010 | 400 | Quản trị học |
| 12 | Phương pháp nghiên cứu khoa học và viết đề cương nghiên cứu | Võ Thị Thanh Lộc | NXB Đại học Cần Thơ | 2015 | | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh |
| 13 | Quản trị sản xuất | Ngô Mỹ Trân, Nguyễn Văn Duyệt, Nguyễn Thị Ngọc Hoa, Đinh Công Thành, Thạch Keo Sa Ráte | NXB Đại học Cần Thơ | 2019 | | Quản trị sản xuất và tác nghiệp |
| 14 | Quản trị chiến lược | Lê Nguyễn Đoan Khôi, Nguyếnn Phạm Tuyết Anh, Nguyễn Thị Ngọc Hoa, Ong Quốc Cường | NXB Đại học Cần Thơ | 2013 | | Quản trị chiến lược |
| 15 | Nguyên lý kế toán | Nguyễn Hữu Đặng, Trần Quốc Dũng, Đàm Thị Phong Ba, Phan Thị Ánh Nguyệt, Lương Thị Cẩm Tú, Lê Tín, Nguyễn Tấn Tài | NXB Đại học Cần Thơ | 2016 | | Nguyên lý kế toán |
| 16 | Kỹ thuật đàm phán | Huỳnh Trường Huy, Võ Hồng Phượng | NXB Đại học Cần Thơ | 2015 | 500 | Kỹ thuật đàm phán |

**Bảng 19. Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo**

| TT | Tên sách chuyên khảo/tạp chí | Tên tác giả | Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản | Số bản | Sử dụng cho học phần |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tạp Kinh tế & Phát triển | Võ Văn Dứt, Nguyễn Thị Yến Nhi | Trường ĐH kinh tế quốc dân, 217, 2015 | 01 | Quản trị chiến lược |
| 2 | Tạp chí phát triển khoa học & công nghệ | Võ Văn Dứt | ĐH quốc gia TP. HCM, 18, 2015 | 01 | Quản lý kỹ thuật và công nghệ |
| 3 | Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ | Đinh Công Thành, Lê Tấn Nghiêm | ĐH Cần Thơ, 46d, 2016 | 01 | Quản trị sản xuất và tác nghiệp |
| 4 | Tạp chí nghiên cứu kinh tế | Võ Văn Dứt, Trương Đông Lộc | Viện khoa học XH Việt Nam, 9, 2015 | 01 | Quản trị đa văn hóa |
| 5 | International Business Review | Gjalt de Jong, Võ Văn Dứt, Bjorn Jindra, Philipp Marek | Elsevier, 2015 | 01 | Quản trị đa văn hóa |
| 6 | Asian Academy of Management Journal | Vo Van Dut | Penerbit Universiti Sains Malaysia, 20, 2015 | 01 | Khởi sự doanh nghiệp |
| 7 | Entrepreneurship: Theory and Practice | Gjalt de Jong, Phan Anh Tu, Han van Eves | | 01 | Khởi sự doanh nghiệp |
| 8 | European Management Review | Gjalt de Jong, Phan Anh Tu, Han van Eves | Wiley | 01 | Khởi sự doanh nghiệp |
| 9 | Kinh doanh toàn cầu ngày nay | Fred R. David; Trương Công Minh, Trần Tuấn Thạc và Trần Thị Tường Như biên dịch | 2006 | 5 | Kinh doanh Quốc tế |
| 10 | Thế Giới Phẳng | Thomas L. Friedman; Nguyễn Quang A,...[et al] dịch và hiệu đính | NXB Trẻ 2006 | 5 | Kinh doanh Quốc tế |
| 11 | Quản Trị Kinh doanh Quốc tế | Bùi Lê Hà, Nguyễn Đông Phong, Ngô Thị Ngọc Huyền, Quách Thị Bửu Châu, Nguyễn Thị Dược, Nguyễn Thị Hồng Thu | NXB Thống Kê, 2007 | 5 | Kinh doanh Quốc tế |
| 12 | Khái luận về quản trị chiến lược | Fredr. David | NXB Thống Kê, 2006 | 5 | Kinh doanh Quốc tế |
| 13 | Quản trị kinh doanh Quốc tế | Bùi Lê Hà | 2007 | 5 | Kinh doanh quốc tế |
| 14 | Kinh tế học vi mô | Lê Khương Ninh | NXB Giáo dục, 2015 | 5 | Kinh tế học vi mô |
| 15 | Kinh tế học vi mô | Robert S Pindyck, Daniel L Rubinfeld | 1999 | 5 | Kinh tế học vi mô |
| 16 | Kinh tế học vĩ mô | Robert J Gordon; Nguyễn Ngọc Bích và Đoàn | 2000 | 5 | Kinh tế học vĩ mô |

| TT | Tên sách chuyên khảo/tạp chí | Tên tác giả | Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản | Số bản | Sử dụng cho học phần |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Thắng dịch | | | |
| 17 | Kinh tế lượng | Mai Văn Nam | Đại học Cần Thơ | 5 | Kinh tế lượng |
| 18 | International Economics | Thomas A Pugel. | 2007 | 5 | Kinh Tế Quốc tế |
| 19 | Kinh tế quốc tế | Nguyễn Phú Son | NXB Thống Kê, 2004 | 5 | Kinh tế quốc tế |
| 20 | Kinh tế vĩ mô | Campbell R. McConnell, Stanley L. Brue. | 2005 | 5 | Kinh tế vĩ mô |
| 21 | Lý thuyết và bài tập Toán Kinh tế | Nguyễn Phạm Thanh Nam | Đại học Cần Thơ | 5 | Quy hoạch tuyến tính |
| 22 | Bài tập Quy hoạch tuyến tính | Trần Túc | 2004 | 5 | Quy hoạch tuyến tính |
| 23 | Các phương pháp phân tích và dự báo trong kinh tế | Nguyễn Khắc Minh | NXB Khoa học và kỹ thuật, 2002 | 5 | Thống kê trong kinh doanh |
| 24 | Thống kê ứng dụng trong kinh tế xã hội | Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc | NXB Thống kê, 2007 | 5 | Thống kê trong kinh doanh |
| 25 | Nguyên lý thống kê kinh tế | Mai Văn Nam, Nguyễn Ngọc Lam | Đại học Cần Thơ, 2008 | 5 | Thống kê trong kinh doanh |
| 26 | Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế | Nguyễn Thị Cành | NXB ĐHQG TP.HCM, 2004 | 5 | Phương pháp nghiên cứu kinh tế |
| 27 | Những Vấn Đề Cốt Yếu của Quản Lý | Harold Koontz, Cyril Odonnell, Heinz Weihrich | 2004 | 5 | Quản trị học |
| 28 | Hỏi và đáp về Thương mại điện tử | Nguyễn Văn Sơn, Nguyễn Đức Trí, Ngô Thị Ngọc Huyền | NXB Lao động – Xã hội, 2007 | 5 | Thương mại điện tử |
| 29 | Essential Mathematics for Economic Analysis | Knut Sydsaeter , Peter Hammond, Arne Strom | Pearson Education, 2016 | 5 | Toán kinh tế |
| 30 | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ | Ngô Mỹ Trân, Võ Minh Trí. | 2018 | | Quản trị sản xuất |

## 4. Hợp tác quốc tế

### 4.1 Hội nghị, hội thảo khoa học ngành, chuyên ngành trong và ngoài nước

**Bảng 20. Danh sách hội nghị, hội thảo quốc tế liên quan đến ngành đăng kí trong 5 năm gần nhất**

| TT | Tên hội nghị, hội thảo quốc tế | Thời gian, địa điểm | Đơn vị đồng tổ chức | Thông tin trên tạp chí, website |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Hội nghị khoa học thường niên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ | Tháng 12, 2014, Trường Đại học Cần Thơ | Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ (ISSN: 9786049195136) http://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/ |
| 2 | Hội nghị khoa học thường niên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ | Tháng 12, 2015, Trường Đại học Cần Thơ | Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ (ISSN: 9786049195136) http://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/ |
| 3 | European International Business Academy | Tháng 12, 2014 Uppsala, University of Uppsala, Thụy Điển | Viện nghiên cứu hàn lâm KDQT Châu Âu | International Business Review, http://www.eiba.org/ |
| 4 | Academy of International Business | Tháng 7, 2013, Istunbul, Thổ Nhĩ Kỳ | Viện nghiên cưu hàn lâm KDQT | Journal of International Business Studies, https://aib.msu.edu/ |
| 5 | The Eighth Vietnam Economists Annual Meeting (VEAM 2015) | Tháng 6, 2015, Trường Đại học Thái Nguyên, Việt Nam | Depocen | http://veam.org/ |
| 6 | Hội thảo quốc tế "Emerging issues in economics and business in the context of international integration – EIEB 2017 | 2017, Hà Nội | Hà Nội | https://www.timphiendich.com/kinh-nghiem/173-hoi-thao-khoa-hoc-quoc-te-eieb-2017.html |
| 7 | Hội thảo quốc tế Kiến tạo hệ sinh thái khởi nghiệp – Yếu tố thành công đối với sinh viên | 2018, Đại học Cần Thơ | Đại học Cần Thơ | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ (ISSN: 9786049195136) https://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/tacgia-4308/baibao-61265.html |
| 8 | Hội thảo quốc tế "Đào tạo nguồn nhân lực để đáp ứng tiến trình phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng Sông Cửu Long tầm nhìn 2030 | Trường Đại học Nam Cần Thơ, 27/10/2017 | Trường Đại học Nam Cần Thơ, Trường Đại học Cửu Long, và Trường Đại học Kỹ thuật – Công nghệ Malaysia | https://nctu.edu.vn/hoi-thao-quoc-te-dao-tao-nguon-nhan-luc-de-dap-ung-tien-trinh-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-vung-dong-bang-song-cuu-long-tam-nhin-2030.html |
| 9 | Hội thảo "Phát triển nguồn nhân lực du lịch tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long" | Cần Thơ, 7/2016 | Dự án Chương trình Phát triển năng lực du lịch có | https://www.vhttdlkv3.gov.vn/Hoi-thao-nguon-nhan-luc-DBSCL/Toa-dam-ve-Phat- |

| TT | Tên hội nghị, hội thảo quốc tế | Thời gian, địa điểm | Đơn vị đồng tổ chức | Thông tin trên tạp chí, website |
|---|---|---|---|---|
| | | | trách nhiệm với môi trường và xã hội do Liên minh châu Âu | trien-nguon-nhan-luc-du-lich-tai-khu-vuc-Dong-bang-song-Cuu-Long.16369.detail.aspx |
| 10 | Hội nghị khoa học quốc tế | ĐH Kinh tế-Luật TP Hồ Chí Minh, 31/5-01/6/2018 | Khoa Kinh tế (ĐH Cần Thơ), ĐH Kinh tế-Luật TPHCM, ĐH Houston Downtown (Mỹ) | http://khcn.hcmut.edu.vn/index.php/vi/tin-tuc/501-h-i-th-o-qu-c-t-international-economics-and-business-conference |
| 11 | Hội nghị khoa học quốc tế | Tháng 12, 2016, Trường Đại học Cần Thơ | Khoa Kinh tế (ĐHCT) và ĐH Houston Downtown (Mỹ) | http://sareb-journal.org/index.php/sareb/index |
| 12 | Hội nghị khoa học thường niên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ | Tháng 12, 2015, Trường Đại học Cần Thơ | Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ (ISSN: 9786049195136) http://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/ |
| 13 | Hội nghị khoa học thường niên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ | Tháng 12, 2014, Trường Đại học Cần Thơ | Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ (ISSN: 9786049195136) http://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/ |

### 4.2 Chương trình, đề tài hợp tác nghiên cứu khoa học với nước ngoài đã và đang triển khai

**Bảng 21. Chương trình, đề tài hợp tác nghiên cứu khoa học với nước ngoài trong 5 năm gần nhất liên quan đến ngành đăng kí đào tạo đã và đang triển khai.**

| TT | Tên chương trình, đề tài | Cơ quan, tổ chức, nước hợp tác | Năm bắt đầu/ Năm kết thúc | Số SV tham gia | Kết quả NC trên tạp chí, website |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Chương trình đào tạo cử nhân ngành KDQT 2+2 | Trường Đại học Wollongong, Úc | 2016-2020 | 30 | |
| 2 | Chương trình đào tạo cử nhân ngành TCNH 2+2 | Đại học Wollongong, Úc | 2016-2020 | 30 | |
| 3 | Dự án: Tăng trưởng nông nghiệp và thu nhập của người nghèo (Agricultural growth and poverty pockets) | Đại học Copenhagen (Đan Mạch) | 2014 | 04 Nghiên cứu sinh | 4 Tiến sĩ |

### 4.3 Các hình thức hợp tác quốc tế khác

**Bảng 22. Tham gia các Chương trình tập huấn, Hội nghị, Hội thảo nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học với nước ngoài trong 5 năm gần nhất liên quan đến ngành đăng kí đào tạo đã và đang triển khai**

| TT | Tên chương trình, đề tài | Cơ quan, tổ chức, nước hợp tác | Thời gian, địa điểm | Tham gia | Kết quả NC trên tạp chí, website |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn ProGRANT: Proposal Writing for Research Grants | DAAD, Đức | 2015 Hà Nội | 01 Giảng viên | Chứng chỉ hoàn thành khóa học |
| 2 | The Eighth Vietnam Economist Annual Meeting (VEAM 2015) | Đại học Thái Nguyên | 2015 Thái Nguyên | 01 Giảng viên | 01 Bài tham luận |
| 3 | Hội thảo quốc tế: Thương mại điện tử - Cơ hội và thách thức trong nền kinh tế hội nhập | Đại học Đà Lạt | 6/2015 Đà Lạt | 01 Giảng viên | 01 Bài tham luận |
| 4 | Tập huấn Data Analysis in qualitative research | Đại học An Giang và Đại học Giessen, Đức | 11/2014 An Giang | 01 Giảng viên | Chứng chỉ hoàn thành khóa học |
| 5 | Inclusive and Sustainable Enterprise development | Helvetas, Viet Nam | 13-17/7/2019 | 01 Giảng viên | Chứng nhận |
| 6 | Phân tích hệ thống thị trường và Thiết kế chính sách | Helvetas, Viet Nam | 30/7-03/8/2018, Indonesia | 02 Giảng viên | Chứng nhận |
| 7 | Đào tạo Phương pháp đánh giá tác động chương trình (Impact evaluation methods) | Đại học Groningen và Đại học Cần Thơ | 2017 Cần Thơ | 35 Giảng viên Khoa Kinh tế | Chứng chỉ |

**5. Nghiên cứu khoa học**

**Bảng 23. Kết quả nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đăng kí đào tạo trong 5 năm trở lại đây**

| TT | Tên chương trình, đề tài | Cơ quan, tổ chức hợp tác | Năm bắt đầu/ Năm kết thúc | Số SV tham gia | Kết quả NC trên tạp chí, website |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Hoạt động xuất khẩu của các công ty đa quốc gia tại Việt Nam và giải pháp tăng cường liên kết với khu vực doanh nghiệp trong nước | | 2014/ 2016 | 10 | 03 bài báo khoa học đăng trên tạp chí uy tín trong nước, 02 bài báo đăng trên tạp chí nước ngoài http://ce.ctu.edu.vn/ |
| 2. | Nghiên cứu sự thâm nhập tài sản địa phương của các công ty đa quốc gia thông qua các phương thức gia nhập thị trường khác nhau tại Đồng bằng sông Cửu Long | | 2013/ 2014 | | 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học có uy tín trong nước http://ce.ctu.edu.vn/ |
| 3. | Tư vấn "Đánh giá tổng kết tình hình phát triển kinh tế-xã hội thành phố Cần Thơ giai đoạn 1986 đến 2015" | | 2014/ 2015 | | http://ce.ctu.edu.vn/ |
| 4. | Xây dựng Thành phố Cần Thơ cơ bản trở thành thành phố công nghiệp trước năm 2020 | | 2014/ 2015 | | http://ce.ctu.edu.vn/ |
| 5. | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức kỹ năng được đào tạo của sinh viên ngành Kinh doanh quốc tế Trường Đại học Cần Thơ Khu Hòa An | Đại học Cần Thơ | 2014-2014 | 01 | http://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/ |
| 6. | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ | Đại học Cần Thơ | 2014-2015 | 02 | 02 bài báo đăng tạp chí NCKH Trường ĐHCT; http://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/ |
| 7. | Nghiên cứu mối quan hệ giữa lòng tin và hành vi mua sắm trực tuyến của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ | Đại học Cần Thơ | 2015-2015 | 01 | 01 bài đăng kỷ yếu Hội thảo phát triển kinh tế XH và giảm nghèo vùng ĐBSCL – http://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/ |
| 8. | Mối quan hệ giữa nhận thức của nhà đàm phán xuất khẩu về văn hóa quốc gia đối tác và kết quả đàm phán | Đại học Cần Thơ | 2014-2014 | 03 | 01 bài đăng tạp chí NCKH http://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/ |
| 9. | Ảnh hưởng của văn hóa doanh nghiệp đến sự gắn bó của nhân viên tại thành phố Cần Thơ | Đại học Cần Thơ | 2015 | | 01 bài báo khoa học |

| TT | Tên chương trình, đề tài | Cơ quan, tổ chức hợp tác | Năm bắt đầu/ Năm kết thúc | Số SV tham gia | Kết quả NC trên tạp chí, website |
|---|---|---|---|---|---|
| 10. | Ứng dụng công cụ quản trị tinh gọn để nâng cao hiệu quả làm việc tại các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Cần Thơ | Đại học Cần Thơ | 2017 | 01 | 01 bài báo khoa học |
| 11. | Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong giảng dạy và nghiên cứu kinh tế | Đại học Cần Thơ | 2017 | | |
| 12. | Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá viên chức Trường Đại học Cần Thơ theo hiệu quả công việc | Đại học Cần Thơ | 2018 | 02 | 02 bài báo khoa học |
| 13. | Phân tích hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới ở tỉnh Hậu Giang | Đại học Cần Thơ | 2019 | 2 | 01 bài báo khoa học |
| 14. | Quản trị quan hệ khách hàng: Trường hợp các Ngân hàng trên địa bàn thành phố Cần Thơ | Đại học Cần Thơ | 2019 | 1 | 01 bài báo khoa học |
| 15. | Giải pháp nâng cao năng lực nguồn nhân lực du lịch vùng ĐBSCL | Bộ Giáo dục và đào tạo, Đề tài cấp Bộ | 2016-2018 | 6 | 03 bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học được HĐCDGSNN công nhận |
| 16. | Nâng cao chất lượng dịch vụ công viên trên địa bàn quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ | Phòng Kinh tế, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ | 2014-2015 | 2 | 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học được HĐCDGSNN công nhận |

**6. CTĐT nước ngoài và chứng nhận CTĐT nước ngoài đã được kiểm định hoặc được cơ quan có thẩm quyền của nước đó cho phép thực hiện và cấp văn bằng.**

Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành QTKD được xây dựng và phát triển trên nền tảng của CTĐT ngành QTKD đại trà theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHCT; có tham khảo và tiếp thu các điểm mạnh từ các CTĐT của các Trường ĐH tiên tiến ở nước ngoài, cụ thể là CTĐT trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Groningen (Hà Lan) (Phụ lục 2) và ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Houston Downtown (Hoa Kỳ) (Phụ lục 3), CTĐT ngành Thương mại của Trường Đại học Wollongong (Úc) (Phụ lục 4).

## 7. Chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục đang trong thời gian kiểm định

Trong năm 2010, tiền thân của Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh (Chương trình đại trà) là chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh tổng hợp đã được kiểm định nội bộ theo tiêu chuẩn AUN (Asia University Network). Kết quả đạt theo tiêu chuẩn của Hội đồng đánh giá. Điều này hàm ý rằng CTĐT ngành Quản trị kinh doanh đã đạt chuẩn AUN cả về cấu trúc của CTĐT và chất lượng đào tạo, đáp ứng và thỏa mãn nhu cầu của các bên có liên quan. Ngành Quản trị kinh doanh được xem là một trong những ngành tuyển sinh rất được người học quan tâm của Trường Đại học Cần Thơ. Điểm tuyển sinh đầu vào của ngành Quản trị kinh doanh luôn nằm trong tốp đầu những ngành có điểm đầu vào cao nhất của Trường (Điểm chuẩn tuyển sinh của ngành QTKD năm 2021 là 25,75 điểm). Dự kiến, CTĐT ngành Quản trị kinh doanh sẽ được kiểm định ngoài trong thời gian tới. Kết quả đáng khích lệ này là cơ sở quan trọng để Trường ĐHCT mở ngành Quản trị kinh doanh chất lượng cao trong giai đoạn tự chủ Trường đại học sắp tới.

## 8. Dự toán kinh phí thực hiện

### 8.1. Thực hiện đề án và tuyển sinh

Căn cứ theo khung kế hoạch triển khai và nhiệm vụ từng năm và các thông tư hướng dẫn về tài chính, đề án được triển khai vào tháng 9/2022.

Giai đoạn thực hiện đề án: 2022-2026 (4,5 năm học = 9 học kỳ)

Đề án đào tạo trình độ đại học CLC ngành QTKD được xây dựng trên cơ sở 01 khóa học 4,5 năm, từ tháng 9/2022 đến tháng 01/2027. Đây là thời gian tối thiểu để sinh viên tốt nghiệp ra trường (vào tháng 01/2027), thời gian này được dùng làm cơ sở tính toán kết quả đào tạo.

Tuyển sinh

Đề án đào tạo trình độ đại học CLC ngành QTKD dự kiến bắt đầu tuyển sinh vào tháng 9/2022 và mỗi năm CTĐT CLC ngành QTKD đều tuyển sinh thêm khóa mới. Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến là 40 sinh viên/khóa/năm.

Tính đến tháng 9/2026, chương trình tiếp nhận 4 khóa tuyển sinh với tổng số 160 sinh viên (chỉ tiêu tuyển sinh là 40 SV/khóa x 4 năm), cụ thể như sau:

| | |
|---|---|
| Khóa 1 (tuyển vào 9/2022): Tốt nghiệp ra trường vào đợt 01/2027 | 40 SV |
| Khóa 2 (tuyển vào 9/2023): Bắt đầu vào học năm thứ 2 | 40 SV |
| Khóa 3 (tuyển vào 9/2024): Bắt đầu vào học năm thứ 3 | 40 SV |
| Khóa 4 (tuyển vào 9/2025): Bắt đầu vào học năm thứ 4 | 40 SV |

Như vậy, tổng số sinh viên trong giai đoạn thực hiện đề án (4 năm) là 160.

### 8.2. Đầu tư cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

Dự kiến mỗi lớp CLC sẽ được bố trí phòng học cố định với đầy đủ trang thiết bị học tập (bảng viết, màn chiếu, máy tính và màn hình cảm ứng, mạng internet cố định và không dây, tivi) và các trang thiết bị cần thiết khác. Ngoài ra, CTĐT CLC còn yêu cầu được trang bị 01 phòng thảo luận chuyên đề và 01 phòng thực hành chuyên sâu cho sinh viên. Như vậy, nhà trường cần đầu tư 01 phòng học cho sinh viên CLC mỗi năm theo kế hoạch tuyển sinh. Nguồn kinh phí đầu tư dự kiến từ kinh phí nhà trường. Dự trù kinh phí đầu tư mới cho mỗi phòng học là 800 triệu đồng/phòng và chi phí này không được tính vào chi phí đào tạo. Nhà trường có thể tính chi phí khấu hao máy móc, trang thiết bị vào chi phí tái đầu tư từ chênh lệch thu chi. Chi phí này được dự kiến sử dụng để nâng cấp các phòng học, trang thiết bị phục vụ giảng dạy chất lượng cao (nâng cấp các phòng học hiện có của Khoa Kinh tế). Bảng 23 dưới đây trình bày chi tiết tổng chi phí đầu tư ban đầu.

**Bảng 24. Tổng chi đầu tư ban đầu**

Đvt: 1.000 đồng

| **Tổng chi đầu tư ban đầu** | **1.405.000** |
|---|---|
| Phòng học: Máy chiếu, máy tính, máy điều hòa | 800.000 |
| Phòng thực hành chuyên môn | 400.000 |
| Trang bị  thư viện chuyên sâu | 100.000 |
| Xây dựng đề án mở ngành<br>Thẩm định chương trình<br>Khảo sát nhu cầu, khi xây dựng CT CLC | 100.000 |
| Thiết kế website CTCLC KDQT (trực thuộc ĐHCT) | 5.000 |

### 8.3 Thu học phí

Học phí của CTĐT CLC ngành QTDVDL&LH được xây dựng theo Khoản 3 Điều 3 của Nghị định 86/2015/NĐ-CP và công văn số 147/ĐHCT-TC về mức học phí áp dụng cho năm học 2020-2021. Mức học phí dự kiến là **33 triệu đồng/SV/năm**; và mức học phí này sẽ cố định cho toàn khóa học. Mức tăng học phí cho các khóa tiếp theo dự kiến không quá **15%** hàng năm. Mức thu học phí không bao gồm học phí cho chương trình tiếng Anh tăng cường dành cho sinh viên không đủ điều kiện ngoại ngữ đầu vào.

Lộ trình thu học phí qua các năm: cố định học phí trong từng năm và tăng học phí bình quân là 15% qua các năm.

Mức học phí của khóa học (theo Quy chế chi tiêu nội bộ 2021)

Năm 1 là 33 triệu đồng x 40 SV = 1.320.000.000 đồng

Năm 2 là 33 x 115% triệu đồng x 40 SV = 1.518.000.000 đồng

Năm 3 là 33 x 115% x 115% triệu đồng x 40 SV = 1.745.700.000 đồng

Năm 4 là 33 x 115% x 115% x 115% triệu đồng x 40 SV = 2.007.555.000 đồng

Tổng thu: 6.591.255.000 đồng/khóa học (4,0 năm). Trong đó, tổng thu trung bình mỗi khóa học trong 4 năm học là 1.647.813.750 đồng.

**8.4 Chi phí thực hiện**

Bảng 25 dưới đây trình bày thông tin chung để làm căn cứ tính chi phí triển khai dự án:

**Bảng 25: Thông tin chung làm căn cứ tính chi phí cho dự án**

| **Chỉ tiêu** | | ***Ghi chú*** |
|---|---|---|
| Số tín chỉ/khoá học (trừ 10 TC LVTN) | 136 | *Tổng số tín chỉ của CTĐT CLC là 146 TC (có 10 TC LVTN)* |
| Số SV làm LVTN BQ/năm | 10 | *SV làm TLTN xem như LVTN (tiếng Việt)* |
| Số năm/khoá học | 4,5 | *Học kỳ cuối xem như SV làm LVTN (thời gian học 4 năm)* |
| Số tín chỉ BQ/năm học | 34 | |
| Số tiết BQ/năm học | 510 | |
| Tỷ lệ % số tiết dạy bằng tiếng Anh | 32% | *Tính dữ liệu ghi 32% dạy tiếng Anh* |
| Tỷ lệ % số tiết dạy bằng tiếng Việt | 68% | |
| Hệ số đào tạo CLC | 1,3 | *Tính hệ số chương trình CLC 1,3 lần đơn mức chi giờ chính quy; hiện nay bậc Thạc sĩ là 1,5 lần* |

Trên cơ sở những thông tin từ 25, các chi phí có liên quan đến việc triển khai dự án được trình bày chi tiết cũng những ghi chú đính kèm. Những chi phí triển khai bao gồm các khoản chi theo qui định, chi phí trực tiếp đào tạo, chi phí thực tập, thực tế, chi phí quản lý, điều hành và chi phí khấu hao dự tính 10%/năm của tổng chi. Bảng 26 cho thấy tổng các khoản chi này là 1.466.274.000 đồng. Điều này cho thấy việc thu học phí dự kiến là rất có lợi cho người học. Phần thu hàng năm đối với mỗi sinh viên chỉ để bù đắp với những khoản chi theo qui định và những chi phí khác có liên quan.

**Bảng 26. Các khoản chi có liên quan đến việc triển khai dự án**

Đvt: 1.000 đồng

| **Các khoản chi** | **Số tiền** | ***Ghi chú*** |
|---|---|---|
| **TỔNG CHI (1+2+3+4+5)** | **1.466.274** | |
| ***1. Các khoản chi theo quy định*** | ***856.864*** | |
| Trích 40% học phí vào quỹ lương | 659.126 | *Các đinh mức theo quy định Nhà nước, tạo quỹ lương* |
| Học bổng sinh viên (8% học phí) | 131.825 | *Các đinh mức theo quy định* |

| Các khoản chi | Số tiền | *Ghi chú* |
|---|---|---|
| | | *Nhà nước* |
| Hỗ trợ NCKH (4% học phí) | 65.913 | |
| ***2. Chi phí trực tiếp đào tạo*** | ***261.715*** | |
| Chi giảng dạy bằng tiếng Anh | 24.254 | *Hệ số 1,5 là giảng dạy bằng ngôn ngữ tiếng Anh (trừ giảng viên chuyên ngữ)* |
| Chi giảng dạy bằng tiếng Việt | 52.748 | *Hệ số 1,3 là giảng dạy bằng ngôn ngữ tiếng Việt* |
| Mời GV nước ngoài (100 tr.đ/học phần; 2HP/khóa) | 58.500 | *Hệ số 20,0 là tạm tính mức chi GV nước ngoài khoảng 25 tiết/năm (45 tiết/HP), chỉ mời 2 học phần/khoá; bình quân 100 trđ/học phần* |
| LVTN+Hội đồng (17tiết/sv+6 tiết/SV)*LVTN BQ/năm | 26.910 | |
| Mời DN cùng HD LVTN (1 trđ/SV) | 10.000 | *Tạm tính chi cho người hướng dẫn ở Doanh nghiệp 1 trđ/sv* |
| Mời doanh nghiệp báo cáo chuyên đề | 15.000 | |
| Đánh giá học phần (5sv/tiết*13 HP/năm) | 23.728 | |
| Cố vấn học tập | 6.084 | |
| Tiếng Anh tăng cường | | *Sinh viên học riêng* |
| Dự phòng phí phát sinh (2,7% doanh thu) | 44.491 | |
| ***3. Chi phí thực tập, thực tế*** | ***132.000*** | |
| SV đi thực tế BQ mỗi năm/lớp | 30.000 | |
| Thực tập, thực hành (phòng thực tập) | 20.000 | |
| Trao đổi SV quốc tế BQ/năm (3sv/khóa) | 30.000 | |
| Cơ sở dữ liệu, tài liệu học tập | 12.000 | |
| Chi phí sửa chữa tài sản, phát sinh khác… | 15.000 | |
| Tiền điện, nước/năm | 25.000 | |
| ***4. Chi phí quản lý, điều hành*** | ***75.195*** | |
| PCQL điều hành | 41.195 | *Theo Quy chế CTNB* |
| Văn phòng phẩm | 6.000 | |

| Các khoản chi | Số tiền | *Ghi chú* |
|---|---|---|
| Quảng bá CTCLC đến trường PTTH hàng năm | 10.000 | |
| Hội thảo đúc kết kinh nghiệm hàng năm | 12.000 | |
| Tiếp khách và hợp tác quốc tế (BQ/năm/lớp) | 6.000 | |
| ***5. Chi phí khấu hao dự tính 10%/năm của tổng chi*** | ***140.500*** | |

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA KINH TẾ**

**Lê Khương Ninh**

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

**Bảng Phụ lục 1. Danh sách lý lịch khoa học của cán bộ cơ hữu đúng chuyên ngành tham gia giảng dạy**

| TT | Họ và tên | Năm sinh | Chức danh KH, năm công nhận | Học vị, năm công nhận |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Lưu Thanh Đức Hải | 1964 | PGS, 2009 | Tiến sĩ, 2004 |
| 2 | Lê Nguyễn Đoan Khôi | 1974 | PGS, 2014 | Tiến sĩ, 2011 |
| 3 | Lưu Tiến Thuận | 1973 | | Tiến sĩ, 2011 |
| 4 | Lê Tấn Nghiêm | 1976 | | Tiến sĩ, 2010 |
| 5 | Nguyễn Phạm Thanh Nam | 1963 | | Thạc sĩ, 1997 |
| 6 | Huỳnh Thị Cẩm Lý | 1979 | | Thạc sĩ, 2008 |
| 7 | Ngô Mỹ Trân | 1980 | | Tiến sĩ, 2014 |
| 8 | Nguyễn Thị Phương Dung | 1982 | | Tiến sĩ, 2016 |
| 9 | Nguyễn Phạm Tuyết Anh | 1979 | | Thạc sĩ, 2008 |
| 10 | Châu Thị Lệ Duyên | 1979 | | Tiến sĩ, 2018 |
| 11 | Lê Thị Thu Trang | 1982 | | Thạc sĩ, 2009 |
| 12 | Nguyễn Thị Ngọc Hoa | 1982 | | Thạc sĩ, 2009 |
| 13 | Đinh Công Thành | 1983 | | Thạc sĩ, 2010 |
| 14 | Lê Thị Diệu Hiền | 1985 | | Thạc sĩ, 2011 |
| 15 | Ong Quốc Cường | 1989 | | Tiến sĩ, 2019 |
| 16 | Thạch Keo Sa Ráte | 1989 | | Thạc sĩ, 2014 |
| 17 | Nguyễn Minh Cảnh | 1990 | | Thạc sĩ, 2014 |
| 18 | Huỳnh Hữu Thọ | 1986 | | Thạc sĩ, 2013 |
| 19 | Lê Trung Ngọc Phát | 1991 | | Thạc sĩ, 2018 |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-oOo-

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: LƯU THANH ĐỨC HẢI Giới tính: nam
Ngày, tháng, năm sinh: 13/09/1964 Nơi sinh: Xã Long Phú – Tân Châu – An Giang
Quê quán: Xã Tường Lộc – Tam Bình – Vĩnh Long Dân tộc: Kinh
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Số 49 Đường Ngô Sỹ Liên, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0292-3839087 hoặc 0913-136026
E-mail: ltdhai@ctu.edu.vn

Chức vụ: Phó Trưởng Khoa
Đơn vị công tác: Khoa Kinh Tế & QTKD – Trường Đại Học Cần Thơ
Ngạch viên chức: Giảng viên Cao cấp Thâm niên giảng dạy: 32 năm
Trình độ chuyên môn cao nhất: Phó Giáo sư, Tiến Sĩ

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Đại học

Hệ đào tạo: chính quy Nơi đào tạo: Khoa Kinh Tế - Đại Học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Kinh tế nông nghiệp Năm tốt nghiệp: 1986
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

### 2. Thạc sĩ

Thời gian đào tạo: 2 năm Nơi đào tạo: Đại Học Los Banos - Philippines
Chuyên ngành đào tạo: Marketing
Tên luận văn: Shrimp Marketing in Minh Hai Province, Mekong Delta, Vietnam, 1992
Tháng, năm được cấp bằng: tháng 12 năm 1993

### 3. Tiến sĩ

Thời gian đào tạo: 4 năm Nơi đào tạo: Groningen – Vương quốc Hà Lan
Chuyên ngành đào tạo: Kinh tế
Tên luận án: The Organization of the Liberalized Rice Market in Vietnam
Tháng, năm được cấp bằng: tháng 07 năm 2003

### 3. Ngoại ngữ

1. Anh văn Mức độ thành thạo: Lưu loát

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| Từ 1986 đến 1993 | Khoa Kinh tế - QTKD Trường ĐHCT | Cán bộ giảng dạy – Bí Thư Đoàn Khoa |
| Từ 1994 đến 1995 | Khoa Kinh tế - QTKD Trường ĐHCT | Phó Trưởng Bộ Môn nghiệp vụ |
| Từ 1996 đến 2003 | Khoa Kinh tế - QTKD Trường ĐHCT | Phó Trưởng Bộ Môn QTKD & Marketing |
| Từ 2004 đến 2006 | Khoa Kinh tế - QTKD Trường ĐHCT | Trưởng Bộ Môn QTKD & Marketing – Trợ lý đào tạo sau Đại học |
| Từ 2007 đến nay | Khoa Kinh tế - Trường ĐHCT | Phó Trưởng Khoa Kinh tế |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

### 1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

| TT | Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng | Năm hoàn thành | Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Hoạt động marketing sản phẩm tôm đông lạnh Tỉnh Minh Hải | 1993 | Cấp trường | Chủ nhiệm |
| 2 | Phân tích tiềm năng nghiên cứu lúa của các nhà khoa học Việt Nam | 1996 | Cấp ngành | Chủ nhiệm |
| 3 | Xác định hệ thống marketing-phân phối lúa gạo và những biện pháp nâng cao hiệu quả trong kinh doanh lương thực ở thị trường Tỉnh Cần thơ | 1998 | Cấp trường | Chủ nhiệm |
| 4 | Phân tích hoạt động Marketing và quá trình tự do hoá thị trường lúa gạo Việt nam | 2003 | Cấp ngành | Chủ nhiệm |
| 5 | Các giải pháp marketing nhằm cải tiến mạng lưới tiêu thụ gia súc tại Cần Thơ và một số thị trường lân cận | 2005 | Cấp bộ | Chủ nhiệm |
| 6 | Nghiên cứu đề xuất mô hình sản xuất và tiêu thụ rau an toàn theo hướng liên kết vùng tại ĐBSCL | 2009 | Cấp bộ trọng điểm | Chủ nhiệm |
| 7 | Nghiên cứu nâng cao chất lượng du lịch trên địa bàn Thành phố Cần Thơ | 2013 | Cấp tỉnh | Chủ nhiệm |
| 8 | Điều tra xã hội học, đánh giá | 2015 | Cấp tỉnh | Chủ nhiệm |

| TT | Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng | Năm hoàn thành | Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| | tình hình phát triển kinh tế xã hội, đề xuất các chính sách hỗ trợ nông dân vùng triển khai chương trình tại huyện Cái Bè – Thuộc chương trình hỗ trợ phát triển toàn diện xoài cát Hòa Lộc vùng Hòa Hưng kết hợp với du lịch sinh thái | | | |
| 9 | Phát triển mô hình sinh thái vườn xoài cát Hòa Lộc kết hợp du lịch văn hóa làng nghề truyền thống theo hướng liên kết vùng tại huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang | 2015 | Cấp tỉnh | Chủ nhiệm |
| 10 | Giải pháp phát triển thương hiệu sản phẩm cây ăn trái có múi tại Đồng bằng sông Cửu Long | 2016 | Cấp bộ trọng điểm | Chủ nhiệm |

**2. Sách và giáo trình xuất bản** (*liệt kê theo các ô dưới đây, đánh dấu (+) vào ô tương ứng "tác giả" hoặc "đồng tác giả")*

| TT | Tên sách | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Tác giả | Đồng tác giả |
|---|---|---|---|---|---|
| **1** | Thị trường tài chính | NXB Đại Học Cần Thơ | 1995 | | + |
| **2** | Anh văn chuyên ngành kinh doanh | NXB Đại Học Cần Thơ | 1995 | | + |
| **3** | Nghiên cứu Marketing ứng dụng | Nhà xuất bản Thống kê | 2000 | | + |
| **4** | Nguyên lý kế toán | NXB Đại Học Cần Thơ | 2001 | | + |
| **5** | Quản trị Marketing | Nhà xuất bản Giáo dục | 2006 | + | |
| **6** | Marketing ứng dụng | Nhà xuất bản Thống kê | 2007 | + | |
| **7** | Marketing quốc tế | Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ | 2018 | | + |

**3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố** (*liệt kê công trình theo thứ tự : Tên tác giả; Tên bài báo; Tên Tạp chí và số của tạp chí; trang đăng bài báo; Năm xuất bản, nhà xuất bản của Tạp chí)***)**

- Nguyễn Tri Khiêm và **Lưu Thanh Đức Hải,** 1995 "The Marketing study of Malaleuca and Eucalyptus products in the Long Xuyen Quadrangle". *Tập san National Technical Workshop – Forest based development of the Long Xuyen Quadrangle*, Section 6: Socio-economic Developments; August 1995:1-20
- **Lưu Thanh Đức Hải,** Võ Hồng Phượng, Vương Quốc Duy, 2003. "Du lịch Cần Thơ: Tiềm năng – Thực trạng – Phương hướng phát triển". *Kỷ yếu Hội thảo Tiềm năng phát triển du lịch Đồng bằng sông Cửu Long và cơ hội đầu tư*; Tháng 10 năm 2003:58-72.
- **Luu Thanh Duc Hai**, 2003 "Rice market in the Mekong River Delta, Vietnam: a market integration analysis". *Journal of Centre for ASEAN Studies* (CAS); Antwerp – Belgium, Discussion paper No.40, July 2003:1-20. ISSN: 2031-0641.
- **Lưu Thanh Đức Hải,** 2004 "Vấn đề hòa hợp thị trường lúa gạo Đồng bằng sông Cửu long: kết quả của chính sách tự do hóa thị trường lương thực ở Việt Nam". *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ*, Vol. 1, 2004:189-199. ISSN: 1859-2333
- **Lưu Thanh Đức Hải**, 2005 "Chi phí Marketing và hệ thống phân phối lúa gạo Đồng bằng sông Cửu long". *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ*, Vol. 3, 2005:138-147. ISSN: 1859-2333
- Clemens Lutz, Cornelis Praagman, **Luu Thanh Duc Hai,** 2006 "Rice Market Integration in the Mekong River Delta: The transition to market rules in the domestic food market in Vietnam". *Journal of Economics of Transition***,** ISSN: 0967-0750, Vol. 14, Issue No.3, June 2006:517-546.
- **Lưu Thanh Đức Hải**, 2006 "Cấu trúc thị trường tiêu thụ và hệ thống phân phối heo thịt Đồng bằng sông Cửu long". *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ* - Vol. 6, 2006:186-195. ISSN: 1859-2333
- **Luu Thanh Duc Hai**, 2007 "Market Structure and Distribution Channels for Fruits in the Mekong Delta". *Tạp chí Phát triển kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh*, ISSN: 1859-1116. Số 158 Tháng 10 năm 2007:10-13.
- **Luu Thanh Duc Hai**, 2007 "Export Barriers: The case of the Vietnamese Footwear Industry".*Journal of Centre for ASEAN Studies* (CAS); Antwerp - Belgium, Discussion paper No.51, April 2007:1-31. ISSN: 2031-0641
- **Lưu Thanh Đức Hải,** 2008 "Cơ chế một cửa tại chỗ trong thủ tục hành chính tại các Khu công nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long". *Tạp chí Quản lý kinh tế*, Số tháng 5 năm 2008:34-44. ISSN:1859-039X
- **Lưu Thanh Đức Hải**, 2008 "Cấu trúc thị trường và chuỗi giá trị ngành hàng cá tra, Basa tại Đồng bằng sông Cửu Long". *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế***,** ISSN: 0866-7489. Số 356 - tháng 1 năm 2008:64-71
- **Lưu Thanh Đức Hải**, 2008 "Hiệu quả sản xuất – tiêu thụ và giải pháp phát triển thị trường rau an toàn trên địa bàn ĐBSCL". *Tạp chí Quản lý kinh tế*, ISSN:1859-039X. Số tháng 10 năm 2008:16-23
- **Lưu Thanh Đức Hải** và Lưu Tiến Thuận, 2008 "Cấu trúc thị trường và phân tích kênh phân phối: trường hợp sản phẩm heo tại ĐBSCL". *Kỷ yếu Hội thảo Chương*

*trình NPT/VNM/013 – Cơ sở cho phát triển DN vừa & nhỏ và nông hộ ĐBSCL*. NXB Giáo dục tháng 12 năm 2008: 108-125

- **Lưu Thanh Đức Hải,** Thái Văn Đại, Lưu Tiến Thuận, 2008 "Phân tích cấu trúc thị trường và kênh marketing: trường hợp cá Tra, cá Ba sa tại ĐBSCL". *Kỷ yếu Hội thảo Chương trình NPT/VNM/013 – Cơ sở cho phát triển DN vừa & nhỏ và nông hộ ĐBSCL*. NXB Giáo dục tháng 12 năm 2008: 126-141
- **Luu Thanh Duc Hai,** Truong Chi Tien, Nguyen Pham Thanh Nam, 2008 "Market Structure and Marketing Channel Annalysis: The Case of Orange in the Mekong Delta". *Kỷ yếu Hội thảo Chương trình NPT/VNM/013 – Cơ sở cho phát triển DN vừa & nhỏ và nông hộ ĐBSCL*. NXB Giáo dục tháng 12 năm 2008: 79-107.
- **Lưu Thanh Đức Hải,** 2009. "Giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh mía đường ở khu vực ĐBSCL". *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ,* Vol. 11, 2009: 312-323. ISSN: 1859-2333.
- Nguyễn Quốc Nghi và **Lưu Thanh Đức Hải**, 2009. "Phân tích tình hình sản xuất, tiêu thụ và giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất khóm ở tỉnh Hậu Giang", *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ,* Vol. 12, 2009: 245-252 ISSN: 1859-2333.
- **Lưu Thanh Đức Hải** và Nguyễn Hồng Giang, 2011. "Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách khi đến du lịch ở Kiên Giang", *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ,* Vol. 19b, 2011: 85-96 ISSN: 1859-2333.
- **Lưu Thanh Đức Hải**, 2012. "Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch trên địa bàn Thành phố Cần Thơ", *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ,* Vol. 22b, 2012: 231-241 ISSN: 1859-2333.
- **Lưu Thanh Đức Hải** và Nguyễn Thanh Việt, 2013. "Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và tiêu thụ Rau an toàn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long". *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học* "Phát triển Kinh tế Xã hội Đồng bằng sông Cửu Long năm 2015". Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, 2015, ISBN: 798-604-919-513-6.
- **Lưu Thanh Đức Hải** và Vũ Lê Duy, 2013. "Khả năng cạnh tranh của Siêu thị và tiểu thương ở chợ truyền thống tại Thành phố Cần Thơ". *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học* "Phát triển Kinh tế Xã hội Đồng bằng sông Cửu Long năm 2015". Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, 2015, ISBN: 798-604-919-513-6.
- **Lưu Thanh Đức Hải** và Vũ Lê Duy, 2014. "Phân tích hành vi mua sắm của người tiêu dùng ở Chợ truyền thống và Siêu thị tại Thành phố Cần Thơ", *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ,* Vol. 30d, 2014: 1-9. ISSN: 1859-2333.
- **Lưu Thanh Đức Hải**, 2014. "Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách về chất lượng dịch vụ du lịch ở Tiền Giang", *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ,* Vol. 33, 2014: 29-37 ISSN: 1859-2333.
- Nguyễn Hữu Tâm và **Lưu Thanh Đức Hải**, 2014. "Nghiên cứu chuỗi giá trị sản phẩm Ca Cao tỉnh Bến Tre", *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ,* Vol. 35, 2014: 8-15 ISSN: 1859-2333.
- **Lưu Thanh Đức Hải** và Nguyễn Minh Lầu, 2015. "Xây dựng và quảng bá thương hiệu Cam sành Tam Bình - Vĩnh Long", *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học* "Phát triển

Kinh tế Xã hội Đồng bằng sông Cửu Long năm 2015". Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, 2015, ISBN: 798-604-919-513-6.

- Huỳnh Văn Tùng và **Lưu Thanh Đức Hải**, 2016. "Khảo sát đánh giá nhu cầu bán mía nguyên liệu của nông hộ Đồng bằng Sông Cửu long", *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, Số tháng 3, 2016: 38-40 ISSN: 0866-7120.
- Huỳnh Văn Tùng và **Lưu Thanh Đức Hải**, 2016. "Nghiên cứu thực trạng sản xuất và tiêu thụ mía của nông hộ vùng Đồng bằng Sông Cửu long", *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 2 Tháng 4 (631), 2016: 77-80 ISSN: 005-56.
- Huỳnh Văn Tùng và **Lưu Thanh Đức Hải**, 2016. "Phát triển thị trường mía đường khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long", *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 1 Tháng 7 (636), 2016: 75-78 ISSN: 005-56.
- Nguyễn Hữu Tâm và **Lưu Thanh Đức Hải**, 2016. "An analysis of the value added and net value added of actors involved in the cocoa value chain in Bentre province". *Sách chuyên khảo Phân tích chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long:* Chương 7, 2016**,** ISBN: 978 – 604 – 919 – 638 – 6, tr. 224 – 244, NXB Đại học Cần Thơ.
- Trịnh Hoàng Anh và **Lưu Thanh Đức Hải**, 2016. "Giải pháp phát triển thương hiệu nước mắm truyền thống tỉnh An Giang trường hợp điển hình - Nước mắm Đỉnh Hương", *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học An Giang*, Vol. 10 (2), 2016: 63-74 ISSN: 0866-8086.
- Khưu Ngọc Huyền và **Lưu Thanh Đức Hải**, 2016. "Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ nhận biết thương hiệu sản phẩm Quýt hồng Lai Vung của người tiêu dùng ở Đồng bằng sông Cửu Long", *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ*, Vol. 42, 2016: 15-23 ISSN: 1859-2333.
- Huỳnh Văn Tùng và **Lưu Thanh Đức Hải**, 2016. "Mức độ cạnh tranh của thị trường mía đường Đồng bằng sông Cửu Long theo phương pháp phân tích SCP", *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ*, Vol. 44, 2016: 39-50 ISSN: 1859-2333.
- **Lưu Thanh Đức Hải** và Từ Gia Yên, 2017. "So sánh các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua sắm của người tiêu dùng Trường hợp tại Cửa hàng tiện lợi và tại Siêu thị trên địa bàn Thành phố Cần Thơ", *Kỷ yếu Hội thảo thường niên UHD-CTU về Kinh tế và Kinh doanh*, ngày 13-14 tháng 1 năm 2017, tại Trường Đại học Cần Thơ, ISSN: 2472 – 9329 (Print) and 2472 – 9310 (Online). Retrieved at: http://sareb-journal.org.
- **Lưu Thanh Đức Hải** và Nguyễn Kim Yến, 2017. "Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua mỹ phẩm chăm sóc da của người tiêu dùng tại Thành phố Cần Thơ", *Kỷ yếu Hội thảo thường niên UHD-CTU về Kinh tế và Kinh doanh*, ngày 13-14 tháng 1 năm 2017, tại Trường Đại học Cần Thơ, ISSN: 2472 – 9329 (Print) and 2472 – 9310 (Online). Retrieved at: http://sareb-journal.org.
- Nguyễn Quốc Nghi và **Lưu Thanh Đức Hải**, 2017. "Phát triển du lịch huyện Phong Điền, Thành phố Cần Thơ nhìn từ ý kiến đánh giá của du khách", *Kỷ yếu Hội thảo thường niên UHD-CTU về Kinh tế và Kinh doanh*, ngày 13-14 tháng 1

năm 2017, tại Trường Đại học Cần Thơ, ISSN: 2472 – 9329 (Print) and 2472 – 9310 (Online). Retrieved at: *http://sareb-journal.org*.

- Nguyễn Trung Nhân và **Lưu Thanh Đức Hải**, 2018. "Đề xuất mô hình đo lường tác động của công nghệ thông tin đến các yếu tố cấu thành năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp", *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ*, Vol. 54-6D, 2018: 215-223 ISSN: 1859-2333.
- Lê Kim Thanh và Lưu Thanh Đức Hải, 2018. "Tác động của quảng cáo truyền hình đến ý định mua sửa bột Dielac Alpha Gold của người dân tại TP. Cần Thơ", Tạp chí Kinh tế và Dự báo, Số 21 tháng 7, 2018: 120-123 ISSN: 0866-7120.

*Cần Thơ, ngày  tháng  năm 2019*

The Rector and Deans of the Faculties of the University of Groningen to the readers:

Greeting!

Wisely and prudently did our predecessors determine, that students of the liberal arts, before applying their knowledge for the benefit of the commonweal, when once they had in meritorious fashion brought their academic studies to completion, might request a public and official document testifying to their industry and learning.

For which reason, and in consideration that the learned

Luu Thanh Duc Hai

born in the city of An Giang, on 13 September, 1964, having satisfied the academic requirements and regulations, might petition for the highest honours due to his learning. We, that we might support this laudable ambition, and having enquired into his progress in the academic studies proper to the Faculty of Economics, have heard him defend a dissertation entitled

The Organization of the Liberalized Rice Market in Vietnam

with further theses thereunto pertaining.

In all of which, since he has shown himself to be such, that he has convinced Us of his scholarship and diligence, We have awarded the honourable testimony of merit due to him.

We, therefore, by virtue of the legal authority invested in Us, have solemnly proclaimed him DOCTOR, and have granted and awarded to him, as Doctor properly appointed, all the rights and honours which, by virtue of law or ancient custom, belong to this title.

In corroboration and evidence of this decision, We have had given to him the public and official document, duly signed, and confirmed with the Great Seal of the University.

Given at Groningen, 3 July, 2003

Rector Magnificus

For Dean of the Faculty

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-oOo-

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **LÊ NGUYỄN ĐOAN KHÔI** Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 07/07/1974 Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: Tân Thạch – Châu Thành – Bến Tre Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không
Học vị cao nhất: Tiến sỹNăm phong học vị: 2011
Chức danh khoa học cao nhất: Phó giáo sư Năm phong: 2014
Chức vụ: Phó trưởng phòng
Đơn vị công tác: Phòng Quản lý Khoa học, trường Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 35 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Ninh Kiều – TP. Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0907238474
E-mail: lndkhoi@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học**

Hệ đào tạo: Chính qui Nơi đào tạo: Đại Học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Ngọai thương Năm tốt nghiệp: 1997

**2. Thạc sĩ**

Thời gian đào tạo: 2 năm Nơi đào tạo: Đại Học Bangkok, Thái Lan
Chuyên ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh (MBA)
Tên luận văn: Quản trị nguồn nhân lực ở khu vực ĐBSCL
Tháng, năm được cấp bằng: 02/2002

**3. Tiến sĩ**

Thời gian đào tạo: 4,5 năm Nơi đào tạo: Đại Học Groningen, Hà Lan
Chuyên ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh
Tên luận án: Quản trị chất lượng chuỗi giá trị xuất khẩu cá Tra - trường hợp các hộ nuôi nhỏ ở ĐBSCL, Việt Nam
Tháng, năm được cấp bằng: 04/2011

**4. Ngoại ngữ**

1. Anh Văn Mức độ thành thạo: Sau C
2. Nga Văn Mức độ thành thạo: Đọc hiểu

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| 1997 - 2004 | Bộ môn kinh tế tổng hợp | Giảng các môn: Kinh tế quốc tế, Kinh tế ngoại thương, Tin học ứng dụng trong kinh tế, Thương mại điện tử |
| 2005 - 2010 | Bộ môn KTNN và KTTNMT | Giảng các môn: Kinh tế vi mô, Kinh doanh nông nghiệp, Phương pháp nghiên cứu kinh tế |
| 2011 – 12/2012 | Bộ môn Quản trị kinh | - Giảng dạy các môn: Quản trị chiến |

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| | doanh | lược, Quản trị doanh nghiệp, Kinh doanh quốc tế, Phân tích định lượng trong kinh doanh cho ngành cao học Quản trị kinh doanh.<br>- Trưởng Bộ môn Quản trị kinh doanh |
| 12/2012 - nay | Phòng Quản lý Khoa học trường Đại Học Cần Thơ | - Quản lý các đề tài/dự án nghiên cứu khoa học cấp cơ sở và địa phương<br>- Giảng dạy các môn Quản trị chiến lược, Kinh doanh quốc tế, Phân tích định lượng trong kinh doanh cho ngành cao học Quản trị kinh doanh.<br>- Phó trưởng phòng Quản lý Khoa học |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

| TT | Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng | Năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Qui hoạch tổng thể nông nghiệp nông thôn và chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi huyện Mỹ Tú – Sóc trăng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2015 | 2003 | Cấp tỉnh | Thư ký dự án, viết báo cáo cuối cùng |
| 2 | Đánh giá tác động của các dự án nước ngoài tại tỉnh Trà Vinh | 2003 | Cấp tỉnh | Thư ký dự án, viết báo cáo cuối cùng |
| 3 | Phân tích kênh phân phối của một số sản phẩm nông nghiệp ở tỉnh Cần Thơ | 2004 | Quốc tế, dự án JIRCAS, Nhật Bản | Thư ký dự án, viết báo cáo cuối cùng |
| 4 | Phân tích nghèo đói ở ĐBSCL: thị trường nông thôn | 2004 | Quốc tế, dự án AUSAID, Úc | Thành viên |
| 5 | Qui hoạch tổng thể nông nghiệp nông thôn và chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi huyện Kế Sách – Sóc trăng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2015 | 2004 | Cấp tỉnh | Thư ký dự án, viết báo cáo cuối cùng |
| 6 | Qui hoạch tổng thể nông nghiệp nông thôn và chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi huyện Thạnh Trị – Sóc trăng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2015 | 2005 | Cấp tỉnh | Thư ký dự án, viết báo cáo cuối cùng |

| TT | Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng | Năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 7 | Qui hoạch tổng thể nông nghiệp nông thôn và chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi huyện Ngã Năm – Sóc trăng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2015 | 2005 | Cấp tỉnh | Thư ký dự án, viết báo cáo cuối cùng |
| 8 | Đánh giá chuỗi giá trị ngành hàng thủ công mỹ nghệ tỉnh Trà Vinh | 2006 | Quốc tế, CIDA | Thư ký dự án, viết báo cáo cuối cùng |
| 9 | Rà soát qui hoạch tổng thể nông nghiệp nông thôn và chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi Huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 | 2010 | Cấp tỉnh | Phó trưởng dự án, viết báo cáo cuối cùng |
| 10 | Quản trị chất lượng và phân tích chuỗi giá trị của các hộ nuôi cá Tra qui mô nhỏ ở ĐBSCL, Việt Nam | 2011 | Quốc tế, Philippine | Trưởng dự án, viết báo cáo cuối cùng |
| 11 | Phân tích chuỗi giá trị gạo ở ĐBSCL | 2011 | Quốc tế, Worldbank | Thư ký dự án, viết báo cáo cuối cùng |
| 12 | Phân tích chuỗi giá trị cá Tra xuất khẩu sang thị trường Châu Âu | 2011 | Quốc tế, Hà Lan | Trưởng dự án |
| 13 | Định hướng chiến lược phát triển xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào thị trường Châu Âu | 2011 | CBI, Hà Lan | Tư vấn và viết báo cáo cuối cùng |
| 14 | Phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của hôn nhân quốc tế trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới - Trường hợp phụ nữ lấy chồng Đài Loan và Hàn Quốc ở Đồng Bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) | 2012 | Cấp trường | Chủ nhiệm đề tài |
| 15 | Giải pháp phát triển doanh nghiệp xã hội qua trường Đại Học | 2013 | Cấp trường | Chủ nhiệm đề tài |
| 16 | Giải pháp phát triển vườn ươm doanh nghiệp công nghệ tại Trường Đại học | 2014 | Cấp trường | Chủ nhiệm đề tài |

| TT | Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng | Năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| | Cần Thơ | | | |
| 17 | Quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2015-2025, tầm nhìn đến năm 2035 | 2016-2017 | Cấp tỉnh | Trưởng dự án |
| 18 | Nghiên cứu các giải pháp phát triển bền vững chuỗi liên kết giá trị ngành hàng tôm sinh thái tỉnh Cà Mau | 2016-2017 | Cấp tỉnh | Chủ nhiệm đề tài |
| 19 | Nghiên cứu xây dựng chuỗi giá trị Jasmin đạt tiêu chuẩn GlobalGAP | 2017-2019 | Cấp tỉnh | Chủ nhiệm đề tài |

2. Các công trình khoa học đã công bố:

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|---|---|---|---|
| 1 | Relationship quality in fish value chains: Buyer-supplier management in the Pangasius industry, Vietnam | 2011 | Advance in Global change research, Spirnger |
| 2 | Analysis of Labor migration flows in the Mekong Delta of Vietnam | 2011 | Advance in Global change research, Spirnger |
| 3 | Measures to adapt to effects of Climate change on Agricultural production of Ben Tre province | 2011 | Economic Development Review |
| 4 | Nhận thức của công đồng về tác động của biến đổi khí hậu đến sản xuất nông nghiệp và các giải pháp ứng phó | 2007 | Tạp chí Đại học Huế |
| 5 | Liên kết dọc như là một giải pháp điều hành trong quản lý chuỗi giá trị, trường hợp ngành nuôi cá Tra ở ĐBSCL, Việt Nam | 2007 | Tạp chí nghiên cứu tình huống kinh doanh ASEAN, trung tâm nghiên cứu Châu Á, Vương Quốc Bỉ |
| 6 | Thực tiễn hệ thống nông nghiệp trong sản xuất ở Việt Nam: trường hợp người nuôi cá Tra qui mô nhỏ ở ĐBSCL, Việt Nam | 2008 | Tạp chí nghiên cứu tình huống kinh doanh ASEAN, trung tâm nghiên cứu Châu Á, Vương Quốc Bỉ |
| 7 | Thiết kế chiến lược liên kết cho kênh phân phối | 2010 | Tạp chí nghiên |

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|---|---|---|---|
| | xuất khẩu cá chất lượng: trường hợp công ty Panga ở Việt Nam | | cứu tình huống kinh doanh ASEAN, trung tâm nghiên cứu Châu Á, Vương Quốc Bỉ |
| 8 | Phân tích tác động và các chính sách nâng cấp chuỗi ngành hàng lúa gạo | 2011 | Tạp chí khoa học Đại Học Cần Thơ |
| 9 | Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý tổ chức sản xuất kinh doanh lúa gạo qua mô hình cánh đồng mẫu lớn | 2013 | Tạp chí Khoa học kinh tế- trường Đại Học Kinh tế Đà Nẵng |
| 10 | Giải pháp phát triển doanh nghiệp xã hội qua các trường đại học tại Đồng bằng sông Cửu long | 2014 | Tạp chí khoa học Đại Học Cần Thơ |
| 11 | Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ chuyển tiền, thu hộ tiền và chi hộ tiền: trường hợp bưu điện tỉnh an giang | 2017 | Tạp chí khoa học Đại Học Cần Thơ |
| 12 | Phân tích thực trạng và đánh giá nhu cầu tham gia vườn ươm doanh nghiệp công nghệ trường đại học Cần Thơ | 2015 | Tạp chí khoa học Đại Học Cần Thơ |

*Cần Thơ, ngày  tháng  năm 2019*

academia
groningana

# Rector & Deans of the Faculties of the University of Groningen Lectoribus Salutem

Wisely and prudently did our predecessors determine, that students of the liberal arts, before applying their knowledge for the benefit of the commonweal, when once they had in meritorious fashion brought their academic studies to completion, might request a public and official document testifying to their industry and learning. For which reason, and in consideration that the learned

## Le Nguyen Doan Khoi

born in the city of Can Tho, on 7 July, 1974, having satisfied the academic requirements and regulations, might petition for the highest honours due to his learning, We, that we might support this laudable ambition, and having enquired into his progress in the academic studies proper to the Faculty of Economics and Business, have heard him defend a dissertation entitled

## Quality management in the Pangasius export supply chain in Vietnam

with further theses thereunto pertaining.

In all of which, since he has shown himself to be such, that he has convinced Us of his scholarship and diligence, We have awarded the honourable testimony of merit due to him. We, therefore, by virtue of the legal authority invested in Us, have solemnly proclaimed him DOCTOR, and have granted and awarded to him, as Doctor properly appointed, all the rights and honours which, by virtue of law or ancient custom, belong to this title. In corroboration and evidence of this decision, We have had given to him the public and official document, duly signed, and confirmed with the Great Seal of the University.

Given at Groningen, 14 April, 2011

Rector Magnificus

Promotor

Pro Collegio Decanorum

RIJKSUNIVERSITEIT GRONINGEN

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-oOo-

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **Lưu Tiến Thuận** Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 14/06/1973 Nơi sinh: *Cần Thơ*
Quê quán: Cần Thơ Dân tộc: Hoa
Điện thoại liên hệ: 0918867787 E-mail: ltthuan@ctu.edu.vn
Chỗ ở: Phòng 33, nhà 4T2, Khu I, ĐHCT
Chức vụ: Trưởng BM Marketing Đơn vị công tác: Khoa Kinh Tế
Ngạch viên chức: 15111 Thâm niên giảng dạy: từ năm 1995
Trình độ chuyên môn cao nhất: Tiến sĩ

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học**
Hệ đào tạo: Chính quy Nơi đào tạo: ĐHCT
Ngành học chuyên môn: QTKD Năm tốt nghiệp: 1995
**2. Thạc sĩ**
Thời gian đào tạo: 2 năm Nơi đào tạo: UPLB, Philippines
Chuyên ngành đào tạo: Quản Trị Kinh Doanh Nông Nghiệp
Tên luận văn: Nghiên cứu Hệ thống sản phẩm Heo ở tỉnh Cần thơ, Việt Nam
(Swine Commodity System Study in Cantho Province, Vietnam)
Tháng, năm được cấp bằng: 06/2004
**3. Tiến sĩ**
Thời gian đào tạo: 09/2008 – 01/2012
Nơi đào tạo: Chung Yuan Christian Univeristy, Đài Loan
Chuyên ngành đào tạo: Kinh Doanh (Business)
Tên luận án: Thù lao của CEO và rủi ro: bằng chứng từ các doanh nghiệp niêm yết của Mỹ (CEO compensation and Risk taking: Evidence from the US listed-firms).
Tháng, năm được cấp bằng: 01/2012
**4. Ngoại ngữ**
1. Anh văn Mức độ thành thạo: Giỏi
2. Trung văn Mức độ thành thạo: Khá

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

**Chức vụ đã đảm nhận**

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| 2005-4/2007 | Khoa Kinh Tế & QTKD | Phó trưởng bộ môn Kinh tế nông nghiệp và Tài nguyên môi trường |
| 4/2007-9/2008 | | Phó trưởng bộ môn Marketing và Du lịch – Dịch vụ |
| 2012 - nay | | Trưởng bộ môn Marketing |

**Các hoạt động chuyên môn đã thực hiện**

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| 1995 – nay | Khoa Kinh Tế & QTKD | Giảng dạy và nghiên cứu |
| 2004-2007 | | Thành viên trong nhóm giảng dạy chương trình DANIDA |
| **Các môn dạy cụ thể** | | |
| 1995 – 9/2008 | Khoa Kinh Tế & QTKD | Quản trị Marketing<br>Nghiên cứu Marketing<br>Phương pháp lượng hóa trong marketing<br>Marketing nông nghiệp<br>Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế<br>Quản trị kinh doanh nông nghiệp |
| 1996 – 9/2008 | | |
| 9/2004 – 3/2008 | | |
| 9/2006 – 3/2007 | | |
| 3/2007 – 9/2008 | | |
| 2007 – 9/2008 | | |
| 9/2008 – 01/2012 | Trường CYCU, Đài Loan | Học tiến sĩ Kinh doanh |
| 02/2012 – hiện tại | Khoa Kinh Tế & QTKD | Giảng dạy đại học: Quản trị Marketing, Nghiên cứu Marketing, Quản trị Bán hàng.<br>Giảng dạy cao học: Phương pháp định lượng trong kinh doanh, Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh, Quản trị Marketing, Hành vi tổ chức, marketing địa phương.<br>Giảng dạy nghiên cứu sinh: Marketing nâng cao, Các mô hình định lượng trong kinh doanh |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

### 1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện (5 năm gần đây)

| TT | Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng | Năm hoàn thành | Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 13 | Nghiên cứu về kinh tế xã hội của sự sẵn lòng ứng dụng kỹ thuật tưới ngập khô xen kẽ, Dự án GIZ, tỉnh Bạc Liêu | 4-7/2013 | Văn phòng dự án GIZ tỉnh Bạc Liêu | Thành viên |
| 14 | Tổng kết 30 năm (1986-2015) phát triển kinh tế - xã hội TP Cần Thơ | 10/2014-4/2015 | Thành phố Cần Thơ | Thành viên |
| 15 | Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong giảng dạy và nghiên cứu kinh tế | 5/2016-4/2017 | Cấp trường | Chủ nhiệm |

**2. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố** (5 năm gần đây)

- Hai Chin Yu and Luu Tien Thuan (2014), CEO compensation, CEO attributes and corporate risk taking – evidence from US listed corporations, Banks and Bank Systems, ISSN: 1816-7403, P48-72 (Scopus)
- Huỳnh Kiến Minh và Lưu Tiến Thuận (2014), Giải pháp xuất khẩu bền vững trái cây ĐBSCL, Tạp chí Khoa học Cần Thơ, số 1(47), trang 35-40.
- Lưu Tiến Thuận, Lê Thị Kiều Oanh (2014), Những khó khăn và giải pháp đẩy mạnh tiêu dùng xăng sinh học E5 tại TPCT, Tạp chí Khoa học Cần Thơ, Số 04(50), Trang: 15-23
- Lưu Tiến Thuận, Trần Thu Vân (2014), Đánh giá chất lượng trải nghiệm khách hàng tại các siêu thị trên địa bàn thành phố Cần Thơ, Tạp chí Khoa học ĐH Cần Thơ, Số 35 Trang: 87-96
- Lưu Tiến Thuận, Trần Thị Thanh Vân, 2015, Các yếu tố tác động đến việc ứng dụng thương mại điện tử của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Cần Thơ, Tạp chí Khoa học ĐH Cần Thơ, Số 36, Trang: 100-107.
- Nguyễn Hoàng Khởi, Lưu Tiến Thuận (2015), Những tác động chính của Hiệp định đối tác thương mại xuyên Thái Bình Dương đến doanh nghiệp dệt may Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Mỹ, Tạp chí Khoa học trường Đại học Trà Vinh, Số 17, Trang: 32-38
- Nguyễn Thanh Liêm, Lưu Tiến Thuận (2015), Đặc tính nhân khẩu học và hành vi phàn nàn của khách hàng đối với dịch vụ điện thoại di động: trường hợp Vinaphone Cần Thơ, Tạp chí Khoa học ĐHCT, 38 (D), 41-48
- Lưu Tiến Thuận, Lê Thị Kiều Linh và Trần Thị Kim Hồng (2017), Phân tích và đánh giá vị trí hệ thống cửa hàng bán lẻ tại Cần Thơ qua việc ứng dụng hệ thống thông tin địa lý, UHD- CTU Annual Economics and Business Conferrence Proceeding, ISSN: 2472-9329, trang 671-684.
- Lê Phước Hương và Lưu Tiến Thuận (2017), Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp – Tổng kết một số vấn đề lý luận và đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai, UHD- CTU Annual Economics and Business Conferrence Proceeding, ISSN: 2472-9329, trang 698-712.
- Lê Thị Thu Trang và Lưu Tiến Thuận (2017), Tác động của quản trị quan hệ khách hàng đến sự hài lòng của khách hàng trên thị trường bán lẻ hiện đại tại TPCT, Tạp chí Khoa học ĐHCT, ISBN: 1859-2333, 48D, 54-65.
- Lê Phước Hương, Lưu Tiến Thuận (2017), Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp – Tổng kết một số vấn đề, chủ đề và đề xuất hướng nghiên cứu, Tạp chí Khoa học Trường ĐHCT, ISBN: 1859-2333, 50D, 19-33
- Lê Phước Hương, Lưu Tiến Thuận (2017), Trách nhiệm xã hội của ngân hàng thương mại cổ phần: nghiên cứu đa khía cạnh, Tạp chí Kinh tế- Kỹ thuật, trường ĐH Kte Kthuat Bình Dương, 0866-7802, 19, 83-94.
- Lê Thị Thu Trang và Lưu Tiến Thuận (2017), Ảnh hưởng của các yếu tố quản trị quan hệ khách hàng đến lòng trung thành của khách hàng-Trường hợp các siêu thị tại TPCT, Tạp chí Công Thương, ISSN: 0866-7756, 10, 145-151.
- Phạm Trung Hiếu, Lưu Tiến Thuận (2017), Áp dụng phương pháp chi phí du hành để xác định giá trị cảnh quan của chợ nổi Cái Răng TP Cần Thơ, Tạp chí khoa học

và công nghệ nông nghiệp, trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, ISSN: 2588-1256, 1(2), 285-292

- Lưu Tiến Thuận (2017), Phân khúc thị trường khách hàng cá nhân đối với dịch vụ gửi tiền tiết kiệm ở các ngân hàng thương mại ở TP Cần Thơ, Tạp chí Khoa học và Đào tạo, Trường Đại học Công Nghệ Sài Gòn, ISSN: 2354-0567, 44-53
- Lưu Tiến Thuận, Hồ Nguyên Kim Hạnh (2017), Đánh giá chất lượng dịch vụ, mức độ hài lòng và ý định hành vi của bệnh nhân – Trường hợp Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long, Tạp chí Khoa học và Đào tạo, Trường Đại học Công Nghệ Sài Gòn, ISSN: 2354-0567, 4-18.
- Lưu Tiến Thuận (2017), Phát triển du lịch sông nước ở TPCT: Thực trạng và giải pháp, Hội thảo Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa sông nước ĐBSCL trong quá trình hội nhập và phát triển, 28-11-2017, ĐHCT, ISBN: 978-604-919-947-9, 266-274.
- Luu Tien Thuan, Truong Thi Kim Tien (2017), Impact factors for the decision to use internet banking of customer, Hội thảo quốc tế "Emerging issues in economics and business in the context of international integration – EIEB 2017" (Những vấn đề kinh tế và kinh doanh ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế) 5-12-2017 Hà Nội, ISBN: 978-604-946-330-3, 355-362.
- La Hồng Liên, Lưu Tiến Thuận, Tô Minh Chiến (2017), A Literature Review on Organizational Culture and Organizational Effectiveness, Hội thảo quốc tế "The 2nd UHD-CTU annual Economics and Business Conference, 15-12-2017, tại Trường ĐH Cần Thơ, ISSN: 2472-9329, Special issue, 1-13
- Luu Tien Thuan, Bui Thi Truc Dao (2018), Study theo factor affecting the intention of social entrepereurship of students, Can Tho University (Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp xã hội của sinh viên ĐHCT), Hội thảo quốc tế Kiến tạo hệ sinh thái khởi nghiệp – Yếu tố thành công đối với sinh viên (Start-up Ecosystem), ISSN: 0866-7802, Số đặc biệt, 57-65.

*Cần Thơ, ngày  tháng  năm 2019*

# Chung Yuan Christian University

On the recommendation of the faculty of
the Department of Ph.D. Program in Business
College of Business
has conferred upon

**Luu Tien Thuan**

the degree of

**Doctor of Philosophy**

Together with all the honors, rights and privileges belonging to that degree.
In witness whereof, this diploma is issued with the seal of the University.
Given in January of the year two thousand and twelve.

Dean

President

Ser No. 20121D56001

Reg No. 9704607

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
-oOo-

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC:

Họ và tên: Lê Tấn Nghiêm Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 07/04/1976 Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: Cần Thơ Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sỹ Năm phong học vị: 2010
Chức danh khoa học cao nhất: Giảng viên Năm phong: 2000
Chức vụ: Trưởng Bộ môn
Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: P27 Đường số 5, KĐT Miền Nam, P. Hưng Phú, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: Cơ quan: 0292 3838831 Di động: 0939 158158
Email: tannghiem@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO:

### 1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Quản trị kinh doanh
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1998
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

### 2. Sau đại học:

Bằng thạc sỹ chuyên ngành: Kinh tế phát triển Năm cấp bằng: 2003
Nơi đào tạo: Dự án Cao học Kinh tế phát triển Việt Nam – Hà Lan (Trường ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh)
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Kinh tế phát triển Năm cấp bằng: 2010
Nơi đào tạo: Viện Nghiên cứu xã hội (ISS), ĐH Erasmus Rotterdam, Hà Lan
Tên đề tài luận án bậc cao nhất: Activity and Income Diversification: Trends, Determinants and Effects on Poverty Reduction. The case of the Mekong Delta

**3. Ngoại ngữ:** 1. Tiếng Anh Mức độ sử dụng: Tốt

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| Từ 1999 đến nay | Khoa Kinh tế, ĐH Cần Thơ | Giảng dạy, hướng dẫn và đánh giá Luận văn tốt nghiệp ở bậc Đại học |
| Từ 2010 đến nay | Khoa Kinh tế, ĐH Cần Thơ | Giảng dạy, hướng dẫn và đánh giá Luận văn tốt nghiệp ở bậc Đại học và Cao học |
| Từ 2012 đến nay | Khoa Kinh tế, ĐH Cần Thơ | - Giảng dạy, hướng dẫn và đánh giá Luận văn ở bậc Đại học và bậc Cao học;<br>- Trưởng Bộ môn Quản trị kinh doanh |
| Từ 2014 đến nay | Khoa Kinh tế, ĐH Cần Thơ | - Giảng dạy, hướng dẫn và đánh giá Luận văn ở bậc Đại học, bậc Cao học và Nghiên cứu sinh ngành Quản trị kinh doanh;<br>- Trưởng Bộ môn Quản trị kinh doanh |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC:

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

| TT | Tên đề tài nghiên cứu/ Lĩnh vực ứng dụng | Năm bắt đầu/năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN,Bộ, Ngành, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Luận văn Thạc sỹ: "Income and income diversification of farm households in Chau Thanh A district" | 2003 | | Tác giả |
| 2 | Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại tỉnh Kiên Giang | 2006 | Tỉnh | Thành viên |
| 3 | Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ĐBSCL | 2007 | Bộ | Thành viên |
| 4 | Luận án Tiến sỹ: "Activity and Income Diversification: Trends, Determinants and Effects on Poverty Reduction. The case of the Mekong River Delta" | 2009 | | Tác giả |
| 5 | Thực trạng và giải pháp cho các dự án Nhà ở xã hội tại Thành phố Cần Thơ | 2010/2011 | Trường | Thành viên |

2. Các công trình khoa đã công bố:

| **TT** | **Tên công trình** | **Năm công bố** | **Tên tạp chí** |
|---|---|---|---|
| 1 | Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại tỉnh Kiên Giang | 2008 | Tạp chí khoa học ĐH Cần Thơ |
| 2 | Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ĐBSCL | 2009 | Tạp chí Nghiên cứu kinh tế |
| 3 | Day-of-the-week in different stock markets new evidence on model-dependency in testing seasonalities in stock returns | 2012 | Center for ASEAN studies |
| 4 | Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sử dụng dịch vụ thuê ngoài của các doanh nghiệp tại thành phố Cần Thơ | 2016 | Tạp chí khoa học ĐH Cần Thơ |
| 5 | Risk attitude and corporate investment under output market uncertainty: evidence from the Mekong River Delta, Vietnam | 2016 | Journal of Economics & Development |
| 6 | Phân tích sự tác động của lợi ích – rủi ro đến thái độ và mức độ sử dụng dịch vụ thuê ngoài của các doanh nghiệp tại thành phố Cần Thơ | 2017 | Tạp chí khoa học ĐH Cần Thơ |
| 7 | Các yếu tố tác động đến thuê ngoài dịch vụ của các doanh nghiệp thành phố Cần Thơ | 2017 | Tạp chí Khoa học Quản lý & Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế, Đại |

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|---|---|---|---|
| | | | học Huế |
| 8 | Tác động của tiếp thị tin đồn đến ý định truyền miệng điện tử của người dùng mạng xã hội tại thành phố Cần Thơ | 2017 | Tạp chí Kinh tế & Phát triển |
| 9 | Cơ hội đầu tư và giá trị của quyền chọn thực phái sinh | 2017 | Tạp chí Công thương |
| 10 | Tác động của truyền miệng trực tuyến đến ý định mua hàng của người dùng mạng xã hội | 2018 | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ |

*Cần Thơ, ngày  tháng  năm 2019*

iSS International Institute of Social Studies

ISS is the International Institute of Social Studies of Erasmus University Rotterdam

**DECLARATION**

The rector magnificus of the Erasmus University Rotterdam herewith declares that

**Le Tan Nghiem**

born in **Can Tho, Vietnam** on **7 April 1976**

has received on **14 April 2010**

the degree of doctor (PhD) based on the dissertation entitled

**"Activity and Income Diversification: Trends, Determinants and Effects on Poverty Reduction. The Case of the Mekong River Delta"**

The Hague, 14 April 2010

Professor dr H.G. Schmidt
rector magnificus

International Institute of Social Studies Office of Student Affairs P.O. Box 29776 • 2502 LT The Hague • The Netherlands

Kortenaerkade 12 • 2518 AX The Hague • The Netherlands
Telephone +31 70 426 04 60 • Fax +31 70 426 07 55 • student.office @iss.nl • www.iss.nl

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-oOo-

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: NGUYỄN PHẠM THANH NAM Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 09/10/1963 Nơi sinh: Đồng Nai
Quê quán: P. Trung Dũng, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm phong học vị: 1997
Chức danh khoa học cao nhất: Giảng viên chính Năm phong: 2004
Chức vụ: P. Trưởng bộ môn
Đơn vị công tác: Bộ môn QTKD, Khoa Kinh Tế, Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 141/11B, Đ. 30/4 – P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, CT
Điện thoại liên hệ: 0918.051945
E-mail: nptnam@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học**

Hệ đào tạo: Chính qui
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Kinh tế nông nghiệp
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1984
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

**2. Sau đại học**

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Quản trị kinh doanh Năm cấp bằng: 1997
Nơi đào tạo: Viên công nghệ châu Á, Thái lan
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất:

**3. Ngoại ngữ:** 1. Anh văn Mức độ sử dụng: Đọc, viết, nghe tốt
2. Mức độ sử dụng:

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| 1984 - nay | Khoa Kinh Tế, Đại học Cần Thơ | Giảng dạy và nghiên cứu khoa học |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

| TT | Tê đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Qui hoạch tổng thể huyện Kế sách – Tỉnh Hậu Giang | 1984 - 1986 | Tỉnh | Cộng tác |
| 2 | Qui hoạch tổng thể huyện Giồng Riềng – Tỉnh Kiên Giang | 1985 - 1987 | Tỉnh | Cộng tác |
| 3 | Phát triển nguồn nhân lực cho vùng ĐBSCL | 2000 | VLIR | Chủ trì đề tài |
| 4 | Nguồn nhân lực: Vai trò của giáo dục và đào tạo vùng ĐBSCL | 2005 | Dự án Tây Ban Nha | Chủ trì đề tài |
| 5 | Phân tích cấu trúc thị trường và kênh phân phối sản phẩm cam ở vùng ĐBSCL | 2006 | NPT | Chủ trì đề tài |
| 6 | Thiết kế trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh phục vụ giảng dạy | 2015 | Đề tài cấp trường | Chủ trì đề tài |

2. Các công trình khoa học đã công bố:

| **TT** | **Tên công trình** | **Năm công bố** | **Tên tạp chí** |
|---|---|---|---|
| 1 | Managerial human resource quality of firms in the Mekong delta, Vietnam | 2017 | Can Tho University, Journal of science |
| 2 | Impact of managerial human resource quality on growth of firms in the Mekong Delta, Vietnam | 2018 | Can Tho University, Journal of science |

*Cần Thơ, ngày  tháng  năm 2019*

The Board of Trustees of the

# Asian Institute of Technology

On the Recommendation of the Council of Faculty Examiners
Has Conferred Upon

NGUYEN PHAM THANH NAM

The Degree of

## Master of Business Administration

With all of its Privileges and Obligations
Given this Eighteenth day of April 1997

President of the Institute

Chairman of the Board

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
-oOo-

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **HUỲNH THỊ CẨM LÝ** Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: **03/05/1979** Nơi sinh: **Cần Thơ**
Quê quán: **Cần Thơ** Dân tộc: **Kinh** Tôn giáo: **Tin Lành**
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: **179 Ngô Thì Nhậm, Phường An Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ**
Điện thoại liên hệ: **0989.577404** E-mail: **htcly@ctu.edu.vn**

Chức vụ: Đơn vị công tác: **Khoa Kinh tế**
Ngạch viên chức: **15.111** Thâm niên giảng dạy: **18 năm**
Trình độ chuyên môn cao nhất: **Thạc sĩ**

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học**
Hệ đào tạo: **Chính quy** Nơi đào tạo: **Đại học Cần Thơ**
Ngành học chuyên môn: **Quản trị Kinh doanh** Năm tốt nghiệp: **2001**

**2. Thạc sĩ**
Thời gian đào tạo: **Từ 7/2006 – 10/2008** Nơi đào tạo: **Đại học Cần Thơ**
Chuyên ngành đào tạo: **Quản trị Kinh doanh**
Tên luận văn : **Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến việc tuyển dụng và sử dụng lao động tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Thành phố Cần Thơ**
Tháng, năm được cấp bằng: **Tháng 10/2008**
**3. Tiến sĩ**

Thời gian đào tạo: 11/2015 – 11/2019 Nơi đào tạo: The Unversty of Newcastle
Chuyên ngành đào tạo: Management
Tên luận án: Exploring Vulnerability of female migrant in Vietnam
Tháng, năm được cấp bằng:
**4. Ngoại ngữ**
1. **Tiếng Anh** Mức độ thành thạo: **Bằng C**

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

**1. Các hoạt động chuyên môn đã thực hiện**

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| Từ 10/2001 – 2015 | Bộ môn QTKD, Khoa Kinh tế - QTKD | Giảng dạy |
| Từ 2015- nay | The University of Newcastle | Học tiến sĩ |

**2. Hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ:**

- Tên học viên, đề tài thực hiện, thời gian thực hiện (đã bảo vệ thành công năm nào?)

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

### 1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

| TT | Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng | Năm hoàn thành | Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến việc tuyển dụng và sử dụng lao động tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở ĐBSCL | 2007 | Bộ | Chủ nhiệm |
| 2 | Thực trạng và giải pháp vấn đề chuẩn bị việc làm của sinh viên kinh tế trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế | 2010 | Trường | Chủ Nhiệm |
| 3 | Tác động của động cơ làm việc lên phương thức làm vệc: trường hợp nhân viên văn phòng ở Cần Thơ | 2013 | Trường | Tham gia |

**2. Sách và giáo trình xuất bản** (*liệt kê theo các ô dưới đây, đánh dấu (+) vào ô tương ứng "tác giả" hoặc "đồng tác giả")*

| TT | Tên sách | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Tác giả | Đồng tác giả |
|---|---|---|---|---|---|
| **1** | Quản trị nhân sự | Đại Học Cần Thơ | 2011 | + | |
| **2** | Quản trị mối quan hệ khách hàng | Đại Học Cần Thơ | 2011 | + | |

**3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố** (*liệt kê công trình theo thứ tự : Tên tác giả; Tên bài báo; Tên Tạp chí và số của tạp chí; trang đăng bài báo; Năm xuất bản, nhà xuất bản của Tạp chí)*

Mai Văn Nam, Huỳnh Thị Cẩm Lý; Tuyển dụng và sử dụng lao động tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Cần Thơ; Tạp chí Quản lý kinh tế; Trang 39 – 48; Năm 2009, Nhà xuất bản Viện Nghiên Cứu Quản Lý Kinh Tế Trung Ương – Bộ Kế Hoạch Đầu Tư

*Cần Thơ, ngày tháng năm 2019*

## THE RECTOR OF CAN THO UNIVERSITY

On the Recommendation of the Scientific and Training Council has conferred upon

**Ms. Huynh Thi Cam Ly**

Born on **May 03rd, 1979 in Can Tho City**

THE DEGREE OF

**Master of Business Administration**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp bằng

# THẠC SĨ

**KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ**

Chuyên ngành **Quản trị kinh doanh**

Cho **Huỳnh Thị Cẩm Lý**

Sinh ngày **03.05.1979** tại **Cần Thơ**

*TP. Cần Thơ, ngày 04 tháng 02 năm 2009*

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Anh Tuấn

Số bằng:

N°. A 045999

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
-oOo-

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

*Họ và tên*: **NGÔ MỸ TRÂN** *Giới tính*: Nữ
*Ngày, tháng, năm sinh*: 10 – 10 – 1980 *Nơi sinh*: Vĩnh Long
*Quê quán*: Vĩnh Long *Dân tộc*: Kinh
*Tôn giáo*: Không
*Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc*: 71/36C, Lý Tự Trọng, An Phú, Ninh Kiều, Cần Thơ
*Điện thoại liên hệ*: 0918555863 *E-mail*: nmtran@ctu.edu.vn
*Chức vụ*: Phó Trưởng Bộ môn *Đơn vị công tác*: Khoa Kinh tế Đại học Cần Thơ
*Ngạch viên chức*: 15.111 *Thâm niên giảng dạy*: 16 năm
*Trình độ chuyên môn cao nhất*: Tiến sĩ Kinh tế ứng dụng

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Đại học

*Hệ đào tạo*: Chính quy *Nơi đào tạo*: Đại học Cần Thơ
*Ngành học chuyên môn*: Quản trị kinh doanh *Năm tốt nghiệp*: 2002
*Bằng đại học 2*: *Năm tốt nghiệp*:

### 2. Thạc sĩ

*Thời gian đào tạo*: 2 năm *Nơi đào tạo*: Đại học Groningen, Hà Lan
*Chuyên ngành đào tạo*: Tài chính
*Tháng, năm được cấp bằng*: 8/2008

### 3. Tiến sĩ

*Thời gian đào tạo*: 4 năm *Nơi đào tạo*: Đại học Antwerp, Bỉ
*Chuyên ngành đào tạo*: Kinh tế ứng dụng
*Tên luận án*: "Essays on Privatization and Corporate Governance in Vietnam"
*Tháng, năm được cấp bằng*: 12/2014

### 4. Ngoại ngữ

1. Tiếng Anh *Mức độ thành thạo*: Lưu loát

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm nhiệm |
|---|---|---|
| 09/2002 - nay | Đại học Cần Thơ | Giảng viên tại BM. Quản trị Kinh doanh |
| 09/2006 – 08/2008 | Đại học Groningen, Hà Lan | Học lấy bằng Thạc sỹ ngành Tài chính tại Hà lan |
| 02/2011-12/2014 | Đại học Antwerp, Bỉ | Học lấy bằng Tiến sĩ ngành Kinh tế Ứng dụng tại Bỉ |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

### 1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

| TT | Tên đề tài nghiên cứu | Năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Ứng dụng công cụ quản trị tinh gọn để nâng cao hiệu quả làm việc tại các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Cần Thơ | 2016 | Trường | Chủ nhiệm |
| 2 | Khả năng thâm nhập tài sản địa phương, hối lộ và đổi mới sản phẩm của công ty con thuộc công ty đa quốc gia tại Việt Nam | 2015 | Nhà nước (Nafosted) | Thư ký khoa học |
| 3 | Đo lường và giải thích thực hành quản lý trong doanh nghiệp Việt Nam: trường hợp của doanh nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long. | 2016 | Nhà nước (Nafosted) | Thư ký khoa học |
| 4 | Nghiên cứu ảnh hưởng của việc làm trái ngành nghề và không phù hợp bằng cấp, kỹ năng đến thu nhập và sự hài lòng trong công việc của người lao động ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 2/2019-2/2021 | Nhà nước (Nafosted) | Chủ nhiệm |
| 5 | Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng hệ thống E-learning của Trường Đại học Cần Thơ | 6/2019-6/2020 | Đề tài cấp Trường | Chủ nhiệm |

**2. Sách và giáo trình xuất bản**: (*Liệt kê theo các ô dưới đây, đánh dấu* (+) *vào ô tương ứng* "*tác giả*" *hoặc* "*đồng tác giả*")

| TT | Tên sách | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Tác giả chính | Đồng tác giả |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Essays on Privatization and Corporate Governance in Vietnam | Đại học Antwerp, Bỉ | 2014 | x | |
| 2 | Phát triển kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long: Thành tựu và Thách thức | Trường Đại học Cần Thơ | 2016 | | x |
| 3 | Quản trị sản xuất | Trường Đại học Cần Thơ | 2016 | x | |

**3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố**: (*Liệt kê công trình theo thứ tự*: *tên tác giả*; *tên bài báo*; *tên tạp chí và số của tạp chí*; *trang đăng bài báo*; *năm xuất bản và nhà xuất bản của tạp chí*)

**Năm 2011**

1. **Ngô Mỹ Trân**, Huỳnh Trường Huy. **2011**. *Herding behaviour in an emerging stock market: Empirical evidence from Vietnam*. Research Journal of Business Management. 5 (2). 51-76.

**Năm 2012**

2. Huỳnh Trường Huy, Nguyễn Phú Son, **Ngô Mỹ Trân**, Võ Hồng Phượng. **2012**. *Đo lường tác động của phát triển du lịch quốc tế đến phát triển kinh tế trường hợp các nước Đông Nam Á (ASEAN).* Phát triển Kinh tế. 257. 11.

**Năm 2014**

3. **Ngô Mỹ Trân**, Walter Nonneman, Ann Jorissen. **2014**. *Government ownership and firm performance: The case of Vietnam*. International Journal of Economics and Financial Issues. 4(3). 628-650.

**Năm 2015**

4. **Ngô Mỹ Trân**, Walter Nonneman, Ann Jorissen. **2015**. *Privatization of Vietnamese firms and its effects on firm performance*. Asian Economic and Financial Review. 5. 202-217. (Đã xuất bản)

**Năm 2016**

5. Trương Đông Lộc, **Ngô Mỹ Trân**. 2016. *Impact of equitization on performance of enterprises in Vietnam*. Journal of Economic Development. 23(3). 36-56.

6. **Ngô Mỹ Trân**, Huỳnh Trường Huy, Đinh Bảo Trân. 2016. *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu du lịch nội địa của nhân viên văn phòng tại Thành phố Cần Thơ.* Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 46. 51-59.

7. **Ngô Mỹ Trân**, Phan Đình Khôi, Trương Đông Lộc. 2016. *Vai trò của kinh tế tư nhân trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế*. Trong: Phát triển kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long: Thành tựu và thách thức. Cần Thơ: Nhà xuất bản Cần Thơ 137-158.

**Năm 2017**

8. Võ Văn Dứt, Trương Đông Lộc, **Ngô Mỹ Trân**, Nguyễn Đinh Yến Oanh, Nguyễn Kim Hạnh, Bùi việt Hưng, Huỳnh Trung Quốc Thái. 2017. *Các yếu tố ảnh hưởng đến sự cản trở trong thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia*. Vai trò của doanh nghiệp trong việc thực hiện mục tiêu phát triển nhanh và bền vững. 379-391.

9. **Ngô Mỹ Trân**, Bùi Văn Trịnh, Trần Thanh Như Nguyệt. 2017. *Kiểm soát quản trị và sự tự nguyện công bố thông tin của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh*. Phát triển và Hội nhập. 37. 73-82.

10. **Ngô Mỹ Trân**, Lê Thị Trang, Giang Minh Tiến. 2017. *Mức độ tập trung vốn và hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh*. Phát triển kinh tế xã hội vùng ĐBSCL trong xu thế toàn càu hóa, Khoa Kinh tế, Trường ĐH Cần Thơ, ngày 15/12/2017. 185-193.

11. **Ngô Mỹ Trân**, Mai Võ Ngọc Thanh. 2017. *Phân tích tác động của quảng cáo qua mạng xã hội đến ý định mua sắm của người tiêu dùng tại Thành phố Cần Thơ*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 48. 66-76.

12. **Ngô Mỹ Trân**, Lê Thị Hồng Vân. 2017. *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tái sử dụng dịch vụ vận tải hành khách theo tuyến tại Thành phố Cần Thơ*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 50. 34-44.

**Năm 2018**

13. **Ngô Mỹ Trân**, Bùi Văn Trịnh, Giang Minh Tiến. 2018. *Các nhân tố ảnh hưởng đến thù lao tổng giám đốc của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54(6). 196-205

14. **Ngô Mỹ Trân**, Lương Hoàng Nam, Thạch Keo Sa Ráte. 2018. *Nghiên cứu sự ảnh hưởng của chế độ đãi ngộ đến động lực làm việc của quản trị viên cấp trung trong các công ty xuất nhập khẩu thủy sản tỉnh Cà Mau*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học An Giang. 19(1), 35-46

15. **Ngô Mỹ Trân**, Võ Minh Trí. 2018. *Ứng dụng công cụ quản trị tinh gọn để nâng cao hiệu quả làm việc tại các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Cần Thơ*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54(1). 144-163

16. **Ngô Mỹ Trân**, Ann Jorissen Walter Nonneman. 2018. *Do OECD-type governance principles have economic value for Vvietnamese firms at IPO?*. Corporate Governance: An International Review, 26(1), 58-79.
17. **Ngô Mỹ Trân**, Lê Thị Trang. (2018). *Mức độ tập trung vốn và hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.* Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54(7). 138-145

**Năm 2019**

18. **Ngô Mỹ Trân**, Lưu Thị Thái Tâm, Hà Thị Hồng Thủy. (2019). Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên được đào tạo ở nước ngoài về làm việc tại Thành phố Cần Thơ. Tạp chí Công thương. 6, 218-224.
19. **Ngo My Tran**, Pham Thi Hong Van, Luu Thi Thai Tam. (2019). Effect of Board Diversity on Financial Performance of the Vietnamese Listed Firms. Asian Economic and Financial Review. 9(7), 743-751

*Cần Thơ, ngày  tháng  năm 2019*

Universiteit Antwerpen

# GETUIGSCHRIFT
## *CERTIFICATE*

Ondergetekende, Prof. dr. A. Verschoren, rector van de Universiteit Antwerpen, verklaart hierbij op gezag van de facultaire doctoraatscommissie van de faculteit Toegepaste Economische Wetenschappen van de Universiteit Antwerpen dat

*The undersigned rector of the Universiteit Antwerpen, Prof. dr. A. Verschoren, hereby declares on the authority of the Doctoral Committee of the faculty of Applied Economics of the Universiteit Antwerpen, that*

## My Tran NGO

geboren te Vinh Long (Vietnam) op 10 oktober 1980

*born in Vinh Long (Viet Nam) on 10 October 1980*

aan de vereisten heeft voldaan zoals voorgeschreven door het decreet van 4 april 2003 betreffende de herstructurering van het hoger onderwijs in Vlaanderen zoals blijkt uit het bijgaand supplement dat bij dit getuigschrift wordt afgeleverd, en verleent overeenkomstig art. 17 van het structuurdecreet derhalve aan

*has complied with the obligations laid down in the decree of April 4, 2003 regarding the restructuring of the higher education in Flanders, as stated in the supplement delivered in annex to the present certificate, and in accordance with art. 17 of the aforementioned decree grants,*

**My Tran NGO**

het getuigschrift

*the certificate*

## DOCTORAATSOPLEIDING
### *DOCTORAL TRAINING*

Antwerpen, 5 december 2014

*Antwerpen, 5 December 2014*

De rector,

*The rector,*

20106007/14

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
-oOo-

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DUNG Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 16/11/1982 Nơi sinh: Hậu Giang
Quê quán: Đông Phú, Châu Thành, Hậu Giang Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm phong học vị: 2016
Chức danh khoa học cao nhất: Giảng viên Năm phong:
Chức vụ:
Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 643C/10, KV Bình Trung, P. Long Hòa, Bình Thủy, Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0906.686.702
E-mail: phuongdung@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Quản trị kinh doanh
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2005
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

### 2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Quản trị kinh doanh Năm cấp bằng: 2009
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Kinh doanh và quản lý Năm cấp bằng: 2016
Nơi đào tạo: Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: Động cơ làm việc nhân viên khối văn phòng ở Việt Nam

**3. Ngoại ngữ:** 1. Anh văn Mức độ sử dụng: Trình độ C
2. Mức độ sử dụng:

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| 2005-nay | Khoa Kinh tế-Trường ĐH Cần Thơ | Giảng dạy |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

| TT | Tê đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Nghiên cứu sự ảnh hưởng của siêu thị đến chợ truyền thống ở thành phố Cần Thơ | 2009 | Trường | Chủ nhiệm |
| 2 | Lợi thế cạnh tranh ngành hàng bưởi năm roi, khóm cầu đúc Hậu Giang | 2011 | Tỉnh | Tham gia |
| 3 | Tác động của động cơ làm việc đến kết quả thực hiện công việc: Nghiên cứu trường hợp động cơ làm việc của nhân viên khối văn phòng thành phố Cần Thơ | 2013 | Trường | Chủ nhiệm |
| 4 | Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá viên chức trường đại học cần thơ theo hiệu quả công việc KPI | 2018 | Trường | Chủ nhiệm |

**2. Các công trình khoa học đã công bố:**

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|---|---|---|---|
| 1 | Các giải pháp phát triển ngành hàng bưởi năm roi Phú Hữu Hậu Giang | 2010 | Tạp chí khoa học đại học Cần Thơ |
| 2 | So sánh hành vi lựa chọn nơi mua sắm của người tiêu dùng đối với loại hình siêu thị và chợ truyền thống: Trường hợp ngành hàng tiêu dùng tại thành phố Cần Thơ | 2011 | Tạp chí khoa học đại học Cần Thơ |
| 3 | Xây dựng thang đo động viên nhân viên nhân viên khối văn phòng ở Thành phố Cần Thơ | 2012 | Tạp chí khoa học đại học Cần Thơ |
| 4 | Các rào cản kỹ thuật thương mại khi xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào thị trường Nhật | 2012 | Tạp chí khoa học đại học Cần Thơ |
| 5 | Ảnh hưởng của động cơ làm việc đến hành vi thực hiện công việc của nhân viên khối văn phòng tại Thành phố Cần Thơ | 2012 | Tạp chí khoa học đại học Cần Thơ |
| 6 | Phân tích sự tương quan giữa giá trị cá nhân và động lực làm việc của nhân viên khối văn phòng ở Thành phố Cần Thơ | 2013 | Tạp chí khoa học đại học Cần Thơ |

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|---|---|---|---|
| 7 | Các yếu tố tác động đến sự gắn kết tổ chức của nhân viên khối văn phỏng Thành phố Cần Thơ | 2014 | Tạp chí khoa học đại học Cần Thơ |
| 8 | Niềm tin ở tổ chức tác động đến động cơ và kết quả làm việc của nhân viên khối văn phòng ở Việt Nam | 2014 | Tạp chí khoa học đại học Cần Thơ |
| 9 | Các mối quan hệ quen biết có ảnh hưởng đến động cơ làm việc của nhân viên không | 2014 | Tạp chí khoa học đại học Cần Thơ |
| 10 | Phân tích thực trạng và đề xuất xây dựng bộ tiêu chí đánh giá viên chức giảng dạy Trường Đại học Cần Thơ-Trường hợp Khoa Kinh tế. | 2018 | Tạp chí công thương |
| 11 | Nhân tố kinh tế vĩ mô ảnh hưởng đến sự thay đổ giá cổ phiếu ngành bất động sản trên sàn chứng khoán TP. HCM | 2019 | Tạp chí khoa học Kinh tế Trường Đại học Đà Nẵng |
| 12 | Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện công việc của nhân viên khu vực công: Trường hợp cán bộ giảng dạy khoa Kinh tế | 2019 | Tạp chí khoa học Trường Đại học An Giang |
| 13 | Ảnh hưởng của mối quan hệ quen biết tới cơ hội thăng tiến của nhân viên trong khu vực công tại Thành phố Cần Thơ | 2019 | Tạp chí kinh tế phát triển Đại học kinh tế quốc dân |
| 14 | Tác động của trí tuệ cảm xúc đến căng thẳng trong công việc của PG tại thành phố cần thơ | 2019 | Tạp chí khoa học Kinh tế Trường Đại học Đà Nẵng |
| 15 | Quản trị quan hệ khách hàng: Trường hợp các ngân hàng trên địa bàn thành phố Cần Thơ | 2019 | Tạp chí khoa học và công nghệ<br>Đại học Đà Nẵng |

*Cần Thơ, ngày  tháng  năm 2019*

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE PRESIDENT OF
THE UNIVERSITY OF ECONOMICS HO CHI MINH CITY

confers

# THE DEGREE OF DOCTOR OF PHILOSOPHY IN MANAGEMENT

Upon: Ms. NGUYEN THI PHUONG DUNG

Date of birth: 16 November 1982

Given under the seal of

The University of Economics Ho Chi Minh City

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
CHỨNG NHẬN SAO Y BẢN CHÍNH
Số: 106 /SY-ĐHKT
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 6 năm 2017
KT. TRƯỞNG PHÒNG TỔ CHỨC - HÀNH CHÍNH
TRƯỞNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
PGS. Cao Văn Tiến

Serial number:
Reference number: 02/2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

cấp

# BẰNG TIẾN SĨ KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ

Cho: Bà NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DUNG

Sinh ngày: 16/11/1982

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2016*

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

GS.TS. Nguyễn Đông Phong

Số hiệu: 000045
Số vào sổ cấp bằng: 02/2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
-oOo-

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **NGUYỄN PHẠM TUYẾT ANH** Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 21/03/1979 Nơi sinh: Cần Thơ

Quê quán: Cần Thơ Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Thạc sỹ Năm, nước nhận học vị: 2008

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu):

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Khoa Kinh tế & QTKD

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc:

Điện thoại liên hệ: CQ: 02923838831 DĐ: 0939989890

Fax: Email: nptanh@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học:**

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành học: Quản trị Kinh doanh

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2003

Bằng đại học 2: Ngoại Thương Năm tốt nghiệp: 2003

**2. Sau đại học**

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Quản trị Kinh doanh Năm cấp bằng: 2008

Nơi đào tạo: Đại Học Kinh tế TP HCM

Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Năm cấp bằng:

Nơi đào tạo:

- Tên luận án:

**3. Ngoại ngữ:** 1. Anh Văn Mức độ sử dụng: khá

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm nhiệm |
|---|---|---|
| Từ năm 2004 - 2019 | Khoa Kinh tế - Trường Đại học Cần Thơ | Giảng viên |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

| TT | Tên đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/Năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Mô hình phát triển du lịch sinh thái kết hợp xóa đói giảm nghèo tỉnh Hậu Giang | 2008-2010 | Đề tài Tỉnh | Thành viên |
| 2 | Thực trạng nhận thức về đạo đức kinh doanh của sinh viên chuyên ngành kinh tế Khoa Kinh tế & QTKD Trường Đại học Cần Thơ | 2011-2011 | Cấp trường | Thành viên |
| 3 | Tác động của việc đi làm thêm đến kết quả học tập của sinh viên | 2012 | Cấp trường | Chủ nhiệm |
| 4 | Ảnh hưởng của văn hóa doanh nghiệp đến sự gắn bó của nhân viên tại thành phố Cần Thơ | 2015 | Cấp trường | Thành viên |
| 5 | Ảnh hưởng của chất lượng tín hiệu, truyền miệng, và chấp nhận rủi ro đến ý định chuyển đổi thương hiệu | 2017-2018 | Cấp trường | Chủ nhiệm |

2. Các công trình khoa học đã công bố:

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|---|---|---|---|
| 1 | Tác động của việc đi làm thêm đến kết quả học tập của sinh viên trường Đại học Cần Thơ | 2013 | Tạp chí Khoa học – Trường Đại học Cần Thơ số 26(2013) |
| 2 | Nhận dạng các yếu tố hình thành văn hóa doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ | 2016 | Tạp chí Khoa học – Trường Đại học Cần Thơ Số 42(2016) |
| 3 | Trách nhiệm xã hội của doanh | 2017 | THE 2nd UHD-CTU Annual |

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|---|---|---|---|
| | nghiệp: Mối quan hệ với hiệu quả hoạt động ở các doanh nghiệp ĐBSCL-Việt Nam | | Economics and Business Conference Proceedings, Special Issue 2017 (2017) Trang: 67-79 |
| 4 | Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định chuyển đổi thương hiệu của người tiêu dùng thành phố Cần Thơ | 2018 | Tạp chí Công Thương số 11-Tháng 8/2018 |
| 5 | Ý định chuyển đổi thương hiệu của người dùng điện thoại di động: Thực tiễn tại thành phố Cần Thơ | 2019 | Tạp chí Hội Nhập và Phát Triển số 44 – Tháng 01-02/2019 |
| 6 | Trách nghiệm xã hội doanh nghiệp: Mối quan hệ với hiệu quả hoạt động ở các doanh nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam | 2019 | Tạp chí Khoa học – Trường Đại học Cần Thơ Số 01(2019) |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 2019*

THE RECTOR OF HOCHIMINH CITY UNIVERSITY OF ECONOMICS
On the Recommendation of the Scientific and Training Council
has conferred upon

Mrs. **NGUYEN PHAM TUYET ANH**
Born 21/03/1979 in Can Tho

THE DEGREE OF
MASTER OF BUSINESS ADMINISTRATION

Given under the seal of HoChiMinh City University of Economics
this 17th day of January 2008

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM
Căn cứ đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo
cấp bằng

# THẠC SĨ
QUẢN TRỊ KINH DOANH

Cho Bà **NGUYỄN PHẠM TUYẾT ANH**
Sinh ngày 21/03/1979 tại Cần Thơ

TP.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2008
Hiệu Trưởng

Số bằng:
N°. A 0034847

PGS. TS PHẠM VĂN NĂNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
-oOo-

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: CHÂU THỊ LỆ DUYÊN Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 24/08/1979 Nơi sinh: Quảng Bình

Quê quán: Bình Trị Thiên Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Thạc sỹ Năm, nước nhận học vị: 2008

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu):

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Khoa Kinh tế & QTKD

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: B3 Nguyễn Thông – P. An Thới – Bình Thủy – TP Cần Thơ.

Điện thoại liên hệ: CQ: 07103838831 DĐ: 0939566588

Fax: Email: ctlduyen@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

### 3. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành học: Quản trị Kinh doanh

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2003

Bằng đại học 2: Ngoại Thương Năm tốt nghiệp: 2003

### 4. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Quản trị Kinh doanh Năm cấp bằng: 2008

Nơi đào tạo: Đại Học Kinh tế TP HCM

- Tiến sĩ chuyên ngành: Năm cấp bằng:

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| 04/2004 - nay | Đại học Cần Thơ | Giảng viên tại BM. Quản trị Kinh doanh |
| 09/2004 - nay | Đại học Cần Thơ | Học lấy bằng Thạc sỹ ngành Quản trị Kinh doanh tại Việt Nam |
| 03/2011 - nay | Đại học Cần Thơ | Học lấy bằng Tiến sỹ ngành QT Kinh doanh tại Việt Nam |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

| STT | Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực áp dụng | Năm hoàn thành | Đề tài cấp(Cơ sở, bộ, ngành, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Thực trang nhận thức về đạo đức kinh doanh của sinh viên chuyên ngành kinh tế, Khoa Kinh tế & QTKD, Trường Đại học Cần Thơ | 2011 | Đề tài cấp trường | Chủ nhiệm |
| 2 | Thực trạng thực hành trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp Thành phố Cần Thơ | 2014 | Đề tài cấp trường | Chủ nhiệm |

**2. Các công trình khoa học đã công bố:**

1. Lê Nguyễn Đoan Khôi, **Châu Thị Lệ Duyên**. **2012**. TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGUỒN NHÂN LỰC CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI TP. CẦN THƠ. COMB 2012. 1. 381. (Đã xuất bản)
2. **Châu Thị Lệ Duyên**. **2012**. PHÂN TÍCH NHỮNG NHÂN TỐ THÚC ĐẨY …. Phát triển KT-XH. 1. 81. (Đã xuất bản)
3. **Châu Thị Lệ Duyên**. **2012**. THỰC TRẠNG NHẬN THỨC ĐẠO ĐỨC KINH DOANH CỦA SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ TẠI KHOA KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 21a. 190-197. (Đã xuất bản)
4. Nguyễn Quốc Nghi, Nguyễn Thị Lệ, **Châu Thị Lệ Duyên**. **2013**. ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN NHU CẦU XÃ HỘI ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN. HT SV-Học viên cao học-Nghiên cứu sinh khoa KT QTKD 2013. 1. 127. (Đã xuất bản)
5. **Châu Thị Lệ Duyên**, Nguyễn Huỳnh Kim Ngân. **2013**. NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP Ở THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Giải pháp khai thác tiềm năng Kinh tế-Xã hội các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long theo hướng liên kết vùng. 1. 129. (Đã xuất bản)
6. Lê Thị Diệu Hiền, **Châu Thị Lệ Duyên**. **2013**. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NHU CẦU ĐI DU LỊCH CỦA NGƯỜI DÂN THÀNH PHỐ TÂN AN. Hội nghị Khoa học Sinh viên - Học viên cao học - Nghiên cứu sinh khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh. 1. 71. (Đã xuất bản)
7. Lê Thị Diệu Hiền, **Châu Thị Lệ Duyên**, Phạm Nguyễn Tố Duyên, Trần Văn Điều. **2013**. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NHU CẦU ĐI DU LỊCH CỦA NGƯỜI DÂN THÀNH PHỐ TÂN AN TỈNH LONG AN. HT SV-Học viên cao học-Nghiên cứu sinh khoa KT QTKD 2013. 1. 71. (Đã xuất bản)
8. Nguyễn Thị Bích Châm, Tăng Thị Bích Hằng, **Châu Thị Lệ Duyên**. **2013**. NHẬN THỨC VÀ MỨC ĐỘ THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP - TRƯỜNG HỢP CÁC DOANH NGHIỆP TẠI TP CẦN THƠ. HT Tăng trưởng xanh trong thời kỳ toàn cầu hóa. 1. 312. (Đã xuất bản)

9. **Châu Thị Lệ Duyên**, Nguyễn Huỳnh Kim Ngân, Nguyễn Thanh Liêm. **2014**. NGHIÊN CỨU MỐI QUAN HỆ GIỮA TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI, LỢI ÍCH KINH DOANH VÀ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP KHU VỰC THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 32. 7-18. (Đã xuất bản)
10. **Châu Thị Lệ Duyên**, Huỳnh Trường Thọ. **2015**. MỐI QUAN HỆ GIỮA TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI, LÃNH ĐẠO VÀ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH: TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHU VỰC THÀNH PHỐ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 38. 75-82. (Đã xuất bản)

*Cần Thơ, ngày  tháng  năm 2019*

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE PRESIDENT OF
THE UNIVERSITY OF ECONOMICS HO CHI MINH CITY

confers

# THE DEGREE OF DOCTOR OF PHILOSOPHY IN MANAGEMENT

Upon: **Ms. CHAU THI LE DUYEN**

Date of birth: **24 August 1979**

Given under the seal of

**The University of Economics Ho Chi Minh City**

Serial number:

Reference number: 17/2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

cấp

# BẰNG TIẾN SĨ KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ

Cho: **Bà CHÂU THỊ LỆ DUYÊN**

Sinh ngày: **24/8/1979**

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2018*

**HIỆU TRƯỞNG**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

**GS.TS. Nguyễn Đông Phong**

Số hiệu: 000086

Số vào sổ cấp bằng: 17/2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-oOo-

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: LÊ THỊ THU TRANG Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 16/12/1982 Nơi sinh: Đồng Tháp
Quê quán: Vĩnh Lộc, Hồng Dân, Bạc Liêu Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sỹ Năm phong học vị: 2009
Chức danh khoa học cao nhất: Giảng viên Năm phong: 2004
Chức vụ: Thư ký Bộ môn
Đơn vị công tác: Bộ môn Quản trị kinh doanh
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 354 Bùi Hữu Nghĩa, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0946934323
E-mail: ltttrang@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học**

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Quản trị kinh doanh
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp:2004
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

**2. Sau đại học**

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành:Quản trị kinh doanh Năm cấp bằng: 2009
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất:

**3. Ngoại ngữ:** 1. Anh văn Mức độ sử dụng: C, B2
2. Mức độ sử dụng:

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| 10/2004 - nay | Đại học Cần Thơ | Giảng viên tại BM. Quản trị Kinh doanh |
| 09/2006 - 11/2009 | Đại học Cần Thơ | Học lấy bằng Thạc sỹ ngành QT Kinh doanh tại Việt Nam |
| 01/2013 - nay | Đại học Cần Thơ | Thư ký bộ môn BM. Quản trị Kinh doanh |
| 05/2014 - nay | Đại học Cần Thơ | Học lấy bằng Tiến sỹ ngành QT Kinh doanh tại Việt Nam |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

| TT | Tên đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá viên chức trường đại học Cần Thơ theo hiệu quả công việc KPI | 2017/2018 | Trường | Thành viên tham gia |
| 2 | Quản trị quan hệ khách hàng: trường hợp các ngân hàng trên địa bàn Thành phố Cần Thơ | 2018/2019 | Trường | Chủ nhiệm đề tài |
| 3 | Phân tích ảnh hưởng của hiểu biết tài chính đến nhu cầu về bảo hiểm thủy sản của các nông hộ nuôi tôm nước lợ ở ĐBSCL | 2018/2019 | Trường | Thành viên tham gia |

2. Các công trình khoa học đã công bố:

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|---|---|---|---|
| 1 | nghiên cứu hành vi tiêu dùng sữa bột cho trẻ em dưới 6 tuổi tại thành phố cần thơ | 2014 | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ |
| 2 | các yếu tố tác động đến sự gắn kết tổ chức của nhân viên khối văn phòng thành phố cần thơ | 2014 | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ |
| 3 | đánh giá mức độ hài lòng của bệnh nhân điều trị nội trú về chất lượng dịch vụ tại bệnh viện đa khoa trung ương cần thơ | 2014 | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ |
| 4 | đánh giá giá trị thương hiệu thuốc bảo vệ thực vật syngenta huyện thoại sơn, tỉnh an giang | 2014 | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ |
| 5 | ảnh hưởng của các yếu tố quản trị quan hệ khách hàng đến lòng trung thành của khách hàng - trường hợp các siêu thị tại thành phố cần thơ | 2017 | Tạp chí Công Thương |
| 6 | tác động của quản trị quan hệ khách hàng đến sự hài lòng của khách hàng trên thị trường bán lẻ hiện đại tại thành phố cần thơ | 2017 | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ |
| 7 | tác động của việc sử dụng công cụ hỗ trợ bán hàng đến hiệu suất bán hàng của nhân viên: nghiên cứu trường hợp tại các doanh nghiệp ở thành phố cần thơ | 2017 | Tạp chí Kinh tế phát triển- Đại học kinh tế quốc dân Hà Nội |

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|---|---|---|---|
| 8 | phân tích thực trạng và đề xuất bộ tiêu chí đánh giá viên chức giảng dạy trường đại học cần thơ: trường hợp khoa kinh tế | 2018 | Tạp chí Công Thương |
| 9 | Các nhân tố quản trị quan hệ khách hàng ảnh hưởng đến sự hài lòng, lòng trung thành khách hàng: trường hợp các ngân hàng tại Cần Thơ | 2019 | Tạp chí khoa học và công nghệ Đà Nẵng |
| 10 | Ảnh hưởng của các yếu tố quản trị trải nghiệm khách hàng đến lòng trung thành của khách hàng – trường hợp các siêu thị tại thành phố Cần Thơ | 2019 | Tạp chí khoa học và công nghệ Đà Nẵng |

*Cần Thơ, ngày  tháng  năm 2019*

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
CANTHO UNIVERSITY

confers

# THE DEGREE OF MASTER

**Business Administration**

Upon: (Mr, Ms) **Le Thi Thu Trang**

Born on: **16th December 1982**

Given under the seal of
**Rector**

**Nguyen Anh Tuan**

Serial number:
Reference number: 210/SĐH-2010

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

cấp

# BẰNG THẠC SĨ

**Quản trị kinh doanh**

Cho: **Lê Thị Thu Trang**

Sinh ngày **16.12.1982**

*Cần Thơ, ngày 21 tháng 01 năm 2010*

**HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

**Nguyễn Anh Tuấn**

Số hiệu: 001667
Số vào sổ cấp bằng: 210/SĐH-2010

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-oOo-

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Nguyễn Thị Ngọc Hoa Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 27/01/1982 Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: An Bình, Cần Thơ Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm, nước nhận học vị: 2010
Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:
Chức vụ:
Đơn vị công tác: Bộ môn Quản trị kinh doanh - Khoa Kinh tế - ĐH Cần Thơ.
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 334A tổ 3, Khu vực 5, phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ.
Điện thoại liên hệ CQ: 0292.3838831 DĐ: 0914110034
Fax: 0292 3839168 Email: ntnhoa@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học:**
Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học: Quản trị kinh doanh
Nước đào tạo: Việt Nam - Năm tốt nghiệp: 2004

**2. Sau đại học**
Thạc sĩ chuyên ngành: Quản trị kinh doanh - Năm cấp bằng: 2010
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ.

**3. Ngoại ngữ:** 1. Anh Mức độ sử dụng: C
2. Mức độ sử dụng:

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm nhiệm |
|---|---|---|
| Tháng 10/2004 đến nay | Khoa Kinh tế, trường đại học Cần Thơ | Giảng viên |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

**1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:**

| TT | Tên đề tài nghiên cứu | Năm hoàn thành | Đề tài cấp (Nhà nước, Bộ, Ngành, Trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Thực trạng hoạt động sản xuất và tiêu thụ hoa, cây cảnh ở Đồng bằng sông Cửu Long | 2009 | Trường | Chủ nhiệm |
| | Điều tra hiện trạng và đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm củng | 2009 | | |

| TT | Tên đề tài nghiên cứu | Năm hoàn thành | Đề tài cấp (Nhà nước, Bộ, Ngành, Trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 2 | cố và phát triển nhân rộng các tổ chức hợp tác phù hợp với nguyện vọng của các thành viên cộng đồng tỉnh Hậu Giang | | Tỉnh | Thành viên |
| 3 | Nghiên cứu phát triển ngành nghề của hộ nông dân chăn nuôi gia cầm Đồng bằng sông Cửu Long | 2009 | Bộ | Thành viên |
| 4 | Điều tra xã hội học, đánh giá tình hình phát triển kinh tế xã hội, đề xuất các chính sách hỗ trợ nông dân vùng triển khai thực hiện chương trình tại huyện Cái Bè, Tiền Giang | 2013 | Tỉnh | Thành viên |
| 5 | Ứng dụng công cụ quản trị tinh gọn để nâng cao hiệu quả làm việc tại các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Cần Thơ | 2016 | Trường | Thành viên |
| 6 | Ảnh hưởng của chất lượng tín hiệu, truyền miệng, và chấp nhận rủi ro đến ý định chuyển đổi thương hiệu | 2018 | Trường | Thành viên |
| 7 | Nghiên cứu các yếu tố tạo lập lợi thế cạnh tranh bền vững (SCA) cho doanh nghiệp xuất khẩu gạo tại khu vực ĐBSCL | 2019 | Trường | Thành viên |

**2. Sách và giáo trình xuất bản:**

| TT | Tên sách | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Tác giả | Đồng tác giả |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Quản trị chiến lược | Đại học Cần Thơ | 2013 | | X |
| 2 | Quản trị sản xuất | Đại học Cần Thơ | 2016 | | X |

**3. Các công trình khoa học đã công bố:**

[1] **Nguyễn Thị Ngọc Hoa**, Mai Văn Nam (2010). Hiệu quả chăn nuôi gia cầm ở đồng bằng Sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Trường đại học Cần Thơ*. Số 14. 34-43.

[2] Nguyễn Thị Phương Dung, **Nguyễn Thị Ngọc Hoa** (2012). Các rào cản kỹ thuật thương mại khi xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào thị trường Nhật. *Tạp chí Khoa học Trường đại học Cần Thơ*. Số 23b. 215-223.

[3] T.P.D. Khuu, Y. Saito, N. Tojo, **T.N.H. Nguyen,** T.T. Duong and T.F. Matsuishi (2018). Developing of consumer facing traceability (CFT) for shrimp supply chain in Mekong Delta, Vietnam: current situation and challenges. *Paper presented at 8th International fisheries symposim 2018*. Prince of Songkla University, Thailand.

[4] T.P.D. Khuu, Y. Saito, **T.N.H. Nguyen**, Y.D. Tong and T.F. Matsuishi. (2019). Pressure-State-Response of traceability implementation in seafood-exporting countries: evidence from Vietnamese shrimp products. *Aquaculture International*, https://doi.org/10.1007/s10499-019-00378-2

[5] T.P.D. Khuu, Y. Saito, N. Tojo, P.D. Nguyen, **T.N.H. Nguyen** and T.F. Matsuishi (2019). Are consumers willing to pay more for traceability? Evidence from an auction experiment of Vietnamese pork. *International Journal of Food and Agricutural Economics*, Vol. 7, No. 2, 2019, pp. 127-140

*Cần Thơ, ngày  tháng  năm 2019*

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
CANTHO UNIVERSITY

confers

# THE DEGREE OF MASTER

**Business Administration**

Upon: (Mr, Ms) **Nguyen Thi Ngoc Hoa**

Born on: **27th January 1982**

Given under the seal of
**Rector**

**Nguyen Anh Tuan**

Serial number:
Reference number: 194/SĐH-2010

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

cấp

# BẰNG THẠC SĨ

**Quản trị kinh doanh**

Cho: **Nguyễn Thị Ngọc Hoa**

Sinh ngày **27.01.1982**

*Cần Thơ, ngày 21 tháng 01 năm 2010*

**HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

**Nguyễn Anh Tuấn**

Số hiệu: 001651
Số vào sổ cấp bằng: 194/SĐH-2010

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-oOo-

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **ĐINH CÔNG THÀNH** Giới tính: **NAM**
Ngày, tháng, năm sinh: **23/10/1983** Nơi sinh: **BẾN TRE**
Quê quán: **AN THỚI, MỎ CÀY NAM, BẾN TRE** Dân tộc: **KINH**
Học vị cao nhất: Năm phong học vị:
Chức danh khoa học cao nhất: Thạc sỹ Năm phong:
Chức vụ: Giảng viên
Đơn vị công tác: **KHOA KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: **85 NGÔ THÌ NHẬM, P.AN KHÁNH, Q.NINH KIỀU, CẦN THƠ**
Điện thoại liên hệ: **0986 448 733**
E-mail: **dcthanh@ctu.edu.vn**

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học**

Hệ đào tạo: **Chính qui**
Nơi đào tạo: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**
Ngành học chuyên môn: **Quản trị Kinh doanh**
Nước đào tạo: **Việt Nam** Năm tốt nghiệp: **2006**
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

**2. Sau đại học**

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: **Quản trị Kinh doanh** Năm cấp bằng: **2010**
Nơi đào tạo: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: **Phân tích hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các làng nghề tỉnh Bạc Liêu**

**3. Ngoại ngữ:** 1. Anh văn Mức độ sử dụng: Trình độ C
2. Mức độ sử dụng:

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| 10/2006 - nay | Đại học Cần Thơ | Giảng viên tại BM. Quản trị Kinh doanh |
| 09/2007 - 10/2010 | Đại học Cần Thơ | Học lấy bằng Thạc sỹ ngành QT Kinh doanh tại Việt Nam |
| 05/2014 - nay | Đại học Cần Thơ | Học lấy bằng Tiến sỹ ngành Quản trị Kinh doanh tại Việt Nam |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

| TT | Tê đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Xây dựng thương hiệu sản phẩm nước nắm Rươi tại Ba Động – Duyên Hải – Trà Vinh | 2008 | Dự án CIDA (Canada) | Thành viên |
| 2 | Mô hình phát triển làng nghề kết hợp du lịch tỉnh Bạc Liêu | 2011 | Tỉnh | Thành viên |

2. Các công trình khoa học đã công bố:

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|---|---|---|---|
| 1. | Các yếu tố ảnh hưởng đến thuê ngoài dịch vụ và tầm quan trọng của thuê ngoài dịch vụ đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Cần Thơ | 2018 | Tạp chí Khoa học Đại học Mở TPHCM |
| 2. | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định quay trở lại du lịch của khách quốc tế ở Thành phố Cần Thơ | 2018 | Tạp chí khoa học Trường Đại học Trà Vinh |
| 3. | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thuê ngoài nhân sự: nghiên cứu các doanh nghiệp tại tỉnh Trà Vinh | 2017 | Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh |
| 4. | Các yếu tố tác động đến thuê ngoài dịch vụ của các doanh nghiệp Thành phố Cần Thơ | 2017 | Tạp chí Khoa học Quản lý & Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế |
| 5. | Phân tích sự tác động của lợi ích – rủi ro đến thái độ và mức độ sử dụng dịch vụ thuê ngoài của các doanh nghiệp tại Thành phố Cần Thơ. | 2017 | Tạp chí Khoa học Đại học Mở TPHCM |
| 6. | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ thuê ngoài của các doanh nghiệp tại Thành phố Cần Thơ | 2016 | Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM |
| 7. | Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sử dụng dịch vụ thuê ngoài của các doanh nghiệp tại Thành phố Cần Thơ | 2016 | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ |
| 8. | Kiểm định thang đo chất lượng dịch vụ trường hợp nghiên cứu cho các siêu thị tại Thành phố Cần Thơ. | 2012 | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ |

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|---|---|---|---|
| 9. | Phân khúc thị trường du lịch sinh thái tại Thành phố Cần Thơ. | 2012 | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ |
| 10. | Kiểm định thang đo chất lượng dịch vụ trong đào tạo đại học trường hợp nghiên cứu tại các trường đại học tư thục khu vực đồng bằng sông Cửu Long | 2012 | Kỷ yếu Phát triển KT-XH, Trường Đại học Cần Thơ |
| 11. | Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch Phú Quốc | 2012 | Kỷ yếu Phát triển KT-XH, Trường Đại học Cần Thơ |
| 12. | Phân khúc thị trường khách du lịch tại Phú Quốc | 2012 | Kỷ yếu Phát triển KT-XH, Trường Đại học Cần Thơ |
| 13. | Áp dụng mô hình cấu trúc tuyến tính trong kiểm định mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ, sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng đối với dịch vụ siêu thị tại thành phố Cần Thơ | 2012 | Kỷ yếu Phát triển KT-XH, Trường Đại học Cần Thơ |
| 14. | Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các làng nghề ở tỉnh Bạc Liêu | 2011 | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ |
| 15. | Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của làng nghề dệt chiếu Định Yên - Đồng Tháp | 2011 | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ |
| 16. | Đánh giá mức độ hài lòng của khách nội địa đối với du lịch tỉnh Sóc Trăng | 2011 | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ |

*Cần Thơ, ngày  tháng  năm 2019*

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
CANTHO UNIVERSITY

confers

THE DEGREE OF MASTER

Business Administration

Upon: (Mr, Ms) Dinh Cong Thanh

Born on: 23rd October 1983

Given under the seal of
Rector

Nguyen Anh Tuan

Serial number:
Reference number: 0056/SĐH-2011

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

cấp

BẰNG THẠC SĨ

Quản trị kinh doanh

Cho: Đinh Công Thành

Sinh ngày 23.10.1983

*Cần Thơ, ngày 30 tháng 9 năm 2010*

KT. HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Anh Tuấn

Số hiệu: A 001005
Số vào sổ cấp bằng: 0056/SĐH-2011

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-oOo-

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: LÊ THỊ DIỆU HIỀN Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 1985 Nơi sinh: Cần Thơ

Quê quán: Huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ

Dân tộc: Kinh

Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế, trường Đại học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Khu vực Tân Bình, phường Trường Lạc, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: 0939613898

E-mail: ltdhien@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học:**

Hệ đào tạo: Chính qui

Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ

Ngành học chuyên môn: Quản trị Marketing

Năm tốt nghiệp: 2008

**2. Sau đại học:**

- Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Quản trị kinh doanh

  Năm cấp bằng: 2011 Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ

**3. Ngoại ngữ:** 1. Tiếng Anh Mức độ thành thạo: C

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

**1. Các hoạt động chuyên môn đã thực hiện**

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| 09/2008 | BM Quản trị kinh doanh<br>Khoa Kinh tế, Đại học Cần Thơ | Giảng dạy |
| 10/2009 - 12/2010 | BM Quản trị kinh doanh<br>Khoa Kinh tế, Đại học Cần Thơ | Học Thạc sĩ |
| 12/2011 – hiện tại | BM Quản trị kinh doanh<br>Khoa Kinh tế, Đại học Cần Thơ | Giảng dạy |

**2. Hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ:**

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

### 1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

| TT | Tên đề tài nghiên cứu /lĩnh vực ứng dụng | Năm hoàn thành | Đề tài cấp (Cơ sở, bộ,...) | Trách nhiệm |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Thực trạng và giải pháp khắc phục vấn đề học kém của sinh viên trường đại học cần thơ | 2010 | Đề tài cấp Trường | Chủ nhiệm |
| 2. | Giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ của chính phủ đối với các DNNVV ở ĐBSCL | 2011 | Đề tài cấp Trường | Tham gia |
| 3. | Giải pháp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hậu Giang | 2012 | Đề tài cấp tỉnh | Tham gia |
| 4. | Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến năm 2025 | 2013 | Đề tài cấp Quận | Tham gia |

### 2. Sách và giáo trình xuất bản (*liệt kê theo các ô dưới đây, đánh dấu (+) vào ô tương ứng "tác giả" hoặc "đồng tác giả")*

### 3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố (*liệt kê công trình theo thứ tự : Tên tác giả; Tên bài báo; Tên Tạp chí và số của tạp chí; trang đăng bài báo; Năm xuất bản, nhà xuất bản của Tạp chí)*

| Stt | Tên tác giả | Tên bài báo | Tên tạp chí và số tạp chí | Trang đăng bài | Năm xuất bản |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Lê Thị Diệu Hiền, Nguyễn Quốc Nghi và Nguyễn Ánh | Các nhân tố ảnh hưởng đến xu hướng tiêu dùng cá của người dân thành phố Cần Thơ | Tạp chí Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, số 11 | 79-89 | 2015 |
| 2. | Lê Thị Diệu Hiền, Hoàng Thị Hồng Lộc, Nguyễn Quốc Nghi, Võ Phương Thảo | Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ cung cấp nước sạch ở quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ | Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, số 39 (2015) | 50-56 | 2015 |
| 3. | Nguyễn Quốc Nghi và Lê Thị Diệu Hiền | Giải pháp phát triển du lịch sông nước ở BĐSCL | Tạp chí Khoa học & Công nghệ An Giang, số 2 | 20-23 | 2015 |
| 4. | Lê Thị Diệu Hiền, Nguyễn Quốc Nghi, Nguyễn Thị Ngọc Yến và Ngô Bình Trị | Mức sẵn lòng chi trả cho nhu cầu du lịch của người dân TP. Cần Thơ | Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, số 34C | 86-92 | 2014 |
| 5. | Nguyễn Quốc Nghi và Lê Thị Diệu Hiền | Quản trị quan hệ khách hàng của các doanh nghiệp hành đầu thế giới và bài học cho các doanh nghiệp VN | Tạp chí Nghiên cứu Thương mại, số 12-2014 | 36-41 | 2014 |
| 6. | Nguyễn Quốc Nghi, Lê Thị Diệu Hiền và Bùi Văn Trịnh | Ảnh hưởng của năng lực tâm lý và môi trường làm việc đến kết quả công việc của kiểm toán viên | Tạp chí Khoa học Tài chính Kế toán, số 3 | Đã nhận | 2014 |
| 7. | Nguyên Quốc Nghi, Lê Thị Diệu Hiền và Hà Vũ Sơn | Hiệu quả sản xuất của nông hộ sản xuất lúa ở tỉnh An Giang | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Lâm Nghiệp | Đã nhận | 2014 |

| Stt | Tên tác giả | Tên bài báo | Tên tạp chí và số tạp chí | Trang đăng bài | Năm xuất bản |
|---|---|---|---|---|---|
| 8. | Nguyên Quốc Nghi, Lê Thị Diệu Hiền | Khủng hoảng tài chính và công cuộc tái cấu trúc hệ thống tài chính của một số quốc gia Đông Nam Á | Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ số 21 (414) | Đã nhận | 2014 |
| 9. | Nguyên Quốc Nghi, Lê Thị Diệu Hiền và Võ Thị Phương Truyền | Giải pháp nâng cao lợi thế cạnh tranh cho xoài Cát Hòa Lộc ở Tiền Giang | Tạp chí Kinh tế - Kỹ thuật, số 8/2014 | 78-89 | 2014 |
| 10. | Nguyễn Quốc Nghi và Lê Thị Diệu Hiền | Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của người sử dụng lao động đối với sản phẩm đào tạo của các trường đại học ngoài công lập ở khu vực ĐBSCL | Tạp chí Giáo dục & Xã hội, số 42 (103), 09/2014 | 27-30 | 2014 |
| 11. | Nguyễn Quốc Nghi và Lê Thị Diệu Hiền | Kinh nghiệm cải cách thị trường tài chính nhà ở của Mỹ và một số đề xuất đối với Việt Nam | Tạp chí Ngân hàng, số 17-09/2014 | 54-57 | 2014 |
| 12. | Nguyễn Quốc Nghi và Lê Thị Diệu Hiền | Kinh nghiệm về chính sách không tiền mặt của Nigeria | Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ số 8 (401) | 39-41 | 2014 |
| 13. | Nguyễn Quốc Nghi và Lê Thị Diệu Hiền | Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng đối với công việc của nhân viên kế toán | Tạp chí Khoa học Tài chính Kế toán, số 2-2014 | 48-53 | 2014 |
| 14. | Nguyễn Quốc Nghi, Lê Thị Diệu Hiền và Nguyễn Ngọc Minh | Hiệu quả tài chính của mô hình trồng thanh long ở huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang | Tạp chí Khoa học Công nghệ An Giang, số (3)-2014 | 27-30 | 2014 |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 2019*

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
CANTHO UNIVERSITY

confers

# THE DEGREE OF MASTER

Business Administration

Upon: Mr, Ms Le Thi Dieu Hien

Born on: 1985

Given under the seal of
Rector
Ha Thanh Toan

Serial number:
Reference number: 0541/KSĐH-2012

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

cấp

# BẰNG THẠC SĨ

Quản trị kinh doanh

Cho: Lê Thị Diệu Hiền

Sinh ngày 1985

*Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2011*

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

Số hiệu: A 022486
Số vào sổ cấp bằng: 0541/KSĐH-2012

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
-oOo-

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Ong Quốc Cường Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 08/09/1989 Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: TT Vĩnh Châu, Sóc Trăng Dân tộc: Hoa
Học vị cao nhất: Thạc sỹ Năm phong học vị: 2013
Chức danh khoa học cao nhất: Năm phong:
Chức vụ:
Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế, Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 14 Hai Bà Trưng, phường Tân An, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ.
Điện thoại liên hệ: 0904 934 064
E-mail: oqcuong@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Quản trị kinh doanh
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2011
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

### 2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Quản trị kinh doanh Năm cấp bằng: 2013
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất:

**3. Ngoại ngữ:** 1. Anh văn Mức độ sử dụng: Khá (IELTS 6.0)
2. Mức độ sử dụng:

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| 02/11/2011 -nay | Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế, Đại học Cần Thơ | - Giảng dạy các môn: Phân tích và thẩm định dự án đầu tư, Quản trị dự án, Quản trị học, Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp.<br>- Nghiên cứu khoa học |
| 06/2016- nay | Học Tiến sĩ tại Đại học Quốc gia Philippines Los Baños (UPLB)<br>- Bộ môn Kinh tế Nông nghiệp và Ứng dụng (DAAE), Khoa Kinh tế và Quản trị (CEM). | Nghiên cứu sinh |
| 03/2018- | Nhóm nghiên cứu phân tích thị | Nghiên cứu sinh |

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| nay | trường, Viện nghiên cứu lúa Quốc tế (IRRI) | |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

| TT | Tên đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Đánh giá cuối kỳ Dự án STEP – Tăng cường hiệu quả tái hòa nhập cộng đồng thông qua nâng cao năng lực | 2012 | Quốc tế, dự án AUSAID, Úc | Phân tích, xử lý số liệu |
| 2 | Xây dựng vườn ươm doanh nghiệp công nghệ TBT (Technology Business Incubator) tại TP. Cần Thơ | 2013 | Cấp Thành phố | Thành viên |
| 3 | Xây dựng giải pháp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hậu Giang | 2013 | Cấp tỉnh | Thành viên |
| 4 | Hoàn thiện môi trường đầu tư để tăng thu hút vốn đầu tư trực tiếp (FDI) vào thành phố Cần Thơ | 2013 | Cấp Thành phố | Viết chuyên đề, phân tích số liệu |
| 5 | Đánh giá tình trạng mực nước biển dâng và phân tích khả năng thích nghi dựa vào cộng đồng tại các vùng ven biển tỉnh Trà Vinh | 2014 | Cấp tỉnh | Thư ký, kế toán đề tài |
| 6 | Theme 4.4: Participatory fine tuning of project-generated technologies and assessing benefits in terms of adaptive capacity, dự án CLUES | 2015 | Quốc tế, dự án CLUES | Thư ký |
| 7 | Tổng kết 30 năm (1986-2016) phát triển kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ | 2015 | Cấp tỉnh | Kế toán đề tài |
| 8 | Ảnh hưởng của văn hóa doanh nghiệp đến sự gắn bó của nhân viên tại Thành phố Cần Thơ | 2015 | Cấp trường | Chủ nhiệm đề tài |

**2. Các công trình khoa học đã công bố:**

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|---|---|---|---|
| 1 | Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của kinh tế doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Hậu Giang” | 2013 | Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ |
| 2 | Thực trạng phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Hậu Giang | 2014 | Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế |
| 3 | Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động teambuilding trong du lịch ở Thành phố Hồ Chí Minh | 2014 | Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ |
| 4 | Đánh giá nhu cầu của sinh viên Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh đối với lớp kỹ năng giao tiếp | 2014 | Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ |
| 5 | Ảnh hưởng của văn hóa doanh nghiệp đến hiệu quả tổ chức của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – chi nhánh Cần Thơ | 2015 | Kỷ yếu hội thảo khoa học: Phát triển Kinh tế - Xã hội đồng bằng sông Cửu Long năm 2015; NXB Đại học Cần Thơ |
| 6 | Nhận dạng các yếu tố hình thành văn hóa doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – chi nhánh Cần Thơ | 2016 | Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ |
| 7 | Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế thành phố Cần Thơ | 2018 | Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ |

*Cần Thơ, ngày  tháng  năm 2019*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-oOo-

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: THẠCH KEO SA RÁTE Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 1989 Nơi sinh: Ấp Giồng Cao – Ngọc Biên – Trà Cú – Trà Vinh.
Quê quán: Ấp Giồng Cao – Ngọc Biên – Trà Cú – Trà Vinh. Dân tộc: Khmer
Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm phong học vị: 2014
Chức danh khoa học cao nhất: Năm phong:
Chức vụ: Giảng viên
Đơn vị công tác: Bộ môn Quản trị kinh doanh – Khoa Kinh tế - Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 103B – Huỳnh Thúc Kháng – P. An Nghiệp – Q. Ninh Kiều – TP. Cần Thơ.
Điện thoại liên hệ: 0932.861.367
E-mail: tksrate@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học**

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Quản trị kinh doanh
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2012
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

**2. Sau đại học**

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Quản trị kinh doanh Năm cấp bằng: 2014
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất:

**3. Ngoại ngữ:** 1. Anh văn Mức độ sử dụng: Trình độ C
2. Mức độ sử dụng:

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| Từ 2012 đến nay | Bộ môn Quản trị kinh doanh – Khoa Kinh tế - Đại học Cần Thơ. | Giảng viên |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

### 1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

| TT | Tê đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Xây dựng hệ thống quản lý DNNVV tại Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. | 2014/2017 | Đề tài Quận Ninh kiều | Thành viên |
| 2 | Tác động của hoạt động quản trị tri thức đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp ĐBSCL. | 2013/2014 | Đề tài cấp Trường. | Thành viên |
| 3 | Mức độ tập trung vốn và hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán TP.HCM. | 2016/2017 | Đề tài cấp Trường. | Thành viên |
| 4 | Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán đáp ứng cơ chế tự chủ tài chính tại Trường Đại học Cần Thơ. | Đang thực hiện | Đề tài cấp Trường. | Thành viên |

### 2. Sách và giáo trình xuất bản:

| TT | Tên sách | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Tác giả | Đồng tác giả |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Quản trị sản xuất | Đại học Cần Thơ | 2016 | | X |

### 3. Các công trình khoa học đã công bố:

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|---|---|---|---|
| 1 | Tác động của hoạt động quản trị tri thức đến hiệu quả tổ chức của doanh nghiệp tại đồng bằng sông Cửu Long | 2014 | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ |
| 2 | Nghiên cứu sự ảnh hưởng của chế độ đãi ngộ đến động lực làm việc của quản trị viên cấp trung trong các công ty xuất nhập khẩu thủy sản tỉnh Cà Mau | 2018 | Tạp chí khoa học Trường Đại học An Giang |

*Cần Thơ, ngày tháng năm 2019*

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF

CAN THO UNIVERSITY

confers

# THE DEGREE OF MASTER

**Business Administration**

Upon: (Mr, Ms) **Thach Keo Sa Rate**

Born on: **1989**

Given under the seal of

CAN THO UNIVERSITY

Serial number:

Reference number: 0967/ThS-2014

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

cấp

# BẰNG THẠC SĨ

**Quản trị kinh doanh**

Cho: **Thạch Keo Sa Ráte**

Sinh ngày **1989**

*Cần Thơ, ngày 11 tháng 11 năm 2014*

**HIỆU TRƯỞNG**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

**Hà Thanh Toàn**

Số hiệu: A 091426

Số vào sổ cấp bằng: 0967/ThS-2014

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-oOo-

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **Nguyễn Minh Cảnh** Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 09/06/1990 Nơi sinh: Cửu Long
Quê quán: Tân Lộc - Tam Bình – Vĩnh Long Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm phong học vị: 2012
Chức danh khoa học cao nhất: Năm phong:
Chức vụ:
Đơn vị công tác: Bộ môn QTKD – Khoa Kinh tế
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Ấp 9 – Tân Lộc – Tam Bình – Vĩnh Long
Điện thoại liên hệ: 01204 82 77 39
E-mail: nmcanh@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học**

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Quản trị kinh doanh
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2012
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

**2. Sau đại học**

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Quản trị kinh doanh Năm cấp bằng: 2014
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất:

**3. Ngoại ngữ:** 1. Anh văn Mức độ sử dụng: IELTS 5.5
2. Mức độ sử dụng:

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| 09/2012 – 02/2017 | Khoa Kinh Tế - Đại học Cần Thơ | Giảng viên |
| 05/2012 – 09/2014 | Đại học Cần Thơ | Học Thạc sĩ |
| 03/2017 - nay | Viện Khoa học và Công nghệ quốc gian Ulsan – Hàn Quốc | Nghiên cứu sinh |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

| TT | Tê đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | |

2. Các công trình khoa học đã công bố:

| **TT** | **Tên công trình** | **Năm công bố** | **Tên tạp chí** |
|---|---|---|---|
| 1 | Phân tích những nhân tố thúc đẩy việc thực hiện trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Thành phố Cần Thơ. | 2013 | Tạp chí khoa học – Đại học Cần Thơ |

*Cần Thơ, ngày  tháng  năm 2019*

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF

CAN THO UNIVERSITY

confers

# THE DEGREE OF MASTER

**Business Administration**

Upon: (Mr. Ms) **Nguyen Minh Canh**

Born on: **09 June 1990**

Given under the seal of

CAN THO UNIVERSITY

Serial number:

Reference number: 0958/ThS-2014

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

cấp

# BẰNG THẠC SĨ

**Quản trị kinh doanh**

Cho: **Nguyễn Minh Cảnh**

Sinh ngày **09/6/1990**

*Cần Thơ, ngày 11 tháng 11 năm 2014*

**HIỆU TRƯỞNG**

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

**Hà Thanh Toàn**

Số hiệu: A 091417

Số vào sổ cấp bằng: 0958/ThS-2014

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**
-------oOo-------

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **HUỲNH HỮU THỌ** Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 18/09/1986 Nơi sinh: Tp. Cần Thơ
Quê quán: Tp. Cần Thơ Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm phong học vị: 2013
Chức danh khoa học cao nhất: Năm phong:
Chức vụ: Giảng viên
Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ
Điện thoại cơ quan: 0292.3838.831 Fax: 0292.3839.168
Địa chỉ liên lạc: 101 Tầm Vu, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.
Điện thoại liên hệ: 0985.771.110
E-mail: hhtho@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Quản trị kinh doanh
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2009
Bằng đại học 2: Ngôn ngữ Anh Năm tốt nghiệp: 2017

### 2. Sau đại học

Bằng Thạc sĩ chuyên ngành: Quản trị kinh doanh Năm cấp bằng: 2013
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: *Phân tích ảnh hưởng của mức độ cạnh tranh đến đầu tư của doanh nghiệp ở ĐBSCL.*
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:

**3. Ngoại ngữ:** 1. Anh văn Mức độ sử dụng: Khá

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| 10/2013-11/2014 | Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL - ĐHCT | Nghiên cứu |
| 11/2014 đến nay | Khoa Kinh tế, Đại học Cần Thơ | Giảng dạy và nghiên cứu |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

### 1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia

| TT | Tê đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Nghiên cứu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp phục vụ phát triển huyện nông thôn mới (huyện Châu Phú, tỉnh An Giang) | 2016-2018 | Tỉnh | Thành viên tham gia |
| 2. | Nghiên cứu nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp | 2016-2017 | Trường | Thành viên tham gia |
| 3. | Ứng dụng công cụ quản trị tinh gọn để nâng cao hiệu quả làm việc tại các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Cần Thơ | 2016 | Trường | Thành viên tham gia |
| 4. | Rà soát, phân tích, đánh giá và xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi giá trị ngành hàng lúa gạo tỉnh Trà Vinh | 2015-2016 | Dự án AMD – Tỉnh Trà Vinh | Thành viên tham gia |
| 5. | Xây dựng chuỗi giá trị gạo Tài Nguyên tỉnh Sóc Trăng | 2014 | Huyện | Thành viên tham gia |
| 6. | Phân tích chuỗi giá trị thanh long tỉnh Tiền Giang | 2014 | Tỉnh | Thành viên tham gia |
| 7. | Phân tích chuỗi giá trị xoài tỉnh Tiền Giang | 2013-2014 | Tỉnh | Thành viên tham gia |
| 8. | Phân tích chuỗi giá trị xoài tỉnh Đồng Tháp | 2013-2014 | Dự án ODI – Anh Quốc | Thành viên tham gia |
| 9. | Phân tích chuỗi giá trị ớt tỉnh Đồng Tháp | 2013-2014 | Dự án ODI – Anh Quốc | Thành viên tham gia |

### 2. Sách và giáo trình xuất bản

(*liệt kê theo các ô dưới đây, đánh dấu (+) vào ô tương ứng "tác giả" hoặc "đồng tác giả"*)

| TT | Tên sách | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Tác giả | Đồng tác giả |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa của nông hộ ở Thành phố Cần Thơ | ***Nxb. Đại học Cần Thơ*** | 2016 | | + |
| 2. | Phương pháp nghiên cứu khoa học và viết đề cương nghiên cứu - ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế – xã hội | ***Nxb. Đại học Cần Thơ*** | 2015 | | + |

### 3. Các công trình khoa học đã công bố

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|---|---|---|---|
| 1. | Profit, output market uncertainty, and corporate investment: Evidence from Vietnam | 2018 | Asian Academy of Management Journal, 23(1) |
| 2. | Tác động của khác biệt thể chế đến kết quả xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam: Vai trò của kinh nghiệp quốc tế | 2017 | Tạp chí Phát triển khoa học và công nghệ 20 |
| 3. | Risk Attitude and Corporate Investment under Output Market Uncertainty: Evidence from The Mekong River Delta, Vietnam | 2016 | Journal of Economics and Development 18 |
| 4. | Thái độ đối với rủi ro và quyết định đầu tư khi không chắc chắn về thị trường đầu ra: Thực tiễn của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở đồng bằng sông Cửu Long | 2016 | Tạp chí Kinh tế và Phát triển 231 |
| 5. | Chuỗi giá trị lúa gạo | 2016 | Kỷ yếu khoa học, Viện NCPT ĐBSCL, ĐHCT |
| 6. | Chuỗi giá trị trái cây | 2016 | Kỷ yếu khoa học, Viện NCPT ĐBSCL, ĐHCT |
| 7. | Chuỗi giá trị cá tra | 2016 | Kỷ yếu khoa học, Viện NCPT ĐBSCL, ĐHCT |
| 8. | Chuỗi giá trị tôm | 2016 | Kỷ yếu khoa học, Viện NCPT ĐBSCL, ĐHCT |
| 9. | Chuỗi giá trị nông sản chủ lực vùng ĐBSCL | 2016 | Tạp chí Đại học Cần Thơ 14 |
| 10. | Phân tích chuỗi giá trị ớt tỉnh Đồng Tháp | 2015 | Tạp chí Đại học Cần Thơ 38d |
| 11. | Khoảng cách địa lý, thông tin bất đối xứng và hạn chế tín dụng: trường hợp nông hộ ở ĐBSCL | 2015 | Tạp chí Công nghệ Ngân hang 111 |
| 12. | Nghiên cứu chuỗi giá trị xoài tỉnh Tiền Giang | 2015 | Tạp chí Đại học Cần Thơ 40 |
| 13. | Ảnh hưởng của thái độ đối với rủi ro đến quyết định đầu tư trong điều kiện không chắc chắn về thị trường đầu ra của doanh nghiệp ở ĐBSCL | 2014 | Tạp chí Phát triển Kinh tế 282 |
| 14. | Ảnh hưởng của cạnh tranh đến đầu tư của doanh nghiệp dân doanh ở ĐBSCL | 2014 | Tạp chí Công nghệ Ngân hàng 97 |
| 15. | Lợi nhuận và quyết định đầu tư trong điều kiện không chắc chắn của thị trường: nghiên cứu thực nghiệm về DN dân doanh ở ĐBSCL | 2014 | Tạp chí Công nghệ Ngân hàng 104 |

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|---|---|---|---|
| 16. | Nâng cao chất lượng nông sản: Giải pháp cho sản phẩm lúa gạo tài nguyên tỉnh Sóc Trăng | 2014 | Tạp chí Đại học Cần Thơ 35d |
| 17. | Ảnh hưởng của quy hoạch "treo" đến tình trạng nghèo đói ở vùng ven đô thị ĐBSCL | 2011 | Tạp chí Phát triển Kinh tế 245 |
| 18. | Đô thị hoá và thất nghiệp ở vùng ven TP. Cần Thơ | 2010 | Tạp chí Phát triển Kinh tế 234 |
| 19. | Urbanization and Unemployment on the Periphery of Can Tho City | 2010 | Economic Development Review 188 |

*Cần Thơ, ngày  tháng  năm 2019*

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
CAN THO UNIVERSITY

confers

# THE DEGREE OF MASTER

**Business Administration**

Upon: (Mr. Ms) **Huynh Huu Tho**

Born on: **18 September 1986**

Given under the seal of
**CAN THO UNIVERSITY**

Serial number:
Reference number: 0392/ThS-2013

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

cấp

# BẰNG THẠC SĨ

**Quản trị kinh doanh**

Cho: **Huỳnh Hữu Thọ**

Sinh ngày **18/9/1986**

*Cần Thơ, ngày 06 tháng 6 năm 2013*

**HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

**Hà Thanh Toàn**

Số hiệu: A 051351
Số vào số cấp bằng: 0392/ThS-2013

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-oOo-

**LÝ LỊCH KHOA HỌC**

# I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: LÊ TRUNG NGỌC PHÁT Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 13/10/1991 Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: Xã Diễn Lợi - Huyện Diễn Châu - Tỉnh Nghệ An Dân tộc: Kinh
Chổ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Số 50/2 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành Phố Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0939 092 126
E-mail: ltnphat@ctu.edu.vn
Chức vụ: Giảng viên
Đơn vị công tác: Khoa Kinh Tế – Trường Đại Học Cần Thơ
Ngạch viên chức: Giảng viên Thâm niên giảng dạy: 6 năm
Trình độ chuyên môn cao nhất: Thạc Sĩ

# II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học**
Hệ đào tạo: Chính quy Nơi đào tạo: Trường Đại Học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Kinh doanh thương mại Năm tốt nghiệp: 2013
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

**2. Thạc sĩ**
Thời gian đào tạo: 2 năm Nơi đào tạo: International University of Japan - Japan
Chuyên ngành đào tạo: MBA
Tên luận văn: Measuring risk in supply chain: An attempt to quantify financial losses from risk in the case of SME in Vietnam
Tháng, năm được cấp bằng: tháng 06 năm 2018

**3. Tiến sĩ**
Thời gian đào tạo: Nơi đào tạo:
Chuyên ngành đào tạo:
Tên luận án:
Tháng, năm được cấp bằng:

**3. Ngoại ngữ**
1. Anh văn Mức độ thành thạo: Lưu loát

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| Từ 2013 đến 2019 | Khoa Kinh tế - QTKD<br>Trường ĐH An Giang | Cán bộ giảng dạy |
| Từ 2019 đến nay | Khoa Kinh tế<br>Trường ĐH Cần Thơ | Cán bộ giảng dạy |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

### 1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

| TT | Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng | Năm hoàn thành | Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | |

**2. Sách và giáo trình xuất bản** (*liệt kê theo các ô dưới đây, đánh dấu (+) vào ô tương ứng "tác giả" hoặc "đồng tác giả")*

| TT | Tên sách | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Tác giả | Đồng tác giả |
|---|---|---|---|---|---|
| **1** | | | | | |

**3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố** (*liệt kê công trình theo thứ tự : Tên tác giả; Tên bài báo; Tên Tạp chí và số của tạp chí; trang đăng bài báo; Năm xuất bản, nhà xuất bản của Tạp chí)***)**

**Lê Trung Ngọc Phát** và Nguyễn Kim Hạnh; **"**Impact of removing industrial tariffs under European – Vietnam Free Trade Agreement: A computable General Equilibrium Aprroach"; Journal of Economics and Development; Vol. 21, No. 1, pp 2-17; 2019; Emerald Publishing Limited e-ISSN: 2632-5330 p-ISSN: 1859-0020; DOI 10.1108/JED-06-2019-0011

*Cần Thơ, ngày tháng năm 2019*

**INTERNATIONAL UNIVERSITY OF JAPAN**

HEREBY CONFERS UPON

# LE TRUNG NGOC PHAT

**THE DEGREE OF**

**MASTER OF BUSINESS ADMINISTRATION**

*IN CONSIDERATION OF THE FULFILLMENT OF THE CONDITIONS PRESCRIBED BY THE UNIVERSITY FOR THE DEGREE, WITH ALL THE RIGHTS AND PRIVILEGES THERETO PERTAINING.*

*GIVEN UNDER THE SEAL OF THE UNIVERSITY AT MINAMI UONUMA-SHI, NIIGATA, JAPAN ON THE TWENTY-THIRD DAY OF JUNE IN THE YEAR OF TWO THOUSAND AND EIGHTEEN.*

*HIROYUKI ITAMI, PRESIDENT*

# 学位記

レ チュン ゴック ファット

一九九一年十月十三日生

本学大学院国際経営学研究科国際経営学専攻の修士課程において所定の単位を修得し学位論文の審査及び最終試験に合格したので修士（経営学）の学位を授与する

二〇一八年六月二十三日

国際大学

学長 伊丹敬之

経営修第M一四五五号

# PHỤ LỤC

Biên bản họp của thường trực hội đồng khoa học và đào tạo Trường Đại học Cần Thơ có liên quan đến đề án mở ngành chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh.

Các phụ lục liên quan khác:

Phụ lục 1: 1a: Bảng câu hỏi khảo sát học sinh trung học phổ thông;

1b: Bảng câu hỏi khảo sát nhà sử dụng lao động;

1c: Bảng câu hỏi khảo sát sinh viên, giảng viên;

1d: Biên bản hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan;

Phụ lục 2: Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành QTKD của trường đại học Groningen (Hà Lan)

Phụ lục 3: Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành QTKD của Đại học Houston Downtown (Hoa Kỳ)

Phụ lục 4: Chương trình đào tạo cử nhân Kinh doanh (Bachelor of Business) tại Trường Đại học Wollongong (Úc)

Phụ lục 5: 5a: Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học và danh sách sinh viên tốt nghiệp đợt KT1 năm 2017;

5b: Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học và danh sách sinh viên tốt nghiệp đợt KT2 năm 2017

5c: Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học và danh sách sinh viên tốt nghiệp đợt KT1 năm 2018

5d: Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học và danh sách sinh viên tốt nghiệp đợt KT2 năm 2018

5e: Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học và danh sách sinh viên tốt nghiệp đợt BS1 năm 2019

5f: Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học và danh sách sinh viên tốt nghiệp đợt KT2 năm 2019

Phụ lục 6: 6a: Chương trình trao đổi sinh viên giữa trường Đại học Cần Thơ và trường Wollongong (Úc);

6b: Thỏa thuận hợp tác giữa trường Đại học Cần Thơ và trường Wollongong (Úc)

Phụ lục 7: Thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp

Phụ lục 8: Quyết định Ban hành và Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học của Trường Đại học Cần Thơ.

Phụ lục 9: 9a: Bản nhận xét của hai chuyên gia ngoài trường về chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Kỹ thuật xây dựng;

9b: Giải trình của tổ soạn thảo.

| | |
|---|---|
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ<br>**HỘI ĐỒNG KHOA HỌC & ĐÀO TẠO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 2178 /BB-ĐHCT-HĐKHĐT | *Cần Thơ, ngày 21 tháng 10 năm 2016* |

**BIÊN BẢN HỌP**
**THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG**
**Phiên họp Tháng 10 năm 2016**

**1. Thời gian và địa điểm**

- ***Thời gian:*** phiên họp bắt đầu lúc 13 giờ 30, ngày 21 tháng 10 năm 2016.

- ***Địa điểm:*** Phòng họp 1 BGH, Trường ĐHCT.

**2. Thành phần tham dự**

- ***Thường trực Hội đồng KH&ĐT:*** PGS. TS. Lê Việt Dũng, GS.TS. Lê Quang Trí, PGS.TS. Đỗ Văn Xê, PGS.TS. Hà Thanh Toàn, GS.TS. Nguyễn Thanh Phương, PGS.TS. Võ Thành Danh và PGS.TS. Nguyễn Chí Ngôn.

- ***Đại diện Tổ thư ký Hội đồng KH&ĐT:*** GVC.ThS. Nguyễn Minh Trí, PGS.TS. Mai Văn Nam và PGS.TS. Lý Nguyễn Bình.

- ***Khoa Sau Đại học:*** PGS.TS. Mai Văn Nam, CVC.ThS. Nguyễn Vĩnh An và CN. Nguyễn Hữu Giao Tiên.

- ***Khoa Thủy sản:*** PGS.TS. Trương Quốc Phú, PGS.TS. Vũ Ngọc Út, PGS.TS. Trần Đắc Định và TS. Trần Minh Phú.

- ***Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên:*** TS. Nguyễn Xuân Hoàng, PGS.TS. Võ Quang Minh, TS. Phạm Thanh Vũ, TS. Kim Lavane và TS. Phạm Văn Toàn.

- ***Khoa Công nghệ:*** TS. Nguyễn Văn Cương, TS. Lương Vinh Quốc Danh, TS.Nguyễn Thanh Tùng, TS. Nguyễn Chánh Nghiệm, TS. Trương Chí Thành, TS. Đặng Thế Gia và PGS.TS. Đoàn Văn Hồng Thiện.

- ***Khoa Khoa học tự nhiên:*** TS. Nguyễn Trọng Tuân.

- ***Khoa Kinh tế:*** PGS.TS. Võ Thành Danh, TS. Phan Anh Tú và TS. Phan Đình Khôi.

- ***Khoa Ngoại ngữ:*** TS. Trần Văn Lựa.

- ***Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng:*** PGS.TS. Lý Nguyễn Bình, PGS.TS. Nguyễn Văn Mười, PGS.TS. Lê Nguyễn Đoan Duy, PGS.TS. Võ Công Thành và TS. Huỳnh Kỳ.

- ***Phòng Quản lý Khoa học:*** PGS.TS. Lê Nguyễn Đoan Khôi.

- ***Phòng Đào tạo:*** GVC.ThS. Nguyễn Minh Trí, CN. Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn và CN.Trần Hữu Phước.

- ***Ban Quản lý dự án ODA:*** TS. Nguyễn Văn Bé và TS. Nguyễn Đắc Khoa.

**3. Nội dung chính**

PGS.TS. Lê Việt Dũng chủ trì phiên họp xem xét các nội dung do các đơn vị đề nghị như sau:

1. Xem xét bổ sung lĩnh vực khoa học và công nghệ cho hồ sơ gia hạn bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ logo Trường Đại học Cần Thơ.
2. Báo cáo thông qua sản phẩm đăng ký sáng chế từ công trình nghiên cứu khoa học của Trường.
3. Cho ý kiến 6 thuyết minh chương trình nghiên cứu khoa học thuộc hợp phần nghiên cứu của dự án ODA.
4. Xem xét chương trình đào tạo ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ (mã số ngành cấp IV: 60340410) và ngành Quản lý tổng hợp vùng ven biển trình độ thạc sĩ (đào tạo thí điểm) đã được điều chỉnh theo nội dung góp ý của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo.
5. Xem xét chương trình đào tạo sau khi tổ chức hội thảo lấy ý kiến và danh sách các thành viên tham gia Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật môi trường trình độ thạc sĩ (mã số ngành cấp IV: 60520320) và ngành Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản trình độ thạc sĩ (mã ngành cấp IV: 60620302).
6. Xem xét đề nghị mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ: ngành Kỹ thuật viễn thông.
7. Xem xét việc bổ sung Danh mục tạp chí chuyên ngành sử dụng để xét điều kiện bảo vệ luận án tiến sĩ cấp cơ sở.
8. Xem xét chương trình đào tạo ngành Hóa dược trình độ đại học (mã số ngành cấp IV: 52720403) đã được điều chỉnh theo nội dung góp ý của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo.
9. Xem xét chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học trình độ đại học (mã số ngành cấp IV: 52510401) đã được điều chỉnh theo nội dung góp ý Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan và của 2 cán bộ phản biện ngoài Trường theo quy định.
10. Xem xét đề nghị mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Quy hoạch vùng và đô thị (mã số ngành cấp IV: 52580105).
11. Xem xét đề nghị mở ngành chất lượng cao trình độ đại học: ngành Tài chính ngân hàng (mã số ngành cấp IV: 52340201), ngành Quản trị kinh doanh (mã số ngành cấp IV: 52340101), ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (mã số ngành cấp IV: 52340103), ngành Công nghệ thực phẩm (mã số ngành cấp IV: 52540101) và ngành Ngôn ngữ Anh (mã số ngành cấp IV: 52220201).
12. Thảo luận Kế hoạch tổ chức phiên họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường mở rộng năm 2016.

13. Xem xét điều kiện tốt nghiệp tiến sĩ cho nghiên cứu sinh để ra quyết định công nhận học vị và cấp bằng tiến sĩ (Quy định tại Điều 43, Điều 44 Thông tư 10/2009; Khoản 1, Điều 43 sửa đổi Thông tư 10/2009 được quy định tại Thông tư 05/2012), cụ thể:

**Nghiên cứu sinh Trương Văn Hiểu chuyên ngành Chăn nuôi Khóa 2011 đợt 1**

*a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.*

- NCS Trương Văn Hiểu bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp Trường vào ngày 16/6/2016.

*b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.*

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

*c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.*

- NCS Trương Văn Hiểu không nằm trong danh sách thẩm định hồ sơ quá trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo vào tháng 6/2016.

*d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị Quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).*

- NCS đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam quyển luận án theo yêu cầu.

| TT | Họ và Tên | Số ngày QĐ công nhận NCS | Chuyên ngành Mã số | Ngày bảo vệ | Kết quả bảo vệ |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Trương Văn Hiểu | 2305/QĐ-ĐHCT ngày 22/9/2011 | Chăn nuôi 62620105 | 16/6/2016 | 7/7 tán thành |

## 4. Kết luận của phiên họp

1. Đồng ý đề xuất của Phòng Quản lý khoa học về việc bổ sung lĩnh vực khoa học và công nghệ cho hồ sơ gia hạn bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ logo Trường Đại học Cần Thơ. Đề nghị Phòng Quản lý khoa học xúc tiến hồ sơ đăng ký gia hạn trình Ban Giám hiệu phê duyệt gởi cho Cục Sở hữu trí tuệ theo khung thời gian quy định.
2. Các sản phẩm đăng ký sáng chế từ công trình nghiên cứu khoa học của Trường cần đạt ít nhất 3 tiêu chí là tính mới của sản phẩm, khả năng thương mại hóa (xác định được nơi chuyển giao công nghệ) và bền vững (có khả năng duy trì trong tương lai). Thường trực Hội đồng KH&ĐT đề nghị:
   - Phòng Quản lý khoa học cùng tác giả hoặc nhóm tác giả có thuyết minh chi tiết theo như góp ý của Thường trực Hội đồng KH&ĐT về khả năng đáp ứng các các tiêu chí nêu trên và có ý kiến tham mưu cho Ban Giám hiệu xem xét quyết định về việc đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm được báo cáo trong kỳ họp.

- Phòng Quản lý khoa học và nhóm tác giả "Thiết bị điều chỉnh lấy nét tự động cho kính hiển vi quang học" làm việc với Phòng Quản trị - Thiết bị để tham mưu cho Ban Giám hiệu xem xét quyết định về việc sử dụng thiết bị này cho một số kính hiển vi của các Phòng thí nghiệm của Trường làm cơ sở xem xét cho việc đăng ký quyền sở hữu trí tuệ trong thời gian tới.

3. Thống nhất với nội dung trình bày của 6 thuyết minh chương trình nghiên cứu khoa học thuộc hợp phần nghiên cứu của dự án ODA do các tác giả/nhóm tác giả và Ban quản lý dự án ODA đề xuất.

4. Đồng ý với chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ (mã số ngành cấp IV: 60340410) và CTĐT ngành Quản lý tổng hợp vùng ven biển trình độ thạc sĩ (đào tạo thí điểm) đã được điều chỉnh theo nội dung góp ý của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo.

5. Đồng ý thông qua CTĐT ngành Kỹ thuật môi trường trình độ thạc sĩ (mã số ngành cấp IV: 60520320) sau khi tổ chức hội thảo lấy ý kiến và danh sách thành viên tham gia Hội đồng thẩm định CTĐT ngành Kỹ thuật môi trường trình độ thạc sĩ gồm các ông/bà như sau:

| TT | Họ và tên | Đơn vị công tác | Chuyên môn, năm và nước tốt nghiệp | Chức danh trong hội đồng |
|---|---|---|---|---|
| 1 | GS.TS. Lê Quang Trí | Trường Đại học Cần Thơ | Nông nghiệp và môi trường, 1996, Hà Lan | Chủ tịch |
| 2 | PGS.TS.Nguyễn Tấn Phong | Trường Đại học Bách Khoa TPHCM | Môi trường, 2008, Anh | Phản biện 1 |
| 3 | PGS.TS. Lê Thanh Hải | Viện Môi trường và TN TPHCM | Hóa môi trường, 2000, Áo | Phản biện 2 |
| 4 | ThS. Đào Quốc Văn | Công ty TM và Xử lý môi trường Thành Lập | Kỹ thuật môi trường, 2004, Việt Nam | Ủy viên |
| 5 | TS. Nguyễn Tri Quang Hưng | Trường ĐH Nông lâm TPHCM | Công nghệ môi trường, 2011, Hàn Quốc | Thư ký |

Đề nghị Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên và Khoa Sau đại học hoàn thành các hồ sơ và văn bản quyết định trình Hiệu trưởng phê duyệt; triển khai việc tổ chức thẩm định CTĐT ngành Kỹ thuật môi trường trình độ thạc sĩ theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Đồng ý thông qua CTĐT Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản trình độ thạc sĩ (mã ngành cấp IV: 60620302) sau khi tổ chức hội thảo lấy ý kiến và danh sách thành viên tham gia Hội đồng thẩm định CTĐT ngành Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản trình độ thạc sĩ gồm các ông/bà như sau:

| TT | Họ và tên | Đơn vị công tác | Chuyên môn, năm và nước tốt nghiệp | Chức danh trong hội đồng |
|---|---|---|---|---|
| 1 | GS.TS. Nguyễn Thanh Phương | Trường Đại học Cần Thơ | Nuôi trồng thủy sản, 1998, Pháp | Chủ tịch |
| 2 | TS. Nguyễn Hữu Thịnh | Trường Đại học Nông lâm TPHCM | Bệnh học thủy sản, 2001, Nhật | Phản biện 1 |
| 3 | TS. Phạm Cử Thiện | Trường Đại học Sư phạm TPHCM | Dịch tễ học (NTTS sạch/ký sinh trùng), 2012, Đan Mạch. | Phản biện 2 |
| 4 | PGS.TS. Nguyễn Đức Hiền | Công ty Vemedim Cần Thơ | Thú y, 2005, Trường Đại học Nông lâm TPHCM | Ủy viên |
| 5 | TS. Lê Hồng Phước | Viện Nghiên cứu NTTS 2 | Bệnh học thủy sản, 2008, Bỉ | Thư ký |

Đề nghị Khoa Thủy sản và Khoa Sau đại học hoàn thành các hồ sơ và văn bản quyết định trình Hiệu trưởng phê duyệt; triển khai việc tổ chức thẩm định CTĐT ngành Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản trình độ thạc sĩ theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Đồng ý về chủ trương mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Kỹ thuật viễn thông. Đề nghị Khoa Công nghệ phối hợp với Khoa Sau đại học và các đơn vị có liên quan triển khai việc tổ chức biên soạn đề án mở ngành có liên quan đúng theo các quy định hiện hành.

8. Đồng ý với đề nghị của Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng, Khoa Môi trường & Tài nguyên thiên nhiên, Khoa Công nghệ thông tin & Truyền thông, Khoa Kinh tế và Khoa Sau Đại học về việc bổ sung Danh mục tạp chí chuyên ngành sử dụng để xét điều kiện bảo vệ luận án tiến sĩ cấp cơ sở.

9. Đồng ý với CTĐT ngành Hóa dược trình độ đại học (mã số ngành cấp IV: 52720403) đã được điều chỉnh theo nội dung góp ý của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo.

10. Đồng ý với chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học trình độ đại học (mã số ngành cấp IV: 52510401) đã được điều chỉnh theo nội dung góp ý Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan và của 2 cán bộ phản biện ngoài Trường theo quy định.

11. Đồng ý về chủ trương mở ngành đào tạo trình độ đại học: ngành Quy hoạch vùng và đô thị (mã số ngành cấp IV: 52580105). Đề nghị Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên phối hợp với Khoa Công nghệ, Phòng Đào tạo và

các đơn vị có liên quan triển khai việc tổ chức biên soạn đề án mở ngành có liên quan đúng theo các quy định hiện hành.

12. Đồng ý về chủ trương mở ngành chất lượng cao trình độ đại học: ngành Tài chính ngân hàng (mã số ngành cấp IV: 52340201), ngành Quản trị kinh doanh (52340101), ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (mã số ngành cấp IV: 52340103), ngành Công nghệ thực phẩm (mã số ngành cấp IV: 52540101) và ngành Ngôn ngữ Anh (mã số ngành cấp IV: 52220201). Đề nghị Khoa Kinh tế, Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng, Khoa Ngoại ngữ, Phòng Đào tạo và các đơn vị có liên quan triển khai việc chuẩn bị các điều kiện cần thiết và tổ chức biên soạn đề án mở ngành có liên quan đúng theo các quy định hiện hành.

13. Đồng ý với đề xuất của Tổ Thư ký Hội đồng KH&ĐT Trường về dự thảo kế hoạch phiên họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo mở rộng năm 2016. Đề nghị Tổ Thư ký Hội đồng KH&ĐT phối hợp với Phòng Quản lý khoa học, Phòng Đào tạo, Phòng Kế hoạch – Tổng hợp, Phòng Tổ chức – Cán bộ và Phòng Tài vụ đơn vị dịch vụ du lịch lữ hành và hãng hành không *(Vietnam Airlines và Vietjet Air)* thực hiện lập kế hoạch chi tiết, dự toán kinh phí, triển khai công tác tổ chức theo kế hoạch.

14. Thông qua các điều kiện xét tốt nghiệp và đề nghị ra Quyết định công nhận học vị và cấp bằng Tiến sĩ cho nghiên cứu sinh Trương Văn Hiểu.

Buổi họp kết thúc lúc: 17 giờ 00 cùng ngày./.

| HỘI ĐỒNG KH&ĐT TRƯỜNG<br>CHỦ TỊCH | TỔ THƯ KÝ HĐ KH&ĐT TRƯỜNG<br>TỔ TRƯỞNG |
|---|---|
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ | |
| **Lê Việt Dũng** | **Nguyễn Minh Trí** |

***Nơi nhận:***
- Thường trực HĐKH&ĐT;
- Tổ Thư ký HĐKH&ĐT;
- Khoa: TS, MT&TNTN, NN&SHUD, KHTN, CN, KT, NN SĐH;
- Phòng: QLKH, ĐT, KHTH, TV;
- Ban Quản lý dự án ODA;
- Email: gửi các đơn vị có liên quan và CCVC tham gia họp;
- Lưu: VT, P.KHTH.

# PHỤ LỤC 1

## Phụ lục 1a: Bảng câu hỏi khảo sát học sinh trung học phổ thông

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**
**KHOA KINH TẾ**

**PHIẾU KHẢO SÁT NHU CẦU ĐÀO TẠO CỬ NHÂN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH CHẤT LƯỢNG CAO**

Nhu cầu thực tiễn và cấp bách của các doanh nghiệp trong giai đoạn hiện nay không chỉ là sự gia tăng về số lượng mà còn là chất lượng của nhà quản trị đã qua đào tạo ở bậc đại học vì nguồn nhân lực quản trị có chất lượng cao là một yếu tố quan trọng hàng đầu để xây dựng thành công một doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững. Để đáp ứng nhu cầu này cùng với sứ mệnh và năng lực của mình, Trường Đại học Cần Thơ (CTU) đang xây dựng ***Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh*** với mục tiêu là đào tạo được những nhà quản trị có kiến thức vững chắc về khoa học quản trị và giàu kinh nghiệm về thực hành quản trị trong môi trường kinh doanh hiện đại. Chương trình này được thiết kế có chất lượng đào tạo ngang với các trường tiên tiến trong Khu vực Đông Nam Á.

Chương trình đào tạo Chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh có 60% khối lượng học phần chuyên ngành ***được giảng dạy bằng tiếng Anh*** bởi các giảng viên giỏi trong và ngoài nước cũng như các nhà quản trị giàu kinh nghiệm thực tiễn. Ngoài lý thuyết, sinh viên còn được trải nghiệm thực tiễn, thực hành nghiệp vụ chuyên môn tại các doanh nghiệp thuộc nhiều lĩnh vực kinh doanh khác nhau cũng như được rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết. Tham gia Chương trình này, sinh viên còn có cơ hội để chuyển đổi theo học Chương trình cử nhân ngành Quản trị kinh doanh 2 + 2 liên kết với Đại học Wollongong (UOW) của Úc đã được ký kết trong năm 2017 (2 năm đầu học tại CTU, 2 năm cuối học tại UOW).

Sau khi tốt nghiệp, ***Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh chất lượng cao*** có đủ năng lực và tự tin để: *(i)* đảm nhận vị trí quản trị các cấp trong các doanh nghiệp trong nước và quốc tế; *(ii)* tự tạo lập doanh nghiệp hoặc tự tìm kiếm cơ hội kinh doanh riêng; *(iii)* nghiên cứu viên, giảng viên ngành quản trị kinh doanh tại các cơ sở nghiên cứu, đào tạo hoặc cơ quan hoạch định chính sách kinh doanh.

Để đảm bảo tính khách quan khi xây dựng chương trình đào tạo và đề án, Khoa Kinh tế kính mong quý Anh/Chị vui lòng dành ít phút để trả lời một số câu hỏi bên dưới bằng cách khoanh tròn vào lựa chọn thích hợp:

1. Anh/Chị hiện đang là:
   a. Sinh viên đang theo học ngành Quản trị kinh doanh
   b. Cựu sinh viên ngành Quản trị kinh doanh
   c. Cựu sinh viên thuộc các ngành Kinh tế khác
   d. Doanh nghiệp (hay đơn vị sử dụng lao động)
   e. Sinh viên đang theo học ngành khác (không phải thuộc các khối ngành Kinh tế)
   f. Giảng viên của CTU
   g. Cán bộ phòng ban của CTU
   h. Cán bộ hỗ trợ của CTU
   i. Học sinh phổ thông trung học (cấp 3)
2. Theo Anh/Chị, thời lượng của chương trình đào tạo Cử nhân Chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh ở mức nào sau đây là phù hợp?
   a. 3,0 năm
   b. 4,0 năm
   c. Khác:……năm
3. Để có thể theo học chương trình này (có 60% các học phần chuyên ngành Quản trị kinh doanh được giảng bằng tiếng Anh), theo Anh/Chị, yêu cầu phù hợp đối với ILETS *đầu vào* là:
   a. 4,5 - >5,0 (hoặc tương đương: B1-châu Âu; TOEFL iBT 32->45; TOEFL iTP 400->450; TOEIC 405->500)
   b. 5,5 - >6,5 (hoặc tương đương: B2-châu Âu; TOEFL iBT 46->93; TOEFL iTP 483->583; TOEIC 505->700)
   c. >6,5 (hoặc tương đương: C1-châu Âu; TOEFL iBT >93; TOEFL iPT >586; TOEIC >704)
4. Nếu Anh/Chị đang là học sinh phổ thông hoặc học ngành khác, hoặc có con, hoặc có cháu, hoặc có bạn bè,…Anh/Chị có quyết định, hay khuyến khích hay tư vấn họ theo học Chương trình Chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh hay không?
   a. Có
   b. Không
5. Theo Anh/Chị, xây dựng Chương trình Chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh hiện nay là cần thiết?
   a. Đồng ý
   b. Không đồng ý

---Hết---

Các câu hỏi thắc mắc về bản hỏi và chương trình đào tạo, vui lòng liên hệ: TS. Lê Tấn Nghiêm, e-mail: tanmghiem@ctu.edu.vn

## Phụ lục 1b: Bảng câu hỏi khảo sát nhà sử dụng lao động

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA KINH TẾ
BỘ MÔN QUẢN TRỊ KINH DOANH*

### PHIẾU LẤY Ý KIẾN NHÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (CTĐT) NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ rất mong Quý Ông/Bà cho biết sự hài lòng của mình về CTĐT, Khoa Kinh tế đã đào tạo cho người lao động tại cơ quan/doanh nghiệp của Quý Ông/Bà:

**A. Thông tin chung:**

- Họ và tên:……
- Tên cơ quan/doanh nghiệp:……
- Địa chỉ doanh nghiệp: ……
- Email liên hệ:……Số điện thoại:……
- Doanh nghiệp của Ông/Bà đang sử dụng bao nhiêu nhân viên ngành Quản trị kinh doanh:……

**B. Nội dung lấy ý kiến:**

Các mức độ hài lòng tương ứng: ①- **Rất không hài lòng;** ②- **Không hài lòng;** ③- **Trung bình;** ④- **Hài lòng;** ⑤- **Rất hài lòng**

| Stt | Nội dung | Mức độ hài lòng | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Ông/Bà đánh giá mức độ hài lòng đối với nhân viên tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh của trường Đại học Cần Thơ về: | | | | | |
| | - Năng lực chuyên môn | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | - Kỹ năng giao tiếp | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | - Kỹ năng làm việc nhóm | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | - Kỹ năng tư duy sáng tạo | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | - Kỹ năng giải quyết vấn đề | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | - Kỹ năng tư duy phản biện | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | - Kỹ năng lập kế hoạch phát triển bản thân | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | - Kỹ năng kiểm soát cảm xúc | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | - Kỹ năng đàm phán và thương lượng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | - Kỹ năng lãnh đạo | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | - Tinh thần kỷ luật | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | - Kỹ năng ngoại ngữ (nghe, nói, đọc, viết) | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | - Kỹ năng tin học | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 2 | Ông/Bà cho biết mức độ hài lòng chung về CTĐT của ngành Quản trị kinh doanh, Trường ĐHCT | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 3 | Ông/Bà có hài lòng với hoạt động kết nối và duy trì liên lạc với doanh nghiệp của Bộ môn Quản trị kinh doanh, Trường ĐHCT | Có<br>Không | | | ❒<br>❒ | |
| 4 | Ông/Bà có sẵn lòng tham gia hoạt động xây dựng và cải tiến CTĐT của Bộ môn Quản trị kinh doanh? | Có<br>Không | | | ❒<br>❒ | |
| 5 | Ông/Bà có sẵn lòng tham gia các hoạt động tư vấn tuyển sinh và việc làm do Bộ môn Quản trị kinh doanh tổ chức? | Có<br>Không | | | ❒<br>❒ | |

* Các câu hỏi thắc mắc về bản hỏi và chương trình đào tạo, vui lòng liên hệ: TS. Lê Tấn Nghiêm, e-mail: tannghiem@ctu.edu.vn

| | | | |
|---|---|---|---|
| 6 | Ông/Bà có sẵn lòng tham gia tập huấn kỹ năng mềm cho SV trong CTĐT chất lượng cao ngành QTKD? | Có<br>Không | ❒<br>❒ |
| 7 | Ông/Bà có sẵn lòng kết hợp với giảng viên và sinh viên thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học phục vụ cho doanh nghiệp? | Có<br>Không | ❒<br>❒ |
| 8 | Ông/Bà có sẵn lòng tài trợ học bổng cho các sinh viên đạt kết quả học tập loại giỏi và xuất sắc khi cần thiết? | Có<br>Không | ❒<br>❒ |
| 9 | Ông/Bà có sẵn lòng tiếp nhận sinh viên ngành Quản trị kinh doanh tham quan, kiến tập, thực tập tại đơn vị? | Có<br>Không | ❒<br>❒ |
| 10 | Ông/Bà có sẵn lòng kết hợp với Bộ môn, Khoa tổ chức các sự kiện để quảng bá hình ảnh về đơn vị của Ông/Bà cho sinh viên? | Có<br>Không | ❒<br>❒ |
| | Số lần Ông/Bà có thể kết hợp với Bộ môn, Khoa tổ chức các sự kiện | …….. lần/năm | |
| 11 | Ông/Bà có sẵn lòng tham gia các hoạt động quảng bá hình ảnh của Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế? | Có<br>Không | ❒<br>❒ |

Ông/Bà vui lòng cho biết mức độ cần thiết của các kỹ năng mềm dưới đây đối với sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh:

| ①- Hoàn toàn không cần thiết; ②- Không cần thiết; ③- Trung bình; ④- Cần thiết ; ⑤- Hoàn toàn cần thiết | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Stt** | **Khối kiến thức kỹ năng mềm** | **Mức độ cần thiết** | | | | |
| 12 | Kỹ năng chuẩn bị hồ sơ xin việc | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 13 | Kỹ năng tham dự và trả lời phỏng vấn trước nhà tuyển dụng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 14 | Kỹ năng giao tiếp | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 15 | Kỹ năng làm việc nhóm | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 16 | Kỹ năng tư duy sáng tạo | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 17 | Kỹ năng giải quyết vấn đề | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 18 | Kỹ năng tư duy phản biện | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 19 | Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 20 | Kỹ năng lập kế hoạch phát triển bản thân | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 21 | Kỹ năng kiểm soát cảm xúc | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 22 | Kỹ năng đàm phán và thương lượng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 23 | Kỹ năng lãnh đạo | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 24 | Kỹ năng ngoại ngữ (nghe, nói, đọc, viết) | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 25 | Kỹ năng tin học | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

Theo Ông/Bà, ngoài các kiến thức trong CTĐT và kỹ năng mềm ở trên, để đáp ứng tốt cho công việc, SV vừa tốt nghiệp cần bổ sung các kiến thức và kỹ năng nào? (vui lòng nêu rõ):

……
……
……
……
……
……
……
……
……

Nhu cầu thực tiễn và cấp bách của các doanh nghiệp trong giai đoạn hiện nay không chỉ là sự gia tăng về số lượng mà còn là chất lượng của nhà quản trị đã qua đào tạo ở bậc đại học vì nguồn nhân lực quản trị có chất lượng cao là một yếu tố quan trọng hàng đầu để xây dựng thành công một doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững. Để đáp ứng nhu cầu này cùng với sứ mệnh và năng lực của mình, Trường Đại học Cần Thơ (CTU) đang xây dựng ***Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh*** với mục tiêu là đào tạo được những nhà quản trị có kiến thức vững chắc về khoa học quản trị và giàu kinh nghiệm về thực hành quản trị trong môi trường kinh doanh hiện đại. Chương trình này được thiết kế có chất lượng đào tạo ngang với các trường tiên tiến trong Khu vực Đông Nam Á.

Chương trình đào tạo Chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh có 60% khối lượng học phần chuyên ngành ***được giảng dạy bằng tiếng Anh*** bởi các giảng viên giỏi trong và ngoài nước cũng như các nhà quản trị giàu kinh nghiệm thực tiễn. Ngoài lý thuyết, sinh viên còn được trải nghiệm thực tiễn, thực hành nghiệp vụ chuyên môn tại các doanh nghiệp thuộc nhiều lĩnh vực kinh doanh khác nhau cũng như được rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết. Tham gia Chương trình này, sinh viên còn có cơ hội để chuyển đổi theo học Chương trình cử nhân ngành Quản trị kinh doanh 2 + 2 liên kết với Đại học Wollongong (UOW) của Úc đã được ký kết trong năm 2017 (2 năm đầu học tại CTU, 2 năm cuối học tại UOW).

Sau khi tốt nghiệp, ***Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh chất lượng cao*** có đủ năng lực và tự tin để: *(i)* đảm nhận vị trí quản trị các cấp trong các doanh nghiệp trong nước và quốc tế; *(ii)* tự tạo lập doanh nghiệp hoặc tự tìm kiếm cơ hội kinh doanh riêng; *(iii)* nghiên cứu viên, giảng viên ngành quản trị kinh doanh tại các cơ sở nghiên cứu, đào tạo hoặc cơ quan hoạch định chính sách kinh doanh.

26. Theo Ông/Bà, thời lượng của chương trình đào tạo Cử nhân Chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh ở mức nào sau đây là phù hợp?
   a. 3,0 năm
   b. 4,0 năm
   c. Khác:……năm

27. Để có thể theo học chương trình này (có 60% các học phần chuyên ngành Quản trị kinh doanh được giảng dạy bằng tiếng Anh), theo Ông/Bà, yêu cầu phù hợp đối với ILETS *đầu vào* là:
   a. 4,5 → 5,0 (hoặc B1-châu Âu; TOEFL iBT 32 → 45; TOEFL iTP 400 → 450; TOEIC 405 → 500)
   b. 5,5 → 6,5 (hoặc B2-châu Âu; TOEFL iBT 46 → 93; TOEFL iTP 483 → 583; TOEIC 505 → 700)
   c. > 6,5 (hoặc C1-châu Âu; TOEFL iBT >93; TOEFL iPT >586; TOEIC >704)

28. Nếu Ông/Bà đang là học sinh phổ thông hoặc học ngành khác, hoặc có con, hoặc có cháu, hoặc có bạn bè,… Ông/Bà có quyết định, hay khuyến khích hay tư vấn họ theo học Chương trình Chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh hay không?
   a. Có
   b. Không

29. Theo Ông/Bà, xây dựng Chương trình Chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh hiện nay là cần thiết?
   a. Đồng ý
   b. Không đồng ý

----------HẾT----------

*Nhà Trường, Khoa và Bộ môn rất cám ơn quý Ông/Bà đã dành thời gian tham gia đóng góp ý kiến!*

## Phụ lục 1c: Bảng câu hỏi khảo sát sinh viên, giảng viên

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**
**KHOA KINH TẾ**

**PHIẾU KHẢO SÁT NHU CẦU ĐÀO TẠO CỬ NHÂN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH CHẤT LƯỢNG CAO**

Nhu cầu thực tiễn và cấp bách của các doanh nghiệp trong giai đoạn hiện nay không chỉ là sự gia tăng về số lượng mà còn là chất lượng của nhà quản trị đã qua đào tạo ở bậc đại học vì nguồn nhân lực quản trị có chất lượng cao là một yếu tố quan trọng hàng đầu để xây dựng thành công một doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững. Để đáp ứng nhu cầu này cùng với sứ mệnh và năng lực của mình, Trường Đại học Cần Thơ (CTU) đang xây dựng ***Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh*** với mục tiêu là đào tạo được những nhà quản trị có kiến thức vững chắc về khoa học quản trị và giàu kinh nghiệm về thực hành quản trị trong môi trường kinh doanh hiện đại. Chương trình này được thiết kế có chất lượng đào tạo ngang với các trường tiên tiến trong Khu vực Đông Nam Á.

Chương trình đào tạo Chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh có 60% khối lượng học phần chuyên ngành ***được giảng dạy bằng tiếng Anh*** bởi các giảng viên giỏi trong và ngoài nước cũng như các nhà quản trị giàu kinh nghiệm thực tiễn. Ngoài lý thuyết, sinh viên còn được trải nghiệm thực tiễn, thực hành nghiệp vụ chuyên môn tại các doanh nghiệp thuộc nhiều lĩnh vực kinh doanh khác nhau cũng như được rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết. Tham gia Chương trình này, sinh viên còn có cơ hội để chuyển đổi theo học Chương trình cử nhân ngành Quản trị kinh doanh 2 + 2 liên kết với Đại học Wollongong (UOW) của Úc đã được ký kết trong năm 2017 (2 năm đầu học tại CTU, 2 năm cuối học tại UOW).

Sau khi tốt nghiệp, ***Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh chất lượng cao*** có đủ năng lực và tự tin để: *(i)* đảm nhận vị trí quản trị các cấp trong các doanh nghiệp trong nước và quốc tế; *(ii)* tự tạo lập doanh nghiệp hoặc tự tìm kiếm cơ hội kinh doanh riêng; *(iii)* nghiên cứu viên, giảng viên ngành quản trị kinh doanh tại các cơ sở nghiên cứu, đào tạo hoặc cơ quan hoạch định chính sách kinh doanh.

Để đảm bảo tính khách quan khi xây dựng chương trình đào tạo và đề án, Khoa Kinh tế kính mong quý Anh/Chị vui lòng dành ít phút để trả lời một số câu hỏi bên dưới bằng cách khoanh tròn vào lựa chọn thích hợp:

1. Anh/Chị hiện đang là:
   a. Sinh viên đang theo học ngành Quản trị kinh doanh
   b. Cựu sinh viên ngành Quản trị kinh doanh
   c. Cựu sinh viên thuộc các ngành Kinh tế khác
   d. Doanh nghiệp (hay đơn vị sử dụng lao động)
   e. Sinh viên đang theo học ngành khác (không phải thuộc các khối ngành Kinh tế)
   f. Giảng viên của CTU
   g. Cán bộ phòng ban của CTU
   h. Cán bộ hỗ trợ của CTU
   i. Khác (ghi rõ): .....

2. Theo Anh/Chị, thời lượng của chương trình đào tạo Cử nhân Chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh ở mức nào sau đây là phù hợp?
   a. 3,0 năm
   b. 4,0 năm
   c. Khác:.....năm

3. Để có thể theo học chương trình này (có 60% các học phần chuyên ngành Quản trị kinh doanh được giảng dạy bằng tiếng Anh), theo Anh/Chị, yêu cầu phù hợp đối với ILETS *đầu vào* là:
   a. 4,5 → 5,0 (hoặc B1-châu Âu; TOEFL iBT 32 → 45; TOEFL iTP 400 → 450; TOEIC 405 → 500)
   b. 5,5 → 6,5 (hoặc B2-châu Âu; TOEFL iBT 46 → 93; TOEFL iTP 483 → 583; TOEIC 505 → 700)
   c. > 6,5 (hoặc C1-châu Âu; TOEFL iBT >93; TOEFL iPT >586; TOEIC >704)

4. Nếu Anh/Chị đang là học sinh phổ thông hoặc học ngành khác, hoặc có con, hoặc có cháu, hoặc có bạn bè,… Anh/Chị có quyết định, hay khuyến khích hay tư vấn họ theo học Chương trình Chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh hay không?

   a. Có  b. Không

5. Theo Anh/Chị, xây dựng Chương trình Chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh hiện nay là cần thiết?

   a. Đồng ý  b. Không đồng ý

Các câu hỏi dành cho SV đang theo học ngành Quản trị kinh doanh và cựu SV ngành Quản trị kinh doanh

Các câu hỏi thắc mắc về bản hỏi và chương trình đào tạo, vui lòng liên hệ: TS. Lê Tấn Nghiêm, e-mail: tannghiem@ctu.edu.vn

| Các mức độ hài lòng: ①- **Rất không hài lòng; ②- Không hài lòng; ③- Trung bình; ④- Hài lòng; ⑤- Rất hài lòng** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Stt** | **Nội dung** | **Mức độ hài lòng** | | | | |
| 1 | Anh/Chị đánh giá mức độ hài lòng của mình sau khi học ngành Quản trị kinh doanh của trường Đại học Cần Thơ: | | | | | |
| | - Năng lực chuyên môn | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | - Kỹ năng giao tiếp | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | - Kỹ năng làm việc nhóm | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | - Kỹ năng tư duy sáng tạo | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | - Kỹ năng giải quyết vấn đề | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | - Kỹ năng tư duy phản biện | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | - Kỹ năng lập kế hoạch phát triển bản thân | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | - Kỹ năng kiểm soát cảm xúc | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | - Kỹ năng đàm phán và thương lượng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | - Kỹ năng lãnh đạo | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | - Tinh thần kỷ luật | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | - Kỹ năng ngoại ngữ (nghe, nói, đọc, viết) | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | - Kỹ năng tin học | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 2 | Anh/Chị cho biết mức độ hài lòng chung về CTĐT của ngành Quản trị kinh doanh, Trường ĐHCT | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

Anh/Chị vui lòng cho biết mức độ cần thiết của các kỹ năng mềm dưới đây đối với sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh:

| ①- **Hoàn toàn không cần thiết; ②- Không cần thiết; ③- Trung bình; ④- Cần thiết ; ⑤- Hoàn toàn cần thiết** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Stt** | **Khối kiến thức kỹ năng mềm** | **Mức độ cần thiết** | | | | |
| 3 | Kỹ năng chuẩn bị hồ sơ xin việc | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 4 | Kỹ năng tham dự và trả lời phỏng vấn trước nhà tuyển dụng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 5 | Kỹ năng giao tiếp | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 6 | Kỹ năng làm việc nhóm | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 7 | Kỹ năng tư duy sáng tạo | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 8 | Kỹ năng giải quyết vấn đề | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 9 | Kỹ năng tư duy phản biện | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 10 | Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 11 | Kỹ năng lập kế hoạch phát triển bản thân | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 12 | Kỹ năng kiểm soát cảm xúc | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 13 | Kỹ năng đàm phán và thương lượng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 14 | Kỹ năng lãnh đạo | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 15 | Kỹ năng ngoại ngữ (nghe, nói, đọc, viết) | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 16 | Kỹ năng tin học | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

Theo Anh/Chị, ngoài các kiến thức trong CTĐT và kỹ năng mềm ở trên, để đáp ứng tốt cho công việc, SV vừa tốt nghiệp cần bổ sung các kiến thức và kỹ năng nào? (vui lòng nêu rõ):

……..

……

……

……

……

……

*Nhà Trường, Khoa và Bộ môn rất cám ơn quý Anh/Chị đã dành thời gian tham gia đóng góp ý kiến!*

## Phụ lục 1d: Biên bản hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan

| | |
|---|---|
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**<br>**KHOA KINH TẾ**<br>---------- | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**<br>---------- |

*Cần Thơ, ngày 15 tháng 5 năm 2017*

**BIÊN BẢN**
**Hội thảo lấy ý kiến các bên có liên quan phục vụ viết đề án chất lượng cao ngành quản trị kinh doanh**

Thời gian: 14h ngày 15 tháng 5 năm 2017
Địa điểm: Hội trường Khoa Kinh tế
Thành phần tham dự: Đại diện BGH ĐHCT (Thầy Toàn), Phòng đào tạo (Thầy Sơn, Thầy Phước, thầy Trí), Phòng Quản lý Khoa học (Thầy Khôi), Ban chủ nhiệm và giản viên Khoa Kinh tế, 10 khách mời thuộc các đơn vị sử dụng lao động, 10 khách mời cựu sinh viên, 5 khách mời là sinh viên đang học tại trường.

**NỘI DUNG**

1. Thầy Hà Thanh Toàn đại diện trường đại học Cần Thơ phát biểu chỉ đạo và cung cấp thêm thông tin:
- Nhà trường có 20 trung tâm hoạt động kinh doanh có thể sử dụng để SV thực hành, thực tập, làm việc thực tế nhằm tăng cường kỹ năng nghề nghiệp
- Tốt nghiệp: luôn có 3 hình thức để tốt nghiệp

2. Thầy Nguyễn Phạm Thanh Nam thay mặt nhóm biên soạn đề án giới thiệu chương trình đào tạo CLC ngành Quản trị kinh doanh, gồm có:
- Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra (đặc biệt trình bày điểm khác biệt giữa CTĐT CLC và CTĐT đại trà)
- Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp
- Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp
- Thời gian đào tạo
- Khối lượng kiến thức toàn khóa
- Điều kiện tốt nghiệp
- Thang điểm
- Các học phần dự kiến cho CTĐT CLC

3. Thảo luận: (Điều khiển thảo luận: Thầy Trương Đông Lộc)
- Thầy Trí (phòng đào tạo): thông tin thêm theo quy định thì chương trình đào tạo chất lượng cao có chuẩn đầu ra về ngoại ngữ là phải đạt bậc 4 theo khung châu Âu
- Thầy Đoan Khôi (phòng QLKH):
+ thông tin thêm: Sinh viên sẽ được ưu tiên trong hoạt động nghiên cứu khoa học (kinh phí được trích từ nguồn học phí của sinh viên)
+ Nhóm viết đề án nên bổ sung thêm chương trình đào tạo tham khảo, có so sánh giữa chương trình đang thiết kế với chương trình tham khảo
+ Cần chỉ rõ hơn sự khác biệt giữa chương trình CLC và chương trình đại trà về đi thực tế, được hỗ trợ của trường về đi hội thảo trong và ngoài nước,…

- **Ông Đỗ Hoàng Thanh** (công ty lương thực Sông Hậu)

+ Cử nhân ngành QTKD cần phải đạt kiến thức chuyên môn: Kinh tế vĩ mô, xu hướng phát triển kinh tế thế giới, các mô hình và xu hướng quản trị mới, luật kinh tế và pháp luật trong kinh doanh, marketing căn bản, quản trị học

+ Cử nhân ngành QTKD phải có kỹ năng mềm: làm việc nhóm, giao tiếp, soạn thảo văn bản, nghệ thuật bán hàng, giải quyết áp lực và ứng phó rủi ro, tin học văn phòng, lập phương án kinh doanh và triển khai thực hiện công việc

+ Qua quá trình sử dụng lao động, doanh nghiệp thấy là chương trình đào tạo trong những năm qua đã trang bị kiến thức cho người học khá đầy đủ. Tuy nhiên, các cử nhân QTKD vẫn còn thiếu thực tế, kỹ năng soạn thảo văn bản yếu, thiếu khiến thức về pháp luật kinh doanh, hiểu về tài chính doanh nghiệp chưa sâu.

+ Các cử nhân QTKD được đơn vị tuyển vào làm trong thời gian qua có điểm yếu là: chưa nắm được bản chất quản trị, chưa vận dụng được lý thuyết quản trị vào công việc, thiếu khả năng sáng tạo, và chưa vững kiến thức chuyên môn (thường phải tập huấn thêm 1 năm)

+ Về kỹ năng: Các cử nhân QTKD được đơn vị tuyển vào làm trong thời gian qua có thể sử dụng công nghệ thành thạo; có tư duy tốt hơn so với 5 năm trước; có tinh thần học hỏi. Tuy nhiên, khả năng thực hành các kỹ năng yếu; thiếu kỹ năng tổng hợp; thuyết trình và làm việc nhóm yếu; thiếu các hoạt động thể thao

+ Đề xuất thay đổi để chương trình đào tạo QTKD tốt hơn: giảng dạy để sinh viên có thể biết được các quy trình, biểu mẫu được vận hành thực tế tại doanh nghiệp; tăng cường nội dung về nghệ thuật bán hàng; kiến thức về tài chính, kế toán; kỹ năng lập kế hoạch kinh doanh; đánh giá hiệu quả công việc

+ Góp ý cho CTĐT được cung cấp: i) Giảm số tín chỉ đại cương xuống còn ít hơn; ii) Có thể mời doanh nghiệp tham gia giảng dạy các nội dung: Kỹ năng giao tiếp, phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề, mô phỏng tình huống trong kinh doanh, kiến tập, quản trị chiến lược, kiểm soát quản trị công ty, khởi sự doanh nghiệp, kỹ năng xin việc

+ Cần thiết có chương trình đào tạo ngành QTKD CLC với mức học phí khoảng 20 đến 25 triệu đồng/năm

- **Ông Trần Văn Tâm** (công ty lương thực Trà Vinh)

+ Có thể hợp tác với doanh nghiệp gửi sinh viên tham gia tập sự vào doanh nghiệp.

+ Có thể suy nghĩ mở ra ngành cử nhân QT nhân sự chất lượng cao

- **Ông Cường** (Công ty Wilmar)

+ Cử nhân tốt nghiệp ĐHCT rất giỏi chuyên môn, nhưng thua các trường khác ở kỹ năng làm việc

+ Nhìn chung, người lao động Việt Nam vẫn còn thiếu kỹ năng thuyết trình

- **Bà Dương Thanh Kim Phụng** (Dược Hậu Giang)

+ Chương trình đào tạo tương đối đầy đủ

+ Qua quá trình sử dụng lao động, doanh nghiệp đánh giá là cử nhân QTKD vẫn còn thiếu kiến thức về tâm lý, văn hóa, hành vi người tiêu dùng

+ Dược Hậu Giang có chương trình QT viên tập sự (đào tạo trong 6 tháng): QT viên tập sự được thực hành công việc ở tất cả các bộ phận để hiểu hết các hoạt động của doanh nghiệp

- **Ông Nguyễn Hoàng Phương** (Công ty giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam tại Cần Thơ)

+ Nội dung chương trình khá đầy đủ. Tuy nhiên, tính cập nhật của từng môn học chưa được đưa vào. Vì vậy, khi giảng dạy giảng viên cần kích thích sinh viên tìm hiểu thực tế nhiều hơn

+ Kỹ năng mềm nên được học ở năm học đầu tiên

+ Trong quá trình giảng dạy thì cả người dạy và người học cần cùng tham gia thực tế tại doanh nghiệp

**- Ý kiến khác**

+ Kiến thức bổ trợ: cần tăng lên nhiều tín chỉ hơn.

+ Khởi nghiệp: dạy sinh viên thất bại là mẹ thành công là không phù hợp (tiền đâu?), dạy khởi nghiệp nhưng làm sao với rủi ro ít nhất

+ Đang có sự cạnh tranh với các trường khác: trường tư mời chuyên gia trong các doanh nghiệp giảng dạy, tính thực tế cao

+ Liên kết với các trường quốc tế, có thể xuất khẩu lao động (có thể là ASEAN)

+ Làm sao có tỷ lệ có việc cao nhất

+ Thực tập hiện tại: mang tính hình thức, doanh nghiệp không có thời gian cầm tay chỉ việc: đề xuất liên kết doanh nghiệp tạo điều kiện cho sv làm việc thực tế, có cấp giấy chứng nhận, có kết quả bán hàng

+ Không cần 300 giờ học Anh văn mà cần có bằng cấp quốc tế theo từng giai đoạn

+ Về mặt THÁI ĐỘ: hiện chưa có tài liệu hoặc môn học nào để tập trung đào tạo hoặc thay đổi thái độ tích cực/tốt cho sinh viên, chỉ hy vọng qua quá trình đào tào và học tập thì sinh viên SẼ có thái độ tốt, tác phong công nghiệp, tinh thần làm việc... Thái độ làm việc rất quan trọng đối với 1 nhân viên để làm việc tốt/giỏi và hiệu quả; nên có tài liệu, môn học nào đó để tác động mạnh hơn đến sinh viên, có công cụ/phương pháp đánh giá thái độ để SV sau khi tốt nghiệp sẵn sàng hòa nhập tốt ở mọi tổ chức doanh nghiệp

Hội thảo kết thúc lúc 17 giờ.

| THƯ KÝ | CHỦ TỌA |
|---|---|
| Nguyễn Thị Ngọc Hoa | PGS.TS. Trương Đông Lộc |

# PHỤ LỤC 2

## Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành QTKD của trường đại học Groningen (Hà Lan)

**» Year 1 (core programme BSc BA)**

| Period | Type | Code | Name | Language | ECTS | Hours |
|---|---|---|---|---|---|---|
| semester I a | compulsory | EBP025A05 | Management Science | Dutch | 5 | 7 |
| | compulsory | EBP027A05 | Marketing BDK | Dutch | 5 | 4 |
| | compulsory | EBP618B05 | Organisatie en technologie BDK | Dutch | 5 | 5 |
| semester I b | compulsory | EBP607A05 | Gedrag in organisaties | Dutch | 5 | 4 |
| | compulsory | EBP624B05 | Statistiek BDK | Dutch | 5 | 4 |
| | compulsory | EBP029A05 | Supply Chain Operations | Dutch | 5 | 4 |
| semester II a | compulsory | EBP021A05 | Academic Skills I | Dutch | 5 | 3 |
| | compulsory | EBP023A05 | Financial Accounting BDK | Dutch | 5 | 6 |
| | compulsory | EBP024A05 | Informatiemanagement BDK | Dutch | 5 | 4 |
| semester II b | compulsory | EBP022A05 | Academic Skills II | Dutch | 5 | 3 |
| | compulsory | EBP026A05 | Management Accounting BDK | Dutch | 5 | 4 |
| | compulsory | EBP028A05 | Organisatie en omgeving | Dutch | 5 | 4 |

**» Year 2 ( Accountancy & Controlling/A&C)**

| Period | Type | Code | Name | Language | ECTS | Hours |
|---|---|---|---|---|---|---|
| semester I a | compulsory | EBB046A05 | Financial Management BDK | Dutch | 5 | 4 |
| | compulsory | EBB048A05 | Internal Control (BSc) | English | 5 | 2 |
| | compulsory | EBB050A05 | Kwalitatieve onderzoeksmethoden | Dutch | 5 | 4 |
| semester I b | compulsory | EBB078A05 | Accounting for Management Control | Dutch | 5 | 4 |
| | compulsory | EBB017B05 | Boekhouden A&C | Dutch | 5 | 4 |
| | compulsory | EBB051A05 | Kwantitatieve onderzoeksmethoden | Dutch | 5 | 4 |
| semester II a | compulsory | EBB047A05 | Financial Reporting and Consolidation | Dutch | 5 | 4 |
| | compulsory | EBB053B05 | Juridische aspecten van bedrijfskunde | Dutch | 5 | 5 |
| | compulsory | EBB052A05 | Ontwerpmethodologie | Dutch | 5 | 4 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| semester II b | compulsory | EBB045A05 | Advanced Financial Accounting | Dutch | 5 | 4 |
| | compulsory | EBB823C05 | Financiering A&C | Dutch | 5 | 4 |
| | compulsory | EBB049A05 | Introduction to Auditing | Dutch | 5 | 2 |

**» Year 2 ( Business & Management/B&M)**

| Period | Type | Code | Name | Language | ECTS | Hours |
|---|---|---|---|---|---|---|
| semester I a | compulsory | EBB046A05 | Financial Management BDK | Dutch | 5 | 4 |
| | compulsory | EBB050A05 | Kwalitatieve onderzoeksmethoden | Dutch | 5 | 4 |
| | compulsory | EBB054A05 | Management- en Organisatietheorie | Dutch | 5 | 4 |
| semester I b | compulsory | EBB078A05 | Accounting for Management Control | Dutch | 5 | 4 |
| | compulsory | EBB051A05 | Kwantitatieve onderzoeksmethoden | Dutch | 5 | 4 |
| | compulsory | EBB644B05 | Operations Management B&M/TM | Dutch | 5 | 4 |
| semester II a | compulsory | EBB617B05 | Human Resource Management B&M | English | 5 | 4 |
| | compulsory | EBB053B05 | Juridische aspecten van bedrijfskunde | Dutch | 5 | 5 |
| | compulsory | EBB052A05 | Ontwerpmethodologie | Dutch | 5 | 4 |
| semester II b | compulsory | EBB055A05 | Marktcontext en marktonderzoek | Dutch | 5 | 3 |
| | compulsory | EBB711C05 | Organisatieverandering en Leiderschap | Dutch | 5 | 2 |
| | compulsory | EBB649C05 | Strategic Management B&M | English | 5 | 4 |

**» Year 2 ( Technology Management/TM)**

| Period | Type | Code | Name | Language | ECTS | Hours |
|---|---|---|---|---|---|---|
| semester I a | compulsory | EBB046A05 | Financial Management BDK | Dutch | 5 | 4 |
| | compulsory | EBB050A05 | Kwalitatieve onderzoeksmethoden | Dutch | 5 | 4 |
| | compulsory | EBB059A05 | Technologiemanagement | Dutch | 5 | 4 |
| semester I b | compulsory | EBB051A05 | Kwantitatieve onderzoeksmethoden | Dutch | 5 | 4 |
| | compulsory | EBB057A05 | Logistieke informatiesystemen | Dutch | 5 | 4 |
| | compulsory | EBB644B05 | Operations Management B&M/TM | Dutch | 5 | 4 |
| semester II a | compulsory | EBB053B05 | Juridische aspecten van bedrijfskunde | Dutch | 5 | 5 |
| | compulsory | EBB052A05 | Ontwerpmethodologie | Dutch | 5 | 4 |
| | compulsory | EBB601B05 | Work Organization and Job Design | English | 5 | 3 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| semester II b | compulsory | EBB056B05 | Data Mining and its Applications | English | 5 | 4 |
| | compulsory | EBB058B05 | Design and Planning of Production | English | 5 | 6 |
| | compulsory | EBB652B05 | Management of Product Innovation | English | 5 | 2 |

**» Year 3 ( Accountancy & Controlling/A&C)**

| Period | Type | Code | Name | Language | ECTS | Hours |
|---|---|---|---|---|---|---|
| semester I a | compulsory | EBB099B05 | Corporate Governance for A&C | English | 5 | 4 |
| | compulsory | EBB116A05 | Financial Statement Analysis for A&C | English | 5 | 4 |
| | compulsory | RGAFI40105 | Introduction Tax Law for A&C | Dutch | 5 | variable |
| semester I b | compulsory | EBB097A05 | Auditing Practices | Dutch | 5 | 3 |
| | compulsory | EBB121A05 | Global Corporate Taxation | Dutch | 5 | 4 |
| | compulsory | EBB102B05 | Management Control for A&C | English | 5 | 4 |
| semester II | compulsory | EBB924B10 | Bachelor's Thesis BDK-A&C | Dutch | 10 | 2 |
| semester II a | compulsory | EBB100A05 | Ethics in Business and Management | English | 5 | 4 |
| | compulsory | EBB822B05 | Financial and Actuarial Calculus | Dutch | 5 | 3 |
| semester II b | compulsory | EBB096A05 | Accounting Information Systems A&C | English | 5 | 2 |
| | compulsory | EBB901C05 | Corporate Law for A&C | Dutch | 5 | 4 |

**» Year 3 ( Business & Management/B&M)**

| Period | Type | Code | Name | Language | ECTS | Hours |
|---|---|---|---|---|---|---|
| semester I | option group **A** | | minor Algemene Economie voor de LO | English | 30 | |
| | option group **A** | | minor BDK-B&M/TM | English | 30 | |
| | option group **A** | | minor Business and Taxation | Dutch | 30 | |
| | option group **A** | | minor ED&G | English | 30 | |
| | option group **A** | | minor Finance | English | 30 | |
| | option group **A** | | minor Innovation & Entrepreneurship | English | 30 | |
| | option group **A** | | minor Internship Business Project | English | 30 | |
| | option group **A** | | minor Management Control | English | 30 | |
| | option group **A** | | study abroad (= foreign minor) | English | 30 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | option group **A** | | university minor | English and Dutch | 30 | |
| semester II | compulsory | EBB731B10 | Bachelor's Thesis BDK-B&M | Dutch | 10 | 2 |
| semester II a | compulsory | EBB100A05 | Ethics in Business and Management | English | 5 | 4 |
| | compulsory | EBB101A05 | Integrative Research Project | Dutch | 5 | 2 |
| semester II b | compulsory | EBB098A05 | Contemporary Theories on B&M | English | 5 | 2 |
| | compulsory | EBB139A05 | Digital Business and Transformation | English | 5 | 3 |

Remarks

Those students who wish to register for the Master's Degree Programme in Finance have to take the minor Finance;
Those students who wish to register for the Master's Degree Programme in ED&G have to take the minor ED&G;
The minor Algemene Economie voor de Lerarenopleiding is an entry requirement for the MSc Teacher of Preparatory Higher Education in Human and Social Sciences, track Economics and Business Economics;
A maximum of 15 students are admitted to the minor Internship Business Project;
Students BSc Business Administration are not allowed to choose the university minor Entrepreneurship.

**» Year 3 ( Technology Management/TM)**

| Period | Type | Code | Name | Language | ECTS | Hours |
|---|---|---|---|---|---|---|
| semester I | option group **B** | | minor Algemene Economie voor de LO | English | 30 | |
| | option group **B** | | minor BDK-B&M/TM | English | 30 | |
| | option group **B** | | minor Business and Taxation | Dutch | 30 | |
| | option group **B** | | minor ED&G | English | 30 | |
| | option group **B** | | minor Finance | English | 30 | |
| | option group **B** | | minor Innovation & Entrepreneurship | English | 30 | |
| | option group **B** | | minor Internship Business Project | English | 30 | |
| | option group **B** | | minor Management Control | English | 30 | |
| | option group **B** | | study abroad (= foreign minor) | English | 30 | |
| | option group **B** | | university minor | English and Dutch | 30 | |
| semester II | compulsory | EBB643C10 | Bachelor's Thesis BDK-TM | Dutch | 10 | 2 |
| semester II a | compulsory | EBB100A05 | Ethics in Business and Management | English | 5 | 4 |
| | compulsory | EBB609B05 | International Bus.& Supply Chain Market. | English | 5 | 3 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| semester II b | compulsory | EBB103A05 | Ontwerppraktijk BDK-TM | Dutch | 5 | 2 |
| | compulsory | EBB647B05 | Organisatie, technologie en verandering | Dutch | 5 | 3 |

Remarks

Those students who wish to register for the Master's Degree Programme in Finance have to take the minor Finance;
Those students who wish to register for the Master's Degree Programme in ED&G have to take the minor ED&G;
Students who have chosen for the profile Technologymanagement and with Mathematics-B may also choose courses from Industrial Engineering -if their schedule allows it- within their faculty-minor. They will need permission from the Board of Examinors upfront (examencie.feb@rug.nl);
The minor Algemene Economie voor de Lerarenopleiding is an entry requirement for the MSc Teacher of Preparatory Higher Education in Human and Social Sciences, track Economics and Business Economics;
A maximum of 15 students are admitted to the minor Internship Business Project;
Students BSc Business Administration are not allowed to choose the university minor Entrepreneurship.

**» Year 3 (minor B&M/TM)**

| Period | Type | Code | Name | Language | ECTS | Hours |
|---|---|---|---|---|---|---|
| semester I a | elective | EBB104A05 | Behavioural Decision Making | English | 5 | 3 |
| | elective | EBB106A05 | Entrepreneurship B&M/TM | English | 5 | 3 |
| | elective | EBB816B05 | Introductie Lerarenopleiding | Dutch | 5 | 3 |
| | elective | EBB123A05 | Junior Business Research and Consulting | English | 5 | 3 |
| | elective | EBB697A05 | Managementvaardigheden | Dutch | 5 | 8 |
| | elective | EBB742B05 | Purchasing & Supply Chain Management | English | 5 | 4 |
| | elective | EBB122A05 | Success Factors of Econ. Growth in Korea | English | 5 | 4 |
| | elective | EBB110A05 | Teamwork - Theories, Design and Dynamics | English | 5 | 4 |
| semester I b | elective | EBB105B05 | Digital Marketing Analytics | English | 5 | 4 |
| | elective | EBB132A05 | Healthcare Management | English | 5 | 4 |
| | elective | EBB107A05 | Innovation Management B&M | English | 5 | 3 |
| | elective | EBB108A05 | International Business Theories | English | 5 | 4 |
| | elective | EBB123A05 | Junior Business Research and Consulting | English | 5 | 3 |
| | elective | EBB109A05 | Operations Strategy and Technology | English | 5 | 4 |

Remarks

Students choose 30 EC from 'Minor B&M/TM'.

**» Year 3 (minor Algemene Economie voor de Lerarenopleiding)**

| Period | Type | Code | Name | Language | ECTS | Hours |
|---|---|---|---|---|---|---|
| semester I a | compulsory | EBB816B05 | Introductie Lerarenopleiding | Dutch | 5 | 3 |
| | compulsory | EBS020A05 | Macroeconomics for Pre-MSc | English | 5 | 4 |
| | compulsory | EBP819B05 | Microeconomics for E&BE: Consumers&Firms | English | 5 | 6 |
| semester I b | compulsory | EBB086A05 | Behavioural and Experimental Economics | English | 5 | 4 |
| | compulsory | EBS021A05 | Internat. Economics for Pre-MSc | English | 5 | 4 |
| | compulsory | EBB067A05 | Microeconomics - Industrial Organization | English | 5 | 4 |

**» Year 3 (minor Business and Taxation)**

| Period | Type | Code | Name | Language | ECTS | Hours |
|---|---|---|---|---|---|---|
| semester I a | compulsory | RGAFI30510 | Introduction to Tax Law non-law stud | Dutch | 10 | variable |
| | compulsory | RGBFI00105 | Wage Taxes | Dutch | 5 | 2 |
| semester I b | compulsory | EBB121A05 | Global Corporate Taxation | Dutch | 5 | 4 |
| | compulsory | RGAPR70205 | Private Law for non-law students | Dutch | 5 | 2 |
| | compulsory | RGAFI30405 | Turnover Tax for non-law students | Dutch | 5 | variable |

| | |
|---|---|
| Remarks | The Faculty of Law uses the Dutch version of the course names (under the same course codes). |

**» Year 3 (minor Economic Development and Globalization)**

| Period | Type | Code | Name | Language | ECTS | Hours |
|---|---|---|---|---|---|---|
| semester I a | compulsory | EBS020A05 | Macroeconomics for Pre-MSc | English | 5 | 4 |
| | compulsory | EBS002A05 | Mathematics for Pre-MSc | English | 5 | 4 |
| | compulsory | EBP819B05 | Microeconomics for E&BE: Consumers&Firms | English | 5 | 6 |
| semester I b | compulsory | EBB111A05 | Econometrics for minor Finance | English | 5 | 4 |
| | compulsory | EBS021A05 | Internat. Economics for Pre-MSc | English | 5 | 4 |
| | option group **C** | EBB921B05 | Global Development Studies | English | 5 | 4 |
| | option group **C** | EBB094A05 | Innovation and Productivity | English | 5 | 4 |

| | |
|---|---|
| Remarks | Students choose 5 EC from the election group. |

**» Year 3 (minor Finance)**

| Period | Type | Code | Name | Language | ECTS | Hours |
|---|---|---|---|---|---|---|
| semester I a | compulsory | EBB133A05 | Asset Pricing for Pre-MSc &Minor Finance | English | 5 | 3 |
| | compulsory | EBB112A05 | Mathematics for minor Finance | English | 5 | 4 |
| | compulsory | EBP819B05 | Microeconomics for E&BE: Consumers&Firms | English | 5 | 6 |
| semester I b | compulsory | EBB134A05 | Corporate Finance for Minor Finance | English | 5 | 4 |
| | compulsory | EBB111A05 | Econometrics for minor Finance | English | 5 | 4 |
| | compulsory | EBP812B05 | Macroeconomics for E&BE | English | 5 | 6 |

**» Year 3 (minor Innovation & Entrepreneurship)**

| Period | Type | Code | Name | Language | ECTS | Hours |
|---|---|---|---|---|---|---|
| semester I a | compulsory | EBB117A05 | Entrepreneurial Marketing | English | 5 | 3 |
| | compulsory | EBB124A05 | Introduction to Entrepreneurship | English | 5 | 3 |
| | compulsory | EBB119A05 | Technology-based Offerings | English | 5 | 3 |
| semester I b | compulsory | EBB118B10 | Entrepreneurship Project | English | 10 | 8 |
| | compulsory | EBB107A05 | Innovation Management B&M | English | 5 | 3 |

**» Year 3 (minor Internship Business Research)**

| Period | Type | Code | Name | Language | ECTS | Hours |
|---|---|---|---|---|---|---|
| semester I | compulsory | EBB127A20 | Business Research Project | English | 20 | 4 |
| semester I a | option group **D** | EBB104A05 | Behavioural Decision Making | English | 5 | 3 |
| | option group **D** | EBB106A05 | Entrepreneurship B&M/TM | English | 5 | 3 |
| | option group **D** | EBB816B05 | Introductie Lerarenopleiding | Dutch | 5 | 3 |
| | option group **D** | EBB742B05 | Purchasing & Supply Chain Management | English | 5 | 4 |
| | option group **D** | EBB122A05 | Success Factors of Econ. Growth in Korea | English | 5 | 4 |
| | option group **D** | EBB110A05 | Teamwork - Theories, Design and Dynamics | English | 5 | 4 |
| semester I b | option group **D** | EBB105B05 | Digital Marketing Analytics | English | 5 | 4 |
| | option group **D** | EBB132A05 | Healthcare Management | English | 5 | 4 |
| | option group **D** | EBB107A05 | Innovation Management B&M | English | 5 | 3 |
| | option group **D** | EBB108A05 | International Business Theories | English | 5 | 4 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | option group **D** | EBB109A05 | Operations Strategy and Technology | English | 5 | 4 |
| Remarks | Students choose 10 EC from the elective group (EG). | | | | | |

**» Year 3 (minor Management Control)**

| Period | Type | Code | Name | Language | ECTS | Hours |
|---|---|---|---|---|---|---|
| semester I a | compulsory | EBB099B05 | Corporate Governance for A&C | English | 5 | 4 |
| | compulsory | EBB116A05 | Financial Statement Analysis for A&C | English | 5 | 4 |
| | compulsory | EBB048A05 | Internal Control (BSc) | English | 5 | 2 |
| semester I b | compulsory | EBB627A05 | International Financial Management | English | 5 | 4 |
| | compulsory | EBB102B05 | Management Control for A&C | English | 5 | 4 |
| | option group **E** | EBB132A05 | Healthcare Management | English | 5 | 4 |
| | option group **E** | EBB107A05 | Innovation Management B&M | English | 5 | 3 |
| | option group **E** | EBB108A05 | International Business Theories | English | 5 | 4 |
| | option group **E** | EBB109A05 | Operations Strategy and Technology | English | 5 | 4 |

# PHỤ LỤC 3

**Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành QTKD của Đại học Houston Downtown (Hoa Kỳ)**

University of Houston
DOWNTOWN

# 2016-2017
# Undergraduate Catalog

The provisions of this Catalog are not an irrevocable contract between the student and the University of Houston–Downtown. The University of Houston–Downtown reserves the right to change any provision or requirement of this Catalog at any time, including but not limited to degree requirements, course offerings, fees and listings in the calendar as necessitated by university or legislative action.

All universities establish academic requirements for granting degrees. Advisors, program coordinators and other university officials are available to assist students in planning how to satisfy these requirements, but students themselves are responsible for fulfilling them.

Students should also be aware of the university's guidelines for conduct and disciplinary procedures. Information on students' rights and responsibilities including specific rules on academic honesty and prohibited conduct is available in the *Student Handbook*.

In accordance with the amendments to the Higher Education Act of 1965, known as the Student Right-to-Know and Campus Security Act, information regarding graduation rates may be found in Student Services and Enrollment Management (Room 380-South, 713-221-8100), and information on crime statistics may be found in the University Police Office (Suite 118-North, 713-221-8065).

The university seeks to provide equal educational opportunity without regard to race, color, religion, national origin, gender, age, disability or veteran status in compliance with Title IX regulations and all other federal and state regulations.

The information contained in this Catalog is correct at the time of publication and is subject to change without notice.

# Contents


WELCOME FROM THE PRESIDENT ..... 4

ACADEMIC CALENDAR 2016-2017 ..... 5

UNIVERSITY OF HOUSTON-DOWNTOWN: HOUSTON'S DOWNTOWN UNIVERSITY ..... 6

RESOURCES AND SERVICES ..... 9
- Academic Resources ..... 9
  - Library ..... 9
- Advising and Mentoring ..... 10
  - Academic Advising Center ..... 10
  - Academic Support Center ..... 10
- Other Resources ..... 11
  - Academic Computing Services ..... 11
  - myUHD & Student e-Services ..... 11
  - GatorMail ..... 12
  - International and Study Abroad Programs ..... 13
- Student Affairs ..... 13
  - Office of Student Affairs ..... 13
  - Office of Undergraduate Admissions ..... 14
  - Office of Graduate and International Admissions ..... 14
  - Registrar ..... 14
  - Scholarships and Financial Aid ..... 14
  - Career Development Center ..... 14
  - Center for Student Diversity, Equity, and Inclusion ..... 15
  - Office of Disability Services ..... 15
  - Student Health Services ..... 16
  - Student Counseling Services ..... 16
  - Student Activities ..... 16
  - Student Publications ..... 17
  - Sports and Fitness ..... 17
  - Testing Services ..... 18
  - Veterans Services ..... 18
- Off Campus and Distance Education ..... 20
  - UHD Northwest at Lone Star College – University Park ..... 20
  - UHD at Lone Star College – CyFair ..... 22
  - UHD at Lone Star College – Kingwood ..... 22
  - Online Programs at UHD ..... 23
- Continuing Education and Professional Development ..... 24
  - Applied Business and Technology Center ..... 24
  - English Language Institute ..... 24
- Other Services ..... 25
  - Student Parking ..... 25
  - Dining Facilities ..... 25
  - Bookstore ..... 25
  - O'Kane Gallery ..... 25
  - O'Kane Theatre ..... 26

UNDERGRADUATE POLICIES AND PROCEDURES ..... 27

Admissions ..... 27
New Student Admission ..... 27
Freshman Admission ..... 28
Transfer Student Admission ..... 30
Transient Student Admission ..... 31
Post-Baccalaureate Admission ..... 31
Return of Former Students ..... 31
Articulation Agreements ..... 31
International Student Admission ..... 31
Required Testing ..... 32
Tuition and Fees ..... 33
Scholarships and Financial Aid ..... 39
Academic Policies ..... 44

UNDERGRADUATE ACADEMIC PROGRAMS ..... 59
General Education ..... 59

UNDERGRADUATE PROGRAMS ..... 61
University College ..... 61
College of Business ..... 69
Department of Finance, Accounting and Enterprise Information Systems ..... 69
Department of Management, Marketing and Business Administration ..... 70
College of Humanities and Social Sciences ..... 94
Department of Arts and Humanities ..... 101
Bachelor of Arts ..... 102
Department of English ..... 120
Department of Social Sciences ..... 131
College of Public Service ..... 151
Department of Criminal Justice and Social Work ..... 153
Department of Urban Education ..... 162
College of Sciences and Technology ..... 170
Department of Mathematics and Statistics ..... 173
Department of Computer Science and Engineering Technology ..... 184
Department of Natural Sciences ..... 193

TEXAS COMMON COURSE NUMBERING SYSTEM ..... 212

COURSE DESCRIPTIONS ..... 213

ADMINISTRATION ..... 359

FACULTY ..... 363

The general academic requirements for minors are:

- College of Business majors must have a minimum 2.5 GPA at UHD to declare a minor.
- Students majoring in a non-Business field must have a minimum 2.25 GPA at UHD to be approved for a COB minor.
- Student must have a minimum 2.0 GPA in minor courses for minor to be certified for graduation.
- The field experience courses (ACC 4380, BA 4380, FIN 4380, MGT 4380, MIS 4380, MKT 4380, PLM 4380 or SCM 4380-may not be applied to a minor program.
- The minor field elected must be different from the major.
- A student must complete all course work required for the minor in addition to all course work required for the degree prior to certification for graduation.
- All minor programs in the College of Business require at least 9 hours upper-level course work in residence at UHD.

Students should note that in some instances courses listed as requirements or options for the minor program may have pre-requisites that are not listed as part of the program. Prerequisites will not be waived. The procedure to declare a minor is available from the College of Business Student Services Office, Room B101.

**Certificate Requirements**
Students completing both BA 3305 (Entrepreneurship) and BA 3306 (Intrapreneurship) are eligible to receive a certificate in Entrepreneurship from the MMBA Department, regardless of major. UHD Students pursuing a Bachelor of Business Administration degree, along with those pursuing other degrees will qualify if the student earns a minimum grade of C in both courses. Information concerning this certificate is available from the College of Business Student Services Office, Room B101.

# Bachelor of Business Administration Programs

All majors within the Bachelor of Business Administration degree program administered by the College of Business share a common core of general education requirements and a common core of business course requirements. These two core areas must be completed in addition to the major discipline requirements.

Students must complete all general education core requirements prior to enrolling in upper-division courses. Upon completion of the Common Core requirements and earning the requisite GPA, students should file for admission to the College of Business.

## Degree Requirements

### Preparatory Requirements

All students seeking a Bachelor of Business Administration degree from the University of Houston-Downtown must complete the common core requirements.

**Common Core Requirements (42 hours)**
Common core requirements may be filled by taking any of the courses listed as options under the heading of Common Core Requirements detailed in the Undergraduate Academic Programs section. To fulfill the mathematics requirement, MATH 1301 is recommended. To fulfill the institutional requirement, UHD 1301 – BUS, "Digital Competency for College Success and Beyond" is recommended for freshman students. Transfer students who haven't completed the institutional requirement are recommended to take either UHD 2301 – BUS "Business of Success" or UHD 2301 – BUS, "Computer Competency and Skills for Success."

### Business Core Requirements (45-48 hours)

| **Lower Level** | |
|---|---|
| MATH 1305 | Finite Math with Applications |
| MATH 1306 | Fundamentals of Calculus with Applications |
| ACC 2301 | Financial Accounting |
| ACC 2302 | Managerial Accounting |
| ECO 2301 | Principles of Economics I |
| ECO 2302 | Principles of Economics II |

| **Upper Level** | |
|---|---|
| BA 3300 | Business Cornerstone |
| BA 3301 | Legal Environment of Business |
| MKT 3301 | Principles of Marketing |
| MGT 3301 | Principles of Management and Organization Behavior |
| BA 3350 | Business Communications |
| MIS 3302 | Management of Information Systems **(Not required for Accounting majors)** |
| STAT 3309 | Statistical Analysis for Business Applications |
| FIN 3302 | Business Finance |
| MGT 3332 | Operations and Supply Chain Management |
| BA 4302 | Business Strategy |

## Major in Accounting (120 hours)

**Accounting faculty:** Bressler, Burrus, Butler, George, Holmes, Liu, Lloyd, Miller, Pence, Richards, Serrett, Shroff, Wadhwa, Williams, Yancy, Zhang, Wang

Accounting graduates have flexibility in career choices due to the wide variety of accounting specializations and the breadth of accounting applications. The program prepares graduates for careers in public accounting, accounting within business entities, or accounting within governmental or not-for-profit agencies. Accounting serves as an excellent background for students planning to pursue graduate studies or careers in law.

The Texas Public Accountancy Act of 1991 requires that a CPA candidate sitting in Texas for the CPA Exam for the first time as of May, 1998 have (1) a baccalaureate degree with any major, (2) two basic accounting courses plus an additional 30 hours of accounting as defined by the Board including a minimum of two semester hours in research and analysis (accounting or tax), (3) 24 hours of upper division business related courses as defined by the Board including a minimum of two semester hours in accounting communications or business communications, (4) an approved 3 semester hour ethics course, and (5) a total of 150 unduplicated college transcript hours. The candidate is NOT required to complete a master's degree. Contact the Texas State Board of Public Accountancy (512-505-5599) for further information.

The accounting program offers a foundation of required accounting courses and accounting electives to meet the requirements to sit for the Uniform Certified Public Accountants examination. The accounting program also provides the basic courses related to preparing for the Certified Management Accountants exam as well as other specialized accounting certification examinations.

### Program Outcomes

1. Accounting majors will produce effective communication.
2. Accounting majors will demonstrate effective oral communication.
3. Accounting majors will employ analytical thinking.
4. Accounting majors will demonstrate knowledge of the BBA Common Core.
5. Accounting majors will recognize and resolve an ethical dilemma
6. Accounting majors will effectively utilize technology
7. Accounting majors will demonstrate expertise in the Accounting field.

# Degree Requirements

## Preparatory Requirements (42 hours)

Students must complete all common core requirements listed under the heading of Common Core Requirements detailed in the Undergraduate Academic Programs section prior to enrolling in upper-level courses.

## Business Core Requirements (45 hours)

See the list of Business Core requirements under the section titled Bachelor of Business Administration Programs.

## Accounting Major Requirements (27 hours*)

| | |
|---|---|
| ACC 3300 | Intermediate Accounting I |
| ACC 3301 | Intermediate Accounting II |
| ACC 3302 | Intermediate Accounting III |
| ACC 3303 | Cost Accounting |
| ACC 3304 | Accounting Information Systems |
| ACC 4301 | Individual Income Taxation |
| ACC 4302 | Corporation Taxation |
| ACC 4303 | Advanced Accounting |
| ACC 4304 | Auditing |

*For purposes of taking the CPA exam in Texas, the Texas State Board of Public Accountancy (TSBPA) will accept not fewer than 30 passing semester hours of upper division accounting courses. The TSBPA requires that at least 15 of these hours must result from physical attendance at classes meeting regularly on the campus.

## Upper Division Business Electives (6 hours)

Accounting majors may, but are not required to, choose one of the following professional tracks. Students following a particular track will select one course from Group A and one course from Group B within the chosen track. Students who do not wish to follow a track may choose any two upper level courses in the College of Business.

### Financial Reporting

**Group A (choose one of the following)**

| | |
|---|---|
| FIN 3301 | Small Business Finance |
| FIN 3306 | Treasury Risk Management |
| FIN 4301 | Cases in Managerial Finance |
| FIN 4303 | International Finance |
| FIN 4305 | Investments |

**Group B (choose one of the following)**

| | |
|---|---|
| ACC 3305 | Governmental and Not-For-Profit Accounting |
| ACC 3307 | Oil and Gas Accounting |
| ACC 3323 | International Accounting |
| ACC 4321 | Financial Reporting Theory |

### Auditing and Taxation

**Group A (choose one of the following)**

| | |
|---|---|
| FIN 3306 | Treasury Risk Management |
| FIN 4301 | Cases in Managerial Finance |
| FIN 4303 | International Finance |
| FIN 4305 | Investments |

**Group B (choose one of the following)**

| | |
|---|---|
| ACC 3305 | Governmental and Not-For-Profit Accounting |
| ACC 4309 | Computer Control and Audit |
| ACC 4310 | Forensic Accounting |
| ACC 4322 | Estate, Gifts, and Trust Taxation |
| ACC 4325 | Tax Research Methodology |

### Cost Management and Decision Analysis

**Group A (choose one of the following)**

| | |
|---|---|
| ECO 3302 | Managerial Economics |
| ECO 3303 | Economics of Industrial Organization |
| ECO 4303 | International Economics |
| ECO 4307 | Health Economics |
| FIN 4301 | Cases in Managerial Finance |
| FIN 4305 | Investments |
| MGT 4308 | Leading People and Teams |

**Group B (choose one of the following)**

| | |
|---|---|
| ACC 3323 | International Accounting |
| ACC 4307 | Accounting Analysis for Decision Making |
| ACC 4321 | Financial Reporting Theory |

### Accounting Information Systems

**Group A (choose one of the following)**

| | |
|---|---|
| MIS 3301 | Systems Analysis and Design |
| MIS 3304 | Microcomputer Applications in Business |

**Group B (choose one of the following)**

| | |
|---|---|
| ACC 4307 | Accounting Analysis for Decision Making |
| ACC 4309 | Computer Control and Audit |
| ACC 4321 | Financial Reporting Theory |

## Major in Finance (120 hours)

**Finance faculty:** Castro, Deo, Jones, Nguyen, Paskelian, Pelaez, Penkar, Putnam, Ren, Smith, and Verma

The finance program presents students with the opportunity to learn a body of theory and analytical techniques needed to perform various finance functions in corporations and financial services firms. Finance graduates may pursue careers as financial managers, personal financial advisors, security analysts, real estate brokers and sales agents, insurance sales agents, and securities, commodities, and financial services sales agents, among others. One of the most promising careers paths is that of personal financial advisors. As government regulation of the financial sector increases, the regulatory agencies will employ finance graduates as financial examiners to ensure compliance with laws and regulations. Ideally, the finance graduate will have strong analytical skills, good communication skills, and excellent sales ability.

### Program Outcomes

**Finance majors will produce effective written communication.**

1. Finance majors will demonstrate effective oral communication.
2. Finance majors will employ analytical thinking.
3. Finance majors will demonstrate knowledge of the BBA Common Core.
4. Finance majors will recognize and resolve an ethical dilemma.
5. Finance majors will effectively utilize technology.
6. Finance majors will demonstrate expertise in the Finance field

## Degree Requirements

### Preparatory Requirements (42 hours)

Students must complete all common core requirements listed under the heading of Common Core Requirements detailed in the Undergraduate Academic Programs section prior to enrolling in upper-level courses.

### Business Core Requirements (48 hours)

See the list of Business Core requirements under the section titled Bachelor of Business Administration Programs.

**Finance Major Requirements (12 hours)**

| | |
|---|---|
| FIN 3305 | Money, Markets and Institutions |
| FIN 4301 | Cases in Managerial Finance |
| FIN 4305 | Investments |
| FIN 4309 | Advanced Financial Management |

Finance majors must select ONE of the two finance tracks, totaling 12 credit hours

**Corporate Finance Track** (Students choose four from the following)
FIN 3301 – Small Business Finance
FIN 3306 – Treasury Risk Management
FIN 3309 – Quantitative Methods in Finance
FIN 3314 – Intermediate Corporate Finance
FIN 4303 – International Finance
FIN 4307 – Derivative Securities

**Investment Management Track** (Students choose four from the following)
FIN 3309 – Quantitative Methods in Finance
FIN 3313 – Real Estate Finance
FIN 3314 – Intermediate Corporate Finance
FIN 4307 – Derivative Securities
FIN 4310 – Portfolio Management
FIN 4320 – Financial Planning

### Electives (6 hours)

Lower-level Business elective
Upper-level Business elective

### Additional Degree Requirements

- A student majoring in Finance must earn a grade of C or better in FIN 3302.
- A student majoring in Finance must have a GPA of 2.0 or better in all finance courses.
- A student majoring in Finance must earn a grade of C or better in FIN 4309.

## Major in General Business (120 hours)

**General Business faculty:** Angert, Ashe, Brown, Epstein, Evans, Khoja, Kohlhausen, Nealy, Stanberry, Usnick

A vital part of UH-Downtown's mission is to offer high quality business education to prepare students for immediate entry into the local business community. Designed for students who seek a strong interdisciplinary business program, the General Business major combines a solid foundation of general education with understanding of the fundamental theories and procedures of basic business functions.

Through this major, students have the opportunity to tailor their course work to meet individual career goals. For example, a student with an entrepreneurial interest might choose courses in small business management, marketing and personnel. A student interested in working in the oil industry might choose professional land management courses. Students interested in focusing on international business might take the courses offered in international business, international marketing, international business law, international accounting and international economics.

A student majoring in General Business can combine this major with any minor(s). The General Business major cannot be combined with a second business major unless the student takes 30 additional upper-level hours. At least 50% of the upper-level business hours must be taken from the University of Houston-Downtown.

### Program Outcomes

1. General Business majors will produce effective written communication.
2. General Business majors will demonstrate effective oral communication.
3. General Business majors will employ analytical thinking.
4. General Business majors will demonstrate knowledge of the BBA Common Core.
5. General Business majors will recognize and resolve an ethical dilemma.
6. General Business majors will effectively utilize technology.
7. General Business majors will demonstrate expertise in various business fields

## Degree Requirements

### Preparatory Requirements (42 hours)

Students must complete all common core requirements listed under the heading of Common Core Requirements detailed in the Undergraduate Academic Programs section prior to enrolling in upper-level courses.

### Business Core Requirements (48 hours)

See the list of Business Core requirements under the section titled Bachelor of Business Administration Programs.

### General Business Major Requirements (27 hours)

BA 3302 Commercial Law

24 hours of business courses beyond the Business Core from at least three of the following areas:

Accounting
Business Administration
Economics
Energy Management
Finance
Insurance & Risk Management
Management
Management Information Systems
Marketing
Professional Land Management
Supply Chain Management

No more than 12 of these 24 hours may be taken in any one area. At least 21 of these 24 hours must be upper-level courses that are not being counted toward a second business major.

### Electives (3 hours)

An upper-level non-Business course.

## Major in Insurance & Risk Management (120 hours)

**Wendall Braniff,** JD, Director, Insurance and Risk Management Center
B488, 713-226-5552

**Insurance & Risk Management faculty:** Braniff, Hurley

Students are taught risk management processes for handling business and personal risk exposures including property and liability risks, financial planning, employee benefits and international loss exposures. Courses include content developed by and in collaboration with The Institutes, The American College and the National Alliance for Insurance Education and Research for industry professional designations. These designations are recognized throughout the world and sought by industry professionals and hiring managers, giving UHD graduates a differentiator from other business graduates. Students that earn this degree will have opportunities to interact with industry professionals to evaluate different career paths, apply for internships and secure career positions in this dynamic profession.

# PHỤ LỤC 4

## Chương trình đào tạo cử nhân Kinh doanh (Bachelor of Business) tại Trường Đại học Wollongong (Úc)

**Course STRUCTURE**

To qualify for award of the degree of Bachelor of Business a candidate shall accrue an aggregate of at least 144 credit points by satisfactory completion of the following core subjects.

| Subject code | Subject name | Session | Credit points |
|---|---|---|---|
| ACCY111 | Accounting Fundamentals in Society | Autumn/Spring | 6 |
| COMM101 | Principles of Responsible Commerce | Autumn/Spring | 6 |
| COMM121 | Statistics for Business | Autumn/Spring | 6 |
| ECON101 | Macroeconomic Essentials for Business | Autumn/Spring | 6 |
| FIN111 | Introductory Principles of Finance | Autumn/Spring | 6 |
| MGMT110 | Introduction to Management | Autumn/Spring | 6 |
| MARK101 | Marketing Principles | Autumn/Spring | 6 |
| **Plus at least one subject from** | | | |
| COMM113 | Business Oriented Information Systems | Spring | 6 |
| ACCY112 | Accounting in Organisations | Autumn/Spring | 6 |
| ECON111 | Introductory Microeconomics | Autumn/Spring | 6 |
| MGMT102 | Business Communications | Autumn/Spring | 6 |
| **Plus one capstone subject from** | | | |
| COMM331 | Simulation of a Socially Innovative Enterprise | Autumn/Spring | 6 |
| COMM333 | Applied Business Research for Social Innovation | Autumn | 6 |
| COMM334 | Intercultural Applications of Socially Innovative Commerce | n/o in 2014 | 6 |
| COMM390 | Commerce Internship | Autumn/Spring | 6 |

Plus at least 48 credit points of subjects chosen from the Faculty Schedule of which 18 credit points must be from 300 level Commerce subjects successfully completed at a pass grade or better.

Plus additional subjects from any Faculty to reach 144 credit points. No more than 72 credit points shall be for 100 level subjects.

*Nguồn: Trường Đại học Wollongong, Úc*

Thông tin chi tiết liên quan đến chương trình đào tạo này được trình bày chi tiết theo đường link sau: *https://www.uow.edu.au/handbook/yr2019/ug/H19000086.html*

# PHỤ LỤC 5

## Phụ lục 5a: Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học và danh sách sinh viên tốt nghiệp đợt KT1 năm 2017

| | |
|---|---|
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số : 08 /QĐ-ĐHCT | *Cần Thơ, ngày 03 tháng 01 năm 2017* |

**QUYẾT ĐỊNH**
**Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

Căn cứ Điều 11, Chương II của "Điều lệ trường đại học" được ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hạn và trách nhiệm của hiệu trưởng trường đại học;

Căn cứ Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học hệ chính quy, ban hành kèm theo Quyết định số 3324/QĐ-ĐHCT ngày 18 tháng 8 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ biên bản xét tốt nghiệp số 3605/ĐHCT-ĐT ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng xét & công nhận tốt nghiệp Trường năm 2017 cho Khoa Kinh tế;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo và ông Trưởng phòng Công tác Sinh viên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1**. Nay công nhận tốt nghiệp đại học cho 704 sinh viên hệ chính quy năm 2017 thuộc Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ *(đợt KT1, năm 2017)*.

*(Danh sách kèm theo)*

**Điều 2**. Các chế độ, quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên tại Trường Đại học Cần Thơ được dừng kể từ ngày ký quyết định.

**Điều 3**. Các ông/bà Trưởng phòng Kế hoạch – Tổng hợp, Tài vụ, Đào tạo, Công tác Sinh viên, Trưởng Khoa Kinh tế và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**HIỆU TRƯỞNG**

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, P.ĐT.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**
Số : 3605./ĐHCT-ĐT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN**
**Xét tốt nghiệp sinh viên hệ Chính quy**
**(Đợt KT1 năm 2017)**

- **Thời gian :** Ngày 23 tháng 12 năm 2016
- **Địa điểm :** Phòng Đào tạo - Trường Đại Học Cần Thơ

**I THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2017 gồm:**

1/ Ông Nguyễn Minh Trí, Trưởng Phòng Đào tạo - Ủy viên thường trực

2/ Ông Trương Đông Lộc, Phó Trưởng Khoa Kinh tế - Ủy viên

3/ Ông Nguyễn Thanh Tường, Trưởng Phòng Công tác sinh viên - Ủy viên

4/ Ông Huỳnh Văn Tú, Chuyên viên Phòng Đào tạo - Thư ký

**II NỘI DUNG :**

Xét tốt nghiệp cho sinh viên **Khoa Kinh tế**

+ **Tổng số sinh viên đăng ký xét tốt nghiệp 814** sinh viên gồm các ngành :

| STT | Ngành | Số lượng (SV) | Kết quả xét | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Đạt | Không đạt |
| 1 | Kế toán | 103 | 87 | 16 |
| 2 | Kiểm toán | 41 | 35 | 6 |
| 3 | Kinh doanh quốc tế | 57 | 50 | 7 |
| 4 | Kinh doanh thương mại | 58 | 47 | 11 |
| 5 | Kinh tế | 39 | 37 | 2 |
| 6 | Kinh tế nông nghiệp | 83 | 73 | 10 |
| 7 | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên | 58 | 50 | 8 |
| 8 | Marketing | 59 | 49 | 10 |
| 9 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 48 | 40 | 8 |
| 10 | Quản trị kinh doanh | 105 | 91 | 14 |
| 11 | Tài chính - Ngân hàng | 163 | 145 | 18 |

**III KẾT QUẢ XÉT :**

Hội đồng kết luận :

+ Đạt : **704** sinh viên

+ Không đủ điều kiện : **110** sinh viên

(Kèm theo danh sách sinh viên đạt điều kiện tốt nghiệp)

| TM.CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG: ỦY VIÊN THƯỜNG TRỰC | ỦY VIÊN | ỦY VIÊN | THƯ KÝ HĐ |
|---|---|---|---|
| Nguyễn Minh Trí | Nguyễn Thanh Tường | Trương Đông Lộc | Huỳnh Văn Tú |

# DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - ĐỢT: KT1



| STT | Mã SV | Họ và tên | Ng/Sinh | Tên lớp | Nữ | ĐTB | TCTL | Xếp loại | Ngành đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 116 | B1302807 | Nguyễn Ngọc Quế Trân | 14/10/95 | KT1321A4 | N | 3.24 | 124 | Giỏi | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 117 | B1302809 | Nguyễn Thị Bích Trầm | 18/10/95 | KT1321A4 | N | 3.28 | 122 | Giỏi | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 118 | B1302810 | Nguyễn Huỳnh Diễm Trinh | 20/07/95 | KT1321A2 | N | 2.72 | 124 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 119 | B1302811 | Nguyễn Thị Trinh | 19/08/94 | KT1321A4 | N | 2.59 | 122 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 120 | B1302814 | Trương Thị Thanh Trúc | 17/04/95 | KT1321A2 | N | 2.76 | 125 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 121 | B1302815 | Vũ Nguyễn Mạnh Tuấn | 22/08/95 | KT1321A4 | | 2.93 | 122 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 122 | B1302817 | Bùi Khả Tú | 05/03/95 | KT1321A2 | N | 2.84 | 136 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 123 | B1302818 | Lương Ngọc Tú | 03/11/95 | KT1321A2 | N | 2.61 | 122 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 124 | B1302820 | Nguyễn Tính Vạn | 04/10/95 | KT1321A4 | | 3.30 | 122 | Giỏi | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 125 | B1302823 | Huỳnh Văn Vũ | 09/12/95 | KT1321A2 | | 3.20 | 122 | Giỏi | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 126 | S1400208 | Lâm Thị Thu Hà | 01/06/85 | KT1421A1 | N | 2.56 | 142 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| **Ngành học: Tài chính - Ngân hàng ( Hệ Đại học - Chính quy (bằng đại học thứ 2))** | | | | | | | | | | | |
| 1 | S1300277 | Ngô Mỹ Yên | / /87 | KT1321B1 | N | 2.56 | 122 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| **Ngành học: Tài chính - Ngân hàng ( Hệ Đại học - Chính quy (liên thông CĐ lên ĐH))** | | | | | | | | | | | |
| 1 | C1400047 | Trần Dương Quỳnh Anh | 25/10/91 | KT1421L1 | N | 2.84 | 140 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 2 | C1400048 | Võ Sơn Ca | 18/09/91 | KT1421L1 | | 2.69 | 141 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 3 | C1400053 | Lê Thị Thùy Dương | 10/04/92 | KT1421L1 | N | 2.50 | 141 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 4 | C1400055 | Châu Thị Thu Giang | 19/10/92 | KT1421L1 | N | 2.60 | 143 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 5 | C1400061 | Trần Ngọc Huyền | 07/01/93 | KT1421L1 | N | 2.58 | 147 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 6 | C1400068 | Nguyễn Thị Yến Linh | 10/02/91 | KT1421L1 | N | 2.97 | 142 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 7 | C1400073 | Nguyễn Thị Kiều Ngân | 01/09/93 | KT1421L1 | N | 3.34 | 140 | Giỏi | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 8 | C1400074 | Phạm Thị Kim Ngân | 12/11/92 | KT1421L1 | N | 2.82 | 139 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 9 | C1400076 | Hồ Thiên Ngọc | 21/12/93 | KT1421L1 | N | 3.11 | 141 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 10 | C1400082 | Nguyễn Ngọc Nhật | 08/12/93 | KT1421L1 | N | 3.26 | 141 | Giỏi | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 11 | C1400083 | Cao Tiết Nhi | 15/10/91 | KT1421L1 | N | 2.90 | 140 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 12 | C1400088 | Huỳnh Ngọc Quý | 20/08/90 | KT1421L1 | | 2.34 | 140 | Trung bình | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 13 | C1400089 | Huỳnh Đoàn Lài Sal | 00/00/92 | KT1421L1 | N | 2.58 | 143 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 14 | C1400094 | Nguyễn Trương Anh Thư | 18/06/92 | KT1421L1 | N | 3.24 | 141 | Giỏi | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 15 | C1400097 | Ngô Thị Kim Thùy | 26/11/92 | KT1421L1 | N | 2.94 | 140 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 16 | C1400102 | Trần Thị Thiên Trang | 10/01/93 | KT1421L1 | N | 3.24 | 140 | Giỏi | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 17 | C1400107 | Huỳnh Thị Tuyết Vân | 10/07/92 | KT1421L1 | N | 2.56 | 142 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| **Ngành học: Quản trị kinh doanh ( Hệ Đại học - Chính quy)** | | | | | | | | | | | |
| 1 | 1090720 | Nguyễn Anh Tuấn | 21/03/91 | KT0922A9 | | 2.86 | 132 | Khá | Quản trị kinh doanh | | SS |
| 2 | 1107748 | Liễu Khoa Hưởng | 29/08/92 | KT1022A9 | | 2.79 | 133 | Khá | Quản trị kinh doanh | | SS |
| 3 | 1107821 | Dương Trung Liêm | 20/10/92 | KT1022A9 | | 3.26 | 123 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | SS |

# DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - ĐỢT: KT1



| STT | Mã SV | Họ và tên | Ng/Sinh | Tên lớp | Nữ | ĐTB | TCTL | Xếp loại | Ngành đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 1108001 | Nguyễn Quốc Trung | 16/09/92 | KT1022A9 | | 2.37 | 141 | Trung bình | Quản trị kinh doanh | | SS |
| 5 | 1110373 | Nguyễn Phát Huy | 15/03/93 | KT1122A9 | | 2.66 | 133 | Khá | Quản trị kinh doanh | | SS |
| 6 | 1117614 | Mai Thị Kim Thơ | 01/07/93 | KT1122A9 | N | 3.14 | 129 | Khá | Quản trị kinh doanh | | SS |
| 7 | 2101956 | Nguyễn Hoàng Tân | 28/10/92 | KT1022A9 | | 2.60 | 123 | Khá | Quản trị kinh doanh | | SS |
| 8 | 2111685 | Thi Đại An | 16/01/93 | KT1122A9 | | 3.26 | 120 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | SS |
| 9 | 3102901 | Lê Phạm Mạnh Tuấn | 24/10/91 | KT1022A9 | | 2.59 | 123 | Khá | Quản trị kinh doanh | | SS |
| 10 | 3103078 | Phạm Thị Hồng Ái | 07/07/92 | KT1022A9 | N | 3.21 | 123 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | SS |
| 11 | 3103895 | Phạm Nguyên Indo | 24/04/91 | KT1022A9 | | 2.83 | 124 | Khá | Quản trị kinh doanh | | SS |
| 12 | 3108275 | Lê Thị Ngọc Điệp | 19/04/92 | KT1022A9 | N | 2.43 | 123 | Trung bình | Quản trị kinh doanh | | SS |
| 13 | 3118307 | Nguyễn Tấn Phát | 05/03/93 | KT1122A9 | | 3.08 | 126 | Khá | Quản trị kinh doanh | | SS |
| 14 | 4104958 | Huỳnh Như Bình | 06/06/92 | KT1022A2 | N | 3.49 | 124 | Khá | Quản trị kinh doanh | | Hạ bậc |
| 15 | 7118752 | Lê Thị Mai Trâm | 10/11/92 | KT1122A9 | N | 3.06 | 124 | Khá | Quản trị kinh doanh | | SS |
| 16 | B1201679 | Trần Chí Lý | 19/09/94 | KT1222A1 | | 2.50 | 131 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 17 | B1201686 | Phan Trung Nghĩa | 29/04/94 | KT1222A1 | | 2.39 | 121 | Trung bình | Quản trị kinh doanh | | |
| 18 | B1201694 | Đặng Chí Nhựt | 16/04/94 | KT1222A1 | | 2.62 | 121 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 19 | B1201705 | Hoàng Thị Thu Thảo | 29/07/94 | KT1222A1 | N | 2.57 | 121 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 20 | B1201750 | Trần Thiện Kiều | 18/11/94 | KT1222A2 | N | 2.60 | 124 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 21 | B1201753 | Phan Chí Linh | 21/04/94 | KT1222A2 | | 3.39 | 120 | Khá | Quản trị kinh doanh | | Hạ bậc |
| 22 | B1201760 | Lương Thị Cẩm My | 19/11/94 | KT1222A2 | N | 3.08 | 121 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 23 | B1201786 | Võ Mạnh Tiến | 04/10/94 | KT1222A2 | | 2.13 | 120 | Trung bình | Quản trị kinh doanh | | |
| 24 | B1302034 | Lê Nguyễn Vân Anh | 24/07/95 | KT1322A1 | N | 2.99 | 123 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 25 | B1302035 | Phan Thế Anh | 01/07/95 | KT1322A1 | | 3.65 | 123 | Xuất sắc | Quản trị kinh doanh | | |
| 26 | B1302036 | Trần Thị Mỹ Ái | 12/02/95 | KT1322A1 | N | 3.27 | 123 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 27 | B1302037 | Phù Quốc Bảo | 18/08/95 | KT1322A1 | | 3.36 | 129 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 28 | B1302038 | Phan Quốc Cường | 08/01/95 | KT1322A1 | | 3.74 | 126 | Xuất sắc | Quản trị kinh doanh | | |
| 29 | B1302041 | Đoàn Hùng Duy | 13/01/95 | KT1322A1 | | 2.99 | 123 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 30 | B1302042 | Phạm Khánh Duy | 29/05/95 | KT1322A1 | | 3.29 | 123 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 31 | B1302043 | Phạm Thị Hồng Đào | 12/09/95 | KT1322A1 | N | 3.42 | 123 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 32 | B1302044 | Võ Phước Đạt | 20/02/95 | KT1322A1 | | 3.28 | 123 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 33 | B1302045 | Nguyễn Lộc Đỉnh | 02/05/95 | KT1322A1 | | 2.52 | 123 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 34 | B1302049 | Võ Thanh Huyền | 02/07/95 | KT1322A1 | N | 3.27 | 123 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 35 | B1302052 | Lý Nhân Kiệt | 11/06/95 | KT1322A1 | | 2.99 | 123 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 36 | B1302054 | Nguyễn Thị Hồng Loan | 23/08/95 | KT1322A1 | N | 3.60 | 122 | Xuất sắc | Quản trị kinh doanh | | |
| 37 | B1302056 | Võ Ngọc Mai | 27/11/95 | KT1322A1 | N | 3.27 | 125 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 38 | B1302057 | Lương Ngọc Mỹ | 07/02/95 | KT1322A1 | N | 2.81 | 123 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |

# DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - ĐỢT: KT1



| STT | Mã SV | Họ và tên | Ng/Sinh | Tên lớp | Nữ | ĐTB | TCTL | Xếp loại | Ngành đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 39 | B1302058 | Phan Thị Nga | 17/02/95 | KT1322A1 | N | 3.34 | 122 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 40 | B1302066 | Nguyễn Thị Như | 02/09/94 | KT1322A1 | N | 3.25 | 123 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 41 | B1302071 | Trịnh Đại Quang | 20/09/95 | KT1322A1 | | 3.53 | 123 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 42 | B1302072 | Lâm Đại Qui | 07/05/95 | KT1322A1 | | 2.54 | 123 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 43 | B1302074 | Phạm Thị Quyên | 03/12/95 | KT1322A1 | N | 3.41 | 122 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 44 | B1302084 | Nguyễn Minh Thới | 07/05/95 | KT1322A1 | | 3.56 | 123 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 45 | B1302086 | Lê Thị Thanh Thủy | 24/10/95 | KT1322A1 | N | 3.43 | 127 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 46 | B1302087 | Trần Thị Cẩm Tiên | 17/07/95 | KT1322A1 | N | 3.40 | 123 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 47 | B1302089 | Nguyễn Thị Huyền Trang | 30/10/95 | KT1322A1 | N | 3.40 | 123 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 48 | B1302090 | Lê Thị Bảo Trân | 22/10/95 | KT1322A1 | N | 3.75 | 123 | Xuất sắc | Quản trị kinh doanh | | |
| 49 | B1302091 | Nguyễn Thị Tú Trinh | 06/06/94 | KT1322A1 | N | 3.22 | 125 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 50 | B1302092 | Võ Minh Trí | 19/01/95 | KT1322A1 | | 3.54 | 123 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 51 | B1302094 | Nguyễn Văn Tuấn | 12/12/94 | KT1322A1 | | 2.52 | 123 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 52 | B1302098 | Phạm Thị Bích Vân | 14/08/95 | KT1322A1 | N | 2.79 | 122 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 53 | B1302102 | Phan Như Ái | 12/11/95 | KT1322A2 | N | 3.42 | 133 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 54 | B1302107 | Đinh Thị Thùy Dung | 01/01/95 | KT1322A2 | N | 2.51 | 125 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 55 | B1302108 | Nguyễn Quang Duy | 19/02/95 | KT1322A2 | | 3.75 | 122 | Xuất sắc | Quản trị kinh doanh | | |
| 56 | B1302111 | Dương Hải Đăng | 11/06/95 | KT1322A2 | | 2.87 | 123 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 57 | B1302114 | Nguyễn Chấn Hiệp | 12/10/94 | KT1322A2 | | 2.35 | 122 | Trung bình | Quản trị kinh doanh | | |
| 58 | B1302121 | Võ Hạnh Lợi | 15/09/95 | KT1322A2 | N | 3.61 | 123 | Xuất sắc | Quản trị kinh doanh | | |
| 59 | B1302125 | Nguyễn Thị Ngọc Ngà | 19/08/95 | KT1322A2 | N | 3.12 | 126 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 60 | B1302129 | Phan Thị Hồng Nhanh | 19/12/94 | KT1322A2 | N | 2.15 | 122 | Trung bình | Quản trị kinh doanh | | |
| 61 | B1302130 | Huỳnh Trọng Nhân | 10/10/95 | KT1322A2 | | 3.03 | 122 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 62 | B1302131 | Nguyễn Thanh Nhân | 20/11/95 | KT1322A2 | | 3.35 | 122 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 63 | B1302134 | Huỳnh Xuân Phát | 16/05/95 | KT1322A2 | | 2.80 | 124 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 64 | B1302136 | Nguyễn Đông Phương | 07/03/95 | KT1322A2 | | 2.76 | 124 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 65 | B1302137 | Lưu Quang Kim Phước | 04/03/95 | KT1322A2 | N | 2.38 | 123 | Trung bình | Quản trị kinh doanh | | |
| 66 | B1302142 | Lâm Sang | 06/03/92 | KT1322A2 | | 2.83 | 122 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 67 | B1302143 | Lê Thị Ngọc Sương | 30/04/94 | KT1322A2 | N | 2.62 | 122 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 68 | B1302144 | Nguyễn Hữu Trí Tài | 04/07/95 | KT1322A2 | | 3.26 | 132 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 69 | B1302145 | Hầu Vĩnh Tân | 22/10/95 | KT1322A2 | | 3.24 | 123 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 70 | B1302147 | Nguyễn Hoài Phương Thảo | 03/03/95 | KT1322A2 | N | 3.32 | 122 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 71 | B1302148 | Võ Thị Dạ Thảo | 09/08/95 | KT1322A2 | N | 2.41 | 122 | Trung bình | Quản trị kinh doanh | | |
| 72 | B1302150 | Nguyễn Trần Phúc Thịnh | 27/05/95 | KT1322A2 | | 2.62 | 125 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 73 | B1302151 | Phạm Thị Mỹ Thuận | 15/02/95 | KT1322A2 | N | 2.81 | 122 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |

## DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - ĐỢT: KT1



| STT | Mã SV | Họ và tên | Ng/Sinh | Tên lớp | Nữ | ĐTB | TCTL | Xếp loại | Ngành đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 74 | B1302152 | Trần Thị Thanh Thủy | 07/06/95 | KT1322A2 | N | 3.44 | 123 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 75 | B1302154 | Trương Thảo Tiên | 15/10/95 | KT1322A2 | N | 3.31 | 122 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 76 | B1302156 | Trần Ngọc Trang | 18/08/95 | KT1322A2 | N | 3.04 | 122 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 77 | B1302158 | Phạm Thị Diễm Trinh | 14/07/95 | KT1322A2 | N | 3.63 | 123 | Xuất sắc | Quản trị kinh doanh | | |
| 78 | B1302161 | Trần Phạm Ngọc Tuyền | 03/11/95 | KT1322A2 | N | 3.32 | 128 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 79 | B1302162 | Hứa Cẩm Tú | 24/08/94 | KT1322A2 | N | 3.41 | 123 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 80 | B1302163 | Nguyễn Hoàng Tường | 13/01/95 | KT1322A2 | | 2.77 | 122 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 81 | B1302164 | Phạm Thụy Bích Uyên | 14/06/95 | KT1322A2 | N | 3.65 | 122 | Xuất sắc | Quản trị kinh doanh | | |
| 82 | C1400026 | Thái Thị Mỹ Liên | 24/08/91 | KT1422A1 | N | 2.32 | 143 | Trung bình | Quản trị kinh doanh | | |
| 83 | C1400027 | Trần Hoàng Nghiệm | 06/07/91 | KT1422A1 | | 2.37 | 145 | Trung bình | Quản trị kinh doanh | | |
| 84 | C1400028 | Nguyễn Phước Phát | 24/11/91 | KT1422A1 | | 2.98 | 142 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 85 | C1400032 | Đặng Dương Đông Anh | 11/08/93 | KT1422A2 | | 2.59 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 86 | C1400033 | Trần Thị Ngọc Hân | 24/04/92 | KT1422A2 | N | 3.52 | 142 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 87 | C1400034 | Huỳnh Tố Hương | 17/02/92 | KT1422A2 | N | 3.02 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 88 | C1400038 | Dương Hùng Tráng | 19/05/92 | KT1422A2 | | 3.09 | 142 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 89 | C1400039 | Võ Minh Triều | 19/07/93 | KT1422A2 | | 3.03 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 90 | C1400040 | Trần Vinh | 09/04/92 | KT1422A2 | | 2.79 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 91 | S1200377 | Lương Thị Kiều Như | 10/06/80 | KT1222A2 | N | 2.57 | 120 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| **Ngành học: Kinh tế nông nghiệp ( Hệ Đại học - Chính quy)** | | | | | | | | | | | |
| 1 | 4105047 | Đặng Trung Hiếu | 13/01/91 | KT1023A1 | | 2.54 | 120 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 2 | 4114646 | Trịnh Phương Quỳnh | 30/04/93 | KT1123A1 | N | 2.44 | 120 | Trung bình | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 3 | B1206339 | Lê Nguyễn Nhật Khanh | 29/10/93 | KT1223A3 | N | 2.18 | 120 | Trung bình | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 4 | B1206358 | Lê Thị Cẩm Ngân | 03/02/92 | KT1223A1 | N | 2.29 | 121 | Trung bình | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 5 | B1206488 | Phạm Thanh Phương | 25/01/93 | KT1223A2 | | 2.33 | 120 | Trung bình | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 6 | B1206491 | Bùi Thị Lê Quyên | 20/04/94 | KT1223A2 | N | 2.15 | 120 | Trung bình | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 7 | B1307958 | Cao Thị Kim Chi | 11/07/95 | KT1323A1 | N | 2.77 | 124 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 8 | B1307959 | Huỳnh Thị Kim Cương | 20/07/95 | KT1323A1 | N | 2.80 | 122 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 9 | B1307965 | Lương Ngọc Duyên | 10/01/95 | KT1323A1 | N | 2.79 | 122 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 10 | B1307973 | Nguyễn Thị Thu Hiền | 14/05/95 | KT1323A1 | N | 3.15 | 127 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 11 | B1307975 | Nguyễn Thị Hòa | 19/12/93 | KT1323A1 | N | 3.26 | 123 | Giỏi | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 12 | B1307979 | Phan Như Huỳnh | 10/09/94 | KT1323A1 | N | 2.73 | 122 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 13 | B1307983 | Lâm Tuấn Khởi | 29/03/95 | KT1323A1 | | 2.80 | 122 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 14 | B1307993 | Hồ Nguyễn Thanh Long | 12/04/95 | KT1323A1 | | 3.54 | 127 | Giỏi | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 15 | B1307999 | Tô Thị Ngọc Muội | 12/04/94 | KT1323A1 | N | 3.38 | 124 | Giỏi | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 16 | B1308000 | Lê Thị Diễm My | 16/10/93 | KT1323A1 | N | 3.13 | 125 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |

**Phụ lục 5b: Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học và danh sách sinh viên tốt nghiệp đợt KT2 năm 2017**

| | |
|---|---|
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số : 1909 /QĐ-ĐHCT | *Cần Thơ, ngày 09 tháng 6 năm 2017* |

**QUYẾT ĐỊNH**
**Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

Căn cứ Điều 11, Chương II của "Điều lệ trường đại học" được ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hạn và trách nhiệm của hiệu trưởng trường đại học;

Căn cứ Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học hệ chính quy, ban hành kèm theo Quyết định số 3324/QĐ-ĐHCT ngày 18 tháng 8 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ biên bản xét tốt nghiệp số 1505/ĐHCT-ĐT ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp Trường Đại học Cần Thơ năm 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo và ông Trưởng phòng Công tác Sinh viên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1**. Nay công nhận tốt nghiệp đại học cho 327 sinh viên hệ chính quy năm 2017 thuộc Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ *(đợt KT2, năm 2017)*.

*(Danh sách kèm theo)*

**Điều 2**. Các chế độ, quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên tại Trường Đại học Cần Thơ được dừng kể từ ngày ký quyết định.

**Điều 3**. Các ông/bà Trưởng phòng Kế hoạch – Tổng hợp, Tài vụ, Đào tạo, Công tác Sinh viên, Trưởng Khoa Kinh tế và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

KT. **HIỆU TRƯỞNG**
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Đỗ Văn Xê

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, P.ĐT.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**
Số : 1505 /ĐHCT-ĐT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN**
**Xét tốt nghiệp sinh viên hệ Chính quy**
**(Đợt KT2 năm 2017)**

**- Thời gian :** Ngày 06 tháng 06 năm 2017
**- Địa điểm :** Phòng Đào tạo - Trường Đại Học Cần Thơ

**I THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2017 gồm:**

1/ Ông Nguyễn Minh Trí, Trưởng Phòng Đào tạo - Ủy viên thường trực

2/ Ông Trương Đông Lộc, Phó Trưởng Khoa Kinh tế - Ủy viên

3/ Ông Nguyễn Thanh Tường, Trưởng Phòng Công tác sinh viên - Ủy viên

4/ Ông Huỳnh Văn Tú, Chuyên viên Phòng Đào tạo - Thư ký

**II NỘI DUNG :**
Xét tốt nghiệp cho sinh viên **Khoa Kinh tế**
+ **Tổng số sinh viên đăng ký xét tốt nghiệp 366** sinh viên gồm các ngành :

| STT | Ngành | Số lượng (SV) | Kết quả xét | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Đạt | Không đạt |
| 1 | Kế toán | 24 | 22 | 2 |
| 2 | Kiểm toán | 63 | 62 | 1 |
| 3 | Kinh doanh quốc tế | 38 | 37 | 1 |
| 4 | Kinh doanh thương mại | 26 | 23 | 3 |
| 5 | Kinh tế | 15 | 11 | 4 |
| 6 | Kinh tế nông nghiệp | 23 | 17 | 6 |
| 7 | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên | 23 | 19 | 4 |
| 8 | Marketing | 23 | 20 | 3 |
| 9 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 28 | 27 | 1 |
| 10 | Quản trị kinh doanh | 25 | 24 | 1 |
| 11 | Tài chính - Ngân hàng | 76 | 63 | 13 |
| 12 | Quản trị kinh doanh | 2 | 2 | 0 |
| **Tổng cộng** | | **366** | **327** | **39** |

**III KẾT QUẢ XÉT :**
Hội đồng kết luận :
+ Đạt : **327** sinh viên
+ Không đủ điều kiện : **39** sinh viên
(Kèm theo danh sách sinh viên đạt điều kiện tốt nghiệp)

| **TM.CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG:** | | | |
|---|---|---|---|
| **ỦY VIÊN THƯỜNG TRỰC** | 08/6/17 **ỦY VIÊN** | **ỦY VIÊN** | **THƯ KÝ HĐ** |
| **Nguyễn Minh Trí** | **Nguyễn Thanh Tường** | **Trương Đông Lộc** | **Huỳnh Văn Tú** |

# DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - ĐỢT: KT2



| STT | Mã SV | Họ và tên | Ng/Sinh | Tên lớp | Nữ | ĐTB | TCTL | Xếp loại | Ngành đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 40 | B1302744 | Phạm Kim Lài | 03/12/94 | KT1321A2 | N | 2.23 | 123 | Trung bình | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 41 | B1302746 | Đặng Ngọc Phương Linh | 13/05/94 | KT1321A4 | N | 2.63 | 122 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 42 | B1302759 | Nguyễn Thị Ngọc Mỹ | 16/09/95 | KT1321A2 | N | 2.49 | 124 | Trung bình | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 43 | B1302771 | Trần Thị Yến Nhi | 02/11/95 | KT1321A2 | N | 2.21 | 125 | Trung bình | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 44 | B1302778 | Trần Huỳnh Hồng Phúc | 18/11/95 | KT1321A4 | N | 2.58 | 123 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 45 | B1302779 | Lâm Tiểu Phụng | 27/01/95 | KT1321A4 | N | 2.87 | 124 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 46 | B1302788 | Lê Thị Phương Thanh | 12/11/95 | KT1321A2 | N | 2.70 | 122 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 47 | B1302803 | Đặng Châu Toán | 26/08/95 | KT1321A2 | | 2.52 | 122 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 48 | B1302824 | Đoàn Thanh Xuân | 13/06/95 | KT1321A4 | N | 2.59 | 122 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 49 | B1302825 | Nguyễn Thị Kim Yến | 15/02/95 | KT1321A4 | N | 3.06 | 123 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 50 | C1500037 | Võ Lê Thùy Trang | 11/04/93 | KT1521A2 | N | 3.39 | 143 | Giỏi | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 51 | C1500044 | Hà Tấn Trọng | 16/02/93 | KT1521A3 | | 2.74 | 141 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 52 | S1400015 | Dương Ngọc Xoàn | 11/06/92 | KT1421A1 | N | 2.85 | 140 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| **Ngành học: Tài chính - Ngân hàng ( Hệ Đại học - Chính quy (bằng đại học thứ 2))** | | | | | | | | | | | |
| 1 | B100047 | Bùi Bá Nam | 02/09/87 | KT1021A5 | | 2.17 | 120 | Trung bình | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 2 | S1300270 | Đinh Thị Thúy Duy | 14/10/90 | KT1321B1 | N | 2.56 | 122 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| **Ngành học: Tài chính - Ngân hàng ( Hệ Đại học - Chính quy (liên thông CĐ lên ĐH))** | | | | | | | | | | | |
| 1 | C1400046 | Nguyễn Duy Anh | 04/06/93 | KT1421L1 | | 2.73 | 141 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 2 | C1400052 | Trần Thị Bích Dung | 05/08/92 | KT1421L1 | N | 3.06 | 140 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 3 | C1400080 | Giang Hoàng Nhân | 11/05/93 | KT1421L1 | | 2.60 | 145 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 4 | C1400091 | Liên Quốc Thắng | 18/09/93 | KT1421L1 | | 2.56 | 145 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 5 | C1400096 | Nguyễn Diễm Thúy | 15/05/92 | KT1421L1 | N | 2.61 | 140 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 6 | C1500375 | Trần Trọng Quí | 03/10/93 | KT1521L2 | | 3.47 | 140 | Giỏi | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 7 | C1500376 | Trần Nguyên Quốc | 02/09/92 | KT1521L2 | | 3.43 | 140 | Giỏi | Tài chính - Ngân hàng | | |
| **Ngành học: Quản trị kinh doanh ( Hệ Đại học - Chính quy)** | | | | | | | | | | | |
| 1 | 1110495 | Phan Lê Thanh Sơn | 02/04/93 | KT1122A9 | | 2.94 | 120 | Khá | Quản trị kinh doanh | | SS |
| 2 | 1110541 | Đặng Lê Quân | 11/02/93 | KT1122A9 | | 2.92 | 134 | Khá | Quản trị kinh doanh | | SS |
| 3 | 1117586 | Huỳnh Công Hà | 22/12/93 | KT1122A9 | | 2.43 | 120 | Trung bình | Quản trị kinh doanh | | SS |
| 4 | 3113751 | Bùi Trang Thanh | 20/10/93 | KT1122A9 | | 2.91 | 120 | Khá | Quản trị kinh doanh | | SS |
| 5 | 4104911 | Lê Tấn Lực | 10/05/92 | KT1022A2 | | 2.51 | 124 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 6 | 6106685 | Lý Giáng Ngọc | 17/02/92 | KT1022A9 | N | 3.37 | 122 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | SS |
| 7 | B1206857 | Nguyễn Việt Đức | 03/08/93 | KT1222A9 | | 2.85 | 120 | Khá | Quản trị kinh doanh | | SS |
| 8 | B1208355 | Dương Hải Nghi | 15/08/94 | KT1222A9 | N | 3.05 | 123 | Khá | Quản trị kinh doanh | | SS |
| 9 | B1208565 | Võ Thành Thanh Thiện Ngọc | 13/02/94 | KT1222A9 | N | 3.33 | 120 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | SS |
| 10 | B1210177 | Lương Đoàn Bảo Nhi | 29/07/94 | KT1222A2 | N | 2.65 | 122 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |

# DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - ĐỢT: KT2



| STT | Mã SV | Họ và tên | Ng/Sinh | Tên lớp | Nữ | ĐTB | TCTL | Xếp loại | Ngành đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | B1302039 | Đỗ Thị Phương Hồng Diễm | 07/08/95 | KT1322A1 | N | 3.36 | 126 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 12 | B1302046 | Nguyễn Thị Trúc Giang | 20/02/95 | KT1322A1 | N | 3.08 | 123 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 13 | B1302065 | Võ Trọng Nhân | 05/12/94 | KT1322A1 | | 2.76 | 125 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 14 | B1302149 | Nguyễn Thị Hồng Thắm | 20/03/95 | KT1322A2 | N | 2.95 | 124 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 15 | B1302426 | Ngô Thị Hồng Nhung | 29/01/95 | KT1322A9 | N | 2.56 | 128 | Khá | Quản trị kinh doanh | | SS |
| 16 | C1400031 | Lâm Ngọc Tú | 01/05/91 | KT1422A1 | N | 2.42 | 140 | Trung bình | Quản trị kinh doanh | | |
| 17 | C1500053 | Nguyễn Ngọc Hân | 20/04/89 | KT1522A2 | N | 2.68 | 141 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| **Ngành học: Quản trị kinh doanh ( Hệ Đại học - Chính quy (bằng đại học thứ 2))** | | | | | | | | | | | |
| 1 | B110196 | Cao Trần Nhân | 24/07/85 | KT1122B1 | | 2.18 | 120 | Trung bình | Quản trị kinh doanh | | |
| 2 | S1400010 | Nguyễn Lâm Thùy Dung | 08/02/87 | KT1422B1 | N | 3.25 | 140 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 3 | S1400019 | Bùi Văn Hoa Huỳnh | 04/11/89 | KT1422B1 | | 3.05 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 4 | S1400168 | Bùi Thanh Đảm | 09/12/91 | KT1422B1 | N | 3.13 | 143 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 5 | S1400169 | Nguyễn Thị Dung | 19/01/91 | KT1422B1 | N | 3.00 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 6 | S1400174 | Nguyễn Thị Tuyết Ngọc | 01/12/82 | KT1422B1 | N | 2.99 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 7 | S1400180 | Phạm Quốc Toản | 07/02/88 | KT1422B1 | | 2.98 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| **Ngành học: Quản trị kinh doanh ( Hệ Đại học - Chính quy (liên thông CĐ lên ĐH))** | | | | | | | | | | | |
| **Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh** | | | | | | | | | | | |
| 1 | C1500267 | Huỳnh Thái Anh | 12/05/94 | KT1522L1 | | 2.89 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | |
| 2 | C1500268 | Nguyễn Thế Nhật Anh | 28/11/92 | KT1522L1 | | 3.15 | 141 | Khá | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | |
| **Ngành học: Kinh tế nông nghiệp ( Hệ Đại học - Chính quy)** | | | | | | | | | | | |
| 1 | 4094750 | Lê Ngọc Hân | 06/10/90 | KT0923A4 | N | 2.72 | 136 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 2 | B1206513 | Lê Đức Toàn | 19/10/94 | KT1223A2 | | 2.51 | 120 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 3 | B1307966 | Nguyễn Thụy Thùy Dương | 21/11/95 | KT1323A1 | N | 2.43 | 122 | Trung bình | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 4 | B1307998 | Lê Thị Xuân Mộng | 12/10/95 | KT1323A1 | N | 3.30 | 123 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | Hạ bậc |
| 5 | B1308018 | Nguyễn Thị Cẩm Nhung | 22/06/95 | KT1323A1 | N | 2.86 | 122 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 6 | B1308019 | Đặng Thị Huỳnh Như | 22/10/95 | KT1323A1 | N | 2.87 | 127 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 7 | B1308044 | Trương Mộng Thi | 20/08/95 | KT1323A1 | N | 2.63 | 124 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 8 | B1308052 | Nguyễn Thị Phương Thủy | 23/08/95 | KT1323A1 | N | 2.32 | 122 | Trung bình | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 9 | B1308131 | Phan Thị Tuyết Mai | 19/09/95 | KT1323A2 | N | 2.88 | 124 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 10 | B1308139 | Lê Thị Tuyết Ngân | 03/04/95 | KT1323A2 | N | 2.39 | 123 | Trung bình | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 11 | B1308170 | Trần Minh Tâm | 08/10/95 | KT1323A2 | | 2.27 | 122 | Trung bình | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 12 | B1308172 | Trần Nhật Thành | 06/07/95 | KT1323A2 | | 3.20 | 132 | Giỏi | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 13 | B1308189 | Bùi Trần Anh Thy | 09/10/95 | KT1323A2 | N | 2.86 | 133 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 14 | B1308192 | Phạm Minh Tiến | 26/06/95 | KT1323A2 | | 2.16 | 122 | Trung bình | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 15 | B1308207 | Lê Hoàng Anh Tuấn | 07/12/95 | KT1323A2 | | 2.34 | 125 | Trung bình | Kinh tế nông nghiệp | | |

**Phụ lục 5c: Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học và danh sách sinh viên tốt nghiệp đợt KT1 năm 2018**

| | |
|---|---|
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số : 23 /QĐ-ĐHCT | *Cần Thơ, ngày 04 tháng 01 năm 2018* |

**QUYẾT ĐỊNH**
**Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

Căn cứ Điều 11, Chương II của "Điều lệ trường đại học" được ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hạn và trách nhiệm của hiệu trưởng trường đại học;

Căn cứ Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học hệ chính quy, ban hành kèm theo Quyết định số 2742/QĐ-ĐHCT ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Biên bản xét tốt nghiệp số 3495/ĐHCT-ĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp Trường năm 2018 cho sinh viên Khoa Kinh tế;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo và ông Trưởng phòng Công tác Sinh viên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1**. Nay công nhận tốt nghiệp đại học cho 544 sinh viên hệ chính quy năm 2018 thuộc Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ *(đợt KT1, năm 2018)*.

*(Danh sách kèm theo)*

**Điều 2**. Các chế độ, quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên tại Trường Đại học Cần Thơ được dừng kể từ ngày ký quyết định.

**Điều 3**. Các ông/bà Trưởng phòng Kế hoạch – Tổng hợp, Tài vụ, Đào tạo, Công tác Sinh viên, Trưởng Khoa Kinh tế và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, P.ĐT.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**
Số :..3425/ĐHCT-ĐT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN**
**Xét tốt nghiệp sinh viên hệ Chính quy**
**(Đợt KT1 năm 2018)**

**- Thời gian :** Ngày 28 tháng 12 năm 2017
**- Địa điểm :** Phòng Đào tạo - Trường Đại Học Cần Thơ

**I THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2018 gồm:**

1/ Ông Nguyễn Minh Trí, Trưởng Phòng Đào tạo - Ủy viên thường trực

2/ Ông Trương Đông Lộc, Phó Trưởng Khoa Kinh tế - Ủy viên

3/ Ông Nguyễn Thanh Tường, Trưởng Phòng Công tác sinh viên - Ủy viên

4/ Ông Huỳnh Văn Tú, Chuyên viên Phòng Đào tạo - Thư ký

**II NỘI DUNG :**

Xét tốt nghiệp cho sinh viên **Khoa Kinh tế**

+ **Tổng số sinh viên đăng ký xét tốt nghiệp 600** sinh viên gồm các ngành :

| STT | Ngành | Số lượng (SV) | Kết quả xét | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Đạt | Không đạt |
| 1 | Kế toán | 88 | 82 | 6 |
| 2 | Kiểm toán | 7 | 7 | 0 |
| 3 | Kinh doanh quốc tế | 47 | 42 | 5 |
| 4 | Kinh doanh thương mại | 26 | 23 | 3 |
| 5 | Kinh tế | 47 | 42 | 5 |
| 6 | Kinh tế nông nghiệp | 80 | 72 | 8 |
| 7 | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên | 21 | 18 | 3 |
| 8 | Marketing | 39 | 34 | 5 |
| 9 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 40 | 37 | 3 |
| 10 | Quản trị kinh doanh | 40 | 37 | 3 |
| 11 | Tài chính - Ngân hàng | 139 | 126 | 13 |
| 12 | Quản trị kinh doanh | 26 | 24 | 2 |
| **Tổng cộng** | | **600** | **544** | **56** |

**III KẾT QUẢ XÉT :**

Hội đồng kết luận :
+ Đạt : **544** sinh viên
+ Không đủ điều kiện : **56** sinh viên
(Kèm theo danh sách sinh viên đạt điều kiện tốt nghiệp)

**TM.CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG:**

| ỦY VIÊN THƯỜNG TRỰC | 04/01/18 ỦY VIÊN | ỦY VIÊN | THƯ KÝ HĐ |
|---|---|---|---|
| **Nguyễn Minh Trí** | **Nguyễn Thanh Tường** | **Trương Đông Lộc** | **Huỳnh Văn Tú** |

# DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - ĐỢT: KT1



| STT | Mã SV | Họ và tên | Ng/Sinh | Tên lớp | Nữ | ĐTB | TCTL | Xếp loại | Ngành đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 43 | C1500379 | Nguyễn Thị Thương | 10/10/94 | KT1521L2 | N | 2.36 | 144 | Trung bình | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 44 | C1500380 | Lê Mỹ Tiên | 20/07/93 | KT1521L2 | N | 3.05 | 140 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 45 | C1500381 | Ngô Trường Phương Trân | 01/02/93 | KT1521L2 | N | 2.95 | 141 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 46 | C1500382 | Trần Thị Trang | 04/08/89 | KT1521L2 | N | 2.71 | 143 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 47 | C1500384 | Trần Thị ái Vân | 04/02/93 | KT1521L2 | N | 3.29 | 140 | Giỏi | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 48 | C1500385 | Nguyễn Văn Vĩnh | 01/01/92 | KT1521L2 | | 2.60 | 143 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 49 | S1500080 | Chiêm Yến Nhi | 21/11/92 | KT1521L2 | N | 3.15 | 140 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 50 | S1500081 | Bung Sanny Thanh Hồng Anh | 01/01/92 | KT1521L2 | N | 3.66 | 147 | Xuất sắc | Tài chính - Ngân hàng | | |
| **Ngành học: Quản trị kinh doanh ( Hệ Đại học - Chính quy)** | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2112154 | Phan Nhật Minh | 13/01/93 | KT1122A9 | | 2.75 | 123 | Khá | Quản trị kinh doanh | | SS |
| 2 | B1201710 | Nguyễn Thị Toan | 31/12/94 | KT1222A1 | N | 2.62 | 121 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 3 | B1203120 | Nguyễn Thanh Hoàng | 26/03/94 | KT1222A9 | | 2.84 | 120 | Khá | Quản trị kinh doanh | | SS |
| 4 | B1206294 | Nguyễn Phạm Bảo Trân | 27/08/94 | KT1222A9 | N | 2.93 | 122 | Khá | Quản trị kinh doanh | | SS |
| 5 | B1209372 | Đặng Hồng Hạnh | 01/01/94 | KT1222A9 | N | 2.76 | 126 | Khá | Quản trị kinh doanh | | SS |
| 6 | B1209775 | Nguyễn Xuân Quang | 21/12/94 | KT1222A9 | | 3.01 | 121 | Khá | Quản trị kinh doanh | | SS |
| 7 | B1401869 | Cao Ngọc Bích | 03/07/96 | KT1422A1 | N | 3.37 | 141 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 8 | B1401874 | Huỳnh Hữu Đào Duyên | 03/05/96 | KT1422A1 | N | 3.32 | 140 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 9 | B1401891 | Nguyễn Thị Hồng Lên | 17/09/96 | KT1422A1 | N | 2.82 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 10 | B1401892 | Hồ Thị Chúc Linh | 06/07/95 | KT1422A1 | N | 2.94 | 144 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 11 | B1401905 | Hồ Thị Tuyết Nhi | 20/08/96 | KT1422A1 | N | 3.21 | 140 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 12 | B1401906 | Nguyễn Thị Yến Nhi | 01/01/96 | KT1422A1 | N | 2.78 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 13 | B1401907 | Huỳnh Phạm Ngọc Như | 01/10/95 | KT1422A1 | N | 3.34 | 140 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 14 | B1401908 | Trần Thị Huỳnh Như | 10/05/95 | KT1422A1 | N | 3.58 | 140 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 15 | B1401910 | Nguyễn Thị Diễm Phúc | 08/04/96 | KT1422A1 | N | 3.09 | 144 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 16 | B1401914 | Lê Thị Hồng Quyến | 09/12/96 | KT1422A1 | N | 3.06 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 17 | B1401916 | Trần Chí Tâm | 29/03/96 | KT1422A1 | | 3.29 | 150 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 18 | B1401920 | Lương Ngọc Nguyên Thi | 24/01/96 | KT1422A1 | N | 3.34 | 140 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 19 | B1401929 | Bùi Chí Toàn | 12/02/96 | KT1422A1 | | 3.03 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 20 | B1401930 | Nguyễn Thị Thùy Trang | 15/11/96 | KT1422A1 | N | 2.90 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 21 | B1401937 | Nguyễn Quang Tường | 30/04/96 | KT1422A1 | | 3.39 | 140 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 22 | B1401941 | Phan Thị Hồng Yến | 25/10/95 | KT1422A1 | N | 3.33 | 140 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 23 | B1401949 | Lê Thị Cẩm Dung | 29/12/93 | KT1422A2 | N | 2.39 | 144 | Trung bình | Quản trị kinh doanh | | |
| 24 | B1402004 | Trương Trung Tính | 14/12/96 | KT1422A2 | | 2.59 | 142 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 25 | C1400037 | Lý Văn Quang | 04/07/91 | KT1422A2 | | 2.26 | 141 | Trung bình | Quản trị kinh doanh | | |
| 26 | C1500048 | Nguyễn Thị Kim Mỹ | 10/05/93 | KT1522A1 | N | 2.85 | 141 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |

# DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - ĐỢT: KT1



| STT | Mã SV | Họ và tên | Ng/Sinh | Tên lớp | Nữ | ĐTB | TCTL | Xếp loại | Ngành đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 27 | C1500049 | Đặng Minh Nhựt | 25/09/93 | KT1522A1 | | 2.85 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 28 | C1500050 | La Quốc Thái | 14/08/93 | KT1522A1 | | 2.48 | 140 | Trung bình | Quản trị kinh doanh | | |
| 29 | C1500052 | Nguyễn Thiện Hải | 30/01/94 | KT1522A2 | | 3.37 | 140 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 30 | C1500054 | Trần Thanh Nhứt | 06/05/92 | KT1522A2 | | 2.77 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 31 | C1500055 | Huỳnh Tấn Thanh | 09/09/94 | KT1522A2 | | 3.06 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 32 | C1500056 | Nguyễn Thanh Trung | 09/07/93 | KT1522A2 | | 2.67 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 33 | S1200384 | Võ Văn Yên | 08/12/73 | KT1222A2 | | 2.09 | 123 | Trung bình | Quản trị kinh doanh | | |
| **Ngành học: Quản trị kinh doanh ( Hệ Đại học - Chính quy (bằng đại học thứ 2))** | | | | | | | | | | | |
| 1 | S1400165 | Nguyễn Trúc Anh | 30/05/85 | KT1422B1 | | 2.89 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 2 | S1400175 | Từ Thu Ngọc | 12/09/89 | KT1422B1 | N | 3.16 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 3 | S1400176 | Hồ Thùy Oanh | 26/03/86 | KT1422B1 | N | 2.87 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 4 | S1400177 | Nguyễn Hoàng Oanh | 30/01/86 | KT1422B1 | N | 3.44 | 142 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| **Ngành học: Quản trị kinh doanh ( Hệ Đại học - Chính quy (liên thông CĐ lên ĐH))** | | | | | | | | | | | |
| **Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh** | | | | | | | | | | | |
| 1 | C1500269 | Lương Thanh Đăng | 20/08/94 | KT1522L1 | | 2.53 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | |
| 2 | C1500271 | Lê Trường Giang | 12/04/91 | KT1522L1 | | 3.00 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | |
| 3 | C1500272 | Lưu Thị Hương Giang | 08/08/94 | KT1522L1 | N | 3.31 | 140 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | |
| 4 | C1500273 | Hứa Thanh Hậu | 20/04/94 | KT1522L1 | | 2.59 | 147 | Khá | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | |
| 5 | C1500274 | Đặng Thị Thúy Hiền | 21/03/94 | KT1522L1 | N | 3.03 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | |
| 6 | C1500277 | Đặng Gia Huy | 20/11/94 | KT1522L1 | | 3.09 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | |
| 7 | C1500278 | Tạ Thị Huyền | 26/12/93 | KT1522L1 | N | 3.09 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | |
| 8 | C1500279 | Nguyễn Thị Trà Mi | 29/10/94 | KT1522L1 | N | 3.16 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | |
| 9 | C1500282 | Trần Thanh Minh | 05/09/93 | KT1522L1 | | 2.69 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | |
| 10 | C1500283 | Lăm Thị Mộng | 15/03/92 | KT1522L1 | N | 2.58 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | |
| 11 | C1500284 | Phạm Trung Nguyên | 16/04/92 | KT1522L1 | | 2.88 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | |
| 12 | C1500286 | Huỳnh Nguyên Phong | 26/08/93 | KT1522L1 | | 3.39 | 140 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | |
| 13 | C1500287 | Đỗ Trương Hoàng Phúc | 16/11/94 | KT1522L1 | | 2.76 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | |
| 14 | C1500289 | Nguyễn Hồng Suối | 08/05/94 | KT1522L1 | N | 3.39 | 140 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | |
| 15 | C1500290 | Diệp Thanh Tấn | 16/01/93 | KT1522L1 | | 3.04 | 142 | Khá | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | |
| 16 | C1500291 | Mã Nguyên Thành | 01/11/94 | KT1522L1 | | 2.58 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | |
| 17 | C1500293 | Thái Thị Huyền Thoại | 18/09/94 | KT1522L1 | N | 2.92 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | |
| 18 | C1500294 | Trần Kim Thoại | 21/07/94 | KT1522L1 | N | 3.25 | 140 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | |
| 19 | C1500296 | Nguyễn Thị Thanh Thùy | 20/07/93 | KT1522L1 | N | 3.01 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | |
| 20 | C1500297 | Ngô Đặng Bích Trâm | 16/04/93 | KT1522L1 | N | 3.05 | 143 | Khá | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | |
| 21 | C1500298 | Nguyễn Thị Bảo Trâm | 18/06/94 | KT1522L1 | N | 2.61 | 142 | Khá | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | |

# DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - ĐỢT: KT1



| STT | Mã SV | Họ và tên | Ng/Sinh | Tên lớp | Nữ | ĐTB | TCTL | Xếp loại | Ngành đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | C1500299 | Nguyễn Thị Ngọc Trâm | 11/01/94 | KT1522L1 | N | 3.15 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | |
| 23 | C1500301 | Trần Thuận ý | 07/07/93 | KT1522L1 | | 3.01 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | |
| 24 | S1500063 | Võ Thị Cẩm Diệu | / /92 | KT1522L1 | N | 2.97 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | |
| **Ngành học: Kinh tế nông nghiệp ( Hệ Đại học - Chính quy)** | | | | | | | | | | | |
| 1 | 4114642 | Đồng Thanh Phong | 27/08/92 | KT1123A1 | | 3.00 | 122 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 2 | B1206456 | Phạm Tài Linh | 02/07/93 | KT1223A2 | | 2.41 | 120 | Trung bình | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 3 | B1307964 | Võ Khương Duy | 10/04/95 | KT1323A1 | | 2.17 | 125 | Trung bình | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 4 | B1307992 | Lê Thị Kim Loan | 07/11/95 | KT1323A1 | N | 2.79 | 126 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 5 | B1308037 | Lê Quang Thái | 26/06/95 | KT1323A1 | | 2.57 | 122 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 6 | B1308045 | Hứa Minh Thiện | 31/07/95 | KT1323A1 | | 2.63 | 129 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 7 | B1308104 | Đỗ Hoàng Giãng | 30/11/95 | KT1323A2 | | 2.50 | 133 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 8 | B1308128 | Ngô Ngọc Phi Long | 19/03/95 | KT1323A2 | | 2.17 | 140 | Trung bình | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 9 | B1308135 | Nguyễn Dương Thảo My | 30/12/95 | KT1323A2 | N | 2.32 | 133 | Trung bình | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 10 | B1402989 | Phạm Văn Chiến | 05/02/96 | KT1423A1 | | 2.98 | 140 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 11 | B1402997 | Diệp Thị Hạnh | 11/01/95 | KT1423A1 | N | 2.91 | 140 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 12 | B1402998 | Đỗ Thị Ngọc Hân | 20/09/95 | KT1423A3 | N | 2.85 | 140 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 13 | B1403002 | Huỳnh Mỹ Hoa | 30/04/95 | KT1423A1 | N | 2.54 | 140 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 14 | B1403006 | Trương Thị Kim Huê | 17/03/96 | KT1423A1 | N | 3.40 | 140 | Giỏi | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 15 | B1403010 | Nguyễn Thị Lý Hương | 12/12/96 | KT1423A1 | N | 3.53 | 140 | Giỏi | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 16 | B1403018 | Võ Thị Thùy Linh | 19/11/96 | KT1423A1 | N | 2.56 | 140 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 17 | B1403023 | Lâm Thị Lệ My | 10/12/94 | KT1423A1 | N | 2.36 | 146 | Trung bình | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 18 | B1403027 | Nguyễn Thị Mỹ Ngân | 01/12/96 | KT1423A1 | N | 3.29 | 140 | Giỏi | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 19 | B1403034 | Nguyễn Tuyết Nhi | 06/03/96 | KT1423A1 | N | 2.74 | 140 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 20 | B1403036 | Nguyễn Văn Nhuần | 25/05/95 | KT1423A1 | | 3.19 | 140 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 21 | B1403037 | Tiền Mỹ Nhung | 19/07/96 | KT1423A1 | N | 3.17 | 140 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 22 | B1403041 | Lại Thị Oanh | 25/07/96 | KT1423A1 | N | 3.13 | 140 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 23 | B1403042 | Trần Thị Hoàng Oanh | 14/09/96 | KT1423A1 | N | 2.89 | 140 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 24 | B1403048 | Đỗ Thúy Quỳnh | 03/09/96 | KT1423A1 | N | 2.81 | 140 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 25 | B1403056 | Nguyễn Thái Phương Thùy | 09/04/95 | KT1423A1 | N | 2.76 | 140 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 26 | B1403068 | Nguyễn Quế Trân | 00/00/95 | KT1423A1 | N | 3.22 | 140 | Giỏi | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 27 | B1403074 | Trần Thị Vui | 18/08/96 | KT1423A1 | N | 2.75 | 140 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 28 | B1403077 | Nguyễn Thị Kim Yến | 22/05/94 | KT1423A1 | N | 3.09 | 140 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 29 | B1403082 | Phạm Thị Kim Chi | 06/08/96 | KT1423A4 | N | 2.79 | 145 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 30 | B1403086 | Ngô Thị Ngọc Duyên | 15/01/96 | KT1423A4 | N | 2.54 | 140 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 31 | B1403087 | Lê Tiến Dũng | 06/11/96 | KT1423A4 | | 2.99 | 140 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |

**Phụ lục 5d: Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học và danh sách sinh viên tốt nghiệp đợt KT2 năm 2018**

| | |
|---|---|
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số : 2376 /QĐ-ĐHCT | *Cần Thơ, ngày 19 tháng 6 năm 2018* |

**QUYẾT ĐỊNH**
**Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

Căn cứ Điều 11, Chương II của "Điều lệ trường đại học" được ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hạn và trách nhiệm của hiệu trưởng trường đại học;

Căn cứ Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học hệ chính quy, ban hành kèm theo Quyết định số 2742/QĐ-ĐHCT ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Biên bản xét tốt nghiệp số 1160/ĐHCT-ĐT ngày 11 tháng 06 năm 2018 của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp Trường năm 2018 cho sinh viên Khoa Kinh tế;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo và ông Trưởng phòng Công tác Sinh viên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1**. Nay công nhận tốt nghiệp đại học cho 584 sinh viên hệ chính quy năm 2018 thuộc Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ *(đợt KT2, năm 2018)*.

*(Danh sách kèm theo)*

**Điều 2**. Các chế độ, quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên tại Trường Đại học Cần Thơ được dừng kể từ ngày ký quyết định.

**Điều 3**. Các ông/bà Trưởng phòng Kế hoạch – Tổng hợp, Tài vụ, Đào tạo, Công tác Sinh viên, Trưởng Khoa Kinh tế và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

| | |
|---|---|
| | **KT. HIỆU TRƯỞNG**<br>**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**<br>TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ<br>Trần Thị Thanh Hiền |
| ***Nơi nhận:***<br>- Như Điều 3 (để thực hiện);<br>- Lưu: VT, P.ĐT. | |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**
Số :.1160.../ĐHCT-ĐT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN**
**Xét tốt nghiệp sinh viên hệ Chính quy**
**(Đợt KT2 năm 2018)**

- **Thời gian :** Ngày 11 tháng 06 năm 2018
- **Địa điểm :** Phòng Đào tạo - Trường Đại Học Cần Thơ

**I THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2018 gồm:**

1/ Ông Nguyễn Minh Trí, Trưởng Phòng Đào tạo - Ủy viên thường trực

2/ Ông Trương Đông Lộc, Phó Trưởng Khoa Kinh tế - Ủy viên

3/ Ông Nguyễn Thanh Tường, Trưởng Phòng Công tác sinh viên - Ủy viên

4/ Ông Huỳnh Văn Tú, Chuyên viên Phòng Đào tạo - Thư ký

**II NỘI DUNG :**

Xét tốt nghiệp cho sinh viên **Khoa Kinh tế**

+ **Tổng số sinh viên đăng ký xét tốt nghiệp 629** sinh viên gồm các ngành :

| STT | Ngành | Số lượng (SV) | Kết quả xét | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Đạt | Không đạt |
| 1 | Kế toán | 61 | 61 | 0 |
| 2 | Kiểm toán | 78 | 73 | 5 |
| 3 | Kinh doanh quốc tế | 25 | 20 | 5 |
| 4 | Kinh doanh thương mại | 41 | 40 | 1 |
| 5 | Kinh tế | 35 | 34 | 1 |
| 6 | Kinh tế nông nghiệp | 80 | 71 | 9 |
| 7 | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên | 85 | 78 | 7 |
| 8 | Marketing | 17 | 15 | 2 |
| 9 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 36 | 35 | 1 |
| 10 | Quản trị kinh doanh | 71 | 67 | 4 |
| 11 | Tài chính - Ngân hàng | 100 | 90 | 10 |
| **Tổng cộng** | | **629** | **584** | **45** |

**III KẾT QUẢ XÉT :**

Hội đồng kết luận :

+ Đạt : **584** sinh viên

+ Không đủ điều kiện : **45** sinh viên

(Kèm theo danh sách sinh viên đạt điều kiện tốt nghiệp)

| **TM.CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG:** | | | |
|---|---|---|---|
| **ỦY VIÊN THƯỜNG TRỰC** | 15/6/18 **ỦY VIÊN** | **ỦY VIÊN** | **THƯ KÝ HĐ** |
| **Nguyễn Minh Trí** | **Nguyễn Thanh Tường** | **Trương Đông Lộc** | **Huỳnh Văn Tú** |

## DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - ĐỢT: KT2



| STT | Mã SV | Họ và tên | Ng/Sinh | Tên lớp | Nữ | ĐTB | TCTL | Xếp loại | Ngành đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | B1401888 | Nguyễn Văn Thế Kiệt | 12/09/95 | KT1422A1 | | 3.49 | 145 | Khá | Quản trị kinh doanh | | Hạ bậc |
| 16 | B1401889 | Lê Thị Thanh Kiều | 24/07/96 | KT1422A1 | N | 3.24 | 142 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 17 | B1401893 | Nguyễn Thị Thùy Linh | 28/08/96 | KT1422A1 | N | 2.89 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 18 | B1401896 | Nguyễn Ngọc Luyện | 05/07/96 | KT1422A1 | | 2.74 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 19 | B1401898 | Nguyễn Thị Diễm My | 22/02/96 | KT1422A1 | N | 3.12 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 20 | B1401900 | Đặng Cao Kim Ngân | 28/10/96 | KT1422A1 | N | 3.46 | 140 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 21 | B1401902 | Dương Bảo Ngọc | 06/10/96 | KT1422A1 | N | 2.65 | 144 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 22 | B1401909 | Hồ Thái Kim Oanh | 28/10/96 | KT1422A1 | N | 2.90 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 23 | B1401912 | Hồ Vũ Phương | 22/06/96 | KT1422A1 | | 3.39 | 144 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 24 | B1401913 | Nguyễn Thị Tuyết Phượng | 18/05/96 | KT1422A1 | N | 3.05 | 148 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 25 | B1401924 | Nguyễn Thị Anh Thư | 16/01/95 | KT1422A1 | N | 2.81 | 145 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 26 | B1401925 | Nguyễn Thị Hoài Thương | 24/10/95 | KT1422A1 | N | 3.12 | 141 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 27 | B1401932 | Nguyễn Thanh Triết | 09/08/96 | KT1422A1 | | 3.17 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 28 | B1401933 | Lê Ngọc Hải Triều | 12/08/96 | KT1422A1 | N | 3.25 | 142 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 29 | B1401938 | Phạm Thị Hồng Vân | 31/07/96 | KT1422A1 | N | 2.62 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 30 | B1401940 | Thái Tuyết Xuân | 18/04/96 | KT1422A1 | N | 2.56 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 31 | B1401942 | Võ Tú Ái | 29/10/95 | KT1422A2 | N | 2.80 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 32 | B1401944 | Nguyễn Quốc Bảo | 03/06/96 | KT1422A2 | | 3.19 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 33 | B1401946 | Lê Thị Quyền Chân | 27/11/96 | KT1422A2 | N | 2.86 | 143 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 34 | B1401948 | Phạm Thị Thùy Dung | 10/02/96 | KT1422A2 | N | 3.01 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 35 | B1401959 | Lâm Mạnh Hùng | 01/04/96 | KT1422A2 | | 3.18 | 142 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 36 | B1401962 | Nguyễn Bĩnh Khiêm | 10/02/96 | KT1422A2 | | 2.91 | 141 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 37 | B1401963 | Bùi Tuấn Kiệt | 17/02/96 | KT1422A2 | | 3.16 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 38 | B1401965 | Nguyễn Thị Thảo Lan | 21/10/93 | KT1422A2 | N | 3.41 | 141 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 39 | B1401967 | Dương Duy Linh | 20/08/96 | KT1422A2 | | 2.66 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 40 | B1401974 | Nguyễn Thị My My | 12/08/95 | KT1422A2 | N | 2.82 | 141 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 41 | B1401976 | Đỗ Kim Ngân | 25/11/96 | KT1422A2 | N | 3.29 | 144 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 42 | B1401977 | Nguyễn Thành Nghĩa | 28/09/96 | KT1422A2 | | 3.63 | 141 | Xuất sắc | Quản trị kinh doanh | | |
| 43 | B1401978 | Đặng Tuyết Ngọc | 09/12/96 | KT1422A2 | N | 3.47 | 142 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 44 | B1401979 | Nguyễn Kim Nguyên | 03/05/96 | KT1422A2 | | 2.21 | 147 | Trung bình | Quản trị kinh doanh | | |
| 45 | B1401981 | Lê Thị Ý Nhi | 24/10/96 | KT1422A2 | N | 3.19 | 144 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 46 | B1401982 | Lê Thị Hồng Nhung | 11/01/95 | KT1422A2 | N | 3.01 | 143 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 47 | B1401988 | Huỳnh Như Phượng | 07/02/96 | KT1422A2 | N | 2.81 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 48 | B1401992 | Thái Ngọc Thanh | 10/11/96 | KT1422A2 | | 3.25 | 144 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 49 | B1401994 | Nguyễn Thị Hồng Thắm | 21/07/96 | KT1422A2 | N | 2.61 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |

# DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - ĐỢT: KT2



| STT | Mã SV | Họ và tên | Ng/Sinh | Tên lớp | Nữ | ĐTB | TCTL | Xếp loại | Ngành đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 50 | B1401995 | Trần Thị Ngọc The | 24/08/96 | KT1422A2 | N | 3.03 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 51 | B1402005 | Lý Tần Thiên Trang | 13/06/96 | KT1422A2 | N | 2.42 | 141 | Trung bình | Quản trị kinh doanh | | |
| 52 | B1402007 | Trang Ngọc Trân | 14/04/95 | KT1422A2 | N | 2.94 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 53 | B1402008 | Hồ Phương Trinh | 22/01/96 | KT1422A2 | N | 2.55 | 147 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 54 | B1402011 | Phan Thị Kim Tuyền | 25/06/96 | KT1422A2 | N | 3.10 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 55 | B1402012 | Huỳnh Bạch Tùng | 01/08/96 | KT1422A2 | | 2.68 | 142 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 56 | B1402014 | Trần Thanh Văn | 05/06/94 | KT1422A2 | | 2.39 | 144 | Trung bình | Quản trị kinh doanh | | |
| 57 | B1402017 | Trần Thị Hồng Yến | 08/10/96 | KT1422A2 | N | 3.14 | 146 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 58 | B1502218 | Lê Tuyết Anh | 10/11/97 | KT1522A1 | N | 2.62 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 59 | C1500051 | Võ Nhật Vũ | 11/06/93 | KT1522A1 | | 2.34 | 144 | Trung bình | Quản trị kinh doanh | | |
| 60 | F1400001 | Phonesavat Bouttivong | 11/12/95 | KT1422A1 | | 2.59 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| **Ngành học: Quản trị kinh doanh ( Hệ Đại học - Chính quy (bằng đại học thứ 2))** | | | | | | | | | | | |
| 1 | B110178 | Mai Lương Quốc Doanh | 30/12/75 | KT1122B1 | | 2.33 | 121 | Trung bình | Quản trị kinh doanh | | |
| **Ngành học: Quản trị kinh doanh ( Hệ Đại học - Chính quy (liên thông CĐ lên ĐH))** | | | | | | | | | | | |
| 1 | C1500280 | Huỳnh Nhật Minh | 20/01/93 | KT1522L1 | | 2.85 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 2 | C1500288 | Đặng Kim Quyên | 13/01/94 | KT1522L1 | N | 2.74 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 3 | C1500300 | Nguyễn Thị Cẩm Tú | 01/01/93 | KT1522L1 | N | 2.64 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 4 | C1600159 | Nguyễn Thị Thúy Diễm | 23/09/93 | KT1622L1 | N | 2.84 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 5 | C1600169 | Huỳnh Thị Kim Ngân | 25/11/94 | KT1622L1 | N | 3.14 | 141 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 6 | C1600171 | Trương Thị Tố Quyên | 19/02/93 | KT1622L1 | N | 3.01 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| **Ngành học: Kinh tế nông nghiệp ( Hệ Đại học - Chính quy)** | | | | | | | | | | | |
| 1 | B1308134 | Hà Thị Mụi | 23/11/93 | KT1323A2 | N | 2.65 | 124 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 2 | B1402984 | Lê Thị Thúy An | 02/06/96 | KT1423A1 | N | 2.57 | 140 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 3 | B1402985 | Võ Xuân An | 06/04/96 | KT1423A1 | N | 3.09 | 144 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 4 | B1402986 | Lê Thu Ba | 19/07/95 | KT1423A3 | N | 3.31 | 146 | Giỏi | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 5 | B1402987 | Đinh Văn Bằng | 10/04/96 | KT1423A1 | | 2.28 | 140 | Trung bình | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 6 | B1402988 | Nguyễn Thị Ngọc Cẩm | 25/05/96 | KT1423A1 | N | 2.82 | 140 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 7 | B1402990 | Sơn Diện | 15/12/95 | KT1423A1 | | 2.58 | 140 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 8 | B1402991 | Trần Thị Ngọc Dung | 30/11/96 | KT1423A1 | N | 2.65 | 140 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 9 | B1402992 | Lê Thị Mỹ Duyên | 09/09/96 | KT1423A3 | N | 2.76 | 147 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 10 | B1403003 | Trần Quốc Hoàng | 13/02/96 | KT1423A1 | | 2.97 | 140 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 11 | B1403009 | Nguyễn Thiên Hương | 20/12/96 | KT1423A1 | N | 2.86 | 140 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 12 | B1403014 | Dương Thúy Kiều | 08/08/96 | KT1423A1 | N | 2.48 | 140 | Trung bình | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 13 | B1403015 | Huỳnh Thị Ngọc Kiều | 20/08/96 | KT1423A1 | N | 2.61 | 144 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 14 | B1403016 | Nguyễn Cao Kỳ | 19/09/96 | KT1423A3 | | 2.55 | 140 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |

**Phụ lục 5e: Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học và danh sách sinh viên tốt nghiệp đợt BS1 năm 2019**

| | |
|---|---|
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số : 306 /QĐ-ĐHCT | *Cần Thơ, ngày 12 tháng 02 năm 2019* |

KHOA KINH TẾ ĐẠI HỌC CẦN THƠ
CÔNG VĂN ĐẾN
Số : 62
Ngày ..... tháng ..... năm .....

**QUYẾT ĐỊNH**
**Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

Căn cứ Điều 11, Chương II của "Điều lệ trường đại học" được ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hạn và trách nhiệm của hiệu trưởng trường đại học;

Căn cứ Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học hệ chính quy, ban hành kèm theo Quyết định số 2742/QĐ-ĐHCT ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Biên bản xét tốt nghiệp số 206/ĐHCT-ĐT ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp Trường năm 2019 cho sinh viên Khoa Kinh tế;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo và ông Trưởng phòng Công tác Sinh viên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1**. Nay công nhận tốt nghiệp đại học cho 32 sinh viên hệ chính quy năm 2019 thuộc Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ *(đợt BS1, năm 2019)*.

*(Danh sách kèm theo)*

**Điều 2**. Các chế độ, quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên tại Trường Đại học Cần Thơ được dừng kể từ ngày ký quyết định.

**Điều 3**. Các ông/bà Trưởng phòng Kế hoạch – Tổng hợp, Tài chính, Đào tạo, Công tác Sinh viên, Trưởng Khoa Kinh tế và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

**Hà Thanh Toàn**

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, P.ĐT.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**
Số :..206../ĐHCT-ĐT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# BIÊN BẢN

**Xét tốt nghiệp sinh viên hệ Chính quy**
**(Đợt BS1 năm 2019)**

- **Thời gian :** Ngày 25 tháng 01 năm 2019
- **Địa điểm :** Phòng Đào tạo - Trường Đại Học Cần Thơ

## I THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2019 gồm:

1/ Ông Nguyễn Minh Trí, Trưởng Phòng Đào tạo - Ủy viên thường trực

2/ Ông Trương Đông Lộc, Phó Trưởng Khoa Kinh tế - Ủy viên

3/ Ông Nguyễn Thanh Tường, Trưởng Phòng Công tác sinh viên - Ủy viên

4/ Ông Huỳnh Văn Tú, Chuyên viên Phòng Đào tạo - Thư ký

## II NỘI DUNG :

Xét tốt nghiệp cho sinh viên **Khoa Kinh tế**

+ **Tổng số sinh viên đăng ký xét tốt nghiệp 62** sinh viên gồm các ngành :

| STT | Ngành | Số lượng (SV) | Kết quả xét | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Đạt | Không đạt |
| 1 | Kiểm toán | 3 | 1 | 2 |
| 2 | Kinh doanh quốc tế | 13 | 6 | 7 |
| 3 | Kinh doanh thương mại | 8 | 6 | 2 |
| 4 | Kinh tế | 7 | 3 | 4 |
| 5 | Kinh tế nông nghiệp | 2 | 1 | 1 |
| 6 | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên | 9 | 3 | 6 |
| 7 | Marketing | 6 | 5 | 1 |
| 8 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 5 | 2 | 3 |
| 9 | Quản trị kinh doanh | 5 | 4 | 1 |
| 10 | Tài chính - Ngân hàng | 4 | 1 | 3 |
| **Tổng cộng** | | **65** | **32** | **33** |

## III KẾT QUẢ XÉT :

Hội đồng kết luận :
+ Đạt : **32** sinh viên
+ Không đủ điều kiện : **30** sinh viên
(Kèm theo danh sách sinh viên đạt điều kiện tốt nghiệp)

**TM.CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG:**

| ỦY VIÊN THƯỜNG TRỰC | ỦY VIÊN | ỦY VIÊN | THƯ KÝ HĐ |
|---|---|---|---|
| Nguyễn Minh Trí | Nguyễn Thanh Tường | Trương Đông Lộc | Huỳnh Văn Tú |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mẫu in DSTN1

# DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - ĐỢT: BS1

**Kèm theo quyết định số** 306 **/QĐ-ĐHCT - Ký ngày** 12/02/2019

Học kỳ 1 - Năm học 2018-2019

**Đơn vị: Khoa Kinh tế**



| STT | Mã SV | Họ và tên | Ng/Sinh | Tên lớp | Nữ | ĐTB | TCTL | Xếp loại | Ngành đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Ngành học: Tài chính - Ngân hàng ( Hệ Đại học - Chính quy)** | | | | | | | | | | | |
| 1 | B1402569 | Phan Thị Ngọc Hân | 06/12/96 | KT1421A2 | N | 2.91 | 140 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| **Ngành học: Quản trị kinh doanh ( Hệ Đại học - Chính quy)** | | | | | | | | | | | |
| 1 | B1402001 | Phạm Thị Thương | 04/06/95 | KT1422A2 | N | 2.69 | 144 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 2 | B1402009 | Trần Hữu Trí | 14/10/96 | KT1422A2 | | 2.87 | 158 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 3 | B1502275 | Nguyễn Thị Tuyết Nhi | 07/12/97 | KT1522A1 | N | 2.90 | 144 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 4 | B1502307 | Trần Ngọc Thuý | 28/12/97 | KT1522A1 | N | 2.86 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| **Ngành học: Kinh tế nông nghiệp ( Hệ Đại học - Chính quy)** | | | | | | | | | | | |
| 1 | B1502494 | Võ Tuyết Lan | 14/07/97 | KT1523A1 | N | 2.58 | 140 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| **Ngành học: Marketing ( Hệ Đại học - Chính quy)** | | | | | | | | | | | |
| 1 | B1208772 | Nguyễn Quang Khải | 05/12/94 | KT1245A9 | | 2.73 | 131 | Khá | Marketing | | SS |
| 2 | B1503796 | Nguyễn Thị Ngọc Phượng | 15/02/97 | KT1545A1 | N | 2.94 | 140 | Khá | Marketing | | |
| 3 | B1503805 | Trần Thị Phương Thảo | 10/04/96 | KT1545A1 | N | 2.98 | 140 | Khá | Marketing | | |
| 4 | B1503808 | Trần Hữu Thời | 03/03/97 | KT1545A1 | | 3.06 | 140 | Khá | Marketing | | |
| 5 | B1503820 | La Quốc Trí | 06/11/97 | KT1545A1 | | 3.15 | 147 | Khá | Marketing | | |
| **Ngành học: Kinh tế tài nguyên thiên nhiên ( Hệ Đại học - Chính quy)** | | | | | | | | | | | |
| 1 | B1403195 | Ngô Trọng Nhân | 23/01/96 | KT1490A1 | | 2.29 | 143 | Trung bình | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên | | |
| 2 | B1412234 | Phan Thị Cẩm Hằng | 04/06/96 | KT1490A2 | N | 3.16 | 145 | Khá | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên | | |
| 3 | B1505476 | Nguyễn Quỳnh Vân Anh | 20/06/97 | KT1590A1 | N | 2.97 | 140 | Khá | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên | | |
| **Ngành học: Kiểm toán ( Hệ Đại học - Chính quy)** | | | | | | | | | | | |
| 1 | B1402968 | Phạm Hồng Diễm Phương | 25/12/95 | KT14V5A2 | N | 2.44 | 141 | Trung bình | Kiểm toán | | |
| **Ngành học: Kinh tế ( Hệ Đại học - Chính quy)** | | | | | | | | | | | |
| 1 | B1507580 | Lai Thị Phúc Linh | 20/12/97 | KT15W1A1 | N | 2.79 | 142 | Khá | Kinh tế | | |
| 2 | B1507618 | Huỳnh Ngọc Chương | 05/02/97 | KT15W1A2 | N | 2.36 | 145 | Trung bình | Kinh tế | | |
| 3 | B1507629 | Nguyễn Hoàng Khang | 09/09/97 | KT15W1A2 | | 2.86 | 144 | Khá | Kinh tế | | |
| **Ngành học: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành ( Hệ Đại học - Chính quy)** | | | | | | | | | | | |
| 1 | B1507756 | Nguyễn Tường Nhi | 24/11/97 | KT15W2A2 | N | 2.71 | 148 | Khá | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | | |
| 2 | B1507772 | Huỳnh Văn Thành | 18/08/96 | KT15W2A2 | | 3.47 | 148 | Giỏi | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | | |
| **Ngành học: Kinh doanh thương mại ( Hệ Đại học - Chính quy)** | | | | | | | | | | | |
| 1 | B1302542 | La Diễm My | 11/11/94 | KT13W3A1 | N | 2.51 | 122 | Khá | Kinh doanh thương mại | | |

## DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - ĐỢT: BS1



| STT | Mã SV | Họ và tên | Ng/Sinh | Tên lớp | Nữ | ĐTB | TCTL | Xếp loại | Ngành đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Ngành học: Kinh doanh thương mại ( Hệ Đại học - Chính quy)** | | | | | | | | | | | |
| 2 | B1507801 | Nguyễn Thị Cẩm Hường | 17/12/97 | KT15W3A1 | N | 3.19 | 140 | Khá | Kinh doanh thương mại | | |
| 3 | B1507803 | Nguyễn Ngọc Phương Lan | 23/09/97 | KT15W3A1 | N | 3.04 | 144 | Khá | Kinh doanh thương mại | | |
| 4 | B1507815 | Lữ Thiên Quy | 22/11/97 | KT15W3A1 | | 2.69 | 142 | Khá | Kinh doanh thương mại | | |
| 5 | B1507826 | Dương Thị Thúy Trinh | 04/02/97 | KT15W3A1 | N | 3.26 | 140 | Giỏi | Kinh doanh thương mại | | |
| 6 | B1507829 | Nguyễn Thị Phương Anh | 16/08/97 | KT15W3A2 | N | 3.33 | 144 | Giỏi | Kinh doanh thương mại | | |
| **Ngành học: Kinh doanh quốc tế ( Hệ Đại học - Chính quy)** | | | | | | | | | | | |
| 1 | B1201386 | Nguyễn Việt Xuân Nhi | 02/02/94 | KT12W4A9 | N | 2.35 | 126 | Trung bình | Kinh doanh quốc tế | | SS |
| 2 | B1208744 | Nguyễn Lê Yến Vũ | 15/09/92 | KT12W4A9 | | 3.01 | 130 | Khá | Kinh doanh quốc tế | | SS |
| 3 | B1308803 | Phạm Hoàng Tiến | 18/02/95 | KT13W4A9 | | 3.14 | 142 | Khá | Kinh doanh quốc tế | | SS |
| 4 | B1402275 | Dương Tuyết Nhi | 07/08/96 | KT14W4A1 | N | 3.07 | 147 | Khá | Kinh doanh quốc tế | | |
| 5 | B1500142 | Nguyễn Thị Tố Quyên | 09/08/96 | KT15W4A2 | N | 2.38 | 140 | Trung bình | Kinh doanh quốc tế | | |
| 6 | B1507945 | Nguyễn Thị Như Hảo | 24/05/97 | KT15W4A2 | N | 2.78 | 147 | Khá | Kinh doanh quốc tế | | |

Tổng số danh sách: **32** sinh viên

Ngày 25 tháng 01 năm 2019

| P. Trưởng Khoa Kinh tế | 12/02/19 Trưởng phòng công tác sinh viên | Trưởng phòng đào tạo |
|---|---|---|
| Trương Đông Lộc | Nguyễn Thanh Tường | Nguyễn Minh Trí |

**Phụ lục 5f: Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học và danh sách sinh viên tốt nghiệp đợt KT2 năm 2019**

| | |
|---|---|
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số : 2655 /QĐ-ĐHCT | *Cần Thơ, ngày 18 tháng 6 năm 2019* |

KHOA KINH TẾ ĐẠI HỌC CẦN THƠ
CÔNG VĂN ĐẾN
Số : 211
Ngày ..... tháng ..... năm .....

**QUYẾT ĐỊNH**
**Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

Căn cứ Điều 11, Chương II của "Điều lệ trường đại học" được ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hạn và trách nhiệm của hiệu trưởng trường đại học;

Căn cứ Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học hệ chính quy, ban hành kèm theo Quyết định số 2742/QĐ-ĐHCT ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Biên bản xét tốt nghiệp số 1164/ĐHCT-ĐT ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp Trường năm 2019 cho sinh viên Khoa Kinh tế;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo và ông Trưởng phòng Công tác Sinh viên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1**. Nay công nhận tốt nghiệp đại học cho 595 sinh viên hệ chính quy năm 2019 thuộc Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ *(đợt KT2, năm 2019)*.

*(Danh sách kèm theo)*

**Điều 2**. Các chế độ, quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên tại Trường Đại học Cần Thơ được dừng kể từ ngày ký quyết định.

**Điều 3**. Các ông/bà Trưởng phòng Kế hoạch – Tổng hợp, Tài chính, Đào tạo, Công tác Sinh viên, Trưởng Khoa Kinh tế và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**HIỆU TRƯỞNG**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, P.ĐT.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**
Số :..1164.../ĐHCT-ĐT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN**
**Xét tốt nghiệp sinh viên hệ Chính quy**
**(Đợt KT2 năm 2019)**

- **Thời gian :** Ngày 11 tháng 06 năm 2019
- **Địa điểm :** Phòng Đào tạo - Trường Đại Học Cần Thơ

**I THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2019 gồm:**

1/ Ông Nguyễn Minh Trí, Trưởng Phòng Đào tạo - Ủy viên thường trực

2/ Ông Trương Đông Lộc, Phó Trưởng Khoa Kinh tế - Ủy viên

3/ Ông Nguyễn Thanh Tường, Trưởng Phòng Công tác sinh viên - Ủy viên

4/ Ông Huỳnh Văn Tú, Chuyên viên Phòng Đào tạo - Thư ký

**II NỘI DUNG :**

Xét tốt nghiệp cho sinh viên **Khoa Kinh tế**

**+ Tổng số sinh viên đăng ký xét tốt nghiệp 633** sinh viên gồm các ngành :

| STT | Ngành | Số lượng (SV) | Kết quả xét | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Đạt | Không đạt |
| 1 | Kế toán | 99 | 96 | 3 |
| 2 | Kiểm toán | 71 | 67 | 4 |
| 3 | Kinh doanh quốc tế | 37 | 33 | 4 |
| 4 | Kinh doanh thương mại | 30 | 26 | 4 |
| 5 | Kinh tế | 61 | 54 | 7 |
| 6 | Kinh tế nông nghiệp | 37 | 35 | 2 |
| 7 | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên | 52 | 50 | 2 |
| 8 | Marketing | 26 | 25 | 1 |
| 9 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 53 | 48 | 5 |
| 10 | Quản trị kinh doanh | 75 | 71 | 4 |
| 11 | Tài chính - Ngân hàng | 92 | 90 | 2 |
| **Tổng cộng** | | **633** | **595** | **38** |

**III KẾT QUẢ XÉT :**

Hội đồng kết luận :

+ Đạt : **595** sinh viên

+ Không đủ điều kiện : **38** sinh viên

(Kèm theo danh sách sinh viên đạt điều kiện tốt nghiệp)

**TM.CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG:**

| ỦY VIÊN THƯỜNG TRỰC | 18/6/19 ỦY VIÊN | ỦY VIÊN | THƯ KÝ HĐ |
|---|---|---|---|
| **Nguyễn Minh Trí** | **Nguyễn Thanh Tường** | **Trương Đông Lộc** | **Huỳnh Văn Tú** |

# DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - ĐỢT: KT2



| STT | Mã SV | Họ và tên | Ng/Sinh | Tên lớp | Nữ | ĐTB | TCTL | Xếp loại | Ngành đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 72 | B1502182 | Nguyễn Thị Ánh Loan | 17/01/97 | KT1521A3 | N | 2.66 | 140 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 73 | B1502184 | Phạm Thị Diễm Mi | 16/09/96 | KT1521A3 | N | 3.04 | 140 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 74 | B1502185 | Nguyễn Thị Trà My | 27/01/97 | KT1521A3 | N | 3.17 | 140 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 75 | B1502186 | Nguyễn Thị Huyền Mỹ | 30/12/97 | KT1521A3 | N | 3.40 | 140 | Giỏi | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 76 | B1502188 | Thái Tú Ngân | 06/10/97 | KT1521A3 | N | 3.74 | 140 | Xuất sắc | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 77 | B1502192 | Nguyễn Hoàng Quỳnh Như | 19/04/97 | KT1521A3 | N | 2.90 | 140 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 78 | B1502193 | Nguyễn Ngọc Kim Nương | 11/08/97 | KT1521A3 | N | 3.29 | 140 | Giỏi | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 79 | B1502196 | Trần Huỳnh Nam Phương | 29/12/97 | KT1521A3 | N | 3.14 | 150 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 80 | B1502197 | Võ Hướng Quy | 30/10/97 | KT1521A3 | | 3.14 | 144 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 81 | B1502198 | Trương Thị Na Rinh | 09/10/97 | KT1521A3 | N | 2.69 | 144 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 82 | B1502202 | Võ Huỳnh Mộng Thúy | 05/02/97 | KT1521A3 | N | 3.25 | 142 | Giỏi | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 83 | B1502204 | Bùi Ngọc Tiền | 27/05/96 | KT1521A3 | N | 2.67 | 140 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 84 | B1502210 | Trần Thị Như Tuyết | 09/09/97 | KT1521A3 | N | 2.83 | 140 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 85 | B1502211 | Phan Thị Thanh Tuyền | 05/04/97 | KT1521A3 | N | 2.65 | 140 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 86 | B1502213 | Trang Tường Vi | 11/09/97 | KT1521A3 | N | 3.07 | 140 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 87 | B1502214 | Lê Nguyễn Thảo Vy | 16/09/97 | KT1521A3 | N | 3.32 | 140 | Giỏi | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 88 | B1601464 | Lê Thu Trang | 17/11/96 | KT1621A1 | N | 2.78 | 140 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| **Ngành học: Tài chính - Ngân hàng ( Hệ Đại học - Chính quy (liên thông cao đẳng lên đại học))** | | | | | | | | | | | |
| 1 | C1500360 | Huỳnh Thị Thùy Hương | 19/05/94 | KT1521L2 | N | 2.39 | 143 | Trung bình | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 2 | C1600218 | Nguyễn Minh Thi | 06/03/95 | KT1621L1 | N | 2.52 | 140 | Khá | Tài chính - Ngân hàng | | |
| **Ngành học: Quản trị kinh doanh ( Hệ Đại học - Chính quy)** | | | | | | | | | | | |
| 1 | 4114523 | Đặng Phan Phước Hiếu | 06/01/91 | KT1122A1 | | 2.82 | 121 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 2 | B1311009 | Nguyễn Thị Bảo Trân | 26/12/95 | KT1322A9 | N | 3.11 | 142 | Khá | Quản trị kinh doanh | | SS |
| 3 | B1401921 | Trần Trung Thiện | 10/02/95 | KT1422A1 | | 2.12 | 142 | Trung bình | Quản trị kinh doanh | | |
| 4 | B1401952 | Danh Vũ Trường Giang | 23/08/94 | KT1422A2 | | 3.02 | 144 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 5 | B1401966 | Trần Thanh Lâm | 20/01/95 | KT1422A2 | | 2.65 | 151 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 6 | B1412268 | Nguyễn Thị Quỳnh Như | 03/04/96 | KT1422A9 | N | 2.73 | 157 | Khá | Quản trị kinh doanh | | SS |
| 7 | B1500179 | Nguyễn Kim Hậu | 15/01/96 | KT1522A2 | N | 2.78 | 144 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 8 | B1500182 | Nguyễn Thị Trà My | 11/02/96 | KT1522A1 | N | 2.11 | 144 | Trung bình | Quản trị kinh doanh | | |
| 9 | B1502215 | Danh Thị Thúy An | 05/10/97 | KT1522A1 | N | 2.62 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 10 | B1502230 | Nguyễn Thanh Dũng | 26/09/97 | KT1522A1 | | 3.03 | 144 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 11 | B1502233 | Lê Thị Ngọc Đam | 01/03/97 | KT1522A1 | N | 2.92 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 12 | B1502237 | Võ Thị Hồng Đua | 19/06/97 | KT1522A1 | N | 3.25 | 146 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 13 | B1502238 | Nguyễn Ngọc Hương Giang | 12/07/97 | KT1522A1 | N | 3.36 | 147 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 14 | B1502243 | Châu Thị Bích Hoa | 23/03/97 | KT1522A1 | N | 3.56 | 140 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |

# DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - ĐỢT: KT2



| STT | Mã SV | Họ và tên | Ng/Sinh | Tên lớp | Nữ | ĐTB | TCTL | Xếp loại | Ngành đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | B1502253 | Lê Công Lập | 16/10/97 | KT1522A1 | | 2.74 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 16 | B1502269 | Nguyễn Trần Hồng Ngọc | 28/06/97 | KT1522A1 | N | 2.71 | 141 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 17 | B1502271 | Trần Thị Hồng Ngọc | 16/06/97 | KT1522A1 | N | 2.61 | 144 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 18 | B1502273 | Dương Hữu Nhân | 10/08/97 | KT1522A1 | | 2.54 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 19 | B1502274 | Nguyễn Bảo Nhi | 03/01/97 | KT1522A1 | N | 3.26 | 140 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 20 | B1502289 | Hứa Hoàng Quyên | 10/01/97 | KT1522A1 | N | 2.79 | 143 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 21 | B1502294 | Huỳnh Thái Tài | 27/05/97 | KT1522A1 | | 2.44 | 141 | Trung bình | Quản trị kinh doanh | | |
| 22 | B1502297 | Tào Việt Tuyết Thanh | 21/06/97 | KT1522A1 | N | 3.16 | 147 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 23 | B1502298 | Tôn Kim Thao | 25/03/97 | KT1522A1 | N | 3.27 | 141 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 24 | B1502309 | Phạm Thị Thanh Thủy | 29/04/97 | KT1522A1 | N | 3.24 | 141 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 25 | B1502316 | Lê Thị Minh Trang | 07/10/97 | KT1522A1 | N | 3.17 | 144 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 26 | B1502318 | Nguyễn Thị Mỹ Trân | 07/11/97 | KT1522A1 | N | 3.09 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 27 | B1502319 | Sơn Thị Bích Trân | 24/12/97 | KT1522A1 | N | 3.43 | 141 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 28 | B1502323 | Đặng Thị Ánh Trúc | 01/11/97 | KT1522A1 | N | 3.41 | 144 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 29 | B1502325 | Trần Thanh Tuyền | 28/08/97 | KT1522A1 | N | 3.29 | 140 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 30 | B1502330 | Hồ Thị Thảo Vy | 29/10/97 | KT1522A1 | N | 3.06 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 31 | B1502333 | Nguyễn Thị Mỹ Xuyên | 17/12/97 | KT1522A1 | N | 3.21 | 140 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 32 | B1502335 | Tô Ngọc Yến | 26/11/97 | KT1522A1 | N | 2.97 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 33 | B1502340 | Nguyễn Thị Vân Anh | 24/10/97 | KT1522A2 | N | 2.26 | 140 | Trung bình | Quản trị kinh doanh | | |
| 34 | B1502344 | Nguyễn Thị Ngọc Châu | 03/01/97 | KT1522A2 | N | 2.63 | 144 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 35 | B1502347 | Phạm Thị Mỹ Dung | 07/08/97 | KT1522A2 | N | 3.03 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 36 | B1502349 | Nguyễn Thị Thùy Duyên | 20/10/97 | KT1522A2 | N | 2.97 | 143 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 37 | B1502351 | Võ Thị Hạnh Duyên | 26/11/97 | KT1522A2 | N | 3.53 | 147 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 38 | B1502357 | Nguyễn Thị Ngọc Điểm | 10/04/97 | KT1522A2 | N | 2.88 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 39 | B1502360 | Lê Phan Mỹ Hạnh | 01/01/97 | KT1522A2 | N | 2.99 | 142 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 40 | B1502361 | Lê Gia Hân | 28/08/97 | KT1522A2 | N | 2.52 | 141 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 41 | B1502364 | Nguyễn Thị Khánh Hiền | 10/02/97 | KT1522A2 | N | 2.93 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 42 | B1502365 | Đặng Thị Kim Hoa | 05/01/97 | KT1522A2 | N | 2.88 | 144 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 43 | B1502368 | Hà Vĩnh Khang | 16/08/97 | KT1522A2 | | 2.79 | 150 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 44 | B1502374 | Dương Huỳnh Tú Lê | 11/02/97 | KT1522A2 | N | 3.12 | 144 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 45 | B1502380 | Trần Thị Ngọc Lý | 29/04/96 | KT1522A2 | N | 2.66 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 46 | B1502383 | Lê Thị Hà My | 04/11/97 | KT1522A2 | N | 3.03 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 47 | B1502385 | Dương Thị Kim Ngân | 23/10/97 | KT1522A2 | N | 2.68 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 48 | B1502391 | Trần Mỹ Ngọc | 31/12/97 | KT1522A2 | N | 3.17 | 145 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 49 | B1502395 | Ngô Ngọc Ý Nhi | 24/08/97 | KT1522A2 | N | 3.23 | 140 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |

# DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - ĐỢT: KT2



| STT | Mã SV | Họ và tên | Ng/Sinh | Tên lớp | Nữ | ĐTB | TCTL | Xếp loại | Ngành đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 50 | B1502398 | Tăng Ý Nhi | 01/01/96 | KT1522A2 | N | 2.62 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 51 | B1502400 | Võ Thị Yến Nhi | 23/07/97 | KT1522A2 | N | 2.81 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 52 | B1502405 | Lê Triều Phong | 27/08/97 | KT1522A2 | | 2.97 | 142 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 53 | B1502413 | Thị Sại | 01/01/97 | KT1522A2 | N | 3.04 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 54 | B1502418 | Đặng Thị Ngọc Thanh | 18/02/97 | KT1522A2 | N | 3.13 | 144 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 55 | B1502419 | Trương Hoàng Đang Thanh | 24/10/97 | KT1522A2 | N | 2.91 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 56 | B1502421 | Nguyễn Thị Thanh Thảo | 08/05/97 | KT1522A2 | N | 2.73 | 142 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 57 | B1502427 | Nguyễn Ngọc Lương Thuần | 24/09/97 | KT1522A2 | | 2.67 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 58 | B1502430 | Đinh Thị Yến Thư | 19/10/97 | KT1522A2 | N | 2.93 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 59 | B1502431 | Huỳnh Ngọc Thư | 22/07/97 | KT1522A2 | N | 2.29 | 140 | Trung bình | Quản trị kinh doanh | | |
| 60 | B1502434 | Phan Thị Mỹ Tiên | 12/12/97 | KT1522A2 | N | 2.57 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 61 | B1502436 | Phạm Khánh Toàn | 07/04/97 | KT1522A2 | | 2.66 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 62 | B1502437 | Nguyễn Thị Diễm Trang | 22/09/97 | KT1522A2 | N | 2.82 | 147 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 63 | B1502442 | Nguyễn Thảo Trinh | / /96 | KT1522A2 | N | 2.71 | 143 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 64 | B1502445 | Lê Công Trực | 01/11/97 | KT1522A2 | | 3.32 | 143 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | | |
| 65 | B1502447 | Danh Tùng | 30/08/97 | KT1522A2 | | 2.55 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 66 | B1502448 | Hồ Minh Tý | 28/10/97 | KT1522A2 | | 2.48 | 144 | Trung bình | Quản trị kinh doanh | | |
| 67 | B1502450 | Phạm Quốc Vinh | 25/06/97 | KT1522A2 | | 2.37 | 140 | Trung bình | Quản trị kinh doanh | | |
| 68 | B1502451 | Kim Nguyễn Thúy Vy | 28/10/97 | KT1522A2 | N | 3.16 | 141 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| **Ngành học: Quản trị kinh doanh ( Hệ Đại học - Chính quy (liên thông cao đẳng lên đại học))** | | | | | | | | | | | |
| 1 | C1600167 | Nguyễn Thị Kim Loan | 02/11/95 | KT1622L1 | N | 2.69 | 146 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 2 | C1600173 | Nguyễn Mạc Quyết Thắng | 17/06/95 | KT1622L1 | | 2.63 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| 3 | C1600182 | Trần Đoàn Ngọc Yến | 24/02/95 | KT1622L1 | N | 2.53 | 140 | Khá | Quản trị kinh doanh | | |
| **Ngành học: Kinh tế nông nghiệp ( Hệ Đại học - Chính quy)** | | | | | | | | | | | |
| 1 | B1206329 | Trần Vũ Hảo | 12/04/93 | KT1223A1 | | 2.07 | 122 | Trung bình | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 2 | B1403146 | Nguyễn Đức Thành | 13/12/95 | KT1423A2 | | 2.27 | 143 | Trung bình | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 3 | B1403150 | Mã Vĩnh Thủ | 29/11/95 | KT1423A2 | | 2.50 | 140 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 4 | B1411968 | Nguyễn Thanh Xuyên | 11/11/96 | KT1423A4 | | 2.06 | 144 | Trung bình | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 5 | B1502469 | Nguyễn Thị Trúc Duyên | 22/04/97 | KT1523A1 | N | 3.04 | 140 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 6 | B1502470 | Thạch Thị Mỹ Duyên | 03/04/97 | KT1523A1 | N | 2.64 | 140 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 7 | B1502483 | Thạch Thị Huệ | 03/05/97 | KT1523A1 | N | 2.76 | 144 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 8 | B1502486 | Nguyễn Thị Bé Hương | 10/12/97 | KT1523A1 | N | 2.88 | 155 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 9 | B1502497 | Trịnh Ngọc Linh | 26/12/97 | KT1523A1 | N | 2.67 | 151 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 10 | B1502505 | Võ Thị Ngoan | 10/10/95 | KT1523A1 | N | 2.62 | 140 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 11 | B1502532 | Nguyễn Thị Diễm Thi | 06/04/97 | KT1523A1 | N | 2.59 | 142 | Khá | Kinh tế nông nghiệp | | |

**PHỤ LỤC 6**

**Phụ lục 6a. Chương trình trao đổi sinh viên giữa trường Đại học Cần Thơ và trường Wollongong (Úc)**

# Can Tho University: CAN-5

| | |
|---|---|
| **Course:** | Bachelor of Business Administration |
| **Program Year:** | 2015 |
| **Marks required for maximum credit exemption:** | Minimum of 60% or GPA of 2.4 out of 4 |
| **Maximum credit exemption:** | 48 credit points |
| **Course Completed:** | Completion of the first 2 years |

**Summary of course duration at UOW if maximum credit exemption granted:**

| UOW Course | UOW Major | No. of years to complete** | Session of entry** | Program of study |
|---|---|---|---|---|
| Bachelor of Commerce | All single majors | 2 years | Autumn or Spring Sessions * | UOW Course Handbook |
| Bachelor of Business | N/A | | | |

** Indicates the session in which you can commence in order to minimise course duration. You will normally require an additional session of study if commencing in a session not listed. Autumn = February; Spring = July*

***Please note session of entry and years to complete applies for UOW Wollongong sites only. Please note, for **Accounting** major students only, This degree can be completed in 4 semesters if the ACCY201 subject is undertaken over the Summer Session (which is offered at Wollongong only and subject to sufficient enrolments).*

**Students must complete the following subjects within their first two years study at Can Tho University prior to commencing their studies at UOW:-**

| Institution Subject Code | Institution Subject Name |
|---|---|
| KT 101 | Microeconomics 1 |
| KT 102 | Macroeconomics 1 |
| KT 108 | Principles of Economic Statistics |
| KT 104 | Basic Marketing |
| KT 022 | Communication Skills |
| KT 111 | Principles of Money & Financial Systems |
| KT 103 | Management |
| KT 106 | Principles of Accounting |
| KT 308 | Financial Management |
| KT 210 | Psychology of Management |
| KT 339 | Management Accounting I |
| KT 321 | Marketing Research |
| TN 010 | Probability & Statistics |
| KT 431 | Organisational Behaviours |

**On successful completion of the above subjects, students are able to receive a maximum of 48 credit points of credit comprising of:-**

| UOW Subject Code | UOW Subject Name |
|---|---|
| COMM 121 | Statistics for Business |
| ECON100 | Economic Essentials for Business |

| | |
|---|---|
| FIN 111 | Introductory Principles of Finance |
| MARK 101 | Marketing Principles |
| MARK 205 | Introductory Marketing Research |
| MGNT 102 | Business Communications |
| MGNT 110 | Introduction to Management |
| **Total of Specified Credit** | **42** |
| Unspecified Credit @ 100 level | 6 |
| **Maximum Credit Points** | **48** |

Application of Credit Exemption to UOW Courses/Majors:
A further 96 credit points (equivalent to 2 years of full-time study) will be required to complete the following UOW degrees offered by the Faculty of Business:

- Bachelor of Commerce
- Bachelor of Business

**Additional information regarding course requirements, areas of major study and double majors can be found in the UOW Course Handbook (Faculty of Business).**
*The information contained on this website is a guide only and is subject to change according to any amendments to the curriculum of the University of Wollongong or the institutions listed on this website. You will be advised of your eligibility for admission and for credit exemption after receipt of your formal application in your formal letter of offer.*
**English language requirements:**
All applicants are required to meet the University's English language requirements for entry. Students not meeting the English language requirement for direct entry are able to undertake English language training on campus at UOW College.

(Truy cập tại trang web: https://www.uow.edu.au/study/international/credit-transfer/credit/vietnam/can-tho-university/can-tho-university-can-1/ )

**Phụ lục 6b. Thỏa thuận hợp tác giữa trường Đại học Cần Thơ và trường Wollongong (Úc)**

UNIVERSITY OF WOLLONGONG
AUSTRALIA

# A G R E E M E N T

**Can Tho University,**
**Vietnam**

**and**

**University of Wollongong,**
**Australia**

**for**

**Articulation Agreement**
**at the undergraduate Level**

**September 2015**

Private & Confidential

# Articulation Agreement at the Undergraduate Level

**between:**

**Can Tho University**

**and**

**University of Wollongong, Australia**

## PARTIES

1. **UNIVERSITY OF WOLLONGONG,** of Northfields Avenue, Wollongong, NSW 2522, AUSTRALIA (**UOW**)

2. **CAN THO UNIVERSITY,** of 3 2 Street, Can Tho City, Vietnam, 1000, Vietnam (**CTU**)

(the 'Parties')

## 1. BACKGROUND

1.1 The University of Wollongong (hereafter referred to as **UOW**), Australia is a university established pursuant of the laws of the Commonwealth of Australia. It is an internationally recognised education provider of high quality academic programs and research and development that also enjoys a successful track record of mutually beneficial engagement with Universities and industry from around the world.

1.2 Can Tho University (hereafter referred to as CTU) is one of the leading universities of Vietnam, strong in both teaching and research. CTU offers programs at both the undergraduate level and postgraduate level.

1.3 UOW and CTU have common interest in developing collaborative educational programs at the undergraduate level in the area of business and commerce; as well as exploring other mutually beneficial educational activities. In particular, both institutions recognise that students benefit greatly when they are provided with opportunities to study overseas to gain international exposure and experience within their course of study.

## 2. OBJECTIVE

2.1 This educational collaboration agreement relates to a program of study commencing at CTU within their Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of International Business that includes ongoing input and support by UOW academic staff (within the first two years conducted at CTU), followed by the opportunity to continue their studies at UOW in order to complete a Bachelor of Business or Bachelor of Commerce (all majors) in a 2 + 2 year format. In summary the collaboration will comprise of:

- Two (2) years at CTU within the Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of International Business with ongoing input and guest teaching support by UOW academic staff; followed by

- Two (2) years at UOW whereby students will complete the equivalent of 72 credit points of study within the UOW Bachelor of Business or Bachelor of Commerce (all majors).

2.2 On successful completion of the above 2+2 components, students will be awarded a degree of Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of International Business from CTU, and a Bachelor of Commerce or Bachelor of Business from UOW.

2.3 The purpose of this Agreement is to make more accessible to CTU students the benefits of an internationalised higher education by allowing them to experience the teaching methods and academic life of a leading higher education university in Australia both during their study at CTU and UOW.

## 3. COURSE INFORMATION

3.1 CTU students who are selected to participate in the collaborative program between CTU and UOW will be eligible to continue their studies into the Bachelor of Business or Bachelor of Commerce delivered at UOW's main campus in Wollongong, Australia.

3.2 The Program duration and subject delivery at UOW, for CTU students will be four (4) semesters of full-time study at the undergraduate level as outlined in **Schedule A: SUBJECT SCHEDULES AND DELIVERY.**

3.3 Under the above model, the first two years of study is the responsibility of CTU, with the last two years of the 2+2 model the responsibility of UOW. However, UOW will assist CTU by providing up to 2 guest lectures / seminars per academic

calendar year at CTU whilst they are undertaking study at CTU as well as sharing appropriate course information as agreed upon by both parties to ensure a truly collaborative program. The purpose of this assistance by UOW in the CTU delivered component is to ensure a smooth transition for students between the two Universities by making them aware and giving them a level of experience of UOW teaching methods and academic expectations.

3.4 Students who achieve the necessary academic standard and English requirements of the Program at CTU and who are eligible to be granted an Australian student visa shall be entitled to enrol in the prescribed UOW program of Bachelor of Business or Bachelor of Commerce (all majors).

3.5 The subject requirements to complete the specified UOW undergraduate degree are outlined in **Schedule A: SUBJECT SCHEDULES AND DELIVERY** at the end of this document and may change from time to time upon the discretion of UOW, with UOW agreeing to give CTU six months written notice prior to subject changes within the UOW's Bachelor of Business or Bachelor of Commerce.

3.6 This agreement is based on a mutually recognised program of study at both locations. Students who successfully complete the first two years of study at CTU, and the last two years at UOW, and meet the graduation requirements of both institutions respectively, will be awarded a Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of International Business from CTU and a Bachelor of Business or Bachelor of Commerce degree from UOW.

3.8 Control of the course component conducted at CTU will be exercised by CTU but nevertheless CTU will work closely with UOW to ensure that all minimum entry requirements, course delivery and assessment standards are maintained; whilst control of the UOW course component and progress of individual students through that component, conducted at UOW is to be controlled by UOW, however UOW will ensure a report is given to CTU in relation to the academic progress and performance of the students from CTU annually.

3.9 Both parties agree to notify the other party in a prompt manner following any changes to the relevant course curriculum, subject content etc.

## 4. STUDENT ADMISSION REQUIREMENTS

4.1 Student entry into the CTU component of the collaborative Program will be as per their normal entry into the Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of International Business. With CTU agreeing to inform UOW of any changes to entry requirements six months prior to the changes being implemented.

4.2 CTU will submit the details of the students who have completed the first two year study of the Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of International Business and who nominate to participate in the collaborative Program to UOW.

4.3 Minimum requirements for entry into the UOW component of the collaborative program will be:

4.3.1 Achieving a CGPA of 2.4 out of 6 in the first two years of the Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of International Business at CTU; and,

4.3.2 Attaining the UOW minimum English language requirements for entry into the Bachelor of Business or Bachelor of Commerce at UOW which entails an overall IELTS score of 6.0 with a minimum of 6.0 in Reading and Writing, and 5.0 in Speaking and Listening.

4.4 Students not meeting the minimum academic requirements as specified above for entry into the UOW's Bachelor of Business or Bachelor of Commerce Program after successful completion of the first two years of the Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of International Business at CTU will be given the opportunity to continue the degree at CTU and on successful completion be awarded the relevant degree at CTU.

4.5 Students not meeting the minimum English requirements for entry into the UOW's Bachelor of Business or Bachelor of Commerce after successful completion of the first two years of the Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of International Business at CTU will still have the opportunity to progress to UOW and undertake an appropriate English Language Course at UOW through the UOW College to ensure that they meet UOW's standard English entry requirements for the Programs. The duration of the course will be dependent on the English proficiency of the student as measured by their most recent IELTS or TOEFL for Academic Purposes test results.

4.6 Students who have successfully completed the first two years of the CTU Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of

International Business and are qualified and gain the necessary visa and English requirements for studying at UOW will be required to:

4.6.1 travel to Australia to study full-time at the University of Wollongong campus in Wollongong;

4.6.2 pay the specified fees for international students studying for a UOW's Bachelor of Business or Bachelor of Commerce degree in the year of commencement;

4.6.3 be responsible for all associated costs, which include adequate medical insurance for international student, travel expenses, and living expenses;

4.6.4 be subject to the usual rules and procedures as specified in the University of Wollongong Calendar for the calendar year(s) in which they enrol.

4.7 It shall be the responsibility of UOW to include the above matters in an appropriate document (eg: a letter of offer) or some other form of documentary evidence and obtain the direct written agreement of the Student regarding the above matters.

## 5. FACILITIES AND EQUIPMENT

5.1 Both Institutions agree to provide reasonable lecture and laboratory facilities with adequate audio-visual aids, computing facilities and other equipment and resources for the optimum teaching of all the Subjects at an academic standard that meets both the educational objectives of both institutions;

5.2 Both Institutions agree to provide appropriate office space, internet and email access and reasonable administrative support for visiting University Personnel;

5.3 Both Institutions agree to provide adequate library facilities as determined by both institutions to achieve the educational objectives of all subjects offered in their respective Programs, which includes:

5.3.1 Library resources, including the maintenance of a reference library of texts relevant to the subject matter of the Program for use by Students; and,

5.3.2 Computer facilities that includes on-line access to relevant databases as determined by each institution.

## 6. STAFF

6.1 Both Institutions agree to provide each other with the names, contact details and functions of all administrative and academic staff that will be involved in the collaboration prior to the commencement of the Program for approval by both Institutions to ensure a streamlined administrative and academic process between the two institutions.

## 7. EXAMINATIONS

7.1 CTU and UOW agree to ensure adequate and documented procedures for invigilation and security of exam papers and scripts as mutually agreed upon by UOW and CTU.

## 8. STUDENT SUPPORT AND FEEDBACK

8.1 Each Institution agrees to provide appropriate student support for all its own students enrolled in the collaborative Program whilst at their respective institutions, which will include:

8.1.1 administration, including assistance in the enrolment processes;
8.1.2 student induction and appropriate timetabling;
8.1.3 student counselling;
8.1.4 obtaining feedback from students on the quality of the teaching in all subjects delivered in the Program and the provision of the Subjects generally and ensure such feedback is sent to the other institution;
8.1.5 record-keeping consistent with CTU and UOW requirements;
8.1.6 ordering, collection and dissemination of Subject materials and recommended assignments, tests and examinations to students;
8.1.7 timetabling including teaching schedules, allocation of lecture and tutorial rooms, laboratories and other space as deemed appropriate.

## 9. ANNUAL REVIEW AND REPORTING

9.1 Both Institutions agree to review every year the overall academic standards and quality of the collaborative Program and make all necessary and mutually agreed changes to ensure that learning outcomes are equal with those of other Programs taught at both Institutions that include:
9.1.1 entry levels including consistency, articulation and credit transfer arrangements;

9.1.2 student numbers, results, progression and comparability with students at CTU and UOW undertaking similar Bachelor degrees;
9.1.3 risk management;
9.1.4 student and staff feedback;
9.1.5 effective staff/student liaison;
9.1.6 site audit including facilities and technology levels;
9.1.7 administrative processes;
9.1.8 accreditation with relevant national and international bodies;
9.1.9 relevance of Program to the needs of the students, including benchmarking of educational programs with those delivered at similar institutions of high academic standing and their relevance to employment prospects after completion of the degree both in Vietnam and Australia.

9.2 A written report taking in to account the above information will be produced annually by relevant Academic Coordinators from each Institution after each review and passed on to the Senior Executive of both institutions for action and noting.

## 10. FREE AIRPORT PICKUP

A complimentary airport pick-up service is available for all CTU students enrolling at UOW arriving at Sydney Airport and travelling to Wollongong for the first time.

## 11. AMENDMENTS

11.1 Changes to the CTU subjects listed in Attachment A will be the responsibility of CTU. Where such amendments are made CTU will give UOW six months prior written notice, drawn up in schedule form and noted by the respective Deans of both Institutions, and added as an addendum to this Agreement. For the avoidance of doubt, changes in curriculum shall only affect CTU students who enrol in the CTU component of the programme after such changes are fully effective (ie: after the expiry of the notice period).

11.2 Changes to the UOW subjects listed in Attachment A will be the responsibility of UOW. Where such amendments are made UOW will give CTU six months prior written notice,drawn up in schedule form and noted by the respective Deans of both Institutions, and added as an addendum to this Agreement. For the avoidance of doubt, changes in curriculum shall only affect CTU students who enrol in the CTU component of the programme after such changes are fully effective (ie: after the expiry of the notice period).

## 12. PERIOD OF AGREEMENT

Both CTU and UOW are prepared to accept this Agreement of 2+2 Articulation for a period of five (5) years, with the provision for its cancellation at any time by either party, given six (6) months' written notice to the other party as outlined below in Clause 14. For the avoidance of doubt, any termination of this Agreement shall not affect Students who have already enrolled at CTU for this programme. All such CTU students who have already enrolled shall be permitted to complete the program in accordance with the terms and conditions of this Agreement.

## 13. TERMINATION

13.1 Either party may terminate this Agreement in whole (or in part) at any time and without cause by giving six (6) months' written notice of such intended termination.

13.2 Procedures Upon Termination:

13.2.1 the parties agree that any students who have already enrolled in either the CTU or UOW Program at the time that notice of termination is given by either party shall be given a practicable and reasonable time frame to complete their course as outlined in the policies of each Institution.

13.2.2 upon termination of the Agreement, CTU will promptly return to UOW or otherwise dispose of as UOW may instruct, all manifestations of the Confidential Information and the Course Materials in whatever media they may exist and all other materials relating to the Intellectual Property which are within the possession, custody or control of CTU, CTU Personnel or any other agents or subcontractors.

13.2.3 upon termination of the Agreement, UOW will promptly return to CTU or otherwise dispose of as CTU may instruct, all manifestations of the Confidential Information and the Course Materials in whatever media they may exist and all other materials relating to the Intellectual Property which are within the possession, custody or control of UOW, UOW Personnel or any other agents or subcontractors.

13.3 For the avoidance of doubt, any termination of this Agreement shall not affect Students who have already enrolled at CTU for this programme. All such CTU students who have already enrolled shall be permitted to complete the program in accordance with the terms and conditions of this Agreement.

## 14. CONFIDENTIALITY

14.1 CTU and UOW acknowledge and agree that the provisions of this Agreement are to be treated as Confidential Information:

14.1.1 The confidentiality obligations under this clause shall survive and continue beyond the expiration or termination of this Agreement.

14.2 Notwithstanding any other provision of this Agreement, in performing its rights and obligations under this Agreement, each party, to the extent necessary, shall at all times comply with the applicable national data protection law, provided always that each party uses its best endeavors to give the other party prior written notification of any disclosure of confidential information to be made or likely to be made by each party.

## 15. RELATIONSHIP OF PARTIES

15.1 The parties record that it is not their intention that this Agreement creates any partnership, agency or other relationship between them under which either party might be deemed responsible for the acts or omissions of the other party and this Agreement should not be construed so as to render the parties liable as partners or as creating any partnership, agency or other similar relationship.

15.2 Notwithstanding anything in this Agreement, a party shall at no time underwrite or guarantee or be in any way directly or indirectly responsible or deemed to be responsible for all or any of the debts, liabilities or obligations incurred by the other party from time to time.

## 16. OWNERSHIP OF COURSE MATERIALS AND INTELLECTUAL PROPERTY

16.1 Each party ("Owner") owns all rights in any Course Materials and Study Resources it may lend to the other ("Receiving Party") during the period of this Agreement, including Intellectual Property rights and ownership vests in the relevant party on creation (including partial creation) of the Course Materials and Study Resources, regardless of whether the rights in the Course Materials and Study Resources, including Intellectual Property rights, arise during this Agreement or after termination.

16.1.1 The Receiving Party must ensure that:

(i) the Course Materials and Study Resources are used only by the Receiving Party's Personnel and Enrolled Students, in accordance with this Agreement during the Term and the Receiving Party will not make, distribute or permit to be made or distributed any additional copies of the Course Materials, in paper, electronic or any other form, without the express written consent of Owner;

(ii) at the expiration of the Term the Receiving Party will deliver to the Owner all Course Materials and Study Resources, including translations and software, which is within the custody, possession or control of The Receiving Party, its Personnel or any other employees, agents, contractors or subcontractors;

(iii) in offering/marketing the joint CTU/UOW Program/s, both parties will always clearly indicate the relevant party's ownership of the trademarks and copyright in the Course Materials and Study Resources, and will not remove or change any trademark or copyright notice of either party which appears on them;

(iv) Neither party will, unless otherwise agreed in writing with the other, affix its own label or name or trademark on the Course Materials; and

Both parties will ensure that all Course Materials and Study Resources, in English and/or Vietnamese, shall bear an appropriate notice that copyright and all other Intellectual Property in the Course Materials and Study Resources is owned by Owner, in the form and manner as may be approved by the Owner.

16.3 The obligations under this clause shall survive the expiration or termination of this Agreement.

**MARKETING AND PROMOTION**

17.1 All press releases, publications, advertisements or other announcements relating to the Agreement will be made jointly with the written approval of each party.

17.2 UOW and CTU each agree that they will not use the other's name or logo in any promotional material without prior written approval of the other party.

17.3 UOW will ensure CTU is aware and apprised of UOW's style and marketing guidelines and ensure timely feedback on any requests for brochure and advertising approval.

17.4 UOW will provide CTU with any general UOW promotional brochures, prospectus and other materials in its possession which are determined to be of value for prospective students.

17.5 Both parties must ensure that operations concerning the Program at CTU and at UOW are conducted in accordance with appropriate business standards and not in a manner which may mislead or deceive students or potential students or damage the goodwill and reputation of both parties and their Trade Marks.

## 18. TUITION FEE

18.1 CTU Students who achieve an average mark of 85% across all subjects undertaken as part of the Program and who are accepted into the UOW Course may be eligible for a partial tuition scholarship, known as a Wollongong Undergraduate Excellence Scholarship. These scholarships offer a 25% discount on the published annual course tuition fee.

For students who achieve an average mark of 90% and above across all subjects undertaken as part of the Program and who are accepted into the UOW Course may be eligible for a further Faculty of Business Merit Scholarship which offers an additional 25% discount on the published annual course tuition fee, giving the student a total 50% off the fee.

Details can be found via this link:
http://www.uow.edu.au/future/international/apply/scholarships/UOW087901.html

18.2 UOW will offer a 10% discount on the standard international student fee for the Bachelor of Business or Bachelor of Commerce to every CTU student, if in any given academic year UOW receives less than 20 CTU students from the above collaborative Program. UOW will offer a 15% discount on the standard international fee for the Bachelor of Business or Bachelor of Commerce to every CTU student, if in any given

academic year UOW receives 20 students or more from the above collaborative Program.

## 19. TAXES

19.1 CTU will be responsible for any taxes, withholding tax, duties, levies or other charges applied by any Vietnamese taxation authority or Government body in relation to this Agreement. CTU will indemnify and reimburse UOW in respect of any such taxes.

19.2 UOW will be responsible for any taxes, withholding tax, duties, levies or other charges applied by any Australian taxation authority in relation to this Agreement. UOW will indemnify and reimburse CTU in respect of any such taxes.

## 20. FORCE MAJEURE

A party will not be under any liability for any delay, loss or damage caused wholly or in part by act of God, governmental restriction condition or control, failure of or delay by postal authorities, or by reason of any other act, matter or thing beyond its reasonable control.

## 21. AGENCY AGREEMENT

UOW or CTU may at their discretion direct students to specific representatives who are able to assist them in the application and student visa process for Australia.

## 22. DISPUTE RESOLUTION

At all times during the duration of this Agreement the parties shall cooperate with each other and act in good faith to resolve any dispute or disagreement touching on or concerning this Agreement or the parties' respective obligations under this Agreement.

## 23. DEFINITIONS AND INTERPRETATIONS

**Defined Terms and Interpretation**
A term or expression starting with a capital letter in this Agreement has the meaning given to it in the Definitions below:

**"Facilities"** means the educational facilities, classrooms, equipment, library resources, staff and resources at the Campus that will make available for the purpose of delivering the stipulated Program.

**'Intellectual Property"** means statutory and proprietary rights in respect of copyright, including Subject Materials, Education Materials, lecture notes, course and subject outlines; patents, registered and unregistered trade marks (including service marks), business and domain names, registered and unregistered designs, circuit layouts, confidential information, scientific discoveries, knowledge, know-how or expertise, inventions and other rights resulting from intellectual activity in industrial, commercial, scientific, literary or artistic fields, whether or not, registerable, registered or patentable and all other intellectual and industrial property rights as defined in Article 2 of the Convention Establishing the World Intellectual Property Organisation, 1967.

**"Marketing Materials"** means prospectuses, fact sheets, brochures, promotional items, advertisements and all other promotional information.

**"Subject"** means the subjects for UOW Program as specified in the UOW Course Materials and as altered by UOW from time to time.

**"Trade Marks"** means the registered and unregistered trade marks, logos and names of both parties.

**EXECUTED as an Agreement in September 2015**

Signed for and on behalf of the
**UNIVERSITY OF WOLLONGONG** by:

**Professor Joe Chicharo**
**Deputy Vice-Chancellor (Global Strategy)**

in the presence of:

Signed for and on behalf of

**Can Tho University,** by:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

**President**

in the presence of:

Võ Thành Danh

## SCHEDULE A: SUBJECT SCHEDULES AND DELIVERY

### 1. Credit exemption for CTU students

CTU students who have successfully completed the first two years of Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of International Business studies at CTU, may be admitted to the University of Wollongong's Bachelor of Business or Bachelor of Commerce (all major) program with a maximum 48 credit points of credit exemption as indicated below, if they:

i. Have obtained an overall average mark for their study at CTU of 60% or GPA of 2.4 out of 4;
ii. Have met the IELTS requirement of overall 6.0 or above with Reading and Writing no less than 6.0 as well as Listening and Speaking no less than 5.0, or TOEFL equivalent;

**2.** CTU students in Bachelor of Finance – Banking must complete the following subjects in the first two years study at CTU:

KT101 Micro Economics 1
KT102 Macro Economics 1
KT108 Principles of Economic Statistics
KT104 Basic Marketing
KT111 Principles of Money & Financial Systems
KT103 Management
KT106 Principles of Accounting
KT308 Financial Management
KT210 Psychology of Management
KT206 Business Ethics and Corporate Culture
KT429 Customer Behaviour

CTU students in Bachelor of Finance – Banking will then be exempted from UOW subjects (up to a maximum of 48 credit points) as listed below:

COMM121 Statistics for Business
ECON101 Macroeconomic Essentials for Business
FIN 111 Introductory Principles of Finance
MARK101 Marketing Principles
MARK217 Consumer Behaviour
MGMT102 Business Communications
MGMT110 Introduction to Management
6 Unspecified Level @ 100 Level (can be used as an elective in the single majors)

**3.** CTU students in Bachelor of International Business must complete the following subjects in the first two years study at CTU:

KT022 Communication Skills
KT101 Microeconomics 1
KT102 Macro Economics 1
KT108 Principles of Economic Statistics
KT103 Management
KT106 Principles of Accounting
KT104 Basic Marketing
KT111 Principles of Money & Financial Systems
KT210 Psychology of Management
KT431 Organization Behaviours
TN010 Probability and Statistics

CTU students in Bachelor of Finance – Banking will then be exempted from UOW subjects (up to a maximum of 48 credit points) as listed below:

COMM121 Statistics for Business
ECON101 Macroeconomic Essentials for Business
MARK101 Marketing Principles
MGMT102 Business Communications
MGMT110 Introduction to Management
MGMT206 Managing Human Resources
12 Unspecified Level @ 100 Level (can be used as an elective in the single majors)

# PHỤ LỤC 7

## Thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp

## DANH SÁCH MỘT SỐ DOANH NGHIỆP HỢP TÁC THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

| STT | Công ty | Địa chỉ |
|---|---|---|
| 1 | Vinaphone Cần Thơ | Số 02 Nguyễn Trãi, P.An Hội, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ |
| 2 | Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp | 140 Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, Tp.Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp |
| 3 | Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp | 215-217 Trương Hán Siêu, P. Mỹ Phú, Tp.Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp |
| 4 | Công ty Lương Thực Trà Vinh | 102 Trần Phú, Phường 2, TP.Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh |
| 5 | Công ty TNHH MTV 622 | 622 Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Q. Bình Thủy, TP.Cần Thơ |
| 6 | Công ty Cổ phần An Khánh | L03-16 Lê Hồng Phong, Phường Bình Thủy, Q. Bình Thủy, TP.Cần Thơ |
| 7 | Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ | Ấp 1, xã Thạnh Phú, huyện Cờ Đỏ, TP.Cần Thơ |
| 8 | Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung Thạnh | MG01-02 Shophouse, Vincom Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ |
| 9 | Công ty TNHH MTV Công nghệ Sau thu hoạch Dương Xuân Quả | 242A Khóm Bình Đức 5, phường Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang |

## Thỏa thuận hợp tác với Vinaphone Cần Thơ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Cần Thơ, ngày 11 tháng 11 năm 2019*

# BIÊN BẢN THỎA THUẬN HỢP TÁC

Số:.....

**V/v Hợp tác Đào tạo chương trình huấn luyện thực tế cho sinh viên ngành Quản trị kinh doanh Trường Đại học Cần Thơ**

Căn cứ vào nội dung cuộc họp giữa đại diện Vinaphone Cần Thơ và đại diện Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 04/4/2019 tại Cần Thơ.

Đại diện Trường Đại học Cần Thơ và Đại diện Vinaphone Cần Thơ đồng ý ký biên bản thỏa thuận hợp tác này với nội dung như sau:

**I. Về phía Trường Đại học Cần Thơ:**

Người đại diện: Ông Lê Khương Ninh
Chức vụ: Trưởng Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ
Địa chỉ: Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khành, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Điện thoại: 02923.838.831 Fax: 02923.839.168

**II. Về phía Vinaphone Cần Thơ:**

Người đại diện: Ngô Xuân Phúc
Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ: 02 Nguyễn Trãi, P. An Hội, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Điện thoại: 02923.765566 Fax:

**III. Nội dung hợp tác:**

**(1)Trách nhiệm của hai bên:**

**a. Về phía Vinaphone Cần Thơ:**

Hỗ trợ sinh viên ngành Quản trị kinh doanh thuộc Trường Đại học Cần Thơ kiến tập, thực tập và cơ hội việc làm tại Vinaphone Cần Thơ dựa trên chương trình đào tạo của trường cũng như yêu cầu của Trường Đại học Cần Thơ như sau:

1. Tiếp nhận sinh viên kiến tập:

- Nội dung kiến tập: Hướng dẫn sinh viên học hỏi và thực hành một số nghiệp vụ tại đơn vị; Chia sẻ một số thông tin chung về quản lý, điều hành doanh nghiệΩ
- Phương pháp đánh giá cụ thể sẽ theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.
- Mỗi năm tiếp nhận kiến tập, số lượng sinh viên tiếp nhận kiến tập tùy theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.
- Thời gian kiến tập của sinh viên kéo dài khoảng một tháng, có thể chia thành nhiều đợt.

2. Tiếp nhận sinh viên thực tập:

Vinaphone Cần Thơ cam kết hỗ trợ Trường Đại học Cần Thơ tiếp nhận sinh viên thực tập với các điều kiện sau:

- Mỗi năm tiếp nhận sinh viên đến thực tập.
- Số lượng tiếp nhận tùy thuộc vào kế hoạch hàng năm của hai bên.
- Thời gian thực tập của sinh viên kéo dài khoảng 3 tháng.

3. Cung cấp nhu cầu tuyển dụng và tiêu chuẩn đầu vào của Vinaphone Cần Thơ đồng thời cam kết cơ hội việc làm cho sinh viên của Trường Đại học Cần Thơ đạt yêu cầu tuyển dụng của Vinaphone Cần Thơ.

4. Kết hợp cùng Trường Đại học Cần Thơ cải tiến và góp ý chương trình trong suốt quá trình hợp tác đào tạo ngành Quản trị kinh doanh.

**b. Về phía Trường đại học Cần Thơ:**

- Trường Đại học Cần Thơ cam kết sàng lọc, lựa chọn và cung cấp những sinh viên tham gia thực tập, kiến tập là những sinh viên đáp ứng theo yêu cầu của Vinaphone Cần Thơ.

- Cung cấp cho Vinaphone Cần Thơ thông tin nội dung, kế hoạch thực tập, kiến tập của trường.

- Cung cấp cho Vinaphone Cần Thơ dự báo số lượng sinh viên có nhu cầu thực tập, việc làm mỗi năm, và cập nhật danh sách sinh viên đăng ký chính thức Vinaphone Cần Thơ.

- Phối hợp cùng Vinaphone Cần Thơ công tác quản lý sinh viên trong quá trình sinh viên thực tập, kiến tập tại Vinaphone Cần Thơ.

- Cung cấp kế hoạch Hội chợ việc làm hàng năm tại trường để Vinaphone Cần Thơ tham gia tuyển dụng khi có nhu cầu.

- Hỗ trợ thông báo và giới thiệu sinh viên tham gia ứng tuyển thực tập sinh và nhân viên theo yêu cầu của Vinaphone Cần Thơ.

**(2)Thời hạn hiệu lực của biên bản**

Biên bản này có hiệu lực kể từ ngày ký cho tới khi đôi bên cùng đồng thuận chấm dứt hiệu lực của biên bản hợp tác này. Trong quá trình biên bản còn hiệu lực, nội dung biên bản có thể được sửa đổi, bổ sung nếu được sự đồng thuận giữa hai bên.

Biên bản thỏa thuận ghi nhớ này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

| VINAPHONE CẦN THƠ | TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ |
|---|---|
| GIÁM ĐỐC | TRƯỞNG KHOA KINH TẾ |
| Ngô Xuân Phúc | Lê Khương Ninh |

# Thỏa thuận hợp tác với công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Cần Thơ, ngày 11 tháng 11 năm 2019*

## BIÊN BẢN THỎA THUẬN HỢP TÁC

Số:.....

**V/v Hợp tác Đào tạo chương trình huấn luyện thực tế cho sinh viên ngành Quản trị kinh doanh Trường Đại học Cần Thơ**

Căn cứ vào nội dung cuộc họp giữa đại diện Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp và đại diện Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 27/5/2019 tại Cần Thơ.

Đại diện Trường Đại học Cần Thơ và Đại diện Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp đồng ý ký biên bản thỏa thuận hợp tác này với nội dung như sau:

**I. Về phía Trường Đại học Cần Thơ:**

Người đại diện: Ông Lê Khương Ninh
Chức vụ: Trưởng Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ
Địa chỉ: Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Điện thoại: 02923.838.831 Fax: 02923.839.168

**II. Về phía Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp**

Người đại diện: Đinh Thiện Hiền
Chức vụ:P. Tổng Giám Đốc
Địa chỉ: 140,Quốc Lộ 30, P. Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp
Điện thoại: 02773.859043/0908057909. Fax: 02773.859043

**III. Nội dung hợp tác:**

**(1)Trách nhiệm của hai bên:**

**a. Về phía Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp:**

Hỗ trợ sinh viên ngành Quản trị kinh doanh thuộc Trường Đại học Cần Thơ kiến tập, thực tập và cơ hội việc làm tại Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp dựa trên chương trình đào tạo của trường cũng như yêu cầu của Trường Đại học Cần Thơ như sau:

1. Tiếp nhận sinh viên kiến tập:

- Nội dung kiến tập: Hướng dẫn sinh viên học hỏi và thực hành một số nghiệp vụ tại đơn vị; Chia sẻ một số thông tin chung về quản lý, điều hành doanh nghiệp
- Phương pháp đánh giá cụ thể sẽ theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.
- Mỗi năm tiếp nhận kiến tập, số lượng sinh viên tiếp nhận kiến tập tùy theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.

- Thời gian kiến tập của sinh viên kéo dài khoảng một tháng, có thể chia thành nhiều đợt.

2. Tiếp nhận sinh viên thực tập:

Công ty cam kết hỗ trợ Trường Đại học Cần Thơ tiếp nhận sinh viên thực tập với các điều kiện sau:

- Mỗi năm tiếp nhận sinh viên đến thực tập.
- Số lượng tiếp nhận tùy thuộc vào kế hoạch hàng năm của hai bên.
- Thời gian thực tập của sinh viên kéo dài khoảng 3 tháng.

3. Cung cấp nhu cầu tuyển dụng và tiêu chuẩn đầu vào của Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp đồng thời cam kết cơ hội việc làm cho sinh viên của Trường Đại học Cần Thơ đạt yêu cầu tuyển dụng của Công ty.

4. Kết hợp cùng Trường Đại học Cần Thơ cải tiến và góp ý chương trình trong suốt quá trình hợp tác đào tạo ngành Quản trị kinh doanh.

**b. Về phía Trường đại học Cần Thơ:**

- Trường Đại học Cần Thơ cam kết sàng lọc, lựa chọn và cung cấp những sinh viên tham gia thực tập, kiến tập là những sinh viên đáp ứng theo yêu cầu của Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp.
- Cung cấp cho Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp thông tin nội dung, kế hoạch thực tập, kiến tập của trường.
- Cung cấp cho Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp dự báo số lượng sinh viên có nhu cầu thực tập, việc làm mỗi năm, và cập nhật danh sách sinh viên đăng ký chính thức Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp.
- Phối hợp cùng Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp công tác quản lý sinh viên trong quá trình sinh viên thực tập, kiến tập tại Công ty.
- Cung cấp kế hoạch Hội chợ việc làm hàng năm tại trường để Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp tham gia tuyển dụng khi có nhu cầu.
- Hỗ trợ thông báo và giới thiệu sinh viên tham gia ứng tuyển thực tập sinh và nhân viên theo yêu cầu của Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp.

**(2)Thời hạn hiệu lực của biên bản**

Biên bản này có hiệu lực kể từ ngày ký cho tới khi đôi bên cùng đồng thuận chấm dứt hiệu lực của biên bản hợp tác này. Trong quá trình biên bản còn hiệu lực, nội dung biên bản có thể được sửa đổi, bổ sung nếu được sự đồng thuận giữa hai bên.

Biên bản thỏa thuận ghi nhớ này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

| CTY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP | TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ |
|---|---|
| CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP | TL.HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ<br>TRƯỞNG KHOA KINH TẾ |
| Đinh Thiện Hiền | Lê Khương Ninh |

2

# Thỏa thuận hợp tác với công ty cổ phần vận tải xăng dầu Đồng Tháp

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Cần Thơ, ngày 11 tháng 11 năm 2019*

## BIÊN BẢN THỎA THUẬN HỢP TÁC

Số: 021.BB-.DOP

**V/v Hợp tác Đào tạo chương trình huấn luyện thực tế cho sinh viên ngành Quản trị kinh doanh Trường Đại học Cần Thơ**

Căn cứ vào nội dung cuộc họp giữa đại diện **Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp** và đại diện Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 27/5/2019 tại Cần Thơ.

Đại diện Trường Đại học Cần Thơ và Đại diện **Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp** đồng ý ký biên bản thỏa thuận hợp tác này với nội dung như sau:

**I. Về phía Trường Đại học Cần Thơ:**
Người đại diện: Ông Lê Khương Ninh
Chức vụ: Trưởng Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ
Địa chỉ: Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Điện thoại: 02923.838.831 Fax: 02923.839.168

**II. Về phía Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp**
Người đại diện: Ông Nguyễn Hoàng Quân
Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ: 215-217, Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp
Điện thoại: 0277.3877016 Fax: 0277.3877029

**III. Nội dung hợp tác:**

**(1)Trách nhiệm của hai bên:**

**a. Về phía Công ty Cổ Phần Vận Tải Đồng Tháp:**

Hỗ trợ sinh viên ngành Quản trị kinh doanh thuộc Trường Đại học Cần Thơ kiến tập, thực tập và cơ hội việc làm tại Công Ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp dựa trên chương trình đào tạo của trường cũng như yêu cầu của Trường Đại học Cần Thơ như sau:

1. Tiếp nhận sinh viên kiến tập:

- Nội dung kiến tập: Hướng dẫn sinh viên học hỏi và thực hành một số nghiệp vụ tại đơn vị; Chia sẻ một số thông tin chung về quản lý, điều hành doanh nghiệp
- Phương pháp đánh giá cụ thể sẽ theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.
- Mỗi năm tiếp nhận kiến tập, số lượng sinh viên tiếp nhận kiến tập tùy theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.
- Thời gian kiến tập của sinh viên kéo dài khoảng một tháng, có thể chia thành nhiều đợt.

2. Tiếp nhận sinh viên thực tập:

Công ty cam kết hỗ trợ Trường Đại học Cần Thơ tiếp nhận sinh viên thực tập với các điều kiện sau:

- Mỗi năm tiếp nhận sinh viên đến thực tập.
- Số lượng tiếp nhận tùy thuộc vào kế hoạch hàng năm của hai bên.
- Thời gian thực tập của sinh viên kéo dài khoảng 3 tháng.

3. Cung cấp nhu cầu tuyển dụng và tiêu chuẩn đầu vào của Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp đồng thời cam kết cơ hội việc làm cho sinh viên của Trường Đại học Cần Thơ đạt yêu cầu tuyển dụng của Công ty.

4. Kết hợp cùng Trường Đại học Cần Thơ cải tiến và góp ý chương trình trong suốt quá trình hợp tác đào tạo ngành Quản trị kinh doanh.

**b. Về phía Trường đại học Cần Thơ:**

- Trường Đại học Cần Thơ cam kết sàng lọc, lựa chọn và cung cấp những sinh viên tham gia thực tập, kiến tập là những sinh viên đáp ứng theo yêu cầu của Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp

- Cung cấp cho Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp thông tin nội dung, kế hoạch thực tập, kiến tập của trường.

- Cung cấp cho Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp dự báo số lượng sinh viên có nhu cầu thực tập, việc làm mỗi năm, và cập nhật danh sách sinh viên đăng ký chính thức Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp

- Phối hợp cùng Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp công tác quản lý sinh viên trong quá trình sinh viên thực tập, kiến tập tại Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp.

- Cung cấp kế hoạch Hội chợ việc làm hàng năm tại trường để Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp tham gia tuyển dụng khi có nhu cầu.

- Hỗ trợ thông báo và giới thiệu sinh viên tham gia ứng tuyển thực tập sinh và nhân viên theo yêu cầu của Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp.

**(2)Thời hạn hiệu lực của biên bản**

Biên bản này có hiệu lực kể từ ngày ký cho tới khi đôi bên cùng đồng thuận chấm dứt hiệu lực của biên bản hợp tác này. Trong quá trình biên bản còn hiệu lực, nội dung biên bản có thể được sửa đổi, bổ sung nếu được sự đồng thuận giữa hai bên.

Biên bản thỏa thuận ghi nhớ này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

| CTY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP | TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ |
|---|---|
| CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP | TL.HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ<br>TRƯỞNG KHOA KINH TẾ<br>TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ |
| Nguyễn Hoàng Quân | Lê Khương Ninh |

# Thỏa thuận hợp tác với công ty Lương thực Trà Vinh

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Cần Thơ, ngày 11 tháng 11 năm 2019*

## BIÊN BẢN THỎA THUẬN HỢP TÁC

Số:.....

**V/v Hợp tác Đào tạo chương trình huấn luyện thực tế cho sinh viên ngành Quản trị kinh doanh Trường Đại học Cần Thơ**

Căn cứ vào nội dung cuộc họp giữa đại diện Công ty Lương thực Trà Vinh và đại diện Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 27/5/2019 tại Cần Thơ.

Đại diện Trường Đại học Cần Thơ và Đại diện Công ty Lương thực Trà Vinh đồng ý ký biên bản thỏa thuận hợp tác này với nội dung như sau:

**I. Về phía Trường Đại học Cần Thơ:**

Người đại diện: Ông Lê Khương Ninh
Chức vụ: Trưởng Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ
Địa chỉ: Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Điện thoại: 02923.838.831 Fax: 02923.839.168

**II. Về phía Công ty Lương thực Trà Vinh:**

Người đại diện: Ông Lê Tú Mẫn
Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ: 102 Trần Phú, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.
Điện thoại: (0294) 3867014/ 3862636/ 3862424. Fax: (0294) 3862778 /3865237

**III. Nội dung hợp tác:**

**(1)Trách nhiệm của hai bên:**

**a. Về phía Công ty Lương thực Trà Vinh:**

Hỗ trợ sinh viên ngành Quản trị kinh doanh thuộc Trường Đại học Cần Thơ kiến tập, thực tập và cơ hội việc làm tại Công ty Lương thực Trà Vinh dựa trên chương trình đào tạo của trường cũng như yêu cầu của Trường Đại học Cần Thơ như sau:

1. Tiếp nhận sinh viên kiến tập:

- Nội dung kiến tập: Hướng dẫn sinh viên học hỏi và thực hành một số nghiệp vụ tại đơn vị; Chia sẻ một số thông tin chung về quản lý, điều hành doanh nghiệp
- Phương pháp đánh giá cụ thể sẽ theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.
- Mỗi năm tiếp nhận kiến tập, số lượng sinh viên tiếp nhận kiến tập tùy theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.
- Thời gian kiến tập của sinh viên kéo dài khoảng một tháng, có thể chia thành nhiều đợt.

2. Tiếp nhận sinh viên thực tập:

Công ty Lương thực Trà Vinh cam kết hỗ trợ Trường Đại học Cần Thơ tiếp nhận sinh viên thực tập với các điều kiện sau:

- Mỗi năm tiếp nhận sinh viên đến thực tập.
- Số lượng tiếp nhận tùy thuộc vào kế hoạch hàng năm của hai bên.
- Thời gian thực tập của sinh viên kéo dài khoảng 3 tháng.

3. Cung cấp nhu cầu tuyển dụng và tiêu chuẩn đầu vào của Công ty Lương thực Trà Vinh đồng thời cam kết cơ hội việc làm cho sinh viên của Trường Đại học Cần Thơ đạt yêu cầu tuyển dụng của Công ty Lương thực Trà Vinh.

4. Kết hợp cùng Trường Đại học Cần Thơ cải tiến và góp ý chương trình trong suốt quá trình hợp tác đào tạo ngành Quản trị kinh doanh.

**b. Về phía Trường đại học Cần Thơ:**

- Trường Đại học Cần Thơ cam kết sàng lọc, lựa chọn và cung cấp những sinh viên tham gia thực tập, kiến tập là những sinh viên đáp ứng theo yêu cầu của Công ty Lương thực Trà Vinh.
- Cung cấp cho Công ty Lương thực Trà Vinh thông tin nội dung, kế hoạch thực tập, kiến tập của trường.
- Cung cấp cho Công ty Lương thực Trà Vinh dự báo số lượng sinh viên có nhu cầu thực tập, việc làm mỗi năm, và cập nhật danh sách sinh viên đăng ký chính thức Công ty Lương thực Trà Vinh.
- Phối hợp cùng Công ty Lương thực Trà Vinh công tác quản lý sinh viên trong quá trình sinh viên thực tập, kiến tập tại Công ty Lương thực Trà Vinh.
- Cung cấp kế hoạch Hội chợ việc làm hàng năm tại trường để Công ty Lương thực Trà Vinh tham gia tuyển dụng khi có nhu cầu.
- Hỗ trợ thông báo và giới thiệu sinh viên tham gia ứng tuyển thực tập sinh và nhân viên theo yêu cầu của Công ty Lương thực Trà Vinh.

**(2)Thời hạn hiệu lực của biên bản**

Biên bản này có hiệu lực kể từ ngày ký cho tới khi đôi bên cùng đồng thuận chấm dứt hiệu lực của biên bản hợp tác này. Trong quá trình biên bản còn hiệu lực, nội dung biên bản có thể được sửa đổi, bổ sung nếu được sự đồng thuận giữa hai bên.

Biên bản thỏa thuận ghi nhớ này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

| CÔNG TY LƯƠNG THỰC TRÀ VINH | TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ |
|---|---|
| CÔNG TY LƯƠNG THỰC TRÀ VINH - TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN - M.S.C.N: 0300613198-016-C.T.C.P - TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH | HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ - TRƯỞNG KHOA KINH TẾ - TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ - BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO |
| Lê Tú Mãn | Lê Khương Ninh |

# Thỏa thuận hợp tác với công ty TNHH MTV 622

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Cần Thơ, ngày 11 tháng 11 năm 2019*

## BIÊN BẢN THỎA THUẬN HỢP TÁC

Số:...../2019/HĐ-TTHT

**V/v Hợp tác Đào tạo chương trình huấn luyện thực tế cho sinh viên ngành Quản trị kinh doanh Trường Đại học Cần Thơ**

Căn cứ vào nội dung cuộc họp giữa đại diện Công ty TNHH một thành viên 622 và đại diện Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 27/5/2019 tại Cần Thơ.

Đại diện Trường Đại học Cần Thơ và Đại diện Công ty TNHH một thành viên 622 đồng ý ký biên bản thỏa thuận hợp tác này với nội dung như sau:

**I. Về phía Trường Đại học Cần Thơ:**

Người đại diện: Ông Lê Khương Ninh
Chức vụ: Trưởng Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ
Địa chỉ: Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Điện thoại: 02923.838.831 Fax: 02923.839.168

**II. Về phía Công ty TNHH một thành viên 622:**

Người đại diện: Ông Huỳnh Trường Nam
Chức vụ: Tổng Giám đốc
Địa chỉ: số 622, Lê Hồng Phong, phường Trà An, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ.
Điện thoại: 02923841266. Fax: 02923 744 622

**III. Nội dung hợp tác:**

**(1)Trách nhiệm của hai bên:**

**a. Về phía Công ty TNHH một thành viên 622:**

Hỗ trợ sinh viên ngành Quản trị kinh doanh thuộc Trường Đại học Cần Thơ kiến tập, thực tập và cơ hội việc làm tại Công ty TNHH một thành viên 622 dựa trên chương trình đào tạo của trường cũng như yêu cầu của Trường Đại học Cần Thơ như sau:

1. Tiếp nhận sinh viên kiến tập:

- Nội dung kiến tập: Hướng dẫn sinh viên học hỏi và thực hành một số nghiệp vụ tại đơn vị; Chia sẻ một số thông tin chung về quản lý, điều hành doanh nghiệp
- Phương pháp đánh giá cụ thể sẽ theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.
- Mỗi năm tiếp nhận kiến tập, số lượng sinh viên tiếp nhận kiến tập tùy theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.
- Thời gian kiến tập của sinh viên kéo dài khoảng một tháng, có thể chia thành nhiều đợt.

2. Tiếp nhận sinh viên thực tập:

Công ty TNHH một thành viên 622 cam kết hỗ trợ Trường Đại học Cần Thơ tiếp nhận sinh viên thực tập với các điều kiện sau:

- Mỗi năm tiếp nhận sinh viên đến thực tập.
- Số lượng tiếp nhận tùy thuộc vào kế hoạch hàng năm của hai bên.
- Thời gian thực tập của sinh viên kéo dài khoảng 3 tháng.

3. Cung cấp nhu cầu tuyển dụng và tiêu chuẩn đầu vào của Công ty TNHH một thành viên 622 đồng thời cam kết cơ hội việc làm cho sinh viên của Trường Đại học Cần Thơ đạt yêu cầu tuyển dụng của Công ty TNHH một thành viên 622.

4. Kết hợp cùng Trường Đại học Cần Thơ cải tiến và góp ý chương trình trong suốt quá trình hợp tác đào tạo ngành Quản trị kinh doanh.

**b. Về phía Trường đại học Cần Thơ:**

- Trường Đại học Cần Thơ cam kết sàng lọc, lựa chọn và cung cấp những sinh viên tham gia thực tập, kiến tập là những sinh viên đáp ứng theo yêu cầu của Công ty TNHH một thành viên 622.

- Cung cấp cho Công ty TNHH một thành viên 622 thông tin nội dung, kế hoạch thực tập, kiến tập của trường.

- Cung cấp cho Công ty TNHH một thành viên 622 dự báo số lượng sinh viên có nhu cầu thực tập, việc làm mỗi năm, và cập nhật danh sách sinh viên đăng ký chính thức Công ty TNHH một thành viên 622.

- Phối hợp cùng Công ty TNHH một thành viên 622 công tác quản lý sinh viên trong quá trình sinh viên thực tập, kiến tập tại Công ty TNHH một thành viên 622.

- Cung cấp kế hoạch Hội chợ việc làm hàng năm tại trường để Công ty TNHH một thành viên 622 tham gia tuyển dụng khi có nhu cầu.

- Hỗ trợ thông báo và giới thiệu sinh viên tham gia ứng tuyển thực tập sinh và nhân viên theo yêu cầu của Công ty TNHH một thành viên 622.

**(2)Thời hạn hiệu lực của biên bản**

Biên bản này có hiệu lực kể từ ngày ký cho tới khi đôi bên cùng đồng thuận chấm dứt hiệu lực của biên bản hợp tác này. Trong quá trình biên bản còn hiệu lực, nội dung biên bản có thể được sửa đổi, bổ sung nếu được sự đồng thuận giữa hai bên.

Biên bản thỏa thuận ghi nhớ này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY TNHH MTV 622** | **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** |
| **TỔNG GIÁM ĐỐC** | TL. HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ |
| | TRƯỞNG KHOA KINH TẾ |
| **Thiếu tá Huỳnh Trường Nam** | Lê Khương Ninh |

# Thỏa thuận hợp tác với công ty CP An Khánh

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Cần Thơ, ngày 11 tháng 11 năm 2019*

## BIÊN BẢN THỎA THUẬN HỢP TÁC

Số:.....

**V/v Hợp tác Đào tạo chương trình huấn luyện thực tế cho sinh viên ngành Quản trị kinh doanh Trường Đại học Cần Thơ**

Căn cứ vào nội dung cuộc họp giữa đại diện Công ty CP An Khánh và đại diện Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 27/5/2019 tại Cần Thơ.

Đại diện Trường Đại học Cần Thơ và Đại diện Công ty CP An Khánh đồng ý ký biên bản thỏa thuận hợp tác này với nội dung như sau:

**I. Về phía Trường Đại học Cần Thơ:**

Người đại diện: Ông Lê Khương Ninh
Chức vụ: Trưởng Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ
Địa chỉ: Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Điện thoại: 02923.838.831 Fax: 02923.839.168

**II. Về phía Công ty CP An Khánh:**

Người đại diện: Ông Nguyễn Cao Tuệ
Chức vụ: Phó Giám đốc
Địa chỉ: L03 -16 Lê Hồng Phong, P.Bình Thủy, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ.
Điện thoại: 02923.880.776 Fax: 02923.887.123

**III. Nội dung hợp tác:**

**(1) Trách nhiệm của hai bên:**

**a. Về phía Công ty CP An Khánh:**

Hỗ trợ sinh viên ngành Quản trị kinh doanh thuộc Trường Đại học Cần Thơ kiến tập, thực tập và cơ hội việc làm tại Công ty CP An Khánh dựa trên chương trình đào tạo của trường cũng như yêu cầu của Trường Đại học Cần Thơ như sau:

1. Tiếp nhận sinh viên kiến tập:

- Nội dung kiến tập: Hướng dẫn sinh viên học hỏi và thực hành một số nghiệp vụ tại đơn vị; Chia sẻ một số thông tin chung về quản lý, điều hành doanh nghiệp.
- Phương pháp đánh giá cụ thể sẽ theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.
- Mỗi năm tiếp nhận kiến tập, số lượng sinh viên tiếp nhận kiến tập tùy theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.
- Thời gian kiến tập của sinh viên kéo dài khoảng một tháng, có thể chia thành nhiều đợt.

2. Tiếp nhận sinh viên thực tập:

Công ty CP An Khánh cam kết hỗ trợ Trường Đại học Cần Thơ tiếp nhận sinh viên thực tập với các điều kiện sau:

- Mỗi năm tiếp nhận sinh viên đến thực tập.
- Số lượng tiếp nhận tùy thuộc vào kế hoạch hàng năm của hai bên.
- Thời gian thực tập của sinh viên kéo dài khoảng 3 tháng.

3. Cung cấp nhu cầu tuyển dụng và tiêu chuẩn đầu vào của Công ty CP An Khánh, đồng thời cam kết cơ hội việc làm cho sinh viên của Trường Đại học Cần Thơ đạt yêu cầu tuyển dụng của Công ty CP An Khánh.

4. Kết hợp cùng Trường Đại học Cần Thơ cải tiến và góp ý chương trình trong suốt quá trình hợp tác đào tạo ngành Quản trị kinh doanh.

**b. Về phía Trường đại học Cần Thơ:**

- Trường Đại học Cần Thơ cam kết sàng lọc, lựa chọn và cung cấp những sinh viên tham gia thực tập, kiến tập là những sinh viên đáp ứng theo yêu cầu của Công ty CP An Khánh.

- Cung cấp cho Công ty CP An Khánh thông tin nội dung, kế hoạch thực tập, kiến tập của trường.

- Cung cấp cho Công ty CP An Khánh dự báo số lượng sinh viên có nhu cầu thực tập, việc làm mỗi năm, và cập nhật danh sách sinh viên đăng ký chính thức Công ty CP An Khánh.

- Phối hợp cùng Công ty CP An Khánh công tác quản lý sinh viên trong quá trình sinh viên thực tập, kiến tập tại Công ty CP An Khánh.

- Cung cấp kế hoạch Hội chợ việc làm hàng năm tại trường để Công ty CP An Khánh tham gia tuyển dụng khi có nhu cầu.

- Hỗ trợ thông báo và giới thiệu sinh viên tham gia ứng tuyển thực tập sinh và nhân viên theo yêu cầu của Công ty CP An Khánh.

**(2) Thời hạn hiệu lực của biên bản**

Biên bản này có hiệu lực kể từ ngày ký cho tới khi đôi bên cùng đồng thuận chấm dứt hiệu lực của biên bản hợp tác này. Trong quá trình biên bản còn hiệu lực, nội dung biên bản có thể được sửa đổi, bổ sung nếu được sự đồng thuận giữa hai bên.

Biên bản thỏa thuận ghi nhớ này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN AN KHÁNH** | TL. HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ<br>**TRƯỞNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**<br>PHÓ TRƯỞNG KHOA KINH TẾ |
| CÔNG TY CỔ PHẦN AN KHÁNH<br>M.S.D.N: 1600688411-C.T.C.P<br>Q. BÌNH THỦY - TP. CẦN THƠ | TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ<br>BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO |
| Nguyễn Cao Tuấn | Lê Khương Ninh |

2

## Thỏa thuận hợp tác với công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Cần Thơ, ngày 11 tháng 11 năm 2019*

# BIÊN BẢN THỎA THUẬN HỢP TÁC

Số:.....

**V/v Hợp tác Đào tạo chương trình huấn luyện thực tế cho sinh viên ngành Quản trị kinh doanh Trường Đại học Cần Thơ**

Căn cứ vào nội dung cuộc họp giữa đại diện Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ và đại diện Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 27/5/2019 tại Cần Thơ.

Đại diện Trường Đại học Cần Thơ và Đại diện Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ đồng ý ký biên bản thỏa thuận hợp tác này với nội dung như sau:

**I. Về phía Trường Đại học Cần Thơ:**

Người đại diện: Ông Lê Khương Ninh
Chức vụ: Trưởng Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ
Địa chỉ: Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khành, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Điện thoại: 02923.838.831 Fax: 02923.839.168

**II. Về phía Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ:**

Người đại diện: Ông Lâm Minh Trí
Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ: Ấp 1, Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ đỏ , Thành phố Cần Thơ , Việt Nam
Điện thoại: +84 292.3.865 503
Email: congtynncodo@gmail.com

**III. Nội dung hợp tác:**

**(1)Trách nhiệm của hai bên:**

**a. Về phía Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ:**

Hỗ trợ sinh viên ngành Quản trị kinh doanh thuộc Trường Đại học Cần Thơ kiến tập, thực tập và cơ hội việc làm tại Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ dựa trên chương trình đào tạo của trường cũng như yêu cầu của Trường Đại học Cần Thơ như sau:

1. Tiếp nhận sinh viên kiến tập:

- Nội dung kiến tập: Hướng dẫn sinh viên học hỏi và thực hành một số nghiệp vụ tại đơn vị; Chia sẻ một số thông tin chung về quản lý, điều hành doanh nghiệp
- Phương pháp đánh giá cụ thể sẽ theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.
- Mỗi năm tiếp nhận kiến tập, số lượng sinh viên tiếp nhận kiến tập tùy theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.

- Thời gian kiến tập của sinh viên kéo dài khoảng một tháng, có thể chia thành nhiều đợt.

2. Tiếp nhận sinh viên thực tập:

Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ cam kết hỗ trợ Trường Đại học Cần Thơ tiếp nhận sinh viên thực tập với các điều kiện sau:

- Mỗi năm tiếp nhận sinh viên đến thực tập.
- Số lượng tiếp nhận tùy thuộc vào kế hoạch hàng năm của hai bên.
- Thời gian thực tập của sinh viên kéo dài khoảng 3 tháng.

3. Cung cấp nhu cầu tuyển dụng và tiêu chuẩn đầu vào của Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ đồng thời cam kết cơ hội việc làm cho sinh viên của Trường Đại học Cần Thơ đạt yêu cầu tuyển dụng của Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ.

4. Kết hợp cùng Trường Đại học Cần Thơ cải tiến và góp ý chương trình trong suốt quá trình hợp tác đào tạo ngành Quản trị kinh doanh.

**b. Về phía Trường đại học Cần Thơ:**

- Trường Đại học Cần Thơ cam kết sàng lọc, lựa chọn và cung cấp những sinh viên tham gia thực tập, kiến tập là những sinh viên đáp ứng theo yêu cầu của Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ.

- Cung cấp cho Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ thông tin nội dung, kế hoạch thực tập, kiến tập của trường.

- Cung cấp cho Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ dự báo số lượng sinh viên có nhu cầu thực tập, việc làm mỗi năm, và cập nhật danh sách sinh viên đăng ký chính thức Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ.

- Phối hợp cùng Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ công tác quản lý sinh viên trong quá trình sinh viên thực tập, kiến tập tại Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ.

- Cung cấp kế hoạch Hội chợ việc làm hàng năm tại trường để Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ tham gia tuyển dụng khi có nhu cầu.

- Hỗ trợ thông báo và giới thiệu sinh viên tham gia ứng tuyển thực tập sinh và nhân viên theo yêu cầu của Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ.

**(2)Thời hạn hiệu lực của biên bản**

Biên bản này có hiệu lực kể từ ngày ký cho tới khi đôi bên cùng đồng thuận chấm dứt hiệu lực của biên bản hợp tác này. Trong quá trình biên bản còn hiệu lực, nội dung biên bản có thể được sửa đổi, bổ sung nếu được sự đồng thuận giữa hai bên.

Biên bản thỏa thuận ghi nhớ này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY TNHH MTV NÔNG NGHIỆP CỜ ĐỎ** | **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** |
| | TRƯỞNG KHOA KINH TẾ |
| *Lâm Minh Trí* | Lê Khương Ninh |

2

# Thỏa thuận hợp tác với công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Cần Thơ, ngày 29 tháng 11 năm 2019*

## BIÊN BẢN THỎA THUẬN HỢP TÁC

Số:……

**V/v Hợp tác Đào tạo chương trình huấn luyện thực tế cho sinh viên Khoa Kinh tế Trường Đại học Cần Thơ**

Căn cứ vào nội dung thỏa thuận giữa đại diện Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh và đại diện Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 20/11/2019 tại Cần Thơ.

Đại diện Trường Đại học Cần Thơ và Đại diện Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh đồng ý ký biên bản thỏa thuận hợp tác này với nội dung như sau:

**I. Về phía Trường Đại học Cần Thơ:**

Người đại diện: Ông Lê Khương Ninh
Chức vụ: Trưởng Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ
Địa chỉ: Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Điện thoại: 02923.838.831 Fax: 02923.839.168

**II. Về phía Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh.:**

Người đại diện: Ông Phạm Văn Quang
Chức vụ: Tổng Giám đốc
Địa chỉ: MG1-02 Shophouse, Vincom Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ
Điện thoại: 02923.883.055/0949.125.968 Email: vp.tgd@ttrice.com

**III. Nội dung hợp tác:**

**(1) Trách nhiệm của hai bên:**

**a. Về phía Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh:**

Hỗ trợ sinh viên khoa Kinh tế thuộc Trường Đại học Cần Thơ kiến tập, thực tập và cơ hội việc làm tại Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh dựa trên chương trình đào tạo của trường cũng như yêu cầu của Trường Đại học Cần Thơ như sau:

1. Tiếp nhận sinh viên kiến tập:

- Nội dung kiến tập: Hướng dẫn sinh viên học hỏi và thực hành một số nghiệp vụ tại đơn vị; Chia sẻ một số thông tin chung về sản xuất, quản lý và điều hành nhà máy.
- Phương pháp đánh giá cụ thể sẽ theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.
- Mỗi năm tiếp nhận kiến tập, số lượng sinh viên tiếp nhận kiến tập tùy theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.
- Thời gian kiến tập của sinh viên kéo dài khoảng một tháng, có thể chia thành nhiều đợt.

2. Tiếp nhận sinh viên thực tập:

Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh cam kết hỗ trợ Trường Đại học Cần

Thơ tiếp nhận sinh viên thực tập với các điều kiện sau:

- Mỗi năm tiếp nhận sinh viên đến thực tập.
- Số lượng tiếp nhận tùy thuộc vào kế hoạch hàng năm của hai bên.
- Nội dung thực tập tùy thuộc vào kế hoạch hàng năm của Công ty.
- Thời gian thực tập của sinh viên kéo dài khoảng 3 tháng.

3. Cung cấp nhu cầu tuyển dụng và tiêu chuẩn đầu vào của Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh, đồng thời cam kết cơ hội việc làm cho sinh viên của Trường Đại học Cần Thơ đạt yêu cầu tuyển dụng của Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh.

4. Kết hợp cùng Trường Đại học Cần Thơ cải tiến và góp ý chương trình trong suốt quá trình hợp tác đào tạo ngành Công nghệ thực phẩm.

**b. Về phía Trường đại học Cần Thơ:**

- Trường Đại học Cần Thơ cam kết sàng lọc, lựa chọn và cung cấp những sinh viên tham gia thực tập, kiến tập là những sinh viên đáp ứng theo yêu cầu của Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh.

- Cung cấp cho Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh thông tin nội dung, kế hoạch thực tập, kiến tập của trường.

- Cung cấp cho Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh dự báo số lượng sinh viên có nhu cầu thực tập, việc làm mỗi năm, và cập nhật danh sách sinh viên đăng ký chính thức Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh.

- Phối hợp cùng Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh công tác quản lý sinh viên trong quá trình sinh viên thực tập, kiến tập tại Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh.

- Cung cấp kế hoạch Hội chợ việc làm hàng năm tại trường để Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh tham gia tuyển dụng khi có nhu cầu.

- Hỗ trợ thông báo và giới thiệu sinh viên tham gia ứng tuyển thực tập sinh và nhân viên theo yêu cầu của Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh.

**c. Giải quyết khó khăn:**

- Trong quá trình thực hiện, nếu có sự trở ngại hoặc khó khăn, hai bên sẽ cùng nhau thương lượng giải quyết

**(2) Thời hạn hiệu lực của biên bản**

Biên bản này có hiệu lực kể từ ngày ký cho tới khi đôi bên cùng đồng thuận chấm dứt hiệu lực của biên bản hợp tác này. Trong quá trình biên bản còn hiệu lực, nội dung biên bản có thể được sửa đổi, bổ sung nếu được sự đồng thuận giữa hai bên.

Biên bản thỏa thuận ghi nhớ này được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

| CÔNG TY CPNNCNC TRUNG THẠNH | TRƯỜNG ĐH CẦN THƠ |
|---|---|
| CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG THẠNH | TL.HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ<br>PHÓ TRƯỞNG KHOA KINH TẾ |
| Phạm Văn Quang | Lê Khương Ninh |

2

**Thỏa thuận hợp tác với công ty TNHH MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Qua**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Cần Thơ, ngày 11 tháng 11 năm 2019*

# BIÊN BẢN THỎA THUẬN HỢP TÁC

Số:.....

**V/v Hợp tác Đào tạo chương trình huấn luyện thực tế cho sinh viên ngành Quản trị kinh doanh Trường Đại học Cần Thơ**

Căn cứ vào nội dung cuộc họp giữa đại diện Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Qủa và đại diện Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 27/5/2019 tại Cần Thơ.

Đại diện Trường Đại học Cần Thơ và Đại diện Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Qủa đồng ý ký biên bản thỏa thuận hợp tác này với nội dung như sau:

**I. Về phía Trường Đại học Cần Thơ:**

Người đại diện: Ông Lê Khương Ninh

Chức vụ: Trưởng Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Địa chỉ: Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Điện thoại: 02923.838.831 Fax: 02923.839.168

**II. Về phía Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Qủa:**

Người đại diện: Trần Quốc Cường

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: 242A, Khóm Bình Đức 5, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Điện thoại: 02963584004 - 0888777679 Fax: 02963.949455

**III. Nội dung hợp tác:**

**(1)Trách nhiệm của hai bên:**

**a. Về phía** Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Qủa:

Hỗ trợ sinh viên ngành Quản trị kinh doanh thuộc Trường Đại học Cần Thơ kiến tập, thực tập và cơ hội việc làm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Qủa dựa trên chương trình đào tạo của trường cũng như yêu cầu của Trường Đại học Cần Thơ như sau:

1. Tiếp nhận sinh viên kiến tập:

- Nội dung kiến tập: Hướng dẫn sinh viên học hỏi và thực hành một số nghiệp vụ

tại đơn vị; Chia sẻ một số thông tin chung về quản lý, điều hành doanh nghiệp

- Phương pháp đánh giá cụ thể sẽ theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.
- Mỗi năm tiếp nhận kiến tập, số lượng sinh viên tiếp nhận kiến tập tùy theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.
- Thời gian kiến tập của sinh viên kéo dài khoảng một tháng, có thể chia thành nhiều đợt.

2. Tiếp nhận sinh viên thực tập:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Qủa cam kết hỗ trợ Trường Đại học Cần Thơ tiếp nhận sinh viên thực tập với các điều kiện sau:

- Mỗi năm tiếp nhận sinh viên đến thực tập.
- Số lượng tiếp nhận tùy thuộc vào kế hoạch hàng năm của hai bên.
- Thời gian thực tập của sinh viên kéo dài khoảng 3 tháng.

3. Cung cấp nhu cầu tuyển dụng và tiêu chuẩn đầu vào của Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Qủa đồng thời cam kết cơ hội việc làm cho sinh viên của Trường Đại học Cần Thơ đạt yêu cầu tuyển dụng của Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Qủa.

4. Kết hợp cùng Trường Đại học Cần Thơ cải tiến và góp ý chương trình trong suốt quá trình hợp tác đào tạo ngành Quản trị kinh doanh.

**b. Về phía Trường đại học Cần Thơ:**

- Trường Đại học Cần Thơ cam kết sàng lọc, lựa chọn và cung cấp những sinh viên tham gia thực tập, kiến tập là những sinh viên đáp ứng theo yêu cầu của Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Qủa.
- Cung cấp cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Qủa thông tin nội dung, kế hoạch thực tập, kiến tập của trường.
- Cung cấp cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Qủa dự báo số lượng sinh viên có nhu cầu thực tập, việc làm mỗi năm, và cập nhật danh sách sinh viên đăng ký chính thức Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Qủa.
- Phối hợp cùng Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Qủa công tác quản lý sinh viên trong quá trình sinh viên thực tập, kiến tập tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Qủa.
- Cung cấp kế hoạch Hội chợ việc làm hàng năm tại trường để Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Qủa tham gia tuyển dụng khi có nhu cầu.
- Hỗ trợ thông báo và giới thiệu sinh viên tham gia ứng tuyển thực tập sinh và nhân viên theo yêu cầu của Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Qủa.

**(2)Thời hạn hiệu lực của biên bản**

Biên bản này có hiệu lực kể từ ngày ký cho tới khi đôi bên cùng đồng thuận chấm dứt hiệu lực của biên bản hợp tác này. Trong quá trình biên bản còn hiệu lực, nội dung biên bản có thể được sửa đổi, bổ sung nếu được sự đồng thuận giữa hai bên.

Biên bản thỏa thuận ghi nhớ này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

| CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHỆ SAU THU HOẠCH DƯƠNG XUÂN QỦA | TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ |
|---|---|
| CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHỆ SAU THU HOẠCH DƯƠNG XUÂN QUÀ TP. LONG XUYÊN - T. AN GIANG | TL. HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ<br>TRƯỞNG KHOA KINH TẾ<br>TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ |
| Trần Quốc Cường | Lê Thương Ninh |

**PHỤ LỤC 8**

**Quyết định Ban hành và Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học của Trường Đại học Cần Thơ.**

| | |
|---|---|
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| Số: 3203 /QĐ-ĐHCT | *Cần Thơ, ngày 09 tháng 9 năm 2015* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học của Trường Đại học Cần Thơ**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

Căn cứ Điều 11, Chương II của "Điều lệ trường đại học" được ban hành kèm theo Quyết định 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hạn và trách nhiệm của hiệu trưởng trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học;

Theo đề nghị của ông (bà): Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng phòng Quản trị - Thiết bị, Trưởng phòng Quản lý khoa học, Trưởng phòng Hợp tác quốc tế, Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ, Trưởng phòng Thanh tra - Pháp chế, Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng và Khảo thí, Giám đốc Trung tâm Học liệu, Giám đốc Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng, Giám đốc Trung tâm Đánh giá năng lực ngoại ngữ, Khoa Sau đại học,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1**. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học hệ chính quy của Trường Đại học Cần Thơ".

**Điều 2**. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 3**. Các ông (bà): Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng phòng Quản trị - Thiết bị, Trưởng phòng Quản lý khoa học, Trưởng phòng Hợp tác quốc tế, Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ, Trưởng phòng Thanh tra - Pháp chế, Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng và Khảo thí, Giám đốc Trung tâm Học liệu, Giám đốc Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng, Giám đốc Trung tâm Đánh giá năng lực ngoại ngữ, Khoa Sau đại học, Trưởng các đơn vị có liên quan, công chức, viên chức và sinh viên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

| | |
|---|---|
| *Nơi nhận*:<br>- Như Điều 3;<br>- Ban Giám hiệu;<br>- Hội đồng: KH&ĐT, ĐBCL;<br>- Website Trường;<br>- Lưu: VT, PĐT. | **HIỆU TRƯỞNG**<br>TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ<br>**Hà Thanh Toàn** |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# QUY ĐỊNH

## Đào tạo chất lượng cao trình độ đại học hệ chính quy của Trường Đại học Cần Thơ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3203 /QĐ-ĐHCT ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)*

## CHƯƠNG I
## NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Văn bản này quy định về đào tạo chất lượng cao (viết tắt là ĐTCLC) trình độ đại học hệ chính quy tại Trường Đại học Cần Thơ (viết tắt là ĐHCT), bao gồm: mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo; tuyển sinh; tổ chức và quản lý đào tạo; giảng viên và trợ giảng; sinh viên; cơ sở vật chất; nghiên cứu khoa học; hợp tác quốc tế; đảm bảo chất lượng; học phí và học bổng; khen thưởng và kỷ luật.
2. Quy định này áp dụng đối với các đơn vị, công chức, viên chức và sinh viên tham gia quá trình ĐTCLC của Trường ĐHCT.
3. Những nội dung khác liên quan đến ĐTCLC không được quy định trong Quy định này sẽ áp dụng theo Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học và cao đẳng hệ chính quy của Trường ĐHCT có hiệu lực hiện hành.

**Điều 2. Giải thích thuật ngữ**

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chương trình đào tạo đại trà* là chương trình đào tạo (viết tắt là CTĐT) trình độ đại học đang được thực hiện tại Trường ĐHCT, có mức trần học phí theo quy định hiện hành của Chính phủ.
2. *Chương trình chất lượng cao* (viết tắt là CTCLC) là chương trình đào tạo có các điều kiện đảm bảo chất lượng và chuẩn đầu ra cao hơn CTĐT đại trà tương ứng, đồng thời đáp ứng các tiêu chí và điều kiện tại Quy định này; có mức học phí được quy định bởi Trường ĐHCT trên cơ sở tính đúng, tính đủ chi phí đào tạo toàn khóa học.

**Điều 3. Mục tiêu đào tạo chất lượng cao**

Nâng cao chất lượng đào tạo ở những đơn vị có đủ điều kiện nhằm đào tạo nguồn nhân lực có tính cạnh tranh cao trên thị trường lao động trong thời kỳ hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

Đào tạo chất lượng cao đáp ứng các quy định của Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo (viết tắt là GD&ĐT) về chương trình đào tạo, tuyển sinh, đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý, tổ chức và quản lý đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, cơ sở vật chất nhằm hướng đến tự chủ trong đào tạo.

Chương trình chất lượng cao được Trường ưu tiên về cơ sở vật chất, giáo trình và tài liệu tham khảo, đội ngũ giảng dạy, tạo điều kiện áp dụng phương pháp giảng dạy tiên tiến… để từng bước đạt chuẩn chất lượng của tổ chức kiểm định CTĐT có uy tín của Việt Nam, của khu vực hoặc thế giới nhằm thu hút sinh viên trong nước và quốc tế.

**Điều 4. Chương trình đào tạo**

1. Chuẩn đầu ra của CTĐT chất lượng cao phải cao hơn của CTĐT đại trà tương ứng về năng lực chuyên môn; năng lực ngoại ngữ; năng lực ứng dụng công nghệ thông tin; năng lực dẫn dắt, chủ trì và làm việc nhóm; khả năng thích nghi với môi trường công tác; riêng năng lực ngoại ngữ tối thiểu phải đạt bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc chứng chỉ B2 theo khung tham chiếu Châu Âu do Trường ĐHCT cấp hoặc tương đương trở lên). Loại chứng chỉ và cấp độ ngoại ngữ đạt được tối thiểu để được xét tương đương trình độ bậc 4/6 do Hiệu trưởng quy định (xem phụ lục).
2. Chương trình đào tạo chất lượng cao được xây dựng và phát triển trên nền của CTĐT đại trà theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHCT; có tham khảo CTĐT nước ngoài; có sự tham gia và góp ý của đội ngũ giảng viên thực hiện CTĐT chất lượng cao, giảng viên có kinh nghiệm, chuyên gia nước ngoài, bộ phận đảm bảo chất lượng; được lấy ý kiến đóng góp của cựu sinh viên, đại diện của các đơn vị sử dụng lao động; và có đủ các điều kiện như sau:

   a) Có ít nhất 3 khóa sinh viên đại học tốt nghiệp và đã công bố chuẩn đầu ra của CTĐT đại trà;

   b) Có chương trình trao đổi giảng viên, sinh viên với các trường đại học nước ngoài;

   c) Có hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp và cơ sở sản xuất liên quan đến CTCLC; có các giảng viên thỉnh giảng, báo cáo viên đến từ tổ chức, doanh nghiệp và cơ sở sản xuất;

   d) Trong 5 năm, tính đến thời điểm đề án ĐTCLC được Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường thông qua, Trường ĐHCT phải có ít nhất 5 công trình nghiên cứu có nội dung liên quan đến ngành ĐTCLC được nghiệm thu hoặc được công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành.

   Chương trình đào tạo chất lượng cao được thiết kế có khối lượng tối thiểu (chưa tính khối lượng ngoại ngữ bồi dưỡng đầu khóa học và ngoại ngữ tăng cường) và thời gian cho phép để sinh viên hoàn thành khóa học như sau:

| Thời gian thiết kế Chương trình đào tạo | Khối lượng chương trình đào tạo | Thời gian tối đa Sinh viên được phép học |
|---|---|---|
| 4 năm | 130 tín chỉ | 8 năm |
| 4,5 năm | 145 tín chỉ | 9 năm |
| 5 năm | 160 tín chỉ | 10 năm |

Ngoài khối lượng của CTĐT như nêu trên, vào đầu khóa học, sinh viên phải tham gia lớp bồi dưỡng ngoại ngữ do Trường tổ chức để đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu theo học CTCLC. Chương trình bồi dưỡng ngoại ngữ và mức học phí do Hiệu trưởng quy định. Sinh viên cần phải đạt yêu cầu chương trình bồi dưỡng ngoại ngữ mới được tiếp tục theo học CTCLC. Sinh viên là người nước ngoài, sinh viên đã học trung học phổ thông (hoặc tương đương) bằng tiếng nước ngoài hoặc có chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (xem phụ lục) đúng với ngoại ngữ theo yêu cầu của CTĐT chất lượng cao thì được phép không tham gia kiểm tra năng lực ngoại ngữ đầu vào và tham dự chương trình bồi dưỡng ngoại ngữ.

Trong quá trình theo học CTCLC, sinh viên phải có kế hoạch học tập để tiếp tục nâng cao năng lực ngoại ngữ. CTĐT chất lượng cao có thiết kế các học phần ngoại ngữ tăng cường với nội dung giảng dạy đến trình độ tương đương bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Ngoài ra, sinh viên có thể theo học các khóa học ngoại ngữ do Trung tâm Ngoại ngữ Trường ĐHCT tổ chức để nâng cao năng lực ngoại ngữ.

Sinh viên là người nước ngoài phải tham dự kiểm tra trình độ tiếng Việt đầu vào và nếu chưa đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu để theo học CTCLC thì phải tham gia lớp bồi dưỡng tiếng Việt do Trường tổ chức. Chương trình bồi dưỡng tiếng Việt và mức học phí do Hiệu trưởng qui định.

3. Đề cương chi tiết các học phần của CTĐT chất lượng cao khi xây dựng phải có sự tham gia của đội ngũ giảng viên thực hiện CTĐT chất lượng cao, bộ phận đảm bảo chất lượng và lấy ý kiến đóng góp của cựu sinh viên, đại diện của các đơn vị sử dụng lao động. Đề cương chi tiết các học phần thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành của CTCLC phải có ý kiến thẩm định của 2 chuyên gia ngoài cơ sở đào tạo (trong nước hoặc quốc tế) am hiểu lĩnh vực chuyên môn.
4. Chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, đề cương chi tiết các học phần của CTĐT chất lượng cao được công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Trường ĐHCT.
5. Đề án ĐTCLC, quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành CTCLC được thực hiện theo Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ GD&ĐT và các quy định hiện hành có liên quan của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHCT.

## CHƯƠNG II

## CHỈ TIÊU, ĐỐI TƯỢNG, ĐIỀU KIỆN, QUY TRÌNH TUYỂN SINH, CHUYỂN ĐỔI SINH VIÊN GIỮA CTCLC VÀ CTĐT ĐẠI TRÀ

### Điều 5. Chỉ tiêu, đối tượng, điều kiện và ưu tiên tuyển sinh

1. Chỉ tiêu đào tạo CTCLC nằm trong tổng chỉ tiêu đào tạo đã xác định hàng năm của Trường ĐHCT theo quy định của Bộ GD&ĐT. Hiệu trưởng quyết định chỉ tiêu đào tạo của từng ngành ĐTCLC.

2. Đối tượng tuyển sinh và điều kiện tuyển sinh

   a) Thí sinh là người Việt Nam đã trúng tuyển vào Trường ĐHCT trong kỳ tuyển sinh đại học hệ chính quy trong năm; thí sinh là người nước ngoài phải có văn bằng tốt nghiệp tối thiểu tương đương văn bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam, có năng lực tiếng Việt đáp ứng yêu cầu của CTĐT chất lượng cao do Hiệu trưởng quy định.

   b) Thí sinh (không thuộc diện được miễn kiểm tra năng lực ngoại ngữ đầu vào được quy định tại khoản 2 Điều 4) phải tham gia kỳ thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ đầu vào, riêng thí sinh là người nước ngoài phải tham gia thêm kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Việt. Thí sinh là người nước ngoài chưa đạt trình độ tiếng Việt phải tham gia học và đóng học phí khóa học bồi dưỡng tiếng Việt do Trường ĐHCT tổ chức. Chương trình và mức học phí bồi dưỡng tiếng Việt do Hiệu trưởng quy định.

   c) Thí sinh phải đáp ứng các điều kiện khác về tuyển sinh do Trường ĐHCT quy định (được ghi trong thông báo tuyển sinh hàng năm); phải nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển, đơn xác nhận tự nguyện tham gia học và cam kết đóng học phí theo quy định của Trường ĐHCT.

3. Những ưu tiên tuyển sinh của từng ngành ĐTCLC (nếu có) do Hiệu trưởng quyết định và được được ghi rõ trong thông báo tuyển sinh.

**Điều 6. Quy trình tuyển sinh**

1. Hàng năm, Hiệu trưởng ban hành quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh CTCLC Trường ĐHCT. Hội đồng tuyển sinh CTCLC có nhiệm vụ tổ chức xét tuyển sinh viên vào học các CTCLC đúng với quy định này và thông báo tuyển sinh.

2. Thông báo tuyển sinh sinh viên vào học CTCLC được Hội đồng tuyển sinh CTCLC đăng công khai trên website của Trường.

3. Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển vào học CTCLC, đơn tự nguyện tham gia học, cam kết đóng học phí theo quy định nếu được trúng tuyển và các giấy tờ khác theo thông báo tuyển sinh cho Hội đồng tuyển sinh CTCLC theo mẫu đính kèm với thông báo tuyển sinh. Thí sinh là người Việt Nam đăng ký tham dự kỳ thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ đầu vào khi làm thủ tục nhập học; thí sinh là người nước ngoài đăng ký tham dự kỳ thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ đầu vào và kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Việt do Trường ĐHCT tổ chức khi nộp hồ sơ đăng ký dự thi. Lệ phí đăng ký xét tuyển vào học CTCLC và đăng ký thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ đầu vào và năng lực tiếng Việt do Hiệu trưởng quy định.

4. Trung tâm Đánh giá năng lực ngoại ngữ có nhiệm vụ tổ chức kỳ thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ và kiểm tra năng lực tiếng Việt cho sinh viên đăng ký xét tuyển vào học CTCLC.

5. Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh của năm; Hội đồng tuyển sinh CTCLC tổ chức xét tuyển trên cơ sở kết quả tuyển sinh, năng lực ngoại ngữ, năng lực tiếng Việt (nếu là người nước ngoài) của thí sinh; và các ưu tiên xét tuyển của từng ngành ĐTCLC trình Hiệu trưởng xem xét kết quả xét tuyển và quyết định danh sách thí sinh trúng tuyển của từng ngành ĐTCLC. Kết quả xét tuyển được công bố công khai trên website của Trường.

6. Thí sinh là sinh viên không được xét tuyển vào học CTCLC được tiếp tục học CTĐT đại trà mà sinh viên đã được xét trúng tuyển vào Trường ĐHCT.

7. Hàng năm, sau mỗi kỳ tuyển sinh, kết quả tuyển sinh CTCLC được gửi cho Bộ GD&ĐT để báo cáo.

**Điều 7. Sinh viên chuyển đổi giữa CTCLC và CTĐT đại trà**

1. Sinh viên CTCLC chuyển sang CTĐT đại trà trong các trường hợp sau đây:
   - Sinh viên có điểm trung bình chung học kỳ của hai học kỳ chính liên tiếp dưới 1,0 điểm;
   - Sinh viên có nguyện vọng chuyển sang học CTĐT đại trà. Trường hợp này, sinh viên gửi đơn đến Phòng Công tác sinh viên chậm nhất là 2 tháng trước khi bắt đầu học kỳ để trình Ban Giám hiệu để xem xét và quyết định.

2. Hàng năm, căn cứ vào số lượng sinh viên của CTCLC, Trường thông báo tuyển sinh bổ sung sinh viên từ CTĐT đại trà vào học năm thứ hai của khóa học. Số lượng sinh viên tuyển sinh bổ sung của từng CTCLC do Hiệu trưởng quyết định. Sinh viên CTĐT đại trà được xem xét chuyển sang CTCLC nếu thỏa các điều kiện sau đây:
   - Có hồ sơ đăng ký xét tuyển theo thông báo và đồng ý thực hiện các quy định của CTCLC. Hồ sơ xét tuyển vào học bổ sung CTCLC được gửi đến Phòng Công tác sinh viên chậm nhất là 1 tháng trước khi bắt đầu học kỳ để trình Ban Giám hiệu xem xét và quyết định;
   - Có kết quả tuyển sinh đại học từ bằng trở lên điểm xét tuyển của CTCLC;
   - Có kết quả kiểm tra năng lực ngoại ngữ đầu vào (của kỳ thi trong năm trúng tuyển vào đại học hoặc các năm sau) phải bằng hoặc cao hơn điểm xét tuyển của CTCLC;
   - Tính đến thời điểm nộp hồ sơ, có Điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2,5 điểm trở lên.

3. Nguyên tắc xét tuyển sinh viên từ CTĐT đại trà sang CTCLC, trước hết phải thỏa các điều kiện về ngoại ngữ và điểm xét tuyển của CTCLC; sau đó dựa vào điểm trung bình tích lũy đến thời điểm xin xét tuyển để chọn từ điểm cao xuống đến khi đủ chỉ tiêu xét tuyển.

4. Ngoài các điều kiện đề cập ở khoản 1 và khoản 2 Điều này, sinh viên chỉ được xem xét chuyển đổi giữa CTCLC và CTĐT đại trà nếu không phải đang trong thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và phải hoàn thành việc đóng học phí theo quy định.

5. Sinh viên chuyển đổi giữa giữa CTCLC và CTĐT đại trà được xét miễn và công nhận điểm các học phần đã tích lũy theo quy định hiện hành của Trường ĐHCT. Sinh viên phải lập kế hoạch và tích lũy các học phần còn lại theo yêu cầu của CTĐT được phép chuyển đổi.

6. Thời gian tối đa cho phép để sinh viên hoàn thành khóa học được tính theo CTĐT mà sinh viên đang theo học. Thời điểm bắt đầu tính thời gian học là từ khi sinh viên bắt đầu học tập tại Trường. Những sinh viên được hưởng ưu tiên đối tượng quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy không giới hạn về thời gian tối đa để hoàn thành CTĐT.

## CHƯƠNG III
## QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

### Điều 8. Quản lý chương trình chất lượng cao

1. Quản lý CTCLC cấp trường là "Ban quản lý Chương trình chất lượng cao" do Hiệu trưởng làm Trưởng ban, một Phó hiệu trưởng là Phó trưởng ban, lãnh đạo đơn vị quản lý CTCLC làm Ủy viên, lãnh đạo Phòng Đào tạo, Phòng Công tác sinh viên, Phòng Tài vụ, Phòng Quản trị - Thiết bị, Phòng Quản lý khoa học, Phòng Hợp tác quốc tế, Phòng Tổ chức - Cán bộ, Phòng Kế hoạch tổng hợp, Trung tâm Đảm bảo chất lượng và Khảo thí, Trung tâm Học liệu và bộ môn (hoặc đơn vị tương đương) phụ trách chuyên môn ngành đào tạo làm Ủy viên. Căn cứ đề xuất của đơn vị và Phòng Tổ chức - Cán bộ, Hiệu trưởng ban hành quyết định thành lập "Ban quản lý Chương trình chất lượng cao".
2. Quản lý CTCLC của đơn vị trực thuộc Trường là "Tổ quản lý Chương trình chất lượng cao" do lãnh đạo đơn vị là Ủy viên thường trực Ban quản lý CTCLC làm Tổ trưởng, lãnh đạo bộ môn (hoặc đơn vị tương đương) có CTCLC làm Tổ phó và các thành viên khác do đơn vị đề xuất. Căn cứ đề xuất của đơn vị và Phòng Tổ chức - Cán bộ, Hiệu trưởng ban hành quyết định thành lập "Tổ quản lý Chương trình chất lượng cao".
3. Cán bộ tham gia Ban quản lý và Tổ quản lý CTCLC phải có đủ năng lực chuyên môn, có kinh nghiệm trong quản lý đào tạo; sử dụng thành thạo các phần mềm quản lý liên quan; có năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc.

### Điều 9. Cố vấn học tập

1. Cố vấn học tập phải là giảng viên có tham gia giảng dạy ngành ĐTCLC; phải nắm vững CTĐT, quy định về ĐTCLC; có khả năng tổ chức và quản lý lớp; có khả năng hỗ trợ, tư vấn cho sinh viên của lớp được phân công trong quá trình học tập; có năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc. Danh sách cố vấn học tập do Hiệu trưởng quyết định trên cơ sở đề nghị của đơn vị quản lý CTCLC và Phòng Công tác sinh viên.
2. Cố vấn học tập chịu trách nhiệm tổ chức và quản lý lớp được phân công phụ trách. Ngoài giờ lên lớp, cố vấn học tập phải bố trí thời gian trả lời, giải quyết các vấn đề vướng mắc của sinh viên về CTĐT, nội dung học tập, quy định về công tác học vụ và các vấn đề khác sinh viên cần tư vấn và hỗ trợ. Cố vấn học tập phải báo cáo kịp thời đến Tổ quản lý Chương trình chất lượng cao các vấn đề vượt quá khả năng hỗ trợ, tư vấn và giải quyết; các ý kiến, phản ánh của sinh viên, phụ huynh và viên chức.

### Điều 10. Lớp quản lý sinh viên

1. Lớp quản lý sinh viên CTCLC được tổ chức theo ngành ĐTCLC và khóa học. Căn cứ vào số lượng sinh viên của từng ngành ĐTCLC của khóa học, Hiệu trưởng quyết định việc phân chia thành một lớp hoặc nhiều lớp để quản lý sinh viên. Mỗi lớp có một mã số lớp để phân biệt ngành ĐTCLC và khóa học.
2. Mỗi lớp có một cố vấn học tập đảm nhiệm công tác tổ chức và quản lý lớp; tư vấn và hỗ trợ sinh viên.

**Điều 11. Tổ chức đào tạo**

Ngoài việc tuân theo các quy định chung về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học hiện hành, tổ chức và quản lý đào tạo CTCLC phải đảm bảo:

1. Tổ chức thực hiện theo học chế tín chỉ, sử dụng triệt để phương pháp giảng dạy mới theo hướng phát huy năng lực cá nhân của sinh viên, tăng cường rèn luyện kỹ năng mềm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng sử dụng các trang thiết bị hiện đại và các phần mềm chuyên dụng để giải quyết các nội dung chuyên môn. Chuẩn đầu ra và CTĐT chất lượng cao được Tổ quản lý CTCLC phổ biến và giải thích rõ đến sinh viên thuộc ngành ĐTCLC vào đầu khóa học. Mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, cách đánh giá, tài liệu và nguồn tài liệu học tập học phần được ghi rõ trong đề cương chi tiết học phần và được giảng viên phổ biến cụ thể trong buổi học đầu tiên của học phần.
2. Có ít nhất 20% số tín chỉ các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành được dạy bằng ngoại ngữ, trong đó có ít nhất 1/2 số tín chỉ nêu trên do giảng viên được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 14 của Quy định này đảm nhiệm (trừ những ngành chỉ đào tạo ở Việt Nam).
3. Tổ chức cho sinh viên tham quan, thực hành, thực tập tại các tổ chức, doanh nghiệp, công ty, cơ sở sản xuất trong hoặc ngoài nước theo kế hoạch; mời các giảng viên thỉnh giảng và báo cáo viên là các chuyên gia, nhà khoa học, doanh nhân, nghệ nhân đến từ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở trong nước hoặc nước ngoài tham gia giảng dạy, báo cáo chuyên đề, hướng dẫn thực hành, thí nghiệm, phát triển nghề nghiệp; hợp tác với các đơn vị sử dụng lao động, doanh nghiệp liên quan để mời tham gia, hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.
4. Áp dụng các phương pháp đánh giá hiện đại theo hướng chú trọng phát triển năng lực phân tích, thực hành, sáng tạo, tự cập nhật kiến thức; năng lực nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trên nguyên tắc khách quan, minh bạch, linh hoạt, bám sát mục tiêu của mỗi học phần và của CTĐT.
5. Bố trí đủ trợ giảng cho mỗi học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành.
6. Bố trí đủ cán bộ hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập; đảm bảo mỗi nhóm thảo luận không quá 30 sinh viên, nhóm thực hành không quá 15 sinh viên, nhóm làm thí nghiệm tại phòng thí nghiệm không quá 5 sinh viên/thiết bị.

**Điều 12. Kiểm tra và thi học phần**

1. Kiểm tra và thi học phần CTCLC được áp dụng theo quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên đại học và cao đẳng hệ chính quy hiện hành.
2. Tổ chức kiểm tra và thi theo phương pháp đánh giá tiên tiến phù hợp với từng học phần nhằm mục tiêu phát triển năng lực và phẩm chất của sinh viên. Hình thức đánh giá và tính điểm học phần được ghi rõ trong đề cương chi tiết của học phần và được giảng viên phổ biến cụ thể trong buổi học đầu tiên của học phần.
3. Sử dụng ngoại ngữ trong kiểm tra và thi đối với các học phần được giảng dạy bằng tiếng nước ngoài.

4. Viết và báo cáo tiểu luận tốt nghiệp, luận văn tốt nghiệp bằng ngoại ngữ (trừ các ngành đặc thù phải viết và báo cáo bằng tiếng Việt). Khuyến khích viết và báo cáo các học phần thực hành, thực tập, báo cáo chuyên đề, đồ án, niên luận bằng ngoại ngữ.

**Điều 13. Văn bằng tốt nghiệp**

Sinh viên hoàn thành CTCLC được Hiệu trưởng cấp bằng tốt nghiệp đại học với danh hiệu "Cử nhân" hoặc "Kỹ sư" và có ghi rõ bằng tiếng Việt là "chương trình chất lượng cao" và bằng tiếng Anh là "high quality program" trong dấu ngoặc đơn ngay sau tên ngành ĐTCLC tương ứng bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

## CHƯƠNG IV
## GIẢNG VIÊN, TRỢ GIẢNG, SINH VIÊN

**Điều 14. Điều kiện đối giảng viên và trợ giảng**

1. Giảng viên

   a) Có trình độ thạc sĩ trở lên. Riêng giảng viên dạy lý thuyết các học phần thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành phải có trình độ tiến sĩ hoặc chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có trình độ thạc sĩ tốt nghiệp ở các trường đại học của các nước phát triển đúng ngành hoặc thuộc ngành gần (đối với các ngành đặc thù);

   b) Có năng lực chuyên môn, NCKH đáp ứng yêu cầu của CTĐT chất lượng cao (có tối thiểu 1 công trình nghiên cứu khoa học được công bố hoặc được nghiệm thu có nội dung liên quan đến ngành ĐTCLC); có kinh nghiệm giảng dạy liên quan đến ngành CTĐT chất lượng cao từ 3 năm trở lên; được đơn vị quản lý chuyên môn và người học đánh giá có phương pháp giảng dạy hiệu quả, áp dụng tốt công nghệ thông tin trong giảng dạy và NCKH;

   c) Giảng viên dạy các học phần chuyên môn bằng ngoại ngữ, ngoài các tiêu chuẩn nêu tại điểm a, b khoản này, phải có trình độ ngoại ngữ bậc 5/6 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương tương) hoặc được đào tạo trình độ đại học trở lên toàn thời gian ở nước ngoài bằng ngôn ngữ đó;

   d) Có giảng viên uy tín của các trường đại học nước ngoài (bao gồm cả giảng viên Việt Nam có quốc tịch nước ngoài) hoặc giảng viên Việt Nam đã tham gia giảng dạy trình độ đại học trở lên ở nước ngoài hoặc giảng viên đã được đào tạo trình độ tiến sĩ ở nước ngoài, đáp ứng yêu cầu của CTCLC tham gia giảng dạy các học phần được quy định tại khoản 2 Điều 11 của Quy định này;

   e) Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy CTCLC do Hiệu trưởng phê duyệt theo đề nghị của trưởng đơn vị quản lý ngành đào tạo và của Phòng Hợp tác quốc tế (nếu là người nước ngoài bao gồm cả giảng viên Việt Nam có quốc tịch nước ngoài), được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường ĐHCT. Danh sách giảng viên dạy CTCLC nếu có điều chỉnh, bổ sung phải được Hiệu trưởng phê duyệt trước thời điểm bắt đầu học kỳ.

2. Trợ giảng

a) Trợ giảng phải có đủ năng lực chuyên môn, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của học phần; sử dụng tốt các thiết bị hiện đại phục vụ giảng dạy để hỗ trợ giảng viên trong việc hướng dẫn sinh viên thực hiện bài tập, hướng dẫn thực hành, thảo luận, báo cáo chuyên đề, đồ án, niên luận, tiểu luận tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp;

b) Nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên giỏi tốt nghiệp CTCLC, Chương trình tiên tiến có thể tham gia hoạt động trợ giảng.

**Điều 15. Nhiệm vụ và quyền của giảng viên**

1. Nhiệm vụ của giảng viên

Ngoài những nhiệm vụ đối với giảng viên theo quy định của Luật Giáo dục đại học, giảng viên tham gia giảng dạy CTCLC còn có những nhiệm vụ sau đây:

- Tổ chức giảng dạy và tổ chức đánh giá lớp học phần được phân công theo đúng đề cương chi tiết học phần và kế hoạch giảng dạy của Trường. Trong tiết dạy thứ nhất của học phần, giảng viên thông tin và giải thích đến sinh viên các nội dung và yêu cầu của học phần được đề cập trong đề cương chi tiết học phần; giới thiệu các tài liệu và nguồn tài liệu học tập cần tham khảo;
- Thực hiện giảng dạy lớp học phần bằng ngoại ngữ đối với các học phần được yêu cầu giảng dạy bằng tiếng nước ngoài;
- Cung cấp học liệu cho sinh viên (nếu học phần có yêu cầu); hướng dẫn hoặc tổ chức cho trợ giảng hướng dẫn sinh viên thực hiện các nội dung trong giờ tự học, bài tập, câu hỏi lý thuyết để sinh viên chuẩn bị cho thảo luận, làm việc nhóm;
- Thường xuyên cập nhật nâng cao chất lượng nội dung giảng dạy và cải tiến phương pháp giảng dạy và đánh giá;
- Khai thác và sử dụng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cải tiến và đổi mới phương pháp giảng dạy;
- Đóng góp ý kiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và quản lý.

2. Quyền của giảng viên

Ngoài những quyền của giảng viên theo quy định của Luật Giáo dục đại học, giảng viên tham gia giảng dạy CTCLC còn có những quyền sau đây:

- Được hưởng chế độ bồi dưỡng ưu đãi đối với công tác giảng dạy, hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học theo quy định của CTCLC;
- Được ưu tiên sử dụng trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy và nghiên cứu khoa học để đáp ứng các yêu cầu của CTCLC;
- Được tạo điều kiện để áp dụng các phương pháp dạy học tiên tiến phù hợp với điều kiện thực tiễn của Trường;
- Được chủ động liên hệ và đề xuất với Khoa và Trường đối tác trong và ngoài nước hợp tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học;
- Được tạo điều kiện tham gia các hội thảo trong nước và quốc tế do Trường và các đơn vị đối tác tổ chức.

**Điều 16. Nhiệm vụ và quyền của sinh viên**

1. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên CTCLC thực hiện nhiệm vụ đối với người học theo quy định của Luật Giáo dục đại học. Ngoài ra, sinh viên CTCLC còn có các nhiệm vụ sau đây:

- Chủ động tổ chức học tập và rèn luyện;
- Tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học theo nhóm và tham gia đề tài nghiên cứu với giảng viên; hợp tác quốc tế và trao đổi sinh viên theo quy định;
- Tôn trọng giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức và nhân viên; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập và rèn luyện;
- Tuân thủ nội quy, quy định chung của Trường và quy định riêng của CTCLC; đóng học phí theo đúng thời hạn;
- Tham gia lao động và hoạt động xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh, trật tự, phòng, chống tiêu cực, gian lận trong học tập và thi cử, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội;
- Đóng góp ý kiến xây dựng nhà trường; tham gia các hoạt động bảo đảm chất lượng giáo dục.

2. Quyền của sinh viên

Ngoài những quyền của sinh viên theo quy định của Luật Giáo dục đại học và các quyền lợi khác sinh viên CTĐT đại trà theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHCT, sinh viên CTCLC còn có những quyền sau:

- Được giảng dạy bởi các giảng viên như quy định đối với ĐTCLC;
- Được ưu tiên bố trí học tập tại phòng học với các trang thiết bị hiện đại; sử dụng tài liệu học tập; phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật, thư viện và hệ thống internet phục vụ cho học tập và nghiên cứu khoa học;
- Được ưu tiên xét duyệt giao thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học;
- Được tạo điều kiện tham gia các hội thảo trong nước và quốc tế do Trường và các đơn vị đối tác tổ chức; các hoạt động chuyên môn; tham quan thực tế và các hoạt động ngoại khóa;
- Được ưu tiên xét chọn đi học tập ở nước ngoài theo các chương trình hợp tác quốc tế; chương trình trao đổi sinh viên với các cơ sở đào tạo nước ngoài của Trường ĐHCT;
- Ưu tiên xét cấp học bổng khuyến khích của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; xét vào ở ký túc xá của Trường; giới thiệu việc làm sau khi tốt nghiệp;
- Được tham gia đóng góp ý kiến để nâng cao chất lượng đào tạo và quản lý đào tạo CTCLC;
- Được miễn thi ngoại ngữ đầu vào trong tuyển sinh đào tạo sau đại học của Trường ĐHCT.

## CHƯƠNG V

## ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

### Điều 17. Phòng học

1. Có phòng học lý thuyết dành riêng cho các lớp CTCLC.
2. Phòng học được phủ sóng wifi với tốc độ kết nối cao; được trang bị máy tính kết nối mạng internet, thiết bị trình chiếu (ti vi màn hình lớn hoặc projector) và hệ thống âm thanh để phục vụ giảng dạy; máy điều hòa nhiệt độ.

### Điều 18. Tài liệu học tập

1. Tài liệu học tập cho sinh viên CTCLC gồm: giáo trình hoặc bài giảng và tài liệu tham khảo; nội dung bài giảng; bài tập, câu hỏi... phục vụ học tập tại lớp hoặc giờ tự học của sinh viên; tài liệu hướng dẫn thực hành, thực tập; các tài liệu khác phục vụ cho việc học tập của sinh viên. Tài liệu học tập được ghi rõ trong đề cương chi tiết học phần.
2. Học phần lý thuyết phải có đủ giáo trình hoặc bài giảng, tài liệu tham khảo trong, ngoài nước và được cập nhật thường xuyên. Nội dung bài giảng được cung cấp bởi giảng viên giảng dạy học phần. Nội dung bài giảng phải có phần nội dung cơ bản đáp ứng mục tiêu đào tạo của học phần và phần nội dung nâng cao có cập nhật các thành tựu, tiến bộ mới của trong nước và quốc tế.
3. Học phần thực hành, thực tập phải có tài liệu hướng dẫn đầy đủ.
4. Học phần phải có tài liệu là hệ thống bài tập, câu hỏi... phục vụ việc học tập tại lớp hoặc giờ tự học của sinh viên. Nội dung bài tập, câu hỏi... phải giúp sinh viên tiếp thu và hệ thống kiến thức cơ bản; phát triển kiến thức chuyên môn chuyên sâu hơn; đồng thời thúc đẩy sinh viên rèn luyện các kỹ năng mềm. Nội dung yêu cầu sinh viên thực hiện trong giờ tự học phải được đưa vào nội dung kiểm tra hoặc thi học phần.
5. Tài liệu học tập là bản cứng (giấy) hoặc bản mềm (e-file). Sinh viên có thể tiếp cận, tra cứu được tài liệu học tập từ Trung tâm Học liệu hoặc từ hệ thống các thư viện của Trường.

### Điều 19. Cơ sở vật chất phục vụ thực tập, thực hành

1. Có đủ các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, cơ sở thực tập với các thiết bị, dụng cụ, phần mềm cần thiết phục vụ giảng dạy thực tập, thực hành cho sinh viên theo yêu cầu của CTCLC.
2. Có thư viện và thư viện điện tử cho giảng viên và sinh viên CTCLC tra cứu và sử dụng trong giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

## CHƯƠNG VI

## NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ

### Điều 20. Nghiên cứu khoa học

1. Hàng năm, mỗi giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy học phần lý thuyết ngành ĐTCLC phải có tối thiểu 01 công trình NCKH được công bố hoặc được nghiệm thu có nội dung liên quan đến ngành ĐTCLC.
2. Trong cả khoá học, mỗi sinh viên CTCLC phải được tham gia NCKH theo nhóm nghiên cứu do các giảng viên hướng dẫn hoặc tham gia đề tài NCKH với giảng viên.
3. Hàng năm, giảng viên và sinh viên CTCLC phải có ít nhất 01 đề tài phối hợp nghiên cứu với các tổ chức, doanh nghiệp và cơ sở sản xuất liên quan đến CTCLC.
4. Nếu có bài báo khoa học được đăng tạp chí khoa học (có mã số ISSN hoặc thuộc danh mục của Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước), sinh viên được xét miễn thi và được công nhận điểm 10 (điểm A) cho 1 học phần (học phần đang trong thời gian học hoặc sẽ đăng ký học) thuộc CTCLC có liên quan đến nội dung chuyên môn của bài báo. Học phần được xét miễn và công nhận điểm do đơn vị quản lý chuyên môn CTCLC xác định và gửi đề nghị cho Phòng Đào tạo để nhập điểm. Sinh viên được Trường hoàn trả học phí cho học phần được xét miễn học nếu đã đóng học phí cho học phần này.

### Điều 21. Hợp tác quốc tế

1. Thực hiện một số hoặc tất cả các hình thức hợp tác quốc tế sau để hỗ trợ phát triển CTCLC: bồi dưỡng, trao đổi giảng viên và sinh viên; tổ chức hợp tác NCKH, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học, giao lưu học thuật; liên kết thư viện, trao đổi kinh nghiệm, thông tin, tài liệu, ấn phẩm khoa học; đảm bảo chất lượng giáo dục, kiểm định chất lượng CTĐT; tham gia các tổ chức khoa học, nghề nghiệp quốc tế liên quan đến CTCLC.
2. Quản lý chuyên gia, giảng viên và sinh viên là người nước ngoài được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước và của Trường ĐHCT.

## CHƯƠNG VII

## ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

### Điều 22. Đảm bảo chất lượng và kiểm định chương trình đào tạo

1. Tổ chức đào tạo CTCLC phải tuân thủ các quy định về ĐTCLC của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHCT. CTCLC sẽ bị đình chỉ tuyển sinh khi không đảm bảo một trong các tiêu chí xác định CTCLC được quy định tại Chương II và Điều 16 của Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ Trưởng Bộ GD&ĐT.
2. Trung tâm Đảm bảo chất lượng và Khảo thí phối hợp Tổ Đảm bảo chất lượng của đơn vị quản lý ngành ĐTCLC định kỳ tổ chức lấy ý kiến của sinh viên sau mỗi học kỳ về nội dung, phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá của giảng viên; công tác quản lý; điều kiện hỗ trợ về cơ sở vật chất; điều kiện và hỗ trợ nghiên cứu khoa học; hợp tác quốc tế; các hoạt động tư vấn, hướng nghiệp và phục vụ sinh viên; và các vấn đề khác.

3. Tổ quản lý Chương trình chất lượng cao có trách nhiệm tổ chức trả lời những ý kiến, phản ánh của sinh viên và viên chức có liên quan đến CTCLC; báo cáo, đề xuất và kiến nghị với Ban quản lý Chương trình chất lượng cao những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết.
4. Ban quản lý Chương trình chất lượng cao có trách nhiệm giải quyết và phản hồi các báo cáo, đề xuất, kiến nghị và phản ánh của Trung tâm Đảm bảo chất lượng và khảo thí, Tổ quản lý Chương trình chất lượng cao, giảng viên, viên chức và sinh viên.
5. Sau mỗi khóa tốt nghiệp, Ban quản lý và Tổ quản lý Chương trình chất lượng cao có trách nhiệm tổ chức rà soát CTCLC và đề xuất với Trường các điều chỉnh, bổ sung CTCLC nếu có. Những điều chỉnh, bổ sung CTCLC do Hiệu trưởng quyết định.
6. Kiểm định chương trình đào tạo chất lượng cao

Trung tâm Đảm bảo chất lượng và Khảo thí và đơn vị quản lý ngành ĐTCLC phối hợp thực hiện:

a) Tổ chức tự đánh giá chất lượng CTCLC và có kế hoạch chuẩn bị các điều kiện cho kiểm định CTCLC;
b) Đăng ký kiểm định CTCLC sau 2 khoá tốt nghiệp, theo quy định về kiểm định CTĐT của Bộ GD&ĐT;
c) Lập kế hoạch, lộ trình và thực hiện đăng ký kiểm định CTCLC bởi tổ chức kiểm định của nước có CTĐT tham khảo hoặc tổ chức kiểm định có uy tín trong khu vực hoặc quốc tế.

## CHƯƠNG VIII

## HỌC PHÍ VÀ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ, QUỸ HỌC BỔNG VÀ HỌC BỔNG

### Điều 23. Học phí và miễn, giảm học phí

1. Học phí của từng ngành ĐTCLC được xác định trên cở sở tính đúng, tính đủ chi phí đào tạo cho toàn khóa học. Đề án của từng ngành ĐTCLC phải ghi rõ mức học phí; lộ trình điều chỉnh mức học phí cho những khóa học tiếp theo (nếu cần thiết); phương án thu, chi và quản lý kinh phí để đảm bảo thực hiện đầy đủ các tiêu chí của CTCLC (bao gồm cả miễn, giảm học phí cho sinh viên thuộc diện chính sách được nhận hỗ trợ tài chính của Nhà nước); thực hiện trích lập các quỹ theo quy định hiện hành đối với phần chênh lệch thu chi còn lại. Mức học phí và lộ trình điều chỉnh mức học phí (nếu có) được ghi rõ trong thông báo tuyển sinh, thông báo về học phí hàng năm của Trường; được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường ĐHCT.
2. Mức học phí có thể điều chỉnh theo lộ trình điều chỉnh mức học phí và có thể được điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với chi phí đào tạo thực tế nhưng đảm bảo không tăng quá 10% so với mức học phí của năm trước.
3. Sinh viên CTCLC thuộc diện chính sách được nhận hỗ trợ tài chính của Nhà nước; sinh viên được miễn, giảm học phí theo quy định của Nhà nước vẫn phải thực hiện nghĩa vụ nộp phần học phí chênh lệch (nếu có) của CTCLC so với CTĐT đại trà.

4. Sinh viên CTCLC là người nước ngoài đóng học phí theo Quy định về tiếp nhận và đào tạo sinh viên nước ngoài đến học tập, nghiên cứu tại Trường ĐHCT có hiệu lực hiện hành.

**Điều 24. Quỹ học bổng và học bổng**

1. Trường dành 8% tổng thu học phí ĐTCLC và các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật để xây dựng "Quỹ học bổng khuyến khích dành cho sinh viên CTCLC".
2. "Quỹ học bổng khuyến khích học tập dành cho sinh viên CTCLC" được sử dụng để cấp học bổng cho sinh viên CTCLC theo quy định của Trường ĐHCT. Hiệu trưởng quyết định mức học bổng và số lượng sinh viên được nhận học bổng cho từng ngành ĐTCLC.
3. Ngoài việc được hưởng học bổng theo quy định tại khoản 2 Điều này, sinh viên CTCLC được xem xét nhận các học bổng khác theo quy định của Nhà nước hoặc học bổng của các tổ chức, cá nhân tài trợ nếu đáp ứng các điều kiện của học bổng.

## CHƯƠNG IX
## KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

**Điều 25. Khen thưởng, kỷ luật đối với sinh viên**

Nội dung, hình thức khen thưởng, kỷ luật đối với sinh viên CTCLC được áp dụng theo quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học và cao đẳng hệ chính quy của Trường và các quy định khác có liên quan của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHCT.

**Điều 26. Khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức**

Nội dung, hình thức khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức tham gia quản lý, giảng dạy, cố vấn học tập được áp dụng theo Luật Công chức, Luật Viên chức và Luật Lao động và các quy định khác có liên quan của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHCT.

## CHƯƠNG X
## ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 27. Điều khoản thi hành**

1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và được áp dụng đối với ĐTCLC trình độ đại học của Trường ĐHCT.
2. Lãnh đạo các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy định này; báo cáo kịp thời những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện để Hiệu trưởng xem xét và quyết định./.

**HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

**Hà Thanh Toàn**

**Phu luc:** **Quy đổi tương đương chứng chỉ (chứng nhận) ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc chứng chỉ theo khung tham chiếu Châu Âu)**

**1. Tiếng Anh**

- Chứng chỉ IELTS quốc tế.
- Chứng chỉ TOEIC (Test of English for International Communication), TOEFL (Test of English as a Foreign Language) do Educational Testing Service (ETS) và IIG Việt Nam cấp.
- Chứng chỉ Cambridge Esol do Tổ chức Cambridge English cấp.
- Chứng nhận ngoại ngữ theo khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Trường Đại học Cần Thơ cấp.

**BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH**

| Chuẩn Việt Nam | Khung tham chiếu CEFR | IELTS | TOEIC | TOEFL ITP | TOEFL IBT | Cambridge Tests |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | A1 | < 3.0 | < 400 | < 337 | <31 | 45- 69 KET |
| 2 | A2 | 3.0<br>3.5 | 400 | 337 | 31 | 45 - 64 PET<br>70 - 89 KET |
| 3 | B1 | 4.0<br>4.5 | 450 | 450 | 35 | 45 - 59 FCE<br>65 - 79 PET<br>90 - 100 KET |
| 4 | B2 | 5.0<br>6.0 | 600 | 500 | 60 | 60 -79 FCE<br>80 - 100 PET |
| 5 | C1 | 6.5<br>7.0 | 850 | 550 | 90 | 60 -79 CAE<br>80 - 100 FCE |
| 6 | C2 | 7.5+ | 945+ | 630+ | 111+ | 45 - 59 CPE<br>80 - 100 CAE |
| | | Top Score 9 | Top Score 990 | Top Score 677 | Top Score 120 IBT | |

**2. Tiếng Pháp**

- Bằng DELF (Diplôme d'Etudes en Langue Française), DALF (Diplôme Aprofondi de Langue Française) của Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm Quốc Tế Sèvres - Pháp (Centre International d'Etudes Pédagogiques de Sèvres).
- Chứng chỉ TCF (Test de Connaissance du Français) của Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm Quốc Tế Sèvres - Pháp (Centre International d'Etudes Pédagogiques de Sèvres) cấp.
- Chứng chỉ TEF (Test d'Evaluation de Français) của CCIP (Chambre d'Industrie et de Commerce de Paris) cấp.
- Chứng nhận năng lực ngoại ngữ tiếng Pháp (theo khung tham chiếu Châu Âu ) do Trường Đại học Cần Thơ cấp.

BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG PHÁP

| Chuẩn Việt Nam | Khung tham chiếu CEFR | DELF | TCF | TEF |
|---|---|---|---|---|
| 1 | A1 | **DELF A1** trình độ giao tiếp ban đầu sơ cấp khám phá (découverte) | **TCF1** (100-199) | **TEF1** (69-203) |
| 2 | A2 | **DELF A2** trình độ giao tiếp sơ trung cấp (survie) | **TCF2** (200-299) | **TEF2** (204-360) |
| 3 | B1 | **DELF B1** trình độ giao tiếp ngưỡng (seuil) | **TCF3** (300-399) | **TEF3** (361-540) |
| 4 | B2 | **DELF B2** trình độ giao tiếp độc lập (indépendant) | **TCF4** (400-499) | **TEF4** (541-698) |
| 5 | C1 | **DALF C1** trình độ giao tiếp tự chủ (autonome) | **TCF5** (500-599) | **TEF5** (699-833) |
| 6 | C2 | **DALF C2** giao tiếp ở trình độ cao (maîtrise) | **TCF6** (600-699) | **TEF5** (834-900) |

**3. Tiếng Nga**

- Chứng chỉ TORFL, TRKI, ТБУ do Trung tâm Văn hóa Nga cấp (Kỳ thi TRKI có tên gọi tiếng Anh là: Test of Russian as a Foreign Language)
- Chứng nhận năng lực ngoại ngữ tiếng Nga (theo khung tham chiếu Châu Âu) do Trường Đại học Cần Thơ cấp.

BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG NGA

| Chuẩn Việt Nam | Khung tham chiếu CEFR | ТРКИ (TRKI) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | A1 (Breakthrough) | ТЭУ (TEU) Elementary Level | Chứng nhận có khả năng tối thiểu để giao tiếp hàng ngày |
| 2 | A2 (Waystage) | ТБУ (TBU) Immediate Level | Chứng nhận có trình độ sơ cấp về khả năng giao tiếp trong nghề nghiệp, xã hội và văn hóa |
| 3 | B1 (Threshold) | ТРКИ-1 (TRKI-1) Certificate Level 1 | Chứng nhận có trình độ trung cấp về khả năng giao tiếp trong nghề nghiệp, văn hóa và xã hội. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để học ở các trường ĐH của Nga) |
| 4 | B2 (Vantage) | ТРКИ-2 (TRKI-2) Certificate Level 2 | Chứng nhận có trình độ cao để giao tiếp trong tất cả các lĩnh vực của cuộc sống. Người học có thể làm việc bằng tiếng Nga trong các lĩnh vực khác nhau. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để nhận bằng cử nhân hoặc thạc sỹ) |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 5 | C1 (Effective Operational Proficiency) | TPKИ-3 (TRKI-3) Certificate Level 3 | Chứng nhận đạt được trình độ cao để giao tiếp trong các lĩnh vực, cho phép người học làm việc bằng tiếng Nga với tư cách là một nhà ngôn ngữ học, nhà dịch thuật, chủ biên của một tạp chí, nhà ngoại giao và nhà lãnh đạo của một cộng đồng nói tiếng Nga |
| 6 | C2 (Mastery) | TPKИ-4 (TRKI-4) Certificate Level 4 | Chứng nhận đạt được khả năng nắm vững tiếng Nga một cách thông thạo, gần với trình độ của một người bản ngữ. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để nhận bằng tốt nghiệp thạc sỹ và tiến sỹ ngôn ngữ học) |

**4. Tiếng Trung Quốc**

- Chứng chỉ HSK với "tiêu chuẩn năng lực Hán ngữ quốc tế" theo khung tham chiếu châu Âu do Tổ chức Hán Ban, Trung Quốc cấp.
- Chứng nhận năng lực ngoại ngữ tiếng Trung Quốc (theo khung tham chiếu Châu Âu) do Trường Đại học Cần Thơ cấp.

**BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG TRUNG QUỐC**

| Chuẩn Việt Nam | Khung tham chiếu CEFR | Tiêu chuẩn năng lực tiếng Trung quốc tế | HSK mới | Lượng từ vựng |
|---|---|---|---|---|
| 1 | A1 | Cấp 1 | HSK cấp 1 | 150 |
| 2 | A2 | Cấp 2 | HSK cấp 2 | 300 |
| 3 | B1 | Cấp 3 | HSK cấp 3 | 600 |
| 4 | B2 | Cấp 4 | HSK cấp 4 | 1200 |
| 5 | C1 | Cấp 5 | HSK cấp 5 | 2500 |
| 6 | C2 | Cấp 6 | HSK cấp 6 | Hơn 5000 |

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# BẢN NHẬN XÉT
# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO
# TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên người nhận xét: HUỲNH THANH TÚ

Học hàm, Học vị: TIẾN SĨ

Đơn vị công tác: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT (ĐHQG HCM).

## A. Thông tin về đề án mở ngành

Tên cơ sở viết đề án mở ngành: **Trường Đại học Cần Thơ**

Chương trình đào tạo: **Đào tạo chất lượng cao trình độ đại học**

Ngành đào tạo: Cử nhân **Quản trị kinh doanh** Mã số: **734 01 01**

## B. Nội dung

**1. Mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo** *(chú ý sự vượt trội so với chương trình đại trà)*

***1.1. Mục tiêu của CTĐT***

- Đảm bảo đúng yêu cầu của Bộ GD và ĐT qui định, nhu cầu phát triển của địa phương, đồng thời với xu hướng đào tạo của Trường Đại học Cần Thơ.
- Mục tiêu đào tạo được thiết kế theo hướng được cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo. Bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. Mục tiêu đưa ra thể hiện yêu cầu đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ.
- Nội dung Mục tiêu trình bày đạt yêu cầu ở mức độ chung.

***Góp ý:***

- Bổ sung nội dung cụ thể và đáp ứng nhu cầu thực tế của xã hội và nâng tầm cho Nhà trường trong tương lai.

***1.2. Chuẩn đầu ra***

- Chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, thái độ có sự vượt trội so với chương trình chính quy đại trà nhờ những khác biệt trong số lượng môn học tiếng Anh, cách tiếp cận

trong giảng dạy, tính liên thông với chương trình quốc tế, các chương trình trao đổi sinh viên, giảng viên.

- Đạt yêu cầu căn bản.

***Góp ý:***

- Xây dựng và bổ sung Ma trận Chuẩn đầu ra cho chương trình đào tạo.

**2. Cấu trúc chương trình đào tạo**

Khối lượng chương trình: tương đối hợp lý, chấp nhận được.

***Góp ý:***

- Phương pháp đào tạo nên được thể hiện trong từng Đề cương môn học cụ thể hơn, khuyến khích áp dụng nhiều Phương pháp giảng dạy mới (Thuyết trình, Phản biện, Sân khấu hoá, Trò chơi,…).
- Nên bổ sung thêm một số môn đào tạo kỹ năng mềm vào các môn tự chọn (ở năm 3 và 4)…
- Các môn tốt nghiệp ở cuối năm 4 nên linh hoạt, có thể thay đổi cho phù hợp với nhu cầu của xã hội…

**3. Nội dung của chương trình đào tạo**

Đạt yêu cầu.

***Góp ý:***

Nên cập nhật cách thức thực hiện nội dung chương trình, Đề cương môn học theo chuẩn CDIO để chuẩn bị cho Kiểm định AUN về sau này.

**4. Đề cương chi tiết của học phần/môn học** *(mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)*

Đạt yêu cầu căn bản.

***Góp ý:***

- Đề cương của từng Môn học cũng nên bổ sung nội dung chi tiết đáp ứng Chuẩn đầu ra cụ thể của Chương trình đào tạo ngành QTKD và Ma trận Chuẩn đầu ra tương ứng cho từng Môn học…
- Bổ sung Phương pháp giảng dạy, cách thức, thang điểm đánh giá cụ thể …(khuyến khích đổi mới Phương pháp giảng dạy tạo sự hấp dẫn và sang tạo cho người học…)
- Nên bổ sung cách thức đánh giá cụ thể hơn cho từng môn học.
- Phương pháp giảng dạy còn chưa được cụ thể, và chưa phong phú, đa dạng..., chưa có đặc thù của lớp CLC...

**5. Năng lực đào tạo** *(điều kiện về đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất, Phòng thí nghiệm, thư viện, trang web...)*

Đạt yêu cầu.

***Góp ý:***

- Về Đội ngũ giảng viên: về lâu về dài nên tăng cường Giảng viên trình độ Tiến sĩ lên…

- Nên quan tâm đến việc thực hiện trang web để giới thiệu về Chương trình CLC cũng như cập nhật các hoạt động của chương trình.

- Chưa thấy thể hiện sự phối hợp giữa các bộ phận Cơ sở vật chất, Phòng thí nghiệm, Thư viện... với chương trình CLC...

**C. Kết luận chung**: *(trong đó cần khẳng định đạt yêu cầu hay chưa, những nội dung cần bổ sung chỉnh sửa, ...)*

**Đạt yêu cầu**, nhưng cần chỉnh sửa như các góp ý cho *phù hợp với tình hình thực tế tại Cần Thơ.*

TP.Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 11 năm 2019

**Người nhận xét**

**TS. HUỲNH THANH TÚ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# BẢN NHẬN XÉT
# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO
# TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên người nhận xét: **TS. Nguyễn Thế Khải**

Học hàm, Học vị: Tiến sĩ

Đơn vị công tác: Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh

**A. Thông tin về đề án mở ngành**

Tên cơ sở viết đề án mở ngành: **Trường Đại học Cần Thơ**

Chương trình đào tạo: **Đào tạo chất lượng cao trình độ đại học**

Ngành đào tạo: Cử nhân **Quản trị kinh doanh** Mã số: **7340101**

**B. Nội dung**

**1. Mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo** *(chú ý sự vượt trội so với chương trình đại trà)*

***1.1. Mục tiêu của CTĐT***

- Mục tiêu của CTĐT rõ ràng, hợp lý và đảm bảo đáp ứng được các yêu cầu về nhu cầu nguồn nhân lực trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và theo Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ ban hành ngày 16 tháng 5 năm 2016 về việc hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 với mục tiêu đề ra là xây dựng doanh nghiệp Việt Nam có năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững; đồng thời, cũng thể hiện được tính hội nhập và liên thông cao.
- Các mục tiêu đào tạo cụ thể của CTĐT CLC theo đề án thể hiện được sự vượt trội của nó so với CTĐT đại trà ngành QTKD thông qua khả năng ngoại ngữ, khả năng ứng dụng và thực hành các kiến thức chuyên ngành.

***1.2. Chuẩn đầu ra***

- Chuẩn đầu ra của CTĐT thể hiện qua các mục tiêu của CTĐT, được phân chia cụ thể theo kỹ năng, kiến thức, thái độ và có thể đo lường được khi kiểm định chất lượng.
- Các chuẩn đầu ra của CTĐT sử dụng các động từ thuộc bậc 4 trong thang Bloom phù hợp với yêu cầu của Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT và khẳng định được sự vượt trội so với CTĐT đại trà ngành QTKD.

- Tuy nhiên, chuẩn đầu ra của CTĐT chưa ghi rõ kỹ năng ngoại ngữ cũng như điều kiện về chứng chỉ ngoại ngữ phải đạt trước khi ra trường.

**2. Cấu trúc chương trình đào tạo**

- CTĐT CLC có tổng cộng 146 tín chỉ (không bao gồm các học phần điều kiện là Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất). Trong đó, kiến thức giáo dục đại cương gồm 34 tín chỉ và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp có 112 tín chỉ (cơ sở ngành: 43 tín chỉ, chuyên ngành: 53 tín chỉ, bổ trợ: 6 tín chỉ, tốt nghiệp: 10 tín chỉ).
- Kết cấu các khối kiến thức và các học phần trong từng khối kiến thức ngành, cơ sở ngành và chuyên ngành, kiến thức chuyên ngành hợp lý, đảm bảo cung cấp đầy đủ kiến thức cho sinh viên và phù hợp với mục tiêu đào tạo của CTĐT CLC.
- Số lượng các học phần tự chọn theo từng khối kiến thức là phong phú, tạo được sự linh động và thuận lợi cho sinh viên chọn đúng các học phần theo định hướng nghề nghiệp của mình.
- Có hơn 30% trong tổng số tín chỉ của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được giảng dạy bằng tiếng Anh, trong đó, có mời giảng viên nước ngoài tham gia giảng dạy. Đây là thế mạnh của chương trình CLC so với chương trình đại trà.
- Các môn học bắt buộc và tự chọn, cơ bản phù hợp, đáp ứng yêu cầu đào tạo, có tính gắn kết và liên thông với các CTĐT ngoài nước.
- Kế hoạch giảng dạy (bố trí các học phần) theo từng học kỳ nhìn chung là hợp lý, có tính liên thông và nâng cao.

**3. Nội dung của chương trình đào tạo**

- Đáp ứng mục tiêu, phù hợp với trình độ đào tạo, đảm bảo tính chuyên sâu và tính mới. Đặc biệt là các môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành sử dụng tài liệu tham khảo cập nhật, tài liệu tiếng Anh, chú trọng thực tế. Có 2 học phần kiến tập trong CTĐT giúp người học được tiếp cận thực tế và đối chiếu với các kiến thức học được từ các giờ học trên lớp.
- Chương trình dạy học đều có mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra đối với ngành học; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành và mỗi học phần nhìn chung đạt yêu cầu.
- Tuy nhiên, CTĐT CLC là theo hướng hàn lâm. Vì vậy, trường nên xem xét việc cho sinh viên chọn tiểu luận tốt nghiệp và học ba môn thay thế cho làm luận văn tốt nghiệp.

Ngoài ra theo thông tư số 23/2004/BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, sinh viên chương trình chất lượng cao bắt buộc phải nghiên cứu khoa học nhưng chương trình chưa thể hiện được điểm này.

**4. Đề cương chi tiết của học phần/môn học** *(mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)*

- Đề cương chi tiết của môn học: Có mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả đào tạo đa dạng, hiện đại và hiệu quả (thể hiện qua đánh giá học phần, kiển tập, khóa luận...), lồng ghép được việc rèn luyện và phát triển các kỹ năng mềm, tài liệu tham khảo đa dạng.

Tuy nhiên đề cương có thể có những điều chỉnh sau:

- Bổ sung chi tiết các điều kiện (môn học trước, môn tiên quyết) để sinh viên dễ dàng trong chọn lựa thay vì chỉ có môn học tiên quyết.
- Phương pháp học và đánh giá có thể thay đổi để tăng tính chủ động và sự tự tin trong học tập của sinh viên. Các môn học có thể giảm tiết trên lớp, tăng tiết về nhà. Tuy nhiên việc này đòi hỏi có cơ chế quản lý thoáng và hiệu quả để đảm bảo sinh viên và giảng viên đều phải làm việc trong những giờ không lên lớp.
- Cơ cấu điểm cuối kỳ có thể thay đổi linh hoạt hơn về tỷ trọng và hình thức đánh giá (dồn quá nhiều vào cuối kỳ thay vì đánh giá quá trình).
- Tài liệu tham khảo nên thống nhất số lượng, hình thức trình bày cho toàn bộ chương trình; một số tài liệu tham khảo nên cập nhật.
- Nguồn tài liệu phục vụ học tập và giảng dạy cho mỗi môn học đa dạng. Tuy nhiên, mỗi một môn học nên có một tài liệu tiếng Anh và một tài liệu tiếng Việt chính. Hiện tại có một số môn chỉ có tài liệu tiếng Việt và chưa có tài liệu tiếng Anh hoặc có tài liệu tiếng Việt nhưng chưa phải là sách xuất bản.

**5. Năng lực đào tạo** *(điều kiện về đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất, Phòng thí nghiệm, thư viện, trang web...)*

Cơ sở vật chất, trung tâm học liệu, các phòng thí nghiệm, các phòng mô phỏng, trang web... đã được đánh giá bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo và AUN-QA nên đảm bảo đủ năng lực đào tạo. Đội ngũ giảng viên được đào tạo từ các trường uy tín trong và ngoài nước, có nhiều công bố quốc tế có xếp hạng cao có thể đảm đương các môn học giảng dạy tiếng Anh.

**C. Kết luận chung**: *(trong đó cần khẳng định đạt yêu cầu hay chưa, những nội dung cần bổ sung chỉnh sửa, ...)*

CTĐT CLC được thiết kế theo đúng quy định, có sự khác biệt với chương trình đào tạo đại trà. Năng lực về cơ sở vật chất và đội ngũ giảng dạy đáp ứng yêu cầu của chương trình. Tôi khẳng định CTĐT CLC trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Cần Thơ đạt yêu cầu. Tuy nhiên, Trường có thể xem xét các góp ý nêu trên để hoàn thiện hơn nữa chương trình.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Người nhận xét**

TS. Nguyễn Thế Khải

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 379/QĐ-ĐHCT ngày 22.02.2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)*

Ngành: **Quản trị kinh doanh (Business Administration)** Mã ngành: **7340101**
Thời gian đào tạo: 4,5 năm Danh hiệu: Cử nhân
Đơn vị quản lý: Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế

## 1. Mục tiêu đào tạo

### 1.1. Mục tiêu đào tạo chung

Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh đào tạo sinh viên theo định hướng phát triển tư duy và khả năng ra quyết định của nhà quản lý đối với các quá trình sản xuất - kinh doanh nhằm phát triển doanh nghiệp và phát triển bản thân để trở thành nhà quản lý tương lai của các doanh nghiệp. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có năng lực làm việc tốt, có kỹ năng tốt, có kiến thức chuyên môn vững chắc, hình thành nhân cách, đạo đức chuẩn mực và tác phong chuyên nghiệp trong công việc, biết cách học tập suốt đời để đáp ứng tốt nhu cầu phát triển của đất nước đang ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới trong kỷ nguyên toàn cầu hóa.

### 1.2 Mục tiêu đào tạo cụ thể:

Hoàn thành chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh, sinh viên có:

a. Bản lĩnh chính trị vững vàng, tuân thủ các chuẩn mực đạo đức kinh doanh; có trách nhiệm đối với xã hội;

b. Thể lực và tinh thần mạnh mẽ để hoạt động tốt trong môi trường làm việc áp lực;

c. Hiểu biết và có khả năng vận dụng các kiến thức đã được trang bị vào việc giải quyết các vấn đề trong quản trị kinh doanh với tư duy chiến lược và sáng tạo;

d. Hình thành và phát triển những kỹ năng lãnh đạo, quản trị và điều hành các công ty, doanh nghiệp;

đ. Phát triển được kỹ năng làm việc chuyên nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm và hình thành kỹ năng tự học và học suốt đời, tự nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên ngành, và có khả năng thích ứng cao với môi trường làm việc không ngừng thay đổi.

## 2. Chuẩn đầu ra

### 2.1 Kiến thức

#### 2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

a. Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác–Lênin, về đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh; Có sức khỏe và hiểu biết về nền quốc phòng toàn dân nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; có kiến thức cơ bản về hiến pháp và pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

b. Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng, đạt trình độ tiếng Anh tương đương trình độ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B2 theo khung tham chiếu Châu Âu).

**2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành**

a. Vận dụng được các nguyên lý kinh tế học nhằm lý giải và phân tích/đánh giá các vấn đề kinh tế tầm vĩ mô và vi mô; sử dụng được các công cụ thống kê và định lượng trong hoạt động quản trị doanh nghiệp;

b. Vận dụng nền tảng kiến thức về quản trị trong hoạt động vận hành doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh;

c. Sử dụng các kiến thức về kế toán quản trị, tài chính và marketing phục vụ cho việc đưa ra các quyết định quản trị và chính sách kinh doanh.

**2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành**

a. Nắm vững kiến thức về quản trị sản xuất, marketing, nhân sự, quản trị chất lượng qua đó có thể điều hành các phân hệ quản trị trong một doanh nghiệp/công ty;

b. Phân tích, đánh giá được môi trường kinh doanh khi hoạch định chiến lược/lập kế hoạch kinh doanh cho các doanh nghiệp/công ty;

c. Biết cách hình thành các ý tưởng kinh doanh sáng tạo và xây dựng các dự án khởi nghiệp kinh doanh; thực hiện được các nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh;

d. Vận hành/điều hành công ty/doanh nghiệp hoạt động trong môi trường cạnh tranh toàn cầu.

**2.2 Kỹ năng**

**2.2.1 Kỹ năng cứng**

a. *Có kỹ năng kỹ thuật:* hiểu biết về lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ;

b. *Có kỹ năng lãnh đạo:* điều khiển, động viên, khích lệ nhân viên;

c. *Có kỹ năng xử lý thu thập, xử lý và truyền đạt thông tin cũng như có năng lực tư duy:* xây dựng tốt hệ thống thông tin quản trị trong doanh nghiệp/công ty, xử lý thông tin, phân tích vấn đề và ra quyết định;

d. Có tư duy hệ thống, phát triển và sáng tạo các phương pháp giải quyết vấn đề mới cho chính bản thân và doanh nghiệp/công ty.

**2.2.2 Kỹ năng mềm**

a. *Kỹ năng làm việc nhóm:* xây dựng, lãnh đạo, tổ chức hoạt động và phát triển nhóm; *Kỹ năng giao tiếp:* hình thành chiến lược giao tiếp, tổ chức giao tiếp, sử dụng các phương tiện giao tiếp hiệu quả, và biết phương pháp thuyết trình và thu hút trong giao tiếp;

b. *Kỹ năng tư duy phản biện và tư duy hệ thống:* lập luận vấn đề logic, có hệ thống, hiểu vấn đề ở phạm vi toàn cục, biết sự tương tác giữa các vấn đề và sắp xếp được các vấn đề theo thứ tự ưu tiên cần giải quyết/xử lý;

c. *Tố chất và kỹ năng cá nhân:* suy xét, tư duy sáng tạo; nghiên cứu, khám phá kiến thức và kỹ năng mới; đề xuất sáng kiến và sẵn sàng chấp nhận rủi ro; kiên trì và linh hoạt trong công việc; Nhận biết kiến thức, kỹ năng và thái độ của người khác; tự học, học suốt đời và làm việc độc lập; làm việc có kế hoạch, phân bổ công việc hợp lý, biết cách quản lý thời gian, và có kế hoạch phát triển nghề nghiệp của mình;

d. *Kỹ năng ngoại ngữ và tin học:* làm việc được với đối tác bằng tiếng Anh, đọc hiểu được các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh; sử dụng thành thạo công nghệ thông tin phục vụ cho nghề nghiệp trong thời đại kỹ thuật số.

### 2.3 Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

a. Có phẩm chất và bản lĩnh chính trị, có đạo đức và trách nhiệm xã hội, có ý thức kỷ luật và tác phong làm việc chuyên nghiệp; có tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ. Không ngừng học hỏi theo tinh thần học tập suốt đời để ngày càng hoàn thiện bản thân hơn nữa;

b. Có đam mê, hoài bảo lớn và khao khát làm giàu cho bản thân và cộng đồng. Biết vận dụng những kiến thức đa tiếp thu được và những kỹ năng đã hình thành được trong quá trình học để đạt được thành công cho bản thân, qua đó đóng góp vào sự tăng trưởng của quốc gia và quốc tế.

## 3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Nhân viên tại các bộ phận chức năng như: kinh doanh, nhân sự, marketing, phát triển thị trường, bán hàng, chăm sóc khách hàng, v.v…;
- Quản lý các bộ phận chức năng như: kinh doanh, nhân sự, marketing, phát triển thị trường, chăm sóc khách hàng, v.v…;
- Trợ lý hoặc thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị;
- Tự lập doanh nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo, tư vấn kinh doanh, v.v…;
- Chuyên viên tại các cơ quan quản lý của nhà nước tại địa phương.
- Về lâu dài, có thể được thăng tiến đảm nhận các vị trí quản lý trong Ban giám đốc, Hội đồng quản trị, v.v… hoặc trở thành chuyên gia cao cấp trong kinh doanh.
- Nơi làm việc: công ty/doanh nghiệp/tập đoàn kinh tế trong nước và có vốn đầu tư nước ngoài; công ty/tập đoàn đa quốc gia; ngân hàng thương mại; cơ quan quản lý của nhà nước tại địa phương; tổ chức tư vấn, đào tạo và nghiên cứu (trường đại học và viện nghiên cứu).

## 4. Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Hình thành thói quen học tập suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, nghiên cứu khoa học về lĩnh vực.
- Có khả năng học tập các chuyên ngành ở các trình độ sau đại học trong và ngoài nước do cử nhân ngành Quản trị kinh doanh chất lượng cao có trình độ tiếng Anh lưu loát.
- Thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu.

## 5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

- Các tài liệu hướng dẫn xây dựng chuẩn đầu ra theo đề cương CDIO.
- Tài liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn AUN-QA.
- Chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Houston Downtown (Texas, Mỹ), chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Groningen (Hà Lan) và có tính liên thông với chương trình đào tạo ngành Kinh doanh (Business) của Trường Đại học Wollongong (Úc).

## 6. Khung chương trình đào tạo

| TT | Mã số học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | Học phần song hành | HK thực hiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Khối Kiến thức tiếng Anh** | | | | | | | | | | |
| 1 | FL001H | Nghe và Nói 1 (*) | 3 | 3 | | 45 | | | | I, II |
| 2 | FL002H | Nghe và Nói 2 (*) | 2 | 2 | | 30 | | | | I, II |
| 3 | FL003H | Đọc hiểu 1 (*) | 2 | 2 | | 30 | | | | I, II |
| 4 | FL004H | Đọc hiểu 2 (*) | 2 | 2 | | 30 | | | | I, II |

| TT | Mã số học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | Học phần song hành | HK thực hiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | FL005H | Viết 1 (*) | 2 | 2 | | 30 | | | | I, II |
| 6 | FL006H | Viết 2 (*) | 2 | 2 | | 30 | | | | I, II |
| 7 | FL007H | Ngữ pháp ứng dụng (*) | 3 | 3 | | 45 | | | | I, II |
| 8 | FL008H | Ngữ âm thực hành (*) | 2 | 2 | | 30 | | | | I, II |
| 9 | FL009H | Kỹ năng thuyết trình (*) | 2 | 2 | | 30 | | | | I, II |
| 10 | FL100H | Thi đánh giá năng lực tiếng Anh | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II,III |
| **Cộng: 20 TC (Bắt buộc: 20 TC; Tự chọn: 0 TC)** | | | | | | | | | | |
| **Khối kiến thức giáo dục đại cương** | | | | | | | | | | |
| 11 | QP010 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*) | 2 | 2 | | 37 | 8 | Bố trí theo nhóm ngành | | |
| 12 | QP011 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*) | 2 | 2 | | 22 | 8 | Bố trí theo nhóm ngành | | |
| 13 | QP012 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*) | 2 | 2 | | 14 | 16 | Bố trí theo nhóm ngành | | |
| 14 | QP013 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*) | 2 | 2 | | 4 | 56 | Bố trí theo nhóm ngành | | |
| 15 | TC100 | Giáo dục thể chất 1+2+3 (*) | 1+1+1 | | 3 | | 90 | | | I,II,III |
| 16 | TN033H | Tin học căn bản | 1 | 1 | | 15 | | | | I,II,III |
| 17 | TN034H | TT. Tin học căn bản | 2 | 2 | | | 60 | | TN033H | I,II,III |
| 18 | ML014 | Triết học Mác – Lênin | 3 | 3 | | 45 | | | | I,II,III |
| 19 | ML016 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | 2 | 2 | | 30 | | ML014 | | I,II,III |
| 20 | ML018 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | | 30 | | ML016 | | I,II,III |
| 21 | ML019 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 | | 30 | | ML018 | | I,II,III |
| 22 | ML021 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | | 30 | | ML019 | | I,II,III |
| 23 | KT052H | Xác suất thống kê | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II,III |
| 24 | KL001 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II,III |
| 25 | KT101H | Toán kinh tế | 3 | 3 | | 45 | | | | I,II |
| 26 | ML007 | Logic học đại cương | 2 | | | 30 | | | | I,II,III |
| 27 | XH028 | Xã hội học đại cương | 2 | | 2 | 30 | | | | I,II,III |
| 28 | XH014 | Văn bản và lưu trữ học đại cương | 2 | | | 30 | | | | I,II,III |
| **Cộng: 34 TC (Bắt buộc: 29 TC; Tự chọn: 5 TC)** | | | | | | | | | | |
| **Khối kiến thức cơ sở ngành** | | | | | | | | | | |
| 29 | KT103H | Kinh tế vi mô | 3 | 3 | | 45 | | | | I, II |
| 30 | KT104H | Kinh tế vĩ mô | 3 | 3 | | 45 | | | | I, II |
| 31 | KT110H | Thống kê trong kinh doanh | 3 | 3 | | 45 | | KT052H | | I, II |
| 32 | KT138 | Luật thương mại | 3 | 3 | | 45 | | | | I, II |
| 33 | KT139 | Luật cạnh tranh | 2 | 2 | | 30 | | | | I, II |
| 34 | KT106H | Quản trị học | 3 | 3 | | 45 | | | | I, II |
| 35 | KT107H | Marketing căn bản | 3 | 3 | | 45 | | | | I, II |
| 36 | KT108H | Nguyên lý kế toán | 3 | 3 | | 45 | | | | I, II |
| 37 | KT112H | Nguyên lý tiền tệ và Hệ thống tài chính | 3 | 3 | | 45 | | | | I, II |
| 38 | KT116H | Quản trị tài chính 1 | 3 | 3 | | 45 | | KT112H | | I, II |
| 39 | KT119 | Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề | 2 | 2 | | 30 | | | | I, II |
| 40 | KT205 | Quy hoạch tuyến tính | 3 | 3 | | 45 | | | | I, II |
| 41 | KT323H | Kế toán quản trị | 3 | 3 | | 45 | | KT108H | | I, II |
| 42 | KT113 | Kinh tế lượng | 3 | | | 45 | | KT110H | | I, II |
| 43 | KT111H | Kinh tế quốc tế | 3 | | 6 | 45 | | KT104H | | I, II |
| 44 | KT341 | Kế toán tài chính 1 | 3 | | | 45 | | | | I, II |
| **Cộng: 43 TC (Bắt buộc: 37 TC; Tự chọn: 6 TC)** | | | | | | | | | | |
| **Khối kiến thức chuyên ngành** | | | | | | | | | | |
| 45 | KT115H | Quản trị nguồn nhân lực | 3 | 3 | | 45 | | | | I, II |
| 46 | KT206 | Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp | 2 | 2 | | 30 | | | | I, II |
| 47 | KT213H | Quản trị sản xuất và tác nghiệp | 3 | 3 | | 45 | | | | I, II |
| 48 | KT345 | Quản trị chất lượng sản phẩm | 2 | 2 | | 30 | | | | I, II |
| 49 | KT486 | Kiến tập ngành Quản trị kinh doanh 1 | 2 | 2 | | | 60 | KT115H, KT213H | | III |
| 50 | KT325H | Nghiên cứu Marketing | 3 | 3 | | 45 | | | | I, II |
| 51 | KT201 | Quản trị dự án | 2 | 2 | | 30 | | | | I, II |
| 52 | KT332H | Hành vi tổ chức | 3 | 3 | | 45 | | | | I, II |
| 53 | KT330H | Khởi sự doanh nghiệp | 3 | 3 | | 45 | | | | I, II |
| 54 | KT479 | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh | 3 | 3 | | 45 | | | | I, II |

| TT | Mã số học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | Học phần song hành | HK thực hiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 55 | KT230 | Quản trị chuỗi cung ứng | 2 | 2 | | 30 | | | | I, II |
| 56 | KT346 | Quản trị chiến lược | 3 | 3 | | 45 | | KT103 | | I, II |
| 57 | KT212H | Quản trị thương hiệu | 3 | 3 | | 45 | | KT104 | | I, II |
| 58 | KT487 | Kiến tập ngành Quản trị kinh doanh 2 | 2 | 2 | | | 60 | KT230, KT212H | | III |
| 59 | KT207 | Mô phỏng tình huống trong kinh doanh | 3 | 3 | | 45 | | ≥ 105 TC | | I, II |
| 60 | KT488 | Nghệ thuật lãnh đạo | 2 | 2 | | 30 | | | | I, II |
| 61 | KT443 | Chuyên đề Quản trị kinh doanh | 2 | 2 | | | 60 | KT479 | | I, II |
| 62 | KT480 | Phân tích định tính trong kinh doanh | 2 | | | 30 | | | | I, II |
| 63 | KT337 | Thương mại điện tử | 2 | | | 30 | | | | I, II |
| 64 | KT358 | Quản trị quan hệ khách hàng | 2 | | | 30 | | | | I, II |
| 65 | KT202H | Quản trị tài chính 2 | 3 | | 10 | 45 | | | | I, II |
| 66 | KT123 | Quản trị sự thay đổi | 2 | | | 30 | | | | I, II |
| 67 | KT316 | Kinh doanh quốc tế | 3 | | | 45 | | | | I, II |
| 68 | KT316H | Quản trị đa văn hóa | 3 | | | 45 | | | | I, II |
| **Cộng: 53 TC (Bắt buộc: 43 TC; Tự chọn: 10 TC)** | | | | | | | | | | |
| **Khối kiến thức bổ trợ** | | | | | | | | | | |
| 69 | KT492 | Giao tiếp trong kinh doanh | 2 | 2 | | 30 | | | | I, II |
| 70 | KT489 | Kỹ năng đàm phán | 2 | 2 | | 30 | | | | I, II |
| 71 | KT490 | Kỹ năng lập kế hoạch | 2 | 2 | | 30 | | | | I, II |
| **Cộng: 6 TC (Bắt buộc: 6 TC; Tự chọn: 0 TC)** | | | | | | | | | | |
| **Luận văn tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp** | | | | | | | | | | |
| 72 | KT401H | Luận văn tốt nghiệp - QTKD | 10 | | | | 300 | ≥ 105 TC | | I, II |
| 73 | KT291 | Tiểu luận tốt nghiệp - QTKD | 4 | | | | 120 | ≥ 105 TC | | I, II |
| 74 | KT491 | Dự báo trong kinh doanh | 3 | | 10 | 45 | | ≥ 105 TC | | I, II |
| 75 | KT286 | Quản trị rủi ro trong kinh doanh | 3 | | | 45 | | ≥ 105 TC | | I, II |
| 76 | CN204 | Quản lý kỹ thuật và công nghệ | 2 | | | 20 | 20 | ≥ 105 TC | | I, II |
| 77 | KT208 | Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp | 2 | | | 30 | | | | I, II |
| **Cộng: 10 TC (Bắt buộc: 0 TC; Tự chọn: 10 TC)** | | | | | | | | | | |
| **Tổng cộng: 146 TC (Bắt buộc: 115 TC; Tự chọn: 31 TC; và 20 TC tiếng Anh tăng cường)** | | | | | | | | | | |

*(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.*

*Ngày 22 tháng 02 năm 2022*

| BAN GIÁM HIỆU | HỘI ĐỒNG KH&ĐT | KHOA KINH TẾ |
|---|---|---|
| HIỆU TRƯỞNG | CHỦ TỊCH | TRƯỞNG KHOA |
| Hà Thanh Toàn | Trần Trung Tính | Lê Khương Ninh |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

| | |
|---|---|
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 335 /ĐHCT | *Cần Thơ, ngày 22 tháng 02 năm 2022* |

Kính gửi: Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ

Thực hiện Nghị quyết số 46/NQ-HĐT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng Trường về việc phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022; kết luận của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường tại Biên bản số 315/BB-ĐHCT-HĐKHĐT ngày 17 tháng 02 năm 2022 và Quyết định số 379/QĐ-ĐHCT ngày 22 tháng 02 năm 2022 ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ, đến nay:

05 đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan; ý kiến của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo:

- Ngành Truyền thông đa phương tiện, Mã số ngành cấp IV: 7320104
- Ngành An toàn thông tin, Mã số ngành cấp IV: 7480202
- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Mã số ngành cấp IV: 7510605
- Ngành Thống kê, Mã số ngành cấp IV: 7460201
- Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, Mã số ngành cấp IV: 7580213

03 đề án mở chương trình chất lượng cao trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo nước ngoài; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan, ý kiến nhận xét của 2 chuyên gia ngoài Trường:

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

Kính đề nghị Hội đồng trường xem xét thông qua 05 đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học và 03 đề án mở chương trình chất lượng cao trình độ đại học nêu trên.

Trân trọng kính chào./.

**KT. HIỆU TRƯỞNG**
**P. HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

**Trần Trung Tính**

***Nơi nhận:***
- Như kính gửi,
- Lưu VT, ĐT.

| | |
|---|---|
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**HỘI ĐỒNG TRƯỜNG**<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 57 /NQ-HĐT | *Cần Thơ, ngày 24 tháng 02 năm 2022* |

# NGHỊ QUYẾT
## Mở ngành đào tạo trình độ đại học

## HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;*

*Căn cứ Quyết định số 3054/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế làm việc của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025;*

*Xét đề nghị của Hiệu trưởng tại Tờ trình số 335/ĐHCT ngày 22 tháng 02 năm 2022 về việc thông qua 08 đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Đồng ý thông qua 08 đề án đào tạo trình độ đại học:

**1. Chương trình đào tạo đại trà**

- Ngành Truyền thông đa phương tiện, Mã số ngành cấp IV: 7320104
- Ngành An toàn thông tin, Mã số ngành cấp IV: 7480202
- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Mã số ngành cấp IV: 7510605
- Ngành Thống kê, Mã số ngành cấp IV: 7460201
- Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, Mã số ngành cấp IV: 7580213

**2. Chương trình đào tạo chất lượng cao**

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

**Điều 2.** Giao Hiệu trưởng hoàn thiện đề án theo quy định hiện hành trước khi ban hành quyết định đào tạo.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025, thông qua ngày 24 tháng 2 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG**
**CHỦ TỊCH**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

**Nguyễn Thanh Phương**

***Nơi nhận:***
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Như Điều 2;
- Các đơn vị trong trường;
- Lưu: VT, HĐT.